BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 80/2021/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 29 tháng 9 năm 2021*

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ các Luật, Pháp lệnh, Nghị định về thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn đối với các khoản thu ngân sách nhà nước do cơ quan thuế quản lý theo quy định tại Điều 7, Điều 28, Điều 42, Điều 59, Điều 60, Điều 64, Điều 72, Điều 73, Điều 76, Điều 80, Điều 86, Điều 96, Điều 107 và Điều 124 của Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019 và Điều 30, Điều 39 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế (Nghị định số 126/2020/NĐ-CP) đối với các nội dung về đồng tiền khai thuế, nộp thuế bằng ngoại tệ và tỷ giá quy đổi; nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn; khai thuế, tính thuế, phân bổ nghĩa vụ thuế, mẫu biểu khai thuế; xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế; xử lý đối với số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa; hồ sơ nộp dần tiền thuế nợ, hồ sơ gia hạn nộp thuế; trình tự, thủ tục hoàn

thuế, phân loại hồ sơ hoàn thuế, tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế; hồ sơ miễn thuế, giảm thuế; hồ sơ xoá nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt; xây dựng, thu thập xử lý thông tin và quản lý thông tin người nộp thuế; trình tự, thủ tục hồ sơ kiểm tra thuế; quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác của nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam; kinh phí uỷ nhiệm thu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng Thông tư này bao gồm: Người nộp thuế; cơ quan thuế; công chức thuế; cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan theo quy định tại Điều 2 Luật Quản lý thuế.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Ngoài các từ ngữ đã được quy định tại Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, một số từ ngữ trong Thông tư này được hiểu như sau:

1. "Hoạt động thương mại điện tử" là việc tiến hành một phần hoặc toàn bộ quy trình của hoạt động thương mại bằng phương tiện điện tử có kết nối với mạng Internet, mạng viễn thông di động hoặc các mạng mở khác theo quy định tại Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16/5/2013 của Chính phủ.

2. "Hoạt động kinh doanh dựa trên nền tảng số" là hoạt động kinh doanh của các chủ thể kinh doanh thông qua hệ thống kỹ thuật số trung gian nhằm kết nối với khách hàng, tất cả các hoạt động kết nối diễn ra trong môi trường số.

3. "Tỉnh" là địa bàn hành chính cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

4. "Phân bổ nghĩa vụ thuế" là việc người nộp thuế khai thuế tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước và xác định số thuế phải nộp cho từng tỉnh nơi được hưởng nguồn thu ngân sách nhà nước (địa bàn nhận phân bổ) theo quy định của pháp luật.

5. "Cơ quan thuế quản lý trực tiếp" bao gồm:

a) Cơ quan thuế quản lý địa bàn trụ sở chính của người nộp thuế, trừ quy định tại điểm c khoản này;

b) Cơ quan thuế quản lý địa bàn nơi người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính nhưng đơn vị phụ thuộc trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế trên địa bàn;

c) Cục Thuế doanh nghiệp lớn thuộc Tổng cục Thuế được thành lập theo quy định tại Quyết định số 15/2021/QĐ-TTg ngày 30/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ;

d) Đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp là cơ quan thuế cấp mã số thuế và được thay đổi theo cơ quan thuế thực hiện quyết toán thuế cho cá nhân theo quy định;

đ) Đối với cá nhân nhận thừa kế, quà tặng là chứng khoán hoặc phần vốn góp trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh tại Việt Nam, thuộc diện khai thuế

trực tiếp với cơ quan thuế thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp là cơ quan thuế quản lý đơn vị phát hành; trường hợp có nhiều cơ quan thuế quản lý nhiều đơn vị phát hành thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp là cơ quan thuế nơi cá nhân nhận thừa kế, quà tặng cư trú.

Cơ quan thuế quản lý trực tiếp có thể được ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế hoặc Thông báo cơ quan thuế quản lý hoặc Thông báo phân công cơ quan thuế quản lý khi cấp mã số doanh nghiệp, mã số hợp tác xã, mã số thuế hoặc khi thay đổi thông tin đăng ký hoặc khi phân công lại cơ quan thuế quản lý theo quy định của pháp luật.

6. "Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ" là cơ quan thuế thuộc địa bàn được nhận khoản thu ngân sách nhà nước do người nộp thuế xác định trên tờ khai thuế nhưng không được tiếp nhận hồ sơ khai thuế của người nộp thuế theo quy định. Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ gồm:

a) Cơ quan thuế tại địa bàn nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính nhưng không quản lý trực tiếp người nộp thuế;

b) Cơ quan thuế tại tỉnh khác với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính mà được hưởng khoản thu ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP và Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 19 Thông tư này.

7. "Cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước" là cơ quan thuế quản lý địa bàn nơi người nộp thuế có phát sinh thủ tục khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế, miễn, giảm thuế và các thủ tục về thuế khác theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành hoặc theo văn bản phân công của cơ quan có thẩm quyền; nhưng không phải là cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế.

8. "Đơn vị phụ thuộc" bao gồm chi nhánh, văn phòng đại diện.

9. "Địa điểm kinh doanh" là nơi người nộp thuế tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh (trừ địa điểm của trụ sở chính, đơn vị phụ thuộc).

10. "Chi cục Thuế" bao gồm Chi cục Thuế và Chi cục Thuế khu vực.

11. "Thiệt hại vật chất" là những tổn thất về tài sản của người nộp thuế tính được bằng tiền như: Máy móc, thiết bị, phương tiện, vật tư, hàng hóa, nhà xưởng, trụ sở làm việc, tiền, các giấy tờ có giá trị như tiền.

Điều 4. Đồng tiền khai thuế, nộp thuế bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi và tỷ giá giao dịch thực tế

1. Các trường hợp khai thuế, nộp thuế bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi bao gồm:

a) Hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí (trừ trường hợp dầu thô, condensate, khí thiên nhiên bán tại thị trường Việt Nam hoặc Chính phủ có quy định khác) gồm: thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp; phụ thu đối với

phần dầu lãi được chia khi giá dầu thô biến động tăng; tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia; tiền hoa hồng chữ ký; tiền hoa hồng phát hiện thương mại dầu, khí; tiền hoa hồng sản xuất; tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí; tiền đền bù không thực hiện các cam kết tối thiểu; thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí; thuế đặc biệt, khoản phụ thu và thuế thu nhập doanh nghiệp từ kết dư phần dầu để lại của hoạt động dầu khí của Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1 thực hiện khai, nộp vào ngân sách nhà nước bằng loại ngoại tệ tự do chuyển đổi sử dụng trong giao dịch thanh toán.

b) Phí, lệ phí và các khoản thu khác do các cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài thực hiện thu:

Khai và nộp vào ngân sách nhà nước bằng loại ngoại tệ tự do chuyển đổi được quy định tại văn bản quy định về mức thu phí, lệ phí và các khoản thu khác.

c) Phí, lệ phí do các cơ quan, tổ chức tại Việt Nam được phép thu phí, lệ phí bằng ngoại tệ:

Khai và nộp vào ngân sách nhà nước bằng loại ngoại tệ tự do chuyển đổi được quy định tại văn bản quy định về mức thu phí, lệ phí.

d) Hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác của nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam:

Khai và nộp vào ngân sách nhà nước bằng loại ngoại tệ tự do chuyển đổi.

2. Tỷ giá giao dịch thực tế được thực hiện theo quy định pháp luật về kế toán.

Điều 5. Trách nhiệm quản lý thuế của cơ quan thuế quản lý trực tiếp, cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ và cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước

1. Đối với cơ quan thuế quản lý trực tiếp

Cơ quan thuế quản lý trực tiếp có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định về quản lý thuế đối với người nộp thuế của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành (trừ quy định tại khoản 3 Điều này), cụ thể:

a) Tiếp nhận hồ sơ khai thuế, gia hạn nộp hồ sơ khai thuế và thực hiện xử phạt vi phạm pháp luật về thuế liên quan đến nộp hồ sơ khai thuế của người nộp thuế.

b) Tính tiền chậm nộp, điều chỉnh tiền chậm nộp của người nộp thuế.

c) Hướng dẫn, đôn đốc người nộp thuế khai thuế, nộp tiền vào ngân sách nhà nước.

d) Thực hiện các biện pháp đôn đốc nợ thuế, cưỡng chế nợ thuế.

đ) Tiếp nhận và giải quyết hồ sơ đề nghị gia hạn nộp thuế, nộp dần tiền thuế, khoanh nợ, xoá nợ tiền thuế, miễn tiền chậm nộp, không tính tiền chậm nộp.

e) Tiếp nhận và giải quyết văn bản đề nghị xử lý số tiền nộp thừa của người nộp thuế theo quy định tại Điều 25, Điều 26 Thông tư này.

g) Tiếp nhận và giải quyết hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế theo quy định tại Chương V Thông tư này.

h) Tiếp nhận và giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế của người nộp thuế theo quy định tại Chương VI Thông tư này.

i) Thực hiện thanh tra, kiểm tra đối với người nộp thuế và xử phạt vi phạm pháp luật phát hiện qua thanh tra, kiểm tra (nếu có).

k) Trường hợp người nộp thuế thuộc phạm vi phân bổ nghĩa vụ thuế thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện thêm các nhiệm vụ sau:

k.1) Xác định người nộp thuế thuộc phạm vi phân bổ nghĩa vụ thuế quy định tại Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 19 Thông tư này để hướng dẫn, đôn đốc người nộp thuế xác định số thuế phải nộp cho từng địa bàn nhận phân bổ và nộp Bảng phân bổ số thuế phải nộp kèm theo hồ sơ khai thuế cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp; thực hiện xử phạt vi phạm pháp luật về thuế liên quan đến nộp hồ sơ khai thuế của người nộp thuế.

k.2) Tính tiền chậm nộp, điều chỉnh tiền chậm nộp đối với toàn bộ số thuế phải nộp của người nộp thuế (bao gồm cả số thuế phải nộp tại địa bàn nhận phân bổ).

k.3) Hướng dẫn, đôn đốc người nộp thuế nộp tiền vào ngân sách nhà nước của địa bàn nhận phân bổ.

k.4) Chủ trì thực hiện các biện pháp đôn đốc nợ thuế, cưỡng chế nợ thuế đối với số thuế phải nộp của địa bàn nhận phân bổ; đồng thời, thông báo cho cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 3 Thông tư này biết, phối hợp.

k.5) Chủ trì tiếp nhận hồ sơ đề nghị gia hạn nộp thuế, nộp dần tiền thuế, khoanh nợ, xoá nợ tiền thuế của địa bàn nhận phân bổ; đồng thời, thông báo cho cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 3 Thông tư này biết, phối hợp.

k.6) Chủ trì tiếp nhận và giải quyết hồ sơ miễn tiền chậm nộp, không tính tiền chậm nộp của khoản thuế nợ tại địa bàn nhận phân bổ.

k.7) Chủ trì tiếp nhận văn bản đề nghị xử lý số tiền thuế nộp thừa tại địa bàn nhận phân bổ và phối hợp với cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 3 Thông tư này để xử lý theo quy định tại Điều 25, Điều 26 Thông tư này.

k.8) Chủ trì tiếp nhận và giải quyết hồ sơ hoàn thuế phân bổ nộp thừa của người nộp thuế và phối hợp với cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 3 Thông tư này để xử lý theo quy định tại Mục 2 Chương V Thông tư này.

k.9) Chủ trì tiếp nhận và giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế của người nộp thuế tại địa bàn nhận phân bổ và phối hợp với cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 3 Thông tư này để xử lý theo quy định tại Chương VI Thông tư này.

k.10) Chủ trì và phối hợp với cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ thực hiện thanh tra, kiểm tra đối với toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế và xử phạt vi phạm pháp luật phát hiện qua thanh tra, kiểm tra (nếu có) bao gồm cả việc xác định số thuế phải nộp cho địa bàn nhận phân bổ.

k.11) Tổng hợp số liệu và báo cáo Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân kết quả thu ngân sách nhà nước theo quy định đối với tất cả các khoản nộp vào ngân sách nhà nước, khoản hoàn trả cho người nộp thuế trên địa bàn, bao gồm cả khoản thu thuộc trách nhiệm quản lý của cơ quan thuế quản lý trực tiếp khác nhưng người nộp thuế đóng trụ sở chính trên địa bàn.

2. Đối với cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ:

a) Theo dõi, giám sát người nộp thuế thực hiện khai phân bổ số tiền thuế phải nộp và nộp tiền thuế vào ngân sách nhà nước tại địa bàn nhận phân bổ; yêu cầu người nộp thuế cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến khoản thu được phân bổ; thông báo cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp khi người nộp thuế không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định về phân bổ nghĩa vụ thuế.

b) Thực hiện một số biện pháp đôn đốc nợ thuế, cưỡng chế nợ thuế đối với số thuế phải nộp tại địa bàn nhận phân bổ và thông báo cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp biết (trừ cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 3 Thông tư này).

c) Phối hợp giải quyết hồ sơ đề nghị gia hạn nộp thuế, nộp dần tiền thuế, khoanh nợ, xoá nợ tiền thuế tại tỉnh được hưởng nguồn thu phân bổ theo đề nghị của cơ quan thuế quản lý trực tiếp (trừ cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 3 Thông tư này).

d) Chủ trì hoặc phối hợp với cơ quan thuế quản lý trực tiếp xử lý bù trừ số tiền thuế phân bổ nộp thừa của người nộp thuế theo quy định Điều 25, Điều 26 Thông tư này (trừ cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 3 Thông tư này).

đ) Phối hợp giải quyết hoàn thuế phân bổ nộp thừa cho người nộp thuế theo đề nghị của cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo quy định tại Mục 2 Chương V Thông tư này (trừ cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 3 Thông tư này).

e) Phối hợp thực hiện thanh tra, kiểm tra người nộp thuế theo đề nghị của cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

3. Đối với cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước:

Cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định về quản lý thuế đối với khoản thu được giao trên địa bàn của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành, cụ thể:

a) Tiếp nhận hồ sơ khai thuế, gia hạn nộp hồ sơ khai thuế và thực hiện xử phạt vi phạm pháp luật về thuế liên quan đến nộp hồ sơ khai thuế của người nộp thuế đối với khoản thu được giao quản lý.

b) Tính tiền chậm nộp, điều chỉnh tiền chậm nộp của người nộp thuế đối với khoản thu được giao quản lý. Trường hợp quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều 13 Thông tư này thì tiền chậm nộp được tính, điều chỉnh tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

c) Hướng dẫn, đôn đốc người nộp thuế nộp tiền vào ngân sách nhà nước đối với khoản thu được giao quản lý.

d) Thực hiện các biện pháp đôn đốc nợ thuế, cưỡng chế nợ thuế đối với khoản thu được giao quản lý.

đ) Tiếp nhận và giải quyết hồ sơ đề nghị miễn tiền chậm nộp, không tính tiền chậm nộp, gia hạn nộp thuế đối với khoản thu được giao quản lý theo quy định tại Điều 22, Điều 23, Điều 24 Thông tư này.

e) Tiếp nhận và giải quyết văn bản đề nghị xử lý số tiền nộp thừa của người nộp thuế đối với khoản thu được giao quản lý theo quy định tại Điều 25, Điều 26 Thông tư này.

g) Tiếp nhận và giải quyết hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng đối với dự án đầu tư được giao quản lý theo quy định tại Mục 1 Chương V Thông tư này.

h) Tiếp nhận và giải quyết hồ sơ hoàn thuế nộp thừa đối với khoản thu được giao quản lý theo quy định tại Mục 2 Chương V Thông tư này.

i) Tiếp nhận và giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế của người nộp thuế đối với khoản thu được giao quản lý theo quy định tại Chương VI Thông tư này.

k) Thực hiện thanh tra, kiểm tra đối với người nộp thuế có khoản thu được giao quản lý và xử phạt vi phạm pháp luật phát hiện qua thanh tra, kiểm tra (nếu có).

l) Trường hợp người nộp thuế thuộc phạm vi phân bổ nghĩa vụ thuế đối với khoản thu quy định điểm đ khoản 1 Điều 13, Điều 15, điểm d khoản 1 Điều 17 Thông tư này thì cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước thực hiện thêm các nhiệm vụ như cơ quan thuế quản lý trực tiếp đối với người nộp thuế có khoản thu được phân bổ theo quy định tại điểm k khoản 1 Điều này.

Chương II

HỘI ĐỒNG TƯ VẤN THUẾ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

Điều 6. Thành phần Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn

1. Thành phần Hội đồng tư vấn thuế bao gồm:

a) Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn - Chủ tịch Hội đồng;

b) Đội trưởng hoặc Phó Đội trưởng Đội thuế liên xã, phường, thị trấn hoặc tương đương - Thành viên thường trực;

c) Một công chức phụ trách về tài chính thuộc Uỷ ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn - Thành viên;

d) Chủ tịch Uỷ ban Mặt trận tổ quốc xã, phường, thị trấn - Thành viên;

đ) Trưởng Công an xã, phường, thị trấn - Thành viên;

e) Tổ trưởng tổ dân phố hoặc cấp tương đương - Thành viên;

g) Trưởng ban quản lý chợ - Thành viên;

h) Đại diện hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tại địa bàn - Thành viên.

Trường hợp địa bàn hành chính cấp huyện không có đơn vị hành chính cấp xã, thì Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện quyết định việc thành lập Hội đồng tư vấn thuế với các thành viên tương tự theo quy định tại khoản này.

2. Đại diện hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tham gia Hội đồng tư vấn thuế phải đảm bảo các điều kiện sau:

a) Chấp hành tốt pháp luật của Nhà nước về sản xuất kinh doanh và pháp luật thuế;

b) Có thời gian kinh doanh tối thiểu là 03 năm tính đến trước ngày tham gia Hội đồng tư vấn thuế. Trường hợp tại địa bàn không có hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh hoạt động tối thiểu 03 năm thì lựa chọn hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có thời gian hoạt động dài nhất. Ưu tiên những đại diện là tổ trưởng, tổ phó, trưởng hoặc phó ngành hàng sản xuất kinh doanh tại địa bàn xã, phường, thị trấn hoặc chợ, trung tâm thương mại.

3. Số lượng hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tham gia Hội đồng tư vấn thuế tối đa không quá 05 người. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp quận, huyện căn cứ số lượng, quy mô kinh doanh của các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trên địa bàn để quyết định số lượng hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tham gia Hội đồng tư vấn thuế.

Điều 7. Thành lập Hội đồng tư vấn thuế

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp quận, huyện căn cứ số lượng, quy mô kinh doanh, cá nhân kinh doanh của các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trên địa

bàn để quyết định thành lập Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Thuế.

2. Hội đồng tư vấn thuế được thành lập và hoạt động trong thời hạn tối đa không quá 05 năm.

3. Hội đồng tư vấn thuế được thành lập lại hoặc bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng tư vấn thuế trong một số trường hợp cụ thể như sau:

a) Thành lập lại Hội đồng tư vấn thuế khi Hội đồng tư vấn thuế hết nhiệm kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều này.

b) Bổ sung, thay thế các thành viên Hội đồng tư vấn thuế trong các trường hợp sau:

b.1) Các thành viên không còn đáp ứng theo đúng thành phần quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 6 Thông tư này;

b.2) Bổ sung thêm hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh để phù hợp với số lượng hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đang hoạt động hoặc thay thế hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã nghỉ kinh doanh tại địa bàn xã, phường, thị trấn;

b.3) Các trường hợp thay đổi khác liên quan đến thành phần Hội đồng tư vấn thuế do Chi cục trưởng Chi cục Thuế đề xuất.

4. Thủ tục thành lập Hội đồng tư vấn thuế

a) Mặt trận tổ quốc xã, phường, thị trấn đề xuất, giới thiệu và gửi danh sách hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tham gia Hội đồng tư vấn thuế cho Chi cục Thuế. Chi cục Thuế có trách nhiệm cung cấp thông tin về hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo danh sách để Mặt trận tổ quốc xã, phường, thị trấn lựa chọn.

b) Chi cục trưởng Chi cục Thuế căn cứ thành phần và danh sách tham gia Hội đồng tư vấn thuế để đề nghị Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp quận, huyện ra quyết định thành lập Hội đồng tư vấn thuế theo quy định tại Điều này (theo mẫu số 07-1/HĐTV ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này).

Điều 8. Nguyên tắc và chế độ làm việc của Hội đồng tư vấn thuế

1. Chủ tịch và các thành viên của Hội đồng tư vấn thuế hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm. Hội đồng tư vấn thuế chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Chủ tịch Hội đồng tư vấn thuế về các nội dung quy định tại Thông tư này.

2. Hội đồng tư vấn thuế họp lấy ý kiến các thành viên về các nội dung tư vấn theo triệu tập của Chủ tịch Hội đồng tư vấn thuế. Các cuộc họp của Hội đồng tư vấn thuế được tiến hành khi có sự tham gia chủ trì của Chủ tịch Hội đồng tư vấn thuế và ít nhất 2/3 tổng số thành viên (bao gồm cả Chủ tịch Hội đồng) tham dự. Hội đồng tư vấn thuế có thể tổ chức lấy ý kiến các thành viên về các nội dung tư vấn thông qua phương tiện điện tử. Trường hợp ý kiến tham gia của các thành viên chưa thống nhất thì phải tiến hành biểu quyết để quyết định theo đa số; nếu kết quả biểu quyết ngang nhau thì quyết định theo nội dung có ý kiến nhất trí của

Chủ tịch Hội đồng tư vấn thuế để làm cơ sở lập Biên bản họp Hội đồng tư vấn thuế.

3. Các cuộc họp của Hội đồng tư vấn thuế phải được ghi biên bản theo mẫu số 07-2/HĐTV ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này. Biên bản họp phải có chữ ký xác nhận của các thành viên trong Hội đồng tư vấn thuế dự họp. Trường hợp lấy ý kiến thông qua phương tiện điện tử thì thành viên thường trực hội đồng tổng hợp chung và ghi vào biên bản như họp trực tiếp.

Điều 9. Quan hệ công tác giữa Hội đồng tư vấn thuế với cơ quan thuế

1. Quan hệ công tác trong việc lấy ý kiến tư vấn

a) Chi cục Thuế chuẩn bị đầy đủ hồ sơ, tài liệu khi lấy ý kiến tư vấn, đề nghị phối hợp và gửi cho Hội đồng tư vấn tối thiểu 05 ngày làm việc trước thời hạn đề nghị Hội đồng tư vấn thuế gửi kết quả về ý kiến tư vấn, phản hồi phối hợp. Hồ sơ Chi cục Thuế gửi lấy ý kiến tư vấn, đề nghị phối hợp của Hội đồng tư vấn gồm:

a.1) Hồ sơ tư vấn về doanh thu và mức thuế khoán dự kiến ổn định đầu năm của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán bao gồm:

a.1.1) Danh sách dự kiến về doanh thu, mức thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo mẫu số 07-3/HĐTV ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

a.1.2) Các văn bản quy định, hướng dẫn mới liên quan đến nội dung lấy ý kiến tư vấn (nếu có).

a.2) Hồ sơ tư vấn về doanh thu và mức thuế khoán điều chỉnh đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có thay đổi hoạt động kinh doanh trong năm tính thuế bao gồm:

a.2.1) Danh sách hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh điều chỉnh thông tin và tiền thuế theo mẫu số 07-4/HĐTV ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

a.2.2) Các văn bản quy định, hướng dẫn mới liên quan đến nội dung lấy ý kiến tư vấn (nếu có).

a.3) Hồ sơ tư vấn về kế hoạch triển khai công tác đôn đốc, quản lý hoạt động của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán tại địa bàn, bao gồm:

a.3.1) Kế hoạch triển khai công tác đôn đốc, quản lý hoạt động của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán tại địa bàn theo từng nội dung, chuyên đề đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý trong từng lĩnh vực, giai đoạn cụ thể theo chỉ đạo của Cục Thuế và quy định của pháp luật;

a.3.2) Các văn bản chỉ đạo của Cục Thuế, văn bản hướng dẫn liên quan đến nội dung đề nghị phối hợp.

b) Chủ tịch Hội đồng tư vấn thuế gửi kết quả tư vấn, phản hồi phối hợp cho Chi cục Thuế đúng thời hạn đã được đề nghị. Hồ sơ kết quả tư vấn, phản hồi phối hợp gửi Chi cục Thuế gồm:

b.1) Thông báo kết quả tư vấn về những trường hợp Hội đồng tư vấn thuế đề nghị điều chỉnh lại doanh thu, mức thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh so với kết quả dự kiến của Chi cục Thuế theo mẫu số 07-5/HĐTV và 07-6/HĐTV ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này. Trường hợp hồ sơ đề nghị tư vấn, phối hợp về kế hoạch triển khai công tác đôn đốc, quản lý hoạt động của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán tại địa bàn thì không bao gồm các Thông báo theo mẫu số 07-5/HĐTV và 07-6/HĐTV ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

b.2) Biên bản họp Hội đồng tư vấn thuế đã lập theo mẫu số 07-2/HĐTV ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này.

2. Quan hệ công tác trong việc xử lý kết quả tư vấn

Trường hợp kết quả lập bộ, tính thuế, giải quyết điều chỉnh thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh khác với kết quả tư vấn của Hội đồng tư vấn thuế thì Chi cục Thuế có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Hội đồng tư vấn thuế theo mẫu số 07-7/HĐTV ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này cùng với thời điểm niêm yết công khai số liệu chính thức về kết quả lập bộ, tính thuế, giải quyết điều chỉnh thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

3. Quan hệ công tác trong việc cung cấp các thông tin tài liệu

Chi cục Thuế có trách nhiệm cung cấp và chỉ đạo Đội thuế liên xã, phường, thị trấn cung cấp thông tin, tài liệu cho Hội đồng tư vấn thuế trong phạm vi quyền hạn của Hội đồng tư vấn thuế quy định tại Điều 10 Thông tư này.

Điều 10. Quyền hạn của Hội đồng tư vấn thuế

1. Được tham gia tập huấn, phổ biến, nhận tài liệu về chính sách thuế, quản lý thuế hiện hành liên quan đến công tác quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;

2. Yêu cầu Chi cục Thuế cung cấp thông tin về tình hình quản lý thu thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán trên địa bàn.

Điều 11. Trách nhiệm của Hội đồng tư vấn thuế

1. Trách nhiệm tư vấn về thuế và quản lý thuế

a) Tư vấn về doanh thu và mức thuế khoán dự kiến ổn định đầu năm của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán bao gồm cả hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có mức doanh thu thuộc diện không phải nộp thuế giá trị gia tăng, không phải nộp thuế thu nhập cá nhân;

b) Tư vấn về mức thuế điều chỉnh đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán khi có thay đổi trong hoạt động sản xuất kinh

doanh như: thay đổi về quy mô, địa điểm; thay đổi về ngành nghề hoạt động; ngừng hoạt động kinh doanh hoặc tạm ngừng kinh doanh trong năm tính thuế;

c) Phối hợp với Chi cục Thuế đôn đốc, quản lý hoạt động của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán tại địa bàn.

2. Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng tư vấn thuế

a) Quyết định chương trình, kế hoạch công tác của Hội đồng tư vấn thuế;

b) Mời đại biểu, triệu tập các thành viên và chủ trì các cuộc họp của Hội đồng tư vấn thuế;

c) Phân công các thành viên Hội đồng tư vấn thuế theo dõi từng việc cụ thể;

d) Quyết định và chịu trách nhiệm chung về hoạt động của Hội đồng tư vấn thuế và thành viên Hội đồng tư vấn thuế trong quá trình thực hiện nhiệm vụ theo quy định;

đ) Báo cáo bằng văn bản với Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp huyện và Chi cục trưởng Chi cục Thuế trong trường hợp cá nhân hoặc các thành viên khác không thể tiếp tục tham gia Hội đồng tư vấn thuế;

e) Ký các văn bản, tài liệu giao dịch nhân danh Hội đồng tư vấn thuế.

3. Trách nhiệm của thành viên Hội đồng tư vấn thuế

a) Trách nhiệm chung của các thành viên Hội đồng tư vấn thuế

a.1) Triển khai công việc theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng tư vấn thuế và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng tư vấn thuế về kết quả công việc được phân công;

a.2) Bố trí tham gia đầy đủ các hoạt động của Hội đồng tư vấn thuế;

a.3) Trình bày ý kiến tại cuộc họp hoặc bằng văn bản;

a.4) Báo cáo bằng văn bản với Chủ tịch Hội đồng tư vấn thuế trong trường hợp không thể tiếp tục tham gia Hội đồng tư vấn thuế.

b) Trách nhiệm của Thành viên thường trực Hội đồng tư vấn thuế

b.1) Đề xuất xây dựng chương trình, kế hoạch công tác của Hội đồng tư vấn thuế và dự kiến phân công nhiệm vụ cho các thành viên để Chủ tịch Hội đồng tư vấn thuế xem xét, quyết định;

b.2) Chuẩn bị tài liệu, ghi biên bản trong các cuộc họp và tổng hợp ý kiến tham gia của các thành viên Hội đồng tư vấn thuế;

b.3) Báo cáo Chủ tịch Hội đồng tư vấn thuế và Chi cục trưởng Chi cục Thuế trong trường hợp phải thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng tư vấn thuế.

4. Hội đồng tư vấn thuế có trách nhiệm gửi kết quả tư vấn thuế cho Uỷ ban nhân dân cấp huyện và Uỷ ban nhân dân cấp xã cùng với thời điểm gửi kết quả tư vấn cho Chi cục Thuế.

Chương III

KHAI THUẾ, TÍNH THUẾ, PHÂN BỔ NGHĨA VỤ THUẾ

Điều 12. Phân bổ nghĩa vụ thuế của người nộp thuế hạch toán tập trung có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh tại tỉnh khác nơi có trụ sở chính

1. Người nộp thuế có hoạt động, kinh doanh trên nhiều địa bàn cấp tỉnh khác nơi người nộp thuế có trụ sở chính thực hiện hạch toán tập trung tại trụ sở chính theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thực hiện khai thuế, tính thuế và nộp hồ sơ khai thuế cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp và phân bổ số thuế phải nộp cho từng tỉnh nơi có hoạt động kinh doanh.

2. Các trường hợp phân bổ, phương pháp phân bổ, khai thuế, tính thuế, quyết toán thuế đối với loại thuế được phân bổ thực hiện theo quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 19 Thông tư này.

3. Người nộp thuế có trách nhiệm khai thuế và phân bổ nghĩa vụ thuế đầy đủ, chính xác, kịp thời theo đúng quy định. Việc phân bổ số thuế phải nộp cho các tỉnh nơi được hưởng nguồn thu ngân sách nhà nước phải đảm bảo không được lớn hơn số tiền thuế phải nộp trên hồ sơ khai thuế của người nộp thuế. Trường hợp người nộp thuế không phát sinh số thuế phải nộp thì không phải xác định số thuế phải nộp cho các tỉnh nơi được hưởng nguồn thu ngân sách nhà nước. Trường hợp quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều 13 và điểm b khoản 2 Điều 17 Thông tư này không thực hiện nguyên tắc phân bổ theo khoản này.

4. Người nộp thuế căn cứ vào số thuế phải nộp theo từng tỉnh hưởng nguồn thu phân bổ để lập chứng từ nộp tiền và nộp tiền vào ngân sách nhà nước theo quy định. Kho bạc Nhà nước nơi tiếp nhận chứng từ nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế hạch toán khoản thu cho từng địa bàn nhận khoản thu phân bổ.

5. Trường hợp qua thanh tra, kiểm tra phát hiện người nộp thuế kê khai, phân bổ không đúng quy định thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp xác định lại số phải phân bổ cho các tỉnh nơi được hưởng nguồn thu phân bổ.

6. Trường hợp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế tài nguyên của cơ sở sản xuất thủy điện được phân chia cho các tỉnh khác nhau thì Cục Thuế địa phương nơi có văn phòng điều hành nhà máy thủy điện căn cứ quy định tại Điều 13, Điều 15 và Điều 17 Thông tư này có trách nhiệm chủ trì phối hợp với chủ đầu tư dự án nhà máy thủy điện và các Cục Thuế địa phương nơi có chung nhà máy thủy điện, lòng hồ thủy điện để thống nhất xác định tỷ lệ phân bổ nghĩa vụ thuế của từng sắc thuế cho từng tỉnh nơi được hưởng nguồn thu. Trường hợp không thống nhất tỷ lệ phân bổ nghĩa vụ thuế cho từng tỉnh giữa các Cục Thuế và người nộp thuế, Cục Thuế địa phương nơi có văn phòng điều hành nhà máy thủy điện báo cáo Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) hướng dẫn.

Điều 13. Khai thuế, tính thuế, phân bổ và nộp thuế giá trị gia tăng

1. Các trường hợp được phân bổ:

a) Hoạt động kinh doanh xổ số điện toán;

b) Hoạt động chuyển nhượng bất động sản, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP;

c) Hoạt động xây dựng theo quy định của pháp luật về hệ thống ngành kinh tế quốc dân và quy định của pháp luật chuyên ngành;

d) Đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh là cơ sở sản xuất (bao gồm cả cơ sở gia công, lắp ráp), trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP;

đ) Nhà máy thủy điện nằm trên nhiều tỉnh.

2. Phương pháp phân bổ:

a) Phân bổ thuế giá trị gia tăng phải nộp đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán

Số thuế giá trị gia tăng phải nộp cho từng tỉnh nơi có hoạt động kinh doanh xổ số điện toán bằng (=) số thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động kinh doanh xổ số điện toán nhân (x) với tỷ lệ (%) doanh thu bán vé thực tế từ hoạt động kinh doanh xổ số điện toán tại từng tỉnh trên tổng doanh thu bán vé thực tế của người nộp thuế.

Doanh thu bán vé thực tế từ hoạt động kinh doanh xổ số điện toán được xác định như sau:

Trường hợp phương thức phân phối vé xổ số điện toán thông qua thiết bị đầu cuối: Doanh thu từ hoạt động kinh doanh xổ số điện toán phát sinh từ các thiết bị đầu cuối đăng ký bán vé xổ số điện toán trong địa giới hành chính từng tỉnh theo hợp đồng đại lý xổ số đã ký với công ty xổ số điện toán hoặc các cửa hàng, điểm bán vé do người nộp thuế thiết lập trên địa bàn.

Trường hợp phương thức phân phối vé xổ số điện toán thông qua điện thoại và internet: Doanh thu được xác định tại từng tỉnh nơi khách hàng đăng ký tham gia dự thưởng khi mở tài khoản dự thưởng theo quy định của pháp luật về kinh doanh xổ số điện toán.

b) Phân bổ thuế giá trị gia tăng phải nộp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản:

Số thuế giá trị gia tăng phải nộp cho từng tỉnh của hoạt động chuyển nhượng bất động sản bằng (=) doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản tại từng tỉnh nhân (x) với 1%.

c) Phân bổ thuế giá trị gia tăng phải nộp đối với hoạt động xây dựng:

Số thuế giá trị gia tăng phải nộp cho từng tỉnh của hoạt động xây dựng bằng (=) doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động xây dựng tại từng tỉnh nhân (x) với 1%.

Doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng được xác định theo hợp đồng đối với các công trình, hạng mục công trình xây dựng. Trường hợp công trình, hạng mục công trình xây dựng liên quan tới nhiều tỉnh mà không xác định được doanh thu

của công trình tại từng tỉnh thì sau khi xác định tỷ lệ 1% trên doanh thu của công trình, hạng mục công trình xây dựng, người nộp thuế căn cứ vào tỷ lệ (%) giá trị đầu tư của công trình tại từng tỉnh trên tổng giá trị đầu tư để xác định số thuế giá trị gia tăng phải nộp cho từng tỉnh.

d) Phân bổ số thuế giá trị gia tăng phải nộp cho tỉnh nơi đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh là cơ sở sản xuất:

d.1) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp cho tỉnh nơi có cơ sở sản xuất bằng (=) doanh thu theo giá chưa có thuế giá trị gia tăng nhân (x) với 2% (đối với hàng hoá chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 10%) hoặc 1% (đối với hàng hoá chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5%) với điều kiện tổng số thuế giá trị gia tăng phải nộp cho các tỉnh nơi có cơ sở sản xuất không được vượt quá số thuế giá trị gia tăng phải nộp của người nộp thuế tại trụ sở chính. Trường hợp cơ sở sản xuất điều chuyển thành phẩm hoặc bán thành phẩm cho đơn vị khác trong nội bộ để bán ra thì doanh thu của sản phẩm sản xuất ra được xác định trên cơ sở giá thành sản xuất sản phẩm.

d.2) Trường hợp người nộp thuế tính để khai, nộp theo tỷ lệ % quy định tại điểm d.1 khoản này mà tổng số thuế giá trị gia tăng phải nộp cho các tỉnh nơi có cơ sở sản xuất lớn hơn tổng số thuế giá trị gia tăng phải nộp của người nộp thuế tại trụ sở chính thì người nộp thuế phân bổ số thuế phải nộp cho các tỉnh nơi có cơ sở sản xuất theo công thức sau: Số thuế giá trị gia tăng phải nộp cho từng tỉnh nơi có cơ sở sản xuất bằng (=) số thuế giá trị gia tăng phải nộp của người nộp thuế tại trụ sở chính nhân (x) với tỷ lệ (%) doanh thu theo giá chưa có thuế giá trị gia tăng của sản phẩm sản xuất ra tại từng tỉnh trên tổng doanh thu theo giá chưa có thuế giá trị gia tăng của sản phẩm sản xuất ra của người nộp thuế.

d.3) Doanh thu dùng để xác định tỷ lệ phân bổ theo quy định tại điểm d.1 và d.2 khoản này là doanh thu thực tế phát sinh của kỳ tính thuế. Trường hợp khai bổ sung làm thay đổi doanh thu thực tế phát sinh thì người nộp thuế phải xác định và phân bổ lại số thuế phải nộp của từng kỳ tính thuế có sai sót đã kê khai bổ sung để xác định số thuế giá trị gia tăng chênh lệch chưa phân bổ hoặc phân bổ thừa cho từng địa phương.

đ) Phân bổ số thuế giá trị gia tăng phải nộp cho từng tỉnh nơi có nhà máy thủy điện nằm trên nhiều tỉnh:

Số thuế giá trị gia tăng phải nộp tại từng tỉnh nơi nhà máy thủy điện nằm trên địa giới hành chính bằng (=) số thuế giá trị gia tăng phải nộp của nhà máy thủy điện nhân (x) với tỷ lệ (%) giá trị đầu tư của phần nhà máy thủy điện nằm trên địa giới hành chính từng tỉnh trên tổng giá trị đầu tư của nhà máy thủy điện.

3. Khai thuế, nộp thuế:

a) Đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán:

Người nộp thuế thực hiện khai thuế giá trị gia tăng tập trung cho hoạt động kinh doanh xổ số điện toán trên toàn quốc và nộp hồ sơ khai thuế theo mẫu số 01/GTGT, phụ lục bảng phân bổ số thuế giá trị gia tăng phải nộp cho các địa

phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán theo mẫu số 01-3/GTGT ban hành kèm theo phụ lục II Thông tư này cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp; nộp số tiền thuế phân bổ cho từng tỉnh nơi có hoạt động kinh doanh xổ số điện toán theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Thông tư này.

b) Đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản:

b.1) Người nộp thuế thực hiện khai thuế giá trị gia tăng và nộp hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng với cơ quan thuế tại tỉnh nơi có bất động sản chuyển nhượng theo mẫu số 05/GTGT ban hành kèm theo phụ lục II Thông tư này; nộp tiền thuế đã kê khai vào ngân sách nhà nước tại tỉnh nơi có bất động sản chuyển nhượng.

b.2) Người nộp thuế phải tổng hợp doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản vào hồ sơ khai thuế tại trụ sở chính để xác định số thuế phải nộp cho toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh tại trụ sở chính. Số thuế giá trị gia tăng đã nộp tại tỉnh nơi có bất động sản chuyển nhượng được bù trừ với số thuế giá trị gia tăng phải nộp tại trụ sở chính.

c) Đối với hoạt động xây dựng:

c.1) Người nộp thuế là nhà thầu xây dựng, ký hợp đồng trực tiếp với chủ đầu tư để thi công công trình xây dựng tại tỉnh khác với nơi có trụ sở chính của người nộp thuế, bao gồm cả công trình, hạng mục công trình xây dựng liên quan tới nhiều tỉnh thì người nộp thuế thực hiện khai thuế giá trị gia tăng của các công trình, hạng mục công trình đó với cơ quan thuế nơi có công trình xây dựng theo mẫu số 05/GTGT ban hành kèm theo phụ lục II Thông tư này; nộp tiền thuế đã kê khai vào ngân sách nhà nước tại tỉnh nơi có công trình xây dựng. Trường hợp Kho bạc Nhà nước đã thực hiện khấu trừ theo quy định tại khoản 5 Điều này thì người nộp thuế không phải nộp tiền vào ngân sách nhà nước tương ứng với số tiền thuế Kho bạc Nhà nước đã khấu trừ.

c.2) Người nộp thuế phải tổng hợp doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động xây dựng vào hồ sơ khai thuế tại trụ sở chính để xác định số thuế phải nộp cho toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh tại trụ sở chính. Số thuế giá trị gia tăng đã nộp tại tỉnh nơi có công trình xây dựng được bù trừ với số thuế giá trị gia tăng phải nộp tại trụ sở chính.

d) Đối với đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh là cơ sở sản xuất:

Người nộp thuế thực hiện khai thuế giá trị gia tăng tập trung cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh là cơ sở sản xuất và nộp hồ sơ khai thuế theo mẫu số 01/GTGT, phụ lục bảng phân bổ thuế giá trị gia tăng phải nộp cho địa phương nơi được hưởng nguồn thu (trừ hoạt động sản xuất thủy điện, hoạt động kinh doanh xổ số điện toán) theo mẫu số 01-6/GTGT ban hành kèm theo phụ lục II Thông tư này cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp; nộp số tiền thuế phân bổ cho từng tỉnh nơi có cơ sở sản xuất theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Thông tư này.

đ) Đối với nhà máy thủy điện nằm trên nhiều tỉnh:

Người nộp thuế thực hiện khai thuế giá trị gia tăng phát sinh của nhà máy thủy điện và nộp hồ sơ khai thuế theo mẫu số 01/GTGT, phụ lục bảng phân bổ số thuế giá trị gia tăng phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động sản xuất thủy điện theo mẫu số 01-2/GTGT ban hành kèm theo phụ lục II Thông tư này cho cơ quan thuế nơi có văn phòng điều hành nhà máy thủy điện; nộp số tiền thuế phân bổ cho từng tỉnh nơi có nhà máy thủy điện theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Thông tư này.

4. Đối với đơn vị phụ thuộc trực tiếp bán hàng, sử dụng hoá đơn do đơn vị phụ thuộc đăng ký hoặc do người nộp thuế đăng ký với cơ quan thuế quản lý đơn vị phụ thuộc, theo dõi hạch toán đầy đủ thuế giá trị gia tăng đầu ra, đầu vào thì đơn vị phụ thuộc khai thuế, nộp thuế giá trị gia tăng cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp của đơn vị phụ thuộc.

5. Kho bạc Nhà nước thực hiện khấu trừ tiền thuế giá trị gia tăng của các nhà thầu khi thực hiện thủ tục thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản của ngân sách nhà nước cho chủ đầu tư như sau:

a) Kho bạc Nhà nước nơi chủ đầu tư mở tài khoản giao dịch thực hiện khấu trừ tiền thuế giá trị gia tăng để nộp vào ngân sách nhà nước theo tỷ lệ 1% doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng đối với khối lượng hoàn thành của các công trình, hạng mục công trình xây dựng cơ bản, trừ các trường hợp quy định tại điểm b khoản này.

b) Kho bạc Nhà nước không thực hiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đối với các trường hợp sau:

b.1) Chủ đầu tư làm thủ tục tạm ứng vốn đầu tư xây dựng cơ bản theo quy định.

b.2) Các khoản thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản cho các hoạt động quản lý dự án: thanh toán cho các công việc quản lý dự án cho chủ đầu tư trực tiếp thực hiện; các khoản chi của ban quản lý dự án, chi giải phóng mặt bằng, chi đối với các dự án do dân tự làm.

b.3) Các khoản chi phí đầu tư xây dựng của các dự án, công trình thuộc ngân sách xã có tổng mức đầu tư dưới 01 tỷ đồng.

b.4) Các trường hợp người nộp thuế chứng minh đã nộp đầy đủ tiền thuế vào ngân sách nhà nước.

c) Chủ đầu tư khi thực hiện thanh toán tại Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm lập chứng từ thanh toán theo mẫu quy định tại Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20/01/2020 của Chính phủ gửi Kho bạc Nhà nước thực hiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng. Số thuế giá trị gia tăng do Kho bạc Nhà nước khấu trừ trên chứng từ thanh toán được trừ vào số thuế giá trị gia tăng phải nộp của nhà thầu. Chủ đầu tư có trách nhiệm cung cấp chứng từ thanh toán cho các nhà thầu đã được Kho bạc Nhà nước khấu trừ thuế.

d) Việc hạch toán thu ngân sách nhà nước đối với số thuế giá trị gia tăng đã được Kho bạc Nhà nước khấu trừ theo nguyên tắc công trình xây dựng cơ bản

phát sinh tại tỉnh nào thì số thuế giá trị gia tăng do Kho bạc Nhà nước khấu trừ sẽ được hạch toán vào thu ngân sách của tỉnh đó.

Trường hợp công trình nằm trên nhiều tỉnh thì chủ đầu tư có trách nhiệm xác định doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng công trình theo từng tỉnh và có trách nhiệm lập chứng từ thanh toán theo mẫu quy định tại Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20/01/2020 của Chính phủ gửi Kho bạc Nhà nước để khấu trừ thuế giá trị gia tăng và hạch toán thu ngân sách cho từng tỉnh. Trường hợp công trình, hạng mục công trình xây dựng nằm trên nhiều tỉnh mà không xác định được doanh thu của công trình ở từng tỉnh thì sau khi xác định tỷ lệ 1% trên doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng của công trình, hạng mục công trình xây dựng, căn cứ vào tỷ lệ (%) giá trị đầu tư của công trình tại từng tỉnh trên tổng giá trị đầu tư để xác định số thuế giá trị gia tăng phải nộp cho từng tỉnh. Trường hợp công trình trong cùng tỉnh (gồm: công trình liên huyện, công trình ở huyện khác với nơi nhà thầu đóng trụ sở), Cục Thuế địa phương phối hợp với Sở Tài chính tham mưu cho Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phân bổ hạch toán thu ngân sách nhà nước theo địa bàn huyện.

đ) Kho bạc Nhà nước hạch toán thu ngân sách nhà nước đối với khoản thuế giá trị gia tăng đã khấu trừ, tổng hợp đầy đủ thông tin trên chứng từ thu vào Bảng kê chứng từ nộp ngân sách và chuyển cho cơ quan thuế theo quy định.

Điều 14. Khai thuế, tính thuế, phân bổ và nộp thuế tiêu thụ đặc biệt

1. Các trường hợp được phân bổ:

Hoạt động kinh doanh xổ số điện toán.

2. Phương pháp phân bổ:

Số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp cho từng tỉnh nơi có hoạt động kinh doanh xổ số điện toán bằng (=) số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp của hoạt động kinh doanh xổ số điện toán nhân (x) với tỷ lệ (%) doanh thu bán vé thực tế từ hoạt động kinh doanh xổ số điện toán tại từng tỉnh trên doanh thu bán vé thực tế của người nộp thuế.

Doanh thu bán vé thực tế từ hoạt động kinh doanh xổ số điện toán được xác định theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 13 Thông tư này.

3. Khai thuế, nộp thuế:

Người nộp thuế thực hiện khai thuế tiêu thụ đặc biệt chung cho toàn bộ hoạt động kinh doanh xổ số điện toán trên toàn quốc và nộp hồ sơ khai thuế theo mẫu số 01/TTĐB, phụ lục bảng xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ của nguyên liệu mua vào, hàng hóa nhập khẩu (nếu có) theo mẫu số 01-2/TTĐB, phụ lục bảng phân bổ số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán theo mẫu số 01-3/TTĐB ban hành kèm theo phụ lục II Thông tư này cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp; nộp số tiền thuế phân bổ cho tỉnh nơi có hoạt động kinh doanh xổ số điện toán theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Thông tư này.

Điều 15. Khai thuế, tính thuế, phân bổ và nộp thuế tài nguyên

1. Các trường hợp được phân bổ:

Hoạt động sản xuất thủy điện có hồ thủy điện nằm trên nhiều tỉnh.

2. Phương pháp phân bổ:

a) Căn cứ để phân bổ số thuế tài nguyên phải nộp cho từng tỉnh:

a.1) Diện tích của lòng hồ thuỷ điện là t, diện tích lòng hồ thủy điện tại tỉnh G là t.1, diện tích lòng hồ thủy điện tại tỉnh H là t.2.

Tỷ lệ (%) diện tích lòng hồ tại tỉnh G là T.1 = t.1/t x 100.

Tỷ lệ (%) diện tích lòng hồ tại tỉnh H là T.2 = t.2/t x 100.

a.2) Kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng, di dân tái định cư là k; kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng, di dân tái định cư tại tỉnh G là k.1; kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng, di dân tái định cư tại tỉnh H là k.2.

Tỷ lệ (%) kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng, di dân tái định cư tại tỉnh G là K.1 = k.1/k x 100.

Tỷ lệ (%) kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng, di dân tái định cư tại tỉnh H là K.2 = k.2/k x 100.

a.3) Số hộ dân phải di chuyển tái định cư là s, số hộ dân phải di chuyển tái định cư tại tỉnh G là s.1, số hộ dân phải di chuyển tái định cư tại tỉnh H là s.2.

Tỷ lệ (%) số hộ dân phải di chuyển tái định cư tại tỉnh G là S.1 = s.1/s x 100.

Tỷ lệ (%) số hộ dân phải di chuyển tái định cư tại tỉnh H là S.2 = s.2/s x 100.

a.4) Giá trị đền bù thiệt hại vật chất vùng lòng hồ là v, giá trị đền bù thiệt hại vật chất vùng lòng hồ tại tỉnh G là v.1, giá trị đền bù thiệt hại vật chất vùng lòng hồ tại tỉnh H là v.2.

Tỷ lệ (%) giá trị đền bù thiệt hại vật chất vùng lòng hồ tại tỉnh G là V.1 = v.1/v x 100.

Tỷ lệ (%) giá trị đền bù thiệt hại vật chất vùng lòng hồ tại tỉnh H là V.2 = v.2/v x 100.

b) Công thức tính:

$$\text{Số thuế tài nguyên phải nộp tỉnh G} = \frac{T.1 + K.1 + S.1 + V.1}{4} \times \text{Số thuế tài nguyên phải nộp}$$

$$\text{Số thuế tài nguyên phải nộp tỉnh H} = \frac{T.2 + K.2 + S.2 + V.2}{4} \times \text{Số thuế tài nguyên phải nộp}$$

3. Khai, nộp thuế tài nguyên:

Người nộp thuế có nhà máy sản xuất thuỷ điện thực hiện khai thuế tài nguyên và nộp hồ sơ khai thuế tài nguyên theo mẫu số 01/TAIN, hồ sơ quyết toán thuế tài nguyên theo mẫu số 02/TAIN cho cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước nơi có hoạt động khai thác tài nguyên nước. Trường hợp hồ thủy điện của nhà máy nằm trên nhiều tỉnh thì nộp hồ sơ khai thuế tài nguyên theo mẫu số 01/TAIN, hồ sơ quyết toán thuế tài nguyên theo mẫu số 02/TAIN, phụ lục bảng phân bổ số thuế tài nguyên phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động sản xuất thủy điện theo mẫu số 01-1/TAIN ban hành kèm theo phụ lục II Thông tư này của nhà máy thủy điện tại cơ quan thuế nơi có văn phòng điều hành nhà máy thủy điện; nộp số tiền thuế phân bổ cho tỉnh nơi có hồ thủy điện theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Thông tư này.

Điều 16. Khai thuế, tính thuế, phân bổ và nộp thuế bảo vệ môi trường

1. Các trường hợp được phân bổ:

a) Xăng dầu đối với trường hợp quy định tại điểm a.2 khoản 4 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP;

b) Than khai thác và tiêu thụ nội địa đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

2. Phương pháp phân bổ:

a) Phân bổ thuế bảo vệ môi trường phải nộp đối với xăng dầu:

Số thuế bảo vệ môi trường phải nộp cho từng tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc bằng (=) tổng số thuế bảo vệ môi trường phải nộp phân bổ cho từng tỉnh của các mặt hàng xăng dầu.

Số thuế bảo vệ môi trường phải nộp phân bổ cho từng tỉnh theo từng mặt hàng xăng dầu = số thuế bảo vệ môi trường phải nộp của từng mặt hàng xăng dầu trên tờ khai thuế nhân (x) với tỷ lệ (%) sản lượng của từng mặt hàng xăng dầu do đơn vị phụ thuộc bán ra thuộc đối tượng phải kê khai, tính thuế bảo vệ môi trường trên tổng sản lượng của từng mặt hàng xăng dầu bán ra thuộc đối tượng phải kê khai, tính thuế bảo vệ môi trường của người nộp thuế.

b) Phân bổ thuế bảo vệ môi trường phải nộp đối với than khai thác và tiêu thụ nội địa:

Số thuế bảo vệ môi trường phải nộp cho từng tỉnh nơi có công ty khai thác than đóng trụ sở được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ (\%) sản lượng than tiêu thụ nội địa trong kỳ} = \frac{\text{Sản lượng than tiêu thụ nội địa trong kỳ}}{\text{Tổng sản lượng than tiêu thụ trong kỳ}}$$

Số thuế bảo vệ môi trường phải nộp cho tỉnh có than khai thác trong kỳ	=	Tỷ lệ (%) sản lượng than tiêu thụ nội địa trong kỳ	x	Sản lượng than mua của các đơn vị tại tỉnh nơi có than khai thác trong kỳ	x	Mức thuế tuyệt đối trên 1 tấn than tiêu thụ

3. Khai thuế, nộp thuế:

a) Đối với xăng dầu:

Đơn vị phụ thuộc của thương nhân đầu mối hoặc đơn vị phụ thuộc của công ty con của thương nhân đầu mối có kinh doanh tại địa bàn cấp tỉnh khác với nơi thương nhân đầu mối, công ty con của thương nhân đầu mối đóng trụ sở mà không hạch toán kế toán để khai riêng thuế bảo vệ môi trường thì thương nhân đầu mối, công ty con của thương nhân đầu mối thực hiện khai thuế bảo vệ môi trường và nộp hồ sơ khai thuế theo mẫu số 01/TBVMT, phụ lục bảng phân bổ số thuế bảo vệ môi trường phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với xăng dầu theo mẫu số 01-2/TBVMT ban hành kèm theo phụ lục II Thông tư này cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp; nộp số tiền thuế phân bổ cho tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc đóng trụ sở theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Thông tư này.

b) Đối với than khai thác và tiêu thụ nội địa:

Doanh nghiệp có hoạt động khai thác và tiêu thụ than nội địa thông qua hình thức quản lý và giao cho các công ty con hoặc đơn vị phụ thuộc khai thác, chế biến và tiêu thụ thì đơn vị thực hiện nhiệm vụ tiêu thụ than thực hiện khai thuế cho toàn bộ số thuế bảo vệ môi trường phát sinh đối với than khai thác và nộp hồ sơ khai thuế theo mẫu số 01/TBVMT, phụ lục bảng xác định số thuế bảo vệ môi trường phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với than theo mẫu số 01-1/TBVMT ban hành kèm theo phụ lục II Thông tư này cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp; nộp số tiền thuế phân bổ cho tỉnh nơi có công ty khai thác than đóng trụ sở theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Thông tư này.

Điều 17. Khai thuế, tính thuế, quyết toán thuế, phân bổ và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp

1. Các trường hợp được phân bổ:

a) Hoạt động kinh doanh xổ số điện toán;

b) Hoạt động chuyển nhượng bất động sản;

c) Đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh là cơ sở sản xuất;

d) Nhà máy thủy điện nằm trên nhiều tỉnh.

2. Phương pháp phân bổ:

a) Phân bổ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán:

Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho từng tỉnh nơi có hoạt động kinh doanh xổ số điện toán bằng (=) số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của hoạt động kinh doanh xổ số điện toán nhân (x) với tỷ lệ (%) doanh thu bán vé thực tế từ hoạt động kinh doanh xổ số điện toán tại từng tỉnh trên tổng doanh thu bán vé thực tế của người nộp thuế.

Doanh thu bán vé thực tế từ hoạt động kinh doanh xổ số điện toán được xác định theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 13 Thông tư này.

b) Phân bổ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản:

Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho từng tỉnh nơi có hoạt động chuyển nhượng bất động sản tạm nộp hàng quý và quyết toán bằng (=) doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động chuyển nhượng bất động sản tại từng tỉnh nhân (x) với 1%.

c) Phân bổ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh là cơ sở sản xuất:

Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại từng tỉnh nơi có cơ sở sản xuất bằng (=) số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của hoạt động sản xuất, kinh doanh nhân (x) với tỷ lệ (%) chi phí của từng cơ sở sản xuất trên tổng chi phí của người nộp thuế (không bao gồm chi phí của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp). Chi phí để xác định tỷ lệ phân bổ là chi phí thực tế phát sinh của kỳ tính thuế.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của hoạt động sản xuất, kinh doanh không bao gồm số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho hoạt động được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp. Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi được xác định theo kết quả sản xuất kinh doanh của hoạt động được hưởng ưu đãi và mức ưu đãi được hưởng.

d) Phân bổ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với nhà máy thuỷ điện nằm trên nhiều tỉnh:

Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của nhà máy thuỷ điện bằng (=) số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của hoạt động sản xuất, kinh doanh nhân (x) với tỷ lệ (%) chi phí của từng nhà máy thuỷ điện trên tổng chi phí của người nộp thuế (không bao gồm chi phí của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp). Chi phí để xác định tỷ lệ phân bổ là chi phí thực tế phát sinh của kỳ tính thuế. Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của hoạt động sản xuất, kinh doanh không bao gồm số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho hoạt động được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

Sau khi xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của nhà máy thuỷ điện, số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho từng tỉnh bằng (=) số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của nhà máy thủy điện nhân (x) với tỷ lệ (%) giá trị đầu tư của phần nhà máy thủy điện nằm trên địa giới hành chính từng tỉnh trên tổng giá trị đầu tư của nhà máy thủy điện.

3. Khai thuế, quyết toán thuế, nộp thuế:

a) Đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán:

a.1) Khai thuế, tạm nộp thuế hàng quý:

Người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế quý nhưng phải xác định số thuế tạm nộp hàng quý theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP để nộp tiền thuế thu nhập doanh nghiệp vào ngân sách nhà nước cho từng tỉnh nơi có hoạt động kinh doanh xổ số điện toán.

a.2) Quyết toán thuế:

Người nộp thuế khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp đối với toàn bộ hoạt động kinh doanh xổ số điện toán theo mẫu số 03/TNDN, nộp phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán theo mẫu số 03-8C/TNDN ban hành kèm theo phụ lục II Thông tư này cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp; nộp số tiền thuế phân bổ cho từng tỉnh nơi có hoạt động kinh doanh xổ số điện toán theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Thông tư này.

Trường hợp số thuế đã tạm nộp theo quý nhỏ hơn số thuế phải nộp phân bổ cho từng tỉnh theo quyết toán thuế thì người nộp thuế phải nộp số thuế còn thiếu cho từng tỉnh. Trường hợp số thuế đã tạm nộp theo quý lớn hơn số thuế phải nộp phân bổ cho từng tỉnh thì được xác định là số thuế nộp thừa và xử lý theo quy định tại Điều 60 Luật Quản lý thuế và Điều 25 Thông tư này.

b) Đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản:

b.1) Khai thuế, tạm nộp thuế hàng quý:

Người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế quý nhưng phải xác định số thuế tạm nộp hàng quý theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này để nộp tiền thuế thu nhập doanh nghiệp vào ngân sách nhà nước cho từng tỉnh nơi có hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

b.2) Quyết toán thuế:

Người nộp thuế khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp đối với toàn bộ hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo mẫu số 03/TNDN, xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho từng tỉnh theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này tại phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động chuyển nhượng bất động theo mẫu số 03-8A/TNDN ban hành kèm theo phụ lục II Thông tư này cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp; nộp tiền vào ngân sách nhà nước cho từng tỉnh nơi có hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Thông tư này.

Số thuế đã tạm nộp trong năm tại các tỉnh (không bao gồm số thuế đã tạm nộp cho doanh thu thực hiện dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, nhà để chuyển nhượng hoặc cho thuê mua, có thu tiền ứng trước của khách hàng theo tiến độ mà doanh

thu này chưa được tính vào doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm) được trừ vào với số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản của từng tỉnh trên mẫu số 03-8A/TNDN ban hành kèm theo phụ lục II Thông tư này, nếu chưa trừ hết thì tiếp tục trừ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo quyết toán tại trụ sở chính trên mẫu số 03/TNDN ban hành kèm theo phụ lục II Thông tư này.

Trường hợp số thuế đã tạm nộp theo quý nhỏ hơn số thuế phải nộp theo quyết toán thuế trên tờ khai quyết toán tại trụ sở chính trên mẫu số 03/TNDN ban hành kèm theo phụ lục II Thông tư này thì người nộp thuế phải nộp số thuế còn thiếu cho địa phương nơi đóng trụ sở chính. Trường hợp số thuế đã tạm nộp theo quý lớn hơn số thuế phải nộp theo quyết toán thuế thì được xác định là số thuế nộp thừa và xử lý theo quy định tại Điều 60 Luật Quản lý thuế và Điều 25 Thông tư này.

c) Đối với đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh là cơ sở sản xuất:

c.1) Khai thuế, tạm nộp thuế hàng quý:

Người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế quý nhưng phải xác định số thuế tạm nộp hàng quý theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP để nộp tiền thuế thu nhập doanh nghiệp tại từng tỉnh nơi có cơ sở sản xuất, bao gồm cả nơi có đơn vị được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

c.2) Quyết toán thuế:

Người nộp thuế khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp đối với toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh theo mẫu số 03/TNDN, nộp phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với cơ sở sản xuất theo mẫu số 03-8/TNDN ban hành kèm theo phụ lục II Thông tư này cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp; nộp số tiền thuế phân bổ cho từng tỉnh nơi có cơ sở sản xuất theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Thông tư này.

Riêng hoạt động được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp thì người nộp thuế khai quyết toán thuế theo mẫu số 03/TNDN ban hành kèm theo phụ lục II Thông tư này tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp, xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo mẫu số 03-3A/TNDN, 03-3B/TNDN, 03-3C/TNDN, 03-3D/TNDN ban hành kèm theo phụ lục II Thông tư này và nộp tại cơ quan thuế nơi có đơn vị được hưởng ưu đãi khác tỉnh và cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

Trường hợp số thuế đã tạm nộp theo quý nhỏ hơn số thuế phải nộp phân bổ cho từng tỉnh theo quyết toán thuế thì người nộp thuế phải nộp số thuế còn thiếu cho từng tỉnh. Trường hợp số thuế đã tạm nộp theo quý lớn hơn số thuế phân bổ cho từng tỉnh thì được xác định là số thuế nộp thừa và xử lý theo quy định tại Điều 60 Luật Quản lý thuế và Điều 25 Thông tư này.

d) Đối với nhà máy thuỷ điện nằm trên nhiều tỉnh:

d.1) Khai thuế, tạm nộp thuế hàng quý:

Người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế quý nhưng phải xác định số thuế phải tạm nộp hàng quý theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP để nộp tiền thuế thu nhập doanh nghiệp vào ngân sách nhà nước cho từng tỉnh nơi có nhà máy thủy điện.

d.2) Quyết toán thuế:

Người nộp thuế khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp đối với toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh theo mẫu số 03/TNDN, nộp phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động sản xuất thủy điện theo mẫu số 03-8/TNDN và mẫu số 03-8B/TNDN ban hành kèm theo phụ lục II Thông tư này cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp; nộp số tiền phân bổ cho từng tỉnh nơi có nhà máy thuỷ điện theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Thông tư này.

Trường hợp số thuế đã tạm nộp theo quý nhỏ hơn số thuế phải nộp phân bổ cho từng tỉnh theo quyết toán thuế thì người nộp thuế phải nộp số thuế còn thiếu cho từng tỉnh. Trường hợp số thuế đã tạm nộp theo quý lớn hơn số thuế phân bổ cho từng tỉnh thì được xác định là số thuế nộp thừa và xử lý theo quy định tại Điều 60 Luật Quản lý thuế và Điều 25 Thông tư này.

4. Đối với các tập đoàn kinh tế, các tổng công ty có đơn vị thành viên nếu đã hạch toán được doanh thu, chi phí, thu nhập chịu thuế thì đơn vị thành viên phải kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị thành viên.

5. Trường hợp đơn vị thành viên có hoạt động kinh doanh khác với hoạt động kinh doanh chung của tập đoàn, tổng công ty và hạch toán riêng được thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác đó thì đơn vị thành viên khai thuế thu nhập doanh nghiệp với cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị thành viên.

Điều 18. Khai thuế, tính thuế, phân bổ, quyết toán thuế và nộp lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ

1. Các trường hợp được phân bổ:

Hoạt động kinh doanh xổ số điện toán.

2. Phương pháp phân bổ:

Số lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp cho từng tỉnh nơi có hoạt động kinh doanh xổ số điện toán bằng (=) số lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp của hoạt động kinh doanh xổ số điện toán nhân (x) với tỷ lệ (%) doanh thu bán vé thực tế từ hoạt động kinh doanh xổ số điện toán tại từng tỉnh trên tổng doanh thu bán vé thực tế của người nộp thuế.

Doanh thu bán vé thực tế từ hoạt động kinh doanh xổ số điện toán được xác định theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 13 Thông tư này.

3. Khai, nộp:

a) Khai, tạm nộp hàng quý:

Người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế quý nhưng phải xác định số thuế tạm nộp hàng quý theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP để nộp tiền lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của hoạt động kinh doanh xổ số điện toán tại từng tỉnh nơi có hoạt động kinh doanh xổ số điện toán.

b) Quyết toán thuế:

Người nộp thuế khai quyết toán khoản lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của hoạt động kinh doanh xổ số điện toán trên toàn quốc và nộp hồ sơ khai theo mẫu số 01/QT-LNCL, phụ lục bảng phân bổ số lợi nhuận còn lại phải nộp cho các địa phương được hưởng nguồn thu đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán theo mẫu số 01-1/QT-LNCL ban hành kèm theo phụ lục II Thông tư này cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp; nộp số tiền phân bổ cho từng tỉnh nơi có hoạt động kinh doanh xổ số điện toán theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Thông tư này.

Trường hợp số đã tạm nộp theo quý nhỏ hơn số phải nộp phân bổ cho từng tỉnh theo quyết toán thuế thì người nộp thuế phải nộp số tiền còn thiếu cho từng tỉnh. Trường hợp số đã tạm nộp theo quý lớn hơn số phân bổ cho từng tỉnh thì được xác định là số nộp thừa và xử lý theo quy định tại Điều 60 Luật Quản lý thuế và Điều 25 Thông tư này.

Điều 19. Khai thuế, tính thuế, phân bổ thuế thu nhập cá nhân

1. Trường hợp phân bổ:

a) Khấu trừ thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công được trả tại trụ sở chính cho người lao động làm việc tại đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh tại tỉnh khác.

b) Khấu trừ thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ trúng thưởng của cá nhân trúng thưởng xổ số điện toán.

2. Phương pháp phân bổ:

a) Phân bổ thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công:

Người nộp thuế xác định riêng số thuế thu nhập cá nhân phải phân bổ đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân làm việc tại từng tỉnh theo số thuế thực tế đã khấu trừ của từng cá nhân. Trường hợp người lao động được điều chuyển, luân chuyển, biệt phái thì căn cứ thời điểm trả thu nhập, người lao động đang làm việc tại tỉnh nào thì số thuế thu nhập cá nhân khấu trừ phát sinh được tính cho tỉnh đó.

b) Phân bổ thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ trúng thưởng của cá nhân trúng thưởng xổ số điện toán:

Người nộp thuế xác định riêng số thuế thu nhập cá nhân phải nộp đối với thu nhập từ trúng thưởng của cá nhân trúng thưởng xổ số điện toán tại từng tỉnh

nơi cá nhân đăng ký tham gia dự thưởng đối với phương thức phân phối thông qua phương tiện điện thoại hoặc internet và nơi phát hành vé xổ số điện toán đối với phương thức phân phối thông qua thiết bị đầu cuối theo số thuế thực tế đã khấu trừ của từng cá nhân.

3. Khai thuế, nộp thuế:

a) Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công:

a.1) Người nộp thuế chi trả tiền lương, tiền công cho người lao động làm việc tại đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh tại tỉnh khác với nơi có trụ sở chính, thực hiện khấu trừ thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công theo quy định và nộp hồ sơ khai thuế theo mẫu số 05/KK-TNCN, phụ lục bảng xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp cho các địa phương được hưởng nguồn thu theo mẫu số 05-1/PBT-KK-TNCN ban hành kèm theo phụ lục II Thông tư này cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp; nộp số thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công vào ngân sách nhà nước cho từng tỉnh nơi người lao động làm việc theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Thông tư này. Số thuế thu nhập cá nhân xác định cho từng tỉnh theo tháng hoặc quý tương ứng với kỳ khai thuế thu nhập cá nhân và không xác định lại khi quyết toán thuế thu nhập cá nhân.

a.2) Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công thuộc diện trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế bao gồm: cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công được trả từ nước ngoài; cá nhân không cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công phát sinh tại Việt Nam nhưng được trả từ nước ngoài; cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công do các tổ chức Quốc tế, Đại sứ quán, Lãnh sự quán tại Việt Nam chi trả nhưng chưa khấu trừ thuế; cá nhân nhận cổ phiếu thưởng từ đơn vị chi trả.

b) Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ trúng thưởng của cá nhân trúng thưởng xổ số điện toán:

Người nộp thuế là tổ chức trả thu nhập khấu trừ thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ trúng thưởng xổ số điện toán của cá nhân thực hiện khai thuế thu nhập cá nhân theo quy định, nộp hồ sơ khai thuế theo mẫu số 06/TNCN, phụ lục bảng xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp cho các địa phương được hưởng nguồn thu theo mẫu số 05-1/PBT-KK-TNCN ban hành kèm theo phụ lục II Thông tư này cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp; nộp số thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ trúng thưởng vào ngân sách nhà nước cho từng tỉnh nơi cá nhân đăng ký tham gia dự thưởng đối với phương thức phân phối thông qua phương tiện điện thoại hoặc internet và nơi phát hành vé xổ số điện toán đối với phương thức phân phối thông qua thiết bị đầu cuối theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Thông tư này.

Điều 20. Mẫu tờ khai, phụ lục tờ khai, tài liệu liên quan trong hồ sơ khai thuế

Tờ khai thuế; phụ lục tờ khai; Bản giải trình khai bổ sung; Bản đăng ký người phụ thuộc; Giấy uỷ quyền quyết toán thuế thu nhập cá nhân; Bản cam kết; Báo cáo dự kiến sản lượng dầu khí khai thác và tỷ lệ tạm nộp thuế; Bản xác định số

tiền thuế phải nộp theo tháng tăng thêm so với số đã kê khai theo quý; Văn bản đề nghị thay đổi kỳ tính thuế từ tháng sang quý có liên quan đối với từng loại thuế và khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước được thực hiện theo mẫu ban hành kèm theo tại phụ lục II Thông tư này.

Chương IV

XỬ LÝ TIỀN THUẾ, TIỀN CHẬM NỘP, TIỀN PHẠT

Điều 21. Xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế

1. Xác định tiền chậm nộp

Việc xác định số tiền chậm nộp được căn cứ vào số tiền thuế chậm nộp, số ngày chậm nộp và mức tính tiền chậm nộp quy định tại Điều 59 Luật Quản lý thuế. Thời gian tính tiền chậm nộp được tính liên tục từ ngày tiếp theo ngày phát sinh tiền chậm nộp đến ngày liền kề trước ngày người nộp thuế nộp tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước.

2. Thông báo về tiền chậm nộp

Hằng tháng, cơ quan thuế thông báo về số tiền chậm nộp cùng với thông báo tiền thuế nợ (theo mẫu số 01/TTN ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này) đối với người nộp thuế có khoản tiền thuế nợ đã quá thời hạn nộp 30 ngày trở lên. Đối với thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, cơ quan thuế thông báo về số tiền thuế nợ và số tiền chậm nộp của người nộp thuế là cá nhân, hộ gia đình thông qua tổ chức được uỷ nhiệm thu.

Để giải quyết các thủ tục hành chính cho người nộp thuế hoặc theo đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan thuế xác định và thông báo tiền thuế nợ đến thời điểm cơ quan thuế ban hành thông báo (theo mẫu số 02/TTN ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này).

3. Điều chỉnh giảm tiền chậm nộp

a) Trường hợp người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế làm giảm nghĩa vụ thuế phải nộp thì người nộp thuế tự xác định số tiền chậm nộp được điều chỉnh giảm trên tờ khai bổ sung. Cơ quan thuế căn cứ thông tin quản lý nghĩa vụ của người nộp thuế để xác định số tiền chậm nộp được điều chỉnh giảm và thông báo cho người nộp thuế theo mẫu số 03/TTN ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này.

b) Trường hợp cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền qua thanh tra, kiểm tra phát hiện số tiền thuế phải nộp giảm hoặc cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyết định, thông báo giảm số tiền thuế phải nộp thì cơ quan thuế thực hiện điều chỉnh giảm số tiền chậm nộp đã tính tương ứng với số tiền thuế chênh lệch giảm và thông báo cho người nộp thuế theo mẫu số 03/TTN ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này.

Điều 22. Trình tự, thủ tục, hồ sơ không tính tiền chậm nộp

1. Thời gian không tính tiền chậm nộp đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 5 Điều 59 Luật Quản lý thuế được tính từ ngày đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước phải thanh toán cho người nộp thuế nhưng chưa thanh toán đến ngày đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước thanh toán cho người nộp thuế.

2. Trình tự, thủ tục, hồ sơ đề nghị không tính tiền chậm nộp đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 5 Điều 59 Luật Quản lý thuế, cụ thể như sau:

a) Trình tự, thủ tục

a.1) Người nộp thuế lập hồ sơ đề nghị không tính tiền chậm nộp gửi cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước.

a.2) Trường hợp hồ sơ đề nghị không tính tiền chậm nộp chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo bằng văn bản theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP đề nghị người nộp thuế giải trình hoặc bổ sung hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đề nghị không tính tiền chậm nộp đầy đủ, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thuế ban hành Thông báo không chấp thuận không tính tiền chậm nộp (mẫu số 04/KTCN ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này) đối với trường hợp không thuộc đối tượng không tính tiền chậm nộp hoặc Thông báo chấp thuận không tính tiền chậm nộp (mẫu số 05/KTCN ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này) đối với trường hợp thuộc đối tượng không tính tiền chậm nộp.

b) Hồ sơ đề nghị không tính tiền chậm nộp

b.1) Văn bản đề nghị không tính tiền chậm nộp theo mẫu số 01/KTCN ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

b.2) Văn bản có xác nhận của đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước về việc người nộp thuế chưa được thanh toán theo mẫu số 02/KTCN ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này (bản chính hoặc bản sao có chứng thực);

b.3) Hợp đồng cung ứng hàng hoá, dịch vụ ký với chủ đầu tư (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của người nộp thuế).

3. Trách nhiệm của người nộp thuế và các cơ quan liên quan

a) Người nộp thuế có trách nhiệm nộp tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước chậm nhất là trong ngày làm việc liền kề sau ngày được đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước thanh toán cho người nộp thuế và thông báo cho cơ quan thuế theo mẫu số 03/KTCN ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này.

b) Đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước có trách nhiệm xác nhận tình trạng thanh toán cho người nộp thuế và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc xác nhận này.

c) Cơ quan thuế giám sát việc thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế.

d) Cơ quan Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm phối hợp với cơ quan thuế

trong việc cung cấp thông tin về tình hình thanh toán nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Điều 23. Trình tự, thủ tục, hồ sơ miễn tiền chậm nộp

1. Trình tự giải quyết hồ sơ miễn tiền chậm nộp đối với trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 59 Luật Quản lý thuế, cụ thể như sau:

a) Người nộp thuế lập hồ sơ đề nghị miễn tiền chậm nộp gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước.

b) Trường hợp hồ sơ đề nghị miễn tiền chậm nộp chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo bằng văn bản theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP đề nghị người nộp thuế giải trình hoặc bổ sung hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đề nghị miễn tiền chậm nộp đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thuế ban hành Thông báo không chấp thuận miễn tiền chậm nộp (mẫu số 03/MTCN ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này) đối với trường hợp không thuộc đối tượng được miễn tiền chậm nộp hoặc Quyết định miễn tiền chậm nộp (mẫu số 02/MTCN ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này) đối với trường hợp thuộc đối tượng được miễn tiền chậm nộp.

2. Hồ sơ miễn tiền chậm nộp

a) Đối với trường hợp do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ, hồ sơ bao gồm:

a.1) Văn bản đề nghị miễn tiền chậm nộp của người nộp thuế theo mẫu số 01/MTCN ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

a.2) Tài liệu xác nhận về thời gian, địa điểm xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ của cơ quan có thẩm quyền (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của người nộp thuế);

a.3) Văn bản xác định giá trị thiệt hại vật chất của cơ quan tài chính hoặc cơ quan giám định độc lập (bản chính hoặc bản sao có chứng thực);

a.4) Văn bản (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của người nộp thuế) quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân phải bồi thường thiệt hại (nếu có);

a.5) Các chứng từ (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của người nộp thuế) liên quan đến việc bồi thường thiệt hại (nếu có).

b) Trường hợp bất khả kháng khác theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, hồ sơ bao gồm:

b.1) Văn bản đề nghị miễn tiền chậm nộp của người nộp thuế theo mẫu số 01/MTCN ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

b.2) Văn bản xác định giá trị thiệt hại vật chất của cơ quan tài chính hoặc cơ quan giám định độc lập xác định mức độ, giá trị thiệt hại đối với trường hợp do

chiến tranh, bạo loạn, đình công mà người nộp thuế phải ngừng, nghỉ sản xuất, kinh doanh (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của người nộp thuế);

b.3) Tài liệu chứng minh rủi ro không thuộc nguyên nhân, trách nhiệm chủ quan của người nộp thuế mà người nộp thuế không có khả năng nguồn tài chính nộp ngân sách nhà nước đối với trường hợp người nộp thuế gặp rủi ro không thuộc nguyên nhân, trách nhiệm chủ quan của người nộp thuế (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của người nộp thuế);

b.4) Các chứng từ (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của người nộp thuế) liên quan đến việc bồi thường thiệt hại của cơ quan bảo hiểm (nếu có).

3. Xác định số tiền chậm nộp được miễn

a) Đối với người nộp thuế gặp thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ quy định tại điểm a khoản 27 Điều 3 Luật Quản lý thuế: số tiền chậm nộp được miễn là số tiền chậm nộp còn nợ tại thời điểm xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ và không vượt quá giá trị vật chất bị thiệt hại sau khi trừ các khoản được bồi thường, bảo hiểm theo quy định (nếu có).

b) Đối với người nộp thuế gặp trường hợp bất khả kháng khác theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP: số tiền chậm nộp được miễn là số tiền chậm nộp còn nợ tại thời điểm xảy ra tình trạng bất khả kháng khác và không vượt quá giá trị vật chất bị thiệt hại sau khi trừ các khoản được bồi thường, bảo hiểm theo quy định (nếu có).

4. Thẩm quyền ban hành quyết định miễn tiền chậm nộp

Thủ trưởng cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước ban hành Quyết định miễn tiền chậm nộp theo mẫu số 04/MTCN ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này.

Điều 24. Trình tự, thủ tục và hồ sơ gia hạn nộp thuế

1. Trình tự giải quyết hồ sơ gia hạn nộp thuế đối với trường hợp quy định tại Điều 62 Luật Quản lý thuế

a) Người nộp thuế lập hồ sơ đề nghị gia hạn nộp thuế gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước.

b) Trường hợp hồ sơ đề nghị gia hạn nộp thuế chưa đầy đủ theo quy định hoặc phát hiện có dấu hiệu sai phạm về giá trị vật chất bị thiệt hại trong hồ sơ do người nộp thuế tự xác định hoặc các sai sót khác, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo bằng văn bản theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP đề nghị người nộp thuế giải trình hoặc bổ sung hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đề nghị gia hạn nộp thuế đầy đủ, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thuế ban hành Thông báo không chấp thuận gia hạn nộp thuế (mẫu số 03/GHAN ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này) đối với trường hợp không thuộc đối tượng được gia hạn nộp thuế

hoặc Quyết định gia hạn nộp thuế (mẫu số 02/GHAN ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này) đối với trường hợp thuộc đối tượng được gia hạn nộp thuế.

2. Hồ sơ gia hạn nộp thuế

a) Đối với trường hợp thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ quy định tại điểm a khoản 27 Điều 3 Luật Quản lý thuế, hồ sơ bao gồm:

a.1) Văn bản đề nghị gia hạn nộp thuế của người nộp thuế theo mẫu số 01/GHAN ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

a.2) Tài liệu xác nhận về thời gian, địa điểm xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ của cơ quan có thẩm quyền (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của người nộp thuế);

a.3) Văn bản xác định giá trị vật chất bị thiệt hại do người nộp thuế hoặc người đại diện hợp pháp của người nộp thuế lập và chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu;

a.4) Văn bản (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của người nộp thuế) quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân phải bồi thường thiệt hại (nếu có);

a.5) Các chứng từ (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của người nộp thuế) liên quan đến việc bồi thường thiệt hại (nếu có).

b) Đối với trường hợp bất khả kháng khác theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, hồ sơ bao gồm:

b.1) Văn bản đề nghị gia hạn nộp thuế của người nộp thuế theo mẫu số 01/GHAN ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

b.2) Văn bản xác định giá trị vật chất bị thiệt hại do người nộp thuế hoặc người đại diện hợp pháp của người nộp thuế lập và chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu;

b.3) Tài liệu xác nhận về thời gian, địa điểm xảy ra bất khả kháng của cơ quan có thẩm quyền; tài liệu chứng minh người nộp thuế phải ngừng, nghỉ sản xuất, kinh doanh đối với trường hợp do chiến tranh, bạo loạn, đình công mà người nộp thuế phải ngừng, nghỉ sản xuất, kinh doanh (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của người nộp thuế);

b.4) Tài liệu chứng minh việc gặp rủi ro không thuộc nguyên nhân, trách nhiệm chủ quan của người nộp thuế và người nộp thuế không có khả năng nguồn tài chính nộp ngân sách nhà nước đối với trường hợp bị thiệt hại do gặp rủi ro không thuộc nguyên nhân, trách nhiệm chủ quan của người nộp thuế (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của người nộp thuế);

b.5) Các chứng từ (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của người nộp thuế) liên quan đến việc bồi thường thiệt hại của cơ quan bảo hiểm (nếu có).

c) Đối với trường hợp di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 62 Luật Quản lý thuế. Hồ sơ bao gồm:

c.1) Văn bản đề nghị gia hạn nộp thuế của người nộp thuế theo mẫu số 01/GHAN ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

c.2) Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh đối với người nộp thuế (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của người nộp thuế);

c.3) Đề án hoặc phương án di dời, trong đó thể hiện rõ kế hoạch và tiến độ thực hiện di dời của người nộp thuế (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của người nộp thuế).

3. Xác định số tiền được gia hạn nộp thuế

a) Đối với người nộp thuế gặp thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ quy định tại điểm a khoản 27 Điều 3 Luật Quản lý thuế: Số tiền thuế được gia hạn nộp thuế là số tiền thuế nợ tính đến thời điểm người nộp thuế gặp thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ nhưng không vượt quá giá trị vật chất bị thiệt hại sau khi trừ các khoản được bồi thường, bảo hiểm theo quy định (nếu có).

b) Đối với người nộp thuế gặp trường hợp bất khả kháng khác theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP: Số tiền thuế được gia hạn nộp thuế là số tiền thuế nợ tính đến thời điểm người nộp thuế gặp trường hợp bất khả kháng khác, nhưng không vượt quá giá trị vật chất bị thiệt hại sau khi trừ các khoản được bồi thường, bảo hiểm theo quy định (nếu có).

c) Đối với trường hợp di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 62 Luật Quản lý thuế: Số tiền thuế được gia hạn là số tiền thuế nợ tính đến thời điểm người nộp thuế bắt đầu ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh để thực hiện di dời, nhưng không vượt quá chi phí thực hiện di dời và thiệt hại do phải di dời gây ra sau khi trừ đi các khoản được hỗ trợ, đền bù thiệt hại theo quy định. Chi phí di dời không bao gồm chi phí xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh mới. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền phát hiện người nộp thuế không thực hiện di dời thì người nộp thuế phải nộp số tiền thuế đã được gia hạn và tiền chậm nộp tính trên số tiền thuế đã được gia hạn nộp thuế.

Điều 25. Xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa

1. Người nộp thuế có số tiền thuế nộp thừa, tiền chậm nộp nộp thừa, tiền phạt nộp thừa (sau đây gọi là khoản nộp thừa) theo quy định tại khoản 1 Điều 60 Luật Quản lý thuế thì được xử lý bù trừ hoặc hoàn trả như sau:

a) Bù trừ khoản nộp thừa với số tiền thuế còn nợ, tiền chậm nộp còn nợ, tiền phạt còn nợ (sau đây gọi là khoản nợ) hoặc trừ vào số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phát sinh phải nộp của lần tiếp theo (sau đây gọi là khoản thu phát sinh) trong các trường hợp:

a.1) Bù trừ với khoản nợ của người nộp thuế có cùng nội dung kinh tế (tiểu mục) và cùng địa bàn thu ngân sách với khoản nộp thừa.

a.2) Bù trừ với khoản thu phát sinh của người nộp thuế có cùng nội dung kinh tế (tiểu mục) và cùng địa bàn thu ngân sách với khoản nộp thừa.

a.3) Tổ chức trả thu nhập có số thuế thu nhập cá nhân nộp thừa thì thực hiện bù trừ theo quy định tại điểm a.1, a.2 khoản này. Số thuế thu nhập cá nhân nộp thừa khi quyết toán được xác định bằng (=) số thuế nộp thừa của cá nhân uỷ quyền quyết toán trừ (-) số thuế còn phải nộp của cá nhân uỷ quyền quyết toán; tổ chức trả thu nhập có trách nhiệm trả cho cá nhân uỷ quyền quyết toán số thuế thu nhập cá nhân nộp thừa khi tổ chức chi trả quyết toán thuế thu nhập cá nhân.

a.4) Bù trừ với khoản nợ hoặc khoản thu phát sinh có cùng nội dung kinh tế (tiểu mục) và cùng địa bàn thu ngân sách của người nộp thuế khác khi người nộp thuế không còn khoản nợ.

a.5) Trường hợp người nộp thuế có số tiền thuế nộp thừa bằng ngoại tệ thuộc trường hợp khai thuế, nộp thuế bằng ngoại tệ quy định tại Điều 4 Thông tư này khi thực hiện bù trừ phải quy đổi sang đồng Việt nam theo tỷ giá bán ra đầu ngày của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm xác định số thuế nộp thừa để bù trừ.

b) Hoàn trả, hoàn trả kiêm bù trừ thu ngân sách

Người nộp thuế có khoản nộp thừa sau khi thực hiện bù trừ theo hướng dẫn tại điểm a khoản này mà vẫn còn khoản nộp thừa hoặc không có khoản nợ thì người nộp thuế được gửi hồ sơ đề nghị hoàn trả hoặc hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước theo quy định tại Điều 42 Thông tư này. Người nộp thuế được hoàn trả khoản nộp thừa khi người nộp thuế không còn khoản nợ.

c) Thời điểm xác định khoản nộp thừa để xử lý bù trừ hoặc hoàn nộp thừa:

c.1) Trường hợp người nộp thuế tự tính, tự khai và tự nộp thuế theo số thuế đã kê khai, thời điểm xác định nộp thừa là ngày người nộp thuế đã nộp tiền vào ngân sách nhà nước; trường hợp người nộp thuế nộp tiền trước khi nộp hồ sơ khai thuế thì thời điểm xác định khoản nộp thừa là ngày người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế, nếu có hồ sơ khai bổ sung thì thời điểm xác định khoản nộp thừa là ngày người nộp thuế nộp hồ sơ khai bổ sung.

c.2) Trường hợp người nộp thuế xác định nghĩa vụ thuế theo Thông báo nộp tiền của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì thời điểm xác định nộp thừa là ngày người nộp thuế đã nộp tiền vào ngân sách nhà nước; trường hợp người nộp thuế nộp tiền trước ngày thông báo thì thời điểm xác định khoản nộp thừa là ngày ban hành thông báo nộp tiền của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nếu có thông báo điều chỉnh, bổ sung thì thời điểm xác định khoản nộp thừa là ngày ban hành thông báo điều chỉnh, bổ sung.

c.3) Trường hợp người nộp thuế nộp tiền theo Quyết định của cơ quan thuế, Quyết định hoặc Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì thời điểm xác định nộp thừa là ngày người nộp thuế đã nộp tiền vào ngân sách nhà nước; trường hợp người nộp thuế nộp tiền trước ngày Quyết định hoặc Văn bản thì thời điểm xác định khoản nộp thừa là ngày ban hành Quyết định hoặc Văn bản, nếu có nhiều

Quyết định hoặc Văn bản thì thời điểm xác định khoản nộp thừa được căn cứ vào Quyết định hoặc Văn bản cuối cùng.

c.4) Trường hợp người nộp thuế đã nộp tiền vào ngân sách nhà nước nhưng sau đó thực hiện theo Bản án, Quyết định của Toà án thì thời điểm xác định khoản nộp thừa là ngày Bản án, Quyết định có hiệu lực.

2. Trình tự, thủ tục bù trừ số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa

a) Người nộp thuế có khoản nộp thừa bù trừ với khoản nợ, khoản thu phát sinh theo quy định tại điểm a.1, a.2, a.3 khoản 1 Điều này thì không phải gửi hồ sơ đề nghị bù trừ khoản nộp thừa đến cơ quan thuế. Cơ quan thuế thực hiện tự động bù trừ trên hệ thống quản lý thuế theo quy định về kế toán nghiệp vụ thuế đối với trường hợp quy định tại điểm a.1, a.2 khoản 1 Điều này và cung cấp thông tin cho người nộp thuế theo quy định tại Điều 69 Thông tư này.

b) Người nộp thuế có khoản nộp thừa bù trừ với khoản nợ, khoản thu phát sinh theo quy định tại điểm a.4 khoản 1 Điều này thì gửi hồ sơ đề nghị bù trừ khoản nộp thừa, gồm: Văn bản đề nghị xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo mẫu số 01/DNXLNT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này và các tài liệu liên quan (nếu có) đến cơ quan thuế có thẩm quyền xử lý khoản nộp thừa quy định tại khoản 3 Điều này.

c) Cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ đề nghị bù trừ khoản nộp thừa của người nộp thuế theo quy định tại khoản 3 Điều này. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ đề nghị bù trừ khoản nộp thừa của người nộp thuế, cơ quan thuế đối chiếu khoản nộp thừa, khoản nợ, khoản thu phát sinh tại văn bản đề nghị của người nộp thuế với dữ liệu trên hệ thống quản lý thuế:

c.1) Trường hợp khoản nộp thừa, khoản nợ, khoản thu phát sinh tại văn bản đề nghị của người nộp thuế khớp đúng với dữ liệu trên hệ thống quản lý thuế, cơ quan thuế thực hiện bù trừ khoản nộp thừa với khoản nợ, khoản thu phát sinh theo đề nghị của người nộp thuế và thông báo cho người nộp thuế có khoản nộp thừa đề nghị bù trừ và người nộp thuế có khoản nợ, khoản thu phát sinh được bù trừ biết theo mẫu số 01/TB-XLBT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này.

c.2) Trường hợp khoản nộp thừa, khoản nợ, khoản thu phát sinh tại văn bản đề nghị của người nộp thuế không thuộc trường hợp bù trừ khoản nộp thừa theo quy định tại khoản 1 Điều này thì cơ quan thuế ban hành Thông báo theo mẫu số 01/TB-XLBT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này nêu rõ lý do không thực hiện bù trừ khoản nộp thừa gửi cho người nộp thuế.

Trường hợp đề nghị của người nộp thuế không khớp đúng với dữ liệu trên hệ thống quản lý thuế, cơ quan thuế ban hành Thông báo yêu cầu giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP gửi cho người nộp thuế để giải trình, bổ sung thông tin. Thời gian giải trình, bổ sung thông tin của người nộp thuế không tính vào thời gian giải quyết hồ sơ đề nghị bù trừ khoản nộp thừa của cơ quan thuế. Sau khi

nhận được thông tin giải trình, bổ sung của người nộp thuế, trường hợp khoản nộp thừa, khoản nợ, khoản thu phát sinh tại văn bản đề nghị của người nộp thuế khớp đúng với dữ liệu trên hệ thống quản lý thuế thì thực hiện bù trừ theo quy định tại điểm c.1 khoản này.

Quá thời hạn giải trình, bổ sung theo thông báo của cơ quan thuế mà người nộp thuế không giải trình, bổ sung hoặc người nộp thuế có giải trình, bổ sung nhưng khoản nộp thừa, khoản nợ, khoản thu phát sinh tại văn bản đề nghị của người nộp thuế không khớp đúng với dữ liệu trên hệ thống quản lý thuế thì cơ quan thuế ban hành Thông báo theo mẫu số 01/TB-XLBT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này nêu rõ lý do không thực hiện bù trừ khoản nộp thừa gửi cho người nộp thuế.

3. Thẩm quyền xử lý bù trừ khoản nộp thừa của cơ quan thuế

a) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện:

a.1) Bù trừ trên hệ thống quản lý thuế khoản nộp thừa với khoản nợ, khoản thu phát sinh của người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại điểm a.1, a.2 khoản 1 Điều này do cơ quan thuế trực tiếp quản lý.

a.2) Tiếp nhận, giải quyết văn bản đề nghị xử lý khoản nộp thừa của người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại điểm a.4 khoản 1 Điều này do cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu hoặc do cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ quản lý thu theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 3 Thông tư này.

b) Cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước thực hiện:

b.1) Bù trừ trên hệ thống quản lý thuế khoản nộp thừa của người nộp thuế do cơ quan thuế quản lý thu thuộc trường hợp quy định tại điểm a.1, a.2 khoản 1 Điều này.

b.2) Tiếp nhận, giải quyết văn bản đề nghị xử lý khoản nộp thừa của người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại điểm a.4 khoản 1 Điều này do cơ quan thuế quản lý thu.

c) Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 3 Thông tư này thực hiện:

c.1) Bù trừ trên hệ thống quản lý thuế khoản nộp thừa với khoản nợ, khoản thu phát sinh của người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại điểm a.1, a.2 khoản 1 Điều này do cơ quan thuế quản lý đối với khoản thu được phân bổ.

c.2) Phối hợp với cơ quan thuế quản lý trực tiếp xử lý bù trừ khoản nộp thừa với khoản nợ, khoản thu phát sinh do nơi được hưởng khoản thu được phân bổ quản lý thu theo hướng dẫn tại điểm a.4 khoản 1 Điều này.

Điều 26. Xử lý không hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa

Người nộp thuế có số tiền thuế nộp thừa, tiền chậm nộp nộp thừa, tiền phạt nộp thừa (sau đây gọi là khoản nộp thừa) thuộc trường hợp không hoàn trả khoản

nộp thừa và cơ quan thuế thực hiện tất toán số tiền nộp thừa tại sổ kế toán, trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế để xử lý không hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo quy định tại khoản 3 Điều 60 Luật Quản lý thuế thì được xử lý như sau:

1. Đối với người nộp thuế có khoản nộp thừa theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 60 Luật Quản lý thuế:

a) Người nộp thuế gửi Văn bản từ chối nhận lại số tiền nộp thừa theo mẫu số 01/ĐNKHT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này.

b) Cơ quan thuế theo quy định tại khoản 4 Điều này tiếp nhận, xử lý văn bản của người nộp thuế trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản như sau:

b.1) Trường hợp khớp đúng theo đề nghị của người nộp thuế, cơ quan thuế ban hành Quyết định không hoàn trả khoản nộp thừa theo mẫu số 01/QĐ-KHTNT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này để thực hiện tất toán khoản nộp thừa trên sổ kế toán và gửi cho người nộp thuế.

b.2) Trường hợp không khớp đúng theo đề nghị của người nộp thuế, cơ quan thuế ban hành Thông báo yêu cầu giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP gửi cho người nộp thuế để giải trình, bổ sung thông tin.

Thời gian giải trình, bổ sung thông tin của người nộp thuế không tính vào thời gian giải quyết văn bản từ chối nhận lại số tiền nộp thừa của người nộp thuế. Sau khi nhận được thông tin giải trình, bổ sung của người nộp thuế, trường hợp thông tin đã khớp đúng với dữ liệu trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế thì cơ quan thuế ban hành Quyết định không hoàn trả khoản nộp thừa. Nếu quá thời hạn bổ sung theo thông báo của cơ quan thuế, người nộp thuế không giải trình, bổ sung thông tin thì cơ quan thuế ban hành Thông báo về việc khoản nộp thừa không đủ điều kiện thực hiện tất toán theo mẫu số 02/TB-KHTNT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này và lý do không thực hiện tất toán khoản nộp thừa theo đề nghị của người nộp thuế.

2. Đối với người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký có khoản nộp thừa theo quy định tại điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 60 Luật Quản lý thuế thì được xử lý như sau:

a) Sau thời hạn 180 ngày kể từ ngày cơ quan thuế ban hành thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký theo quy định của pháp luật về đăng ký thuế, cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện thông báo về khoản nộp thừa của người nộp thuế theo mẫu số 01/DSKNT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này trên Trang thông tin điện tử của cơ quan thuế và phương tiện thông tin đại chúng sau khi cơ quan thuế thực hiện bù trừ giữa khoản nộp thừa và khoản còn nợ của người nộp thuế trên toàn quốc.

b) Trước khi ban hành Thông báo về khoản nộp thừa theo quy định tại điểm a khoản này, cơ quan thuế quản lý trực tiếp có trách nhiệm phối hợp với cơ quan

thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước hoặc cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ để xác định khoản nộp thừa, khoản còn nợ của người nộp thuế trên toàn quốc sau khi hệ thống ứng dụng quản lý thuế đã bù trừ theo quy định tại điểm a.1 khoản 1 Điều 25 Thông tư này và lập Quyết định hoàn kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước theo mẫu số 02/QĐHT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này (số tiền hoàn bằng số tiền nợ được bù trừ, không có phần còn lại được hoàn trả sau khi bù trừ). Cơ quan thuế lập và gửi Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước cho Kho bạc Nhà nước theo quy định tại Điều 47 Thông tư này.

c) Sau 01 năm kể từ ngày thông báo về khoản nộp thừa của người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký trên Trang thông tin điện tử của cơ quan thuế và phương tiện thông tin đại chúng theo quy định tại điểm a khoản này mà cơ quan thuế không nhận được phản hồi bằng văn bản yêu cầu hoàn trả khoản nộp thừa của người nộp thuế thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp ban hành Quyết định không hoàn trả khoản nộp thừa do người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký theo mẫu số 01/QĐ-KHTNT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này và thực hiện tất toán khoản nộp thừa không hoàn trả của người nộp thuế trên sổ kế toán.

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tất toán khoản nộp thừa không hoàn trả của người nộp thuế trên sổ kế toán, cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện công khai Quyết định không hoàn trả khoản nộp thừa do người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đăng ký trên trang thông tin điện tử của cơ quan thuế.

3. Đối với người nộp thuế có khoản nộp thừa quá thời hạn 10 năm kể từ ngày nộp tiền vào ngân sách nhà nước mà người nộp thuế không bù trừ nghĩa vụ thuế và không hoàn thuế theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 60 Luật Quản lý thuế:

a) Định kỳ, sau ngày 31/3 hằng năm cơ quan thuế theo quy định tại khoản 4 Điều này thực hiện rà soát và lập Danh sách về khoản nộp thừa quá thời hạn 10 năm kể từ ngày nộp tiền vào ngân sách nhà nước mà người nộp thuế không bù trừ nghĩa vụ thuế và không hoàn thuế trên dữ liệu quản lý thuế theo mẫu số 01/DSKNT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này.

b) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp gửi Thông báo về khoản nộp thừa quá thời hạn 10 năm theo mẫu số 02/TB-KHTNT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này cho người nộp thuế biết. Riêng khoản nộp thừa của người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký hoặc đã chấm dứt hiệu lực mã số thuế, cơ quan thuế công khai Thông báo trên Trang thông tin điện tử của cơ quan thuế.

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế gửi Thông báo cho người nộp thuế hoặc công khai trên Trang thông tin điện tử của cơ quan thuế, cơ quan thuế không nhận được phản hồi của người nộp thuế. Cơ quan thuế ban hành Quyết định không hoàn trả khoản nộp thừa do người nộp thuế có khoản nộp thừa quá thời hạn 10 năm theo mẫu số 01/QĐ-KHTNT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này và tất toán khoản nộp thừa của người nộp thuế trên sổ kế toán.

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày thực hiện tất toán khoản nộp thừa trên sổ kế toán, cơ quan thuế công khai Quyết định không hoàn trả khoản nộp thừa do người nộp thuế có khoản nộp thừa quá thời hạn 10 năm trên Trang thông tin điện tử của cơ quan thuế.

4. Thẩm quyền tiếp nhận, xử lý, ban hành Quyết định không hoàn trả khoản nộp thừa

a) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp:

a.1) Tiếp nhận, xử lý văn bản từ chối nhận lại số tiền nộp thừa của người nộp thuế và ban hành Quyết định không hoàn trả khoản nộp thừa đối với khoản nộp thừa do cơ quan thuế quản lý thu hoặc do cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ quản lý thu theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 3 Thông tư này.

a.2) Xử lý, ban hành Quyết định không hoàn trả khoản nộp thừa do người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đăng ký của người nộp thuế thuộc cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

a.3) Xử lý, ban hành Quyết định không hoàn trả khoản nộp thừa do người nộp thuế có khoản nộp thừa quá thời hạn 10 năm đối với khoản nộp thừa do Cơ quan thuế quản lý thu hoặc do cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 3 Thông tư này.

b) Cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước:

b.1) Tiếp nhận, xử lý văn bản từ chối nhận lại số tiền nộp thừa của người nộp thuế và ban hành Quyết định không hoàn trả khoản nộp thừa đối với khoản nộp thừa do cơ quan thuế quản lý thu.

b.2) Phối hợp rà soát khoản nộp thừa, khoản nợ trước khi cơ quan thuế quản lý trực tiếp ban hành Quyết định không hoàn trả khoản nộp thừa do người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đăng ký và thực hiện bù trừ, tất toán đối với khoản nộp thừa do cơ quan quản lý thu theo quyết định đã ban hành.

b.3) Xử lý, ban hành Quyết định không hoàn trả khoản nộp thừa do người nộp thuế có khoản nộp thừa quá thời hạn 10 năm đối với khoản nộp thừa do cơ quan thuế quản lý thu.

c) Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 3 Thông tư này:

Phối hợp rà soát khoản nộp thừa, khoản nợ do cơ quan thuế quản lý trước khi cơ quan thuế quản lý trực tiếp ban hành Quyết định không hoàn trả khoản nộp thừa theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này và thực hiện bù trừ, tất toán đối với khoản nộp thừa do cơ quan thuế quản lý thu theo quyết định đã ban hành.

Chương V
THỦ TỤC HOÀN THUẾ
Mục 1
HOÀN THUẾ THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ THUẾ

Điều 27. Trách nhiệm của cơ quan thuế trong việc xử lý hồ sơ hoàn thuế

1. Trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật thuế:

a) Hoàn thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng.

b) Hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của pháp luật thuế tiêu thụ đặc biệt đối với xăng sinh học.

c) Hoàn thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và Điều ước quốc tế khác mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết hồ sơ hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế

a) Cục Thuế có trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết hồ sơ hoàn thuế nêu tại khoản 1 Điều này (trừ trường hợp quy định tại điểm b, c khoản này) đối với người nộp thuế do Cục Thuế quản lý trực tiếp và người nộp thuế do Chi cục Thuế quản lý trực tiếp.

Riêng các Cục Thuế thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Cục trưởng Cục Thuế có thể phân công cho Chi cục Thuế tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng của người nộp thuế do Chi cục Thuế quản lý trực tiếp và thực hiện giải quyết hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế, bao gồm: phân loại hồ sơ hoàn thuế thuộc diện hoàn thuế trước hoặc thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế; xác định số thuế được hoàn; xác định số tiền thuế nợ, tiền phạt, tiền chậm nộp phải bù trừ với số thuế được hoàn; dự thảo Quyết định hoàn thuế hoặc Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước hoặc Thông báo về việc không được hoàn thuế (nếu có); sau đó Chi cục Thuế chuyển toàn bộ hồ sơ cho Cục Thuế để tiếp tục thực hiện hoàn thuế theo quy định tại Thông tư này.

b) Cục Thuế nơi người nộp thuế khai thuế giá trị gia tăng của dự án đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP có trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết hồ sơ hoàn thuế đối với dự án đầu tư của người nộp thuế.

c) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp có trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết khi chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động.

Điều 28. Hồ sơ đề nghị hoàn thuế giá trị gia tăng

Hồ sơ đề nghị hoàn thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng (trừ trường hợp hoàn thuế giá trị gia tăng theo Điều ước quốc tế;

hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết khi chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động thực hiện theo quy định tại Điều 30, Điều 31 Thông tư này) gồm:

1. Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước theo mẫu số 01/HT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này.

2. Các tài liệu có liên quan theo trường hợp hoàn thuế, cụ thể như sau:

a) Trường hợp hoàn thuế dự án đầu tư:

a.1) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy phép đầu tư đối với trường hợp phải làm thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

a.2) Đối với dự án có công trình xây dựng: Bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc hợp đồng cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền; giấy phép xây dựng;

a.3) Bản sao Chứng từ góp vốn điều lệ;

a.4) Bản sao Giấy phép kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép đầu tư kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 10 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 6 Điều 1 Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ);

a.5) Bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá, dịch vụ mua vào theo mẫu số 01-1/HT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này, trừ trường hợp người nộp thuế đã gửi hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế;

a.6) Quyết định thành lập Ban Quản lý dự án, Quyết định giao quản lý dự án đầu tư của chủ dự án đầu tư, Quy chế tổ chức và hoạt động của chi nhánh hoặc Ban quản lý dự án đầu tư (nếu chi nhánh, Ban quản lý dự án thực hiện hoàn thuế).

b) Trường hợp hoàn thuế đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu:

b.1) Bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá, dịch vụ mua vào theo mẫu số 01-1/HT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này, trừ trường hợp người nộp thuế đã gửi hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế;

b.2) Danh sách tờ khai hải quan đã thông quan theo mẫu số 01-2/HT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này đối với hàng hóa xuất khẩu đã thông quan theo quy định về pháp luật hải quan.

c) Trường hợp hoàn thuế chương trình, dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) không hoàn lại:

c.1) Trường hợp vốn ODA không hoàn lại do chủ chương trình, dự án trực tiếp quản lý, thực hiện:

c.1.1) Bản sao Điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận vốn ODA không hoàn lại hoặc văn bản trao đổi về việc cam kết và tiếp nhận vốn ODA không hoàn lại; bản sao Quyết định phê duyệt Văn kiện dự án, phi dự án hoặc Quyết định đầu tư chương trình và Văn kiện dự án hoặc Báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 80 Nghị định số 56/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 của Chính phủ.

c.1.2) Giấy đề nghị xác nhận chi phí hợp lệ vốn sự nghiệp đối với chi sự nghiệp và giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư đối với chi đầu tư của chủ dự án theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 80 Nghị định số 56/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 của Chính phủ và điểm a khoản 10 Điều 10 Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20/01/2020 của Chính phủ.

c.1.3) Bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá dịch vụ mua vào theo mẫu số 01-1/HT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này.

c.1.4) Bản sao văn bản xác nhận của cơ quan chủ quản chương trình, dự án ODA cho chủ chương trình, dự án về hình thức cung cấp chương trình, dự án ODA là ODA không hoàn lại thuộc đối tượng được hoàn thuế giá trị gia tăng và việc không được ngân sách nhà nước cấp vốn đối ứng để trả thuế giá trị gia tăng.

c.1.5) Trường hợp chủ chương trình, dự án giao một phần hoặc toàn bộ chương trình, dự án cho đơn vị, tổ chức khác quản lý, thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng vốn ODA không hoàn lại nhưng nội dung này chưa được nêu trong các tài liệu quy định tại điểm c.1.1, c.1.4 khoản này thì ngoài các tài liệu theo điểm c.1.1, c.1.2, c.1.3, c.1.4 khoản này, còn phải có thêm bản sao văn bản về việc giao quản lý, thực hiện chương trình, dự án ODA không hoàn lại của chủ chương trình, dự án cho đơn vị, tổ chức đề nghị hoàn thuế.

c.1.6) Trường hợp nhà thầu chính lập hồ sơ hoàn thuế thì ngoài các tài liệu quy định tại điểm c.1.1, c.1.2, c.1.3, c.1.4 khoản này, còn phải có bản sao hợp đồng ký kết giữa chủ dự án với nhà thầu chính thể hiện giá thanh toán theo kết quả thầu không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Người nộp thuế chỉ phải nộp các giấy tờ quy định tại điểm c.1.1, c.1.4, c.1.5, c.1.6 khoản này đối với hồ sơ đề nghị hoàn thuế lần đầu hoặc khi có thay đổi, bổ sung.

c.2) Trường hợp vốn ODA không hoàn lại do nhà tài trợ trực tiếp quản lý, thực hiện:

c.2.1) Các giấy tờ theo quy định tại điểm c.1.1, c.1.3 khoản này;

c.2.2) Trường hợp Nhà tài trợ chỉ định Văn phòng đại diện của nhà tài trợ hoặc tổ chức quản lý, thực hiện chương trình, dự án (trừ trường hợp quy định tại điểm c.2.3 khoản này) nhưng nội dung này chưa được nêu trong các tài liệu quy định tại điểm c.1.1 khoản này thì phải có thêm các tài liệu sau:

c.2.2.1) Bản sao văn bản về việc giao quản lý, thực hiện chương trình, dự án ODA không hoàn lại của nhà tài trợ cho Văn phòng đại diện của nhà tài trợ hoặc tổ chức do nhà tài trợ chỉ định;

c.2.2.2) Bản sao văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc thành lập Văn phòng đại diện của nhà tài trợ, tổ chức do nhà tài trợ chỉ định.

c.2.3) Trường hợp nhà thầu chính lập hồ sơ hoàn thuế thì ngoài những tài liệu quy định tại điểm c.2.1 khoản này, còn phải có bản sao hợp đồng ký kết giữa nhà tài trợ với nhà thầu chính hoặc bản tóm tắt hợp đồng có xác nhận của nhà tài trợ về hợp đồng ký kết giữa nhà tài trợ với nhà thầu chính bao gồm các thông tin: số hợp đồng, ngày ký kết hợp đồng, thời hạn hợp đồng, phạm vi công việc, giá trị hợp đồng, phương thức thanh toán, giá thanh toán theo kết quả thầu không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Người nộp thuế chỉ phải nộp các giấy tờ quy định tại điểm c.1.1, c.2.2, c.2.3 khoản này đối với hồ sơ đề nghị hoàn thuế lần đầu hoặc khi có thay đổi, bổ sung.

d) Trường hợp hoàn thuế đối với hàng hóa, dịch vụ mua trong nước bằng nguồn tiền viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức:

d.1) Bản sao Quyết định phê duyệt văn kiện chương trình, dự án, khoản viện trợ phi dự án và văn kiện chương trình, dự án, phi dự án theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 24 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ;

d.2) Giấy đề nghị xác nhận chi phí hợp lệ vốn sự nghiệp đối với chi sự nghiệp và giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư đối với chi đầu tư của chủ dự án (trường hợp tiếp nhận viện trợ không hoàn lại thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước) theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 24 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ và điểm a khoản 10 Điều 10 Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20/01/2020 của Chính phủ.

d.3) Bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá dịch vụ mua vào theo mẫu số 01-1/HT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này.

Người nộp thuế chỉ phải nộp các giấy tờ quy định tại điểm d.1 khoản này đối với hồ sơ đề nghị hoàn thuế lần đầu hoặc khi có thay đổi, bổ sung.

đ) Trường hợp hoàn thuế đối với hàng hóa, dịch vụ mua trong nước bằng nguồn tiền viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai tại Việt Nam:

đ.1) Bản sao Quyết định tiếp nhận viện trợ khẩn cấp để cứu trợ (trường hợp viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ) hoặc Quyết định chủ trương tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai và văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai (trường hợp viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai) theo quy định tại khoản 6, 7, 8 Điều 3 Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ.

đ.2) Bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá dịch vụ mua vào theo mẫu số 01-1/HT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này.

Người nộp thuế chỉ phải nộp các giấy tờ quy định tại điểm đ.1 khoản này đối với hồ sơ đề nghị hoàn thuế lần đầu hoặc khi có thay đổi, bổ sung.

e) Trường hợp hoàn thuế ưu đãi miễn trừ ngoại giao:

e.1) Bảng kê thuế giá trị gia tăng của hàng hoá, dịch vụ mua vào dùng cho cơ quan đại diện ngoại giao theo mẫu số 01-3a/HT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này có xác nhận của Cục Lễ tân nhà nước trực thuộc Bộ Ngoại giao về việc chi phí đầu vào thuộc diện áp dụng miễn trừ ngoại giao để được hoàn thuế.

e.2) Bảng kê viên chức ngoại giao thuộc đối tượng được hoàn thuế giá trị gia tăng theo mẫu số 01-3b/HT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này.

g) Hoàn thuế đối với ngân hàng thương mại là đại lý hoàn thuế giá trị gia tăng cho khách xuất cảnh:

Bảng kê chứng từ hoàn thuế giá trị gia tăng cho người nước ngoài xuất cảnh theo mẫu số 01-4/HT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này.

h) Trường hợp hoàn thuế giá trị gia tăng theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật: Quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 29. Hồ sơ đề nghị hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt đối với xăng sinh học

1. Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước theo mẫu số 01a/ĐNHT ban hành kèm theo Nghị định số 14/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ.

2. Bản sao Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc người nộp thuế được sản xuất xăng sinh học, nộp theo hồ sơ hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt lần đầu.

Điều 30. Hồ sơ đề nghị hoàn thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và Điều ước quốc tế khác

1. Trường hợp đề nghị hoàn thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần, hồ sơ gồm:

a) Giấy đề nghị hoàn thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và Điều ước quốc tế khác theo mẫu số 02/HT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này.

b) Tài liệu liên quan đến hồ sơ hoàn thuế, bao gồm:

b.1) Giấy chứng nhận cư trú do cơ quan thuế của nước cư trú cấp đã được hợp pháp hóa lãnh sự trong đó ghi rõ là đối tượng cư trú trong năm tính thuế nào;

b.2) Bản sao hợp đồng kinh tế, hợp đồng cung cấp dịch vụ, hợp đồng đại lý, hợp đồng uỷ thác, hợp đồng chuyển giao công nghệ hoặc hợp đồng lao động ký với tổ chức, cá nhân Việt Nam, giấy chứng nhận tiền gửi tại Việt Nam, giấy chứng nhận góp vốn vào Công ty tại Việt Nam (tuỳ theo loại thu nhập trong từng trường hợp cụ thể) có xác nhận của người nộp thuế;

b.3) Văn bản xác nhận của tổ chức, cá nhân Việt Nam ký kết hợp đồng về thời gian và tình hình hoạt động thực tế theo hợp đồng (trừ trường hợp hoàn thuế đối với hãng vận tải nước ngoài);

b.4) Giấy ủy quyền trong trường hợp tổ chức, cá nhân uỷ quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định thuế. Trường hợp tổ chức, cá nhân lập giấy uỷ quyền để uỷ quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục hoàn thuế vào tài khoản của đối tượng khác cần thực hiện thủ tục hợp pháp hóa lãnh sự (nếu việc uỷ quyền được thực hiện ở nước ngoài) hoặc công chứng (nếu việc uỷ quyền được thực hiện tại Việt Nam) theo quy định;

b.5) Bảng kê chứng từ nộp thuế theo mẫu số 02-1/HT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này.

2. Trường hợp đề nghị hoàn thuế theo Điều ước quốc tế khác, hồ sơ gồm:

a) Giấy đề nghị hoàn thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và Điều ước quốc tế khác theo mẫu số 02/HT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này có xác nhận của cơ quan đề xuất ký kết Điều ước quốc tế.

b) Tài liệu liên quan đến hồ sơ hoàn thuế, bao gồm:

b.1) Bản sao Điều ước quốc tế;

b.2) Bản sao hợp đồng với bên Việt Nam có xác nhận của tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc đại diện được uỷ quyền;

b.3) Bản tóm tắt hợp đồng có xác nhận của tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc đại diện được uỷ quyền. Bản tóm tắt hợp đồng gồm các nội dung sau: tên hợp đồng và tên các điều khoản của hợp đồng, phạm vi công việc của hợp đồng, nghĩa vụ thuế tại hợp đồng;

b.4) Giấy ủy quyền trong trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài ủy quyền cho một tổ chức hoặc cá nhân Việt Nam thực hiện các thủ tục hoàn thuế theo Điều ước quốc tế. Trường hợp tổ chức, cá nhân lập giấy uỷ quyền để uỷ quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục hoàn thuế vào tài khoản của đối tượng khác cần thực hiện thủ tục hợp pháp hóa lãnh sự (nếu việc uỷ quyền được thực hiện ở nước ngoài) hoặc công chứng (nếu việc uỷ quyền được thực hiện tại Việt Nam) theo quy định;

b.5) Bảng kê chứng từ nộp thuế theo mẫu số 02-1/HT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này.

Điều 31. Hồ sơ đề nghị hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết khi chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động

1. Trường hợp thuộc diện cơ quan thuế phải kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 110 Luật Quản lý thuế và Chương

VIII Thông tư này thì người nộp thuế không phải gửi Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước.

Cơ quan thuế căn cứ kết quả kiểm tra tại Kết luận hoặc Quyết định xử lý và các tài liệu kiểm tra khác để xác định số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết đủ điều kiện hoàn thuế và thực hiện giải quyết hoàn thuế cho người nộp thuế theo quy định tại Mục này.

2. Trường hợp không thuộc diện kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế nêu tại khoản 1 Điều này thì người nộp thuế lập và gửi Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước theo mẫu số 01/HT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này đến cơ quan thuế.

Điều 32. Tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế

1. Đề nghị hoàn thuế bằng hồ sơ điện tử

a) Người nộp thuế gửi hồ sơ đề nghị hoàn thuế điện tử qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế hoặc qua các Cổng thông tin điện tử khác theo quy định về giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

b) Việc tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế điện tử của người nộp thuế được thực hiện theo quy định về giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên Thông báo tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế theo mẫu số 01/TB-HT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này, cơ quan thuế giải quyết hồ sơ hoàn thuế theo quy định tại Điều 27 Thông tư này (sau đây gọi là cơ quan thuế giải quyết hồ sơ hoàn thuế) trả Thông báo về việc chấp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế theo mẫu số 02/TB-HT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này hoặc Thông báo về việc không được hoàn thuế theo mẫu số 04/TB-HT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này trong trường hợp hồ sơ không thuộc diện được hoàn thuế qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế hoặc qua các Cổng thông tin điện tử khác nơi người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị hoàn thuế điện tử.

2. Đề nghị hoàn thuế bằng hồ sơ giấy

a) Trường hợp người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị hoàn thuế bằng giấy tại cơ quan thuế, công chức thuế kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ theo quy định. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, công chức thuế đề nghị người nộp thuế hoàn thiện hồ sơ theo quy định. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, công chức thuế gửi Thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ theo mẫu số 01/TB-HT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này cho người nộp thuế và ghi sổ nhận hồ sơ trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế.

b) Trường hợp người nộp thuế gửi hồ sơ qua đường bưu chính, công chức thuế đóng dấu tiếp nhận, ghi ngày nhận hồ sơ và ghi sổ hồ sơ trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế.

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế, cơ quan thuế gửi Thông báo về việc chấp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế theo mẫu số 02/TB-HT hoặc Thông báo về việc hồ sơ không đúng thủ tục theo mẫu số

03/TB-HT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này đối với hồ sơ gửi qua đường bưu chính hoặc Thông báo về việc không được hoàn thuế theo mẫu số 04/TB-HT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này trong trường hợp không thuộc đối tượng được hoàn thuế.

3. Hủy hồ sơ đề nghị hoàn thuế

Người nộp thuế đã gửi hồ sơ đề nghị hoàn thuế đến cơ quan thuế, nếu người nộp thuế có nhu cầu hủy hồ sơ thì phải có Văn bản đề nghị hủy hồ sơ đề nghị hoàn thuế theo mẫu số 01/ĐNHUY ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Văn bản đề nghị hủy hồ sơ đề nghị hoàn thuế của người nộp thuế, cơ quan thuế giải quyết hồ sơ hoàn thuế gửi Thông báo về việc chấp nhận hồ sơ đề nghị hủy hồ sơ đề nghị hoàn thuế theo mẫu số 02/TB-HT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này cho người nộp thuế, đồng thời đóng hồ sơ đề nghị hoàn trên sổ ghi hồ sơ của cơ quan thuế.

Người nộp thuế được khai điều chỉnh số thuế đề nghị hoàn để chuyển khấu trừ tiếp vào tờ khai thuế của kỳ kê khai tiếp theo kể từ thời điểm có Thông báo về việc chấp nhận hồ sơ đề nghị hủy hồ sơ đề nghị hoàn thuế, nếu đáp ứng đủ điều kiện kê khai, khấu trừ hoặc nộp lại hồ sơ đề nghị hoàn thuế.

Trường hợp cơ quan thuế đã công bố quyết định kiểm tra trước hoàn thuế thì người nộp thuế không được gửi Văn bản đề nghị hủy hồ sơ đề nghị hoàn thuế. Cơ quan thuế xử lý hồ sơ kiểm tra trước hoàn thuế theo quy định tại Điều 110 Luật Quản lý thuế và Chương VIII Thông tư này.

Điều 33. Phân loại hồ sơ hoàn thuế

1. Hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế là hồ sơ thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Hồ sơ của người nộp thuế đề nghị hoàn thuế lần đầu của từng trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế. Trường hợp người nộp thuế có hồ sơ hoàn thuế gửi cơ quan quản lý thuế lần đầu nhưng không thuộc diện được hoàn thuế theo quy định thì lần đề nghị hoàn thuế kế tiếp vẫn xác định là đề nghị hoàn thuế lần đầu. Các trường hợp cụ thể như sau:

a.1) Trường hợp hoàn theo quy định pháp luật thuế giá trị gia tăng bao gồm:

a.1.1) Hoàn thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào phục vụ dự án đầu tư;

a.1.2) Hoàn thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào phục vụ sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu;

a.1.3) Hoàn thuế giá trị gia tăng đối với chương trình, dự án ODA viện trợ không hoàn lại;

a.1.4) Hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ mua trong nước bằng nguồn vốn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức nước ngoài.

a.2) Hoàn thuế lần đầu theo quy định của pháp luật thuế tiêu thụ đặc biệt.

a.3) Hoàn thuế lần đầu đối với từng hợp đồng hoặc thỏa thuận ký kết với các tổ chức, cá nhân tại Việt Nam theo quy định của Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và Điều ước quốc tế khác mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

b) Hồ sơ của người nộp thuế đề nghị hoàn thuế trong thời hạn 02 năm kể từ thời điểm bị xử lý về hành vi trốn thuế;

Trường hợp người nộp thuế có nhiều lần đề nghị hoàn thuế trong thời hạn 02 năm, nếu trong lần đề nghị hoàn thuế đầu tiên tính từ sau thời điểm bị xử lý về hành vi trốn thuế, cơ quan thuế kiểm tra hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế không có hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn quy định tại Điều 142 Luật Quản lý thuế, hoặc hành vi trốn thuế quy định tại Điều 143 Luật Quản lý thuế thì những lần đề nghị hoàn thuế tiếp theo, hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế không thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế. Trường hợp phát hiện những lần đề nghị hoàn thuế tiếp theo, người nộp thuế có hành vi khai sai đối với hồ sơ hoàn thuế, hành vi trốn thuế quy định tại Điều 142, Điều 143 Luật Quản lý thuế thì hồ sơ đề nghị hoàn thuế vẫn thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế theo đúng thời hạn 02 năm, kể từ thời điểm bị xử lý về hành vi trốn thuế.

c) Hồ sơ hoàn thuế khi giao và chuyển giao (đối với doanh nghiệp nhà nước), giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động, bán đối với tổ chức, doanh nghiệp;

Trường hợp người nộp thuế theo quy định tại điểm này thuộc diện kiểm tra quyết toán thuế để chấm dứt hoạt động, đã xác định số thuế đủ điều kiện được hoàn thì cơ quan thuế giải quyết hoàn trả trên cơ sở kết quả kiểm tra, không phân loại hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế.

d) Hồ sơ hoàn thuế thuộc loại rủi ro về thuế cao theo phân loại quản lý rủi ro trong quản lý thuế;

đ) Hồ sơ hoàn thuế thuộc trường hợp hoàn thuế trước nhưng hết thời hạn theo thông báo bằng văn bản của cơ quan thuế mà người nộp thuế không giải trình, bổ sung hồ sơ hoàn thuế hoặc có giải trình, bổ sung hồ sơ hoàn thuế nhưng không chứng minh được số tiền thuế đã khai là đúng;

e) Hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không thực hiện thanh toán qua ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác theo quy định của pháp luật.

2. Hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước là hồ sơ của người nộp thuế không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 34. Giải quyết hồ sơ hoàn thuế

1. Xác định số thuế được hoàn

a) Nguyên tắc xử lý khi cơ quan thuế xác định số thuế đủ điều kiện được hoàn khác số thuế người nộp thuế đề nghị hoàn:

a.1) Trường hợp số thuế đề nghị hoàn lớn hơn số thuế đủ điều kiện được hoàn thì người nộp thuế được hoàn bằng số thuế đủ điều kiện được hoàn.

a.2) Trường hợp số thuế đề nghị hoàn nhỏ hơn số thuế đủ điều kiện được hoàn thì người nộp thuế được hoàn bằng số thuế đề nghị hoàn.

b) Đối với hồ sơ hoàn thuế thuộc diện hoàn thuế trước.

Cơ quan thuế căn cứ hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế và thông tin về người nộp thuế do cơ quan thuế quản lý tại cơ sở dữ liệu để thực hiện kiểm tra hồ sơ của người nộp thuế tại trụ sở cơ quan thuế để xác định đối tượng và trường hợp được hoàn thuế, cụ thể:

b.1) Trường hợp hồ sơ hoàn thuế thuộc đối tượng và trường hợp được hoàn thuế, cơ quan thuế thực hiện đối chiếu số tiền thuế đề nghị hoàn tại hồ sơ hoàn thuế với hồ sơ khai thuế của người nộp thuế. Số tiền thuế được hoàn phải được khai thuế theo đúng quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

b.2) Trường hợp chưa đủ thông tin để xác định hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế thuộc đối tượng và trường hợp được hoàn thuế, cơ quan thuế lập Thông báo giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP gửi người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế của người nộp thuế. Trường hợp người nộp thuế thực hiện hoàn thuế điện tử, Thông báo được gửi qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo, người nộp thuế có trách nhiệm gửi văn bản giải trình hoặc bổ sung thông tin, tài liệu theo Thông báo của cơ quan thuế.

Hết thời hạn theo Thông báo của cơ quan thuế nhưng người nộp thuế không giải trình, bổ sung hồ sơ hoàn thuế; hoặc có văn bản giải trình, bổ sung nhưng không chứng minh được số thuế đã khai là đúng thì cơ quan thuế chuyển hồ sơ hoàn thuế sang diện kiểm tra trước hoàn thuế và gửi Thông báo về việc chuyển hồ sơ sang diện kiểm tra trước hoàn thuế theo mẫu số 05/TB-HT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này cho người nộp thuế trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày chấp nhận hồ sơ hoàn thuế theo quy định tại Điều 32 Thông tư này.

Khoảng thời gian kể từ ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu đến ngày cơ quan thuế nhận được văn bản giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu của người nộp thuế không tính trong thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế của cơ quan thuế.

c) Trường hợp hồ sơ hoàn thuế thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế:

Trong quá trình kiểm tra hồ sơ hoàn thuế, nếu cơ quan thuế xác định số thuế đủ điều kiện được hoàn thì giải quyết hoàn trả số thuế đã đủ điều kiện hoàn cho

người nộp thuế, không chờ kết quả kiểm tra xác minh toàn bộ hồ sơ hoàn thuế; đối với số thuế cần kiểm tra xác minh hoặc yêu cầu người nộp thuế giải trình, bổ sung hồ sơ thì xử lý hoàn thuế khi có đủ điều kiện theo quy định.

Trường hợp tại Biên bản kiểm tra trước hoàn thuế xác định người nộp thuế vừa có số tiền thuế đủ điều kiện hoàn, vừa có số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt bị truy thu thì cơ quan thuế ban hành Quyết định xử lý vi phạm pháp luật về thuế và bù trừ số tiền thuế được hoàn của người nộp thuế tại Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước theo mẫu số 02/QĐ-HT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này.

d) Trường hợp qua kiểm tra, thanh tra thuế phát hiện người nộp thuế có dấu hiệu trốn thuế theo quy định của pháp luật về thuế và có dấu hiệu tội phạm, cơ quan thuế chuyển hồ sơ cho cơ quan công an để xử lý theo quy định của Bộ Luật tố tụng hình sự.

đ) Quá thời hạn kiểm tra, thanh tra thuế nhưng cơ quan thuế chưa nhận được kết quả hoặc ý kiến, xác minh của cơ quan công an hoặc cơ quan có thẩm quyền thì xử lý như sau:

đ.1) Trường hợp cơ quan thuế xác định số thuế đủ điều kiện được hoàn thì giải quyết hoàn số thuế đã đủ điều kiện hoàn cho người nộp thuế, không chờ kết quả kiểm tra xác minh toàn bộ hồ sơ hoàn thuế; đối với số thuế cần kiểm tra xác minh hoặc yêu cầu người nộp thuế giải trình, bổ sung hồ sơ thì xử lý hoàn thuế khi có đủ điều kiện theo quy định.

đ.2) Trường hợp kiểm tra, thanh tra sau hoàn thuế, cơ quan thuế phải kết thúc kiểm tra, thanh tra đúng thời hạn quy định. Đối với số tiền thuế đã hoàn đang chờ kết quả trả lời, xác minh của các cơ quan có liên quan, cơ quan thuế phải nêu rõ trong biên bản kiểm tra, kết luận thanh tra về việc chưa đủ căn cứ kết luận số tiền thuế đủ điều kiện hoàn thuế. Khi có kết quả trả lời, xác minh của các cơ quan có liên quan, cơ quan thuế xác định số tiền thuế đã hoàn không đủ điều kiện được hoàn thuế thì ban hành Quyết định về việc thu hồi hoàn thuế theo mẫu số 03/QĐ-THH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này và xử phạt, tính tiền chậm nộp (nếu có) theo quy định.

2. Xác định số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu khác còn nợ ngân sách nhà nước được bù trừ với số thuế được hoàn.

Cơ quan thuế giải quyết hồ sơ hoàn thuế thực hiện hoàn kiêm bù trừ với số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu khác còn nợ ngân sách nhà nước (sau đây gọi là tiền thuế nợ) để thực hiện bù trừ với số tiền thuế được hoàn của người nộp thuế theo quy định.

Tiền thuế nợ của người nộp thuế được bù trừ (không bao gồm tiền thuế nợ đang thực hiện thủ tục để xoá nợ, tiền thuế nợ được nộp dần theo quy định tại Điều 83, Điều 124 Luật Quản lý thuế), bao gồm:

a) Tiền thuế nợ do cơ quan thuế quản lý trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế;

b) Tiền thuế nợ (trừ tiền phí, tiền lệ phí hải quan) do cơ quan hải quan cung cấp theo Quy chế trao đổi thông tin và phối hợp công tác giữa cơ quan hải quan và cơ quan thuế;

c) Tiền thuế nợ theo văn bản đề nghị của các cơ quan, tổ chức được giao quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước không do cơ quan thuế quản lý thu theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Luật Quản lý thuế (cơ quan khác).

d) Trường hợp người nộp thuế có số thuế còn được hoàn tại trụ sở chính nhưng đơn vị phụ thuộc có số tiền thuế nợ trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế thì cơ quan thuế phải tiếp tục thực hiện bù trừ. Trường hợp nhiều đơn vị phụ thuộc có số tiền thuế nợ thì thứ tự bù trừ ưu tiên cho khoản nợ có hạn nộp xa nhất của đơn vị phụ thuộc.

Trường hợp đơn vị phụ thuộc có số thuế còn được hoàn thì phải thực hiện bù trừ với số tiền thuế nợ của người nộp thuế tại trụ sở chính.

đ) Trường hợp người nộp thuế có số thuế còn được hoàn đề nghị cơ quan thuế trích số tiền thuế được hoàn để nộp thay tiền thuế nợ cho người nộp thuế khác thì cơ quan thuế xác định số tiền thuế được hoàn và bù trừ với số tiền thuế nợ của người nộp thuế khác sau khi đã bù trừ số tiền thuế nợ của người nộp thuế theo trình tự quy định tại điểm a, b, c, d khoản này.

e) Cơ quan thuế phải chịu trách nhiệm về số tiền thuế nợ trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế; cơ quan hải quan chịu trách nhiệm về số tiền nợ trên hệ thống của cơ quan hải quan đã cung cấp cho cơ quan thuế và cơ quan khác (cơ quan, tổ chức được giao quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước không do cơ quan thuế quản lý thu theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Luật Quản lý thuế) chịu trách nhiệm về số tiền nợ ngân sách nhà nước đề nghị cơ quan thuế bù trừ. Sau khi nhận được Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước theo quy định tại Điều 36 Thông tư này, người nộp thuế có vướng mắc về số tiền thuế nợ đã bù trừ với số tiền thuế được hoàn thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế, cơ quan hải quan, cơ quan khác đề nghị bù trừ nợ có trách nhiệm giải quyết vướng mắc cho người nộp thuế theo quy định tại điểm này.

Trường hợp số tiền thuế nợ đã bù trừ cao hơn số tiền thuế nợ thực tế thì được xác định là khoản nộp thừa. Cơ quan thuế, cơ quan hải quan và cơ quan khác đề nghị số tiền thuế nợ bù trừ xử lý theo quy định tại Điều 25 Thông tư này và pháp luật có liên quan.

Điều 35. Áp dụng biện pháp nghiệp vụ trong giải quyết hồ sơ hoàn thuế

1. Cơ quan hải quan chịu trách nhiệm về thông tin hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trên Tờ khai hải quan theo quy định về pháp luật hải quan và pháp luật về quản lý thuế.

Trường hợp tờ khai hải quan không có trên cơ sở dữ liệu của cơ quan hải quan cung cấp, cơ quan thuế giải quyết hồ sơ hoàn thuế có văn bản đề nghị cơ quan hải quan có liên quan cung cấp để có căn cứ giải quyết hoàn thuế giá trị gia tăng cho người nộp thuế.

2. Trên cơ sở kết quả phân tích, đánh giá rủi ro, yêu cầu về quản lý hoàn thuế giá trị gia tăng hoặc qua kiểm tra, phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế, hải quan, cơ quan thuế có trách nhiệm cung cấp thông tin vi phạm của người nộp thuế cho cơ quan hải quan để thực hiện việc kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định.

Tổng cục Thuế định kỳ hàng quý vào ngày 20 tháng sau liền kề hoặc đột xuất trong trường hợp cần thiết gửi văn bản đề nghị Tổng cục Hải quan áp dụng tiêu chí phân luồng để thực hiện kiểm tra, giám sát đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện rủi ro cao về hoàn thuế. Văn bản đề nghị phải nêu rõ tiêu chí xác định và phương thức kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất nhập khẩu đối với doanh nghiệp; mặt hàng; địa bàn, lĩnh vực hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu phù hợp với quy định của Luật hải quan.

Trong thời hạn chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề nghị của Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan phải áp dụng tiêu chí phân luồng, biện pháp kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất nhập khẩu. Trường hợp không áp dụng hoặc có vướng mắc, Tổng cục Hải quan có văn bản trao đổi với Tổng cục Thuế trong thời hạn nêu trên và nêu rõ lý do của việc không hoặc chưa áp dụng.

3. Trường hợp qua kiểm tra, thanh tra thuế phát hiện người nộp thuế mua hàng hóa, dịch vụ của người nộp thuế khác (bên cung cấp hàng hóa, dịch vụ) có hành vi trốn thuế, cơ quan thuế phải bổ sung kế hoạch kiểm tra, thanh tra bên cung cấp hàng hóa, dịch vụ; hoặc đề nghị cơ quan thuế quản lý trực tiếp bên cung cấp hàng hóa, dịch vụ bổ sung kế hoạch và thực hiện kiểm tra, thanh tra hoặc cung cấp thông tin về việc chấp hành pháp luật thuế của bên cung cấp hàng hóa, dịch vụ để có căn cứ giải quyết hoàn thuế.

4. Trường hợp người nộp thuế có giao dịch thanh toán liên quan đến tổ chức, cá nhân có giao dịch đáng ngờ theo danh sách cảnh báo của cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng; hoặc qua kiểm tra, thanh tra thuế phát hiện người nộp thuế có chứng từ thanh toán qua ngân hàng có nội dung chưa đầy đủ, chưa đúng quy định:

a) Cơ quan thuế giải quyết hồ sơ hoàn thuế có văn bản yêu cầu tổ chức tín dụng, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có liên quan cung cấp thông tin (bao gồm cả sổ phụ tài khoản) của người trả (hoặc chuyển) tiền, người thụ hưởng số tiền trên chứng từ (hoặc cá nhân liên quan đến người thụ hưởng) để có căn cứ giải quyết hoàn thuế giá trị gia tăng;

b) Cơ quan thuế giải quyết hồ sơ hoàn thuế có văn bản đề nghị cơ quan hải quan cửa khẩu cung cấp thông tin về lượng tiền mặt (ngoại tệ hoặc đồng Việt Nam) mang qua cửa khẩu vào Việt Nam trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan thuế để có căn cứ giải quyết hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa xuất khẩu qua biên giới đất liền theo quy định.

5. Trong quá trình giải quyết hoàn thuế mà cơ quan thuế qua công tác kiểm tra, thanh tra thuế phát hiện người nộp thuế có dấu hiệu vi phạm pháp luật và đã chuyển hồ sơ cho cơ quan công an điều tra hoặc người nộp thuế bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu giữ sổ sách kế toán, hóa đơn chứng từ liên quan đến số thuế đề nghị hoàn thì cơ quan thuế phải gửi Thông báo về việc hồ sơ chưa đủ điều kiện hoàn thuế theo mẫu số 04/TB-HT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này cho người nộp thuế. Cơ quan thuế thực hiện giải quyết hoàn thuế khi có kết quả hoặc ý kiến của cơ quan công an hoặc của cơ quan có thẩm quyền hoặc khi có đủ hồ sơ theo quy định.

Điều 36. Quyết định hoàn thuế

1. Cơ quan thuế giải quyết hồ sơ hoàn thuế xác định số tiền thuế được hoàn, số tiền thuế không được hoàn, số tiền thuế nợ phải bù trừ, số thuế đề nghị nộp thay vào ngân sách nhà nước cho người nộp thuế khác, số tiền thuế còn được hoàn trả cho người nộp thuế, thực hiện lập đề xuất hoàn thuế và dự thảo Quyết định hoàn thuế theo mẫu số 01/QĐHT (hoặc Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước theo mẫu số 02/QĐHT), Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp được bù trừ theo mẫu số 01/PL-BT (nếu có), Thông báo về việc không được hoàn thuế theo mẫu số 04/TB-HT (nếu có) ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này.

2. Cơ quan thuế phải cập nhật đầy đủ trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế thông tin hồ sơ hoàn thuế, bao gồm: hồ sơ khai thuế, hồ sơ đề nghị hoàn, Biên bản kiểm tra hoàn thuế (nếu có), Quyết định về việc xử lý thuế qua thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật thuế (nếu có), dự thảo Quyết định hoàn thuế hoặc Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước, Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp được bù trừ theo mẫu số 01/PL-BT (nếu có), hoặc Thông báo về việc không được hoàn thuế (nếu có).

3. Chi cục Thuế được phân công tiếp nhận và giải quyết theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 Thông tư này chuyển toàn bộ hồ sơ giải quyết hoàn thuế theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này cho Cục Thuế để xem xét ban hành Quyết định hoàn thuế. Cục Thuế ban hành Quyết định hoàn thuế theo mẫu số 01/QĐHT trong trường hợp người nộp thuế không còn tiền thuế nợ hoặc Quyết định hoàn kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước theo mẫu số 02/QĐHT, Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp được bù trừ theo mẫu số 01/PL-BT (nếu có) trong trường hợp người nộp thuế còn nợ tiền thuế nợ hoặc người nộp thuế đề nghị bù trừ số thuế được hoàn trả với khoản nợ, khoản thu phát sinh của người nộp thuế khác, hoặc Quyết định thanh toán cho ngân hàng là đại lý hoàn thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 72/2014/TT-BTC ngày 30/5/2014 của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung tại khoản 15 Điều 1 Thông tư số 92/2019/TT-BTC ngày 31/12/2019 của Bộ Tài chính đối với hoàn thuế cho ngân hàng là đại lý hoàn thuế giá trị gia tăng, Thông báo về việc không được hoàn thuế mẫu số 04/TB-HT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này. Cục Thuế chịu trách nhiệm về quyết định hoàn thuế theo quy định của pháp luật.

4. Cơ quan thuế (trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này) ban hành Quyết định hoàn thuế theo mẫu số 01/QĐHT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này trong trường hợp người nộp thuế không còn tiền thuế nợ hoặc Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước theo mẫu số 02/QĐHT, Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp được bù trừ theo mẫu số 01/PL-BT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này trong trường hợp người nộp thuế còn nợ tiền thuế nợ hoặc người nộp thuế đề nghị bù trừ số thuế được hoàn trả với khoản nợ, khoản thu phát sinh của người nộp thuế khác hoặc Quyết định thanh toán cho ngân hàng là đại lý hoàn thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 72/2014/TT-BTC ngày 30/5/2014 của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung tại khoản 15 Điều 1 Thông tư số 92/2019/TT-BTC ngày 31/12/2019 của Bộ Tài chính đối với hoàn thuế cho ngân hàng là đại lý hoàn thuế giá trị gia tăng.

5. Cơ quan thuế cập nhật, hạch toán đầy đủ các Quyết định hoàn thuế hoặc Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước hoặc Quyết định thanh toán cho ngân hàng là đại lý hoàn thuế giá trị gia tăng vào hệ thống ứng dụng quản lý thuế ngay trong ngày ban hành Quyết định.

Điều 37. Ban hành Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước

1. Cơ quan thuế ban hành Quyết định hoàn thuế hoặc Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước, Quyết định thanh toán cho ngân hàng là đại lý hoàn thuế giá trị gia tăng thực hiện lập Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước theo quy định về thực hiện chế độ kế toán ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ Kho bạc Nhà nước.

Ngay sau khi Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước được ban hành, cơ quan thuế gửi Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước cho Kho bạc Nhà nước bằng phương thức điện tử; đối với các trường hợp không thực hiện được việc truyền nhận thông tin hoàn trả theo hình thức điện tử thì cơ quan thuế thực hiện gửi Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước bằng giấy cho Kho bạc Nhà nước để thực hiện hoàn thuế cho người nộp thuế.

2. Kho bạc Nhà nước thực hiện hoàn thuế cho người nộp thuế trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước do cơ quan thuế chuyển đến.

Điều 38. Trả kết quả giải quyết hoàn thuế

1. Cơ quan thuế gửi Thông báo về việc không được hoàn thuế (đối với số thuế không được hoàn trả), Quyết định hoàn thuế hoặc Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước hoặc Quyết định thanh toán cho ngân hàng là đại lý hoàn thuế giá trị gia tăng cho người nộp thuế, cơ quan, tổ chức có liên quan qua

Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế ngay trong ngày hoặc chậm nhất là ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày ban hành Quyết định, Thông báo.

2. Trường hợp Cục Thuế ban hành Quyết định hoàn thuế hoặc Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước hoặc Quyết định thanh toán cho ngân hàng là đại lý hoàn thuế giá trị gia tăng đối với người nộp thuế do Chi cục Thuế quản lý thì Cục Thuế gửi Quyết định cho Chi cục Thuế để theo dõi nghĩa vụ của người nộp thuế.

3. Trường hợp người nộp thuế bù trừ số thuế được hoàn với số tiền thuế nợ của người nộp thuế khác hoặc bù trừ với số phải nộp tại cơ quan thuế khác theo quy định tại Điều 34 Thông tư này thì cơ quan thuế ban hành Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước gửi Quyết định cho cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước, cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ được bù trừ để hạch toán thu ngân sách nhà nước.

Điều 39. Thanh tra, kiểm tra sau hoàn thuế đối với người nộp thuế

1. Cơ quan thuế thực hiện thanh tra, kiểm tra sau hoàn thuế theo quy định tại Mục 1, Mục 2, Mục 3 Chương XIII Luật Quản lý thuế và quy định của pháp luật về thanh tra, kiểm tra.

2. Căn cứ kết quả kiểm tra, thanh tra sau hoàn thuế tại trụ sở người nộp thuế, trường hợp phát hiện số thuế đã hoàn chưa đúng quy định, cơ quan thuế ban hành Quyết định về việc thu hồi hoàn thuế theo mẫu số 03/QĐ-THH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này để thu hồi số tiền thuế đã hoàn cho người nộp thuế, xử phạt vi phạm, tính tiền chậm nộp (nếu có) theo quy định.

Điều 40. Thu hồi hoàn thuế

1. Trường hợp cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền qua thanh tra, kiểm tra phát hiện người nộp thuế đã được hoàn không đúng quy định thì người nộp thuế phải nộp số tiền đã được hoàn thừa và nộp tiền chậm nộp tương ứng theo quy định tại Điều 59 Luật Quản lý thuế và Điều 21 Thông tư này vào ngân sách nhà nước kể từ ngày được Kho bạc Nhà nước chi trả tiền hoàn hoặc ngày Kho bạc Nhà nước hạch toán bù trừ tiền hoàn thuế với khoản thu ngân sách nhà nước theo Quyết định về việc thu hồi hoàn thuế theo mẫu số 03/QĐ-THH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này của cơ quan thuế, Quyết định hoặc Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Người nộp thuế tự phát hiện đã được hoàn không đúng quy định thì phải thực hiện khai bổ sung theo quy định tại Điều 47 Luật Quản lý thuế và Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP; đồng thời nộp số tiền đã được hoàn thừa và nộp tiền chậm nộp tương ứng theo quy định tại Điều 59 Luật Quản lý thuế và Điều 21 Thông tư này vào ngân sách nhà nước kể từ ngày được Kho bạc Nhà nước chi trả tiền hoàn hoặc ngày Kho bạc Nhà nước hạch toán bù trừ tiền hoàn thuế với khoản thu ngân sách nhà nước.

3. Trường hợp người nộp thuế đã được hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa xuất khẩu nhưng bị người bán trả lại hàng hóa đã xuất khẩu thì người nộp

thuế phải thực hiện khai bổ sung theo quy định tại Điều 47 Luật Quản lý thuế và Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP; đồng thời nộp số tiền đã được hoàn tương ứng với hàng xuất khẩu bị trả lại và nộp tiền chậm nộp tương ứng theo quy định tại Điều 59 Luật Quản lý thuế và Điều 21 Thông tư này vào ngân sách nhà nước kể từ ngày được Kho bạc Nhà nước chi trả tiền hoàn hoặc ngày Kho bạc Nhà nước hạch toán bù trừ tiền hoàn thuế với khoản thu ngân sách nhà nước.

4. Người nộp thuế được khai khấu trừ bổ sung số tiền đã được hoàn không đúng quy định nhưng vẫn đáp ứng đủ điều kiện khấu trừ về thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng kể từ kỳ tính thuế tiếp theo kỳ phát hiện sai sót đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này hoặc khai vào hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế nhận được Quyết định về việc thu hồi hoàn thuế của cơ quan thuế hoặc Quyết định, Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

Mục 2

HOÀN NỘP THỪA

Điều 41. Trách nhiệm của cơ quan thuế trong việc tiếp nhận và giải quyết hồ sơ hoàn nộp thừa

1. Trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ hoàn nộp thừa:

a) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ hoàn nộp thừa (bao gồm cả trường hợp hoàn trả tiền nộp thừa theo quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp; hoàn trả tiền thuế giá trị gia tăng nộp thừa của người nộp thuế đã nộp thuế giá trị gia tăng theo quy định tại điểm b, c khoản 3 Điều 13 Thông tư này; hoàn trả tiền nộp thừa khi chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động) trừ trường hợp quy định tại điểm b, c khoản này.

b) Cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ hoàn nộp thừa, nộp nhầm đối với khoản nộp thừa, nộp nhầm của người nộp thuế phát sinh trên địa bàn được giao quản lý thu.

c) Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân của cá nhân trực tiếp quyết toán thuế có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ hoàn nộp thừa theo quyết toán thuế thu nhập cá nhân.

2. Trách nhiệm giải quyết hồ sơ hoàn nộp thừa:

a) Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ hoàn nộp thừa theo quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm thực hiện giải quyết hồ sơ hoàn nộp thừa của người nộp thuế bao gồm: phân loại hồ sơ hoàn thuế thuộc diện hoàn thuế trước hoặc thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế; xác định số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được hoàn; xác định số tiền thuế nợ, tiền phạt, tiền chậm nộp phải bù trừ với số tiền được hoàn; ban hành Quyết định hoàn thuế hoặc Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước hoặc Thông báo về việc không được hoàn thuế (nếu có); ban hành Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước hoặc Lệnh

hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước gửi Kho bạc Nhà nước để thực hiện hoàn thuế cho người nộp thuế theo quy định.

b) Trường hợp hồ sơ hoàn nộp thừa của người nộp thuế có khoản nộp thừa tại địa bàn nơi được hưởng khoản thu phân bổ, cơ quan thuế quản lý trực tiếp có trách nhiệm phối hợp với cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ để giải quyết hồ sơ hoàn nộp thừa theo quy định tại điểm a khoản này cho người nộp thuế.

c) Trường hợp hồ sơ hoàn nộp thừa khi chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động có khoản nộp thừa tại các địa bàn khác, cơ quan thuế quản lý trực tiếp có trách nhiệm phối hợp với cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước hoặc cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ để giải quyết hồ sơ hoàn nộp thừa theo quy định tại điểm a khoản này cho người nộp thuế.

Điều 42. Hồ sơ hoàn nộp thừa

1. Hồ sơ hoàn thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công

a) Trường hợp tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công thực hiện quyết toán cho các cá nhân có uỷ quyền

Hồ sơ gồm:

a.1) Văn bản đề nghị xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo mẫu số 01/DNXLNT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

a.2) Văn bản ủy quyền theo quy định của pháp luật trong trường hợp người nộp thuế không trực tiếp thực hiện thủ tục hoàn thuế, trừ trường hợp đại lý thuế nộp hồ sơ hoàn thuế theo hợp đồng đã ký giữa đại lý thuế và người nộp thuế;

a.3) Bảng kê chứng từ nộp thuế theo mẫu số 02-1/HT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này (áp dụng cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập).

b) Trường hợp cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp quyết toán thuế với cơ quan thuế, có số thuế nộp thừa và đề nghị hoàn trên tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân thì không phải nộp hồ sơ hoàn thuế.

Cơ quan thuế giải quyết hoàn căn cứ vào hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân để giải quyết hoàn nộp thừa cho người nộp thuế theo quy định.

2. Hồ sơ hoàn nộp thừa các loại thuế và các khoản thu khác gồm:

a) Văn bản đề nghị xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo mẫu số 01/DNXLNT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

b) Văn bản ủy quyền trong trường hợp người nộp thuế không trực tiếp thực hiện thủ tục hoàn thuế, trừ trường hợp đại lý thuế nộp hồ sơ hoàn thuế theo hợp đồng đã ký giữa đại lý thuế và người nộp thuế;

c) Các tài liệu kèm theo (nếu có).

3. Trường hợp hoàn nộp thừa khi chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động thuộc

diện cơ quan thuế phải thực hiện kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 110 Luật Quản lý thuế và Chương VIII Thông tư này, nếu trên Kết luận hoặc Quyết định xử lý và các tài liệu kiểm tra khác có số thuế nộp thừa thì người nộp thuế không phải nộp hồ sơ hoàn thuế theo quy định tại khoản này. Cơ quan thuế căn cứ Kết luận hoặc Quyết định xử lý và các tài liệu kiểm tra khác để thực hiện thủ tục hoàn nộp thừa cho người nộp thuế theo quy định.

Điều 43. Tiếp nhận hồ sơ hoàn trả tiền nộp thừa

Việc tiếp nhận hồ sơ hoàn nộp thừa thực hiện theo quy định tại Điều 32 Thông tư này.

Điều 44. Phân loại hồ sơ hoàn trả tiền nộp thừa

1. Hồ sơ hoàn trả tiền nộp thừa quy định tại điểm b, c, d, đ khoản 1 Điều 33 Thông tư này thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế.

2. Hồ sơ hoàn trả tiền nộp thừa của các trường hợp không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này thuộc diện hoàn thuế trước.

Điều 45. Giải quyết hồ sơ hoàn trả tiền nộp thừa

1. Xác định số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được hoàn

a) Nguyên tắc xử lý khi cơ quan thuế xác định số thuế đủ điều kiện được hoàn khác số thuế người nộp thuế đề nghị hoàn thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 34 Thông tư này.

b) Đối với hồ sơ hoàn thuế thuộc diện hoàn thuế trước

Cơ quan thuế căn cứ hồ sơ hoàn nộp thừa của người nộp thuế và thông tin nghĩa vụ thuế, số thuế đã nộp của người nộp thuế trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế để kiểm tra, xác định trường hợp được hoàn nộp thừa và số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được hoàn trả.

b.1) Trường hợp hồ sơ hoàn nộp thừa thuộc đối tượng và trường hợp được hoàn, cơ quan thuế thực hiện đối chiếu số tiền thuế đề nghị hoàn tại hồ sơ hoàn thuế với hồ sơ khai thuế, thông tin về tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế để xác định số tiền thuế được hoàn, thời điểm phát sinh số thuế nộp thừa được hoàn theo đúng quy định của pháp luật thuế.

b.2) Trường hợp chưa đủ thông tin để xác định hồ sơ hoàn nộp thừa của người nộp thuế thuộc đối tượng và trường hợp được hoàn thuế, cơ quan thuế lập Thông báo giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP gửi người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế của người nộp thuế. Trường hợp người nộp thuế thực hiện hoàn thuế điện tử, Thông báo được gửi qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo, người nộp thuế có trách nhiệm gửi văn bản giải trình hoặc bổ sung thông tin, tài liệu theo thông báo của cơ quan thuế.

Hết thời hạn theo Thông báo của cơ quan thuế nhưng người nộp thuế không giải trình, bổ sung hồ sơ hoàn thuế; hoặc có văn bản giải trình, bổ sung nhưng không chứng minh được số thuế đã khai là đúng thì cơ quan thuế chuyển hồ sơ hoàn thuế sang diện kiểm tra trước hoàn thuế và gửi Thông báo về việc chuyển hồ sơ sang diện kiểm tra trước hoàn thuế theo mẫu số 05/TB-HT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này cho người nộp thuế trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày chấp nhận hồ sơ hoàn thuế theo quy định tại Điều 32 Thông tư này. Khoảng thời gian kể từ ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo đề nghị giải trình, bổ sung đến ngày cơ quan thuế nhận được văn bản giải trình, bổ sung của người nộp thuế không tính trong thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế của cơ quan thuế.

c) Đối với hồ sơ hoàn thuế thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế

Trong quá trình kiểm tra hồ sơ hoàn thuế, nếu cơ quan thuế xác định số thuế đủ điều kiện được hoàn thì giải quyết hoàn trả số thuế đã đủ điều kiện hoàn cho người nộp thuế, không chờ kiểm tra xác minh toàn bộ hồ sơ hoàn thuế; đối với số thuế cần kiểm tra xác minh hoặc yêu cầu người nộp thuế giải trình, bổ sung hồ sơ thì cơ quan thuế xử lý hoàn thuế khi có đủ điều kiện theo quy định.

Trường hợp tại Biên bản kiểm tra trước hoàn thuế xác định người nộp thuế vừa có số tiền thuế đủ điều kiện hoàn, vừa có số tiền thuế tiền chậm nộp, tiền phạt bị truy thu thì cơ quan thuế ban hành Quyết định xử lý vi phạm pháp luật về thuế và bù trừ số tiền thuế được hoàn của người nộp thuế tại Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước theo mẫu số 02/QĐ-HT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này.

d) Đối với hồ sơ hoàn nộp thừa của người nộp thuế có khoản nộp thừa tại tỉnh nơi được hưởng khoản thu phân bổ, cơ quan thuế quản lý trực tiếp chủ trì tổng hợp nghĩa vụ thuế, số thuế đã nộp ngân sách nhà nước tại trụ sở chính và các tỉnh nơi được hưởng khoản thu phân bổ. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế, cơ quan thuế quản lý trực tiếp và cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 3 Thông tư này phải thực hiện đối chiếu, xác nhận số tiền thuế đã nộp, số tiền thuế còn nợ phát sinh theo từng nơi được hưởng khoản thu phân bổ. Cơ quan thuế chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác của dữ liệu trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế làm cơ sở để giải quyết hoàn thuế cho người nộp thuế theo quy định.

đ) Đối với hồ sơ hoàn thuế thu nhập của cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp quyết toán thuế với cơ quan thuế, cơ quan thuế giải quyết hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân thực hiện tổng hợp số phải nộp, đã nộp của người nộp thuế trong kỳ quyết toán thuế phát sinh tại các cơ quan thuế trên toàn quốc để xác định số tiền nộp thừa theo quyết toán thuế.

e) Đối với hồ sơ hoàn thuế khi chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động có số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa tại cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước hoặc cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 3 Thông tư này thì trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế, cơ quan thuế quản lý trực tiếp và cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước, cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ phải thực hiện đối chiếu, xác nhận số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ theo từng địa bàn. Các cơ quan thuế chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác của dữ liệu trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế làm cơ sở để giải quyết hoàn nộp thừa cho người nộp thuế theo quy định.

g) Trường hợp người nộp thuế đã nộp thuế giá trị gia tăng theo quy định tại điểm b, c khoản 3 Điều 13 Thông tư này hoặc thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 17 Thông tư này sau khi bù trừ với nghĩa vụ của trụ sở chính mà có số nộp thừa thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện hoàn trả cho người nộp thuế.

2. Xác định số tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp phải bù trừ với số tiền nộp thừa được hoàn thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Thông tư này.

Điều 46. Quyết định hoàn thuế

1. Cơ quan thuế tiếp nhận, giải quyết hồ sơ hoàn thuế xác định số tiền thuế được hoàn, số tiền thuế không được hoàn, số tiền thuế nợ phải bù trừ, số thuế đề nghị nộp thay vào ngân sách nhà nước cho người nộp thuế khác, số tiền thuế còn được hoàn trả cho người nộp thuế, thực hiện lập đề xuất hoàn thuế và dự thảo Quyết định hoàn thuế, hoặc Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước, Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được hoàn trả theo mẫu số 01/PL-HTNT (nếu có), Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp được bù trừ theo mẫu số 01/PL-BT (nếu có) hoặc Thông báo về việc không được hoàn thuế (nếu có).

2. Cơ quan thuế phải cập nhật đầy đủ vào hệ thống ứng dụng quản lý thuế thông tin hồ sơ hoàn thuế, bao gồm: hồ sơ khai thuế, hồ sơ đề nghị hoàn, Biên bản kiểm tra hoàn thuế (nếu có), Quyết định về việc xử lý thuế qua thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật thuế (nếu có), dự thảo Quyết định hoàn thuế hoặc Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước, Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được hoàn trả (nếu có), Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp được bù trừ (nếu có) hoặc Thông báo về việc không được hoàn thuế (nếu có).

3. Căn cứ vào số thuế người nộp thuế được hoàn, số thuế còn nợ, Thủ trưởng cơ quan thuế thực hiện theo một trong hai trường hợp sau:

a) Ban hành Quyết định hoàn thuế theo mẫu số 01/QĐHT, Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được hoàn trả theo mẫu số 01/PL-HTNT

(nếu có) ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này trong trường hợp người nộp thuế không còn tiền thuế nợ.

b) Ban hành Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước theo mẫu số 02/QĐHT, Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được hoàn trả (nếu có), Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp được bù trừ (nếu có) ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này trong trường hợp người nộp thuế còn tiền thuế nợ hoặc người nộp thuế đề nghị bù trừ số thuế được hoàn trả với khoản nợ, khoản thu phát sinh của người nộp thuế khác.

4. Cơ quan thuế ban hành Quyết định cập nhật, hạch toán đầy đủ Quyết định hoàn thuế hoặc Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước vào hệ thống ứng dụng quản lý thuế ngay trong ngày ban hành Quyết định. Trường hợp người nộp thuế phát sinh khoản được hoàn bằng ngoại tệ thì cơ quan thuế quy đổi số tiền thuế được hoàn ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bán ra đầu ngày của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm ban hành Quyết định hoàn thuế hoặc Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước.

Điều 47. Ban hành Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước

1. Căn cứ Quyết định hoàn thuế hoặc Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước, cơ quan thuế lập Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước theo quy định về thực hiện Chế độ Kế toán ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ Kho bạc Nhà nước.

Ngay sau khi Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước được ban hành, cơ quan thuế gửi Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước cho Kho bạc Nhà nước bằng phương thức điện tử; đối với các trường hợp không thực hiện được việc truyền nhận thông tin hoàn trả theo hình thức điện tử thì cơ quan thuế thực hiện gửi Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước bằng giấy cho Kho bạc Nhà nước để thực hiện hoàn thuế cho người nộp thuế.

Kho bạc Nhà nước thực hiện hoàn thuế cho người nộp thuế theo thời hạn quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước.

2. Trường hợp hoàn thuế đối với các khoản thu phân bổ (trừ quy định tại khoản 5 Điều này), cơ quan thuế quản lý trực tiếp trụ sở chính xác định số tiền phải hoàn trả cho từng tỉnh nơi đã thu ngân sách nhà nước, số tiền phải bù trừ cho từng tỉnh nơi được hưởng nguồn thu và lập Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước gửi Kho bạc Nhà nước.

Kho bạc Nhà nước thực hiện thanh toán cho người nộp thuế theo Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước của cơ quan thuế và hạch toán hoàn trả phần thu ngân sách nhà

nước thuộc trách nhiệm của địa phương mình, đồng thời chuyển chứng từ cho các Kho bạc Nhà nước nơi đã thu ngân sách nhà nước để hạch toán hoàn trả, và nơi được hưởng nguồn thu được bù trừ để hạch toán thu ngân sách nhà nước.

3. Trường hợp hoàn nộp thừa khi chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động có số tiền được hoàn trả tại cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước hoặc cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp xác định số tiền phải hoàn trả cho từng tỉnh nơi đã thu ngân sách nhà nước và số tiền phải bù trừ cho từng tỉnh nơi được hưởng nguồn thu. Kho bạc Nhà nước thực hiện hoàn trả phần thuộc trách nhiệm của địa phương mình và chuyển chứng từ cho các Kho bạc Nhà nước nơi đã thu ngân sách nhà nước để hạch toán hoàn trả và nơi được hưởng nguồn thu được bù trừ để hạch toán thu ngân sách nhà nước.

4. Trường hợp hồ sơ hoàn thuế thu nhập cá nhân của cá nhân trực tiếp quyết toán thuế với cơ quan thuế thì cơ quan thuế giải quyết hồ sơ lập Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước gửi Kho bạc Nhà nước để thực hiện hạch toán hoàn trả và chuyển chứng từ cho các Kho bạc Nhà nước nơi có khoản thu ngân sách nhà nước được bù trừ để hạch toán thu ngân sách nhà nước.

5. Trường hợp hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp nộp thừa của người nộp thuế theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 45 Thông tư này thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp lập Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước gửi Kho bạc Nhà nước để thực hiện hạch toán hoàn trả và chuyển chứng từ cho các Kho bạc Nhà nước nơi có khoản thu ngân sách nhà nước được bù trừ để hạch toán thu ngân sách nhà nước.

Điều 48. Trả kết quả giải quyết hoàn thuế

1. Cơ quan thuế gửi Thông báo về việc không được hoàn thuế (đối với số thuế không được hoàn trả), Quyết định hoàn thuế, Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được hoàn trả theo mẫu số 01/PL-HTNT (nếu có) hoặc Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước, Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được hoàn trả kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước theo mẫu số 01/PL-HNTKBT (nếu có) cho người nộp thuế, cơ quan, tổ chức có liên quan qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế ngay trong ngày kể từ ngày ban hành quyết định, thông báo.

Trường hợp người nộp thuế chưa có tài khoản giao dịch điện tử với cơ quan thuế, cơ quan thuế gửi kết quả giải quyết hoàn thuế qua bộ phận một cửa của cơ quan thuế đối với hồ sơ hoàn tiếp nhận trực tiếp hoặc hồ sơ hoàn tiếp nhận qua đường bưu chính.

2. Trường hợp người nộp thuế nộp có khoản được hoàn trả, khoản được bù trừ thu ngân sách nhà nước tại nhiều địa bàn thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp gửi Quyết định hoàn thuế, Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa

được hoàn trả (nếu có) hoặc Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước, Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được hoàn trả kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước (nếu có) cho cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước, cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ để theo dõi nghĩa vụ của người nộp thuế và hạch toán thu ngân sách nhà nước.

3. Trường hợp hoàn nộp thừa khi chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động có khoản được hoàn trả tại cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước, cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp gửi Thông báo không được hoàn thuế đối với số thuế không được hoàn trả, Quyết định hoàn thuế hoặc Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước cho cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước, cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ.

Điều 49. Thanh tra, kiểm tra sau hoàn thuế đối với người nộp thuế

Việc thanh tra, kiểm tra sau hoàn thuế đối với người nộp thuế thực hiện theo quy định tại Điều 39 Thông tư này.

Điều 50. Thu hồi hoàn thuế

Người nộp thuế phát hiện hoặc cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền qua thanh tra, kiểm tra phát hiện người nộp thuế được hoàn trả khoản nộp thừa không đúng quy định thì thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 40 Thông tư này.

Chương VI

MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ; NỘP DẦN TIỀN THUẾ; XOÁ NỢ TIỀN THUẾ, TIỀN PHẠT, TIỀN CHẬM NỘP

Điều 51. Thủ tục hồ sơ và trường hợp người nộp thuế tự xác định số tiền thuế được miễn thuế, giảm thuế

1. Các trường hợp người nộp thuế tự xác định số tiền được miễn thuế, giảm thuế:

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp: Người nộp thuế được hưởng ưu đãi về thuế suất, thời gian miễn thuế, giảm thuế và thu nhập miễn thuế theo pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp;

b) Thuế tài nguyên: Tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác hải sản tự nhiên thuộc diện miễn thuế tài nguyên; cá nhân được phép khai thác cành, ngọn, củi, tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô để phục vụ sinh hoạt thuộc diện miễn thuế tài nguyên; nước thiên nhiên do hộ gia đình, cá nhân khai thác phục vụ sinh hoạt; nước thiên nhiên dùng cho sản xuất thuỷ điện của hộ gia đình, cá nhân tự sản xuất phục vụ sinh hoạt; đất khai thác và sử dụng tại chỗ trên diện tích đất được

giao, được thuê; đất khai thác để san lấp, xây dựng chương trình an ninh, quân sự, đê điều;

c) Lệ phí môn bài: Người nộp lệ phí môn bài thuộc các trường hợp được miễn lệ phí môn bài theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 139/2016/NĐ-CP ngày 04/10/2016 của Chính phủ quy định về lệ phí môn bài, Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 22/2020/NĐ-CP ngày 24/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 139/2016/NĐ-CP ngày 04/10/2016 của Chính phủ quy định về lệ phí môn bài.

d) Thuế thu nhập cá nhân: Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công phát sinh số thuế phải nộp sau quyết toán của từng năm từ 50.000 đồng trở xuống;

đ) Các trường hợp khác người nộp thuế tự xác định số tiền thuế được miễn thuế, giảm thuế trong hồ sơ khai thuế hoặc hồ sơ miễn thuế, giảm thuế gửi cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước, trừ các trường hợp hướng dẫn tại khoản 1 Điều 52 Thông tư này.

2. Thủ tục hồ sơ miễn thuế, giảm thuế:

a) Đối với thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này:

a.1) Tờ khai quyết toán thuế;

a.2) Phụ lục thuế thu nhập doanh nghiệp được hưởng ưu đãi;

a.3) Các tài liệu liên quan đến việc xác định số thuế được miễn thuế, giảm thuế.

b) Đối với thuế tài nguyên quy định tại điểm b khoản 1 Điều này:

b.1) Tổ chức, cá nhân không phải lập tờ khai thuế tài nguyên hằng tháng và quyết toán thuế tài nguyên năm.

b.2) Thủ tục miễn thuế đối với cá nhân được phép khai thác cành, ngọn, củi, tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô do phục vụ sinh hoạt:

Văn bản đề nghị miễn thuế theo mẫu số 06/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú. Văn bản này được gửi 01 lần trước khi khai thác đến Chi cục Thuế nơi cá nhân cư trú.

b.3) Thủ tục miễn thuế đối với nước thiên nhiên dùng cho sản xuất thuỷ điện của hộ gia đình, cá nhân tự sản xuất phục vụ sinh hoạt:

Văn bản đề nghị miễn thuế theo mẫu số 06/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này, kèm theo bản giải trình về thiết bị sản xuất thuỷ điện phục vụ cho sinh hoạt gia đình, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú. Hồ sơ này được gửi 01 lần trước khi khai thác đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp nơi khai thác.

b.4) Thủ tục miễn thuế đối với đất khai thác và sử dụng tại chỗ trên diện tích đất được giao, được thuê; đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình an ninh, quân sự, đê điều:

Tổ chức, cá nhân được giao, được thuê đất tự khai thác hoặc đơn vị nhận thầu thi công phải có văn bản đề nghị theo mẫu số 06/MGTH ban hành kèm theo Thông tư này, kèm theo bản sao hồ sơ được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt về việc xây dựng công trình tại địa phương của chủ đầu tư, về xây dựng công trình an ninh, quân sự, đê điều; trường hợp đơn vị nhận thầu thi công thì phải có văn bản giao thầu ký với chủ đầu tư. Bộ hồ sơ này được gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp nơi khai thác trước khi khai thác để hưởng miễn thuế tài nguyên.

c) Đối với trường hợp tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác hải sản tự nhiên, nước thiên nhiên do hộ gia đình, cá nhân khai thác phục vụ sinh hoạt thuộc diện miễn thuế tài nguyên và các trường hợp người nộp thuế tự xác định số tiền thuế được miễn thuế, giảm thuế hướng dẫn tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều này không phải thực hiện thủ tục hồ sơ miễn thuế, giảm thuế.

Điều 52. Thủ tục hồ sơ và trường hợp cơ quan thuế thông báo, quyết định miễn thuế, giảm thuế

1. Cơ quan thuế thông báo, quyết định miễn thuế, giảm thuế đối với các trường hợp sau:

a) Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với các khoản thu nhập theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 4 Luật thuế Thu nhập cá nhân;

b) Giảm thuế theo quy định đối với cá nhân, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh gặp khó khăn do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo ảnh hưởng đến khả năng nộp thuế;

c) Giảm thuế tiêu thụ đặc biệt đối với người nộp thuế sản xuất hàng hóa thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt gặp khó khăn do thiên tai, tai nạn bất ngờ theo pháp luật về thuế tiêu thụ đặc biệt;

d) Miễn, giảm thuế tài nguyên cho người nộp thuế tài nguyên gặp thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ gây tổn thất đến tài nguyên đã kê khai, nộp thuế;

đ) Miễn thuế, giảm thuế đối với thuế sử dụng đất phi nông nghiệp;

e) Miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp theo quy định của Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp và các Nghị quyết của Quốc hội;

g) Miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất;

h) Miễn lệ phí trước bạ.

2. Thủ tục hồ sơ miễn thuế, thuế giảm thuế đối với các trường hợp cơ quan thuế thông báo, quyết định miễn giảm thuế tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định tại Điều 53, Điều 54, Điều 55, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 59, Điều 60 và Điều 61 Thông tư này.

Điều 53. Thủ tục hồ sơ miễn thuế quy định tại điểm a khoản 1 Điều 52 Thông tư này

1. Đối với trường hợp chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở hình thành trong tương lai, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, công trình xây dựng, nhà ở đã được chủ dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật về nhà ở và pháp luật về kinh doanh bất động sản) giữa vợ với chồng, giữa cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; giữa mẹ chồng, cha chồng với con dâu; giữa bố vợ, mẹ vợ với con rể; giữa ông nội, bà nội với cháu nội; giữa ông bà ngoại với cháu ngoại; giữa anh chị em ruột với nhau. Hồ sơ miễn thuế bao gồm: Tờ khai thuế thu nhập cá nhân mẫu số 03/BĐS-TNCN ban hành kèm theo phụ lục II Thông tư này và các giấy tờ liên quan đến việc xác định đối tượng được miễn thuế theo từng trường hợp, cụ thể như sau:

a) Đối với bất động sản chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng giữa vợ với chồng cần một trong các giấy tờ sau: Bản sao Sổ hộ khẩu hoặc bản sao Giấy chứng nhận kết hôn hoặc Quyết định của Tòa án xử ly hôn, tái hôn (đối với trường hợp chia nhà do ly hôn, hợp nhất quyền sở hữu do tái hôn).

b) Đối với bất động sản chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng giữa cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ cần có một trong hai giấy tờ sau: bản sao Sổ hộ khẩu (nếu cùng Sổ hộ khẩu) hoặc bản sao Giấy khai sinh. Trường hợp con ngoài giá thú thì phải có bản sao quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con của cơ quan có thẩm quyền.

c) Đối với bất động sản chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng giữa cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi cần có một trong hai giấy tờ sau: bản sao Sổ hộ khẩu (nếu cùng Sổ hộ khẩu) hoặc bản sao Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi của cơ quan có thẩm quyền.

d) Đối với bất động sản chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng giữa ông nội, bà nội với cháu nội cần có giấy tờ sau: Bản sao Giấy khai sinh của cháu nội và bản sao Giấy khai sinh của bố cháu nội; hoặc bản sao Sổ hộ khẩu có thể hiện mối quan hệ giữa ông nội, bà nội với cháu nội; hoặc các giấy tờ khác có xác nhận của cơ quan cấp có thẩm quyền về mối quan hệ giữa ông, bà nội và cháu nội.

đ) Đối với bất động sản chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng giữa ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại cần có giấy tờ sau: Bản sao Giấy khai sinh của cháu ngoại và bản sao Giấy khai sinh của mẹ cháu ngoại; hoặc bản sao Sổ hộ khẩu có thể hiện mối quan hệ giữa ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; hoặc các giấy tờ khác có xác nhận của cơ quan cấp có thẩm quyền chứng minh mối quan hệ giữa ông, bà ngoại và cháu ngoại.

e) Đối với bất động sản chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng giữa anh, chị, em ruột với nhau cần có giấy tờ sau: bản sao Sổ hộ khẩu hoặc bản sao Giấy khai sinh của người chuyển nhượng và của người nhận chuyển nhượng thể hiện mối quan hệ có chung cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha hoặc các giấy tờ khác có xác nhận của cơ quan cấp có thẩm quyền chứng minh có quan hệ huyết thống.

g) Đối với bất động sản chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng giữa cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể cần có giấy tờ sau: Bản sao Sổ hộ khẩu ghi rõ mối quan hệ giữa cha chồng, mẹ chồng với con dâu; giữa cha vợ, mẹ vợ với con rể; hoặc bản sao Giấy chứng nhận kết hôn và Giấy khai sinh của chồng hoặc vợ làm căn cứ xác định mối quan hệ giữa người chuyển nhượng là cha chồng, mẹ chồng với con dâu hoặc cha vợ, mẹ vợ với con rể.

h) Trường hợp chuyển nhượng bất động sản, thừa kế, quà tặng thuộc đối tượng được miễn thuế nêu tại khoản 1 Điều này nhưng người chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng không có Giấy khai sinh hoặc sổ hộ khẩu thì phải có xác nhận của cơ quan cấp có thẩm quyền về mối quan hệ giữa người chuyển nhượng và người nhận chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng làm căn cứ để xác định thu nhập được miễn thuế.

2. Đối với trường hợp cá nhân được Nhà nước giao đất không phải trả tiền hoặc được giảm tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật, hồ sơ bao gồm:

Bản sao quyết định giao đất của cơ quan có thẩm quyền.

3. Đối với trường hợp chuyển đổi vị trí đất nông nghiệp giữa các hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao để sản xuất, hồ sơ bao gồm: Văn bản thỏa thuận việc chuyển đổi đất hoặc hợp đồng chuyển đổi đất nông nghiệp giữa các bên được cơ quan cấp có thẩm quyền xác nhận.

Bản sao các giấy tờ đối với các trường hợp chuyển nhượng bất động sản, chuyển đổi đất nông nghiệp được miễn thuế nêu tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này phải có công chứng hoặc chứng thực của cơ quan cấp có thẩm quyền.

4. Đối với trường hợp cá nhân chuyển nhượng chỉ có một nhà ở, quyền sử dụng đất ở duy nhất tại Việt Nam được miễn thuế thu nhập cá nhân theo quy định, hồ sơ bao gồm:

Cá nhân chuyển nhượng nộp hồ sơ khai thuế theo quy định tại điểm 9.3 Phụ lục I Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP. Trên Tờ khai thuế mẫu số 03/BĐS-TNCN ban hành kèm theo phụ lục II Thông tư này, cá nhân tự khai thu nhập được miễn thuế và ghi rõ được miễn thuế thu nhập cá nhân theo quy định đối với nhà ở, quyền sử dụng đất ở duy nhất và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc khai có duy nhất một nhà ở, quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam.

Điều 54. Thủ tục hồ sơ giảm thuế quy định tại điểm b khoản 1 Điều 52 Thông tư này

1. Đối với người nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

b) Biên bản xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản của cơ quan có thẩm quyền và có xác nhận của chính quyền địa phương cấp xã nơi xảy ra thiên tai, hỏa hoạn theo mẫu số 02/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này. Cơ quan

có thẩm quyền xác định mức độ, giá trị thiệt hại là cơ quan tài chính hoặc các cơ quan giám định xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản;

c) Trường hợp thiệt hại về hàng hoá thì người nộp thuế cung cấp Biên bản giám định (chứng thư giám định) về mức độ thiệt hại của cơ quan giám định và cơ quan giám định phải chịu trách nhiệm pháp lý về tính chính xác của chứng thư giám định theo quy định của pháp luật;

d) Trường hợp thiệt hại về đất đai, hoa màu thì cơ quan tài chính có trách nhiệm xác định;

đ) Giấy tờ xác định việc bồi thường của cơ quan bảo hiểm hoặc thỏa thuận bồi thường của người gây hỏa hoạn (nếu có);

e) Các chứng từ chi liên quan trực tiếp đến việc khắc phục thiên tai, hỏa hoạn;

g) Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo mẫu số 02/QTT-TNCN ban hành kèm theo phụ lục II Thông tư này (nếu người nộp thuế đề nghị giảm thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công).

2. Hồ sơ đối với người nộp thuế gặp khó khăn do bị tai nạn

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

b) Văn bản hoặc biên bản xác nhận tai nạn có xác nhận của cơ quan công an hoặc xác nhận mức độ thương tật của cơ quan y tế;

c) Giấy tờ xác định việc bồi thường của cơ quan bảo hiểm hoặc thỏa thuận bồi thường của người gây tai nạn (nếu có);

d) Các chứng từ chi liên quan trực tiếp đến việc khắc phục tai nạn;

đ) Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo mẫu số 02/QTT-TNCN ban hành kèm theo phụ lục II Thông tư này (nếu người nộp thuế đề nghị giảm thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công).

3. Hồ sơ đối với người nộp thuế mắc bệnh hiểm nghèo

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

b) Bản sao hồ sơ bệnh án hoặc bản tóm tắt hồ sơ bệnh án hoặc sổ khám bệnh theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh;

c) Các chứng từ chứng minh chi phí khám chữa bệnh do cơ quan y tế cấp; hoặc hóa đơn mua thuốc chữa bệnh kèm theo đơn thuốc của bác sỹ;

d) Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo mẫu số 02/QTT-TNCN ban hành kèm theo phụ lục II Thông tư này (nếu người nộp thuế đề nghị giảm thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công).

Điều 55. Thủ tục hồ sơ giảm thuế đối với thuế tiêu thụ đặc biệt quy định tại điểm c khoản 1 Điều 52 Thông tư này

1. Đối với người nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hồ sơ giảm thuế bao gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

b) Biên bản xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản của cơ quan có thẩm quyền và có xác nhận của chính quyền địa phương cấp xã nơi xảy ra thiên tai theo mẫu số 02/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

Cơ quan có thẩm quyền xác định mức độ, giá trị thiệt hại là cơ quan tài chính hoặc các cơ quan giám định xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản.

Trường hợp thiệt hại về hàng hóa: người nộp thuế cung cấp Biên bản giám định (chứng thư giám định) về mức độ thiệt hại của cơ quan giám định và cơ quan giám định phải chịu trách nhiệm pháp lý về tính chính xác của chứng thư giám định theo quy định của pháp luật.

c) Báo cáo tài chính (nếu là doanh nghiệp) kèm theo giải trình phân tích xác định số bị thiệt hại, số lỗ do bị thiệt hại.

2. Đối với người nộp thuế gặp khó khăn do tai nạn bất ngờ, hồ sơ giảm thuế gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

b) Văn bản hoặc biên bản xác nhận tai nạn có xác nhận của cơ quan công an hoặc xác nhận mức độ thương tật của cơ quan y tế;

c) Giấy tờ xác định việc bồi thường của cơ quan bảo hiểm hoặc thỏa thuận bồi thường của người gây tai nạn (nếu có);

d) Các chứng từ chi liên quan trực tiếp đến việc khắc phục tai nạn.

Điều 56. Thủ tục hồ sơ miễn thuế, giảm thuế đối với thuế tài nguyên quy định tại điểm d khoản 1 Điều 52 Thông tư này

1. Đối với trường hợp miễn, giảm thuế tài nguyên do thiên tai, hỏa hoạn gây tổn thất đến tài nguyên đã kê khai nộp thuế, hồ sơ miễn, giảm thuế gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này.

b) Biên bản xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài nguyên tổn thất của cơ quan có thẩm quyền và có xác nhận của chính quyền địa phương cấp xã nơi xảy ra thiên tai, hoả hoạn theo mẫu số 02/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này.

Cơ quan có thẩm quyền xác định mức độ, giá trị thiệt hại là cơ quan tài chính hoặc các cơ quan giám định xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản.

c) Trường hợp thiệt hại về hàng hóa: Người nộp thuế cung cấp Biên bản giám định (chứng thư giám định) về mức độ thiệt hại của cơ quan pháp lý về tính chính xác của chứng thư giám định theo quy định của pháp luật. giám định và cơ quan giám định phải chịu trách nhiệm.

2. Đối với trường hợp miễn thuế, giảm thuế tài nguyên do tai nạn bất ngờ gây tổn thất đến tài nguyên đã kê khai nộp thuế, hồ sơ miễn, giảm thuế gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

b) Văn bản hoặc biên bản xác nhận tai nạn có xác nhận của cơ quan công an hoặc xác nhận mức độ thương tật của cơ quan y tế;

c) Giấy tờ xác định việc bồi thường của cơ quan bảo hiểm hoặc thỏa thuận bồi thường của người gây tai nạn (nếu có);

d) Các chứng từ chi liên quan trực tiếp đến việc khắc phục tai nạn.

Điều 57. Thủ tục hồ sơ miễn thuế, giảm thuế đối với thuế sử dụng đất phi nông nghiệp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 52 Thông tư này

1. Đối với trường hợp miễn thuế, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, trừ trường hợp miễn tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân có số thuế phải nộp hằng năm từ 50.000 VNĐ (50 nghìn đồng) trở xuống; hồ sơ miễn giảm bao gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

b) Bản sao các giấy tờ liên quan đến thửa đất chịu thuế như: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyết định giao đất, Quyết định hoặc Hợp đồng cho thuê đất, Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;

c) Bản sao Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

Thủ trưởng cơ quan thuế (nơi trực tiếp quản lý thửa đất) căn cứ vào hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế quy định tại khoản này để xác định số tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp được miễn, giảm và quyết định miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp cho người nộp thuế theo kỳ tính thuế.

Đối với hồ sơ miễn giảm thuộc đối tượng quy định tại khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 9 và khoản 2, khoản 3 Điều 10 Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp thì Thủ trưởng cơ quan thuế (nơi trực tiếp quản lý thửa đất) ban hành quyết định chung căn cứ danh sách đề nghị của Uỷ ban nhân dân cấp xã. Hằng năm, Uỷ ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm rà soát và gửi danh sách các đối tượng được miễn giảm thuế theo quy định để cơ quan thuế thực hiện miễn, giảm thuế theo thẩm quyền.

Đối với hồ sơ miễn thuế, giảm thuế thuộc đối tượng quy định tại khoản 9 Điều 9 và khoản 4 Điều 10 Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp thì Thủ trưởng

cơ quan thuế (nơi trực tiếp quản lý thửa đất) ban hành Quyết định miễn thuế, giảm thuế căn cứ hồ sơ đề nghị của người nộp thuế và xác nhận của Uỷ ban nhân dân cấp xã nơi có đất bị thiệt hại.

2. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân có số thuế sử dụng đất phi nông nghiệp phải nộp hằng năm từ 50.000 VNĐ (50 nghìn đồng) trở xuống thì không phải nộp hồ sơ miễn thuế sử dụng đất phi nông nghiệp. Cơ quan thuế thông qua ứng dụng TMS kết xuất các đối tượng được miễn thuế gửi danh sách đến Uỷ ban nhân dân cấp xã nơi người nộp thuế có đất để đối chiếu và xác nhận của từng hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng được miễn thuế. Trên cơ sở danh sách đối tượng miễn thuế do Uỷ ban nhân dân cấp xã gửi đến cơ quan thuế sẽ thực hiện ban hành Quyết định miễn thuế theo thẩm quyền quy định.

Điều 58. Thủ tục hồ sơ miễn thuế, giảm thuế đối với thuế sử dụng đất nông nghiệp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 52 Thông tư này

1. Đối với trường hợp người nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn, hồ sơ miễn giảm bao gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

b) Biên bản xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản của cơ quan có thẩm quyền và có xác nhận của chính quyền địa phương cấp xã nơi xảy ra thiên tai, hỏa hoạn theo mẫu số 02/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

c) Báo cáo tài chính (nếu là doanh nghiệp) kèm theo giải trình phân tích xác định số bị thiệt hại, số lỗ do bị thiệt hại.

2. Đối với trường hợp người nộp thuế gặp khó khăn do tai nạn bất ngờ, hồ sơ miễn, giảm thuế gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

b) Văn bản hoặc biên bản xác nhận tai nạn có xác nhận của cơ quan công an hoặc xác nhận mức độ thương tật của cơ quan y tế;

c) Giấy tờ xác định việc bồi thường của cơ quan bảo hiểm hoặc thỏa thuận bồi thường của người gây tai nạn (nếu có);

d) Các chứng từ chi liên quan trực tiếp đến việc khắc phục tai nạn.

3. Đối với các trường hợp miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp theo quy định của Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành thì thực hiện theo các quy định tại Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành.

4. Đối với các trường hợp miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp theo Nghị quyết của Quốc hội đối với từng thời kỳ thì thực hiện theo quy định tại Nghị quyết của Quốc hội và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 59. Thủ tục hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Thông tư này

1. Hồ sơ miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong thời gian xây dựng cơ bản, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (trừ trường hợp thuộc đối tượng không phải cấp các loại giấy tờ này theo pháp luật về đầu tư);

c) Bản sao Quyết định chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền theo pháp luật về đầu tư (trừ trường hợp dự án đầu tư không thuộc diện phải cấp Quyết định chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư) hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư hoặc văn bản phê duyệt dự án theo quy định của pháp luật;

d) Bản sao Quyết định cho thuê đất, thuê mặt nước của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định pháp luật về đầu tư, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (trừ trường hợp thuộc đối tượng không phải cấp các loại giấy tờ này theo pháp luật về đầu tư và trường hợp được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất nay chuyển sang thuê đất hoặc được Nhà nước cho thuê đất nay thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuê đất);

c) Bản sao Quyết định chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền theo pháp luật về đầu tư (trừ trường hợp dự án đầu tư không thuộc diện phải cấp Quyết định chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư) hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư hoặc văn bản phê duyệt dự án theo quy định của pháp luật;

d) Bản sao Quyết định cho thuê đất, thuê mặt nước của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước đối với Hợp tác xã, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (trừ trường hợp thuộc đối tượng không phải cấp các loại giấy tờ này theo pháp luật về đầu tư);

c) Bản sao Quyết định chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền theo pháp luật về đầu tư (trừ trường hợp dự án đầu tư không thuộc diện phải cấp Quyết định chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư) hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư hoặc văn bản phê duyệt dự án theo quy định của pháp luật;

d) Bản sao Quyết định cho thuê đất, thuê mặt nước của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Hồ sơ đối với các trường hợp miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước không gắn với việc cho thuê đất mới theo quy định của Chính phủ, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

b) Bản sao Quyết định cho thuê đất, thuê mặt nước của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Bản sao Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước.

5. Hồ sơ miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước đối với hộ nông dân, hộ nông trường viên, xã viên hợp tác xã nông nghiệp nhận giao khoán của doanh nghiệp, hợp tác xã sản xuất nông nghiệp theo quy định của Chính phủ, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

b) Bản sao Quyết định cho thuê đất, thuê mặt nước hoặc Hợp đồng cho thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của pháp luật đất đai;

c) Bản sao Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước.

6. Hồ sơ miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong thời gian tạm ngừng hoạt động trong các trường hợp bất khả kháng, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

b) Văn bản xác nhận của cơ quan đăng ký đầu tư về thời gian tạm ngừng hoạt động của dự án hoặc văn bản xác nhận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

c) Bản sao Quyết định cho thuê đất, thuê mặt nước của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. Đối với trường hợp chủ đầu tư thực hiện dự án xây dựng nhà ở cho công nhân thuê trên đất thuê lại của doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này của doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đề nghị được miễn

tiền thuê đất đối với diện tích đất cho nhà đầu tư thứ cấp thuê lại đất để thực hiện Dự án xây dựng nhà ở cho công nhân;

b) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này của nhà đầu tư thứ cấp thuê lại đất của doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đề nghị được miễn tiền thuê đất để thực hiện dự án xây dựng nhà ở cho công nhân;

c) Bản sao dự án xây dựng nhà ở cho công nhân được lập, thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật đầu tư, nhà ở;

d) Bản sao Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng nhà ở cho công nhân theo quy định của pháp luật;

đ) Bản sao Hợp đồng thuê lại đất giữa chủ đầu tư thực hiện dự án xây dựng nhà ở cho công nhân và doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

8. Hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất đối với đất xây dựng cơ sở nghiên cứu khoa học, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ;

c) Bản sao Quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định khác của Chính phủ, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (trừ trường hợp thuộc đối tượng không phải cấp các loại giấy tờ này theo pháp luật về đầu tư và trường hợp được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất nay chuyển sang thuê đất hoặc được Nhà nước cho thuê đất nay thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuê đất);

c) Bản sao Quyết định chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền theo pháp luật về đầu tư (trừ trường hợp dự án đầu tư không thuộc diện phải cấp Quyết định chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư) hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư hoặc văn bản phê duyệt dự án theo quy định của pháp luật;

d) Bản sao Quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Bản sao Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuê đất.

10. Hồ sơ giảm tiền thuê đất đối với đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, làm muối bị thiệt hại sản lượng do thiên tai, hỏa hoạn, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

b) Biên bản xác định sản lượng của cơ quan có thẩm quyền và có xác nhận của chính quyền địa phương cấp xã nơi xảy ra thiên tai, hỏa hoạn theo mẫu số 02/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

Cơ quan có thẩm quyền xác định mức độ, giá trị thiệt hại là cơ quan tài chính hoặc các cơ quan giám định xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản.

Trường hợp thiệt hại về hàng hóa: người nộp thuế cung cấp Biên bản giám định (chứng thư giám định) về mức độ thiệt hại của cơ quan giám định và cơ quan giám định phải chịu trách nhiệm pháp lý về tính chính xác của chứng thư giám định theo quy định của pháp luật.

c) Bản sao Quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 60. Thủ tục hồ sơ miễn, giảm tiền sử dụng đất quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Thông tư này

1. Đối với đất trong hạn mức đất ở được giao cho người có công với cách mạng, hồ sơ bao gồm:

Hồ sơ miễn, giảm tiền sử dụng đất trong hạn mức giao đất ở khi sử dụng đất để thực hiện chính sách nhà ở, đất ở đối với người có công với cách mạng, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

b) Giấy tờ có liên quan chứng minh thuộc diện được miễn, giảm tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về người có công với cách mạng;

c) Quyết định hoặc văn bản theo quy định của pháp luật về miễn, giảm tiền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc của cơ quan được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh uỷ quyền, phân cấp.

2. Hồ sơ miễn tiền sử dụng đất trong hạn mức giao đất ở đối với hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo theo danh mục các xã do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành; hồ sơ giảm tiền sử dụng đất trong hạn mức giao đất ở đối với hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số không thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo bao gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

b) Đối với hộ gia đình là đồng bào dân tộc thiểu số phải có hộ khẩu (ở nơi đã có hộ khẩu); hoặc xác nhận của Uỷ ban nhân dân cấp xã (ở nơi chưa có hộ khẩu);

c) Đối với hộ nghèo phải có hộ khẩu thường trú tại địa phương thuộc vùng có đất ở được miễn, giảm tiền sử dụng đất và có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về hộ nghèo theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

3. Hồ sơ miễn tiền sử dụng đất trong hạn mức giao đất ở khi cấp Giấy chứng nhận đất lần đầu đối với đất do chuyển mục đích sử dụng từ đất không phải là đất ở sang đất ở do tách hộ đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo tại các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

b) Văn bản xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về chuyển mục đích sử dụng từ đất không phải là đất ở sang đất ở do tách hộ;

c) Sổ hộ khẩu của hộ đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo tại các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi (bản sao có chứng thực) hoặc xác nhận của Uỷ ban nhân dân cấp xã (ở nơi chưa có hộ khẩu); Riêng đối với hộ thuộc diện nghèo phải có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về hộ nghèo theo quy định của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội.

4. Hồ sơ miễn tiền sử dụng đất đối với diện tích đất được giao trong hạn mức giao đất ở cho các hộ dân làng chài, dân sống trên sông nước, đầm phá di chuyển đến định cư tại các khu, điểm tái định cư theo quy hoạch, kế hoạch và dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

b) Bản sao Quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

c) Bản sao văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về thực hiện dự án.

5. Hồ sơ miễn tiền sử dụng đất đối với phần diện tích đất được giao trong hạn mức giao đất ở để bố trí tái định cư hoặc giao cho các hộ gia đình, cá nhân trong các cụm, tuyến dân cư vùng ngập lũ theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

b) Bản sao Quyết định giao đất ở để bố trí tái định cư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Bản sao văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt về thực hiện dự án.

6. Hồ sơ miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với dự án đầu tư vào lĩnh vực xã hội hoá được nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định pháp luật trước ngày Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành bao gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (trừ trường hợp thuộc đối tượng không phải cấp các loại giấy tờ này theo pháp luật về đầu tư);

c) Bản sao Quyết định chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền theo pháp luật về đầu tư (trừ trường hợp dự án đầu tư không thuộc diện phải cấp Quyết định chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư) hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư hoặc văn bản phê duyệt dự án theo quy định của pháp luật;

d) Bản sao Quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện dự án đầu tư.

7. Hồ sơ miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với dự án đầu tư hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa bao gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (trừ trường hợp thuộc đối tượng không phải cấp các loại giấy tờ này theo pháp luật về đầu tư);

c) Bản sao Quyết định chủ trương đầu tư (trừ trường hợp thuộc đối tượng không phải cấp Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo pháp luật về đầu tư);

d) Bản sao Quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện dự án đầu tư.

8. Hồ sơ miễn tiền sử dụng đất đối với chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở xã hội:

a) Hồ sơ miễn tiền sử dụng đất đối với dự án nhà ở xã hội đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 53 Luật nhà ở năm 2014:

a.1) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

a.2) Bản sao Quyết định hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

a.3) Bản sao Quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Hồ sơ miễn tiền sử dụng đất đối với dự án nhà ở xã hội đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật nhà ở năm 2014 (trừ trường hợp quy định tại điểm c, khoản này):

b.1) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

b.2) Bản sao Quyết định hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

b.3) Bản sao Quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b.4) Cam kết của doanh nghiệp, hợp tác xã về giá cho thuê nhà không vượt quá giá thuê do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo quy định của pháp luật nhà ở.

c) Hồ sơ miễn tiền sử dụng đất đối với dự án nhà ở xã hội đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật nhà ở năm 2014 cho người lao động trong đơn vị mình thuê:

c.1) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

c.2) Bản sao Quyết định hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

c.3) Bản sao Quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c.4) Bản sao danh sách người lao động của doanh nghiệp, hợp tác xã được bố trí nhà ở có xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật nhà ở;

c.5) Cam kết của doanh nghiệp, hợp tác xã về giá cho thuê nhà không vượt quá giá thuê do ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo quy định của pháp luật nhà ở.

d) Hồ sơ miễn tiền sử dụng đất đối với dự án nhà ở xã hội đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 53 Luật nhà ở năm 2014:

d.1) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

d.2) Bản sao Quyết định hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

d.3) Bản sao Giấy tờ của cơ quan nhà nước quản lý về đất đai chứng nhận diện tích đất ở hợp pháp của chủ đầu tư theo quy định của pháp luật đất đai để đầu tư xây dựng nhà ở xã hội.

9. Hồ sơ khai miễn tiền sử dụng đất đối với các trường hợp khác theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (trừ trường hợp thuộc đối tượng không phải cấp các loại giấy tờ này theo pháp luật về đầu tư); hoặc Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ đối với doanh nghiệp khoa học và công nghệ;

c) Bản sao Quyết định chủ trương đầu tư (trừ trường hợp thuộc đối tượng không phải cấp Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo pháp luật về đầu tư).

Điều 61. Các giấy tờ chứng minh tài sản hoặc chủ tài sản trong hồ sơ miễn lệ phí trước bạ

1. Đối với đất được Nhà nước giao, cho thuê hoặc công nhận sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và làm muối: Xác nhận của Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất trên "Phiếu chuyển thông tin để thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai" về đất đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hình thức Nhà nước giao đất, cho thuê hoặc công nhận quyền sử dụng đất.

2. Đối với đất sử dụng vào mục đích cộng đồng của các tổ chức tôn giáo, cơ sở tín ngưỡng được Nhà nước công nhận hoặc được phép hoạt động: Giấy tờ chứng minh cơ sở tôn giáo được nhà nước cho phép hoạt động.

3. Đối với nhà, đất, tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng, tài sản phục vụ quốc phòng, an ninh: Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền về việc giao tài sản hoặc mua sắm đầu tư tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng, tài sản phục vụ quốc phòng, an ninh; hoặc xác nhận của cấp có thẩm quyền của cơ quan công an, quốc phòng về nhà đất, tài sản của đơn vị thuộc loại chuyên dùng phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh.

4. Đối với nhà, đất được bồi thường, tái định cư:

a) Quyết định thu hồi nhà đất cũ và quyết định giao nhà đất mới của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất của người có quyền sử dụng đất bị nhà nước thu hồi được cơ quan có thẩm quyền cấp mà trên giấy chứng nhận không ghi nợ nghĩa vụ tài chính.

Trường hợp người có quyền sử dụng đất đã hoàn thành nghĩa vụ về lệ phí trước bạ nhưng chưa được cấp hoặc mất giấy chứng nhận: Chứng từ nộp lệ phí trước bạ của chủ nhà, đất bị Nhà nước thu hồi; hoặc xác nhận của cơ quan quản lý hồ sơ nhà, đất; hoặc quyết định được miễn nộp lệ phí trước bạ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

c) Hóa đơn hoặc hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất, hợp đồng mua bán nhà hợp pháp theo quy định của pháp luật, kèm theo bản chính chứng từ nhận tiền, bồi thường, hỗ trợ của cơ quan thu hồi nhà, đất trả (đối với trường hợp nhận bồi thường, hỗ trợ bằng tiền).

5. Đối với cấp đổi giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản: Giấy tờ chứng minh quyền sở hữu, sử dụng tài sản đã được đổi.

6. Đối với tài sản của doanh nghiệp được cổ phần hoá thành công ty cổ phần:

a) Quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc chuyển doanh nghiệp thành công ty cổ phần hoặc quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc sắp xếp lại doanh nghiệp.

b) Danh mục những tài sản chuyển giao từ doanh nghiệp sang công ty cổ phần (đối với doanh nghiệp chỉ cổ phần hoá từng phần thì phải có quyết định chuyển giao tài sản của doanh nghiệp) hoặc cho doanh nghiệp mới theo quyết định sắp xếp lại doanh nghiệp của cơ quan có thẩm quyền; hoặc bảng tổng hợp kết quả kiểm kê và xác định lại giá trị tài sản của doanh nghiệp theo quy định, trong đó có tên các tài sản làm thủ tục kê khai lệ phí trước bạ.

7. Đối với tài sản đã nộp lệ phí trước bạ mà tổ chức, cá nhân được chia hay góp do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập:

a) Giấy tờ chứng minh người có tài sản trước bạ là thành viên của tổ chức đó (Quyết định thành lập tổ chức hoặc Điều lệ hoạt động của tổ chức có tên thành viên góp vốn bằng tài sản hoặc giấy tờ chứng minh việc góp vốn bằng tài sản; hoặc có tên trong đăng ký kinh doanh và có giấy tờ chứng minh việc góp vốn bằng tài sản).

b) Quyết định giải thể, chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức và phân chia tài sản cho thành viên góp vốn.

c) Chứng từ nộp lệ phí trước bạ (đối với trường hợp phải nộp lệ phí trước bạ); hoặc Tờ khai lệ phí trước bạ tại phần xác định của Cơ quan Thuế ghi: miễn lệ phí trước bạ (đối với trường hợp miễn lệ phí trước bạ theo quy định); hoặc Thông báo nộp lệ phí trước bạ của cơ quan thuế của người giao tài sản bàn giao cho người nhận tài sản; hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản do người góp vốn bằng tài sản đứng tên (đối với tổ chức nhận vốn góp kê khai trước bạ); hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản do tổ chức giải thể đứng tên (đối với thành viên được chia tài sản kê khai trước bạ).

d) Hợp đồng hợp tác kinh doanh (trường hợp góp vốn), hoặc quyết định phân chia, điều động tài sản theo hình thức ghi tăng, ghi giảm vốn của cấp có thẩm quyền (đối với trường hợp điều động tài sản giữa các đơn vị thành viên hoặc nội bộ một đơn vị dự toán).

8. Đối với nhà tình nghĩa, nhà đại đoàn kết, nhà được hỗ trợ mang tính chất nhân đạo: Giấy tờ chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà giữa bên tặng và bên được tặng.

9. Đối với tài sản thuê tài chính:

a) Hợp đồng cho thuê tài chính được ký kết giữa bên cho thuê và bên thuê tài sản theo quy định của pháp luật về cho thuê tài chính.

b) Biên bản thanh lý hợp đồng cho thuê tài chính giữa bên cho thuê và bên thuê tài sản.

c) Giấy chứng nhận quyền sử dụng, quyền sở hữu tài sản của công ty cho thuê tài chính.

10. Đối với vỏ, khung, tổng thành máy thay thế phải đăng ký lại trong thời gian bảo hành:

a) Giấy bảo hành tài sản.

b) Phiếu xuất kho tài sản thay thế, kèm theo giấy thu hồi tài sản cũ của người bán cấp cho người mua.

11. Đối với trường hợp chứng minh mối quan hệ trong gia đình sử dụng một trong những giấy tờ tùy theo mối quan hệ: Sổ hộ khẩu, giấy chứng nhận kết hôn, giấy khai sinh, quyết định công nhận con nuôi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về mối quan hệ đó.

12. Đối với trường hợp xe ô tô đã đăng ký và được Bộ Quốc phòng cấp biển số quân sự nay được Bộ Quốc phòng cho phép chuyển mục đích sang xe quân đội làm kinh tế do chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần hoặc các hình thức sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước khác theo quy định của pháp luật:

a) Quyết định của Tổng tham mưu trưởng về việc đưa vào trang bị quân sự (để xác định tài sản đã đăng ký và được Bộ Quốc phòng cấp biển số quân sự thuộc trường hợp không phải nộp lệ phí trước bạ hoặc miễn lệ phí trước bạ theo quy định).

b) Quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc chuyển doanh nghiệp thành công ty cổ phần hoặc quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước.

c) Danh mục tài sản chuyển giao từ xe quân sự phục vụ quốc phòng của doanh nghiệp cho công ty cổ phần hoặc cho doanh nghiệp mới theo quyết định sắp xếp lại doanh nghiệp của cơ quan có thẩm quyền; hoặc bảng tổng hợp kết quả kiểm kê và xác định lại giá trị tài sản của doanh nghiệp theo quy định.

13. Đối với tàu thủy, thuyền chở khách tốc độ cao và tàu thủy, thuyền vận tải công-ten-nơ hoạt động trong lĩnh vực giao thông vận tải đường thủy nội địa thuộc đối tượng miễn lệ phí trước bạ được xác định theo Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa do cơ quan đăng kiểm Việt Nam cấp, cụ thể:

Tại Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa do cơ quan đăng kiểm Việt Nam cấp ghi:

a) Đối với "Tàu chở khách tốc độ cao (tàu khách cao tốc)":

a.1) Tại mục "công dụng": ghi là "tàu khách".

a.2) Tại mục "Chứng nhận phương tiện có đặc tính kỹ thuật và ngăn ngừa ô nhiễm được ghi trong giấy chứng nhận này có trạng thái kỹ thuật thỏa mãn các yêu cầu của quy phạm, quy định hiện hành và được trao cấp": dấu hiệu cấp tàu VRH HSC; VRM HSC; hoặc tại mục "Khả năng khai thác": có thể hiện tốc độ của tàu từ 30 km/h trở lên.

b) Đối với "Tàu vận tải công-ten-nơ" tại mục công dụng: ghi là "chở công-ten-nơ.".

Điều 62. Thủ tục hồ sơ miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần (Hiệp định thuế)

1. Đối với nhà thầu nước ngoài:

Ngoài hồ sơ khai thuế, nhà thầu nước ngoài thực hiện thêm hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế.

a) Đối với phương pháp khấu trừ, kê khai:

a.1) Khi tạm tính thuế thu nhập doanh nghiệp, người nộp thuế gửi hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế cho cơ quan thuế cùng thời điểm tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp quý. Hồ sơ gồm:

a.1.1) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/HTQT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

a.1.2) Bản gốc (hoặc bản sao đã được chứng thực) Giấy chứng nhận cư trú do cơ quan thuế của nước cư trú cấp ngay trước năm thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế đã được hợp pháp hoá lãnh sự;

a.1.3) Bản sao hợp đồng ký kết với các tổ chức, cá nhân tại Việt Nam và nước ngoài có xác nhận của người nộp thuế;

a.1.4) Giấy uỷ quyền trong trường hợp người nộp thuế uỷ quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định thuế.

a.2) Trường hợp năm trước đó người nộp thuế đã có hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế thì các năm tiếp theo chỉ cần gửi các bản sao hợp đồng ký kết với các tổ chức, cá nhân tại Việt Nam và nước ngoài mới (nếu có) có xác nhận của người nộp thuế.

a.3) Khi khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp, người nộp thuế gửi Giấy chứng nhận cư trú đã được hợp pháp hoá lãnh sự của năm tính thuế đó và xác nhận về việc thực hiện hợp đồng của các bên ký kết hợp đồng cùng Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

b) Đối với phương pháp trực tiếp:

b.1) Đối với hoạt động kinh doanh và các loại thu nhập khác:

b.1.1) Trong thời hạn 15 ngày trước thời hạn khai thuế, nhà thầu nước ngoài hoặc bên Việt Nam ký kết hợp đồng hoặc chi trả thu nhập cho nhà thầu nước ngoài

gửi cơ quan thuế quản lý trực tiếp của bên Việt Nam hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế, hồ sơ gồm:

b.1.1.1) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/HTQT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

b.1.1.2) Bản gốc (hoặc bản sao đã được chứng thực) Giấy chứng nhận cư trú do cơ quan thuế của nước cư trú cấp ngay trước năm thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế đã được hợp pháp hoá lãnh sự;

b.1.1.3) Bản sao hợp đồng ký kết với các tổ chức, cá nhân tại Việt Nam có xác nhận của người nộp thuế;

b.1.1.4) Giấy uỷ quyền trong trường hợp người nộp thuế uỷ quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định thuế.

b.1.2) Trường hợp hoạt động mua bán chứng khoán không có hợp đồng mua bán chứng khoán thì người nộp thuế nộp Giấy chứng nhận tài khoản lưu ký cổ phiếu, trái phiếu do Ngân hàng lưu ký hoặc công ty chứng khoán xác nhận theo mẫu số 01/TNKDCK ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này.

b.1.3) Đối với thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn: người nộp thuế nộp thêm bản sao có xác nhận của người nộp thuế hợp đồng chuyển nhượng vốn, bản sao Giấy chứng nhận đầu tư của công ty Việt Nam mà nhà đầu tư nước ngoài góp vốn có xác nhận của người nộp thuế.

b.1.4) Đối với trường hợp các cơ quan Chính phủ nước ngoài có thu nhập thuộc diện được miễn thuế theo quy định của điều khoản về lãi từ tiền cho vay của Hiệp định thuế: Người nộp thuế nộp bản sao hợp đồng vay vốn được ký kết giữa cơ quan Chính phủ nước ngoài với tổ chức, cá nhân tại Việt Nam có xác nhận của người nộp thuế.

b.1.5) Trường hợp năm trước đó đã có hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế thì các năm tiếp theo chỉ cần gửi các bản sao hợp đồng kinh tế mới ký kết với các tổ chức, cá nhân tại Việt Nam và nước ngoài (nếu có) có xác nhận của người nộp thuế.

b.1.6) Trong thời hạn 15 ngày trước khi kết thúc hợp đồng làm việc tại Việt Nam hoặc trước khi kết thúc năm tính thuế (tuỳ theo thời điểm nào diễn ra trước) nhà thầu nước ngoài gửi bản gốc (hoặc bản sao đã được chứng thực) Giấy chứng nhận cư trú đã được hợp pháp hoá lãnh sự của năm tính thuế đó cho bên Việt Nam ký kết hợp đồng hoặc chi trả thu nhập. Trong phạm vi 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Giấy chứng nhận cư trú, bên Việt Nam ký kết hợp đồng hoặc chi trả thu nhập có trách nhiệm nộp cho cơ quan thuế bản gốc (hoặc bản sao đã được chứng thực) Giấy chứng nhận cư trú này.

b.1.7) Trường hợp vào thời điểm trên vẫn chưa có được Giấy chứng nhận cư trú thì nhà thầu nước ngoài có nghĩa vụ cam kết gửi bản gốc (hoặc bản sao đã được chứng thực) Giấy chứng nhận cư trú đã được hợp pháp hoá lãnh sự trong quý ngay sau ngày kết thúc năm tính thuế.

b.2) Đối với hãng hàng không nước ngoài:

b.2.1) Trong thời hạn 15 ngày trước khi khai thác thị trường bay hoặc trước kỳ tính thuế đầu tiên của năm (tuỳ theo thời điểm nào diễn ra trước), văn phòng tại Việt Nam của hãng Hàng không nước ngoài gửi cho cơ quan thuế hồ sơ thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế. Hồ sơ gồm:

b.2.1.1) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/HTQT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

b.2.1.2) Bản gốc (hoặc bản sao đã được chứng thực) Giấy chứng nhận cư trú do cơ quan thuế của nước cư trú cấp ngay trước năm thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế đã được hợp pháp hoá lãnh sự;

b.2.1.3) Bản sao giấy phép khai thác thị trường Việt Nam (phép bay) của Cục hàng không dân dụng cấp theo quy định của Luật Hàng không dân dụng có xác nhận của người nộp thuế;

b.2.1.4) Giấy uỷ quyền trong trường hợp người nộp thuế uỷ quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định thuế.

b.2.2) Trường hợp năm trước đó đã có hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế thì các năm tiếp theo chỉ cần gửi các bản sao giấy phép khai thác thị trường Việt Nam (phép bay) của Cục hàng không dân dụng mới có xác nhận của người nộp thuế (nếu có).

b.2.3) Trong thời hạn 15 ngày trước khi kết thúc hợp đồng làm việc tại Việt Nam hoặc trước khi kết thúc năm tính thuế (tuỳ theo thời điểm nào diễn ra trước) văn phòng tại Việt Nam của hãng Hàng không nước ngoài gửi Giấy chứng nhận cư trú đã được hợp pháp hoá lãnh sự của năm tính thuế đó và Bảng kê thu nhập vận tải quốc tế dành cho trường hợp bán vé tại thị trường Việt Nam theo mẫu số 01-1/HKNN, Bảng kê thu nhập vận tải quốc tế dành cho trường hợp hoán đổi, chia chỗ trong vận tải hàng không quốc tế theo mẫu số 01-2/HKNN của năm tính thuế liên quan cho cơ quan thuế làm căn cứ áp dụng miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động vận tải quốc tế của hãng Hàng không nước ngoài.

b.3) Đối với hãng vận tải nước ngoài:

b.3.1) Khi quyết toán thuế, hãng vận tải nước ngoài hoặc đại lý của hãng vận tải nước ngoài phải gửi cho cơ quan thuế hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế. Hồ sơ gồm:

b.3.1.1) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/HTQT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

b.3.1.2) Bản gốc (hoặc bản sao đã được chứng thực) Giấy chứng nhận cư trú do cơ quan thuế của nước, vùng lãnh thổ nơi hãng tàu nước ngoài cư trú cấp cho năm tính thuế ngay trước năm đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế đã được hợp pháp hóa lãnh sự.

b.3.2) Đại lý của hãng vận tải nước ngoài tại Việt Nam hoặc văn phòng đại diện của hãng vận tải nước ngoài có trách nhiệm lưu trữ các hồ sơ, tài liệu, chứng từ theo quy định của Luật kế toán, Nghị định hướng dẫn Luật kế toán và Bộ Luật Hàng hải và xuất trình khi cơ quan thuế yêu cầu.

b.3.3) Trường hợp hãng vận tải nước ngoài hoặc đại lý của hãng vận tải nước ngoài ủy quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định thuế phải nộp thêm bản gốc giấy ủy quyền.

b.3.4) Kết thúc năm, hãng vận tải nước ngoài hoặc đại lý của hãng vận tải nước ngoài gửi cơ quan thuế Giấy chứng nhận cư trú đã được hợp pháp hóa lãnh sự của hãng tàu cho năm đó.

b.3.5) Trường hợp năm trước đó đã có hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế thì các năm tiếp theo hãng vận tải nước ngoài hoặc đại lý của hãng vận tải nước ngoài chỉ cần thông báo bất kỳ sự thay đổi nào về các thông tin đã đề nghị tại mẫu số 01/HTQT của năm trước đó và cung cấp các tài liệu tương ứng với việc thay đổi.

b.3.6) Trường hợp các hãng vận tải nước ngoài có các đại lý tại nhiều địa phương ở Việt Nam hoặc các đại lý của hãng vận tải nước ngoài có các chi nhánh hoặc văn phòng đại diện (sau đây gọi chung là chi nhánh) tại nhiều địa phương ở Việt Nam thì các hãng vận tải nước ngoài hoặc đại lý của hãng vận tải nước ngoài nộp bản gốc (hoặc bản sao đã được chứng thực) Giấy chứng nhận cư trú đã hợp pháp hóa lãnh sự cho Cục Thuế địa phương nơi đại lý của hãng vận tải nước ngoài có trụ sở chính; gửi bản sao Giấy chứng nhận cư trú đã hợp pháp hóa lãnh sự tại các Cục Thuế địa phương nơi hãng vận tải nước ngoài có chi nhánh và ghi rõ nơi đã nộp bản gốc (hoặc bản sao đã được chứng thực) trong Văn bản đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế.

b.4) Đối với tái bảo hiểm nước ngoài:

Các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài trực tiếp nộp hồ sơ đề nghị áp dụng Hiệp định thuế cho từng năm cho tất cả các hợp đồng tái bảo hiểm mà các tổ chức đã ký kết hoặc dự kiến ký kết trong năm đó. Các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài có thể uỷ quyền cho các đại lý thuế, văn phòng đại diện của công ty tại Việt Nam hoặc công ty tái bảo hiểm Việt Nam nộp hồ sơ. Khi đó, các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài nộp cho cơ quan thuế 02 hồ sơ đề nghị gồm: hồ sơ đề nghị dự kiến và hồ sơ đề nghị chính thức. Cụ thể như sau:

b.4.1) Đối với hồ sơ đề nghị dự kiến: 05 ngày trước khi ký kết hợp đồng; hoặc 05 ngày sau khi thực hiện hợp đồng; hoặc 05 ngày trước khi thanh toán, tùy theo thời điểm nào diễn ra trước, các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài có trách nhiệm nộp cho cơ quan thuế hồ sơ đề nghị dự kiến cùng với tài liệu liên quan. Các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài có văn phòng đại diện tại Việt Nam nộp hồ sơ tại Cục Thuế tỉnh, thành phố nơi đóng văn phòng đại diện. Đối với các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài không có văn phòng đại diện tại Việt Nam:

b.4.1.1) Trường hợp các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài trực tiếp nộp hồ sơ thì nộp tại Cục Thuế tỉnh, thành phố nơi Công ty tái bảo hiểm Việt Nam đầu tiên dự kiến ký kết hợp đồng;

b.4.1.2) Trường hợp các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài uỷ quyền cho đại diện hợp pháp tại Việt Nam (Đại lý thuế, Công ty kiểm toán hoặc Công ty tái bảo hiểm Việt Nam đầu tiên dự kiến ký kết hợp đồng...) nộp hồ sơ: Nộp tại Cục Thuế tỉnh, thành phố nơi đại điện hợp pháp đăng ký nộp thuế.

b.4.1.3) Hồ sơ đề nghị dự kiến bao gồm: Văn bản đề nghị dự kiến theo mẫu số 01/TBH-TB ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này; Bản gốc (hoặc bản sao đã được chứng thực) Giấy chứng nhận cư trú do cơ quan thuế của nước cư trú cấp đã được hợp pháp hoá lãnh sự (cho năm ngay trước năm nộp hồ sơ đề nghị dự kiến; Bảng kê các Hợp đồng tái bảo hiểm đã hoặc dự kiến ký kết theo mẫu số 01-1/TBH-TB ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này; Giấy uỷ quyền trong trường hợp người nộp thuế uỷ quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định thuế.

b.4.2) Đối với hồ sơ đề nghị chính thức: Trong vòng quý I của năm sau, tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài có trách nhiệm nộp cho cơ quan thuế hồ sơ đề nghị chính thức cùng với tài liệu liên quan tương tự như đối với việc nộp hồ sơ đề nghị dự kiến.

Hồ sơ đề nghị chính thức bao gồm: Văn bản đề nghị chính thức theo mẫu số 02/TBH-TB ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này; Bản gốc (hoặc bản sao đã được chứng thực) Giấy chứng nhận cư trú do cơ quan thuế của nước cư trú cấp đã được hợp pháp hoá lãnh sự trong năm tính thuế đó; Bản sao các hợp đồng tái bảo hiểm đã thực hiện trong năm có xác nhận của người nộp thuế (bao gồm cả những hợp đồng đã có trong kế hoạch và những hợp đồng ngoài kế hoạch đã gửi cơ quan thuế) nhưng chưa nộp cho cơ quan thuế; Danh mục hợp đồng theo từng loại theo mẫu số 02-1/TBH-TB ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này. Tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị chính thức, người nộp thuế sẽ phân loại hợp đồng và gửi danh mục hợp đồng theo từng loại (với các chỉ tiêu nhất định); mỗi loại hợp đồng chỉ gửi một bản sao có xác nhận của người nộp thuế để làm mẫu. Người nộp thuế phải chịu trách nhiệm về việc thống kê này; Giấy uỷ quyền trong trường hợp người nộp thuế uỷ quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định thuế.

c) Đối với phương pháp hỗn hợp:

c.1) Trong thời hạn 15 ngày trước thời hạn khai thuế, nhà thầu nước ngoài gửi cho cơ quan thuế nơi đăng ký thuế hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế. Hồ sơ gồm:

c.1.1) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/HTQT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

c.1.2) Bản gốc (hoặc bản sao đã được chứng thực) Giấy chứng nhận cư trú do cơ quan thuế của nước cư trú cấp ngay trước năm đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế đã được hợp pháp hoá lãnh sự;

c.1.3) Bản sao hợp đồng ký kết với các tổ chức, cá nhân tại Việt Nam có xác nhận của người nộp thuế;

c.1.4) Giấy uỷ quyền trong trường hợp người nộp thuế uỷ quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định thuế.

c.2) Trường hợp năm trước đó đã có hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế thì các năm tiếp theo chỉ cần gửi các bản sao hợp đồng kinh tế mới ký kết với các tổ chức, cá nhân tại Việt Nam và nước ngoài có xác nhận của người nộp thuế (nếu có).

c.3) Trong thời hạn 15 ngày trước khi kết thúc hợp đồng làm việc tại Việt Nam hoặc trước khi kết thúc năm tính thuế (tuỳ theo thời điểm nào diễn ra trước) nhà thầu nước ngoài gửi Giấy chứng nhận cư trú đã được hợp pháp hoá lãnh sự của năm tính thuế đó cho cơ quan thuế nơi đăng ký thuế.

c.4) Trường hợp vào thời điểm trên vẫn chưa có được Giấy chứng nhận cư trú thì nhà thầu nước ngoài có nghĩa vụ cam kết gửi Giấy chứng nhận cư trú đã được hợp pháp hoá lãnh sự trong quý ngay sau ngày kết thúc năm tính thuế.

2. Đối với cá nhân nước ngoài:

a) Đối với cá nhân là đối tượng cư trú của nước ngoài có thu nhập từ tiền lương, tiền công, thu nhập từ kinh doanh, thu nhập từ đầu tư vốn, thu nhập từ bản quyền, thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán, thu nhập từ hoạt động hành nghề độc lập và thu nhập khác thuộc đối tượng nộp thuế thông qua bên Việt Nam ký hợp đồng hoặc chi trả thu nhập

a.1) Trong thời hạn 15 ngày trước khi thực hiện hợp đồng với các tổ chức, cá nhân Việt Nam: Cá nhân nước ngoài gửi cho bên Việt Nam ký kết hợp đồng hoặc chi trả thu nhập Hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế để nộp cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp của bên Việt Nam cùng với hồ sơ khai thuế của lần khai thuế đầu tiên. Hồ sơ gồm:

a.1.1) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/HTQT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

a.1.2) Bản gốc (hoặc bản sao đã được chứng thực) Giấy chứng nhận cư trú của nước cư trú do cơ quan thuế cấp ngay trước năm đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế đã được hợp pháp hóa lãnh sự;

a.1.3) Bản sao Hợp đồng lao động với người sử dụng lao động ở nước ngoài và cá nhân ký cam kết chịu trách nhiệm vào bản sao đó (nếu có);

a.1.4) Bản sao Hợp đồng lao động với người sử dụng lao động tại Việt Nam (đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công và thu nhập từ kinh doanh) hoặc bản

sao giấy tờ pháp lý chứng minh nguồn gốc của khoản thu nhập (đối với các loại thu nhập khác) và cá nhân ký cam kết chịu trách nhiệm vào bản sao đó;

a.1.5) Bản sao hộ chiếu sử dụng cho việc xuất nhập cảnh tại Việt Nam và cá nhân ký cam kết chịu trách nhiệm vào bản sao đó;

a.1.6) Bản sao đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép hành nghề, giấy chứng nhận đăng ký thuế do nước cư trú cấp đối với cá nhân có thu nhập từ hoạt động hành nghề độc lập (thu nhập của thầy thuốc, luật sư, kỹ sư, kiến trúc sư, nha sĩ, kế toán viên) có xác nhận của người nộp thuế;

a.1.7) Bản sao đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép hành nghề do Việt Nam cấp (đối với các ngành nghề pháp luật Việt Nam yêu cầu phải đăng ký kinh doanh hoặc có giấy phép hành nghề) đối với cá nhân có thu nhập từ hoạt động hành nghề độc lập (thu nhập của thầy thuốc, luật sư, kỹ sư, kiến trúc sư, nha sĩ, kế toán viên) có xác nhận của người nộp thuế;

a.1.8) Bản sao hợp đồng ký kết với các tổ chức, cá nhân tại Việt Nam có xác nhận của người nộp thuế. Cụ thể:

a.1.8.1) Trường hợp chuyển nhượng bất động sản: bản sao hợp đồng chuyển nhượng bất động sản.

a.1.8.2) Trường hợp chuyển nhượng vốn: bản sao hợp đồng chuyển nhượng vốn; bản sao giấy chứng nhận đầu tư của công ty Việt Nam mà nhà đầu tư nước ngoài góp vốn có xác nhận của người nộp thuế.

a.1.8.3) Trường hợp chuyển nhượng chứng khoán: Bản sao hợp đồng mua bán chứng khoán. Trường hợp hoạt động mua bán chứng khoán không có hợp đồng mua bán chứng khoán thì người nộp thuế nộp giấy chứng nhận tài khoản lưu ký cổ phiếu, trái phiếu do ngân hàng lưu ký hoặc công ty chứng khoán xác nhận theo mẫu số 01/TNKDCK ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này.

a.1.9) Giấy ủy quyền trong trường hợp người nộp thuế uỷ quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định thuế.

a.2) Trường hợp năm trước đó đã có hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế thì các năm tiếp theo chỉ cần gửi các bản sao Hợp đồng lao động ký kết với các tổ chức, cá nhân tại Việt Nam và nước ngoài mới (nếu có).

a.3) Trong thời hạn 15 ngày trước khi kết thúc hợp đồng làm việc tại Việt Nam hoặc trước khi kết thúc năm tính thuế (tuỳ theo thời điểm nào diễn ra trước) cá nhân gửi Giấy chứng nhận cư trú của năm tính thuế đó và bản sao hộ chiếu cho bên Việt Nam ký kết hợp đồng hoặc chi trả thu nhập. Trong phạm vi 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Giấy chứng nhận cư trú, bên Việt Nam ký kết hợp đồng hoặc chi trả thu nhập có trách nhiệm nộp cho cơ quan thuế Giấy chứng nhận cư trú này.

a.4) Trường hợp vào thời điểm trên vẫn chưa có được giấy xác nhận cư trú thì cá nhân nước ngoài có nghĩa vụ cam kết gửi Giấy chứng nhận cư trú trong quý ngay sau ngày kết thúc năm tính thuế.

a.5) Trường hợp cá nhân thuộc nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định thuế với Việt Nam không có quy định cấp giấy chứng nhận cư trú, cá nhân cung cấp bản sao hộ chiếu thay cho Giấy chứng nhận cư trú.

a.6) Trường hợp tại thời điểm nộp bản sao hộ chiếu chưa xác định được cá nhân là đối tượng cư trú của nước hoặc vùng lãnh thổ nào, cá nhân có nghĩa vụ cam kết gửi bản sao hộ chiếu trong quý I của năm tiếp theo.

b) Đối với vận động viên và nghệ sĩ là đối tượng cư trú của nước ngoài có thu nhập từ biểu diễn văn hoá, thể dục thể thao tại Việt Nam

b.1) Trong thời hạn 15 ngày trước khi thực hiện hợp đồng (hoặc chương trình trao đổi văn hoá, thể dục thể thao) với các tổ chức, cá nhân Việt Nam: Cá nhân nước ngoài gửi cho bên Việt Nam ký kết hợp đồng hoặc chi trả thu nhập Hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế để nộp cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp của bên Việt Nam cùng với hồ sơ khai thuế của lần khai thuế đầu tiên. Hồ sơ gồm:

b.1.1) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/HTQT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

b.1.2) Bản gốc (hoặc bản sao đã được chứng thực) Giấy chứng nhận cư trú của nước cư trú do cơ quan thuế cấp ngay trước năm đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế đã được hợp pháp hóa lãnh sự;

b.1.3) Giấy chứng nhận của cơ quan đại diện Việt Nam trong các chương trình trao đổi văn hoá, thể dục thể thao về nội dung hoạt động và thu nhập đề nghị miễn thuế theo Hiệp định thuế;

b.1.4) Giấy ủy quyền trong trường hợp người nộp thuế uỷ quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định thuế.

b.2) Trong thời hạn 15 ngày trước khi kết thúc hợp đồng làm việc tại Việt Nam (hoặc chương trình trao đổi văn hoá, thể dục thể thao) hoặc trước khi kết thúc năm tính thuế (tuỳ theo thời điểm nào diễn ra trước) cá nhân nước ngoài gửi Giấy chứng nhận cư trú của năm tính thuế đó cho bên Việt Nam ký kết hợp đồng hoặc chi trả thu nhập. Trong phạm vi 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Giấy chứng nhận cư trú, bên Việt Nam ký kết hợp đồng hoặc chi trả thu nhập có trách nhiệm nộp cho cơ quan thuế Giấy chứng nhận cư trú này.

b.3) Trường hợp vào thời điểm trên vẫn chưa có được giấy xác nhận cư trú thì cá nhân nước ngoài có nghĩa vụ cam kết gửi Giấy chứng nhận cư trú trong quý ngay sau ngày kết thúc năm tính thuế.

b.4) Trường hợp không có hợp đồng lao động với người sử dụng lao động ở nước ngoài hoặc hợp đồng lao động với người sử dụng lao động tại Việt Nam, người nộp thuế có thể nộp cho cơ quan thuế thư bổ nhiệm hoặc các giấy tờ tương đương hoặc có giá trị như hợp đồng lao động.

b.5) Trường hợp cá nhân thuộc nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định thuế với Việt Nam không có quy định cấp giấy chứng nhận cư trú, cá nhân cung

cấp bản sao hộ chiếu thay cho Giấy chứng nhận cư trú. Cá nhân có trách nhiệm cam kết và chịu trách nhiệm về việc không có quy định cấp giấy chứng nhận cư trú tại Văn bản đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế.

b.6) Trường hợp tại thời điểm nộp bản sao hộ chiếu chưa xác định được cá nhân là đối tượng cư trú của nước hoặc vùng lãnh thổ nào, cá nhân có nghĩa vụ cam kết gửi bản sao hộ chiếu trong quý I của năm tiếp theo.

c) Đối với cá nhân là đối tượng cư trú của nước ngoài có thu nhập từ tiền lương, tiền công, thu nhập từ kinh doanh hoặc thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng phát sinh tại Việt Nam do tổ chức, cá nhân trả thu nhập ở nước ngoài chi trả (bao gồm cả trường hợp cá nhân không cư trú có thu nhập tại Việt Nam nhưng nhận thu nhập ở nước ngoài)

c.1) Vào ngày nộp hồ sơ khai thuế của lần khai thuế đầu tiên, cá nhân là đối tượng cư trú nước ngoài trực tiếp hoặc uỷ quyền cho một đối tượng khác tại Việt Nam nộp cho Cục Thuế quản lý trực tiếp nơi cá nhân làm việc, kinh doanh hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế. Hồ sơ gồm:

c.1.1) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/HTQT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

c.1.2) Bản gốc (hoặc bản sao đã được chứng thực) Giấy chứng nhận cư trú của nước cư trú do cơ quan thuế cấp ngay trước năm đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế đã được hợp pháp hóa lãnh sự;

c.1.3) Bản sao hợp đồng lao động hoặc bản sao giấy tờ pháp lý chứng minh nguồn gốc của khoản thu nhập hoặc quyền được nhận thừa kế, quà tặng (đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công hoặc thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng) hoặc bản sao hợp đồng kinh tế ký kết với các tổ chức cá nhân Việt Nam (đối với thu nhập từ kinh doanh) và cá nhân ký cam kết chịu trách nhiệm vào bản sao đó;

c.1.4) Bản sao hộ chiếu sử dụng cho việc xuất nhập cảnh tại Việt Nam và cá nhân ký cam kết chịu trách nhiệm vào bản sao đó;

c.1.5) Bản sao đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép hành nghề, giấy chứng nhận đăng ký thuế do nước cư trú cấp đối với cá nhân có thu nhập từ hoạt động hành nghề độc lập (thu nhập của thầy thuốc, luật sư, kỹ sư, kiến trúc sư, nha sĩ, kế toán viên) có xác nhận của người nộp thuế;

c.1.6) Giấy ủy quyền trong trường hợp người nộp thuế uỷ quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định thuế.

c.2) Trường hợp năm trước đó đã có hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế thì các năm tiếp theo chỉ cần gửi các bản sao hợp đồng lao động ký kết với các tổ chức, cá nhân tại Việt Nam và nước ngoài mới (nếu có).

c.3) Trong thời hạn 15 ngày trước khi kết thúc hợp đồng làm việc tại Việt Nam hoặc trước khi kết thúc năm tính thuế (tuỳ theo thời điểm nào diễn ra trước) cá nhân trực tiếp hoặc uỷ quyền cho một đối tượng khác tại Việt Nam gửi Giấy

chứng nhận cư trú của năm tính thuế đó và bản sao hộ chiếu cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp nơi cá nhân làm việc, kinh doanh.

c.4) Trường hợp vào thời điểm trên vẫn chưa có được giấy xác nhận cư trú thì cá nhân nước ngoài có nghĩa vụ cam kết gửi Giấy chứng nhận cư trú trong quý ngay sau ngày kết thúc năm tính thuế.

c.5) Trường hợp cá nhân thuộc nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định thuế với Việt Nam không có quy định cấp giấy chứng nhận cư trú, cá nhân cung cấp bản sao hộ chiếu thay cho Giấy chứng nhận cư trú.

c.6) Trường hợp tại thời điểm nộp bản sao hộ chiếu chưa xác định được cá nhân là đối tượng cư trú của nước hoặc vùng lãnh thổ nào, cá nhân có nghĩa vụ cam kết gửi bản sao hộ chiếu trong quý I của năm tiếp theo.

d) Đối với cá nhân là đối tượng cư trú Việt Nam được hưởng các quy định miễn, giảm thuế đối với thu nhập quy định tại các Điều khoản thu nhập từ phục vụ Chính phủ, thu nhập của sinh viên, học sinh học nghề và thu nhập của giáo viên, giáo sư và người nghiên cứu

d.1) Trong thời hạn 15 ngày trước khi thực hiện hợp đồng với các tổ chức, cá nhân Việt Nam, cá nhân nước ngoài gửi cho bên Việt Nam ký kết hợp đồng hoặc chi trả thu nhập Hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế để nộp cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp của bên Việt Nam cùng với hồ sơ khai thuế của lần khai thuế đầu tiên. Hồ sơ gồm:

d.1.1) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/HTQT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

d.1.2) Bản gốc (hoặc bản sao đã được chứng thực) Giấy chứng nhận cư trú do cơ quan thuế cấp ngay trước năm thông báo thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế.

d.1.3) Giấy chứng nhận của cơ quan đại diện Việt Nam liên quan đến các hoạt động phát sinh thu nhập đề nghị miễn thuế theo Hiệp định thuế.

d.1.4) Giấy ủy quyền trong trường hợp người nộp thuế uỷ quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định thuế.

3. Khấu trừ số thuế đã nộp tại nước ngoài vào thuế phải nộp tại Việt Nam

Các tổ chức, cá nhân là đối tượng cư trú của Việt Nam đã nộp thuế tại Nước ký kết Hiệp định thuế với Việt Nam và số thuế đã nộp là đúng với quy định của pháp luật nước ngoài và quy định của Hiệp định thuế thì sẽ được khấu trừ số thuế đã nộp (hoặc được coi như đã nộp) tại Nước ký kết Hiệp định thuế với Việt Nam vào số thuế phải nộp tại Việt Nam. Thủ tục khấu trừ thuế số thuế đã nộp tại nước ngoài vào số thuế phải nộp tại Việt Nam như sau:

a) Người nộp thuế gửi hồ sơ đề nghị khấu trừ số thuế đã nộp (hoặc được coi như đã nộp) tại nước ngoài vào số thuế phải nộp tại Việt Nam đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Hồ sơ gồm:

a.1) Giấy đề nghị khấu trừ thuế nước ngoài vào thuế phải nộp tại Việt Nam theo Hiệp định thuế theo mẫu số 02/HTQT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này, trong đó cung cấp các thông tin về giao dịch liên quan đến số thuế nước ngoài đề nghị được khấu trừ vào số thuế phải nộp tại Việt Nam thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định thuế.

a.2) Các tài liệu khác tuỳ theo hình thức đề nghị khấu trừ. Cụ thể:

a.2.1) Trường hợp khấu trừ trực tiếp: Người nộp thuế đã nộp thuế tại Nước ký kết Hiệp định với Việt Nam và được khấu trừ vào số thuế phải nộp tại Việt Nam theo quy định của Hiệp định thuế.

a.2.1.1) Bản sao Tờ khai thuế thu nhập ở nước ngoài có xác nhận của người nộp thuế;

a.2.1.2) Bản sao chứng từ nộp thuế ở nước ngoài có xác nhận của người nộp thuế;

a.2.1.3) Bản gốc xác nhận của cơ quan thuế nước ngoài về số thuế đã nộp.

a.2.2) Trường hợp khấu trừ số thuế khoán: Người nộp thuế có thu nhập và lẽ ra phải nộp thuế tại Nước ký kết Hiệp định với Việt Nam, nhưng theo quy định tại luật của Nước ký kết đó được miễn hoặc giảm như một biện pháp ưu đãi đặc biệt, được khấu trừ vào số thuế phải nộp tại Việt Nam theo quy định của Hiệp định thuế.

a.2.2.1) Bản sao Tờ khai thuế thu nhập ở nước ngoài có xác nhận của người nộp thuế;

a.2.2.2) Bản sao đăng ký kinh doanh hoặc các chứng từ pháp lý xác nhận hoạt động kinh doanh tại nước ngoài có xác nhận của người nộp thuế;

a.2.2.3) Thư xác nhận của Nhà chức trách có thẩm quyền nước ngoài về số thuế đã miễn, giảm và xác nhận việc đề nghị khấu trừ số thuế khoán là phù hợp với Hiệp định thuế và luật pháp của Nước ký kết Hiệp định thuế có liên quan.

a.2.3) Trường hợp khấu trừ gián tiếp: Người nộp thuế đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập trước khi được chia cho đối tượng đó tại Nước ký kết Hiệp định thuế với Việt Nam và được khấu trừ vào số thuế phải nộp tại Việt Nam theo quy định của Hiệp định thuế.

a.2.3.1) Các tài liệu pháp lý chứng minh quan hệ và tỉ lệ góp vốn của đối tượng đề nghị khấu trừ;

a.2.3.2) Bản sao Tờ khai thuế thu nhập ở nước ngoài của công ty chia lãi cổ phần mà đối tượng tham gia góp vốn có xác nhận của người nộp thuế;

a.2.3.3) Bản sao Tờ khai thuế khấu trừ tại nguồn đối với lợi tức cổ phần được chia có xác nhận của người nộp thuế;

a.2.3.4) Xác nhận của cơ quan thuế nước ngoài về số thuế đã nộp đối với cổ phần được chia và số thuế thu nhập công ty đã nộp trước khi chia lãi cổ phần.

a.3) Giấy uỷ quyền trong trường hợp người nộp thuế uỷ quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định thuế.

b) Cơ quan thuế căn cứ hồ sơ xem xét và giải quyết số thuế đã nộp tại nước ngoài được khấu trừ với số thuế phải nộp tại Việt Nam theo quy định tại Hiệp định thuế và hướng dẫn tại Thông tư này trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ nêu tại điểm a khoản này. Thời hạn 10 ngày làm việc không bao gồm thời gian bổ sung và giải trình hồ sơ.

4. Đề nghị áp dụng Thủ tục thỏa thuận song phương theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần

a) Người nộp thuế là đối tượng cư trú của Việt Nam đề nghị áp dụng thủ tục thỏa thuận song phương với cơ quan thuế Việt Nam khi nhận thấy việc giải quyết của cơ quan thuế nước ngoài đã hoặc sẽ làm cho người nộp thuế phải nộp thuế không đúng với quy định của Hiệp định thuế. Người nộp thuế là đối tượng cư trú của nước ngoài đề nghị áp dụng thủ tục thỏa thuận song phương với cơ quan thuế nước ngoài nơi người nộp thuế là đối tượng cư trú.

b) Hướng dẫn này không bao gồm thủ tục thỏa thuận song phương đối với Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA).

c) Người nộp thuế đề nghị áp dụng thủ tục thỏa thuận song phương trong thời hạn được quy định tại Điều Thủ tục thỏa thuận song phương của từng Hiệp định thuế.

d) Người nộp thuế gửi hồ sơ đề nghị áp dụng thủ tục thỏa thuận song phương đến Tổng cục Thuế. Hồ sơ bao gồm:

d.1) Văn bản đề nghị áp dụng thủ tục thỏa thuận song phương theo mẫu số 01/DTA-MAP ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

d.2) Báo cáo tài chính và tờ khai thuế liên quan đến đề nghị áp dụng thủ tục thỏa thuận song phương;

d.3) Tài liệu liên quan đến thông báo xác định nghĩa vụ thuế của cơ quan thuế nước ngoài;

d.4) Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết của người nộp thuế của kỳ tính thuế đề nghị áp dụng thủ tục thỏa thuận song phương (đối với thủ tục thỏa thuận song phương về xác định giá chuyển nhượng);

d.5) Thông tin, tài liệu, hợp đồng, mô tả chi tiết thực tế về giao dịch, hoạt động liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế và cơ sở lập luận của người đề nghị áp dụng thủ tục thỏa thuận song phương về điều khoản Hiệp định thuế mà cơ quan thuế nước ngoài áp dụng chưa phù hợp với quy định của Hiệp định thuế, phân tích của người đề nghị liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế;

d.6) Tài liệu chứng minh việc nộp thuế trong trường hợp người đề nghị đã nộp số thuế liên quan đến đề nghị áp dụng thủ tục thỏa thuận song phương;

d.7) Bản sao văn bản đề nghị áp dụng thủ tục thỏa thuận song phương và các tài liệu kèm theo trong trường hợp người đề nghị đã hoặc sẽ nộp đề nghị áp dụng thủ tục thỏa thuận song phương cho cơ quan thuế nước ngoài;

d.8) Bản sao văn bản đề nghị khiếu nại và tài liệu kèm theo trong trường hợp người đề nghị đã hoặc sẽ nộp văn bản khiếu nại theo cơ chế giải quyết khiếu nại khác trong và ngoài Việt Nam và kết quả giải quyết khiếu nại (nếu có).

đ) Tổng cục Thuế tiếp nhận đề nghị áp dụng thủ tục thỏa thuận song phương của người nộp thuế là đối tượng cư trú của Việt Nam và thực hiện thủ tục thỏa thuận song phương với cơ quan thuế nước ngoài theo quy định của Hiệp định thuế.

Điều 63. Thủ tục hồ sơ miễn thuế, giảm thuế theo Điều ước quốc tế không phải là Hiệp định tránh đánh thuế hai lần

1. Trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài đăng ký kê khai, nộp thuế trực tiếp với cơ quan thuế:

a) Trong phạm vi 03 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng với bên Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài gửi cho cơ quan thuế nơi đăng ký thuế hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế, gồm:

a.1) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/DUQT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này có xác nhận của cơ quan đề xuất ký kết Điều ước quốc tế;

a.2) Bản sao Điều ước quốc tế;

a.3) Bản sao hợp đồng với bên Việt Nam có xác nhận của tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc đại diện được uỷ quyền;

a.4) Bản tóm tắt hợp đồng có xác nhận của tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc đại diện được uỷ quyền. Bản tóm tắt hợp đồng gồm các nội dung sau: Tên hợp đồng và tên các điều khoản của hợp đồng, phạm vi công việc của hợp đồng, nghĩa vụ thuế tại hợp đồng;

a.5) Giấy ủy quyền trong trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài ủy quyền cho một tổ chức hoặc cá nhân Việt Nam thực hiện các thủ tục đề nghị miễn, giảm thuế. Giấy ủy quyền cần có đủ chữ ký của đại diện hai bên.

b) Trường hợp do đặc thù của giao dịch tổ chức, cá nhân nước ngoài không thể cung cấp hợp đồng với bên Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài nộp các tài liệu có giá trị tương đương hợp đồng và giải trình cụ thể tại Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/DUQT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này để cơ quan thuế xem xét, quyết định.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài không đăng ký kê khai, nộp thuế trực tiếp với cơ quan thuế:

a) Đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài:

a.1) Vào ngày ký hợp đồng với bên Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài gửi cho bên Việt Nam hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế, gồm:

a.1.1) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/DUQT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này có xác nhận của cơ quan đề xuất ký kết Điều ước quốc tế;

a.1.2) Bản sao Điều ước quốc tế;

a.1.3) Bản sao hợp đồng với bên Việt Nam có xác nhận của tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc đại diện được uỷ quyền;

a.1.4) Bản tóm tắt hợp đồng có xác nhận của tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc đại diện được uỷ quyền. Bản tóm tắt hợp đồng gồm các nội dung sau: tên hợp đồng và tên các điều khoản của hợp đồng, phạm vi công việc của hợp đồng, nghĩa vụ thuế tại hợp đồng;

a.1.5 Giấy ủy quyền trong trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài ủy quyền cho một tổ chức hoặc cá nhân Việt Nam thực hiện các thủ tục đề nghị miễn, giảm thuế. Giấy ủy quyền cần có đủ chữ ký của đại diện hai bên.

a.2) Trường hợp do đặc thù của giao dịch tổ chức, cá nhân nước ngoài không thể cung cấp hợp đồng với bên Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài nộp các tài liệu có giá trị tương đương hợp đồng và giải trình cụ thể tại Văn bản đề nghị miễn, giảm thuế để cơ quan thuế xem xét, quyết định.

b) Đối với bên Việt Nam:

Trong phạm vi 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế của tổ chức, cá nhân nước ngoài, bên Việt Nam có nghĩa vụ gửi hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế của người nộp thuế cho cơ quan thuế nơi bên Việt Nam đăng ký thuế.

Điều 64. Thời hạn và trả kết quả giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế

1. Thời hạn giải quyết miễn thuế, giảm thuế

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ ban hành quyết định miễn thuế, giảm thuế; thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế lý do không thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế; thông báo về việc người nộp thuế thuộc hoặc không thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế hoặc Điều ước quốc tế khác.

Trường hợp cần kiểm tra thực tế để có đủ căn cứ giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế thì trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan thuế ban hành quyết định miễn thuế, giảm thuế; thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế lý do không được miễn thuế, giảm thuế; thông báo về việc người nộp thuế thuộc hoặc không thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế hoặc Điều ước quốc tế khác.

Riêng trường hợp cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế cùng hồ sơ khai thuế theo cơ chế một cửa liên thông thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ miễn thuế, giảm thuế hợp pháp, đầy đủ, đúng mẫu quy định do cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo cơ chế một cửa liên thông chuyển đến,

cơ quan thuế xác định số tiền được miễn thuế, giảm thuế hoặc thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế lý do không được miễn thuế, giảm thuế.

2. Trả kết quả giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế

a) Trường hợp cơ quan thuế trực tiếp tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế của người nộp thuế:

a.1) Ban hành Quyết định miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 03/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này đối với trường hợp thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế (trừ trường hợp quy định tại điểm a.3 khoản 2 Điều này);

a.2) Ban hành Thông báo không được miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 04/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này và nêu rõ lý do đối với trường hợp không thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế (trừ trường hợp quy định tại điểm a.3 khoản 2 Điều này);

a.3) Ban hành Thông báo theo mẫu số 03-1/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này về việc người nộp thuế thuộc hoặc không thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế và Điều ước quốc tế khác;

Trong quá trình giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế còn thiếu thông tin cần giải trình, bổ sung tài liệu thì cơ quan thuế gửi Thông báo giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP cho người nộp thuế để yêu cầu giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu.

b) Trường hợp cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế cùng hồ sơ khai thuế theo cơ chế một cửa liên thông

b.1) Cơ quan thuế xác định số tiền được miễn thuế, giảm thuế và ghi vào Thông báo nộp thuế ban hành kèm theo Phụ lục II Nghị định số 126/2020/NĐ-CP đối với trường hợp thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế.

b.2) Ban hành Thông báo không được miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 04/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này và nêu rõ lý do đối với trường không thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế. Trong quá trình giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế còn thiếu thông tin cần giải trình, bổ sung tài liệu thì cơ quan thuế gửi Thông báo giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu (theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP) cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo một cửa liên thông để yêu cầu người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu.

c) Trường hợp miễn thuế quy định tại điểm a khoản 2 Điều 79 của Luật Quản lý thuế: Cơ quan thuế ban hành Quyết định danh sách hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng được miễn thuế theo mẫu số 05/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này.

Điều 65. Hồ sơ xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt

1. Trình tự giải quyết hồ sơ xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt

a) Căn cứ thẩm quyền và trường hợp xóa nợ quy định tại khoản 1 Điều 87 Luật Quản lý thuế, cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế lập hồ sơ xoá nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và gửi đến cơ quan cấp trên theo trình tự sau:

a.1) Đối với hồ sơ do Chi cục Thuế lập và gửi đến, Cục Thuế thẩm định hồ sơ:

a.1.1) Trường hợp không thuộc đối tượng xoá nợ thì Cục Thuế thông báo cho Chi cục Thuế theo mẫu số 02/XOANO ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

a.1.2) Trường hợp thuộc đối tượng xóa nợ nhưng hồ sơ chưa đầy đủ thì Cục Thuế thông báo cho Chi cục Thuế bổ sung hồ sơ theo mẫu số 03/XOANO ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

a.1.3) Trường hợp thuộc đối tượng được xóa nợ và hồ sơ đầy đủ thì Cục Thuế lập văn bản đề nghị, dự thảo quyết định xóa nợ theo mẫu số 04/XOANO ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này, kèm theo hồ sơ gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

a.2) Đối với hồ sơ do Cục Thuế lập:

Trường hợp thuộc đối tượng được xóa nợ và hồ sơ đầy đủ thì Cục Thuế lập văn bản đề nghị, dự thảo quyết định xóa nợ theo mẫu số 04/XOANO ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này, kèm theo hồ sơ gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

b) Căn cứ thẩm quyền và trường hợp xóa nợ quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 87 Luật quản lý thuế, cơ quan thuế quản lý trực tiếp lập hồ sơ đề nghị xoá nợ gửi đến cơ quan cấp trên theo trình tự sau:

b.1) Trường hợp hồ sơ đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt từ 05 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng:

b.1.1) Chi cục Thuế lập và gửi hồ sơ cho Cục Thuế thẩm định theo quy định tại điểm a.1 khoản này. Nếu không thuộc trường hợp xoá nợ thì Cục Thuế thông báo cho Chi cục Thuế theo mẫu số 02/XOANO ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này. Nếu thuộc trường hợp được xóa nợ, Cục Thuế lập văn bản đề nghị kèm theo hồ sơ gửi Tổng cục Thuế.

b.1.2) Cục Thuế lập hồ sơ đối với người nộp thuế do Cục Thuế quản lý trực tiếp và gửi Tổng cục Thuế xem xét, quyết định.

b.1.3) Tổng cục Thuế thẩm định hồ sơ:

b.1.3.1) Trường hợp không thuộc đối tượng xoá nợ thì Tổng cục Thuế thông báo cho Cục Thuế theo mẫu số 02/XOANO ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

b.1.3.2) Trường hợp thuộc đối tượng được xóa nợ nhưng hồ sơ chưa đầy đủ thì Tổng cục Thuế thông báo cho Cục Thuế bổ sung hồ sơ theo mẫu số 03/XOANO ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

b.1.3.3) Trường hợp thuộc đối tượng được xóa nợ và hồ sơ đầy đủ, Tổng cục Thuế ban hành Quyết định xóa nợ theo mẫu số 05/XOANO ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này.

b.2) Trường hợp hồ sơ đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt từ 10 tỷ đồng đến dưới 15 tỷ đồng:

b.2.1) Chi cục Thuế và Cục Thuế lập và gửi hồ sơ theo hướng dẫn tại điểm b.1 khoản này;

b.2.2) Tổng cục Thuế thẩm định hồ sơ:

b.2.2.1) Trường hợp không thuộc đối tượng xoá nợ hoặc phải bổ sung hồ sơ thì Tổng cục Thuế thông báo cho Cục Thuế theo hướng dẫn tại điểm b.1 khoản này;

b.2.2.2) Trường hợp thuộc đối tượng được xóa nợ và hồ sơ đầy đủ, Tổng cục Thuế dự thảo quyết định xóa nợ theo mẫu số 06/XOANO, trình Bộ Tài chính xem xét, quyết định.

b.3) Trường hợp hồ sơ đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt từ 15 tỷ đồng trở lên:

b.3.1) Chi cục Thuế, Cục Thuế và Tổng cục Thuế lập và thẩm định hồ sơ theo hướng dẫn tại điểm b.1 khoản này;

b.3.2) Trường hợp thuộc đối tượng được xóa nợ và hồ sơ đầy đủ, Tổng cục Thuế dự thảo quyết định xóa nợ theo mẫu số 07/XOANO ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này, trình Bộ Tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

2. Hồ sơ xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt

a) Đối với trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản quy định tại khoản 1 Điều 85 Luật Quản lý thuế, hồ sơ bao gồm:

a.1) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/XOANO ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

a.2) Quyết định tuyên bố phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của cơ quan thuế);

a.3) Tài liệu phân chia tài sản của chấp hành viên thể hiện số nợ thuế thu hồi được hoặc không thu hồi được (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của cơ quan thuế);

a.4) Quyết định về việc đình chỉ thi hành quyết định tuyên bố phá sản của cơ quan thi hành án dân sự (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của cơ quan thuế);

a.5) Thông báo tiền thuế nợ tại thời điểm đề nghị xóa nợ (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của cơ quan thuế).

b) Đối với trường hợp cá nhân đã chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất năng lực hành vi dân sự quy định tại khoản 2 Điều 85 Luật Quản lý thuế, hồ sơ được lập như sau:

b.1) Trường hợp cá nhân đã chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết:

b.1.1) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/XOANO ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

b.1.2) Giấy chứng tử, hoặc Giấy báo tử, hoặc quyết định của tòa án tuyên bố một người là đã chết hoặc các giấy tờ thay cho Giấy báo tử theo quy định của pháp luật về đăng ký và quản lý hộ tịch (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của cơ quan thuế);

b.1.3) Văn bản có xác nhận của Uỷ ban nhân dân cấp xã nơi cư trú cuối cùng của cá nhân đã chết về việc người chết không có tài sản, bao gồm cả tài sản được thừa kế (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của cơ quan thuế);

b.1.4) Thông báo tiền thuế nợ tại thời điểm đề nghị xóa nợ (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của cơ quan thuế).

b.2) Trường hợp cá nhân được pháp luật coi là mất năng lực hành vi dân sự:

b.2.1) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/XOANO ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

b.2.2) Quyết định của Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của cơ quan thuế);

b.2.3) Văn bản do người giám hộ lập có xác nhận của Uỷ ban nhân dân cấp xã nơi cá nhân mất năng lực hành vi dân sự cư trú về việc cá nhân mất năng lực hành vi dân sự không có tài sản, bao gồm cả tài sản được thừa kế (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của cơ quan thuế);

b.2.4) Thông báo tiền thuế nợ tại thời điểm đề nghị xóa nợ (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của cơ quan thuế).

c) Đối với các khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã quá 10 năm quy định tại khoản 3 Điều 85 Luật Quản lý thuế, hồ sơ bao gồm:

c.1) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/XOANO ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

Trường hợp xóa nợ đối với cá nhân, cá nhân kinh doanh, chủ hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân và chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thì văn bản đề nghị phải có thêm các nội dung về: Họ và tên, số thẻ căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cá nhân, cá nhân kinh doanh, chủ hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân và chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

c.2) Văn bản của cơ quan thuế quản lý trực tiếp đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy phép thành lập và hoạt động hoặc giấy phép hành nghề (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của cơ quan thuế);

c.3) Quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc

giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy phép thành lập và hoạt động hoặc giấy phép hành nghề (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của cơ quan thuế);

c.4) Thông báo tiền thuế nợ tại thời điểm đề nghị xóa nợ (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của cơ quan thuế);

c.5) Các Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế hoặc hồ sơ chứng minh việc đã thực hiện các biện pháp cưỡng chế đối với người nộp thuế (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của cơ quan thuế);

c.6) Văn bản có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về việc người nộp thuế không còn tài sản, không còn hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của cơ quan thuế).

Điều 66. Nộp dần tiền thuế nợ

1. Trình tự giải quyết hồ sơ nộp dần tiền thuế nợ

a) Người nộp thuế lập hồ sơ đề nghị nộp dần tiền thuế nợ theo quy định tại khoản 2 Điều này gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

b) Trường hợp hồ sơ đề nghị nộp dần tiền thuế nợ chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo bằng văn bản theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP đề nghị người nộp thuế giải trình hoặc bổ sung hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đề nghị nộp dần tiền thuế nợ đầy đủ, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thuế ban hành:

b.1) Thông báo không chấp thuận việc nộp dần tiền thuế nợ theo mẫu số 03/NDAN ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này đối với trường hợp phát hiện thư bảo lãnh có dấu hiệu không hợp pháp, đồng thời cơ quan thuế có văn bản theo mẫu số 05/NDAN ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này gửi bên bảo lãnh để xác minh và bên bảo lãnh gửi kết quả xác minh cho cơ quan thuế trong thời hạn theo quy định của pháp luật;

b.2) Quyết định chấp thuận nộp dần tiền thuế nợ theo mẫu số 04/NDAN ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này đối với trường hợp thuộc đối tượng nộp dần tiền thuế nợ.

2. Hồ sơ nộp dần tiền thuế nợ

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/NDAN ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

b) Thư bảo lãnh theo đúng quy định của pháp luật về bảo lãnh và bắt buộc phải có nội dung cam kết về việc bên bảo lãnh sẽ thực hiện nộp thay cho người nộp thuế trong trường hợp người nộp thuế không thực hiện đúng thời hạn nộp dần tiền thuế nợ;

c) Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế (nếu có).

3. Số lần và số tiền nộp dần tiền thuế nợ

a) Số tiền thuế nợ được nộp dần là số tiền thuế nợ tính đến thời điểm người nộp thuế đề nghị nộp dần nhưng không vượt quá số tiền thuế nợ có bảo lãnh của tổ chức tín dụng.

b) Người nộp thuế được nộp dần tiền thuế nợ trong thời hạn không quá 12 tháng và trong thời gian thư bảo lãnh có hiệu lực.

c) Người nộp thuế được nộp dần số tiền thuế nợ theo từng tháng đảm bảo số tiền thuế nợ nộp từng lần không thấp hơn số tiền thuế nợ được nộp dần bình quân theo tháng. Người nộp thuế phải tự xác định số tiền chậm nộp phát sinh để nộp cùng với số tiền thuế nợ được nộp dần.

4. Thời hạn nộp dần tiền thuế nợ

Thời hạn nộp dần tiền thuế nợ chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng. Quá thời hạn nộp dần tiền thuế nợ đã cam kết nộp theo từng tháng mà người nộp thuế không nộp hoặc nộp không đủ hoặc bên bảo lãnh chưa thực hiện nghĩa vụ nộp thay thì trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn nộp dần tiền thuế nợ theo cam kết, cơ quan thuế lập văn bản theo mẫu số 02/NDAN ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này gửi bên bảo lãnh yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định của pháp luật đồng thời gửi người nộp thuế.

Chương VII

THÔNG TIN NGƯỜI NỘP THUẾ

Điều 67. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, hệ thống phần mềm phục vụ thu thập, xử lý và quản lý hệ thống thông tin người nộp thuế

1. Hệ thống thông tin người nộp thuế được xây dựng và quản lý thống nhất từ Trung ương đến địa phương; phục vụ kịp thời cho công tác quản lý thuế, quản lý khác của nhà nước; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm tính an toàn, bảo mật và an ninh quốc gia; tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về công nghệ thông tin.

2. Hạ tầng kỹ thuật Hệ thống thông tin người nộp thuế bao gồm: Thiết bị máy chủ, máy trạm, thiết bị lưu trữ và sao lưu dữ liệu, đường truyền kết nối, thiết bị mạng, thiết bị (hoặc phần mềm) an ninh an toàn thông tin, thiết bị đồng bộ dữ liệu, thiết bị ngoại vi và thiết bị phụ trợ, mạng nội bộ và mạng diện rộng, dịch vụ quản lý hạ tầng kỹ thuật.

3. Hệ thống phần mềm để thu thập, xử lý và quản lý thông tin người nộp thuế bao gồm: Hệ điều hành, hệ quản trị cơ sở dữ liệu, phần mềm nguồn mở, phần mềm thương mại, phần mềm nội bộ.

Điều 68. Thu thập, xử lý và quản lý hệ thống thông tin người nộp thuế

1. Thu thập thông tin người nộp thuế

Thông tin người nộp thuế được thu thập, cập nhật kịp thời đảm bảo tính chính xác, trung thực và khách quan từ người nộp thuế, các tổ chức, cá nhân có liên

quan theo trách nhiệm trong việc cung cấp thông tin người nộp thuế quy định tại Điều 97, Điều 98 Luật Quản lý thuế, Điều 26, Điều 27, Điều 28 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Xử lý thông tin người nộp thuế

Cơ quan thuế có trách nhiệm xử lý thông tin, dữ liệu người nộp thuế và lưu trữ vào cơ sở dữ liệu đảm bảo đúng quy định. Nội dung xử lý thông tin, dữ liệu gồm:

a) Kiểm tra, đánh giá việc tuân thủ quy định, quy trình trong việc thu thập thông tin, dữ liệu;

b) Kiểm tra, đánh giá về cơ sở pháp lý, mức độ tin cậy của thông tin, dữ liệu;

c) Tổng hợp, sắp xếp, phân loại, xử lý thông tin, dữ liệu theo đúng quy định;

d) Đối với các thông tin, dữ liệu được cập nhật từ cơ sở dữ liệu của các tổ chức, cá nhân liên quan thì tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin phải có trách nhiệm đảm bảo về tính chính xác của thông tin, dữ liệu.

3. Quản lý hệ thống thông tin người nộp thuế.

Cơ quan thuế có trách nhiệm quản lý hệ thống thông tin người nộp thuế theo quy định sau:

a) Thông tin người nộp thuế được quản lý, khai thác, chia sẻ trên môi trường điện tử đảm bảo đúng mục đích, tuân thủ theo các quy định của pháp luật;

b) Thông tin người nộp thuế được kết nối, trao đổi với hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức có liên quan theo quy định;

c) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc cập nhật, xử lý và khai thác hệ thống thông tin người nộp thuế;

d) Xây dựng và ban hành quy định về thành phần dữ liệu người nộp thuế, phương thức truyền nhận với cơ quan thuế để xây dựng các hệ thống công nghệ thông tin thống nhất;

đ) Xây dựng, ban hành các quy trình nghiệp vụ làm căn cứ thực hiện thống nhất việc cập nhật, xử lý, khai thác, sử dụng hệ thống thông tin người nộp thuế;

e) Phân quyền truy cập, sử dụng hệ thống thông tin người nộp thuế; quản lý việc kết nối, chia sẻ và cung cấp dữ liệu với cơ sở dữ liệu của các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương và địa phương.

Điều 69. Cung cấp, xử lý sai, sót, tra soát, điều chỉnh thông tin

1. Cung cấp thông tin cho người nộp thuế

Cơ quan thuế quản lý trực tiếp thông báo về tình hình xử lý nghĩa vụ thuế của người nộp thuế trên toàn quốc qua tài khoản giao dịch thuế điện tử của người nộp thuế tại Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế, bao gồm các thông tin: tình hình xử lý các khoản phải nộp, đã nộp, còn phải nộp, nộp thừa, được miễn giảm, được xoá nợ, được hoàn, đã hoàn, còn được hoàn phát sinh trong tháng

trước và các khoản còn phải nộp, nộp thừa, còn được hoàn đã được ghi nhận trong hệ thống ứng dụng quản lý thuế.

2. Trường hợp sai, sót, tra soát, điều chỉnh thông tin thu, nộp ngân sách nhà nước (sau đây gọi chung là tra soát)

a) Người nộp thuế phát hiện thông tin đã ghi nhận trong hệ thống ứng dụng quản lý thuế của ngành thuế do cơ quan thuế cung cấp định kỳ theo quy định tại khoản 1 Điều này có sai khác với thông tin theo dõi của người nộp thuế.

b) Người nộp thuế phát hiện thông tin đã khai trên chứng từ nộp ngân sách nhà nước không chính xác. Người nộp thuế chỉ được đề nghị điều chỉnh các chứng từ nộp ngân sách đáp ứng các điều kiện sau:

b.1) Chứng từ nộp ngân sách của năm trước nhưng đề nghị điều chỉnh vào năm sau chỉ được điều chỉnh trong thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách.

b.2) Không đề nghị điều chỉnh thông tin về tổng số tiền, loại tiền trên chứng từ nộp ngân sách nhà nước.

b.3) Không thuộc trường hợp gửi văn bản đề nghị bù trừ khoản nộp thừa hoặc đề nghị hoàn thuế theo quy định tại Điều 25 và Điều 42 Thông tư này.

c) Cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thông báo, quyết định về thuế phát hiện sai, sót cần điều chỉnh thông tin đã hạch toán thu ngân sách nhà nước.

d) Kho bạc Nhà nước phát hiện sai, sót cần điều chỉnh thông tin đã hạch toán thu ngân sách nhà nước hoặc thực hiện tra soát đối với các khoản đã hạch toán vào tài khoản chờ xử lý các khoản thu của cơ quan thuế.

đ) Ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản hoặc ngân hàng thương mại nơi người nộp thuế mở tài khoản (trường hợp chuyển nộp ngân sách nhà nước qua kênh liên ngân hàng về trực tiếp Kho bạc Nhà nước) phát hiện sai, sót cần điều chỉnh liên quan đến thông tin chứng từ nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế đã truyền sang Kho bạc Nhà nước.

e) Ngân hàng thương mại, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán nơi người nộp thuế thực hiện nộp ngân sách nhà nước phát hiện sai, sót cần điều chỉnh liên quan đến thông tin chứng từ nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế đã chuyển Ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản.

g) Cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện sai, sót cần điều chỉnh đối với thông tin đã trao đổi, cung cấp giữa các cơ quan.

3. Hồ sơ đề nghị tra soát gồm:

a) Văn bản đề nghị tra soát theo mẫu số 01/TS ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này.

b) Tài liệu chứng minh (nếu có): Bản sao chứng từ nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế hoặc bản sao các quyết định, thông báo, chứng từ có liên quan.

4. Trình tự, thủ tục xử lý hồ sơ đề nghị tra soát

a) Xử lý hồ sơ đề nghị tra soát tại cơ quan thuế

a.1) Trường hợp người nộp thuế phát hiện thông tin có sai, sót theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này

a.1.1) Người nộp thuế gửi hồ sơ đề nghị tra soát đến cơ quan thuế theo quy định tại khoản 5 Điều này.

a.1.2) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ đề nghị tra soát của người nộp thuế, cơ quan thuế thực hiện đối chiếu thông tin đề nghị tra soát của người nộp thuế với dữ liệu trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế.

Trường hợp thông tin theo dõi thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế có sai, sót so với căn cứ theo dõi nghĩa vụ thuế của người nộp thuế (hồ sơ khai thuế của người nộp thuế đã được cơ quan thuế thông báo chấp nhận, chứng từ nộp ngân sách nhà nước, thông báo, quyết định và các văn bản khác của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền) thì cơ quan thuế thực hiện điều chỉnh thông tin trên hệ thống theo đúng căn cứ theo dõi nghĩa vụ thuế của người nộp thuế và gửi kết quả giải quyết văn bản đề nghị tra soát cho người nộp thuế theo Thông báo theo mẫu 01/TB-TS ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này.

Riêng đối với thông tin hạch toán thu nộp ngân sách nhà nước có sai, sót so với chứng từ nộp ngân sách nhà nước thì trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ đề nghị tra soát của người nộp thuế, cơ quan thuế lập Giấy đề nghị điều chỉnh thu ngân sách nhà nước (theo mẫu C1-07a/NS hoặc C1-07b/NS ban hành kèm theo Thông tư của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ Kho bạc Nhà nước) gửi Kho bạc Nhà nước để đề nghị điều chỉnh. Căn cứ chứng từ điều chỉnh của Kho bạc Nhà nước gửi đến qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế, cơ quan thuế thực hiện hạch toán theo thông tin điều chỉnh của Kho bạc Nhà nước, điều chỉnh số tiền chậm nộp tăng hoặc giảm phát sinh của khoản điều chỉnh (nếu có). Đồng thời, gửi kết quả giải quyết văn bản đề nghị tra soát cho người nộp thuế theo Thông báo theo mẫu 01/TB-TS ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này.

Trường hợp thông tin theo dõi thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế là chính xác với căn cứ theo dõi nghĩa vụ thuế (hồ sơ khai thuế của người nộp thuế đã được cơ quan thuế thông báo chấp nhận, chứng từ nộp ngân sách nhà nước, thông báo, quyết định và các văn bản khác của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền) thì cơ quan thuế gửi Thông báo không điều chỉnh mẫu số 01/TB-TS ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này, trong đó ghi lý do không điều chỉnh, hoặc trường hợp chưa đủ thông tin thì Thông báo yêu cầu bổ sung thông tin theo mẫu 01/TB-BSTT-NNT ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP để người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu. Thời gian bổ sung thông tin, tài liệu không tính vào thời gian giải quyết hồ sơ. Sau khi nhận được thông tin giải trình, bổ sung của người nộp thuế, trường hợp thông tin

hạch toán thu nộp ngân sách nhà nước có sai, sót thì thực hiện điều chỉnh thông tin cho người nộp thuế.

a.2) Trường hợp người nộp thuế phát hiện thông tin có sai, sót theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ đề nghị tra soát của người nộp thuế, cơ quan thuế thực hiện rà soát chứng từ đã ghi nhận trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế và thông tin đề nghị điều chỉnh:

a.2.1) Trường hợp nội dung đề nghị điều chỉnh chứng từ của người nộp thuế đáp ứng đủ các điều kiện để điều chỉnh thông tin theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này thì trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ đề nghị tra soát của người nộp thuế, cơ quan thuế lập Văn bản đề nghị điều chỉnh thu ngân sách nhà nước (theo mẫu C1-07a/NS hoặc C1-07b/NS ban hành kèm theo Thông tư của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ Kho bạc Nhà nước) gửi Kho bạc Nhà nước để đề nghị điều chỉnh. Căn cứ thông tin chứng từ điều chỉnh của Kho bạc Nhà nước gửi đến qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế, cơ quan thuế thực hiện hạch toán theo thông tin điều chỉnh của Kho bạc Nhà nước, điều chỉnh số tiền chậm nộp tăng hoặc giảm phát sinh của khoản điều chỉnh (nếu có). Đồng thời, gửi Thông báo giải quyết văn bản đề nghị tra soát cho người nộp thuế theo mẫu số 01/TB-TS ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này.

a.2.2) Trường hợp nội dung đề nghị điều chỉnh chứng từ của người nộp thuế không đáp ứng đủ điều kiện thì cơ quan thuế gửi Thông báo không điều chỉnh theo mẫu số 01/TB-TS ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này, trong đó ghi lý do không điều chỉnh thông tin nộp thuế, hoặc chưa đủ cơ sở để điều chỉnh thông tin thì gửi Thông báo yêu cầu bổ sung thông tin theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP để người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu. Thời gian bổ sung thông tin, tài liệu không tính vào thời gian giải quyết hồ sơ. Sau khi nhận được thông tin giải trình, bổ sung của người nộp thuế, trường hợp đáp ứng đủ các điều kiện điều chỉnh thông tin theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này thì thực hiện điều chỉnh thông tin cho người nộp thuế.

a.3) Trường hợp cơ quan thuế phát hiện sai, sót quy định tại điểm c khoản 2 Điều này, cơ quan thuế lập Giấy đề nghị điều chỉnh thu ngân sách nhà nước (theo mẫu C1-07a/NS hoặc C1-07b/NS ban hành kèm theo Thông tư của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ Kho bạc Nhà nước) gửi Kho bạc Nhà nước để thực hiện điều chỉnh.

b) Xử lý hồ sơ đề nghị tra soát tại Kho bạc Nhà nước

b.1) Trường hợp Kho bạc Nhà nước thực hiện điều chỉnh theo đề nghị của cơ quan thuế theo quy định tại điểm a khoản này: Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị điều chỉnh của cơ quan thuế, Kho bạc Nhà nước thực hiện rà soát thông tin đã hạch toán thu ngân sách, điều chỉnh thông tin theo đề nghị và truyền chứng từ điều chỉnh sang cơ quan thuế theo quy định.

b.2) Trường hợp Kho bạc Nhà nước phát hiện sai, sót hoặc cần bổ sung thông tin hạch toán thu ngân sách nhà nước theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều này:

b.2.1) Kho bạc Nhà nước thực hiện điều chỉnh thông tin và truyền chứng từ điều chỉnh sang cơ quan thuế theo quy định để cơ quan thuế điều chỉnh thông tin thu nộp ngân sách.

b.2.2) Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm lập thư tra soát gửi cơ quan thuế đối với các khoản đã hạch toán vào tài khoản chờ xử lý các khoản thu của cơ quan thuế để cơ quan thuế bổ sung thông tin hạch toán thu ngân sách nhà nước.

b.3) Trường hợp Kho bạc Nhà nước nhận được đề nghị tra soát của ngân hàng nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản hoặc nhận được đề nghị tra soát của ngân hàng nơi người nộp thuế thực hiện nộp ngân sách nhà nước (trường hợp chuyển nộp ngân sách nhà nước qua kênh liên ngân hàng về trực tiếp Kho bạc Nhà nước) hoặc người nộp thuế (trong trường hợp nộp trực tiếp tại Kho bạc Nhà nước) về sai, sót liên quan đến thông tin chứng từ nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế đã truyền sang Kho bạc Nhà nước theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này:

Kho bạc Nhà nước thực hiện điều chỉnh thông tin về chứng từ nộp ngân sách nhà nước có sai, sót theo quy định. Nếu thông tin thu ngân sách nhà nước đã truyền sang cơ quan thuế thì Kho bạc Nhà nước truyền thông tin điều chỉnh sang cơ quan thuế và thông báo cho ngân hàng nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản. Trường hợp các khoản tiền chuyển thừa, chuyển thiếu so với chứng từ nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế thì được xử lý theo quy định về xử lý sai, sót trong thanh toán của ngân hàng hoặc Kho bạc Nhà nước.

c) Xử lý hồ sơ đề nghị tra soát tại ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản:

Khi nhận được đề nghị tra soát bằng điện tử của ngân hàng thương mại hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán nơi người nộp thuế thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều này, ngân hàng nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản tra soát và thực hiện:

c.1) Đối với thông tin chứng từ thu ngân sách nhà nước chưa truyền sang Kho bạc Nhà nước thì ngân hàng nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản thực hiện điều chỉnh sai, sót theo quy định về xử lý sai, sót trong thanh toán.

c.2) Đối với thông tin chứng từ thu ngân sách nhà nước đã truyền sang Kho bạc Nhà nước thì ngân hàng nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản gửi đề nghị tra soát đến Kho bạc Nhà nước để thực hiện điều chỉnh sai, sót liên quan đến hạch toán thu ngân sách nhà nước.

d) Xử lý sai, sót tại ngân hàng thương mại hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán nơi người nộp thuế thực hiện nộp ngân sách nhà nước:

Khi phát hiện sai, sót, ngân hàng thương mại hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán nơi người nộp thuế thực hiện nộp ngân sách nhà nước thực hiện:

d.1) Trường hợp chưa chuyển tiền và thông tin nộp ngân sách chưa được chuyển cho ngân hàng nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản hoặc Kho bạc Nhà nước (trường hợp chuyển nộp ngân sách nhà nước qua kênh liên ngân hàng về trực tiếp Kho bạc Nhà nước) thì ngân hàng thương mại hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán thực hiện tra soát, điều chỉnh sai, sót theo quy định về xử lý sai, sót trong thanh toán.

d.2) Trường hợp đã chuyển tiền và thông tin nộp ngân sách đã được chuyển cho ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản hoặc Kho bạc Nhà nước (trường hợp chuyển nộp ngân sách nhà nước qua kênh liên ngân hàng về trực tiếp Kho bạc Nhà nước) thì ngân hàng thương mại hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán thực hiện gửi đề nghị tra soát bằng điện tử sang ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản hoặc Kho bạc Nhà nước (trường hợp chuyển nộp ngân sách nhà nước qua kênh liên ngân hàng về trực tiếp Kho bạc Nhà nước).

đ) Xử lý sai, sót tại cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo trường hợp tại điểm g khoản 2 Điều này:

đ.1) Cơ quan thuế hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi phát hiện sai, sót phải gửi hồ sơ đề nghị tra soát theo quy định tại khoản 3 Điều này đến cơ quan liên quan qua hệ thống trao đổi thông tin điện tử giữa các ngành.

đ.2) Cơ quan thuế hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi nhận được hồ sơ đề nghị tra soát có trách nhiệm giải quyết nội dung tra soát và gửi kết quả tra soát cho cơ quan, đơn vị đề nghị tra soát qua hệ thống trao đổi thông tin điện tử giữa các ngành.

5. Trách nhiệm tiếp nhận, xử lý hồ sơ đề nghị tra soát

a) Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ đề nghị tra soát từ người nộp thuế, cụ thể:

a.1) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp:

a.1.1) Tiếp nhận, xử lý hồ sơ đề nghị tra soát đối với chứng từ nộp ngân sách có cơ quan thuế quản lý trực tiếp là cơ quan thuế quản lý thu trên chứng từ.

a.1.2) Tiếp nhận, xử lý hồ sơ đề nghị tra soát đối với hồ sơ khai thuế của người nộp thuế, chứng từ nộp ngân sách nhà nước, thông báo, quyết định và các văn bản khác của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền do cơ quan thuế quản lý trực tiếp đã tiếp nhận hoặc ban hành.

a.2) Cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước tiếp nhận, xử lý hồ sơ đề nghị tra soát đối với hồ sơ khai thuế của người nộp thuế, chứng từ nộp ngân sách nhà nước, thông báo, quyết định và các văn bản khác của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền do cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước đã tiếp nhận hoặc ban hành.

a.3) Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 3 Thông tư này:

Phối hợp với cơ quan thuế quản lý trực tiếp để xử lý hồ sơ đề nghị tra soát liên quan đến khoản được nhận khoản phân bổ thuộc trường hợp theo quy định tại điểm a.1 khoản này.

b) Kho bạc Nhà nước tiếp nhận hồ sơ đề nghị tra soát do ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản hoặc ngân hàng nơi người nộp thuế thực hiện nộp ngân sách nhà nước (trường hợp chuyển nộp ngân sách nhà nước qua kênh liên ngân hàng về trực tiếp Kho bạc Nhà nước) gửi đến.

c) Ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản tiếp nhận, xử lý hồ sơ đề nghị tra soát do ngân hàng thương mại hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán nơi người nộp thuế thực hiện nộp ngân sách nhà nước gửi đến.

d) Ngân hàng thương mại hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán nơi người nộp thuế thực hiện nộp ngân sách nhà nước thực hiện tiếp nhận đề nghị tra soát của người nộp thuế theo quy định của ngân hàng thương mại hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

Điều 70. Xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế

1. Tiếp nhận, xử lý đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước hoặc xác nhận số thuế đã nộp ngân sách nhà nước (sau đây gọi chung là xác nhận nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước).

a) Người nộp thuế gửi văn bản đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước theo mẫu số 01/ĐNXN ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này đến cơ quan thuế theo quy định tại điểm c khoản này.

Trường hợp nhà thầu nước ngoài không trực tiếp kê khai, nộp thuế với cơ quan thuế mà do tổ chức, cá nhân bên Việt Nam khấu trừ, nộp thay và bên Việt Nam đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế nhà thầu nước ngoài: Nhà thầu nước ngoài hoặc bên Việt Nam khấu trừ, nộp thay gửi văn bản đề nghị xác nhận nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp bên Việt Nam để thực hiện xác nhận việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế cho nhà thầu nước ngoài.

b) Xử lý văn bản đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước tại cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước

b.1) Rà soát dữ liệu, thông tin việc thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế.

Căn cứ dữ liệu quản lý thuế trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế, cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước thực hiện rà soát dữ liệu nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước của cơ quan thuế bao gồm:

b.1.1) Số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp, còn phải nộp, còn nợ, nộp thừa của người nộp thuế;

b.1.2) Các vi phạm hành chính thuế của người nộp thuế (nếu có).

b.2) Trường hợp thông tin đề nghị của người nộp thuế khớp đúng với thông tin trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế thì cơ quan thuế thực hiện gửi Thông báo xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước mẫu số 01/TB-

XNNV ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này cho người nộp thuế theo quy định tại điểm b.4 khoản này.

b.3) Trường hợp thông tin đề nghị của người nộp thuế và thông tin trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế chưa đầy đủ hoặc có chênh lệch, cơ quan thuế gửi Thông báo yêu cầu bổ sung thông tin theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP cho người nộp thuế để giải trình, bổ sung thông tin theo quy định tại điểm b.4 khoản này.

Thời gian bổ sung thông tin của người nộp thuế không tính vào thời gian giải quyết văn bản đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước.

Sau khi nhận được thông tin bổ sung của người nộp thuế, trường hợp đủ thông tin thì cơ quan thuế thực hiện gửi Thông báo xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước theo mẫu số 01/TB-XNNV ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này cho người nộp thuế theo quy định tại điểm b.4 khoản này. Trường hợp cơ quan thuế xác định người nộp thuế không thuộc đối tượng, trường hợp xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước thì cơ quan thuế có Thông báo theo mẫu số 01/TB-XNNV ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này, trong đó nêu rõ lý do không xác nhận cho người nộp thuế biết theo quy định tại điểm b.4 khoản này.

b.4) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế, cơ quan thuế có trách nhiệm ban hành Thông báo xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế theo mẫu số 01/TB-XNNV ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này để xác nhận hoặc không xác nhận cho người nộp thuế hoặc Thông báo yêu cầu bổ sung thông tin theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP cho người nộp thuế để giải trình, bổ sung thông tin.

c) Trách nhiệm tiếp nhận, xử lý văn bản đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước:

c.1) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp:

c.1.1) Tiếp nhận, xử lý văn bản đề nghị xác nhận nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước của người nộp thuế do cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

c.1.2) Chủ trì tiếp nhận, xử lý đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước đối với các khoản thu do nhiều cơ quan thuế quản lý (bao gồm cả khoản thu do cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước, cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ).

c.1.3) Trường hợp nhà thầu nước ngoài không trực tiếp kê khai, nộp thuế với cơ quan thuế mà do bên Việt Nam khấu trừ, nộp thay thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp bên Việt Nam chỉ thực hiện xác nhận cho nhà thầu nước ngoài khi bên Việt Nam đã thực hiện khấu trừ và nộp thay đầy đủ tiền thuế vào ngân sách nhà nước cho nhà thầu nước ngoài theo quy định.

c.2) Cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước:

c.2.1) Tiếp nhận, xử lý văn bản đề nghị xác nhận nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước của người nộp thuế đối với các khoản thu do cơ quan thuế quản lý thu.

c.2.2) Phối hợp, chịu trách nhiệm về nghĩa vụ thuế của khoản thu do cơ quan thuế quản lý trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế.

c.3) Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 3 Thông tư này:

c.3.1) Tiếp nhận, xử lý văn bản đề nghị xác nhận nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước của người nộp thuế đối với các khoản thu phân bổ do cơ quan thuế quản lý thu.

c.3.2) Phối hợp, chịu trách nhiệm về nghĩa vụ thuế của khoản thu do cơ quan thuế quản lý trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế.

2. Xác nhận số thuế đã nộp tại Việt Nam đối với đối tượng cư trú của nước ngoài:

Trường hợp một đối tượng cư trú của Nước ký kết Hiệp định thuế với Việt Nam phải nộp thuế thu nhập tại Việt Nam theo quy định của Hiệp định thuế và pháp luật thuế Việt Nam muốn xác nhận số thuế đã nộp tại Việt Nam để được khấu trừ vào số thuế phải nộp tại nước cư trú cần thực hiện các thủ tục sau đây:

a) Trường hợp người nộp thuế đề nghị xác nhận số thuế đã nộp tại Việt Nam gửi hồ sơ đề nghị đến Cục Thuế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi đăng ký nộp thuế để làm thủ tục xác nhận. Hồ sơ bao gồm:

a.1) Giấy đề nghị xác nhận số thuế đã nộp tại Việt Nam theo Hiệp định thuế theo mẫu số 03/HTQT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này, trong đó cung cấp các thông tin về giao dịch liên quan đến thu nhập chịu thuế và số thuế phát sinh từ giao dịch đó thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định thuế;

a.2) Bản gốc (hoặc bản sao đã được chứng thực) Giấy chứng nhận cư trú của nước cư trú do cơ quan thuế cấp (ghi rõ là đối tượng cư trú trong kỳ tính thuế nào) đã được hợp pháp hóa lãnh sự;

a.3) Giấy uỷ quyền trong trường hợp người nộp thuế uỷ quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định thuế.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Cục Thuế nơi đối tượng đăng ký thuế có trách nhiệm cấp giấy xác nhận thuế thu nhập đã nộp tại Việt Nam theo mẫu số 04/HTQT hoặc mẫu số 05/HTQT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này. Mẫu số 04/HTQT được sử dụng để xác nhận đối với thuế thu nhập cá nhân và thuế thu nhập doanh nghiệp; Mẫu số 05/HTQT được sử dụng để xác nhận đối với thuế thu nhập tiền lãi cổ phần, lãi tiền cho vay, tiền bản quyền hoặc phí dịch vụ kỹ thuật.

Trong quá trình giải quyết hồ sơ còn thiếu thông tin cần giải trình, bổ sung tài liệu thì cơ quan thuế gửi Thông báo giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP cho người nộp thuế để yêu cầu giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo, người nộp thuế có trách nhiệm gửi văn bản giải trình hoặc bổ sung thông tin, tài liệu theo thông báo của cơ quan thuế.

b) Trường hợp người nộp thuế đề nghị xác nhận số thuế phát sinh tại Việt Nam nhưng không phải nộp do được hưởng ưu đãi thuế và được coi như số thuế đã nộp để khấu trừ số thuế khoán tại nước nơi cư trú gửi hồ sơ đề nghị đến Cục Thuế để làm thủ tục xác nhận. Hồ sơ bao gồm:

b.1) Giấy đề nghị xác nhận số thuế đã nộp tại Việt Nam theo Hiệp định thuế theo mẫu số 03/HTQT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này trong đó cung cấp các thông tin về giao dịch liên quan đến thu nhập chịu thuế, số thuế phát sinh và các ưu đãi thuế đối với giao dịch đó thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định thuế;

b.2) Bản gốc (hoặc bản sao đã được chứng thực) Giấy chứng nhận cư trú do cơ quan thuế của nước cư trú cấp (ghi rõ là đối tượng cư trú trong kỳ tính thuế nào) đã được hợp pháp hóa lãnh sự;

b.3) Giấy uỷ quyền trong trường hợp người nộp thuế uỷ quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định thuế.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cục Thuế có trách nhiệm xác nhận số thuế phát sinh tại Việt Nam nhưng không phải nộp do được ưu đãi thuế dành cho đối tượng đề nghị.

Trong quá trình giải quyết hồ sơ còn thiếu thông tin cần giải trình, bổ sung tài liệu thì cơ quan thuế gửi Thông báo giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP cho người nộp thuế để yêu cầu giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo, người nộp thuế có trách nhiệm gửi văn bản giải trình hoặc bổ sung thông tin, tài liệu theo thông báo của cơ quan thuế.

3. Xác nhận đối tượng cư trú của Việt Nam:

a) Tổ chức, cá nhân yêu cầu xác nhận là đối tượng cư trú thuế của Việt Nam theo quy định tại Hiệp định thuế thực hiện thủ tục như sau:

a.1) Đối với các đối tượng đang là người nộp thuế, nộp Giấy đề nghị xác nhận cư trú của Việt Nam theo mẫu số 06/HTQT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này và Giấy ủy quyền (trong trường hợp người nộp thuế uỷ quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định thuế) đến Cục Thuế nơi đăng ký thuế.

a.2) Đối với các đối tượng không phải là đối tượng khai, nộp thuế:

a.2.1) Giấy đề nghị theo hướng dẫn tại tiết a.1 khoản 3 Điều này;

a.2.2) Xác nhận của cơ quan quản lý hoặc chính quyền địa phương về nơi thường trú hoặc nơi đăng ký hộ khẩu đối với cá nhân hoặc giấy đăng ký thành lập đối với các tổ chức.

a.2.3) Xác nhận của cơ quan chi trả thu nhập (nếu có). Trường hợp không có xác nhận này, đối tượng nộp đơn tự khai trong đơn và chịu trách nhiệm trước pháp luật;

a.2.4) Giấy ủy quyền trong trường hợp người nộp thuế uỷ quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định thuế.

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cục Thuế căn cứ vào quy định tại Điều 4 của Hiệp định thuế liên quan đến định nghĩa đối tượng cư trú để xét và cấp giấy chứng nhận cư trú mẫu số 07/HTQT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này cho đối tượng đề nghị.

Trường hợp để áp dụng Hiệp định thuế tại nước hoặc vùng lãnh thổ đối tác Hiệp định thuế với Việt Nam (sau đây gọi là đối tác Hiệp định thuế), cơ quan thuế đối tác Hiệp định thuế yêu cầu đối tượng cư trú Việt Nam cung cấp giấy chứng nhận cư trú do cơ quan thuế Việt Nam phát hành theo mẫu của cơ quan thuế đối tác Hiệp định thuế đó: nếu mẫu Giấy chứng nhận cư trú này có các chỉ tiêu và thông tin tương tự như Giấy chứng nhận cư trú mẫu số 07/HTQT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này hoặc có thêm các chỉ tiêu và thông tin thuộc phạm vi quản lý của cơ quan thuế (thông tin về quốc tịch, ngành nghề kinh doanh của đối tượng) thì Cục Thuế xác nhận vào mẫu Giấy chứng nhận cư trú này.

Trong quá trình giải quyết hồ sơ còn thiếu thông tin cần giải trình, bổ sung tài liệu thì cơ quan thuế gửi Thông báo giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP cho người nộp thuế để yêu cầu giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo, người nộp thuế có trách nhiệm gửi văn bản giải trình hoặc bổ sung thông tin, tài liệu theo thông báo của cơ quan thuế.

Chương VIII

KIỂM TRA THUẾ

Điều 71. Kiểm tra hồ sơ thuế tại trụ sở cơ quan thuế

1. Phân loại hồ sơ thuế:

Hồ sơ thuế được phân loại thành 03 mức độ rủi ro: Rủi ro thấp, rủi ro trung bình, rủi ro cao.

2. Cơ quan thuế đề xuất kế hoạch kiểm tra hồ sơ thuế tại trụ sở cơ quan thuế hoặc xử lý theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này đối với hồ sơ có rủi ro cao.

3. Kiểm tra hồ sơ thuế

Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, đối chiếu, so sánh, phân tích hồ sơ thuế mà có nội dung khai không chính xác, khai thiếu hoặc có những nội dung cần làm rõ liên quan đến số thuế phải nộp, số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm, số tiền thuế được hoàn, số tiền thuế còn được khấu trừ chuyển kỳ sau thì cơ quan

thuế ban hành thông báo (lần 1) theo mẫu số 01/KTT về việc yêu cầu người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin tài liệu.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành thông báo về việc giải trình hoặc bổ sung thông tin, tài liệu, người nộp thuế phải giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu. Việc giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu có thể được thực hiện trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc bằng văn bản (bản giấy hoặc bằng phương thức điện tử).

Trường hợp người nộp thuế giải trình trực tiếp tại cơ quan thuế thì cơ quan thuế lập Biên bản làm việc theo mẫu số 02/KTT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này.

4. Xử lý kết quả kiểm tra

a) Trường hợp người nộp thuế đã giải trình và bổ sung thông tin, tài liệu (lần 1 hoặc lần 2) mà chứng minh số tiền thuế đã khai là đúng thì hồ sơ thuế được chấp nhận; hồ sơ giải trình, bổ sung thông tin được lưu cùng hồ sơ thuế.

b) Trường hợp người nộp thuế đã giải trình và bổ sung thông tin, tài liệu nhưng chưa đủ căn cứ chứng minh nội dung khai thuế là chính xác hoặc có những nội dung cần làm rõ thêm thì cơ quan thuế ban hành thông báo (lần 2) theo mẫu số 03/KTT về việc người nộp thuế có thể tiếp tục giải trình, cung cấp thêm tài liệu hoặc tự giác khai bổ sung hồ sơ khai thuế và người nộp thuế tự chịu trách nhiệm đối với nội dung khai bổ sung. Thời hạn giải trình, cung cấp thêm tài liệu hoặc khai bổ sung hồ sơ khai thuế là 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành thông báo. Cơ quan thuế thông báo người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu không quá 02 lần đối với mỗi cuộc kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế.

c) Hết thời hạn theo thông báo (lần 2) của cơ quan thuế mà người nộp thuế không giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu; hoặc không khai bổ sung hồ sơ thuế; hoặc giải trình, khai bổ sung hồ sơ thuế nhưng không chứng minh được số thuế đã khai là đúng thì cơ quan thuế ấn định số thuế phải nộp nếu có đủ căn cứ ấn định; trong trường hợp không đủ căn cứ ấn định số thuế phải nộp, cơ quan thuế ban hành quyết định kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế hoặc làm cơ sở để xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra theo nguyên tắc quản lý rủi ro.

d) Trường hợp người nộp thuế đã giải trình hoặc bổ sung thông tin, tài liệu (lần 2) mà cơ quan thuế đủ căn cứ xác định hành vi vi phạm hành chính về thuế thì cơ quan thuế lập biên bản vi phạm hành chính, xử lý theo quy định.

Điều 72. Kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế

1. Các trường hợp kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế, tần suất kiểm tra, thời gian gửi Quyết định kiểm tra được thực hiện theo điểm a, b, d, đ, e, g khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 110 Luật Quản lý thuế.

Các trường hợp giải thể, chấm dứt hoạt động không phải thực hiện quyết toán thuế nêu tại điểm g khoản 1 Điều 110 Luật Quản lý thuế:

a) Người nộp thuế thuộc diện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện giải thể, chấm dứt hoạt động.

b) Người nộp thuế giải thể, chấm dứt hoạt động nhưng kể từ thời điểm thành lập đến thời điểm giải thể, chấm dứt hoạt động, doanh nghiệp không phát sinh doanh thu, chưa sử dụng hóa đơn.

2. Xây dựng, phê duyệt và điều chỉnh kế hoạch, chuyên đề kiểm tra hằng năm

a) Hằng năm, Tổng cục Thuế thực hiện hướng dẫn xây dựng kế hoạch, chuyên đề kiểm tra trong toàn hệ thống cơ quan thuế.

b) Cơ quan thuế các cấp căn cứ hướng dẫn của Tổng cục Thuế thực hiện xây dựng kế hoạch, chuyên đề kiểm tra, cụ thể:

b.1) Chi cục Thuế lập và gửi Cục Thuế xem xét phê duyệt kế hoạch, chuyên đề kiểm tra hằng năm.

b.2) Cục Thuế lập và gửi Tổng cục Thuế xem xét phê duyệt kế hoạch, chuyên đề kiểm tra hằng năm.

b.3) Tổng cục Thuế lập và tự phê duyệt kế hoạch, chuyên đề kiểm tra của mình, gửi báo cáo Thanh tra Bộ Tài chính kế hoạch đã được phê duyệt.

c) Hằng năm cơ quan thuế tiến hành rà soát điều chỉnh kế hoạch, chuyên đề kiểm tra đối với các trường hợp:

c.1) Theo yêu cầu của Bộ trưởng Bộ Tài chính, hoặc Thủ trưởng cơ quan thuế cấp trên;

c.2) Theo đề xuất của Thủ trưởng cơ quan thuế được giao nhiệm vụ kế hoạch, chuyên đề kiểm tra.

c.3) Do xử lý trùng lặp trong hoạt động kiểm tra.

Cơ quan thuế khi điều chỉnh kế hoạch, chuyên đề phải nêu rõ lý do điều chỉnh và báo cáo cơ quan phê duyệt kế hoạch, chuyên đề để điều chỉnh.

d) Ngoài việc xây dựng kế hoạch, chuyên đề kiểm tra hằng năm nêu trên, trong năm cơ quan thuế các cấp có thể thực hiện xây dựng kế hoạch chuyên đề phát sinh theo yêu cầu của Thủ trưởng cơ quan thuế cùng cấp hoặc theo chỉ đạo của cấp trên. Việc xây dựng kế hoạch chuyên đề phải được thực hiện theo nguyên tắc quản lý rủi ro và Thủ trưởng cơ quan thuế cùng cấp phê duyệt, báo cáo cấp trên.

3. Việc xử lý trùng lặp trong hoạt động kiểm tra

a) Trường hợp đối tượng kiểm tra của cơ quan thuế cấp dưới nếu có sự trùng lặp về đối tượng kiểm tra với kế hoạch kiểm tra, thanh tra về thuế của cơ quan Thanh tra Nhà nước, Kiểm toán Nhà nước, cơ quan thuế cấp trên thì thực hiện theo kế hoạch của Thanh tra Nhà nước, Kiểm toán Nhà nước, và cơ quan thuế cấp trên;

b) Đối với các trường hợp trùng lặp về đối tượng thuộc kế hoạch kiểm tra của cơ quan thuế với các cơ quan khác của Nhà nước thì Thủ trưởng cơ quan thuế

phối hợp với Thủ trưởng cơ quan nhà nước có sự trùng lặp để xử lý và báo cáo cơ quan phê duyệt kế hoạch khi cần thiết.

4. Công khai kế hoạch, chuyên đề kiểm tra hằng năm.

Kế hoạch, chuyên đề kiểm tra hằng năm (kể cả kế hoạch, chuyên đề sau điều chỉnh) phải được công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan thuế hoặc thông báo cho người nộp thuế và cơ quan thuế trực tiếp quản lý người nộp thuế (thông báo bằng văn bản hoặc điện thoại hoặc thư điện tử) chậm nhất là 30 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định phê duyệt hoặc điều chỉnh kế hoạch, chuyên đề kiểm tra.

5. Trình tự, thủ tục kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế

a) Ban hành Quyết định kiểm tra thuế

Cơ quan thuế ban hành quyết định kiểm tra thuế đối với trường hợp quy định tại Điều 110 Luật Quản lý thuế. Việc kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế chỉ được thực hiện khi có quyết định kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế.

Cơ quan thuế ban hành Quyết định kiểm tra thuế đối với các nội dung và thời kỳ có rủi ro, trừ kiểm tra hoàn thuế. Quyết định kiểm tra thuế lập theo mẫu số 04/KTT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này.

Thời hạn kiểm tra được xác định theo quy định tại Khoản 4 Điều 110 Luật Quản lý thuế. Trong trường hợp gia hạn, Trưởng đoàn kiểm tra báo cáo người có thẩm quyền ban hành Quyết định gia hạn theo mẫu số 05/KTT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này.

b) Việc kiểm tra theo Quyết định kiểm tra thuế phải được tiến hành chậm nhất là 10 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành Quyết định kiểm tra trừ trường hợp phải bãi bỏ Quyết định kiểm tra thuế theo mẫu số 06/KTT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này hoặc hoãn thời gian kiểm tra.

Khi bắt đầu kiểm tra thuế, Trưởng đoàn kiểm tra thuế có trách nhiệm công bố Quyết định kiểm tra thuế, lập Biên bản công bố và giải thích nội dung Quyết định kiểm tra để người nộp thuế hiểu và có trách nhiệm chấp hành Quyết định kiểm tra. Biên bản công bố Quyết định kiểm tra được lập theo mẫu số 07/KTT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này.

c) Trường hợp người nộp thuế có văn bản đề nghị hoãn thời gian tiến hành kiểm tra, thì văn bản phải nêu rõ lý do và thời gian hoãn hoặc trường hợp cơ quan thuế có lý do bất khả kháng phải hoãn thời gian tiến hành kiểm tra thì cơ quan thuế có văn bản thông báo cho người nộp thuế trước khi hết thời hạn công bố quyết định kiểm tra theo mẫu số 08/KTT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này.

Trong quá trình kiểm tra, nếu phát sinh lý do bất khả kháng, không thể tiếp tục thực hiện kiểm tra thì Trưởng đoàn kiểm tra báo cáo người ban hành Quyết định kiểm tra để tạm dừng kiểm tra. Thời gian tạm dừng không tính trong thời hạn kiểm tra.

d) Trường hợp trong quá trình kiểm tra thuế phát sinh việc phải điều chỉnh về Quyết định kiểm tra (thay Trưởng đoàn, thành viên hoặc bổ sung thành viên đoàn kiểm tra, bổ sung nội dung, thời kỳ kiểm tra hoặc điều chỉnh giảm thành viên đoàn kiểm tra, nội dung, thời kỳ kiểm tra) thì Trưởng đoàn kiểm tra phải báo cáo người có thẩm quyền để ban hành Quyết định điều chỉnh Quyết định kiểm tra. Quyết định điều chỉnh quyết định kiểm tra được thực hiện theo mẫu số 09/KTT, 10/KTT, 11/KTT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này.

đ) Biên bản kiểm tra thuế

đ.1) Kết thúc kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế, Đoàn kiểm tra lập dự thảo Biên bản kiểm tra theo mẫu số 12/KTT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này và công bố công khai trước Đoàn kiểm tra và người nộp thuế để có ý kiến, giải trình. Ý kiến, giải trình của người nộp thuế phải được lưu cùng dự thảo biên bản (nếu có). Biên bản công khai dự thảo Biên bản kiểm tra lập theo mẫu số 13/KTT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này.

Việc có ý kiến giải trình, hoàn thiện và ký Biên bản kiểm tra giữa Đoàn kiểm tra với người nộp thuế phải được thực hiện trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra. Nếu người nộp thuế vẫn có ý kiến thì được ghi tại Biên bản hoặc lưu cùng Biên bản đã ký. Biên bản kiểm tra phải được Trưởng đoàn kiểm tra và người nộp thuế (hoặc đại diện hợp pháp của người nộp thuế) ký vào từng trang, đóng dấu của người nộp thuế nếu người nộp thuế là tổ chức có con dấu riêng (bao gồm cả dấu riêng, giáp lai giữa các trang của biên bản).

đ.2) Trường hợp còn vướng mắc về cơ chế chính sách phải xin ý kiến thì ghi nhận tại biên bản. Khi có văn bản trả lời thì Đoàn kiểm tra hoặc bộ phận kiểm tra chịu trách nhiệm lập phụ lục biên bản với người nộp thuế theo mẫu số 14/KTT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này để xử lý theo quy định của pháp luật.

đ.3) Trường hợp người nộp thuế không ký Biên bản kiểm tra khi hết thời hạn theo quy định thì Trưởng đoàn kiểm tra phải lập biên bản vi phạm hành chính về việc không ký biên bản, báo cáo người có thẩm quyền ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định, đồng thời yêu cầu người nộp thuế ký biên bản kiểm tra.

e) Xử lý kết quả kiểm tra thuế

e.1) Chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày ký Biên bản kiểm tra với người nộp thuế, Trưởng đoàn kiểm tra phải báo cáo kết quả kiểm tra với lãnh đạo bộ phận kiểm tra và người ban hành quyết định kiểm tra.

Trường hợp kết quả kiểm tra dẫn đến xử lý về thuế, xử phạt vi phạm hành chính thì Thủ trưởng cơ quan thuế ban hành Quyết định xử lý vi phạm về thuế hoặc phải chuyển hồ sơ đến người có thẩm quyền xử phạt. Trường hợp kết quả kiểm tra không xử lý về thuế, xử phạt vi phạm hành chính thì người ban hành Quyết định kiểm tra ban hành Kết luận kiểm tra theo mẫu số 15/KTT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này.

e.2) Trường hợp qua kiểm tra thuế mà phát hiện hành vi vi phạm về thuế có dấu hiệu trốn thuế, gian lận về thuế thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, đoàn kiểm tra có trách nhiệm báo cáo Thủ trưởng cơ quan thuế để xem xét tiến hành thanh tra hoặc chuyển hồ sơ kiểm tra sang cơ quan điều tra theo quy định của pháp luật.

Trình tự, thủ tục và thời hạn ban hành Quyết định xử lý vi phạm về thuế, chuyển hồ sơ đến người có thẩm quyền xử phạt thực hiện hoặc chuyển hồ sơ kiểm tra sang cơ quan điều tra thực hiện theo quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính, Luật tố tụng hình sự, các văn bản hướng dẫn thi hành và Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính về thuế và hoá đơn.

g) Việc kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế được ghi nhật ký điện tử.

6. Giám sát Đoàn kiểm tra

a) Việc giám sát hoạt động Đoàn kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế được thực hiện đối với tất cả các Đoàn kiểm tra thuế và thực hiện bằng hình thức Người ban hành Quyết định kiểm tra tự giám sát hoặc giao giám sát.

Trường hợp Người ban hành quyết định kiểm tra thuế tự thực hiện giám sát thì được quy định tại Quyết định kiểm tra. Trường hợp giao giám sát thì Người ban hành Quyết định kiểm tra ban hành Quyết định giám sát.

b) Quyết định giám sát được gửi cho Đoàn kiểm tra thuế, người giám sát, đối tượng kiểm tra thuế, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và được công bố cùng thời điểm công bố Quyết định kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế.

c) Việc giám sát hoạt động của Đoàn kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế được tiến hành thường xuyên kể từ ngày công bố Quyết định kiểm tra đến ngày kết thúc thời gian kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế và phải tuân thủ theo pháp luật, bảo đảm tính chính xác, khách quan, công khai, dân chủ, kịp thời.

7. Cơ sở dữ liệu phục vụ cho việc thực hiện các trình tự thủ tục quy định tại khoản 5 Điều này nếu đáp ứng điều kiện để sử dụng ứng dụng công nghệ thông tin thì không nhất thiết phải tiến hành tại trụ sở của người nộp thuế.

Chương IX

QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ, KINH DOANH DỰA TRÊN NỀN TẢNG SỐ VÀ CÁC DỊCH VỤ KHÁC CỦA NHÀ CUNG CẤP Ở NƯỚC NGOÀI KHÔNG CÓ CƠ SỞ THƯỜNG TRÚ TẠI VIỆT NAM

Điều 73. Các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác của nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam

1. Nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam có hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác với tổ chức, cá nhân ở Việt Nam (sau đây gọi là nhà cung cấp ở nước ngoài).

2. Tổ chức, cá nhân ở Việt Nam mua hàng hóa, dịch vụ của nhà cung cấp ở nước ngoài.

3. Tổ chức, đại lý thuế hoạt động theo pháp luật Việt Nam được nhà cung cấp ở nước ngoài ủy quyền thực hiện đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế tại Việt Nam.

4. Ngân hàng thương mại, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và các tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác của nhà cung cấp ở nước ngoài.

Điều 74. Đăng ký thực hiện giao dịch thuế điện tử

1. Nhà cung cấp ở nước ngoài thực hiện đăng ký giao dịch thuế điện tử cùng với đăng ký thuế lần đầu thông qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế khi đăng ký giao dịch điện tử, đảm bảo đáp ứng các điều kiện sau: Có khả năng truy cập và sử dụng mạng Internet; có địa chỉ thư điện tử để giao dịch với cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

2. Nhà cung cấp ở nước ngoài đăng ký một địa chỉ thư điện tử chính thức để nhận tất cả các thông báo trong quá trình thực hiện giao dịch điện tử với cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

3. Sau khi thực hiện thành công thủ tục đăng ký thuế lần đầu, Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế gửi thông tin về tài khoản giao dịch điện tử và mã số thuế vào địa chỉ thư điện tử của người nộp thuế đã đăng ký để thực hiện các thủ tục về thuế trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

Điều 75. Mã số thuế

Mã số thuế đối với trường hợp nhà cung cấp ở nước ngoài trực tiếp hoặc uỷ quyền đăng ký, kê khai, nộp thuế được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 105/2020/TT-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về đăng ký thuế.

Điều 76. Đăng ký thuế trực tiếp của nhà cung cấp ở nước ngoài

1. Hồ sơ đăng ký thuế lần đầu:

Nhà cung cấp ở nước ngoài thực hiện đăng ký thuế trực tiếp theo mẫu số 01/NCCNN ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

2. Hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế:

Nhà cung cấp ở nước ngoài nộp hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế theo mẫu số 01-1/NCCNN ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

3. Nhà cung cấp ở nước ngoài sử dụng mã xác thực giao dịch điện tử do cơ

quan thuế quản lý cấp qua Cổng Thông tin điện tử của Tổng cục Thuế để xác thực khi đăng ký thuế.

Điều 77. Khai thuế, tính thuế trực tiếp của nhà cung cấp ở nước ngoài

1. Nhà cung cấp ở nước ngoài thực hiện khai thuế trực tiếp tại Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế, sử dụng mã xác thực giao dịch điện tử do cơ quan thuế quản lý cấp qua Cổng Thông tin điện tử của Tổng cục Thuế và gửi hồ sơ khai thuế điện tử cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp, như sau:

a) Khai thuế đối với nhà cung cấp ở nước ngoài là loại thuế khai và nộp theo quý.

b) Tờ khai thuế điện tử theo mẫu số 02/NCCNN ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này.

c) Nhà cung cấp ở nước ngoài nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp tỷ lệ tính trên doanh thu.

c.1) Doanh thu tính thuế giá trị gia tăng là doanh thu mà nhà cung cấp ở nước ngoài nhận được.

c.2) Doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp là doanh thu mà nhà cung cấp ở nước ngoài nhận được.

d) Tỷ lệ phần trăm để tính thuế giá trị gia tăng trên doanh thu theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 8 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật thuế giá trị gia tăng.

đ) Tỷ lệ phần trăm để tính thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Trường hợp sau khi hoàn thành thủ tục khai thuế, nộp thuế, nhà cung cấp ở nước ngoài phát hiện có sai, sót thì thực hiện kê khai điều chỉnh số thuế phải nộp phát sinh tại Việt Nam theo mẫu số 02/NCCNN ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này.

3. Nguyên tắc xác định doanh thu phát sinh tại Việt Nam để kê khai, tính thuế như sau:

a) Các loại thông tin được sử dụng để xác định giao dịch của tổ chức, cá nhân mua hàng hoá, dịch vụ phát sinh tại Việt Nam như sau:

a.1) Thông tin liên quan đến việc thanh toán của tổ chức, cá nhân tại Việt Nam, như thông tin về thẻ tín dụng dựa trên số nhận dạng ngân hàng (BIN), thông tin tài khoản ngân hàng hoặc các thông tin tương tự mà tổ chức, cá nhân mua hàng sử dụng để thanh toán với nhà cung cấp ở nước ngoài.

a.2) Thông tin về tình trạng cư trú của tổ chức (cá nhân) tại Việt Nam (thông tin địa chỉ thanh toán, địa chỉ giao hàng, địa chỉ nhà hoặc các thông tin tương tự mà tổ chức (cá nhân) mua hàng khai báo với nhà cung cấp ở nước ngoài).

a.3) Thông tin về truy cập của tổ chức (cá nhân) tại Việt Nam, như thông tin về mã vùng điện thoại quốc gia của thẻ SIM, địa chỉ IP, vị trí đường dây điện thoại cố định hoặc các thông tin tương tự của tổ chức, cá nhân mua hàng.

b) Khi xác định một giao dịch phát sinh tại Việt Nam để kê khai, tính thuế, nhà cung cấp ở nước ngoài thực hiện như sau:

b.1) Sử dụng 02 thông tin không mâu thuẫn nhau bao gồm một thông tin liên quan đến việc thanh toán của tổ chức (cá nhân) tại Việt Nam và một thông tin về tình trạng cư trú hoặc thông tin về truy cập của tổ chức, cá nhân tại Việt Nam nêu trên.

b.2) Trong trường hợp liên quan đến việc thanh toán của tổ chức, cá nhân không thu thập được hoặc mâu thuẫn với thông tin còn lại, nhà cung cấp ở nước ngoài được phép sử dụng 02 thông tin không mâu thuẫn nhau bao gồm một thông tin về tình trạng cư trú và một thông tin về truy cập của tổ chức, cá nhân tại Việt Nam.

4. Nhà cung cấp ở nước ngoài sử dụng mã xác thực giao dịch điện tử do cơ quan thuế quản lý trực tiếp cấp để xác thực khi kê khai, điều chỉnh.

5. Sau khi nhà cung cấp ở nước ngoài thực hiện khai thuế, kê khai điều chỉnh (nếu có), cơ quan thuế quản lý trực tiếp cấp và thông báo cho nhà cung cấp ở nước ngoài mã định danh khoản phải nộp ngân sách nhà nước để làm cơ sở cho nhà cung cấp ở nước ngoài nộp thuế.

6. Nhà cung cấp nước ngoài có trách nhiệm lưu trữ các thông tin được sử dụng để xác định giao dịch của tổ chức, cá nhân mua hàng phát sinh tại Việt Nam theo quy định tại khoản 3 Điều này phục vụ công tác thanh, kiểm tra của cơ quan thuế. Việc lưu trữ thực hiện theo các quy định có liên quan của Luật Quản lý thuế.

7. Trường hợp nhà cung cấp ở nước ngoài thuộc nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định thuế với Việt Nam thì thực hiện thủ tục miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần theo quy định tại Điều 62 Thông tư này.

Điều 78. Nộp thuế trực tiếp của nhà cung cấp ở nước ngoài

1. Đối với nhà cung cấp ở nước ngoài, sau khi nhận được mã định danh khoản phải nộp ngân sách nhà nước do cơ quan thuế quản lý trực tiếp thông báo, nhà cung cấp ở nước ngoài thực hiện nộp thuế bằng đồng ngoại tệ tự do chuyển đổi vào tài khoản thu ngân sách nhà nước theo thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế, trong đó đảm bảo ghi đúng mã định danh khoản phải nộp ngân sách nhà nước do cơ quan thuế quản lý trực tiếp gửi.

2. Trường hợp nhà cung cấp ở nước ngoài nộp thừa so với số thuế phải nộp theo tờ khai thì nhà cung cấp ở nước ngoài được bù trừ với số thuế phải nộp ở kỳ tính thuế tiếp theo.

Điều 79. Ủy quyền thực hiện đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế tại Việt Nam của nhà cung cấp ở nước ngoài

1. Trường hợp nhà cung cấp ở nước ngoài thực hiện ủy quyền cho tổ chức, đại lý thuế hoạt động theo pháp luật Việt Nam (sau đây gọi là bên được ủy quyền), thì bên được ủy quyền có trách nhiệm thực hiện các thủ tục về thuế (đăng ký thuế, kê khai, nộp thuế) theo hợp đồng đã ký với nhà cung cấp ở nước ngoài. Căn cứ vào phạm vi ủy quyền, trách nhiệm của mỗi bên quy định tại hợp đồng ủy quyền, bên được ủy quyền thực hiện thủ tục về thuế tương ứng quy định tại Điều 76, Điều 77 và Điều 78 Thông tư này đối với nhà cung cấp ở nước ngoài.

2. Trường hợp nhà cung cấp nước ngoài đã trực tiếp đăng ký thuế, kê khai, nộp thuế tại Việt Nam mà chuyển sang uỷ quyền cho tổ chức, đại lý thuế kê khai, nộp thuế thay thì chậm nhất 05 ngày làm việc trước ngày hợp đồng ủy quyền có hiệu lực, nhà cung cấp ở nước ngoài phải thông báo cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp bằng cách thay đổi thông tin theo mẫu số 01-1/NCCNN ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này và gửi kèm theo tài liệu có liên quan.

a) Nhà cung cấp nước ngoài có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, chính xác các chứng từ, hồ sơ, tài liệu và thông tin cần thiết liên quan tới việc làm thủ tục về thuế theo hợp đồng đã ký kết giữa hai bên.

b) Trường hợp nhà cung cấp ở nước ngoài ký hợp đồng ủy quyền với đại lý thuế thì người đại diện theo pháp luật của đại lý thuế ký tên, đóng dấu vào phần đại diện hợp pháp của người nộp thuế trên văn bản, hồ sơ giao dịch với cơ quan thuế. Trên tờ khai thuế phải ghi đầy đủ họ tên và số chứng chỉ hành nghề của nhân viên đại lý thuế. Các văn bản, hồ sơ giao dịch đại lý thuế thực hiện chỉ trong phạm vi công việc thủ tục về thuế được ủy quyền nêu trong hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế đã ký.

3. Bên được ủy quyền có trách nhiệm cung cấp chính xác, kịp thời theo yêu cầu của cơ quan thuế các tài liệu, chứng từ để chứng minh tính chính xác của việc khai thuế, nộp thuế, đề nghị số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm (nếu có).

4. Cơ quan quản lý thuế trực tiếp có trách nhiệm cung cấp tài khoản và mật khẩu đăng nhập Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế cho bên được ủy quyền để thực hiện thủ tục về thuế được ủy quyền và gửi các thông báo liên quan đến thủ tục về thuế được ủy quyền trong quá trình thực hiện giao dịch điện tử đến địa chỉ thư điện tử của bên được ủy quyền.

Điều 80. Trách nhiệm của cơ quan thuế trong việc quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác được thực hiện bởi nhà cung cấp ở nước ngoài

1. Tổng cục Thuế là cơ quan thuế quản lý thuế trực tiếp đối với nhà cung cấp ở nước ngoài, có trách nhiệm cấp mã số thuế cho nhà cung cấp ở nước ngoài theo quy định, tiếp nhận tờ khai thuế và thực hiện các công việc có liên quan đến việc khai thuế, nộp thuế của nhà cung cấp ở nước ngoài.

2. Cập nhật danh sách các nhà cung cấp nước nước ngoài trực tiếp hoặc ủy quyền đăng ký thuế, kê khai thuế trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

3. Phối hợp với cơ quan có liên quan xác định, công bố tên, địa chỉ website

của nhà cung cấp ở nước ngoài chưa thực hiện đăng ký, kê khai, nộp thuế mà người mua hàng hóa, dịch vụ có thực hiện giao dịch phát sinh tại Việt Nam.

4. Cơ quan thuế ở Việt Nam có quyền phối hợp với cơ quan thuế ở nước ngoài để trao đổi, đôn đốc nhà cung cấp ở nước ngoài kê khai, nộp thuế; truy thu thuế đối với nhà cung cấp ở nước ngoài nếu chứng minh được nhà cung cấp ở nước ngoài kê khai, nộp thuế không đúng thực tế; phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền để thực hiện và các biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật đối với trường hợp nhà cung cấp ở nước ngoài không tuân thủ nghĩa vụ thuế tại Việt Nam.

Điều 81. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân ở Việt Nam có liên quan trong trường hợp mua hàng hoá, dịch vụ của nhà cung cấp ở nước ngoài

1. Tổ chức được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam, tổ chức đăng ký hoạt động theo pháp luật Việt Nam mua hàng hóa, dịch vụ của nhà cung cấp ở nước ngoài hoặc thực hiện phân phối hàng hoá, cung cấp dịch vụ thay cho nhà cung cấp ở nước ngoài mà nhà cung cấp ở nước ngoài không thực hiện đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế tại Việt Nam theo quy định tại Điều 76, Điều 77, Điều 78, Điều 79 Thông tư này thì tổ chức mua hàng hoá, dịch vụ hoặc phân phối hàng hoá, dịch vụ thay cho nhà cung cấp ở nước ngoài có nghĩa vụ kê khai, khấu trừ và nộp thuế thay cho nhà cung cấp ở nước ngoài số thuế phải nộp theo quy định tại Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06/08/2014 của Bộ Tài chính.

2. Cá nhân có mua hàng hóa, dịch vụ của nhà cung cấp ở nước ngoài mà nhà cung cấp ở nước ngoài không thực hiện đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế tại Việt Nam theo quy định tại Điều 76, Điều 77, Điều 78, Điều 79 Thông tư này thì ngân hàng thương mại, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có trách nhiệm khấu trừ, nộp thay theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 30 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

Tổng cục Thuế có trách nhiệm thông báo tên, địa chỉ website của nhà cung cấp ở nước ngoài chưa thực hiện đăng ký, kê khai, nộp thuế mà người mua hàng hóa, dịch vụ có thực hiện giao dịch cho Hội sở chính của Ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán. Hội sở chính có trách nhiệm thông báo danh sách nhà cung cấp ở nước ngoài cho các chi nhánh của ngân hàng để các chi nhánh thực hiện kê khai, khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế khi thực hiện thanh toán cho các giao dịch với nhà cung cấp ở nước ngoài theo quy định tại Nghị định số 70/2014/NĐ-CP ngày 17/07/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của pháp lệnh ngoại hối và pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của pháp lệnh ngoại hối. Số thuế kê khai, khấu trừ, nộp thay được xác định trên cơ sở doanh thu mà nhà cung cấp ở nước ngoài nhận được, tỷ lệ phần trăm để tính thuế giá trị gia tăng và tính thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu theo quy định tại điểm d, đ khoản 1 Điều 77 Thông tư này. Trường hợp không xác định được loại hàng hoá, dịch vụ của từng giao dịch thì áp dụng tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ cao nhất.

3. Chậm nhất ngày 20 hằng tháng ngân hàng thương mại, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có trách nhiệm kê khai, nộp vào ngân sách nhà nước

số tiền đã khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế phải nộp của nhà cung cấp ở nước ngoài theo mẫu số 03/NCCNN ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này.

4. Trường hợp cá nhân có mua hàng hóa, dịch vụ của nhà cung cấp nước ngoài có thanh toán bằng thẻ hoặc các hình thức khác mà ngân hàng thương mại, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán không thể thực hiện khấu trừ, nộp thay thì ngân hàng thương mại, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có trách nhiệm theo dõi số tiền chuyển cho các nhà cung cấp ở nước ngoài và định kỳ ngày thứ 10 hằng tháng gửi về Tổng cục Thuế theo mẫu số 04/NCCNN ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này.

5. Việc kê khai, khấu trừ, nộp thay và theo dõi số tiền chuyển cho các nhà cung cấp ở nước ngoài của ngân hàng thương mại, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán theo quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 81 Thông tư này được thực hiện kể từ khi Tổng cục Thuế gửi thông báo cho Hội sở chính của ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

Chương X

KINH PHÍ UỶ NHIỆM THU

Điều 82. Kinh phí ủy nhiệm thu

1. Nội dung chi ủy nhiệm thu

Cơ quan Thuế ủy nhiệm cho tổ chức, cá nhân thực hiện thu một số khoản thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của cơ quan thuế sau đây:

a) Thuế sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân;

b) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân;

c) Thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán;

d) Lệ phí môn bài, phí bảo vệ môi trường đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán;

đ) Các loại thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước khác nếu được sự đồng ý của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Mức kinh phí ủy nhiệm thu:

Mức kinh phí ủy nhiệm thu đối với các khoản thu tại khoản 1 Điều này được xác định bằng tỷ lệ % trên tổng số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước được quy định trong Hợp đồng ủy nhiệm thu.

Cơ quan Thuế xây dựng mức kinh phí ủy nhiệm thu phù hợp nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý thu thuế đối với từng địa bàn, mức kinh phí ủy nhiệm thu do Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế quyết định sau khi được Bộ Tài chính chấp thuận. Nội

dung chi ủy nhiệm thu được bố trí ngoài định mức chi quản lý hành chính và được giao trong dự toán chi hoạt động thường xuyên của Cơ quan Thuế theo quy định.

3. Lập dự toán, quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán nguồn kinh phí ủy nhiệm thu.

a) Lập dự toán: Vào thời điểm lập dự toán hằng năm, căn cứ vào nội dung, mức chi được cấp có thẩm quyền quy định, dự toán đối với các khoản thu ngân sách nhà nước được ủy nhiệm thu và tình hình thực hiện dự toán năm trước, ước thực hiện dự toán năm nay để lập dự toán kinh phí ủy nhiệm thu cho năm kế hoạch tổng hợp chung trong dự toán chi ngân sách nhà nước của Tổng cục Thuế gửi Bộ Tài chính theo quy định.

b) Quản lý, sử dụng: Dự toán kinh phí ủy nhiệm thu được giao trong dự toán chi ngân sách Nhà nước thường xuyên hằng năm của Tổng cục Thuế. Việc sử dụng kinh phí ủy nhiệm thu phải đúng mục đích, đối tượng, nội dung, mức chi và hợp đồng ủy nhiệm thu theo quy định. Kinh phí ủy nhiệm thu được giao cuối năm chưa sử dụng hết được chuyển sang năm sau tiếp tục sử dụng.

c) Hạch toán, quyết toán: Tổng cục Thuế mở sổ sách kế toán để ghi chép, hạch toán theo tài khoản kế toán, mục lục ngân sách nhà nước và tổng hợp quyết toán kinh phí ủy nhiệm thu trong Báo cáo quyết toán ngân sách hằng năm theo quy định hiện hành.

Chương XI

MỘT SỐ VẤN ĐỀ KHÁC

Điều 83. Phối hợp quản lý thuế đối với các doanh nghiệp quốc phòng, an ninh

Tổng cục Thuế phối hợp với Cục Tài chính - Bộ Quốc phòng, Cục Kế hoạch và Tài chính - Bộ Công an theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các công ty quốc phòng, an ninh thực hiện khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh và các hoạt động sản xuất kinh doanh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác theo quy định.

Điều 84. Sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu quốc gia về căn cước công dân

Khi các loại giấy tờ về lai lịch, nhân dạng, cư trú của công dân thuộc thành phần hồ sơ quy định tại Thông tư này mà đã được bãi bỏ bởi cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu quốc gia về cư trú và cơ sở dữ liệu quốc gia về căn cước công dân thì cơ quan thuế có trách nhiệm sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu quốc gia về cư trú và cơ sở dữ liệu quốc gia về căn cước công dân trên cơ sở trao đổi, cung cấp thông tin giữa các cơ quan quản lý nhà nước theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 26 Nghị định số

126/2020/NĐ-CP để giải quyết thủ tục hành chính cho người nộp thuế theo quy định.

Điều 85. Ngôn ngữ sử dụng trong văn bản giao dịch với cơ quan thuế

Ngôn ngữ được sử dụng trong hồ sơ thuế là tiếng Việt. Tài liệu bằng tiếng nước ngoài thì phải được dịch ra tiếng Việt. Người nộp thuế ký tên, đóng dấu trên bản dịch và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung bản dịch. Trường hợp tài liệu bằng tiếng nước ngoài có tổng độ dài hơn 20 trang giấy A4 thì người nộp thuế có văn bản giải trình và đề nghị chỉ dịch những nội dung, điều khoản có liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế.

Đối với hồ sơ đề nghị miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế thì tuỳ vào tính chất của từng loại hợp đồng và yêu cầu của cơ quan thuế (nếu có), người nộp thuế cần dịch những nội dung trong hợp đồng như: tên hợp đồng, tên các điều khoản trong hợp đồng, thời gian thực hiện hợp đồng hoặc thời gian thực tế chuyên gia của nhà thầu nước ngoài hiện diện tại Việt Nam (nếu có), trách nhiệm, cam kết của mỗi bên; các quy định về bảo mật và quyền sở hữu sản phẩm (nếu có), đối tượng có thẩm quyền ký kết hợp đồng, các nội dung có liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế và các nội dung tương tự (nếu có); đồng thời gửi kèm theo bản sao hợp đồng có xác nhận của người nộp thuế.

Việc hợp pháp hóa lãnh sự đối với các giấy tờ, tài liệu do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp chỉ bắt buộc trong trường hợp cụ thể hướng dẫn tại Điều 30, Điều 62 và Điều 70 Thông tư này.

Điều 86. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế và thời hạn nộp thuế

Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 44 Luật Quản lý thuế và Điều 10 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP. Thời hạn nộp thuế được thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 55 Luật Quản lý thuế và Điều 18 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP. Trường hợp thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp thuế trùng với ngày nghỉ theo quy định thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp thuế được tính là ngày làm việc tiếp theo của ngày nghỉ đó theo quy định tại Bộ Luật dân sự.

Chương XII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 87. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

2. Mẫu biểu hồ sơ khai thuế quy định tại Thông tư này được áp dụng đối với các kỳ tính thuế bắt đầu từ ngày 01/01/2022 trở đi. Đối với khai quyết toán thuế của kỳ tính thuế năm 2021 cũng được áp dụng theo mẫu biểu hồ sơ quy định tại Thông tư này.

3. Thông tư này bãi bỏ:

a) Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ;

b) Thông tư số 99/2016/TT-BTC ngày 29/6/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quản lý hoàn thuế giá trị gia tăng;

c) Thông tư số 31/2017/TT-BTC ngày 18/4/2017 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 99/2016/TT-BTC ngày 29/6/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quản lý hoàn thuế giá trị gia tăng;

d) Thông tư số 208/2015/TT-BTC ngày 28/12/2015 của Bộ Tài chính quy định về hoạt động của hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn;

đ) Thông tư số 71/2010/TT-BTC ngày 07/5/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn ấn định thuế đối với cơ sở kinh doanh xe ôtô, xe hai bánh gắn máy ghi giá bán xe ôtô, xe hai bánh gắn máy trên hóa đơn giao cho người tiêu dùng thấp hơn giá giao dịch thông thường trên thị trường;

e) Thông tư số 06/2017/TT-BTC ngày 20/01/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 34a Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế (đã được bổ sung tại Khoản 10 Điều 2 Thông tư 26/2015/TT-BTC);

g) Thông tư số 79/2017/TT-BTC ngày 01/8/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung tiết b1 Điểm b Khoản 4 Điều 48 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế.

4. Thông tư này bãi bỏ nội dung tại các Thông tư sau:

a) Điều 1 Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014 của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư 156/2013/TT-BTC, 111/2013/TT-BTC, 219/2013/TT-BTC, 08/2013/TT-BTC, 85/2011/TT-BTC, 39/2014/TT-BTC và 78/2014/TT-BTC để cải cách, đơn giản thủ tục hành chính về thuế;

b) Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 20, Điều 21 Chương IV Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế;

c) Điều 2 Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế giá trị gia tăng và quản lý thuế tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của bộ tài chính về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ;

d) Điều 17, Khoản 3 Điều 18 Thông tư số 84/2016/TT-BTC ngày 17/6/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thủ tục thu nộp ngân sách nhà nước đối với các khoản thuế và thu nội địa;

đ) Điều 3 Thông tư số 130/2016/TT-BTC ngày 12/8/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật thuế giá trị gia tăng, luật thuế tiêu thụ đặc biệt và luật quản lý thuế và sửa đổi một số điều tại các Thông tư về thuế;

e) Điều 3, Điều 4, Điều 12, Điều 20 và Điều 23 Thông tư số 36/2016/TT-BTC ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy định về thuế đối với các tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí theo quy định của Luật Dầu khí;

g) Điều 4, Điều 25 và Điều 26 Thông tư số 176/2014/TT-BTC ngày 17/11/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế đối với hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu khí của Liên doanh Việt-Nga "Vietsovpetro" từ lô 09-1 theo Hiệp định 2010 và Nghị định thư 2013;

h) Điều 3, Điều 4, điểm b khoản 1 Điều 7 và điểm c, d, đ khoản 2 Điều 7 Thông tư số 22/2010/TT-BTC ngày 12/02/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 100/2009/NĐ-CP ngày 03/11/2009 của Chính phủ quy định thu phụ thu đối với phần dầu lãi được chia của nhà thầu dầu khí khi giá dầu thô biến động tăng;

i) Khoản 2, khoản 3, khoản 4 Mục II Phần B và khoản 2, khoản 3, khoản 4 Mục IV Phần B Thông tư số 56/2008/TT-BTC ngày 23/6/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện kê khai, nộp và quyết toán các khoản thu của Nhà nước quy định tại Điều 18 Quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ban hành kèm theo Nghị định số 142/2007/NĐ-CP ngày 5/9/2007 của Chính phủ.

k) Điểm a, điểm b Khoản 1 Điều 21 Thông tư số 72/2014/TT-BTC ngày 30/5/2014 của Bộ Tài chính quy định về hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa của người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mang theo khi xuất cảnh (đã được sửa đổi, bổ sung theo Khoản 15 Điều 1 Thông tư số 92/2014/TT-BTC ngày 31/12/2019 của Bộ Tài chính) về hồ sơ đề nghị thanh toán, hoàn trả đối với ngân hàng là đại lý hoàn thuế giá trị gia tăng;

l) Khoản 2 Điều 3 Thông tư liên tịch số 206/2014/TTLT/BTC-BQP ngày 24/12/2014 của Bộ Tài chính và Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện khai, nộp thuế và các khoản thu ngân sách nhà nước đối với các đơn vị, doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng;

m) Điểm b khoản 2 Mục II Thông tư liên tịch số 85/2005/TTLT/BTC-BCA ngày 26/09/2005 giữa Bộ Tài chính và Bộ Công an hướng dẫn thực hiện chính sách thuế và thu ngân sách nhà nước đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ của các đơn vị thuộc Bộ Công an;

n) Điều 5; Điều 6; Điều 24; khoản 1, các điểm a, b, c, d, đ, e.3, e.4, e.5, e.6, e.7 khoản 2, khoản 7, khoản 8 Điều 26 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Nghị định

số 65/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân.

o) Khoản 1, khoản 2, các điểm a.1, a.2, a.3, a.4, b, c, d, đ khoản 3, khoản 4, các điểm b, c, d, đ khoản 6 Điều 21; Điều 22; Điều 23; Điều 24; Phụ lục 02 và mẫu biểu Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh; hướng dẫn thực hiện một số nội dung sửa đổi, bổ sung về thuế thu nhập cá nhân quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế số 71/2014/QH13 và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế.

5. Việc đăng ký, kê khai, nộp thuế đối với nhà cung cấp ở nước ngoài quy định tại Điều 76, Điều 77, Điều 78 và Điều 79 Thông tư này được thực hiện kể từ thời điểm có thông báo của Tổng cục Thuế về hệ thống đăng ký, kê khai, nộp thuế của nhà cung cấp ở nước ngoài trên Cổng Thông tin điện tử đi vào hoạt động.

6. Các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật mới thì áp dụng theo các văn bản mới đó.

Điều 88. Quy định chuyển tiếp

1. Quyết định gia hạn nộp thuế, Quyết định nộp dần tiền thuế nợ, Thông báo chấp nhận không tính tiền chậm nộp đã ban hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực được thực hiện đến hết thời gian ghi trên Quyết định, Thông báo.

2. Các khoản nộp thừa của người nộp thuế theo quy định tại Điều 26 Thông tư này (bao gồm cả các khoản phát sinh trước thời điểm Thông tư có hiệu lực), cơ quan thuế thực hiện các thủ tục xử lý không hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo quy định tại Điều 26 Thông tư này.

3. Đối với cá nhân nộp hồ sơ khai thuế TNCN đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế tiếp tục thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 11 Điều 2 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/01/2015 của Chính phủ và khoản 5 Điều 21 Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính.

4. Đối với các nhà máy thủy điện đã được Bộ Tài chính hướng dẫn tỷ lệ phân bổ nghĩa vụ thuế trước khi Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo nội dung đã hướng dẫn của Bộ Tài chính.

5. Đối với người nộp thuế kinh doanh dịch vụ viễn thông có chi nhánh hạch toán phụ thuộc ở tỉnh khác với nơi đóng trụ sở chính cùng tham gia kinh doanh dịch vụ viễn thông cước trả sau theo quy định tại khoản 4 Điều 20 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính thì người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế theo mẫu số 01/GTGT, phụ lục bảng phân bổ thuế giá trị gia tăng phải nộp cho địa phương nơi được hưởng nguồn thu theo mẫu số 01-6/GTGT ban hành kèm theo phụ lục II Thông tư này cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

Điều 89. Trách nhiệm thi hành

1. Cơ quan thuế các cấp có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân, người nộp thuế thực hiện theo nội dung Thông tư này.

2. Tổ chức, cá nhân, người nộp thuế thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư này thực hiện đầy đủ các hướng dẫn tại Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để được giải quyết kịp thời./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ,
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân, Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc Nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Website Chính phủ;
-Website Bộ Tài chính; Website Tổng cục Thuế;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, TCT (VT, CS). 290

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Xuân Hà

Phụ lục I

DANH MỤC MẪU BIỂU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT		Mẫu số	Tên mẫu biểu	Số trang	Điều, Chương
1. Mẫu biểu hội đồng tư vấn thuế				**Chương II**	
1	1	07-1/HĐTV	Quyết định về việc thành lập Hội đồng tư vấn thuế	2	
2	2	07-2/HĐTV	Biên bản họp Hội đồng tư vấn	1	
3	3	07-3/HĐTV	Danh sách dự kiến về doanh thu, mức thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh	1	
4	4	07-4/HĐTV	Danh sách hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh điều chỉnh thông tin và tiền thuế	1	
5	5	07-5/HĐTV	Thông báo kết quả tư vấn về doanh thu, mức thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh	1	
6	6	07-6/HĐTV	Thông báo kết quả tư vấn về điều chỉnh tiền thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh	1	
7	7	07-7/HĐTV	Thông báo kết quả lập bộ, tính thuế và giải quyết điều chỉnh thuế	1	
2. Mẫu biểu tiền chậm nộp, miễn tiền chậm nộp				**Chương IV**	
8	1	01/TTN	Thông báo tiền thuế nợ	1	
9	2	02/TTN	Thông báo tiền thuế nợ	1	
10	3	03/TTN	Thông báo số tiền chậm nộp được điều chỉnh giảm	1	
11	4	01/KTCN	Văn bản đề nghị không tính tiền chậm nộp	2	
12	5	02/KTCN	Văn bản có xác nhận của đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước về việc người nộp thuế chưa được thanh toán	1	
13	6	03/KTCN	Thông báo về việc nộp tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước	1	

14	7	04/KTCN	Thông báo về việc không chấp thuận không tính tiền chậm nộp	1	
15	8	05/KTCN	Thông báo về việc chấp thuận không tính tiền chậm nộp	2	
16	9	01/MTCN	Văn bản đề nghị miễn tiền chậm nộp	1	
17	10	02/MTCN	Quyết định về việc miễn tiền chậm nộp	1	
18	11	03/MTCN	Thông báo về việc không chấp thuận miễn tiền chậm nộp	1	
3. Mẫu biểu gia hạn nộp thuế				**Chương IV**	
19	1	01/GHAN	Văn bản đề nghị gia hạn nộp thuế	2	
20	2	02/GHAN	Quyết định về việc gia hạn nộp thuế	2	
21	3	03/GHAN	Thông báo về việc không chấp thuận gia hạn nộp thuế	1	
4. Mẫu biểu xử lý số tiền thuế, tiền nộp thừa, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa				**Chương IV**	
22	1	01/DNXLNT	Văn bản đề nghị xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa	2	
23	2	01/ĐNKHT	Văn bản từ chối nhận lại số tiền nộp thừa	1	
24	3	01/TB-XLBT	Thông báo về việc xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo đề nghị của người nộp thuế	2	
25	4	02/TB-KHTNT	Thông báo về việc <khoản nộp thừa không đủ điều kiện thực hiện tất toán/khoản nộp thừa quá thời hạn 10 năm>	2	
26	5	01/QĐ-KHTNT	Quyết định về việc không hoàn trả khoản nộp thừa	2	
27	6	01/DSKNT	Danh sách khoản nộp thừa	2	
5. Mẫu biểu hoàn thuế				**Chương V**	
28	1	01/HT	Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước	2	

29	2	02/HT	Giấy đề nghị hoàn thuế theo hiệp định tránh đánh thuế hai lần hoặc điều ước quốc tế khác	3	
30	3	01-1/HT	Bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá, dịch vụ mua vào	1	
31	4	01-2/HT	Danh sách tờ khai hải quan đã thông quan	1	
32	5	01-3a/HT	Bảng kê thuế giá trị gia tăng của hàng hoá, dịch vụ mua vào dùng cho cơ quan đại diện ngoại giao	3	
33	6	01-3b/HT	Bảng kê viên chức ngoại giao thuộc đối tượng được hoàn thuế giá trị gia tăng	1	
34	7	01-4/HT	Bảng kê chứng từ hoàn thuế giá trị gia tăng cho người nước ngoài xuất cảnh	1	
35	8	01/TB-HT	Thông báo về việc tiếp nhận <hồ sơ đề nghị hoàn thuế/hồ sơ đề nghị hủy hồ sơ đề nghị hoàn thuế>	1	
36	9	02/TB-HT	Thông báo về việc <chấp nhận/không chấp nhận> <Hồ sơ đề nghị hoàn thuế/Hồ sơ đề nghị huỷ hồ sơ đề nghị hoàn thuế>	2	
37	10	02-1/HT	Bảng kê chứng từ nộp thuế	1	
38	11	03/TB-HT	Thông báo về việc hồ sơ không đúng thủ tục	1	
39	12	04/TB-HT	Thông báo về việc <hồ sơ chưa đủ điều kiện hoàn thuế/không được hoàn thuế>	2	
40	13	05/TB-HT	Thông báo về việc chuyển hồ sơ sang diện kiểm tra trước hoàn thuế	1	
41	14	01/QĐHT	Quyết định về việc hoàn thuế	2	
42	15	01/PL-HTNT	Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được hoàn trả	1	
43	16	02/QĐHT	Quyết định về việc hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước	3	
44	17	01/PL-BT	Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp được	1	

			bù trừ		
45	18	03/QĐ-THH	Quyết định về việc thu hồi hoàn thuế	2	
46	19	01/ĐNHUY	Văn bản đề nghị hủy hồ sơ đề nghị hoàn thuế	1	
6. Mẫu cung cấp, xử lý sai, sót, tra soát, điều chỉnh thông tin				**Chương VII**	
47	1	01/TS	Văn bản đề nghị tra soát	2	
48	2	01/TB-TS	Thông báo về việc <điều chỉnh/không điều chỉnh> thông tin đề nghị tra soát	2	
7. Mẫu biểu hồ sơ miễn, giảm thuế				**Chương VI**	
49	1	01/MGTH	Văn bản đề nghị miễn (giảm thuế)	2	
50	2	02/MGTH	Biên bản xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản	2	
51	3	03/MGTH	Quyết định về việc miễn giảm thuế	2	
52	4	03-1/MGTH	Thông báo về việc <người nộp thuế thuộc diện/không thuộc diện được miễn (giảm) thuế theo hiệp định tránh đánh thuế hai lần và điều ước quốc tế khác>	2	
53	5	04/MGTH	Thông báo về việc người nộp thuế không thuộc diện được miễn thuế (giảm thuế)	1	
54	6	05/MGTH	Thông báo về việc miễn thuế cho người nộp thuế theo danh sách	1	
55	7	06/MGTH	Văn bản đề nghị miễn thuế tài nguyên	1	
56	8	01/HTQT	Văn bản đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế giữa Việt Nam và....(tên nước, vùng, lãnh thổ ký kết)	4	
57	9	02/HTQT	Giấy đề nghị khấu trừ thuế đã nộp ở nước ngoài vào thuế phải nộp tại Việt Nam	3	
58	10	01/TNKDCK	Giấy xác nhận hoạt động mua bán chứng khoán (thu nhập kinh doanh chứng khoán)	1	

59	11	01-1/HKNN	Bảng kê thu nhập Vận tải quốc tế trường hợp bán vé tại Việt Nam	1	
60	12	01-2/HKNN	Bảng kê thu nhập Vận tải quốc tế trường hợp hoán đổi, chia chỗ.	1	
61	13	01/TBH-TB	Hồ sơ dự kiến: Văn bản đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và ...(tên vùng, lãnh thổ ký kết) đối với các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài có thu nhập từ kinh doanh không thực hiện chế độ kế toán Việt Nam	3	
62	14	01-1/TBH-TB	Phụ lục bảng kê các hợp đồng tái bảo hiểm đã hoặc dự kiến ký kết	1	
63	15	02/TBH-TB	Hồ sơ chính thức: Văn bản đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và...(tên vùng, lãnh thổ ký kết) đối với các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài có thu nhập từ kinh doanh không thực hiện chế độ kế toán Việt Nam	3	
64	16	02-1/TBH-TB	Phụ lục bảng kê các hợp đồng tái bảo hiểm đã thực hiện	1	
65	17	01/DTA-MAP	Đề nghị thủ tục thỏa thuận song phương (MAP)	2	
66	18	01/DUQT	Văn bản đề nghị miễn (giảm) thuế theo Điều ước quốc tế	2	
8. Mẫu biểu xóa nợ tiền thuế				**Chương VI**	
67	1	01/XOANO	Văn bản đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt	1	
68	2	02/XOANO	Thông báo không thuộc trường hợp được xoá nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt	1	
69	3	03/XOANO	Thông báo bổ sung hồ sơ xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt	1	
70	4	04/XOANO	Quyết định xoá nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của	2	

			UBND		
71	5	05/XOANO	Quyết định xoá nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của TCT	2	
72	6	06/XOANO	Quyết định xoá nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của BTC	2	
73	7	07/XOANO	Quyết định xoá nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của Thủ tướng Chính phủ	2	
9. Mẫu biểu nộp dần tiền thuế nợ				**Chương VI**	
74	1	01/NDAN	Văn bản đề nghị nộp dần tiền thuế nợ	2	
75	2	02/NDAN	Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	1	
76	3	03/NDAN	Thông báo về việc không chấp thuận nộp dần tiền thuế nợ	1	
77	4	04/NDAN	Quyết định về việc nộp dần tiền thuế nợ	2	
78	5	05/NDAN	Xác minh thư bảo lãnh	1	
10. Mẫu biểu xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế				**Chương VII**	
79	1	01/ĐNXN	Văn bản đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước	3	
80	2	01/TB-XNNV	Thông báo về việc <xác nhận/không xác nhận> việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước	2	
81	3	03/HTQT	Giấy đề nghị xác nhận số thuế đã nộp tại Việt Nam đối với đối tượng cư trú của nước ngoài	3	
82	4	04/HTQT	Giấy xác nhận thuế thu nhập đã nộp tại Việt Nam	3	
83	5	05/HTQT	Giấy xác nhận thuế thu nhập đã nộp tại Việt Nam đối với thu nhập từ tiền lãi cổ phần, lãi tiền cho vay, tiền bản quyền, phí dịch vụ kỹ thuật	2	
84	6	06/HTQT	Giấy đề nghị xác nhận cư trú của Việt Nam	2	

85	7	07/HTQT	Giấy chứng nhận cư trú	1	
11. Kiểm tra thuế				**Chương VIII**	
86	1	01/KTT	Thông báo về việc giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu lần 1	2	
87	2	02/KTT	Biên bản làm việc về việc giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu	2	
88	3	03/KTT	Thông báo về việc giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu lần 2	2	
89	4	04/KTT	Quyết định về việc kiểm tra thuế	2	
90	5	05/KTT	Quyết định gia hạn	1	
91	6	06/KTT	Quyết định bãi bỏ Quyết định kiểm tra	1	
92	7	07/KTT	Biên bản công bố Quyết định kiểm tra	1	
93	8	08/KTT	Thông báo về việc hoãn thời gian kiểm tra	1	
94	9	09/KTT	Quyết định về việc thay đổi Trưởng đoàn kiểm tra	2	
95	10	10/KTT	Quyết định điều chỉnh thành viên đoàn kiểm tra	2	
96	11	11/KTT	Quyết định về việc điều chỉnh nội dung, thời kỳ kiểm tra	1	
97	12	12/KTT	Biên bản kiểm tra thuế	4	
98	13	13/KTT	Biên bản công khai và bàn giao dự thảo biên bản kiểm tra	2	
99	14	14/KTT	Phụ lục biên bản kiểm tra	2	
100	15	15/KTT	Kết luận Kiểm tra	2	
12. Thanh tra thuế					
101	1	01/TTrT	Quyết định về việc thanh tra thuế	2	
102	2	02/TTrT	Quyết định về việc giám sát hoạt động của Đoàn thanh tra	2	

103	3	03/TTrT	Biên bản về việc công bố quyết định Thanh tra	2	
104	4	04/TTrT	Thông báo về việc cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ công tác thanh tra thuế	1	
105	5	05/TTrT	Biên bản đối thoại, chất vấn	2	
106	6	06/TTrT	Quyết định về việc tạm giữ tiền, đồ vật, giấy phép liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế	2	
107	7	07/TTrT	Biên bản về việc tạm giữ tiền, đồ vật, giấy phép liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế	3	
108	8	08/TTrT	Quyết định về việc xử lý tiền, đồ vật, giấy phép bị tạm giữ	1	
109	9	09/TTrT	Biên bản về việc trả lại tiền, đồ vật, giấy phép bị tạm giữ	2	
110	10	10/TTrT	Quyết định về việc niêm phong tài liệu liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế	2	
111	11	11/TTrT	Biên bản Về việc niêm phong tài liệu liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế	2	
112	12	12/TTrT	Quyết định về việc mở (hoặc hủy) niêm phong tài liệu	1	
113	13	13/TTrT	Quyết định về việc kiểm kê tài sản liên quan đến hoạt động thanh tra	2	
114	14	14/TTrT	Biên bản về việc kiểm kê tài sản liên quan đến hoạt động Thanh tra	2	
115	15	15/TTrT	Quyết định về việc hủy bỏ kiểm kê tài sản	1	
116	16	16/TTrT	Biên bản xác nhận số liệu thanh tra	1	
117	17	17/TTrT	Biên bản thanh tra	4	
118	18	18/TTrT	Phụ lục biên bản thanh tra	2	
119	19	19/TTrT	Báo cáo kết quả thanh tra	2	
120	20	20/TTrT	Kết luận về việc thanh tra thuế	3	

121	21	21/TTrT	Quyết định về việc ủy quyền công bố công khai kết luận thanh tra thuế	2	
122	22	22/TTrT	Biên bản công bố kết luận thanh tra	2	
123	23	23/TTrT	Quyết định về việc gia hạn thanh tra thuế	1	
124	24	24/TTrT	Quyết định về việc bãi bỏ quyết định thanh tra	1	
125	25	25/TTrT	Quyết định về việc bổ sung nội dung thanh tra	2	
126	26	26/TTrT	Quyết định về việc thay đổi Trưởng đoàn thanh tra	1	
127	27	27/TTrT	Quyết định về việc điều chỉnh thành viên Đoàn thanh tra	2	
128	28	28/TTrT	Văn bản chuyển hồ sơ, vụ việc có dấu hiệu tội phạm sang cơ quan Điều tra	1	
129	29	29/TTrT	Biên bản giao, nhận hồ sơ, vụ việc có dấu hiệu tội phạm sang cơ quan điều tra	2	
13. Mẫu biểu dành cho nhà cung cấp ở nước ngoài				**Chương IX**	
130	1	01/NCCNN	Tờ khai đăng ký thuế dành cho nhà cung cấp ở nước ngoài	6	
131	2	01-1/NCCNN	Tờ khai điều chỉnh thông tin đăng ký thuế dành cho nhà cung cấp ở nước ngoài	2	
132	3	02/NCCNN	Tờ khai (điều chỉnh) số thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quý dành cho nhà cung cấp ở nước ngoài tự khai	3	
133	4	03/NCCNN	Tờ khai số thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo tháng dành cho ngân hàng khấu trừ thay nhà cung cấp ở nước ngoài	2	
134	5	04/NCCNN	Danh sách theo dõi số tiền chuyển cho các nhà cung cấp ở nước ngoài	1	
			Tổng số mẫu Biểu	**134**	

Mẫu số: **07-1/HĐTV**
Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

UBND CẤP TỈNH.....
UBND CẤP HUYỆN.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-UBND

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thành lập Hội đồng tư vấn thuế "xã/phường/thị trấn".....

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN "QUẬN/HUYỆN/THỊ XÃ".....

Căn cứ Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ.....;

Căn cứ Thông tư số ..../2021/TT-BTC ngày .... của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Thuế/Chi cục Thuế khu vực.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tư vấn thuế "xã/phường/thị trấn"..... (sau đây gọi tắt là Hội đồng tư vấn thuế) bao gồm các thành viên có tên sau đây:

1. Ông/bà.....	- Chủ tịch/Phó chủ tịch UBND	- Chủ tịch Hội đồng
2. Ông/bà.....	- Công chức tài chính.....	- Thành viên thường trực
3. Ông/bà.....	- Đội thuế.....	- Thành viên
4. Ông/bà.....	- Chủ tịch MTTQ xã/phường....	- Thành viên
5. Ông/bà.....	- Trưởng Công an xã/phường....	- Thành viên
6. Ông/bà.....	- Chủ hộ kinh doanh.....	- Thành viên
7. Ông/bà.....	- Chủ hộ kinh doanh.....	- Thành viên
8. Ông/bà.....	- Chủ hộ kinh doanh.....	- Thành viên

9. Ông/bà.....	- Chủ hộ kinh doanh.....	- Thành viên
.....	- Chủ hộ kinh doanh.....	- Thành viên

Điều 2. Hội đồng tư vấn thuế có nhiệm vụ tư vấn cho Chi cục Thuế/Chi cục Thuế khu vực..... về doanh thu, mức thuế của các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán trên địa bàn, bảo đảm đúng pháp luật, dân chủ, công khai, công bằng, hợp lý khi Chi cục Thuế gửi lấy ý kiến; đồng thời phối hợp với cơ quan thuế đôn đốc các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật.

Nhiệm vụ cụ thể:

1. Tư vấn về doanh thu và mức thuế khoán dự kiến ổn định đầu năm của hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán bao gồm cả hộ kinh doanh có mức doanh thu thuộc diện không phải nộp thuế giá trị gia tăng, không phải nộp thuế thu nhập cá nhân.

2. Tư vấn về mức thuế điều chỉnh đối với hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán khi có thay đổi trong hoạt động sản xuất kinh doanh như: thay đổi về quy mô, địa điểm; thay đổi về ngành nghề hoạt động; ngừng hoặc tạm ngừng kinh doanh trong năm tính thuế.

3. Phối hợp với cơ quan Thuế quản lý hoạt động của hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán tại địa bàn, đôn đốc hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Hội đồng tư vấn thuế thành lập theo Điều 1 Quyết định này hoạt động theo nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn.

Chi cục trưởng Chi cục Thuế/Chi cục Thuế khu vực có trách nhiệm đề nghị Chủ tịch UBND "quận/huyện/thị xã"..... thành lập lại Hội đồng tư vấn thuế hoặc bổ sung, thay thế các thành viên theo đúng quy định hiện hành.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các Ông (bà) Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn.....; Chi cục trưởng Chi cục Thuế/Chi cục Thuế khu vực.....; ..... và cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- .....;
- .....;
- Lưu:.....

CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số: **07-2/HĐTV**
Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

UBND QUẬN, HUYỆN.....
HỘI ĐỒNG TƯ VẤN THUẾ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

BIÊN BẢN
Họp hội đồng tư vấn

Căn cứ các nội dung, hồ sơ, tài liệu gửi lấy ý kiến tư vấn ngày ...../...../..... của Chi cục Thuế/ Chi cục Thuế khu vực.....;

Hội đồng tư vấn thuế..... họp và thông qua kết quả tư vấn như sau:

I/ Ý kiến của các thành viên

Ghi rõ từng ý kiến tham gia của các thành viên về việc điều chỉnh đối tượng, doanh thu, mức thuế của hộ kinh doanh; điều chỉnh Kế hoạch; lý do đề nghị điều chỉnh.

Ghi rõ kết quả biểu quyết về các ý kiến của thành viên HĐTV thuế đối với từng nội dung chưa thống nhất.

II/ Kết quả tư vấn

1. Các trường hợp đề nghị Chi cục Thuế/Chi cục Thuế khu vực bổ sung/điều chỉnh đối tượng nộp thuế:

2. Các trường hợp đề nghị Chi cục Thuế/Chi cục Thuế khu vực điều chỉnh doanh thu, mức thuế:

3. Các trường hợp khác thống nhất như dự kiến của cơ quan thuế:

4. Các trường hợp đề nghị Chi cục Thuế/Chi cục Thuế khu vực điều chỉnh Kế hoạch:

CÁC THÀNH VIÊN KÝ TÊN **CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TƯ VẤN THUẾ**

CHI CỤC THUẾ/CHI CỤC THUẾ KHU VỰC.....

Mẫu số: **07-3/HĐTV**
Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

DANH SÁCH DỰ KIẾN VỀ DOANH THU, MỨC THUẾ CỦA HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH

Năm lập bộ:.....

Địa bàn: xã/phường/thị trấn.....

STT	Mã số thuế	Tên hộ kinh doanh	Địa chỉ kinh doanh	Ngành nghề kinh doanh	Số liệu Chi cục Thuế đã lập bộ trong năm trước								Số liệu hộ kinh doanh kê khai cho năm lập bộ								Số liệu Chi cục Thuế dự kiến cho năm lập bộ							
					Doanh thu khoán tháng (DTTT TNCN)	Số tiền thuế phai nộp tháng							Doanh thu khoán tháng (DTTT TNCN)	Số tiền thuế phải nộp tháng							Doanh thu khoán tháng (DTTT TNCN)	Số tiền thuế phải nộp tháng						
						Tổng	Thuế GTGT	Thuế TNCN	Thuế TTĐB	Thuế Tài nguyên	Thuế BVMT	Phí BVMT		Tổng	Thuế GTGT	Thuế TNCN	Thuế TTĐB	Thuế Tài nguyên	Thuế BVMT	Phí BVMT		Tổng	Thuế GTGT	Thuế TNCN	Thuế TTĐB	Thuế Tài nguyên	Thuế BVMT	Phí BVMT
I/ DANH SÁCH HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH THUỘC DIỆN KHÔNG PHẢI NỘP THUẾ GTGT, THUẾ TNCN																											
II/ DANH SÁCH HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH THUỘC DIỆN PHẢI NỘP THUẾ GTGT, THUẾ TNCN																											

....., ngày..... tháng ..... năm.....

ĐỘI TRƯỞNG ĐỘI THUẾ .....
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

CHI CỤC THUẾ/CHI CỤC THUẾ KHU VỰC.....

Mẫu số **07-4/HĐTV**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

DANH SÁCH HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH ĐIỀU CHỈNH THÔNG TIN VÀ TIỀN THUẾ

Tháng..... năm.....

Địa bàn: xã/phường/thị trấn.....

STT	Mã số thuế	Tên hộ kinh doanh	Địa chỉ kinh doanh		Ngành nghề kinh doanh		Số liệu Chi cục Thuế đang lập bộ trong năm								Số liệu hộ kinh doanh kê khai hoặc kê khai lại cho năm lập bộ										Số liệu Chi cục Thuế dự kiến lập bộ cho các tháng có thay đổi										Lý do không đủ điều kiện điều chỉnh	Ghi chu
			Cũ	Mới	Cũ	Mới	Doanh thu khoán tháng (DTTT	Số tiền thuế phải nộp tháng							Doanh thu khoán tháng (DTTT	Số tiền thuế phải nộp tháng							Thời gian thay đổi, điều chỉnh		Doanh thu khoán tháng (DTTT	Số tiền thuế phải nộp tháng							Thời gian thay đổi, điều chỉnh			
								Tổng	Thuế GTGT	Thuế TNCN	Thuế TTĐB	Thuế Tài nguyên	Thuế BVMT	Phí BVMT		Tổng	Thuế GTGT	Thuế TNCN	Thuế TTĐB	Thuế Tài nguyên	Thuế BVMT	Phí BVMT	Từ ngày/ tháng	Đến ngày/ tháng		Tổng	Thuế GTGT	Thuế TNCN	Thuế TTĐB	Thuế Tài nguyên	Thuế BVMT	Phí BVMT	Từ ngày/ tháng	Đến ngày/ tháng		
I/ DANH SÁCH HỘ KINH DOANH THAY ĐỔI QUY MÔ, ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH, NGÀNH NGHỀ KINH DOANH																																			
II/ DANH SÁCH HỘ KINH DOANH NGỪNG, TẠM NGỪNG KINH DOANH TRONG NĂM (BAO GỒM CÓ THÔNG BÁO VÀ KHÔNG CÓ THÔNG BÁO)																																			
III/ DANH SÁCH HỘ KINH DOANH ĐIỀU CHỈNH LẠI DOANH THU, MỨC THUẾ DO THAY ĐỔI VỀ CHÍNH SÁCH																																			
IV/ DANH SÁCH HỘ KINH DOANH NGỪNG, TẠM NGỪNG KINH DOANH THEO YÊU CẦU CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN																																			

ĐỘI TRƯỞNG ĐỘI THUẾ .....
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

HỘI ĐỒNG TƯ VẤN THUẾ.....

Mẫu số: **07-5/HĐTV**
Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

THÔNG BÁO KẾT QUẢ TƯ VẤN VỀ DOANH THU, MỨC THUẾ CỦA HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH

Tháng, năm lập bộ:.....

Địa bàn: xã/phường/thị trấn.....

STT	Mã số thuế	Tên hộ kinh doanh	Địa chỉ kinh doanh	Ngành nghề kinh doanh	Dự kiến của Chi cục Thuế gửi lấy ý kiến tư vấn								Kết quả tư vấn của Hội đồng tư vấn thuế								Lý do
					Doanh thu khoán tháng (DTTT)	Số tiền thuế phải nộp tháng							Doanh thu khoán tháng (DTTT)	Số tiền thuế phải nộp tháng							
						Tổng	Thuế GTGT	Thuế TNCN	Thuế TTĐB	Thuế Tài nguyên	Thuế BVMT	Phí BVMT		Tổng	Thuế GTGT	Thuế TNCN	Thuế TTĐB	Thuế Tài nguyên	Thuế BVMT	Phí BVMT	
I/ DANH SÁCH HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH THUỘC DIỆN KHÔNG PHẢI NỘP THUẾ GTGT, THUẾ TNCN																					
II/ DANH SÁCH HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH THUỘC DIỆN PHẢI NỘP THUẾ GTGT, THUẾ TNCN																					

..... , ngày.....tháng.. . .năm.....

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TƯ VẤN THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú: *Chỉ thông báo kết quả tư vấn về những trường hợp Hội đồng tư vấn thuế đề nghị điều chỉnh lại doanh thu, mức thuế của hộ kinh doanh so với kết quả dự kiến của Chi cục Thuế*

HỘI ĐỒNG TƯ VẤN THUẾ.....

Mẫu số: **07-6/HĐTV**
Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

THÔNG BÁO KẾT QUẢ TƯ VẤN VỀ ĐIỀU CHỈNH TIỀN THUẾ CỦA HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH

Tháng..... năm.....

Địa bàn: xã/phường/thị trấn.....

STT	Mã số thuế	Tên hộ kinh doanh	Địa chỉ kinh doanh	Ngành nghề kinh doanh	Số tiền thuế đủ điều kiện được điều chỉnh						Số tiền thuế không đủ điều kiện điều chỉnh						Lý do
					Thuế GTGT		Thuế TNCN		Thuế.....		Thuế GTGT		Thuế TNCN		Thuế.....		
					Kỳ tính thuế	Số tiền thuế được điều chỉnh	Kỳ tính thuế	Số tiền thuế được điều chỉnh	Kỳ tính thuế	Số tiền thuế được điều chỉnh	Kỳ tính thuế	Số tiền thuế không được điều chỉnh	Kỳ tính thuế	Số tiền thuế không được điều chỉnh	Kỳ tính thuế	Số tiền thuế không được điều chỉnh	

....., ngày.....tháng.....năm.....

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TƯ VẤN THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú: *Chỉ thông báo kết quả tư vấn về những trường hợp Hội đồng tư vấn thuế đề nghị điều chỉnh lại số tiền thuế miễn, giảm của hộ kinh doanh so với kết quả xác định của Chi cục Thuế*

CHI CỤC THUẾ/CHI CỤC THUẾ KHU VỰC.....

Mẫu số: **07-7/HĐTV**
Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

THÔNG BÁO KẾT QUẢ LẬP BỘ, TÍNH THUẾ VÀ GIẢI QUYẾT ĐIỀU CHỈNH THUẾ

Tháng/năm:.....

Địa bàn: xã/phường/thị trấn.....

STT	Mã số thuế	Tên hộ kinh doanh	Địa chỉ kinh doanh	Ngành nghề kinh doanh	Kết quả tư vấn của Hội đồng tư vấn							Kết quả lập bộ, tính thuế; giải quyết điều chỉnh thuế							Lý do
					Thuế GTGT			Thuế TNCN				Thuế GTGT			Thuế TNCN				
					Doanh thu tháng	Số tiền thuế phải nộp tháng	Số tiền thuế điều chỉnh	Doanh thu tháng	Số tiền thuế phải nộp tháng	Số tiền thuế điều chỉnh	Thuế	Doanh thu tháng	Số tiền thuế phải nộp tháng	Số tiền thuế điều chỉnh	Doanh thu tháng	Số tiền thuế phải nộp tháng	Số tiền thuế điều chỉnh	Thuế.....	

Ghi chú: *Chỉ thông báo các trường hợp kết quả lập bộ, tính thuế, giải quyết điều chỉnh thuế khác với kết quả tư vấn của Hội đồng tư vấn thuế*

....., ngày.....tháng.....năm ..... .

ĐỘI TRƯỞNG ĐỘI THUẾ .....
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số. **01/TTN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TỔNG CỤC THUẾ/CỤC THUẾ
CỤC THUẾ/CHI CỤC THUẾ

Số: ...../TB-.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng ..(N).... năm .....

THÔNG BÁO
Tiền thuế nợ

Cơ quan thuế thông báo đến: ...(tên người nộp thuế)...

Mã số thuế: .....

Địa chỉ nhận thông báo: .....

Căn cứ dữ liệu tại cơ quan thuế về tình hình kê khai và nộp thuế vào ngân sách nhà nước, ...(tên người nộp thuế)... chưa nộp đủ số tiền thuế nợ như sau:

1. Tổng số tiền thuế nợ chưa nộp NSNN là ... đồng. Cụ thể như sau:

- Số tiền thuế và các khoản thu khác tính đến ngày ...(ngày cuối tháng)... tháng ...(N-1)...năm ... là: ... đồng;

- Số tiền chậm nộp tính đến ngày ...(ngày cuối tháng).. tháng ...(N-1)...năm ... là: ... đồng.

Trong đó số tiền thuế nợ phát sinh trong tháng ... (N-1)... năm ... là: ... đồng. Cụ thể như sau:

- Số tiền thuế và các khoản thu khác phát sinh từ ngày 01 tháng ... (N-1)... năm ... đến ngày ...(ngày cuối tháng)... tháng .... (N-1) ... năm ... là: ... đồng;

- Số tiền chậm nộp phát sinh từ ngày 01 tháng ...(N-1).... năm ... đến ngày ...(ngày cuối tháng).. tháng ...(N-1)...năm ... là: ... đồng;

2. Số tiền quá hạn nộp phải thực hiện cưỡng chế nợ thuế là: ... đồng.

Đề nghị người nộp thuế nộp ngay số tiền nêu tại điểm 1 vào ngân sách nhà nước.

Nếu có vướng mắc, người nộp thuế liên hệ với cơ quan thuế theo địa chỉ:...

Bộ phận liên hệ: .....

Số điện thoại: .....

Nơi nhận:
- Tên người nộp thuế;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu VT, bộ phận phát hành thông báo.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số. **02/TTN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TỔNG CỤC THUẾ/CỤC THUẾ
CỤC THUẾ/CHI CỤC THUẾ

Số: ...../TB-.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng ..... năm .....

THÔNG BÁO
Tiền thuế nợ
Đến ngày ... tháng ... năm ...

Cơ quan thuế thông báo đến: ...(tên người nộp thuế)...

Mã số thuế: .....

Địa chỉ nhận thông báo: .....

Căn cứ dữ liệu tại cơ quan thuế về tình hình kê khai và nộp thuế vào ngân sách nhà nước, tính đến ngày ... tháng ... năm... ...(tên người nộp thuế)... còn nợ .... đồng (viết bằng chữ: .... đồng), trong đó:

- Số tiền thuế và các khoản thu khác là: ... đồng;

- Số tiền chậm nộp tính đến ngày ... tháng ... năm ... là: ... đồng.

Cơ quan thuế thông báo để người nộp thuế/cơ quan nhà nước có thẩm quyền được biết. Nếu có vướng mắc, người nộp thuế/ cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên hệ với cơ quan thuế theo địa chỉ:...

Bộ phận liên hệ: .....

Số điện thoại: .....

Nơi nhận:
- Tên người nộp thuế/Tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu VT, bộ phận phát hành thông báo.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số: **03/TTN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TỔNG CỤC THUẾ/CỤC THUẾ
CỤC THUẾ/CHI CỤC THUẾ

Số: ...../TB-.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng .... năm .....

THÔNG BÁO
Số tiền chậm nộp được điều chỉnh giảm

Cơ quan thuế thông báo đến: ...(tên người nộp thuế)...

Mã số thuế: .....

Địa chỉ nhận thông báo: .....

Căn cứ hồ sơ khai thuế kỳ ...../hồ sơ thanh tra, kiểm tra/quyết định/thông báo số ..... ngày ... tháng ... năm ... của ...(tên cơ quan thuế hoặc cơ quan có thẩm quyền)... về việc giảm số tiền thuế phải nộp;

...(Tên người nộp thuế)... được điều chỉnh giảm tiền chậm nộp với số tiền là: .... đồng (Viết bằng chữ: ... đồng). Trong đó:

- Tiền chậm nộp thuế ... (Tiểu mục 49...): ... đồng;
- Tiền chậm nộp thuế ... (Tiểu mục 49...): ... đồng;
- ...

Lý do điều chỉnh giảm tiền chậm nộp: ……..

Cơ quan thuế thông báo để người nộp thuế được biết. Nếu có vướng mắc, người nộp thuế liên hệ với cơ quan thuế theo địa chỉ:...

Bộ phận liên hệ: ……..

Số điện thoại: ……..

Nơi nhận:
- Tên người nộp thuế;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu VT, bộ phận phát hành thông báo.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Trường hợp trong Quyết định giải quyết khiếu nại hoặc hồ sơ thanh tra, kiểm tra đã xác định số tiền chậm nộp được điều chỉnh giảm thì không thực hiện theo Thông báo này.

Mẫu số: **01/KTCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN NGƯỜI NỘP THUẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .....

....., ngày.....tháng .....năm .....

Kính gửi: ... (Tên cơ quan thuế)...

...(Tên người nộp thuế)..., mã số thuế: ..., địa chỉ:... đã cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho ... (tên đơn vị).... là đơn vị sử dụng vốn NSNN theo hợp đồng số: ..., ngày ... tháng ... năm ..., trong đó:

1. Giá trị hợp đồng

- Giá trị hợp đồng được thanh toán từ nguồn vốn NSNN: … đồng.

- Giá trị hợp đồng được thanh toán từ nguồn ngoài NSNN: … đồng.

2. ... (Tên đơn vị)... đã thanh toán cho ... (tên người nộp thuế)... số tiền là: ...(số tiền)... đồng, trong đó:

- Số tiền được thanh toán từ nguồn vốn NSNN: … đồng.

- Số tiền được thanh toán từ nguồn ngoài NSNN: … đồng.

3. Số tiền ... (tên đơn vị)... chưa thanh toán cho ...(tên người nộp thuế)... từ nguồn vốn NSNN là: ..... đồng.

4. Thời hạn ... (tên đơn vị)... phải thanh toán theo hợp đồng là ngày ... tháng ... năm ... **(1)**

5. ...(Tên người nộp thuế)... đề nghị ... (tên cơ quan thuế)... không tính tiền chậm nộp theo quy định tại Điều ... Thông tư số .../.../TT-BTC ngày ... tháng ... năm ... của Bộ trưởng Bộ Tài chính đối với số thuế thuộc:

- Tờ khai thuế ... tháng/quý/năm …; số tiền: … đồng, hạn nộp:….**(2)**, không tính tiền chậm nộp từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày được ... (tên đơn vị)... thanh toán **(3)**

- Tờ khai thuế ... tháng/quý/năm …, số tiền: … đồng, hạn nộp:…., không tính tiền chậm nộp từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày được ... (tên đơn vị)... thanh toán.

- Quyết định số ..., ngày ... tháng ... năm .....; số tiền: … đồng, hạn nộp:…., không tính tiền chậm nộp từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày được ... (tên đơn vị)... thanh toán.

- ...

6. Tài liệu gửi kèm: (ghi rõ tên tài liệu, bản chính hay bản sao)

(1) ……..

(2) ……..

... (Tên người nộp thuế)... chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin nêu trên./.

***Nơi nhận*:**
- Như trên;
- Lưu: VT, ...

NGƯỜI NỘP THUẾ
hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu)

Hướng dẫn lập mẫu số 01/KTCN:

Trường hợp 1:

(1) Thời hạn đơn vị A phải thanh toán theo hợp đồng là ngày 15/01.

(2) Hạn nộp thuế là ngày 20/01.

(3) Không tính tiền chậm nộp từ ngày 21/01 đến ngày được đơn vị A thanh toán.

Trường hợp 2:

(1) Thời hạn đơn vị A phải thanh toán theo hợp đồng là ngày 25/01.

(2) Hạn nộp thuế là ngày 20/01.

(3) Không tính tiền chậm nộp từ ngày 25/01 đến ngày được đơn vị A thanh toán.

Mẫu số: **02/KTCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN NGƯỜI NỘP THUẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .....

Kính gửi: ... (tên đơn vị sử dụng vốn NSNN)...

...(Tên người nộp thuế)..., mã số thuế: ..., địa chỉ:... đã cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho ... (tên đơn vị sử dụng vốn NSNN)... là đơn vị sử dụng vốn NSNN theo hợp đồng số: ..., ngày ... tháng ... năm ....(Tên người nộp thuế)... đề nghị ... (tên đơn vị sử dụng vốn NSNN)... xác nhận các nội dung sau:

... (Tên đơn vị sử dụng vốn NSNN)... là đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước mở tài khoản tại ...(tên kho bạc nhà nước nơi mở tài khoản)..., số tài khoản: ..., tên tài khoản .....

...(Tên người nộp thuế)..... đã cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho ... (tên đơn vị sử dụng vốn NSNN).... theo hợp đồng số: ....., ngày... tháng ... năm ..., trong đó:

1. Giá trị hợp đồng

- Giá trị hợp đồng được thanh toán từ nguồn vốn NSNN: ..... đồng.

- Giá trị hợp đồng được thanh toán từ nguồn ngoài NSNN: ..... đồng.

2. .....(Tên đơn vị sử dụng vốn NSNN)..... đã thanh toán cho ..... (tên người nộp thuế) ..... số tiền là: ...(số tiền)... đồng, trong đó:

- Số tiền được thanh toán từ nguồn vốn NSNN: ... đồng.

- Số tiền được thanh toán từ nguồn ngoài NSNN: ... đồng.

3. Số tiền ... (tên đơn vị sử dụng vốn NSNN)... chưa thanh toán cho ...(tên người nộp thuế)... từ nguồn vốn NSNN là: ..... đồng.

4. Thời hạn ... (tên đơn vị sử dụng vốn NSNN)..... phải thanh toán theo hợp đồng là ngày ..... tháng ... năm .....

..., ngày ... tháng ... năm ....
XÁC NHẬN CỦA ĐƠN VỊ SỬ DỤNG VỐN NSNN
(Ghi rõ ngày tháng năm.
Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu)

..., ngày ... tháng ... năm ....
NGƯỜI NỘP THUẾ
hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ghi rõ ngày tháng năm.
Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu)

Mẫu số: **03/KTCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN NGƯỜI NỘP THUẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .....

....., *ngày.....tháng .....năm .....*

THÔNG BÁO
Về việc nộp tiền thuế nợ vào NSNN

Căn cứ Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Điều … Thông tư số …/.../TT-BTC ngày … tháng ...năm ...của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

… (Tên người nộp thuế) …, mã số thuế: …, địa chỉ nhận thông báo: … thông báo đến … (Tên cơ quan thuế) … như sau:

1. … (Tên người nộp thuế) … đã được đơn vị sử dụng vốn NSNN là ... (tên đơn vị)... thanh toán vào ngày ...tháng ...năm ..., số tiền thanh toán là ... đồng.

2. … (Tên người nộp thuế) … đã nộp tiền thuế vào NSNN ngày ...tháng ...năm ..., số tiền là ..... đồng.

… (Tên người nộp thuế)… thông báo để …(Tên cơ quan thuế) … biết./.

***Nơi nhận*:**
- ... (Tên cơ quan thuế) ....;
- …;
- Lưu: ….

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu)

Mẫu số: **04/KTCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ
BAN HÀNH THÔNG BÁO

Số: ...../TB-…

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ..... tháng .....năm.....

THÔNG BÁO
Về việc không chấp thuận không tính tiền chậm nộp

Căn cứ Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Thông tư số .../.../TT-BTC ngày.... tháng … năm … của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Căn cứ văn bản số ..... ngày .... tháng … năm … của ....(tên người nộp thuế).... về việc đề nghị không tính tiền chậm nộp;

Sau khi kiểm tra hồ sơ đề nghị không tính tiền chậm nộp của ..(tên người nộp thuế).., mã số thuế:….., địa chỉ:….;

… (Tên cơ quan thuế ban hành thông báo) … thông báo:

Trường hợp của ...(tên người nộp thuế) ... không thuộc trường hợp được không tính tiền chậm nộp theo quy định tại Điều … Thông tư số ..../.../TT-BTC ngày … tháng ... năm ….

Lý do:.....

……(Tên cơ quan thuế ban hành thông báo)…… thông báo để ...(tên người nộp thuế) ... được biết và đề nghị .....(người nộp thuế)..... nộp đầy đủ, kịp thời số tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận*:**
-….(Tên người nộp thuế).....;
- …;
- Lưu: VT, ….

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số: **05/KTCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ
BAN HÀNH THÔNG BÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TB-.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

THÔNG BÁO
Về việc chấp thuận không tính tiền chậm nộp

Căn cứ Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Thông tư số .../.../TT-BTC ngày ... tháng ... năm ... của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Căn cứ văn bản số ..... ngày ... tháng ... năm ... của .....(tên người nộp thuế)..... về việc đề nghị không tính tiền chậm nộp;

Sau khi kiểm tra hồ sơ đề nghị không tính tiền chậm nộp của (tên người nộp thuế)..., mã số thuế:..., địa chỉ...;

Cục Thuế/Chi cục Thuế ..... thông báo:

1. Trường hợp của .....(tên người nộp thuế) ..... thuộc đối tượng không tính tiền chậm nộp theo quy định tại Điều ... Thông tư số ../.../TT-BTC ngày ... tháng ... năm ....

Lý do:.....

Số tiền thuế nợ không tính tiền chậm nộp cụ thể như sau:

TT	Loại thuế	Tiểu mục	Số tiền (đồng)	Hạn nộp	Thời hạn không tính tiền chậm nộp	
					Từ ngày	Đến ngày
1	Thuế GTGT	1701			...	Đơn vị sử dụng vốn NSNN thanh toán
2	Thuế TNDN	1052			...	Đơn vị sử dụng vốn NSNN thanh toán
3	...	...			...	Đơn vị sử dụng vốn NSNN thanh toán
4	Tiền chậm nộp (nếu có)				...	Đơn vị sử dụng vốn NSNN thanh toán
	Tổng cộng					

2. Sau khi được đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước thanh toán, ...(tên người nộp thuế)... phải nộp ngay số tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước và thông báo cho Cục Thuế/Chi cục Thuế ..... theo mẫu số 03/KTCN ban hành

kèm theo Thông tư số .../.../TT-BTC ngày ... tháng ... năm ... để Cục Thuế/Chi cục Thuế ..... có cơ sở tính lại các khoản tiền thuế nợ, tiền chậm nộp và xác định chính xác số ngày không phải nộp tiền chậm nộp của người nộp thuế.

Cục Thuế/Chi cục Thuế ..... thông báo để ....(tên người nộp thuế)... được biết./.

***Nơi nhận*:**
- ....(Tên người nộp thuế)...;
- Phòng/Đội có liên quan;
- ...
- Lưu: VT, ...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số: **01/MTCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN NGƯỜI NỘP THUẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Số: .....
V/v đề nghị miễn tiền chậm nộp

....., ngày.....tháng .....năm .....

Kính gửi: ....(Tên cơ quan thuế)...

Tên người nộp thuế: .....

Mã số thuế:.....

Địa chỉ nhận thông báo: .....

Điện thoại: ..... E-mail:.....

Ngành nghề kinh doanh chính: .....

Đề nghị ....(tên cơ quan thuế) .... miễn tiền chậm nộp theo quy định tại Điều ... Thông tư số .../.../TT-BTC ngày ... tháng ... năm ... của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

1. Lý do miễn tiền chậm nộp: .....;

2. Giá trị vật chất bị thiệt hại: ... đồng;

3. Số tiền chậm nộp đề nghị miễn: ..... đồng;

4. Tài liệu gửi kèm: (ghi rõ tên tài liệu, bản chính hay bản sao)

(1) .....

(2) .....

... (Tên người nộp thuế)... chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin nêu trên./.

***Nơi nhận*:**
- Như trên;
- ....
- Lưu:VT,...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số: **02/MTCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ
BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-…

....., ngày ..... tháng .....năm.....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc miễn tiền chậm nộp đối với… (tên người nộp thuế).....

CỤC TRƯỞNG CỤC THUẾ/CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC THUẾ

Căn cứ Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Điều ... Thông tư số ..../.../TT-BTC ngày ... tháng ... năm ... của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Căn cứ hồ sơ đề nghị miễn tiền chậm nộp của .... (tên người nộp thuế).....;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng/Đội Trưởng ... (tên phòng/đội có liên quan)...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn tiền chậm nộp đối với … (tên người nộp thuế)…., mã số thuế:....., địa chỉ:…. do … (nguyên nhân được miễn tiền chậm nộp)... với số tiền là …… đồng (viết bằng chữ: ….). Trong đó:

- Tiền chậm nộp của thuế …: …. đồng;
- Tiền chậm nộp của thuế …: …. đồng;

….

Điều 2. Căn cứ vào số tiền chậm nộp được miễn nêu tại Điều 1, Phòng/Đội … (tên Phòng/Đội có liên quan)… điều chỉnh lại số tiền chậm nộp của ... (tên người nộp thuế)…..

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. …(Tên người nộp thuế)…, Trưởng Phòng/Đội Trưởng … (tên phòng/đội có liên quan)… chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- ….;
- Lưu: VT,….

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số: **03/MTCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ
BAN HÀNH THÔNG BÁO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...../TB-.....

....., ngày.....tháng .....năm .....

THÔNG BÁO
Về việc không chấp thuận miễn tiền chậm nộp

Căn cứ Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Điều ... Thông tư số .../.../TT-BTC ngày ... tháng ... năm ... của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Sau khi xem xét văn bản đề nghị miễn tiền chậm nộp số ..... ngày ... tháng ... năm .... kèm theo hồ sơ đề nghị miễn tiền chậm nộp của.....(tên người nộp thuế)..., mã số thuế: ...., địa chỉ nhận thông báo:.....

.... (Tên cơ quan thuế)..... thông báo:

Trường hợp của ....(tên người nộp thuế)... không thuộc đối tượng được miễn tiền chậm nộp. Lý do:

- .....
- .....

.....

...(Tên người nộp thuế)... có trách nhiệm nộp ngay số tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Cơ quan thuế thông báo để ...(tên người nộp thuế)... được biết và thực hiện./.

***Nơi nhận*:**
- ...(tên người nộp thuế)...;
-.....;
- Lưu: VT....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số: **01/GHAN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN NGƯỜI NỘP THUẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Số: .....
V/v đề nghị gia hạn nộp thuế

....., ngày.....tháng .....năm .....

Kính gửi: ....(Tên cơ quan thuế)....

Tên người nộp thuế: .....

Mã số thuế:.....

Địa chỉ nhận thông báo: .....

Điện thoại: ..... E-mail:.....

Ngành nghề kinh doanh chính là: .....

Đề nghị ....(tên cơ quan thuế) .... gia hạn nộp thuế theo quy định tại Điều ... Thông tư số .../.../TT-BTC ngày ... tháng ... năm .... của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

1. Lý do đề nghị gia hạn:.....

2. Giá trị vật chất bị thiệt hại, các khoản được bồi thường, bảo hiểm (đối với trường hợp bất khả kháng); chi phí thực hiện di dời và thiệt hại do phải di dời gây ra, các khoản được hỗ trợ, đền bù thiệt hại (đối với trường hợp di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh): .....

3. Số thuế và thời gian đề nghị gia hạn:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Loại thuế đề nghị gia hạn	Tiểu mục	Số tiền	Thời hạn nộp theo quy định	Thời gian đề nghị gia hạn	
					Từ ngày	Đến ngày
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thuế ...					
2	Thuế ...					
3	Tiền chậm nộp...					
...	...					
	Tổng cộng					

4. Tài liệu gửi kèm: (ghi rõ tên tài liệu, bản chính hay bản sao)

(1) .....

(2) .....

... (Tên người nộp thuế)... chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin nêu trên và cam kết nộp đầy đủ số tiền thuế nợ được gia hạn sau khi hết thời hạn gia hạn nộp thuế.

***Nơi nhận*:**
- Như trên;
- ....
- Lưu:VT,...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số: **02/GHAN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ
BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Số: .../QĐ-...

....., ngày.....tháng .....năm .....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc gia hạn nộp thuế

CỤC TRƯỞNG CỤC THUẾ ...
hoặc CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC THUẾ ....

Căn cứ Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Điều ... Thông tư số .../.../TT-BTC ngày ... tháng ... năm ... của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Căn cứ đề nghị gia hạn nộp thuế của .....(tên người nộp thuế, mã số thuế)... tại văn bản số.... ngày... tháng ... năm.... và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng.../ Đội trưởng...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. ...(Tên người nộp thuế, mã số thuế, địa chỉ).... được gia hạn nộp thuế, cụ thể như sau:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Loại thuế được gia hạn	Tiểu mục	Số tiền	Thời hạn nộp theo quy định	Thời gian được gia hạn	
					Từ ngày	Đến ngày
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thuế ...					
2	Thuế ...					
3	Tiền chậm nộp...					
...	...					
	Tổng cộng					

Điều 2. Trong thời gian được gia hạn nộp thuế, người nộp thuế không phải nộp tiền chậm nộp. Khi hết thời gian gia hạn nộp thuế, ...(tên người nộp thuế)... phải nộp đầy đủ số tiền thuế nợ được gia hạn vào ngân sách nhà nước.

Trường hợp ..... (tên người nộp thuế).... không nộp hoặc nộp không đầy đủ số tiền thuế nợ được gia hạn vào ngân sách nhà nước sau khi hết thời gian gia hạn thì ...(tên người nộp thuế)... sẽ bị tính tiền chậm nộp và bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký. ...(Tên người nộp thuế)...; Trưởng phòng..../Đội trưởng....(các phòng/đội có liên quan) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
-....
- Lưu VT:....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:
** Trường hợp có nhiều loại thuế được gia hạn, có thể lập phụ lục đính kèm Quyết định.*

Mẫu số: **03/GHAN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ
BAN HÀNH THÔNG BÁO

Số: ...../TB-.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng .....năm .....

THÔNG BÁO
Về việc không chấp thuận gia hạn nộp thuế

Căn cứ Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Điều .... Thông tư số .../.../TT-BTC ngày ... tháng ... năm ... của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Sau khi xem xét văn bản số ..... ngày... tháng ... năm ... kèm theo hồ sơ đề nghị gia hạn nộp thuế của.....(tên người nộp thuế)...., mã số thuế: ...., địa chỉ nhận thông báo:.....

.... (Tên cơ quan thuế)..... thông báo:

Trường hợp của ....(tên người nộp thuế) không thuộc đối tượng được gia hạn nộp thuế. Lý do:

- .....
- .....

...(Tên người nộp thuế)... có trách nhiệm nộp ngay số tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Cơ quan thuế thông báo để ...(tên người nộp thuế)... được biết và thực hiện./.

***Nơi nhận*:**
- ...(tên người nộp thuế)...
-.....;
- Lưu: VT....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số: **01/DNXLNT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ
XỬ LÝ SỐ TIỀN THUẾ, TIỀN CHẬM NỘP, TIỀN PHẠT NỘP THỪA

Kính gửi: ..... <Tên cơ quan thuế>.....

I. THÔNG TIN NGƯỜI NỘP THUẾ

[01] Tên người nộp thuế:.....

[02] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[03] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[04] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[05] Hợp đồng đại lý thuế: Số..... ngày.....

II. THÔNG TIN SỐ TIỀN THUẾ, TIỀN CHẬM NỘP, TIỀN PHẠT NỘP THỪA

STT	Nội dung khoản nộp thừa	Mã định danh khoản phải nộp (ID) (nếu có)	Chương	Tiểu mục	Tên cơ quan thu	Loại tiền	Số tiền phải nộp	Số tiền đã nộp vào NS NN	Số tiền nộp thừa
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)= (9)-(8)>0
Tổng cộng theo tiểu mục:									
Tổng cộng:									

III. ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ KHOẢN NỘP THỪA

<1. Thông tin người nộp thuế đề nghị bù trừ khoản nộp thừa với khoản nợ, khoản thu phát sinh hoặc đề nghị hoàn kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước>

STT	Thông tin khoản nợ/khoản thu phát sinh											Số tiền còn phải nộp đề nghị bù trừ với số tiền nộp thừa	Số tiền còn phải nộp sau bù trừ
	MST của NNT khác (nếu có)	Tên người nộp thuế khác (nếu có)	Nội dung khoản nợ/ phát sinh	Mã định danh khoản phải nộp (ID) (nếu có)	Chương	Tiểu mục	Tên cơ quan thu	Địa bàn hành chính	Hạn nộp	Loại tiền	Số tiền còn phải nộp		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)= (12)-(13)
Tổng cộng theo tiểu mục:													
Tổng cộng:													

<2. Thông tin người nộp thuế đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước>

Số tiền hoàn trả: Bằng số: …….. đồng.

Hình thức hoàn trả:

☐ Chuyển khoản: Tên chủ tài khoản……..

Tài khoản số:.....Tại Ngân hàng/KBNN:……

☐ Tiền mặt:

Tên người nhận tiền:

CMND/CCCD/HC số: …… Ngày cấp:……/……/…… Nơi cấp:…….

Nơi nhận tiền hoàn thuế: Kho bạc Nhà nước ……

IV. TÀI LIỆU GỬI KÈM: (ghi rõ tên tài liệu, bản chính, bản sao)

1. ……

2. ……

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Mẫu số: **01/ĐNKHT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VĂN BẢN TỪ CHỐI NHẬN LẠI SỐ TIỀN NỘP THỪA

Kính gửi: .....<Tên cơ quan thuế>.....

Tên người nộp thuế:.....

Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

1. Thông tin về khoản nộp thừa của người nộp thuế từ chối nhận lại:

STT	Số chứng từ nộp NSNN	Ngày chứng từ nộp NSNN	Chương	Tiểu mục	Tên cơ quan thu	Loại tiền	Số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp	Số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp	Số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa
	TỔNG CỘNG: *(Chi tiết theo từng loại tiền)*								

2. Lý do đề nghị từ chối nhận lại số tiền nộp thừa:

.....
.....

3. Thông tin, tài liệu gửi kèm (ghi rõ tên tài liệu, bản chính, bản sao):

.....
.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Mẫu số: **01/TB-XLBT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ BAN HÀNH THÔNG BÁO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...../TB-CT(CCT)

....., *ngày.....tháng .....năm .....*

THÔNG BÁO
V/v xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo đề nghị của người nộp thuế

Căn cứ các quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn Luật Quản lý thuế về xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa;

Căn cứ Văn bản đề nghị xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa số ..... ngày .../.../..... của <Tên người nộp thuế>, <mã số thuế> đã được ....<Tên cơ quan thuế> tiếp nhận ngày .../.../.....;

Trên cơ sở đối chiếu thông tin đề nghị xử lý khoản nộp thừa của người nộp thuế với dữ liệu trên hệ thống quản lý thuế của cơ quan thuế, ...<Tên cơ quan thuế> thông báo cho người nộp thuế như sau:

<Trường hợp thông tin khoản nộp thừa, khoản nợ, khoản thu phát sinh tại văn bản đề nghị của người nộp thuế khớp đúng với dữ liệu trên hệ thống quản lý thuế thì ghi:>

Cơ quan thuế đã thực hiện bù trừ khoản nộp thừa với khoản nợ, khoản thu phát sinh theo đề nghị của người nộp thuế. Thông tin nghĩa vụ thuế của người nộp thuế/người nộp thuế khác sau khi cơ quan thuế thực hiện bù trừ như sau:

I. Thông tin khoản nộp thừa được bù trừ:

STT	Nội dung khoản nộp thừa	Chương	Tiểu mục	Loại tiền	Số tiền nộp thừa vào NSNN	Số chứng từ nộp NSNN	Ngày chứng từ nộp NSNN	Số tiền nộp thừa được bù trừ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng cộng theo tiểu mục:								
	Tổng cộng:							

II. Thông tin khoản nợ, khoản thu phát sinh được bù trừ:

STT	Thông tin khoản nợ/khoản thu phát sinh										Số tiền còn phải nộp đã bù trừ	Số tiền còn phải nộp sau bù trừ (nếu có)
	Mã số thuế của NNT khác (nếu có)	Tên NNT khác (nếu có)	Mã định danh khoản phải nộp (ID) (nếu có)	Chương	Tiểu mục	Tên cơ quan thu	Địa bàn hành chính	Hạn nộp	Loại tiền	Số tiền còn phải nộp		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)= (11)-(12)
	Tổng cộng theo tiểu mục:											
	Tổng cộng:											

<Trường hợp khoản nộp thừa, khoản nợ, khoản thu phát sinh tại văn bản đề nghị của người nộp thuế không thuộc trường hợp bù trừ khoản nộp thừa thì ghi:>

Cơ quan thuế không thực hiện bù trừ theo đề nghị của người nộp thuế.

Lý do: <Khoản nộp thừa, khoản nợ, khoản thu phát sinh tại văn bản đề nghị của người nộp thuế không thuộc trường hợp bù trừ khoản nộp thừa theo quy định tại khoản 1 Điều 25 Thông tư số 80/2021/TT-BTC, cụ thể.....>

Nếu có vướng mắc, đề nghị người nộp thuế liên hệ với <tên cơ quan thuế, bộ phận mà người nộp thuế có thể liên hệ, địa chỉ cơ quan thuế> để được hỗ trợ.

<Tên Cơ quan thuế> thông báo để người nộp thuế được biết./.

***Nơi nhận*:**
- <Tên, địa chỉ của NNT, CQT quản lý khoản nộp thừa, khoản nợ>;
- <Các bộ phận có liên quan>;
- Lưu: VT, Bp ban hành TB.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ (1)
(Chữ ký, ghi rõ ho tên; chức vu và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Ghi chú: Chữ trong dấu <> chỉ là giải thích hoặc ví dụ.
(1): Thủ trưởng cơ quan thuế hoặc thừa ủy quyền theo quy định.

Mẫu số: **02/TB-KHTNT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ BAN HÀNH THÔNG BÁO

Số: ...../TB-...

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....,ngày.....tháng.....năm.....

THÔNG BÁO
Về việc <khoản nộp thừa không đủ điều kiện thực hiện tất toán/khoản nộp thừa quá thời hạn 10 năm>

Căn cứ quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn Luật Quản lý thuế về xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa;

<Trường hợp khoản nộp thừa không đủ điều kiện tất toán theo quy định thì ghi:>

Ngày.....tháng.....năm, cơ quan thuế nhận được Văn bản của <Tên NNT, MST>. Sau khi đối chiếu thông tin của người nộp thuế đề nghị và thông tin quản lý trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế của cơ quan thuế.

<Tên cơ quan thuế> thông báo về việc khoản nộp thừa theo đề nghị của người nộp thuế không đủ điều kiện thực hiện tất toán.

Lý do: <Quá thời hạn bổ sung theo Thông báo của cơ quan thuế nhưng người nộp thuế không giải trình, bổ sung thông tin.....>.

<Trường hợp khoản nộp thừa của người nộp thuế quá thời hạn 10 năm kể từ ngày nộp tiền vào ngân sách nhà nước mà người nộp thuế không bù trừ nghĩa vụ thuế và không hoàn thuế trên dữ liệu quản lý thuế thì ghi:>

Căn cứ thông tin quản lý trên Hệ thống ứng dụng quản lý thuế của cơ quan thuế đến <tháng.....>, <Tên cơ quan thuế> thông báo khoản nộp thừa quá thời hạn 10 năm kể từ ngày nộp tiền vào ngân sách nhà nước mà người nộp thuế không bù trừ nghĩa vụ thuế và không hoàn thuế theo quy định tại <Điểm c Khoản 3 Điều 60 Luật Quản lý thuế, Khoản 3 Điều 26 Thông tư số 80/2021/TT-BTC>, cụ thể: <Thông tin chi tiết khoản nộp thừa quá thời hạn 10 năm>.

<Trường hợp người nộp thuế (trừ người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký hoặc đã chấm dứt hiệu lực mã số thuế) có khoản nợ đề nghị bù trừ với khoản nộp thừa thì ghi:> Người nộp thuế hiện đang có khoản nợ như sau: <Thông tin chi tiết khoản nợ của người nộp thuế>. Người nộp thuế có văn bản gửi cơ quan thuế để đề nghị bù trừ giữa khoản nộp thừa với khoản nợ trước 15 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo này.

<Trường hợp người nộp thuế (trừ người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký hoặc đã chấm dứt hiệu lực mã số thuế) không có khoản nợ đề nghị bù trừ với khoản nộp thừa thì ghi:> Người nộp thuế có văn bản gửi cơ quan

thuế đề nghị hoàn trả khoản nộp thừa hoặc từ chối nhận lại số tiền nộp thừa trước 15 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo này.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế gửi Thông báo cho người nộp thuế hoặc công khai trên Trang thông tin điện tử của cơ quan thuế, cơ quan thuế không nhận được phản hồi của người nộp thuế thì cơ quan thuế sẽ ban hành Quyết định không hoàn trả khoản nộp thừa theo quy định.

Trường hợp người nộp thuế cần biết thêm thông tin chi tiết, xin vui lòng truy cập theo đường dẫn http://www.xxx.gdt.gov.vn hoặc liên hệ với <tên cơ quan thuế, bộ phận mà người nộp thuế có thể liên hệ, địa chỉ cơ quan thuế> để được hỗ trợ.

Cơ quan thuế thông báo để người nộp thuế được biết và thực hiện./.

***Nơi nhận*:**
- <Tên NNT, địa chỉ của NNT, CQT quản lý khoản nộp thừa, khoản nợ>;
- <Các bộ phận có liên quan>;
- Lưu: VT, Bp ban hành TB.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ (1)
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú: Chữ trong dấu <> chỉ là giải thích hoặc ví dụ.
(1): Thủ trưởng cơ quan thuế hoặc thừa ủy quyền theo quy định.

Mẫu ...Đ-KHTNT
(Ban hà... theo Thông tư số 80/2021/TT-B... 29 tháng 9 năm 2021 của B... Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ RA QUYẾT ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ ... A VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - H... phúc

Số: ...../QĐ-.....

....., *ngày ..... tháng ..... năm.....*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc không hoàn trả khoản nộp thừa

CHỨC DANH THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ RA QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Điều ... Thông tư số .../.../TT-BTC ngày .../.../... của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Quyết định số ..... ngày .....tháng.... năm..... của ..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thuế/Chi cục Thuế;

Theo đề nghị của .....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Không hoàn trả tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa cho <<tên người nộp thuế>, mã số thuế < ….> hoặc người nộp thuế theo danh sách ban hành kèm theo Quyết định này>.

Lý do và số tiền không hoàn trả:

<Trường hợp 1: Người nộp thuế có văn bản từ chối nhận lại số tiền nộp thừa theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Thông tư số 80/2021/TT-BTC thì ghi:>

Người nộp thuế đã có văn bản từ chối nhận lại số tiền nộp thừa gửi cơ quan thuế ngày …/.../... với tổng số tiền nộp thừa thực hiện tất toán, không hoàn trả theo từng loại tiền là: … <loại tiền> (viết bằng chữ: …), trong đó <chi tiết theo từng khoản nộp thừa thực hiện tất toán, không hoàn trả>: [1]

<Trường hợp 2: Người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Thông tư số 80/2021/TT-BTC thì ghi:>

- Số lượng người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký có khoản nộp thừa thực hiện tất toán, không hoàn trả:

- Tổng số tiền nộp thừa thực hiện tất toán, không hoàn trả: [2]

(Danh sách chi tiết về người nộp thuế, khoản nộp thừa thực hiện tất toán, không hoàn trả kèm theo Quyết định này)

<Trường hợp 3: Người nộp thuế có khoản nộp thừa quá thời hạn 10 năm kể từ ngày nộp tiền vào ngân sách nhà nước mà người nộp thuế không bù trừ nghĩa vụ thuế và không hoàn thuế theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Thông tư số 80/2021/TT-BTC thì ghi:>

- Số lượng người nộp thuế có khoản nộp thừa quá thời hạn 10 năm kể từ ngày nộp tiền vào ngân sách nhà nước mà người nộp thuế không bù trừ nghĩa vụ thuế và không hoàn thuế thực hiện tất toán, không hoàn trả:

- Tổng số tiền nộp thừa thực hiện tất toán, không hoàn trả: [3] .....

(Danh sách chi tiết về người nộp thuế, khoản nộp thừa thực hiện tất toán, không hoàn trả kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Căn cứ vào số tiền nộp thừa thực hiện tất toán, không hoàn trả nêu tại Điều 1,.....[4]..... thực hiện tất toán, không hoàn trả khoản nộp thừa của người nộp thuế: ..... đồng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Người nộp thuế và cơ quan thuế chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 1;
- <CQT có khoản nộp thừa, khoản nợ, khoản thu phát sinh>
- <Các bộ phận có liên quan>;
- Lưu: VT, BP ban hành QĐ.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ [5]
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

[1]: Ghi cụ thể thông tin khoản nộp thừa tất toán theo đề nghị của người nộp thuế đối với trường hợp NNT có văn bản từ chối nhận lại số tiền nộp thừa

[2], [3]: Ghi chi tiết số tiền nộp thừa theo tiểu mục, loại tiền

[4]: Tên cơ quan thuế có trách nhiệm thực hiện việc tất toán nghĩa vụ thuế trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế.

[5] Thủ trưởng cơ quan thuế hoặc thừa ủy quyền theo quy định.

Mẫu số: **01/DSKNT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ CÔNG KHAI

DANH SÁCH KHOẢN NỘP THỪA

<V/v: .....[1]..... >
Tháng... năm...

<Trường hợp người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký thì ghi:>

Đơn vị tiền: ...

STT	Mã số thuế	Tên người nộp thuế	Số thông báo [2]	Ngày thông báo [2]	Thông tin khoản nộp thừa [3a]							Số tiền nộp thừa thực hiện tất toán, không hoàn trả [4]
					Số chứng từ nộp NSNN	Ngày chứng từ nộp NSNN	Loại thuế	Chương	Tiểu mục	Tên cơ quan thu	Số tiền nộp thừa	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)

<Trường hợp khoản nộp thừa quá thời hạn 10 năm kể từ ngày nộp tiền vào ngân sách nhà nước mà người nộp thuế không bù trừ nghĩa vụ thuế và không hoàn thuế trên dữ liệu quản lý thuế thì ghi:>

Đơn vị tiền: ...

STT	Mã số thuế	Tên người nộp thuế	Thông tin khoản nộp thừa [3b]							Số tiền nộp thừa thực hiện tất toán, không hoàn trả [4]
			Số chứng từ nộp NSNN	Ngày chứng từ nộp NSNN	Chương	Tiểu mục	Loại thuế	Cơ quan thu	Số tiền nộp thừa	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

Ghi chú:

[1]: Cơ quan thuế ban hành Quyết định ghi theo một hoặc các trường hợp sau:
- Người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.
- Khoản nộp thừa quá thời hạn 10 năm kể từ ngày nộp tiền vào ngân sách nhà nước mà người nộp thuế không bù trừ nghĩa vụ thuế và không hoàn thuế trên dữ liệu quản lý thuế
Nếu danh sách ban hành kèm theo Quyết định thì ghi thêm nội dung "kèm theo Quyết định số .....ngày ...../...../..... của ....."
[2]: Đối với người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, ghi số, ngày Thông báo NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.
[3a]: Thông tin khoản nộp thừa của người nộp thuế tại các cơ quan thuế trên toàn quốc.
[3b]: Thông tin khoản nộp thừa của người nộp thuế tại cơ quan thuế phát sinh khoản nộp thừa (cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan thuế quản lý khoản thu).
[4]: Số tiền nộp thừa CQT thực hiện tất toán khoản nộp thừa trên hệ thống quản lý thuế.

Mẫu số: **01/HT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN TỔ CHỨC
.....

Số:.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY ĐỀ NGHỊ
HOÀN TRẢ KHOẢN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Kính gửi: .....<Cơ quan có thẩm quyền hoàn trả>....

I- Thông tin về tổ chức đề nghị hoàn trả:

[01] Tên người nộp thuế: .....
[02] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐
[03] Địa chỉ: .....
[04] Quận/huyện: ..... **[05]** Tỉnh/thành phố: .....
[06] Điện thoại: ..... **[07]** Fax: .....**[08]** Email: .....
[09] Tên đại lý thuế (nếu có): ... .
[10] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐
[11] Hợp đồng đại lý thuế: Số: ..... ngày: .....

II- Nội dung đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước (NSNN):

1. Thông tin về khoản thu đề nghị hoàn trả:

STT	Loại thuế	Kỳ đề nghị hoàn thuế		Mã giao dịch điện tử của hồ sơ khai thuế đề nghị hoàn	Số tiền đề nghị hoàn trong kỳ (VNĐ)	Trường hợp đề nghị hoàn thuế	Ghi chú
		Từ kỳ	Đến kỳ				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng cộng							

2. Hình thức đề nghị hoàn trả:

2.1. Bù trừ cho khoản phải nộp NSNN:

STT	Mã số thuế	Mã định danh khoản phải nộp (nếu có)	Cơ quan quản lý thu	Nội dung kinh tế (tiểu mục)	Kỳ thuế	Số tiền đề nghị bù trừ (VNĐ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Cộng theo mã số thuế, cơ quan quản lý thu, nội dung kinh tế							
Tổng cộng							

2.2. Hoàn trả trực tiếp:

Hình thức hoàn trả:

☐ Chuyển khoản: Tên chủ tài khoản.....

Tài khoản số: ..... Tại Ngân hàng (KBNN).....

☐ Tiền mặt:

Tên người nhận tiền:.....

CMND/CCCD/ Hộ chiếu số: ..... Ngày cấp: ...../ ...../ .....

Nơi cấp: .....

Nơi nhận tiền hoàn thuế: Kho bạc Nhà nước .....

III- Tài liệu gửi kèm: *(ghi rõ tên tài liệu, bản chính, bản sao)*

1. .....

2. .....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc** **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
Họ và tên:.....	*(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)*
Chứng chỉ hành nghề số:.....	

Ghi chú:

- "Trường hợp đề nghị hoàn thuế": Ghi rõ đề nghị hoàn trả theo quy định tại điểm, khoản, Điều của văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;

- "Ghi chú" tại mục bù trừ: Ghi rõ phải nộp theo văn bản của Kiểm toán nhà nước, Thanh tra tài chính, Thanh tra chính phủ, cơ quan có thẩm quyền khác (nếu có);

Mẫu số: **02/HT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

GIẤY ĐỀ NGHỊ HOÀN THUẾ THEO HIỆP ĐỊNH TRÁNH ĐÁNH THUẾ HAI LẦN VÀ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ KHÁC

Kính gửi: .....(cơ quan có thẩm quyền hoàn trả)....
Hiệp định thuế/Điều ước quốc tế áp dụng:.....

Áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân là đối tượng cư trú của:
Việt Nam ☐ *Nước ngoài* ☐

Đề nghị đánh dấu (x) *vào ô trống thích hợp:*

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân được hoàn thuế: ☐

	A. Tổ chức: ☐		**B. Cá nhân:** ☐	
1.	Tên đầy đủ:..... *Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh* ☐ *Hộ chiếu* ☐ *CMND/CCCD* ☐ Số: ..... Ngày cấp: ...../ ...../ ..... tại ..... Cơ quan cấp.....			
2.	Tên sử dụng trong giao dịch			
3.	Tư cách pháp lý			
	Pháp nhân	☐	*Cá nhân hành nghề độc lập*	☐
	Liên danh không tạo pháp nhân	☐	*Cá nhân hành nghề phụ thuộc*	☐
	Khác *Nêu rõ:*	☐		
4.1.	Địa chỉ tại Việt Nam: ..... Số điện thoại: ..... Số Fax: ..... E-mail: ..... Địa chỉ trên là: *Trụ sở chính* ☐ *Nhà ở thường trú* ☐ *Khác* ☐ *Nêu rõ*:			
4.2.	Địa chỉ giao dịch tại Việt Nam *(nếu khác với địa chỉ nêu trên)*..... Số điện thoại: ..... Số Fax: ..... E-mail:			
5.	Quốc tịch:			
	Việt Nam ☐	*Nước ký kết* ☐	*Nước khác* ☐.....	
6.	Mã số thuế tại Việt Nam *(nếu có)*:			
7.1.	Địa chỉ tại Nước ký kết: ..... Số điện thoại: ..... Số Fax: ..... E-mail: ..... Địa chỉ trên là: *Văn phòng đại diện* ☐ *Cơ sở thường trú* ☐ *Nơi làm việc* ☐ *Nơi lưu trú* ☐ *Khác* ☐ *Nêu rõ:*			
7.2.	Địa chỉ giao dịch tại Nước ký kết *(nếu khác với địa chỉ nêu trên)* ..... Số điện thoại: ..... Số Fax: ..... E-mail:			
8.	Mã số thuế tại Nước ký kết (nếu có).....			
9.	Thời gian có mặt tại Việt Nam hoặc thực hiện hoạt động tại Việt Nam (đối với các tổ chức, cá nhân là đối tượng cư trú của nước ngoài):			

II. Đại diện được uỷ quyền[1]: ☐

1.	Tên đầy đủ: ..... *Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh* ☐ *Hộ chiếu* ☐ *CMND/CCCD* ☐ Số: ..... Ngày cấp: ...../ ...../ ..... tại ..... Cơ quan cấp.....			
2.	Địa chỉ:..... Số điện thoại: ..... Số Fax: ..... E-mail:			
3.	Mã số thuế (nếu có):.....			
4.	Tư cách pháp lý			
	Pháp nhân	☐	*Cá nhân hành nghề phụ thuộc*	☐
	Liên danh không tạo pháp nhân	☐	*Khác* *Nêu rõ:*	☐
	Đại lý thuế (nếu có)	☐		

III. Nội dung đề nghị hoàn thuế:

1. Năm đề nghị áp dụng Hiệp định thuế/Điều ước quốc tế: .....

2. Số thu nhập thuộc diện miễn, giảm theo Điều .....

STT	Loại thuế	Kỳ đề nghị hoàn thuế	Số tiền đã nộp (VNĐ)	Số tiền đề nghị hoàn trong kỳ (VNĐ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Tổng cộng				

3. Hình thức đề nghị hoàn trả:

3.1. Bù trừ cho khoản phải nộp ngân sách nhà nước (NSNN):

STT	Mã số thuế	Mã định danh khoản phải nộp (ID)	Cơ quan quản lý thu	Địa bàn hạch toán thu NS	Nội dung kinh tế (tiểu mục)	Kỳ thuế	Số tiền đề nghị bù trừ (VNĐ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Cộng theo mã số thuế, cơ quan quản lý thu, nội dung kinh tế, kỳ thuế								
Tổng cộng								

3.2. Hoàn trả trực tiếp:

---

[1] Trường hợp người nộp thuế uỷ quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định thuế/Điều ước quốc tế, bên uỷ quyền và bên được uỷ quyền phải thực hiện các quy định về công chứng và chứng thực của pháp luật hiện hành, đồng thời bên được uỷ quyền phải kê khai đầy đủ các thông tin tại phần 1 và 2 của Giấy đề nghị này.

☐ Chuyển khoản: Tên tổ chức/người nhận tiền.....
Tài khoản số: ..... Tại Ngân hàng (KBNN).....

☐ Tiền mặt:
Tên người nhận tiền:.....
CMND/CCCD/HC số: ..... Ngày cấp: ...../ ...../ .....
Nơi cấp: .....
Nơi nhận tiền hoàn thuế: Kho bạc Nhà nước .....

IV. Thông tin về giao dịch phát sinh thu nhập liên quan đến số thuế đề nghị áp dụng Hiệp định thuế/Điều ước quốc tế:

4.1. Giải trình tóm tắt về giao dịch:

.....

4.2. Giải trình khác:

.....

4.3. Tài liệu gửi kèm (ghi rõ tên tài liệu, bản chính, bản sao):

1. .....

2. .....

Tôi cam kết các thông tin và tài liệu đã cung cấp là trung thực và đầy đủ và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin và tài liệu này./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

<Trường hợp đề nghị hoàn thuế theo Điều ước quốc tế khác thì thực hiện thêm phần sau:>

PHẦN DÀNH CHO CƠ QUAN ĐỀ XUẤT KÝ KẾT ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Tên Cơ quan: .....

Xác nhận:

1. (Tên Điều ước quốc tế)..... được ký ngày ..../..../..... Cho đến nay .....(Tên Điều ước quốc tế)..... đã hết/vẫn còn hiệu lực thi hành.

2. Các khoản thu nhập của .....(Tên nhà thầu nước ngoài)....., địa chỉ: ..... tại Hợp đồng (Tên hợp đồng kinh tế ký kết giữa nhà thầu nước ngoài và Bên Việt Nam) (đề nghị liệt kê chi tiết các khoản thu nhập nhà thầu nước ngoài thu được từ Hợp đồng ký với Bên Việt Nam – nếu có) được quy định tại Điều ..., Khoản ... của Hợp đồng thuộc phạm vi miễn, giảm thuế quy định tại Điều ..., Khoản ... của Điều ước quốc tế nêu trên.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....
ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số: **01-1/HT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ HOÁ ĐƠN, CHỨNG TỪ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ MUA VÀO

(Kèm theo Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN số ... ngày ... tháng... năm...)

[01] Kỳ đề nghị hoàn thuế: Từ kỳ..... đến kỳ.....

[02] Tên người nộp thuế: .....

[03] Mã số thuế:

[04] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[05] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Hoá đơn, chứng từ nộp thuế				Tên người bán	Mã số thuế người bán	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Giá trị HHDV mua vào chưa có thuế GTGT	Thuế suất (%)	Tiền thuế GTGT	Ghi chú
	Mẫu số	Ký hiệu	Số	Ngày, tháng, năm										
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
Tổng cộng														

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Mẫu số: **01-2/HT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

DANH SÁCH TỜ KHAI HẢI QUAN ĐÃ THÔNG QUAN

(Kèm theo Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN số ... ngày ... tháng... năm...)

[01] Kỳ đề nghị hoàn thuế: Từ kỳ ..... đến kỳ .....

[02] Tên người nộp thuế: .....

[03] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[04] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[05] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

STT	Tờ khai hàng hoá xuất khẩu						
	Mã loại hình	Tờ khai số	Ngày đăng ký	Nước nhập khẩu	Trị giá		Ghi chú
					Ngoại tệ	Đồng Việt Nam	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Cột "Tờ khai số" ghi đầy đủ chữ số và ký hiệu của Tờ khai hàng hoá xuất khẩu;

- Cột "Ngày đăng ký" ghi rõ ngày tháng năm đăng ký Tờ khai hàng hoá xuất khẩu;

- Cột "Ngoại tệ" ghi rõ số tiền và đồng tiền thanh toán nếu đồng tiền thanh toán là ngoại tệ (VD: 2.000 USD); cột "Đồng Việt Nam" ghi rõ số tiền thanh toán nếu đồng tiền thanh toán là Đồng Việt Nam (trường hợp trên tài liệu có ghi cả hai đồng tiền thanh toán là ngoại tệ và Đồng Việt Nam thì phải ghi vào cả 2 cột này)

Mẫu số: **01-3a/HT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (GTGT) CỦA HÀNG HÓA, DỊCH VỤ MUA VÀO DÙNG CHO CƠ QUAN ĐẠI DIỆN NGOẠI GIAO (*)

(Kèm theo Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN số ..... ngày .....)

Form No: ***01-3a/HT***

A list of Value-added Tax (VAT) refund over goods and services purchased by Diplomatic Missions, Consular posts, Representative Offices of International organizations in Vietnam (*)

(Attached to the Notice of proposal for Refund of tax collected No..... dated.....)

- Cơ quan đại diện *(Mission)*:.....
- Trụ sở tại *(address)*: .....
- Mã số thuế *(tax code)*: .....
- Hàng hóa, dịch vụ hoặc xăng xe mua trong quý ..... năm ..... *(Goods, services and petrol purchased in Quarter.../ Year....)*

Đơn vị tiền (currency unit): Đồng Việt Nam (Vietnamese dong)

Số TT *(No)*	Hoá đơn *(Invoice)*				Tên nhà cung cấp *(Supplier's name)*	Mã số thuế nhà cung cấp *(Tax code)*	Tên hàng hoá, dịch vụ *(Name of purchased goods & services)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Doanh số mua chưa có thuế GTGT *(Purchased price without VAT)*	Tiền thuế GTGT *(Refundable tax)*
	Mẫu số *(Template no)*	Ký hiệu *(Symbol)*	Số *(No)*	Ngày, tháng, năm phát hành *(Date of release)*							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	Hàng hoá, dịch vụ dùng cho cơ quan hoặc xăng dùng cho xe cơ quan (*Goods, services and petrol for official use)*										
I.1	Hàng hoá, dịch vụ dùng cho cơ quan (*Goods, services used for official use)*										
I.2	Xăng dùng cho xe cơ quan mang biển số (**) *(No of Vehicle Plate for official use)*										
Cộng (I.1+I.2) (Total (I.1+I.2)											
II	Hàng hoá, dịch vụ dùng cho cá nhân hoặc xăng dùng cho xe cá nhân của viên chức ngoại giao ....(***) (*Goods, services or petrol for personal use of diplomatic agent*										
II.1	Hàng hoá, dịch vụ dùng cho cá nhân (*Goods, services for personal use)*										
II.2	Xăng dùng cho xe cá nhân mang biển số (**):(*No of Vehicle Plate for personal use)*.										
Cộng (II.1+II.2) Total (II.1+II.2)											
Tổng cộng (I+II) Total (I+II)											

- Đề nghị được hoàn thuế GTGT như sau *(Claim VAT refund as follows)*

a. Hoàn thuế GTGT vào tài khoản số ..... tại ngân hàng ..... cho hàng hoá, dịch vụ hoặc xăng xe dùng cho cơ quan, số tiền: .....đồng.

(VAT refund for Goods, services and petrol for official use with amount of..... to bank account number.... at Bank:

b. Hoàn thuế GTGT cho hàng hoá, dịch vụ hoặc xăng xe dùng cho cá nhân của viên chức ngoại giao, số tiền: .....đồng (chi tiết số tiền thuế đề nghị hoàn và tài khoản nhận tiền hoàn thuế theo bảng kê 01-3b đính kèm).

(VAT refund for Goods, services and petrol for personal use of diplomatic agents with amount of..... (Details of VAT refund amount and bank of receiver in Form No: 01-3b attached)

TRƯỞNG CƠ QUAN ĐẠI DIỆN hoặc
PHÓ TRƯỞNG CƠ QUAN ĐẠI DIỆN KÝ XÁC NHẬN, ĐÓNG DẤU
(Signed by Head or Deputy Head of Mission and stamp)

Cục Lễ tân Nhà nước trực thuộc Bộ ngoại giao xác nhận người khai:

1. Được hoàn thuế GTGT đối với:

- Xăng, dầu diezel theo tiêu chuẩn định lượng dành cho xe cơ quan và xe cá nhân mang biển số nêu trên.

- Hàng hoá, dịch vụ nêu trên trừ những hàng hoá dịch vụ mua trong hoá đơn số: .....

2. Số tiền được hoàn: .....đồng, trong đó:

- Cho cơ quan: .....đồng.

- Cho cá nhân: .....đồng (chi tiết số tiền thuế được hoàn theo xác nhận tại bảng kê 01-3b đính kèm).

The Protocol Department-MOFA certifies that:

1. the Mission enjoys VAT refund for:

- over carburant according to the Mission's vehicle quota for the above mentioned official and personal Vehicle Plate No

- over goods or services mentioned above except for those of invoice(s)No: .....

2. VAT refund amount:..... , of which:

- For office:.....

- For individuals: ..... (details of VAT refund amount in Form No: 01-3b attached)

....., ngày... tháng... năm...
....., *date...month...year..*

CỤC TRƯỞNG CỤC LỄ TÂN NHÀ NƯỚC
Director of Protocol Department

Ghi chú (Note):

(*) Cơ quan lãnh sự, Cơ quan đại diện của Tổ chức Quốc tế tại Việt Nam khai và gửi Cục Lễ tân Nhà nước trực thuộc Bộ ngoại giao 3 bản. *(Diplomatic Missions, Consular posts, Representative Offices of International organizations in Vietnam declare and send 03 copies of this form to the Protocol Department-MOFA*

(**) Trong trường hợp đề nghị hoàn thuế GTGT cho xăng xe ô-tô thì khai riêng xăng dùng cho từng xe. *(Please fill in separate application per vehicle in case the Mission request to refund VAT over carburant for vehicle)*

(***) Trong trường hợp đề nghị hoàn thuế GTGT cho viên chức ngoại giao thì khai riêng đối với từng viên chức ngoại giao. *(Please fill in separate application per diplomatic agent in case the Mission request to refund VAT for diplomatic agent)*

Mẫu số: **01-3b/HT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/09/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ

VIÊN CHỨC NGOẠI GIAO THUỘC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HOÀN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Kèm theo Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN số ..... ngày .....)

A list of diplomatic agents eligible for VAT refund

(Attached to the Notice of proposal for Refund of tax collected No..... dated....)

Tên cơ quan: *(Mission)*.....

Đơn vị tiền (currency unit): Đồng Việt Nam (Vietnamese dong)

STT *(No)*	**Tên cá nhân** *(Name of individual)*	**Chức vụ** *(Designation)*	**Thông tin hộ chiếu** *(Passport details)*				**Thông tin nhận tiền hoàn trả** *(Refund receiver details)*			**Số tiền thuế GTGT đề nghị hoàn** *(Amount of VAT refund claimed)*	**Số tiền thuế GTGT Cục Lễ tân xác nhận được hoàn** *(Amount of VAT refund approved by the Protocol Department-MOFA)*
			Số *(No)*	**Ngày cấp** *(Date of issue)*	**Ngày hết hạn** *(Date of expiry)*	**Quốc tịch** *(Nationality)*	**Số tài khoản** *(Bank account No)*	**Tên chủ tài khoản** *(Name of sccount holder)*	**Tại ngân hàng** *(Name of Bank)*		

..., ngày... tháng... năm.....
(..., date... month ... year...)
TRƯỞNG CƠ QUAN ĐẠI DIỆN *hoặc*
PHÓ TRƯỞNG CƠ QUAN ĐẠI DIỆN KÝ XÁC NHẬN,ĐÓNG DẤU
(Signed by Head or Deputy Head of Mission and stamp)

..., ngày... tháng... năm.....
(..., date... month ... year...)
CỤC TRƯỞNG CỤC LỄ TÂN NHÀ NƯỚC

(Director of Protocol Department)

Mẫu số: **01-4/HT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ CHỨNG TỪ HOÀN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI XUẤT CẢNH

(Kèm theo Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN số ... ngày ... tháng... năm...)

[01] Kỳ hoàn thuế: từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...

[02] Tên người nộp thuế: .....

[03] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | |

[04] Tên đại lý thuế (nếu có): .....

[05] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | |

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Thông tin hóa đơn			Thông tin doanh nghiệp bán hàng		Thông tin về người nước ngoài				Thông tin hàng hóa		Thông tin hoàn thuế			
	Ký hiệu	Số	Ngày, tháng, năm	Tên đơn vị bán hàng	Mã số thuế	Họ và tên	Hộ chiếu/Giấy tờ nhập xuất cảnh			Trị giá hàng chưa thuế GTGT	Thuế GTGT	Tên cơ quan hải quan xác nhận	Ngày ngân hàng hoàn thuế cho người nước ngoài	Số tiền thuế GTGT ngân hàng đã ứng trước để hoàn cho người nước ngoài	Phí dịch vụ ngân hàng được hưởng
							Số	Ngày cấp	Quốc tịch						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
Tổng cộng															

Tổng số tiền đề nghị hoàn trả: .....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Mẫu số: **01/TB-HT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ BAN HÀNH THÔNG BÁO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...../TB -...

..., ngày ... tháng ... năm ...

THÔNG BÁO
Về việc tiếp nhận <hồ sơ đề nghị hoàn thuế/hồ sơ đề nghị hủy hồ sơ đề nghị hoàn thuế>

Căn cứ <Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu Ngân sách Nhà nước/Văn bản đề nghị hủy hồ sơ đề nghị hoàn thuế> số ... ngày ... tháng ... năm ... và các tài liệu kèm theo của <Tên người nộp thuế, mã số thuế> gửi đến cơ quan thuế lúc ... giờ ... phút ngày ... tháng ... năm ..., cơ quan thuế thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế của người nộp thuế như sau:

- Ngày cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ: ngày ... tháng ... năm ...

- Mã giao dịch điện tử của hồ sơ (nếu có): .....

- Hồ sơ đề nghị hoàn thuế/hồ sơ đề nghị hủy hồ sơ đề nghị hoàn thuế sẽ được cơ quan thuế tiếp tục kiểm tra và trả Thông báo chấp nhận hay không chấp nhận trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế/hồ sơ đề nghị hủy hồ sơ đề nghị hoàn thuế của người nộp thuế.

Nếu có vướng mắc, xin vui lòng truy cập theo đường dẫn http://www.xxx.gdt.gov.vn hoặc liên hệ với <tên cơ quan thuế giải quyết hồ sơ> để được hỗ trợ.

Số điện thoại: .....

Địa chỉ: ...../.

Cơ quan thuế thông báo để <Tên người nộp thuế> biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- <Tên NNT, địa chỉ của NNT>
- .....;
- Lưu VT, ...

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ (1)
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú: *Phần nội dung ghi trong dấu < > chỉ là giải thích hoặc ví dụ, cơ quan thuế căn cứ vào hồ sơ cụ thể để điền thông tin tương ứng.*

(1): Tổng cục Thuế/Người có thẩm quyền hoặc được phân công theo quy định.

Mẫu số: **02/TB-HT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ BAN HÀNH THÔNG BÁO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...../TB -...

..., ngày ... tháng ... năm ...

THÔNG BÁO
Về việc <chấp nhận/không chấp nhận> <Văn bản đề nghị hoàn thuế/Hồ sơ đề nghị huỷ hồ sơ đề nghị hoàn thuế>

<Đối với Hồ sơ đề nghị hoàn thuế>

Căn cứ <Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu Ngân sách Nhà nước/ Văn bản đề nghị xử lý khoản nộp thừa>, <mã giao dịch điện tử (nếu có)> số ... ngày ... tháng ... năm ... và các tài liệu gửi kèm theo của <Tên người nộp thuế, mã số thuế> đã được cơ quan thuế tiếp nhận ngày ... tháng ... năm …

Cơ quan thuế thông báo về việc <chấp nhận/không chấp nhận)> hồ sơ đề nghị hoàn thuế của <Tên người nộp thuế> như sau:

- Ngày cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế: ngày ... tháng ... năm …

- Phân loại hồ sơ đề nghị hoàn thuế: <hồ sơ hoàn thuế trước hoặc hồ sơ kiểm tra trước, hoàn thuế sau>

- Thời gian hẹn trả kết quả giải quyết hồ sơ hoàn thuế: <06 ngày làm việc hoặc 40 ngày> kể từ ngày cơ quan thuế chấp nhận hồ sơ của người nộp thuế.

<Lý do không chấp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế của người nộp thuế>

Trường hợp hồ sơ cần giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu, cơ quan thuế sẽ có thông báo gửi đến người nộp thuế.

Người nộp thuế có tài khoản thuế điện tử theo dõi kết quả giải quyết theo mã giao dịch điện tử của hồ sơ đề nghị hoàn trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

<Đối với Văn bản đề nghị huỷ hồ sơ đề nghị hoàn thuế>

Căn cứ Văn bản đề nghị huỷ hồ sơ đề nghị hoàn thuế số ... ngày ... tháng ... năm ... của <Tên người nộp thuế, mã số thuế> đã được cơ quan thuế tiếp nhận ngày … tháng ... năm ...

Cơ quan thuế thông báo về việc <chấp nhận/không chấp nhận)> văn bản đề nghị huỷ hồ sơ đề nghị hoàn thuế của <Tên người nộp thuế> như sau:

<Chấp nhận/không chấp nhận> Văn bản đề nghị huỷ hồ sơ đề nghị hoàn thuế số ... ngày ... tháng ... năm ... của <Tên người nộp thuế>

<Lý do không chấp nhận đề nghị huỷ hồ sơ của người nộp thuế>

Trường hợp người nộp thuế cần biết thêm thông tin chi tiết, xin vui lòng <truy cập theo đường dẫn http://www.xxx.gdt.gov.vn trường hợp hồ sơ tiếp nhận qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế> hoặc liên hệ với <Tên cơ quan thuế> để được hỗ trợ.

Số điện thoại: .....

Địa chỉ: .....

Cơ quan thuế thông báo để <Tên người nộp thuế> biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- <Tên NNT, địa chỉ của NNT>;
- .....;
- Lưu VT, ...

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ (1)
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú: *Phần nội dung ghi trong dấu < > chỉ là giải thích hoặc ví dụ, cơ quan thuế căn cứ vào hồ sơ cụ thể để điền thông tin tương ứng.*

(1): Thủ trưởng cơ quan thuế hoặc thừa ủy quyền theo quy định.

Mẫu số: **02-1/HT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ CHỨNG TỪ NỘP THUẾ

(Áp dụng đối với trường hợp đề nghị hoàn thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và Điều ước quốc tế khác/trường hợp tổ chức, cá nhân trả thu nhập hoàn thuế TNCN khi quyết toán.
Kèm theo Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN số ... ngày ... tháng... năm...)

[01] Kỳ đề nghị hoàn: Từ kỳ ..... đến kỳ .....

[02] Tên người nộp thuế: .....
[03] Mã số thuế:
[04] Tên đại lý thuế (nếu có): .....
[05] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Số chứng từ	Ngày chứng từ	Ngân hàng/Kho bạc nhà nước nơi nộp thuế	Tiểu mục	Kỳ thuế (nếu có)	Số thuế đã nộp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Tổng cộng:						

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Mẫu số: **03/TB-HT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...../TB -...

..., ngày ... tháng ... năm ...

THÔNG BÁO
Về việc hồ sơ không đúng thủ tục

Ngày ... tháng ... năm ..., <Tên cơ quan Thuế> nhận được <Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN/Văn bản đề nghị xử lý khoản nộp thừa> số ... ngày ... tháng ... năm ... của <Tên người nộp thuế, mã số thuế> và hồ sơ gửi kèm theo.

Căn cứ Luật Quản lý thuế, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành quy định tại <ghi rõ điều, khoản, tên văn bản quy định thủ tục hồ sơ hoàn thuế có liên quan> và lý do đề nghị hoàn trả của người nộp thuế, cơ quan Thuế thông báo:

Hồ sơ đề nghị hoàn thuế của người nộp thuế không đúng thủ tục.

Lý do: .....

Cơ quan Thuế thông báo để người nộp thuế bổ sung đủ thủ tục hồ sơ theo quy định.

Nếu có vướng mắc, xin vui lòng truy cập theo đường dẫn http://www.xxx.gdt.gov.vn hoặc liên hệ với <tên cơ quan thuế giải quyết hồ sơ> để được hỗ trợ.

Số điện thoại: .....

Địa chỉ: .....

Cơ quan thuế thông báo để <Tên người nộp thuế> biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- <Tên NNT, địa chỉ của NNT>;
- .....;
- Lưu: VT, ...

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ (1)
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú: *Phần nội dung ghi trong dấu < > chỉ là giải thích hoặc ví dụ, cơ quan thuế căn cứ vào hồ sơ cụ thể để điền thông tin tương ứng.*

(1): Thủ trưởng cơ quan thuế hoặc thừa ủy quyền theo quy định.

Mẫu số: **04/TB-HT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ BAN HÀNH THÔNG BÁO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...../TB -...

..., ngày ... tháng ... năm ...

THÔNG BÁO
Về việc <hồ sơ chưa đủ điều kiện hoàn thuế/không được hoàn thuế>

Cơ quan Thuế nhận được <Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN/Văn bản đề nghị xử lý khoản nộp thừa>, <mã giao dịch điện tử (nếu có)> số ... ngày ... tháng ... năm ... của <Tên người nộp thuế, mã số thuế> và các tài liệu gửi kèm theo của <Tên người nộp thuế> đã được cơ quan thuế tiếp nhận ngày… tháng … năm…

Cơ quan Thuế thông báo:

☐ Hồ sơ hoàn thuế của <Tên người nộp thuế> chưa đủ điều kiện hoàn thuế. Lý do chưa đủ điều kiện hoàn thuế: .....

☐ Hồ sơ hoàn thuế của <Tên người nộp thuế> không thuộc đối tượng được hoàn thuế. Lý do không được hoàn thuế:.....

☐ Hồ sơ hoàn thuế của <Tên người nộp thuế> có số tiền thuế không được hoàn là ..... đồng, cụ thể:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Khoản đề nghị hoàn trả (Sắc thuế)	Số tiền không được hoàn	Xử lý không được hoàn		Lý do không được hoàn
			Chuyển khấu trừ tiếp	Không được khấu trừ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
TỔNG CỘNG					

Nếu có vướng mắc, xin vui lòng truy cập theo đường dẫn http://www.xxx.gdt.gov.vn hoặc liên hệ với <Tên cơ quan thuế giải quyết hồ sơ> để được hỗ trợ.

Số điện thoại: .....

Địa chỉ: ...../.

Cơ quan thuế thông báo để <Tên người nộp thuế> biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- <Tên NNT, địa chỉ của NNT>;
- .....;
- Lưu VT, ...

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ (1)
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú: *Phần nội dung ghi trong dấu < > chỉ là giải thích hoặc ví dụ, cơ quan thuế căn cứ vào hồ sơ cụ thể để điền thông tin tương ứng.*

(1): Thủ trưởng cơ quan thuế hoặc thừa ủy quyền theo quy định.

Mẫu số: **05/TB-HT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ BAN HÀNH THÔNG BÁO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...../TB -...

..., ngày ... tháng ... năm ...

THÔNG BÁO
Về việc chuyển hồ sơ sang diện kiểm tra trước hoàn thuế

Cơ quan Thuế nhận được <Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN/Văn bản đề nghị xử lý khoản nộp thừa>, <mã giao dịch điện tử (nếu có)> số ... ngày ... tháng ... năm ... của <Tên người nộp thuế, mã số thuế> và hồ sơ gửi kèm theo.

Căn cứ Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành, cơ quan Thuế thông báo hồ sơ đề nghị hoàn thuế của <Tên người nộp thuế> thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế.

Lý do: <nêu rõ trường hợp thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế và giải thích nếu có>

Thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế là 40 ngày kể từ ngày cơ quan Thuế có Thông báo chấp nhận hồ sơ hoàn thuế.

Nếu có vướng mắc, xin vui lòng truy cập theo đường dẫn http://www.xxx.gdt.gov.vn hoặc liên hệ với <Tên cơ quan thuế giải quyết hồ sơ> để được hỗ trợ.

Số điện thoại: .....

Địa chỉ: ...../.

Nơi nhận:
- <Tên NNT, địa chỉ của NNT>;
- .....;
- Lưu VT, ...

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ (1)
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú: *Phần nội dung ghi trong dấu < > chỉ là giải thích hoặc ví dụ, cơ quan thuế căn cứ vào hồ sơ cụ thể để điền thông tin tương ứng.*

(1): Thủ trưởng cơ quan thuế hoặc thừa ủy quyền theo quy định.

Mẫu số: **01/QĐHT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH

Số: ...../QĐ -...

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH
Về việc hoàn thuế

CHỨC DANH THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ RA QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ các Luật thuế, Luật phí và lệ phí và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Quyết định số ..... ngày ... tháng ... năm ... của ..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của <Tổng cục Thuế/Cục Thuế/Chi cục Thuế>;

Căn cứ <Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu Ngân sách Nhà nước/Văn bản đề nghị xử lý khoản nộp thừa>, <mã giao dịch điện tử (nếu có)> số ... ngày ... tháng... năm... và các tài liệu kèm theo của: <Tên người nộp thuế, mã số thuế>;

Theo đề nghị của .....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hoàn trả cho: ...<Tên người nộp thuế>.....

Mã số thuế:.....

Địa chỉ:.....

Tổng số tiền thuế là: ..... đồng

(bằng chữ: .....).

Trong đó:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tiểu mục	Kỳ hoàn	Số tiền thuế được hoàn	Trường hợp hoàn thuế
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Tổng cộng				

<Chi tiết số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được hoàn trả tại Phụ lục số 01/PL-HTNT kèm theo (đối với trường hợp hoàn nộp thừa)>

Hình thức hoàn trả:

☐ Chuyển khoản: Tên chủ tài khoản.....

Số tài khoản: ..... Tại Ngân hàng (KBNN) .....

☐ Tiền mặt:

Tên người nhận tiền:.....

CMND/CCCD/Hộ chiếu Số: ..... Ngày cấp: .../ .../ ... Nơi cấp: .....

Nơi nhận tiền hoàn thuế: Kho bạc Nhà nước .....

Điều 2. Trả tiền lãi cho thời gian <ghi rõ số ngày> chậm giải quyết hồ sơ hoàn thuế của cơ quan thuế là ..... đồng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

<Tên người nộp thuế>, <Trưởng các bộ phận liên quan của cơ quan thuế> chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- KK, ...;
- Lưu VT, ...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ
BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú: *Phần nội dung ghi trong dấu < > chỉ là giải thích hoặc ví dụ, cơ quan thuế căn cứ vào hồ sơ cụ thể để điền thông tin tương ứng.*

-"Kỳ hoàn": Ghi rõ từ kỳ đến kỳ đối với trường hợp kỳ hoàn thuế kéo dài trên 1 kỳ thuế;

-"Trường hợp hoàn thuế": Ghi rõ đề nghị hoàn trả theo quy định tại điểm, khoản, Điều của văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;

- KBNN: Kho bạc Nhà nước

Mẫu số: **01/PL-HTNT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

SỐ TIỀN THUẾ, TIỀN CHẬM NỘP, TIỀN PHẠT NỘP THỪA ĐƯỢC HOÀN TRẢ

(Kèm theo Quyết định số ..../QĐ-... ngày ... tháng ... năm ... của ....)

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Nội dung khoản nộp thừa	Mã định danh khoản phải nộp (ID)	Chương	Tiểu mục	Kỳ thuế (nếu có)	Tên cơ quan thu	Địa bàn hành chính	Số tiền phải nộp	Số tiền đã nộp vào NSNN	Số chứng từ nộp NSNN	Ngày chứng từ nộp NSNN	Số tiền nộp thừa được hoàn trả
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(10)-(9)
Tổng cộng theo tiểu mục:												
Tổng cộng:												

Mẫu số: **02/QĐHT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH

Số: ...../QĐ -...

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH
Về việc hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước

CHỨC DANH THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ RA QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ các Luật thuế, Luật phí và lệ phí và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Quyết định số ..... ngày ... tháng... năm... của ..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của <Tổng cục Thuế/Cục Thuế/Chi cục Thuế>;

Căn cứ <Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN/Văn bản đề nghị xử lý khoản nộp thừa>, <mã giao dịch điện tử (nếu có)> số ... ngày ... tháng ... năm ... và các tài liệu kèm theo của: ...<Tên người nộp thuế, mã số thuế>...;

Theo đề nghị của .....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hoàn trả cho:.....

Mã số thuế:.....

Địa chỉ:.....

Tổng số tiền thuế là: ..... đồng

(bằng chữ: .....).

Trong đó:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tiểu mục	Kỳ hoàn	Số tiền thuế được hoàn	Trường hợp hoàn thuế
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Tổng cộng				

<Chi tiết số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được hoàn trả tại Phụ lục số 01/PL-HTNT kèm theo (đối với trường hợp hoàn nộp thừa)>

Điều 2. Phần bù trừ với các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước (NSNN)

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Mã số thuế	Tiểu mục	Cơ quan quản lý thu được bù trừ	Số tiền bù trừ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Tổng cộng				

<Chi tiết số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được bù trừ tại Phụ lục số 01/PL-BT kèm theo>

Điều 3. Phần còn lại được hoàn trả sau khi bù trừ với các khoản còn phải nộp Ngân sách Nhà nước: ..... đồng *(bằng chữ: .....)*

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tiểu mục	Kỳ hoàn	Số tiền thuế được hoàn
(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng cộng			

<Chi tiết số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa còn lại được hoàn trả sau khi bù trừ với các khoản còn phải nộp Ngân sách Nhà nước tại Phụ lục số 01/PL-HTNT kèm theo (đối với trường hợp hoàn nộp thừa)>

Hình thức hoàn trả:

☐ Chuyển khoản: Tên chủ tài khoản.....

Số tài khoản: ..... Tại Ngân hàng (KBNN) .....

☐ Tiền mặt:

Tên người nhận tiền:.....

CMND/CCCD/Hộ chiếu số: ..... Ngày cấp: .../ .../ ... Nơi cấp: .....

Nơi nhận tiền hoàn thuế: Kho bạc Nhà nước .....

Điều 4. Trả tiền lãi cho thời gian <ghi rõ số ngày> chậm giải quyết hồ sơ hoàn thuế của cơ quan thuế là ..... đồng.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

<Tên người nộp thuế>, <Trưởng các bộ phận liên quan của cơ quan thuế> chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- KK, ...;
- Lưu VT, ...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ
BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Phần nội dung ghi trong dấu < > chỉ là giải thích hoặc ví dụ, cơ quan thuế căn cứ vào hồ sơ cụ thể để điền thông tin tương ứng.

- "Kỳ hoàn": Ghi rõ từ kỳ đến kỳ đối với trường hợp kỳ hoàn thuế kéo dài trên 1 kỳ tính thuế;

- "Trường hợp hoàn thuế": Ghi rõ đề nghị hoàn trả theo quy định tại điểm, khoản, Điều của văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;

- NSNN: Ngân sách Nhà nước

- KBNN: Kho bạc Nhà nước

Mẫu số: **01/PL-BT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

SỐ TIỀN THUẾ, TIỀN CHẬM NỘP, TIỀN PHẠT PHẢI NỘP ĐƯỢC BÙ TRỪ

(Kèm theo Quyết định số ..../QĐ-... ngày ... tháng ... năm ... của ....)

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Thông tin khoản nợ/khoản thu phát sinh										Số tiền còn phải nộp đã bù trừ với số tiền nộp thừa	Số tiền còn phải nộp sau bù trừ
	Mã số thuế	Tên người nộp thuế khác (nếu có)	Nội dung khoản nợ/phát sinh	Mã định danh khoản phải nộp ID (nếu có)	Chương	Tiểu mục	Tên cơ quan thu	Địa bàn hành chính	Hạn nộp	Số tiền còn phải nộp		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(11)-(12)
Tổng cộng theo tiểu mục:												
Tổng cộng:												

Mẫu số: **03/QĐ-THH**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH

Số: ...../QĐ -...

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thu hồi hoàn thuế

CHỨC DANH THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ RA QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ các Luật thuế, Luật phí và lệ phí và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Quyết định số ..... ngày ... tháng ... năm ... của ..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của <Tổng cục Thuế/Cục Thuế/Chi cục Thuế>;

Căn cứ <Biên bản kiểm tra thuế ký ngày ... tháng... năm... và các tài liệu kèm theo> của: <Tên người nộp thuế, mã số thuế>;

Theo đề nghị của .....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi tiền hoàn thuế đối với: <Tên người nộp thuế>

Mã số thuế:.....

Địa chỉ:.....

Tổng số tiền thuế là: ..... đồng

(bằng chữ: .....).

Trong đó:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Quyết định hoàn thuế		Tài khoản ngân sách	Tiểu mục	Số tiền thuế đã được hoàn	Ngày ngân sách hoàn trả	Số tiền thu hồi hoàn thuế	Tiền chậm nộp		Lý do thu hồi hoàn
	Số	Ngày						Tiểu mục	Số tiền	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng cộng									

Đề nghị <Tên người nộp thuế > nộp số tiền thu hồi hoàn thuế vào tài khoản ngân sách số:..... của KBNN: <Tên kho bạc nhà nước> tỉnh, thành phố

..... mở tại ngân hàng: <Tên ngân hàng thương mại nơi kho bạc nhà nước mở tài khoản>, Chương:....., Tiểu mục nêu trên.

Điều 2. Tiền chậm nộp của <Tên người nộp thuế> theo quy định tại <Điều 59 Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành> được tính đến hết ngày .... tháng ....năm ...., số ngày ..... số tiền ..... đồng.

Đề nghị <Tên người nộp thuế> tự tính và nộp số tiền chậm nộp tiền thuế từ sau ngày ..... đến thời điểm thực nộp số tiền thu hồi hoàn thuế vào ngân sách nhà nước theo quy định vào tài khoản thu NSNN số ..... của KBNN: <Tên kho bạc nhà nước> tỉnh, thành phố ..... mở tại ngân hàng: <Tên ngân hàng thương mại nơi kho bạc nhà nước mở tài khoản> theo Tiểu mục nêu trên.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

<Tên người nộp thuế>, <Trưởng các bộ phận liên quan của cơ quan thuế>, <Tên Kho bạc nhà nước> chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- KK, ...;
- Lưu VT, ...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ
BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú: *Phần nội dung ghi trong dấu < > chỉ là giải thích hoặc ví dụ, cơ quan thuế căn cứ vào hồ sơ cụ thể để điền thông tin tương ứng.*

- NSNN: Ngân sách Nhà nước

- KBNN: Kho bạc nhà nước

- Tài khoản ngân sách: Ghi rõ tài khoản KBNN đã hạch toán chi hoàn trả

- Quyết định hoàn thuế: Cơ quan thuế ghi số, ngày của Quyết định hoàn thuế có số tiền đã hoàn cần thu hồi.

Mẫu số: **01/ĐNHUY**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN NGƯỜI NỘP THUẾ

Số: ...../.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ HỦY HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ HOÀN THUẾ

Kính gửi: <Tên cơ quan thuế>

Tên người nộp thuế: .....

Mã số thuế: .....

Địa chỉ:.....

Đề nghị cơ quan thuế: <Tên cơ quan thuế> thực hiện huỷ hồ sơ đề nghị hoàn thuế có các thông tin như sau:

1. Tên hồ sơ đề nghị hủy

☐ Văn bản đề nghị xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa mẫu số 01/ĐNXLNT

☐ Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước mẫu số 01/HT

☐ Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước mẫu số 01a/ĐNHT

☐ Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước mẫu số 02/HT

2. Thông tin hồ sơ đề nghị hủy

Tên người nộp thuế đề nghị hoàn: ....., Mã số thuế: .....

Văn bản đề nghị hoàn thuế số:..... ngày .....

Mã giao dịch điện tử (nếu có): .....

Được cơ quan thuế tiếp nhận theo Thông báo số...../TB-.... ngày ...../..../.....về việc tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế.

Lý do đề nghị hủy:.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Mẫu số: **01/TS**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ TRA SOÁT

Kính gửi: <.....>
<Địa chỉ.....>

[01] Tên người nộp thuế:.....
[02] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |
[03] Tên đại lý thuế (nếu có):.....
[04] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |
[05] Hợp đồng đại lý thuế: Số..... ngày.....
[06] Thông tin đơn vị đề nghị tra soát:.....

1. Nội dung đề nghị tra soát, điều chỉnh:

STT	Chỉ tiêu	Nội dung đề nghị tra soát	Nội dung đề nghị điều chỉnh	Lý do
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

2. Tài liệu đính kèm (nếu có): *<Bản sao chứng từ nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế hoặc bản sao các quyết định, thông báo, chứng từ có liên quan>.*

Kính đề nghị <.....> xem xét, giải quyết./.

....., ngày.....tháng.....năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC
<Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử>

Ghi chú:

- Chữ trong dấu <> chỉ là giải thích hoặc ví dụ.

- Chỉ tiêu từ [1], [2], [3], [4], [5]: Khai khi người nộp thuế đề nghị tra soát.

- Chỉ tiêu [6]: Khai khi đơn vị đề nghị tra soát là cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện sai, sót cần điều chỉnh đối với thông tin đã trao đổi, cung cấp giữa các cơ quan.

- Nội dung đề nghị tra soát, điều chỉnh các thông tin liên quan đến từng trường hợp đề nghị tra soát cụ thể:

+ Trường hợp đề nghị tra soát theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 69 Thông tư này thì ghi nội dung đề nghị tra soát bao gồm các thông tin: Số tờ khai/số quyết định/số thông báo/mã định danh hồ sơ (ID); Kỳ thuế/Ngày quyết định/Ngày thông báo; Chương; Tiểu mục và nội dung đề nghị điều chỉnh tương ứng với từng nội dung đề nghị tra soát.

+ Trường hợp đề nghị tra soát theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 69 Thông tư này thì ghi nội dung đề nghị tra soát bao gồm các thông tin: Số tham chiếu; Số chứng từ; Ngày chứng từ; Số tờ khai/số quyết định/số thông báo/mã định danh hồ sơ (ID); Kỳ thuế/Ngày quyết định/Ngày thông báo và nội dung đề nghị điều chỉnh tương ứng với từng nội dung tra soát).

+ Trường hợp cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện sai, sót theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 69 Thông tư này thì ghi nội dung đề nghị tra soát bao gồm các thông tin đã trao đổi, cung cấp giữa các cơ quan cần tra soát và nội dung đề nghị điều chỉnh tương ứng với từng nội dung đề nghị tra soát.

- Mẫu thư tra soát giữa KBNN và NHTM theo quy định hiện hành giữa KBNN và NHTM; giữa cơ quan thuế và KBNN thực hiện theo quy chế trao đổi thông tin giữa cơ quan thuế và KBNN.

Mẫu số: **01/TB-TS**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ BAN HÀNH THÔNG BÁO

Số: ...../TB-…...

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

THÔNG BÁO
Về việc <...(1)....> thông tin đề nghị tra soát

Căn cứ quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng thi hành;

Căn cứ văn bản đề nghị tra soát số ….. ngày …/…/….. (mã giao dịch điện tử……) của <tên người nộp thuế hoặc tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền>, <mã số thuế của NNT> gửi cơ quan thuế ngày …/…/…..;

<Trường hợp điều chỉnh thông tin theo đề nghị tra soát thì ghi:>

Cơ quan thuế thông báo nội dung điều chỉnh như sau:

STT	Chỉ tiêu	Nội dung đề nghị điều chỉnh	Nội dung điều chỉnh	Căn cứ điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

<Trường hợp không điều chỉnh thông tin theo đề nghị tra soát thì ghi:>

Cơ quan thuế không thực hiện điều chỉnh thông tin theo đề nghị của <Người nộp thuế hoặc Đơn vị>.

Lý do: <ghi cụ thể lý do không điều chỉnh theo 1 trong các trường hợp như sau>.

<Trường hợp người nộp thuế đề nghị tra soát ghi: thông tin theo dõi thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế là chính xác với căn cứ theo dõi nghĩa vụ thuế của cơ quan thuế (hồ sơ khai thuế của người nộp thuế đã được cơ quan thuế thông báo chấp nhận, chứng từ nộp NSNN, thông báo, quyết định và các văn bản khác của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền), cụ thể:....>.

<Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền đề nghị tra soát ghi: Thông tin đề nghị tra soát đã khớp đúng với thông tin trao đổi giữa các cơ quan và khớp đúng với thông tin theo dõi tại cơ quan thuế, cụ thể:.....>

Trường hợp <Người nộp thuế hoặc Đơn vị> cần biết thêm thông tin chi tiết, xin vui lòng truy cập theo đường dẫn http://www.xxx.gdt.gov.vn hoặc liên hệ

với <Tên cơ quan thuế, bộ phận mà người nộp thuế có thể liên hệ, địa chỉ cơ quan thuế> để được hỗ trợ.

Cơ quan thuế thông báo để <Người nộp thuế hoặc Đơn vị> được biết và thực hiện./.

***Nơi nhận*:**
- <Tên NNT hoặc tên đơn vị, địa chỉ>;
- <Các BP có liên quan>;
- Lưu: VT, BP ban hành TB.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ (2)
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú: *Chữ trong dấu <> chỉ là giải thích hoặc ví dụ.*
(1): Trường hợp chấp nhận điều chỉnh thì ghi cụm từ "điều chỉnh" nếu không chấp nhận điều chỉnh thì ghi cụm từ "không điều chỉnh"
(2): Thủ trưởng cơ quan thuế hoặc thừa ủy quyền theo quy định.

Mẫu số: **01/MGTH**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng .....năm .....

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ MIỄN (GIẢM)
<tên khoản thu thuộc NSNN được miễn (giảm)>

Kính gửi: ...<Tên cơ quan thuế>.....

[01] Tên người nộp thuế: .....
[02] Mã số thuế:
.....
[03] Địa chỉ:
.....
[03a] Phường/xã.....[03b] Quận/huyện: ..... [03c] Tỉnh/thành phố:.....
[04] Điện thoại: ..... [05] Fax: ..... [06] E-mail:
.....

Đề nghị được miễn (giảm) < tên khoản thu thuộc NSNN được miễn (giảm)> với lý do và <số tiền miễn (giảm)> cụ thể như sau:

1. Lý do đề nghị miễn (giảm):

- .....

<Ghi rõ loại khoản thu đề nghị miễn (giảm); căn cứ pháp lý và căn cứ thực tế để đề nghị miễn (giảm) thuế: thuộc đối tượng, trường hợp được miễn (giảm) nào, lý do cụ thể như: thiên tai, địch họa, tai nạn bất ngờ (ghi cụ thuể số tài sản bị thiệt hại, số lỗ)... Trường hợp đề nghị miễn (giảm) thuế tài nguyên thì cần ghi rõ thêm loại tài nguyên, địa điểm, hình thức khai thác, nơi tiêu thụ>.

2. Xác định số thuế được miễn (giảm):

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên khoản thu thuộc NSNN được miễn (giảm)	Kỳ tính thuế/Khoảng thời gian đề nghị miễn (giảm)	Số tiền đề nghị miễn (giảm)	Số tiền đã nộp (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1				
2				
....	.....			
	Cộng			

3. Tài liệu gửi kèm: *(ghi rõ tên tài liệu, bản chính hay bản sao)*
(1) .....
(2) .....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

<Xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (như UBND xã, phường, thị trấn/ cơ quan kiểm lâm trực tiếp quản lý rừng/....)>

Ghi chú: Phần nội dung ghi trong dấu < > chỉ là trường hợp ví dụ, người nộp thuế căn cứ vào hồ sơ cụ thể để xác nhận theo quy định.

Mẫu số: **02/MGTH**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng .....năm .....

BIÊN BẢN
Xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản

Căn cứ...
Hôm nay, hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm.....
Tại: .....
Chúng tôi gồm:
1..... Chức vụ:.....;
2..... Chức vụ:.....;
Cá nhân/tổ chức có tài sản bị thiệt hại là:
Tên cá nhân/tổ chức:.....- Mã số thuế:.....;
Giấy CMND/Hộ chiếu/Chứng nhận đăng ký kinh doanh/Chứng nhận đăng ký hoạt động số:..... do..... cấp ngày .....
Địa chỉ: .....
Với sự chứng kiến của:
1. Ông (bà)..... Nghề nghiệp: .....;
Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu số:..... Ngày cấp:..... Nơi cấp: .....;
Địa chỉ thường trú: .....;
2. Ông (bà)..... Nghề nghiệp: .....;
Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu số:..... Ngày cấp:..... Nơi cấp: .....;
Địa chỉ thường trú: .....;
Tiến hành lập biên bản xác định mức độ, giá trị tài sản bị thiệt hại như sau:

1. Nguyên nhân gây thiệt hại:
(Nêu rõ sự kiện, địa điểm và thời điểm xảy ra sự kiện gây thiệt hại)
.....

2. Xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên tài sản	Số lượng	Giá trị thiệt hại	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1				
....	.....			
	Tổng cộng			

Biên bản này gồm có..... trang, được lập thành..... bản có nội dung và giá trị pháp lý như nhau.

Sau khi đọc lại biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản, không có ý kiến gì khác và cùng ký xác nhận vào từng trang của biên bản hoặc có ý kiến bổ sung khác (nếu có) như sau:.....

CÁ NHÂN HOẶC ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC CÓ TÀI SẢN BỊ THIỆT HẠI
Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN
Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

ĐẠI DIỆN CHÍNH QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

NGƯỜI CHỨNG KIẾN
Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN
Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số: **03/MGTH**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ RA QUYẾT ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...../QĐ-.....

....., *ngày.....tháng.....năm .....*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc miễn (giảm) <tên khoản thu thuộc NSNN được miễn (giảm)>

CHỨC DANH THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ RA QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

<Căn cứ các Luật thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác thuộc NSNN và các văn bản hướng dẫn thi hành>;

<Căn cứ Quyết định số ..... ngày ..... tháng ..... năm .... của ..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thuế/Cục thuế/Chi cục thuế>;

Căn cứ hồ sơ đề nghị miễn (giảm) <tên khoản thu thuộc NSNN được miễn, giảm> số ..... ngày ... tháng... năm... của .....<tên người nộp thuế>;

Theo đề nghị của <Bộ phận đề xuất miễn (giảm) của cơ quan thuế>.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Miễn (giảm) <tên khoản thu thuộc NSNN được miễn, giảm> cho .....<tên người nộp thuế>,<mã số thuế)....., trong đó:

1. Miễn < tên khoản thu thuộc NSNN được miễn >

- Số tiền được miễn: ..... đồng; (Bằng chữ: .....)

- Thời gian được miễn:

<Kỳ tính thuế được miễn: <đối với các sắc thuế theo hồ sơ khai thuế>: .....>;

<Khoảng thời gian được miễn: <đối với tiền thuê đất, thuê mặt nước; ...>;

- Lý do: < trường hợp miễn theo khoản thu thuộc NSNN được miễn >.

- <Địa chỉ, diện tích khu đất (tiền sử dụng đất)

- Tại địa chỉ khu đất ....

- Diện tích: .....>

2. Giảm < tên khoản thu thuộc NSNN được giảm >

- Số tiền được giảm: ..... đồng;

- Thời gian được giảm:

<Kỳ tính thuế được giảm: <đối với các sắc thuế theo hồ sơ khai thuế>: .....>;

<Khoảng thời gian được giảm: <đối với tiền thuê đất, thuê mặt nước; ...>;

- Lý do được giảm: <trường hợp giảm theo khoản thu thuộc NSNN được giảm>.

- <Địa chỉ, diện tích khu đất (tiền sử dụng đất)

+Tại địa chỉ khu đất ....

+Diện tích: .....>

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

...<Tên người nộp thuế>..., ...<trưởng các bộ phận liên quan của cơ quan thuế>... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 2;
- Lưu: VT; ....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ RA QUYẾT ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số: **03-1/MGTH**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ RA THÔNG BÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../TB-.....

....., *ngày..... tháng..... năm.....*

THÔNG BÁO
Về việc <người nộp thuế thuộc diện/không thuộc diện được miễn (giảm) thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và Điều ước quốc tế khác>

Căn cứ Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn hiện hành;

Căn cứ Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và <Tên Nước/Vùng lãnh thổ ký kết>/ Điều ước quốc tế khác <Tên Điều ước quốc tế>.

Trên cơ sở hồ sơ đề nghị miễn (giảm) thuế của <Tên người nộp thuế>, <mã số thuế - nếu có> gửi đến cơ quan thuế ngày ... tháng.... năm ...

<Tên cơ quan thuế>..... xác định:

<Trường hợp người nộp thuế thuộc diện được miễn (giảm) thuế theo Hiệp định thuế và Điều ước quốc tế khác thì ghi:>

<Tên người nộp thuế>, <mã số thuế - nếu có> thuộc diện được miễn (giảm) thuế theo quy định tại Điều ....., <Hiệp định thuế/Điều ước quốc tế> nêu trên đối với thu nhập nhận được từ: <Ghi loại thu nhập được miễn (giảm) thuế (1)> khi thực hiện Hợp đồng số..... ngày ..... (nếu có).

Việc xác định người nộp thuế thuộc diện miễn (giảm) thuế theo <Hiệp định thuế/Điều ước quốc tế> tại Thông báo này là căn cứ để người nộp thuế xác định số thuế được miễn (giảm) trên hồ sơ khai thuế. Trường hợp qua thanh tra, kiểm tra phát hiện người nộp thuế không thuộc diện miễn (giảm) thuế theo <Hiệp định thuế/Điều ước quốc tế> thì người nộp thuế phải thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định.

<Trường hợp người nộp thuế không thuộc diện được miễn (giảm) thuế theo Hiệp định thuế và Điều ước quốc tế khác thì ghi:>

<Tên người nộp thuế>, <mã số thuế - nếu có> không thuộc diện được miễn (giảm) thuế theo quy định tại Điều ....., <Hiệp định thuế/Điều ước quốc tế> nêu trên đối với thu nhập nhận được từ: <Ghi loại thu nhập được miễn (giảm) thuế (1)> khi thực hiện Hợp đồng số..... ngày ..... (nếu có).

Lý do không thuộc diện được miễn (giảm) thuế: .....

Nếu có vướng mắc, đề nghị người nộp thuế liên hệ với cơ quan thuế ... <Tên cơ quan thuế>..... theo số điện thoại:..... địa chỉ:.....

<Tên cơ quan thuế>..... thông báo để người nộp thuế được biết./.

Nơi nhận:
- <Tên, địa chỉ NNT>;
- .....;
- Lưu VT;....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ RA THÔNG BÁO
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Người nộp thuế chọn 1 trong các loại thu nhập sau:

- Thu nhập từ bất động sản.

- Thu nhập kinh doanh.

- Thu nhập từ vận tải quốc tế.

- Thu nhập từ tiền lãi cổ phần.

- Thu nhập từ lãi tiền cho vay.

- Thu nhập từ tiền bản quyền.

- Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản.

- Thu nhập từ hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập.

- Thu nhập từ tiền lương, tiền công.

- Thù lao giám đốc.

- Thu nhập của nghệ sĩ và Vận động viên.

- Thu nhập từ tiền lương hưu.

- Thu nhập từ phục vụ Chính phủ.

- Thu nhập của sinh viên và Thực tập sinh.

- Thu nhập của giáo viên, Giáo sư và Nhà nghiên cứu.

- Thu nhập khác.

Mẫu số: **04/MGTH**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ RA THÔNG BÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../TB-.....

....., *ngày..... tháng..... năm.....*

THÔNG BÁO
Về việc người nộp thuế không thuộc diện được miễn (giảm) <tên khoản thu thuộc NSNN được miễn (giảm)>

Kính gửi:.....
Mã số thuế:.....
Địa chỉ nhận thông báo:.....

Căn cứ Luật Quản lý thuế, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn hiện hành,

Sau khi xử lý hồ sơ đề nghị miễn (giảm) thuế số ..... ngày ... tháng... năm... của .....<tên người nộp thuế>... <Tên cơ quan thuế>..... thông báo:

Trường hợp của.....<tên người nộp thuế>..... không đủ điều kiện được miễn (giảm) < tên khoản thu thuộc NSNN được miễn (giảm)>. Lý do:

1.....

2.....

...

Nếu có vướng mắc, đề nghị người nộp thuế liên hệ với cơ quan thuế ... <Tên cơ quan thuế>..... theo số điện thoại:..... địa chỉ:.....

... <Tên cơ quan thuế>..... thông báo để người nộp thuế được biết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
.....
- Lưu VT;....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ RA THÔNG BÁO
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số: **05/MGTH**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ RA QUYẾT ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...../QĐ-.....

....., *ngày.....tháng.....năm .....*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc miễn thuế cho người nộp thuế theo danh sách

CHỨC DANH THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ RA QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ các Luật thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Quyết định số ..... ngày ..... tháng ..... năm .... của ..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thuế/Cục thuế/Chi cục thuế;

<Căn cứ sổ thuế của cơ quan thuế và đối chiếu, xác nhận của UBND xã/phường>;

Theo đề nghị của <Bộ phận đề xuất miễn (giảm) của cơ quan thuế>.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn thuế cho <người nộp thuế> theo danh sách kèm theo của <UBND cấp xã/phường>, trong đó:

- Tổng số tiền được miễn thuế : ..... đồng; (Bằng chữ: .....);

- Thời gian được miễn:

- Lý do: < trường hợp miễn >.

<Danh sách người nộp thuế được miễn thuế đính kèm Quyết định>

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

...<người nộp thuế có trong danh sách>..., ...<trưởng các bộ phận liên quan của cơ quan thuế>... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Tên cơ quan chức năng (UBND) " để thông báo cho NNT"
- Lưu: VT; ....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ RA QUYẾT ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

DANH SÁCH NGƯỜI NỘP THUẾ ĐƯỢC MIỄN THUẾ

ĐVT: đồng VNĐ

Số TT	Tên NNT	Mã số thuế	Kỳ tính thuế	Mã PNN	Số thuế được miễn giảm

Ghi chú:

<Số thuế phải nộp của NNT là số thuế phải nộp trên tờ khai thuế, sổ thuế phải nộp do CQT tính chưa trừ số thuế đã nộp>

Mẫu số: **06/MGTH**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng .....năm .....

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ MIỄN THUẾ TÀI NGUYÊN
<Áp dụng cho trường hợp người nộp thuế tự xác định>

Kính gửi: ...<Tên cơ quan thuế>.....

[01] Tên người nộp thuế: .....
[02] Mã số thuế:
.....
[03] Địa chỉ:
.....
[03a] Phường/xã.....[03b] Quận/huyện: ..... [03c] Tỉnh/thành phố:.....
[04] Điện thoại: ..... [05] Fax: ..... [06] E-mail:
.....

Đề nghị được miễn thuế tài nguyên trong trường hợp sau:

<Ghi rõ đối tượng, trường hợp được miễn thuế tài nguyên nào trong các trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 52 Thông tư hướng dẫn Luật Quản lý thuế>

Tài liệu gửi kèm: (ghi rõ tên tài liệu)
(1) .....
(2) .....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

Xác nhận của UBND xã, phường, thị trấn:

Mẫu số: **01/HTQT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ
APPLICATION

Áp dụng miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế giữa Việt Nam và ..... (tên Nước/Vùng lãnh thổ ký kết) đối với

For tax exemption or reduction under the Avoidance of Double Taxation Agreement between Viet Nam and ..... (name of the Contracting State/Party) for

☐ *Tổ chức (Entity)* ☐ *Cá nhân (Individual)*

1. Đối tượng được miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế: ☐

1. Beneficial owner entitled to tax exemption, reduction under the Agreement

1.1	Tên đầy đủ:(viết hoa) ..... Full name:(in capitals) *Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề* ☐ *Business license or Profession practicing license* *Hộ chiếu* ☐ *Passport* Số (No.): ..... Ngày cấp:...../...../..... tại ..... Cơ quan cấp..... Date of issue in issuing agency
1.2	Tên sử dụng trong giao dịch (*nếu là tổ chức*) ..... Name used in transaction (*for entity only*)
1.3.a	Địa chỉ tại Việt Nam:..... Address in Viet Nam Số điện thoại (Tel):..... Số Fax (Fax): ..... E-mail: ..... Địa chỉ trên là (The above address is): *Văn phòng ĐD* ☐ *Cơ sở thường trú* ☐ *Nơi làm việc*☐ *Nơi lưu trú* ☐ *Rep Office* *Permanent Establishment* *Workplace* *Domicile* *Khác* ☐ *Nêu rõ:*..... *Other* *Specify*
1.3.b.	Địa chỉ giao dịch hoặc làm việc tại Việt Nam (*nếu khác với địa chỉ nêu trên*)..... Address of transaction or of working place in Viet Nam (*if other than the above address*) Số điện thoại (Tel):..... Số Fax (Fax): ..... E-mail: .....
1.4	Mã số thuế tại Việt Nam: ..... Tax identification number in Viet Nam Nếu không có nêu lí do If there is no TIN, state the reason
1.5	Thời gian dự kiến thực hiện hoạt động (hoặc ở) tại Việt Nam: ..... Expected duration of operation carried out (or stay) in Viet Nam
1.6	Quốc tịch: *Nước ký kết* ☐ *Nước khác* ☐..... Nationality *Contracting State* *Other*
1.7	Địa chỉ tại Nước ký kết: ..... Address in Contracting State Số điện thoại (Tel):.....

	Số Fax (Fax): ..... E-mail: ..... Địa chỉ trên là (The above address is): *Nơi làm việc* □ *Nơi thường trú* □ *Khác* □ *Nêu rõ*: ..... *Workplace* *Domicile* *Other* *Specify*			
1.8	Tư cách pháp lý tại Nước ký kết (Legal status in Contracting State):			
	Pháp nhân (*Legal entity)*	☐	Cá nhân (*Individual)*	☐
	Liên danh không tạo pháp nhân *Partnership not forming legal entity*	☐	*Khác (Nêu rõ.....)* *Other (Specify)*	☐
1.9	Mã số thuế tại Nước ký kết..... Tax identification number in Contracting State Nếu không có nêu lí do If there is no TIN, state the reason			

2. Đại diện được uỷ quyền: ☐
2. Authorized representative

2.1	Tên đầy đủ:(viết hoa) ..... Full name:(in capitals) *Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề* ☐ *Business license or Profession practicing license* *Hộ chiếu* ☐ *CMND/CCCD* □ *Passport* *ID* *Khác(nêu rõ)* □ ..... *Other (Specify)* Số (No.): ..... Ngày cấp...../...../..... tại ..... Cơ quan cấp..... Date of issue in issuing agency			
2.2	Địa chỉ (address):..... Số điện thoại (Tel):..... Số Fax:..... E-mail:.....			
2.3	Mã số thuế:..... Tax identification number Nếu không có nêu lí do If there is no TIN, state the reason			
2.4	Giấy uỷ quyền số: ngày Letter of attorney dated			
2.5	Tư cách pháp lý (Legal status)			
	Pháp nhân (Legal entity)	☐	*Cá nhân hành nghề độc lập* *Individual practicing independent service*	☐
	Liên danh không tạo thành pháp nhân *Partnership not forming legal entity*	☐	*Khác (Nêu rõ.....)* *Other (Specify)*	☐
	Đại lý thuế (Tax agent)	☐		

3. Đối tượng chi trả thu nhập/sử dụng lao động:
3. Income payer/employer

(Trường hợp nhiều đối tượng chi trả thu nhập hoặc sử dụng lao động, phải lập bảng kê kèm theo Văn bản đề nghị này với đầy đủ các thông tin dưới đây)
(In case of more than one income payer or employer, a list thereof must be made together with this Application with all the information below)

3.1.	Tên đầy đủ (Full name):..... *Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề* ☐ *Business license or Profession practicing license* *Hộ chiếu* ☐ *CMND/CCCD* ☐ *Passport* *ID* *Khác (nêu rõ)* ☐ ..... *Other (Specify)* Số (No.): ..... Ngày cấp:...../...../..... tại ..... Cơ quan cấp..... Date of issue in issuing agency			
3.2.	Địa chỉ (address):..... Số điện thoại (Tel):..... Số Fax:.....E-mail:.....			
3.3.	Mã số thuế:..... Tax identification number Nếu không có nêu lí do: If there is no TIN, state the reason			
3.4.	Tư cách pháp lý (Legal status)			
	Pháp nhân (Legal entity)	☐	*Cá nhân hành nghề độc lập* *Individual practicing independent service*	☐
	Liên danh không tạo pháp nhân *Partnership not forming legal entity*	☐	*Khác (Nêu rõ:.....)* *Other (Specify)*	☐

4. Nội dung miễn, giảm thuế:
Contents relating to tax exemption, reduction

4.1. Loại và tổng số thu nhập ước tính đề nghị miễn, giảm thuế
Type of income and estimated total income applying for tax exemption, reduction

4.1.1. Loại thu nhập (Type of income):

☐ Thu nhập từ bất động sản (Income from immovable property)
☐ Thu nhập kinh doanh (Business profit)
☐ Thu nhập từ vận tải quốc tế (Income from international traffic)
☐ Thu nhập từ tiền lãi cổ phần (Dividends)
☐ Thu nhập từ lãi tiền cho vay (Interest)
☐ Thu nhập từ tiền bản quyền (Royalties)
☐ Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản (Gains from the alienation of property)
☐ Thu nhập từ hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập (Income from independent personal services)
☐ Thu nhập từ tiền lương, tiền công (Salaries, wages)
☐ Thù lao giám đốc (Directors' fees)
☐ Thu nhập của nghệ sĩ và Vận động viên (Entertainers and Sportsmen)
☐ Thu nhập từ tiền lương hưu (Pensions)
☐ Thu nhập từ phục vụ Chính phủ (Government service)
☐ Thu nhập của sinh viên và Thực tập sinh (Students and Apprentices)

☐ Thu nhập của giáo viên, Giáo sư và Nhà nghiên cứu (Teachers, Professors and Researchers)

☐ Thu nhập khác (Other income). Nêu rõ (Specify): .....

4.1.2. Tổng số thu nhập (Total income): .....

4.2. Thời gian phát sinh thu nhập: .....
Income-generating duration

4.3. Số thuế đề nghị miễn, giảm (hoặc mức thuế suất đề nghị áp dụng Hiệp định thuế trong trường hợp đề nghị áp dụng mức thuế suất giảm): .....
Tax amount applying for exemption, deduction (or tax rate applying for application of the Agreement in case of applying for the reduced tax rate)

5. Thông tin về giao dịch phát sinh thu nhập liên quan đến áp dụng Hiệp định thuế:
Information on transactions deriving the income liable to the tax amount applying for application of the Agreement

5.1. Giải trình tóm tắt về hoạt động kinh doanh/giao dịch phát sinh thu nhập:
Brief description of the business/transactions generating the income
.....
.....

5.2. Giải trình khác
Other descriptions
.....

5.3. Tài liệu gửi kèm:
Enclosed documents
i) .....
ii) .....
iii) .....
.....

Tôi cam kết các thông tin và tài liệu đã cung cấp là trung thực và đầy đủ và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin và tài liệu này./.

I pledge hereby that the supplied information and documents are true and complete and I shall take responsibility before law for these information and documents./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
CERTIFIED TAX AGENT
Họ và tên: .....
Full name
Chứng chỉ hành nghề số:.....
Profession lisence No.:

....., ngày.....tháng .....năm .....
....., day.....month .....year .....
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
TAXPAYER or
LEGAL REPRESENTATIVE OF TAXPAYER
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)
(Sign, full name, title, and seal)

Mẫu số: **02/HTQT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

GIẤY ĐỀ NGHỊ
KHẤU TRỪ THUẾ NƯỚC NGOÀI VÀO THUẾ PHẢI NỘP TẠI VIỆT NAM THEO HIỆP ĐỊNH THUẾ GIỮA VIỆT NAM VÀ *(tên Nước/Vùng lãnh thổ ký kết)*.....
(Áp dụng cho các tổ chức, cá nhân là đối tượng cư trú của Việt Nam)

Đề nghị đánh dấu (x) vào ô trống thích hợp:

☐ *Áp dụng cho tổ chức* ☐ *Áp dụng cho cá nhân*

I. ĐỐI TƯỢNG ĐỀ NGHỊ

1. Người nộp thuế:

1.1.	Tên đầy đủ:..... *Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề* ☐ *CMND/CCCD* ☐ *Hộ chiếu* ☐ Số: ..... Ngày cấp:...../...../..... tại ..... Cơ quan cấp.....			
1.2.	Tên sử dụng trong giao dịch.....			
1.3.	Tư cách pháp lý			
	Pháp nhân	☐	*Cá nhân hành nghề độc lập*	☐
	Liên danh không tạo pháp nhân	☐	*Cá nhân hành nghề phụ thuộc*	☐
	Khác *Nêu rõ:*.....	☐		
1.4. a.	Địa chỉ tại Việt Nam:..... Số điện thoại:.....Số Fax: ..... E-mail: ..... Địa chỉ trên là: *Trụ sở chính* ☐ *Nhà ở thường trú* ☐ *Khác* ☐ *Nêu rõ:*			
1.4.b.	Địa chỉ giao dịch tại Việt Nam *(nếu khác với địa chỉ nêu trên)*..... Số điện thoại:..... Số Fax: ..... E-mail:			
1.5.	Quốc tịch:			
	Việt Nam ☐	*Nước ký kết* ☐	*Nước khác* .....☐	
1.6.	Mã số thuế tại Việt Nam *(nếu có)*:			
1.7.a	Địa chỉ tại Nước ký kết:..... Số điện thoại:.....Số Fax: ..... E-mail:..... Địa chỉ trên là: *Văn phòng* ☐ *Cơ sở thường trú* ☐ *Nơi làm việc* ☐ *Nơi lưu trú* ☐ *Khác* ☐ *Nêu rõ:*			
1.7.b.	Địa chỉ giao dịch tại Nước ký kết *(nếu khác với địa chỉ nêu trên)*..... Số điện thoại:.....Số Fax: ..... E-mail:			
1.8.	Mã số thuế tại Nước ký kết (nếu có).....			

2. Đại diện được uỷ quyền[1]: ☐

[1] Trường hợp người nộp thuế uỷ quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện các thủ tục áp dụng Hiệp định thuế, bên được uỷ quyền phải kê khai đầy đủ các thông tin kể cả phần I.2. của Giấy đề nghị này.

2.1.	Tên đầy đủ:..... *Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề* ☐ *CMND/CCCD* ☐ *Hộ chiếu* ☐ Số: ..... Ngày cấp:...../...../..... tại ..... Cơ quan cấp.....			
2.2.	Địa chỉ:..... Số điện thoại:..... Số Fax:..... E-mail:.....			
2.3.	Mã số thuế (nếu có):.....			
2.4.	Giấy uỷ quyền số: ..... ngày			
2.5.	Tư cách pháp lý			
	Pháp nhân	☐	*Cá nhân hành nghề phụ thuộc*	☐
	Liên danh không tạo pháp nhân	☐	*Khác*	☐
	Đại lý thuế	☐	*Nêu rõ:*.....	

II. ĐỐI TƯỢNG CHI TRẢ THU NHẬP

(Trường hợp nhiều đối tượng chi trả thu nhập, phải lập bảng kê kèm theo Giấy đề nghị này với đầy đủ các thông tin dưới đây)

1.	Tên đầy đủ:..... *Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề* ☐ *CMND/CCCD* ☐ *Hộ chiếu* ☐ Số: ..... Ngày cấp:...../...../..... tại ..... Cơ quan cấp.....			
2.	Địa chỉ:..... Số điện thoại:..... Số Fax:.....E-mail:.....			
3.	Mã số thuế (nếu có):.....			
4.	Tư cách pháp lý			
	Pháp nhân	☐	*Cá nhân hành nghề phụ thuộc*	☐
	Liên danh không tạo pháp nhân	☐	*Khác* *Nêu rõ:*.....	☐

III. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ

1. Năm đề nghị áp dụng Hiệp định thuế: .....
2. Đối tượng đề nghị khấu trừ thuế đã nộp ở nước ngoài điền các thông tin được ghi tại các mục dưới đây.

2.1. Số thuế đề nghị khấu trừ trực tiếp .....
- Số thu nhập chịu thuế ở nước ngoài:.....
- Loại thu nhập: .....
- Thời gian phát sinh thu nhập: .....
- Thuế suất: .....
- Số thuế đã nộp ở nước ngoài: .....

2.2. Số thuế khoán đề nghị khấu trừ: .....
- Số thu nhập nhận được ở nước ngoài thuộc diện khoán thuế: .....

- Loại thu nhập: .....
- Thời gian phát sinh thu nhập: .....
- Thuế suất: .....

2.3. Số thuế đề nghị khấu trừ gián tiếp: .....
- Số thu nhập chịu thuế ở nước ngoài: .....
- Loại thu nhập: .....
- Thời gian phát sinh thu nhập:.....
- Thuế suất: ....
- Số thuế đã nộp ở nước ngoài: .....

IV. THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH PHÁT SINH THU NHẬP LIÊN QUAN ĐẾN SỐ THUẾ ĐỀ NGHỊ ÁP DỤNG HIỆP ĐỊNH THUẾ

1. Giải trình tóm tắt về giao dịch:

.....

.....

2. Giải trình khác:

.....

3. Tài liệu gửi kèm:

1. .....
2. .....
3. .....

Tôi cam đoan các thông tin, tài liệu đã cung cấp là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, tài liệu này./.

....., ngày .....tháng .....năm .....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Mẫu số: **01/TNKDCK**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

GIẤY CHỨNG NHẬN TÀI KHOẢN LƯU KÝ CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU

(Kèm theo hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế)

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Tên khách hàng	Mã chứng khoán	Loại giao dịch (bán chứng khoán/lãi trái phiếu)	Đơn vị môi giới	Ngày giao dịch	Ngày thanh toán	Số lượng chứng khoán	Doanh số giao dịch	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng cộng								

Ngày.....tháng.....năm 20.....

TỔ CHỨC XÁC NHẬN

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Mẫu số: **01-1/HKNN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG KÊ THU NHẬP VẬN TẢI QUỐC TẾ

(Dành cho vận tải hàng không quốc tế)

[01]Kỳ tính thuế: Từ ..... đến .....

[02]Tên Hãng hàng không nước ngoài: ....[03]Nước cư trú:..... .....

[04]Tên/hô hiệu phương tiện vận tải: .....

[05]Tên văn phòng/đại lý bán vé tại Việt Nam: .....

[06]Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[07]Tên đại lý thuế (nếu có): .....

[08]Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Kỳ vận chuyển	Cảng đi	Cảng đến	Tổng doanh thu bán vé tại thị trường Việt Nam	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	Thuế thu nhập doanh nghiệp đề nghị miễn, giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Tổng cộng					

..., ngày .....tháng .....năm .....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột (1) đến (3) ghi hành trình vận chuyển tương ứng với số liệu doanh thu vận chuyển theo quý. Đối với trường hợp được tạm miễn thuế từ đầu năm là số liệu doanh thu vận chuyển của năm nhưng tập hợp theo từng quý trong năm.

- Cột (4) ghi doanh thu tính thuế của người trực tiếp điều hành phương tiện vận tải.

Mẫu số: **01-2/HKNN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG KÊ THU NHẬP VẬN TẢI QUỐC TẾ

(Dành cho trường hợp hoán đổi/chia chỗ trong vận tải hàng không quốc tế)

[01]Kỳ tính thuế: Từ ..... đến .....

[02]Tên Hãng hàng không nước ngoài: .....[03]Nước cư trú:..... .....

[04]Tên/hô hiệu phương tiện vận tải: .....

[05]Tên văn phòng/đại lý bán vé tại Việt Nam: .....

[06]Mã số thuế:

[07]Tên đại lý thuế (nếu có): .....

[08]Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Kỳ vận chuyển	Cảng đi	Cảng đến	Số chỗ hoán đổi/chia (theo thoả thuận hoán đổi/chia chỗ)	Số chỗ hoán đổi thực tế	Doanh thu quy đổi	Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp	Thuế Thu nhập doanh nghiệp đề nghị miễn, giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng cộng							

..., ngày .....tháng .....năm .....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột (1) đến (3) ghi hành trình vận chuyển tương ứng với số liệu doanh thu vận chuyển theo quý. Đối với trường hợp được tạm miễn thuế từ đầu năm là số liệu doanh thu vận chuyển của năm nhưng tập hợp theo từng quý trong năm.

- Cột (4) ghi số chỗ được sử dụng miễn phí quy định trong thoả thuận hoán đổi/chia chỗ.

- Cột (5) ghi số chỗ đã thực tế sử dụng trên máy bay của hãng đối tác.

- Cột (6) ghi doanh thu quy đổi đã là số tiền thu được từ khách hàng theo quý đối với số chỗ đã sử dụng thực tế không vượt quá hạn mức được sử dụng trên cơ sở thoả thuận hoán đổi/chia chỗ. Đối với trường hợp được tạm miễn thuế từ đầu năm là số liệu doanh thu vận chuyển cả năm nhưng tập hợp theo từng quý trong năm.

Mẫu số: **01/TBH-TB**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ DỰ KIẾN[1]

Áp dụng miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và (tên Nước/Vùng lãnh thổ ký kết) đối với các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài có thu nhập từ kinh doanh, không thực hiện chế độ kế toán Việt Nam

1. Đối tượng được miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế: □

1.1	Tên đầy đủ:(viết hoa) ..... *Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề số*..... Ngày cấp:...../...../..... tại ..... Cơ quan cấp.....
1.2	Tên sử dụng trong giao dịch.....
1.3.a	Địa chỉ tại Việt Nam:..... Số điện thoại:.....Số Fax: ..... E-mail: ..... Địa chỉ trên là: *A. Nơi làm việc* □ *B. Nơi lưu trú* □ *C. Văn phòng ĐD* □ *D. Cơ sở thường trú* □ *E. Khác* □ *Nêu rõ:*.....
1.3.b	Địa chỉ giao dịch tại Việt Nam *(nếu khác với địa chỉ nêu trên)*..... Số điện thoại:..... Số Fax: ..... E-mail: .....
1.4	Mã số thuế tại Việt Nam*)*: .... Nếu không có nêu lí do:..... .....
1.5	Thời gian có mặt tại Việt Nam hoặc thực hiện hoạt động tại Việt Nam: .....
1.6	Địa chỉ tại Nước ký kết: ..... Số điện thoại:..... Số Fax: ..... E-mail: .....
1.7	Tư cách pháp lý tại Nước ký kết: *A. Pháp nhân* □ *B. Liên danh không tạo pháp nhân* □ *AB. Khác (Nêu rõ.....)* □
1.8	Mã số thuế tại Nước ký kết: ..... Nếu không có nêu lí do:.....

2. Đại diện được uỷ quyền: □

2.1	Tên đầy đủ:(viết hoa) ..... *A. CMND/CCCD* □ *B. Hộ chiếu* □ *C. Giấy chứng nhận kinh doanh/đầu tư* □ *D. Khác(nêu rõ)* □ Số: ..... Ngày cấp:...../...../..... tại ..... Cơ quan cấp.....
2.2	Địa chỉ:..... Số điện thoại:..... Số Fax:..... E-mail:.....
2.3	Mã số thuế:..... Nếu không có nêu lí do
2.4	Giấy uỷ quyền số ..... ngày.....

[1] Văn bản đề nghị dự kiến được lập thành 02 bản: 01 bản do đối tượng đề nghị áp dụng Hiệp định thuế giữ và 01 bản lưu tại cơ quan thuế.

2.5	Tư cách pháp lý			
	A. Pháp nhân	□	*D. Cá nhân hành nghề phụ thuộc*	□
	B. Liên danh không tạo thành pháp nhân	□	*E. Khác (Nêu rõ.....)*	□
	C. Đại lý thuế (nếu có)	□		

3. Đối tượng chi trả thu nhập:

(Trường hợp nhiều đối tượng chi trả thu nhập, phải lập bảng kê kèm theo Văn bản đề nghị này)

3.1	Tên đầy đủ:(viết hoa) ..... *A. CMND/CCCD* □ *B. Hộ chiếu* □ *C. Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề* □ *D. Khác(nêu rõ)* □..... Số: ..... Ngày cấp:...../...../..... tại ..... Cơ quan cấp.....			
3.2	Địa chỉ:..... Số điện thoại:..... Số Fax:.....E-mail:.....			
3.3	Mã số thuế:..... Nếu không có nêu lí do			
3.4	Tư cách pháp lý:			
	A. Pháp nhân	□	*C. Cá nhân hành nghề độc lập*	□
	B. Liên danh không tạo pháp nhân	□	*D. Khác (Nêu rõ.....)*	□

4. Nội dung miễn, giảm thuế:

4.1. Số thuế dự kiến đề nghị miễn, giảm (*nếu có*):

4.2. Mức thuế suất đề nghị áp dụng (trong trường hợp đề nghị áp dụng mức thuế suất giảm):

4.3. Thời gian phát sinh thu nhập (*ghi rõ năm đề nghị áp dụng Hiệp định thuế*):

5. Thông tin về giao dịch phát sinh thu nhập liên quan đến áp dụng Hiệp định thuế:

5.1. Giải trình tóm tắt về giao dịch:

.....

.....

5.2. Giải trình khác:

5.3. Tài liệu gửi kèm:

i) Bản gốc/bản sao đã được chứng thực Giấy chứng nhận cư trú do cơ quan thuế của nước cư trú cấp đã được hợp pháp hoá lãnh sự (cho năm ngay trước năm nộp Văn bản đề nghị dự kiến[2]); □

ii) Bảng kê các hợp đồng tái bảo hiểm đã hoặc dự kiến kí kết với các tổ chức, cá nhân tại Việt Nam (mẫu số 01-1/TBH-TB ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính); □

iii) Giấy uỷ quyền (trong trường hợp uỷ quyền); □

iv) Tài liệu khác (nếu có). □

Tôi cam đoan các thông tin, tài liệu đã cung cấp là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, tài liệu này./.

---

[2] Trường hợp đã nộp cho cơ quan thuế bản gốc Giấy chứng nhận cư trú trong năm trước đó, có thể nộp bản sao Giấy chứng nhận cư trú đã được chứng thực.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày .....tháng .....năm .....
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu

Ghi chú:

1. *Đề nghị đánh dấu (x) vào ô trống thích hợp.*
2. *Trường hợp người nộp thuế uỷ quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định thuế, bên uỷ quyền và bên được uỷ quyền phải kê khai đầy đủ các thông tin kể cả phần 1 và 2 của Văn bản đề nghị này.*

PHẦN DÀNH CHO CƠ QUAN THUẾ

Cục Thuế .....

Xác nhận Công ty .....

Mã số thuế: .....

Địa chỉ: .....

1. Đã nộp đầy đủ Hồ sơ đề nghị dự kiến thuộc diện miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và .....

2. Công ty ..... được tạm thời chưa phải nộp thuế TNDN đối với thu nhập phát sinh từ các hợp đồng tái bảo hiểm đã ký và sẽ ký kết với các công ty tái bảo hiểm Việt Nam trong năm ..... (*ghi rõ năm đề nghị áp dụng Hiệp định*).

3. Trong vòng quý I của năm ..... (*ghi rõ năm liền kề năm đề nghị áp dụng Hiệp định thuế*), Công ty ..... có trách nhiệm gửi cho Cục Thuế ..... Hồ sơ đề nghị chính thức gồm:

i) Văn bản đề nghị chính thức theo mẫu số 02/TBH-TB ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

ii) Bản gốc Giấy chứng nhận cư trú đã được hợp pháp hoá lãnh sự của năm tính thuế .... (*ghi rõ năm đề nghị áp dụng Hiệp định thuế trong trường hợp tại thời điểm nộp Văn bản đề nghị (dự kiến) chưa có Giấy chứng nhận cư trú của năm đề nghị áp dụng Hiệp định thuế*);

iii) Bản sao có xác nhận của người nộp thuế các Hợp đồng tái bảo hiểm đã thực hiện trong năm (bao gồm cả những hợp đồng đã có trong kế hoạch và những hợp đồng ngoài kế hoạch đã gửi cơ quan thuế) nhưng chưa nộp cho cơ quan thuế;

iv) Bảng kê các hợp đồng tái bảo hiểm đã thực hiện với tổ chức, cá nhân tại Việt Nam trong năm ..... theo mẫu số 02-1/TBH-TB ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

v) Giấy ủy quyền (trong trường hợp ủy quyền).

....., ngày ..... tháng ..... năm .....
CỤC TRƯỞNG
(hoặc) KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số: **01-1/TBH-TB**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục
BẢNG KÊ CÁC HỢP ĐỒNG TÁI BẢO HIỂM ĐÃ HOẶC DỰ KIẾN KÝ KẾT

(Kèm theo Văn bản đề nghị dự kiến ngày……)

[01]Tên tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài hoặc tổ chức được uỷ quyền: .....
[02] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |
[03] Địa chỉ: .....

[04] Tên đại lý thuế (nếu có): .....
[05] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

Đơn vị tiền : Đồng Việt Nam

STT	Tên Hợp đồng	Đại diện ký kết				Thông tin Hợp đồng		Giá trị Hợp đồng thực hiện (nếu có)	Hiệu lực Hợp đồng		Thuế thu nhập doanh nghiệp dự kiến đề nghị miễn, giảm theo Hiệp định thuế
		Bên Việt Nam		Bên nước ngoài[1]					Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	
		Tên	Mã số thuế	Tên	Mã số thuế (nếu có)	Số	Ngày ký				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
...											

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

Ngày .....tháng .....năm .....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

[1] Trường hợp Đại diện ký kết hợp đồng là Văn phòng đại diện, phải ghi rõ Văn phòng đại diện là đối tượng cư trú của Nước ký kết.

Mẫu số: **02/TBH-TB**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHÍNH THỨC

(Tiếp theo Văn bản đề nghị dự kiến ngày ...../...../.....)

Áp dụng miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và ..... đối với các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài có thu nhập từ kinh doanh không thực hiện chế độ kế toán Việt Nam

1. Đối tượng được miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế:

1.1	Tên đầy đủ:(viết hoa) ..... *Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề số:*..... Ngày cấp:...../...../..... tại ..... Cơ quan cấp.....
1.2	Tên sử dụng trong giao dịch.....
1.3.a	Địa chỉ tại Việt Nam:..... Số điện thoại:.....Số Fax: ..... E-mail: ..... Địa chỉ trên là: *A. Nơi làm việc* □ *B. Nơi lưu trú* □ *C. Văn phòng ĐD* □ *D. Cơ sở thường trú* □ *E. Khác* □ *Nêu rõ:*.....
1.3.b	Địa chỉ giao dịch tại Việt Nam *(nếu khác với địa chỉ nêu trên)*..... Số điện thoại:.....Số Fax: ..... E-mail: .....
1.4	Mã số thuế tại Việt Nam): .... Nếu không có nêu lí do..... .....
1.5	Thời gian có mặt tại Việt Nam hoặc thực hiện hoạt động tại Việt Nam: .....
1.6	Địa chỉ tại Nước ký kết: ..... Số điện thoại:.....Số Fax: ..... E-mail: .....
1.7	Tư cách pháp lý tại Nước ký kết: *A. Pháp nhân* □ *B. Liên danh không tạo pháp nhân* □ *C. Khác (Nêu rõ.....)* □
1.8	Mã số thuế tại Nước ký kết..... Nếu không có nêu lí do

2. Đại diện được uỷ quyền:

2.1	Tên đầy đủ:(viết hoa) ..... *A. CMND/CCCD* □ *B. Hộ chiếu* □ *C. Giấy chứng nhận kinh doanh/đầu tư* □ *D. Khác(nêu rõ)* □..... Số: ..... Ngày cấp:...../...../..... tại ..... Cơ quan cấp.....
2.2	Địa chỉ:..... Số điện thoại:..... Số Fax:..... E-mail:.....
2.3	Mã số thuế:..... Nếu không có nêu lí do.....
2.4	Giấy uỷ quyền số .....ngày.....

2.5	Tư cách pháp lý			
	A. Pháp nhân	☐	*D. Cá nhân hành nghề phụ thuộc*	☐
	B. Liên danh không tạo thành pháp nhân	☐	*E. Khác (Nêu rõ.....)*	☐
	C.Đại lý thuế	☐		

3. Đối tượng chi trả thu nhập:

(Trường hợp nhiều đối tượng chi trả thu nhập, phải lập bảng kê kèm theo Văn bản đề nghị này)

3.1	Tên đầy đủ:(viết hoa) ..... *A. CMND/CCCD* ☐ B. *Hộ chiếu* ☐ C. *Giấy chứng nhận kinh doanh/đầu tư* ☐ *D. Khác(nêu rõ)* ☐..... Số: ..... Ngày cấp:...../...../..... tại ..... Cơ quan cấp.....			
3.2	Địa chỉ:..... Số điện thoại:..... Số Fax:.....E-mail:.....			
3.3	Mã số thuế:..... Nếu không có nêu lí do.....			
3.4	Tư cách pháp lý:			
	A. Pháp nhân	☐	*C. Cá nhân hành nghề độc lập*	☐
	B. Liên danh không tạo pháp nhân	☐	*D. Khác (Nêu rõ.....)*	☐

4. Nội dung miễn, giảm thuế:

4.1. Số thuế đề nghị miễn, giảm (ghi rõ số tiền):

4.2. Mức thuế suất đề nghị áp dụng (trong trường hợp đề nghị áp dụng mức thuế suất giảm):

4.3. Thời gian phát sinh thu nhập (*ghi rõ năm đề nghị áp dụng Hiệp định thuế*):

5. Thông tin về giao dịch phát sinh thu nhập liên quan đến áp dụng Hiệp định thuế:

5.1. Giải trình tóm tắt về giao dịch:

.....

.....

5.2. Giải trình khác:

5.3. Tài liệu gửi kèm:

i) Bản gốc (hoặc bản sao đã được chứng thực) Giấy chứng nhận cư trú do Cơ quan thuế của nước cư trú cấp đã được hợp pháp hoá lãnh sự trong năm tính thuế đó; ☐

ii) Bản sao có xác nhận của người nộp thuế các Hợp đồng tái bảo hiểm đã thực hiện trong năm (bao gồm cả những hợp đồng đã có trong kế hoạch và những hợp đồng ngoài kế hoạch đã gửi cơ quan thuế) nhưng chưa nộp cho cơ quan thuế; ☐

iii) Bảng kê các hợp đồng tái bảo hiểm đã thực hiện với các tổ chức, cá nhân tại Việt Nam trong năm .... theo mẫu số 02-1/TBH-TB ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; ☐

iii) Giấy uỷ quyền (trong trường hợp uỷ quyền). □

Tôi cam đoan các thông tin, tài liệu đã cung cấp là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, tài liệu này./.

...., ngày .....tháng .....năm .....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Ghi chú:

1. *Đề nghị đánh dấu (x) vào ô trống thích hợp.*
2. *Trường hợp người nộp thuế uỷ quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định thuế, bên uỷ quyền và bên được uỷ quyền phải kê khai đầy đủ các thông tin kể cả phần 1 và 2 của Văn bản đề nghị này.*

Mẫu số: **02-1/TBH-TB**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục
BẢNG KÊ CÁC HỢP ĐỒNG TÁI BẢO HIỂM ĐÃ THỰC HIỆN
(Kèm theo Văn bản đề nghị chính thức ngày……)

[01]Tên tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài hoặc tổ chức được uỷ quyền: .....
[02] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |
[03] Địa chỉ: .....

[04] Tên đại lý thuế (nếu có): .....
[05] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

Đơn vị tiền : Đồng Việt Nam

STT	Tên Hợp đồng	Đại diện ký kết				Thông tin Hợp đồng		Giá trị Hợp đồng thực hiện (nếu có)	Hiệu lực Hợp đồng		Thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức đề nghị miễn, giảm theo Hiệp định thuế
		Bên Việt Nam		Bên nước ngoài[1]					Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	
		Tên	Mã số thuế	Tên	Mã số thuế (nếu có)	Số	Ngày ký				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
...											

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

Ngày .....tháng .....năm .....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

[1] Trường hợp Đại diện ký kết hợp đồng là Văn phòng đại diện, phải ghi rõ Văn phòng đại diện là đối tượng cư trú của Nước ký kết.

Mẫu số: **01/DTA-MAP**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ THỦ TỤC THỎA THUẬN SONG PHƯƠNG (MAP)

Kính gửi: Tổng cục Thuế

Thông tin về đối tượng đề nghị MAP:

[01] Tên người nộp thuế:.....

[02] Mã số thuế:

[03] Địa chỉ: .....

[04] Tỉnh:.....

[05] Điện thoại: ..... [06] Fax: ..... [07] Email: .....

[08]Giấy phép đăng ký kinh doanh:.....

Đối tượng nước ngoài liên quan:

[09] Tên đối tượng nước ngoài liên quan:.....

[10] Nước/Vùng lãnh thổ nơi cư trú:.....

[11] Mã số thuế:..... .....

[12] Địa chỉ: .....

[13] Điện thoại: ..... [14] Fax: ..... [15] Email: .....

[16] Giấy phép đăng ký kinh doanh:.....

[17] Mối quan hệ với đối tượng đề nghị MAP:

[ ] Công ty liên kết

[ ] Trụ sở chính – Văn phòng chi nhánh

[ ] Khác. Nêu rõ:.....

Căn cứ quy định tại Hiệp định thuế giữa Việt Nam và .....

..... đề nghị Tổng cục Thuế tiến hành thủ tục Thỏa thuận song phương (MAP), cụ thể như sau:

[18] Thông tin về thu nhập chịu thuế và số thuế đề nghị MAP:

[18.1] Thông báo của cơ quan thuế về số thuế đề nghị MAP:...

[18.2] Năm tài chính có liên quan:.....

[18.3] Khoản thu nhập chịu thuế:.....

[18.4] Số thuế đề nghị MAP:.....

[ ] đã nộp [ ] chưa nộp. Lý do:.....

[19] Điều khoản Hiệp định thuế có liên quan:.....
[20] Quan điểm của người nộp thuế và lý do đề nghị MAP:.....
[21] Người nộp thuế đã từng đề nghị quy trình xử lý khiếu nại khác:
[ ] chưa đề nghị
[ ] đã đề nghị. Nêu cụ thể:.....
[ ] dự kiến đề nghị. Nêu cụ thể:.....
[22] Danh sách tài liệu gửi kèm: .....

Tôi xin cam đoan tất cả thông tin đã khai trong Đề nghị này và các tài liệu gửi kèm là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã khai./.

.....,ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

Mẫu số: **01/DUQT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ MIỄN (GIẢM) THUẾ THEO ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

1. Người đề nghị : .....
Địa chỉ: .....
Số điện thoại (Tel):.....
Số Fax (Fax): ..... E-mail: .....

2. Đại diện được uỷ quyền: (*trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài uỷ quyền cho một tổ chức hoặc cá nhân Việt Nam thực hiện các thủ tục đề nghị miễn, giảm thuế*).
Tên đầy đủ (viết hoa): .....
Số Giấy phép kinh doanh/Giấy phép hành nghề số: .....
Ngày cấp...../...../.....Cơ quan cấp.....
Địa chỉ:.....
Số điện thoại:..... Số Fax:..... E-mail:.....
Mã số thuế: .....
Giấy uỷ quyền số: ..... ngày ..... tháng ..... năm .....

3. Thông tin về giao dịch phát sinh đề nghị miễn thuế:

3.1. (Giải trình tóm tắt về hoạt động kinh doanh/giao dịch phát sinh doanh thu. Nêu rõ hoạt động kinh doanh/giao dịch thuộc phạm vi miễn, giảm thuế quy định tại Điều khoản cụ thể nào của Điều ước quốc tế):

.....

3.2. Giải trình khác:

.....

4. Tài liệu gửi kèm:
i) Bản chụp Điều ước quốc tế;
ii) Bản chụp hợp đồng với Bên Việt Nam;
iii) Bản dịch tóm tắt hợp đồng;
iv) Giấy uỷ quyền[1].

Tôi cam đoan các thông tin, tài liệu đã cung cấp là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin và tài liệu này./.

....., ngày.....tháng .....năm .....
ĐẠI DIỆN CÔNG TY
(ĐẠI DIỆN NGƯỜI ĐƯỢC UỶ QUYỀN)
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

[1] Giấy ủy quyền cần có đủ chữ ký của đại diện hai Bên. Không cần công chứng hoặc chứng thực.

PHẦN DÀNH CHO CƠ QUAN ĐỀ XUẤT KÝ KẾT ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ
Tên Cơ quan: ..... Xác nhận: 1. .....(Tên Điều ước quốc tế)..... được ký ngày ..../..../..... Cho đến nay .....(Tên Điều ước quốc tế)..... đã hết/vẫn còn hiệu lực thi hành. 2. Các khoản thu nhập của .....(Tên nhà thầu nước ngoài)....., địa chỉ: ..... tại Hợp đồng (Tên hợp đồng kinh tế ký kết giữa nhà thầu nước ngoài và Bên Việt Nam) (đề nghị liệt kê chi tiết các khoản thu nhập nhà thầu nước ngoài thu được từ Hợp đồng ký với Bên Việt Nam – nếu có) được quy định tại Điều ..., Khoản ... của Hợp đồng thuộc phạm vi miễn, giảm thuế quy định tại Điều ..., Khoản ... của Điều ước quốc tế nêu trên.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số: **01/XOANO**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ
BAN HÀNH VĂN BẢN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...../.....
V/v đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt

....., ngày.....tháng .....năm .....

Kính gửi: ...(Tên cơ quan cấp trên) ...

Căn cứ Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Điều .... Thông tư số .../.../TT-BTC ngày ... tháng ... năm ... của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

... (Tên cơ quan thuế ban hành văn bản)... đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt cho ... (tên người nộp thuế)..., mã số thuế:...., địa chỉ:...;[(1)]

Lý do đề nghị xóa nợ: ....

Số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đề nghị xóa như sau:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	Loại thuế	Tiểu mục	Số tiền
1			
2			
...			
	Tổng cộng		

... (Tên cơ quan thuế ban hành văn bản)... gửi kèm văn bản này hồ sơ đề nghị xóa nợ cho người nộp thuế, bao gồm các tài liệu sau (ghi rõ tên tài liệu, bản chính hay bản sao):

1. ...

2. ...

...

... (Tên cơ quan thuế ban hành văn bản)... đề nghị ...(Tên cơ quan cấp trên) ... giải quyết theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận*:**
- Như trên;
- ...;
- Lưu: VT, ...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ
BAN HÀNH VĂN BẢN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) *Trường hợp xóa nợ đối với cá nhân, cá nhân kinh doanh, chủ hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân và chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo quy định tại khoản 3 Điều 85 Luật quản lý thuế thì phải có thêm nội dung về: họ và tên, số thẻ căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cá nhân, cá nhân kinh doanh, chủ hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân và chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.*

Mẫu số: **02/XOANO**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN

Số: .....

V/v không thuộc trường hợp được xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ..... tháng .....năm.....

Kính gửi: ...(Tên cơ quan thuế đề nghị) ...

Căn cứ Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Điều ... Thông tư số .../.../TT-BTC ngày ... tháng ... năm ... của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Sau khi xem xét hồ sơ đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt kèm theo công văn số ... ngày ... tháng ... năm ... của (tên cơ quan thuế đề nghị)...

... (Cơ quan ban hành văn bản) ... thông báo:

Trường hợp của ...(tên người nộp thuế) ... không đủ điều kiện được xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt. Lý do:

1.....

2.....

...

...(Tên cơ quan thuế đề nghị) ... có trách nhiệm đôn đốc người nộp thuế nộp đầy đủ số tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

...(Cơ quan ban hành văn bản)... thông báo để ...(tên cơ quan thuế đề nghị) ... được biết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- .....(tên người nộp thuế)...;
- ...;
- Lưu: VT, ...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số: **03/XOANO**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN

Số: …/…...
V/v bổ sung hồ sơ đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng .....năm .....

Kính gửi: ...(Tên cơ quan thuế đề nghị)...

Căn cứ Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Điều … Thông tư số …/…/TT-BTC ngày … tháng … năm … của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Sau khi xem xét hồ sơ đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt kèm theo Công văn số….. ngày … tháng … năm … của … (Tên cơ quan thuế đề nghị) …

… (Tên cơ quan ban hành văn bản) ... thông báo:

Hồ sơ đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của ...(Tên cơ quan thuế đề nghị)... không đầy đủ theo quy định, cụ thể còn thiếu những nội dung và tài liệu sau đây:

……

(Liệt kê những nội dung và tài liệu còn thiếu)

……

Đề nghị … (Tên cơ quan thuế đề nghị) ... bổ sung hồ sơ và gửi về ... (Tên cơ quan ban hành văn bản) ... Trường hợp không bổ sung được các tài liệu nêu trên …(Tên cơ quan thuế đề nghị)… có trách nhiệm đôn đốc người nộp thuế nộp đầy đủ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt vào ngân sách nhà nước.

…(Tên cơ quan ban hành văn bản)... thông báo để … (Tên cơ quan thuế đề nghị)... biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- .....;
- Lưu: VT, ...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số: **04/XOANO**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH/TP...

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ... /QĐ-UBND

....., ngày ..... tháng .....năm.....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc xoá nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với ...(tên người nộp thuế)...

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ...

Căn cứ Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Điều ... Thông tư số .../.../TT-BTC ngày ... tháng ... năm ... của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thuế tỉnh/thành phố.... .

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt tính đến thời điểm ngày ... tháng ... năm ... đối với .....(Tên người nộp thuế)..., mã số thuế ..., địa chỉ:...[(1)] với tổng số tiền là: ... đồng (viết bằng chữ: ...).

Lý do xóa nợ: ... (ghi trường hợp xóa nợ theo quy định tại khoản ... Điều 85 Luật Quản lý thuế)...

Số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được xóa cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	Loại thuế	Tiểu mục	Số tiền
1			
2			
...			
	Tổng cộng:		x

Người nộp thuế đồng thời được xóa khoản tiền chậm nộp phát sinh từ khoản tiền thuế, tiền phạt được xoá nêu trên (nếu có).

Cục trưởng Cục Thuế tỉnh/thành phố.....chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu và các thông tin liên quan của hồ sơ đề nghị xóa nợ.

Điều 2. Căn cứ vào số tiền được xóa nêu tại Điều 1, Cục Thuế tỉnh/thành phố/Chi cục Thuế ... điều chỉnh lại số tiền thuế nợ của ... (tên người nộp thuế)...

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh/thành phố....và (hoặc) Chi cục trưởng Chi cục Thuế ... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- ....;
- Lưu: VT, ...

CHỦ TỊCH
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(1) *Trường hợp xóa nợ đối với cá nhân, cá nhân kinh doanh, chủ hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân và chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo quy định tại khoản 3 Điều 85 Luật Quản lý thuế thì phải có thêm nội dung về: họ và tên, số thẻ căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cá nhân, cá nhân kinh doanh, chủ hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân và chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.*

Mẫu số: 05/XOANO
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC THUẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: … /QĐ-TCT

....., ngày ..... tháng .....năm.....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc xoá nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với …(tên người nộp thuế)...

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THUẾ

Căn cứ Luật quản lý thuế;

Căn cứ Điều ... Thông tư số .../.../TT-BTC ngày ... tháng ... năm ... của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt tính đến thời điểm ngày … tháng … năm … đối với .....(Tên người nộp thuế)…, mã số thuế …, địa chỉ:…[(1)] với tổng số tiền là: … đồng (viết bằng chữ: …).

Lý do xóa nợ: ... (ghi trường hợp xóa nợ theo quy định tại khoản … Điều 85 Luật Quản lý thuế)...

Số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được xóa cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	Loại thuế	Tiểu mục	Số tiền
1			
2			
…			
	Tổng cộng:		x

Người nộp thuế đồng thời được xóa khoản tiền chậm nộp phát sinh từ khoản tiền thuế, tiền phạt được xoá nêu trên (nếu có).

Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, thành phố … chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu và các thông tin liên quan của hồ sơ đề nghị xóa nợ.

Điều 2. Căn cứ vào số tiền được xóa nêu tại Điều 1, Cục Thuế tỉnh, thành phố/Chi cục Thuế ..... điều chỉnh lại số tiền thuế nợ của ... (tên người nộp thuế)...

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh văn phòng Tổng cục Thuế, Vụ trưởng Vụ Quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế, Cục

trưởng Cục Thuế tỉnh/thành phố....và (hoặc) Chi cục trưởng Chi cục Thuế ... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- UBND tỉnh, TP...;
- ...;
- Lưu: VT,....

TỔNG CỤC TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(1) *Trường hợp xóa nợ đối với cá nhân, cá nhân kinh doanh, chủ hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân và chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo quy định tại khoản 3 Điều 85 Luật Quản lý thuế thì phải có thêm nội dung về: họ và tên, số thẻ căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cá nhân, cá nhân kinh doanh, chủ hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân và chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.*

Mẫu số **06/XOANO**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: … /QĐ-BTC

....., ngày ..... tháng .....năm.....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc xoá nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với …(tên người nộp thuế)...

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Điều ... Thông tư số .../.../TT-BTC ngày ... tháng ... năm ... của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt tính đến thời điểm ngày … tháng … năm … đối với .....(Tên người nộp thuế)…, mã số thuế …, địa chỉ:…[(1)] với tổng số tiền là: … đồng (viết bằng chữ: …).

Lý do xóa nợ: ... (ghi trường hợp xóa nợ theo quy định tại khoản … Điều 85 Luật Quản lý thuế)...

Số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được xóa cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	Loại thuế	Tiểu mục	Số tiền
1			
2			
…			
	Tổng số:		x

Người nộp thuế đồng thời được xóa khoản tiền chậm nộp phát sinh từ khoản tiền thuế, tiền phạt được xoá nêu trên (nếu có).

Cục trưởng Cục Thuế tỉnh/thành phố … chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu và các thông tin liên quan của hồ sơ đề nghị xóa nợ.

Điều 2. Căn cứ vào số tiền được xóa nêu tại Điều 1, Cục Thuế tỉnh, thành phố/Chi cục Thuế ..... điều chỉnh lại số tiền thuế nợ của ... (tên người nộp thuế)...

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh văn phòng Bộ Tài chính, Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Cục trưởng Cục Thuế

tỉnh, thành phố....và (hoặc) Chi cục trưởng Chi cục Thuế … chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- UBND tỉnh, TP...;
- ...;
- Lưu: VT, …

BỘ TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(1) *Trường hợp xóa nợ đối với cá nhân, cá nhân kinh doanh, chủ hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân và chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo quy định tại khoản 3 Điều 85 Luật Quản lý thuế thì phải có thêm nội dung về: họ và tên, số thẻ căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cá nhân, cá nhân kinh doanh, chủ hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân và chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.*

Mẫu số: **07/XOANO**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-TTg

....., ngày ..... tháng .....năm.....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc xoá nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với ...(tên người nộp thuế)...

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Quản lý thuế;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt tính đến thời điểm ngày .../.../... đối với .....(Tên người nộp thuế)..., mã số thuế ..., địa chỉ:...[1] với tổng số tiền là: ... đồng (viết bằng chữ: ...).

Lý do xóa nợ: ... (ghi trường hợp xóa nợ theo quy định tại khoản ... Điều 85 Luật Quản lý thuế)...

Số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được xóa cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	Loại thuế	Tiểu mục	Số tiền
1			
2			
...			
	Tổng cộng:		x

Người nộp thuế đồng thời được xóa khoản tiền chậm nộp phát sinh từ khoản tiền thuế, tiền phạt được xoá nêu trên (nếu có).

Cục trưởng Cục Thuế tỉnh/thành phố ... chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu và các thông tin liên quan của hồ sơ đề nghị xóa nợ.

Điều 2. Căn cứ vào số tiền được xóa nêu tại Điều 1, Cục Thuế tỉnh, thành phố/Chi cục Thuế ..... điều chỉnh lại số tiền thuế nợ của ... (tên người nộp thuế)...

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Tổng cục trưởng Tổng cục

Thuế, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, thành phố....và (hoặc) Chi cục trưởng Chi cục Thuế … chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- UBND tỉnh, TP...;
- ...;
- Lưu: VT, …

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(1) *Trường hợp xóa nợ đối với cá nhân, cá nhân kinh doanh, chủ hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân và chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo quy định tại khoản 3 Điều 85 Luật Quản lý thuế thì phải có thêm nội dung về: họ và tên, số thẻ căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cá nhân, cá nhân kinh doanh, chủ hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân và chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.*

Mẫu số: **01/NDAN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN NGƯỜI NỘP THUẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .....
V/v đề nghị nộp dần tiền thuế nợ

....., ngày.....tháng .....năm .....

Kính gửi: .....(tên cơ quan thuế) .....

Tên người nộp thuế: .....

Mã số thuế: .....

Địa chỉ nhận thông báo: .....

Điện thoại: ..... E-mail: .....

Căn cứ quy định tại Điều.... Thông tư số .../.../TT-BTC ngày ... tháng ... năm ... của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Căn cứ thư bảo lãnh số.... ngày ... tháng ... năm ... của ... (tên tổ chức bảo lãnh) ...;

Tính đến ngày... tháng ... năm ..., ... (Tên người nộp thuế)... có tổng số tiền thuế nợ là: ... đồng.

.... (Tên người nộp thuế)... đề nghị nộp dần tiền thuế nợ theo từng tháng, từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ..., cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	Kỳ nộp dần	Khoản tiền thuế nợ được nộp dần	Tiểu mục	Số tiền nộp dần theo tháng	Thời hạn nộp dần	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Tháng thứ nhất	Tổng cộng				
		Thuế ...				
		Thuế...				
		....				
2	Tháng thứ hai	Tổng cộng				
		Thuế ...				
		Thuế...				
		....				
3	Tháng thứ ba	Tổng cộng				
		Thuế ...				
		Thuế...				
		....				
	Tháng thứ ...					
	....					
	Tổng cộng:					

...(Tên người nộp thuế)... cam kết nộp đầy đủ số tiền thuế nợ phải nộp dần theo tháng và số tiền chậm nộp phát sinh (nếu có) đúng thời hạn quy định.

Tài liệu gửi kèm: (ghi rõ tên tài liệu, bản chính hay bản sao)

(1) Thư bảo lãnh;

(2) Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế (nếu có);

.....

Nơi nhận:
- Như trên;
- ....
- Lưu:VT,...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số: **02/NDAN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ
BAN HÀNH VĂN BẢN

Số:.....
V/v yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...., ngày..... tháng..... năm...

Kính gửi:

- ... (Tên tổ chức bảo lãnh)...;
- ... (Tên người nộp thuế được bảo lãnh)...

Căn cứ Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Điều … Thông tư số …/.../TT-BTC ngày … tháng ... năm ... của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Căn cứ thư bảo lãnh …. phát hành ngày … tháng ... năm ... của ... (tên tổ chức bảo lãnh, mã số thuế)... cho ….(tên người nộp thuế, mã số thuế)...;

Căn cứ Quyết định số.... ngày … tháng ... năm ... của ..(tên cơ quan thuế).....về việc nộp dần tiền thuế nợ đối với .....(tên người nộp thuế)... .

....(Tên cơ quan thuế).....thông báo đến ... (tên Tổ chức bảo lãnh, mã số thuế)... về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối với các khoản tiền thuế nợ của .... (tên người nộp thuế)....:

Ngày…tháng…năm… là ngày cuối cùng của thời hạn nộp dần tiền thuế nợ theo tháng ..... theo Quyết định số .... ngày … tháng ... năm ... nêu trên nhưng bên được bảo lãnh là... (tên người nộp thuế được bảo lãnh, mã số thuế).... không nộp (hoặc nộp không đủ) vào ngân sách nhà nước....(Tên cơ quan thuế) yêu cầu ... (tên tổ chức bảo lãnh) ...thực hiện nộp số tiền thuế nợ thay cho ... (tên người nộp thuế được bảo lãnh, mã số thuế).... trong phạm vi bảo lãnh vào tài khoản thu ngân sách nhà nước số…… tại Kho bạc Nhà nước..... với số tiền là....., trong đó:

- Số tiền thuế nợ được nộp dần theo Quyết định số .... ngày … tháng ... năm ...: ... đồng;

- Số tiền chậm nộp phát sinh: ... đồng.

Nếu …(tên tổ chức bảo lãnh)... không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thì bị xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều 144 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14.

…(Tên cơ quan thuế)… thông báo để .... (tên tổ chức bảo lãnh)...., ... (tên người nộp thuế được bảo lãnh)... biết và thực hiện./.

***Nơi nhận*:**
- Như trên;
- Lưu: VT, ...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số: **03/NDAN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ
BAN HÀNH THÔNG BÁO

Số: ...../TB-.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng .....năm .....

THÔNG BÁO

Về việc không chấp thuận nộp dần tiền thuế nợ

Căn cứ Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Điều .... Thông tư số .../.../TT-BTC ngày ... tháng ... năm ... của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Sau khi xem xét văn bản số ... ngày ... tháng ... năm ... kèm theo hồ sơ đề nghị nộp dần tiền thuế nợ của .... (tên người nộp thuế)...., mã số thuế: ....., địa chỉ nhận thông báo: ...

...(Tên cơ quan thuế)..... thông báo:

.....(Tên người nộp thuế) không thuộc trường hợp được nộp dần tiền thuế nợ. Lý do:

- .....
- .....

...(Tên người nộp thuế) có nghĩa vụ nộp ngay số tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Cơ quan thuế thông báo để ...(tên người nộp thuế).... biết và thực hiện./.

***Nơi nhận*:**
- ...(tên người nộp thuế)..;
- ...(tên tổ chức bảo lãnh)...;
-....
- Lưu: VT, ...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số: **04/NDAN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ
BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH

Số: .../QĐ-...

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng .....năm .....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc nộp dần tiền thuế nợ

CỤC TRƯỞNG CỤC THUẾ ...
hoặc CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC THUẾ ....

Căn cứ Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Điều ... Thông tư số .../.../TT-BTC ngày ... tháng ... năm ... của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Căn cứ đề nghị nộp dần tiền thuế nợ của.... (tên người nộp thuế) tại văn bản số.... ngày ... tháng ... năm ... và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng.../ Đội trưởng... .

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. ...(Tên người nộp thuế, mã số thuế, địa chỉ) được nộp dần tiền thuế nợ theo từng tháng, từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ..., cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	Kỳ nộp dần	Khoản tiền thuế nợ được nộp dần	Tiểu mục	Số tiền nộp dần theo tháng	Thời hạn nộp dần	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Tháng thứ nhất	Tổng cộng				
		Thuế ...				
		Thuế...				
		....				
2	Tháng thứ hai	Tổng cộng				
		Thuế ...				
		Thuế...				

		....				
3	Tháng thứ ba	Tổng cộng				
		Thuế ...				
		Thuế...				
		....				
	Tháng thứ ...					
	....					
	Tổng cộng:					

Điều 2. ... (Tên cơ quan thuế ban hành quyết định) .... chưa thực hiện biện pháp cưỡng chế thuế đối với số tiền thuế nợ được nộp dần trong thời gian nộp dần tiền thuế nợ. ...(Tên người nộp thuế)... phải tự xác định số tiền chậm nộp phát sinh hàng tháng để nộp cùng với số tiền thuế nợ được nộp dần chậm nhất là vào ngày cuối cùng của tháng. Quá thời hạn nộp dần tiền thuế nợ theo từng tháng mà.....(tên người nộp thuế).... không nộp hoặc nộp không đủ thì tổ chức bảo lãnh có trách nhiệm nộp thay cho người nộp thuế trong phạm vi bảo lãnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. ...(tên người nộp thuế); ...(tên tổ chức bảo lãnh); Trưởng phòng..../Đội trưởng....(các phòng/đội có liên quan)... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 3;
-.....
- Lưu: VT,....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số: **05NDAN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ
BAN HÀNH VĂN BẢN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...../.....
V/v xác minh thông tin

....., ngày.....tháng.....năm...

Kính gửi: ... (Tên tổ chức bảo lãnh)...

Căn cứ Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Điều … Thông tư số …/…/TT-BTC ngày … tháng … năm … của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

..... (Tên cơ quan thuế ban hành văn bản) đề nghị ....(tên tổ chức bảo lãnh).... xác nhận về một số nội dung tại thư bảo lãnh số.... ngày … tháng … năm … do .... (tên tổ chức bảo lãnh)... phát hành như sau:

1 .....
2 .....
.....

Đề nghị quý cơ quan phúc đáp cho ... (tên cơ quan thuế)... trong thời hạn .... ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản này.

Trân trọng cảm ơn sự phối hợp của quý cơ quan./.

***Nơi nhận*:**
- Như trên;
-....
- Lưu: VT, ...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số: **01/ĐNXN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN VIỆC THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THUẾ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Kính gửi: .....<Tên cơ quan thuế>.....

☐ Xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước
☐ Xác nhận số thuế đã nộp ngân sách nhà nước
☐ Xác nhận cho Nhà thầu nước ngoài không trực tiếp kê khai, nộp thuế với cơ quan thuế mà do tổ chức, cá nhân Bên Việt Nam khấu trừ, nộp thay

[01] Tên người nộp thuế:.....
[02] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |
[03] Tên đại lý thuế (nếu có):.....
[04] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |
[05] Hợp đồng đại lý thuế: Số..... ngày.....

Căn cứ quy định tại Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn Luật Quản lý thuế, đề nghị cơ quan thuế xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế như sau:

<Trường hợp đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước, thì ghi:>

1. Thời gian đề nghị xác nhận (năm dương lịch): <Ghi cụ thể thời gian theo kỳ tính thuế>

2. Thông tin nghĩa vụ thuế đề nghị xác nhận:

STT	Mã số thuế	Tên người nộp thuế	Chương	Tiểu mục	Loại tiền	Số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp	Số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp	Số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn phải nộp hoặc nộp thừa (+/-)	Số tiền thuế GTGT, TTĐB còn được khấu trừ	Cơ quan thu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
TỔNG CỘNG: *(Chi tiết theo từng loại tiền)*										

3. Lý do đề nghị: .....

<Trường hợp đề nghị xác nhận số thuế đã nộp ngân sách nhà nước, thì ghi:>

1. Thời gian nộp tiền vào ngân sách nhà nước (trong năm dương lịch) đề nghị xác nhận: Từ ngày …/…/.... đến ngày …/…/….:

2. Thông tin số thuế đã nộp ngân sách nhà nước đề nghị xác nhận:

☐ Theo loại thuế:

STT	Mã số thuế	Tên người nộp thuế	Tên loại thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt	Chương	Tiểu mục	Loại tiền	Số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp	Cơ quan thu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
TỔNG CỘNG: *(Chi tiết theo từng loại tiền)*								

☐ Theo chứng từ nộp thuế:

STT	Mã số thuế	Tên người nộp thuế	Số chứng từ nộp NSNN	Ngày chứng từ nộp NSNN	Mã ID khoản phải nộp (nếu có)	Nội dung nộp NSNN	Chương	Tiểu mục	Số tiền	Loại tiền	Cơ quan thu	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)
TỔNG CỘNG: *(Chi tiết theo từng loại tiền)*												

3. Lý do đề nghị:

4. Thông tin, tài liệu gửi kèm *(ghi rõ tên tài liệu, bản chính, bản sao)*:

.....

.....

5. Hình thức đề nghị nhận kết quả xác nhận:

☐ Qua tài khoản giao dịch thuế điện tử tại: <Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia>

☐ Qua bưu điện theo địa chỉ: .....

..., ngày....tháng.....năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu(nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Người nộp thuế chỉ được lựa chọn một trong ba nút tích đề nghị xác nhận.

- Trường hợp thực hiện xác nhận cho Nhà thầu nước ngoài không trực tiếp kê khai, nộp thuế với cơ quan thuế mà do tổ chức, cá nhân Bên Việt Nam khấu trừ, nộp thay thì tích chọn Xác nhận cho Nhà thầu nước ngoài không trực tiếp kê khai, nộp thuế với cơ quan thuế mà do tổ chức, cá nhân Bên Việt Nam khấu trừ, nộp thay.

- Cột Mã số thuế, tên NNT trong bảng: Người nộp thuế ghi theo mã số thuế và tên người nộp thuế đề nghị xác nhận, đơn vị phụ thuộc của người nộp thuế. Trường hợp tích vào nút "Xác nhận cho Nhà thầu nước ngoài không trực tiếp kê khai, nộp thuế với cơ quan thuế mà do tổ chức, cá nhân Bên Việt Nam khấu trừ, nộp thay" thì ghi thông tin tại chỉ tiêu [02] là mã số thuế nộp thay của Bên Việt Nam, còn Cột Mã số thuế, tên NNT trong bảng ghi mã số thuế của nhà thầu nước ngoài cần xác nhận nghĩa vụ thuế.

- Trường hợp đề nghị xác nhận số thuế đã nộp NSNN, tại Điểm 2 Người nộp thuế chỉ được lựa chọn một trong hai đề nghị xác nhận: theo loại thuế hoặc theo chứng từ nộp thuế.

- Cột ghi chú (14) tại bảng Theo chứng từ nộp thuế tại Điểm 2. Thông tin số thuế đã nộp ngân sách nhà nước đề nghị xác nhận được sử dụng để ghi các thông tin thay đổi trong trường hợp chứng từ nộp thuế đã được điều chỉnh thông qua tra soát hoặc các trường hợp khác làm thay đổi thông tin chứng từ nộp thuế ban đầu.

Mẫu số: **01/TB-XNNV**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ BAN HÀNH THÔNG BÁO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...../TB-...

....., *ngày .... tháng ..... năm .....*

THÔNG BÁO
Về việc <xác nhận/không xác nhận> việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước

Căn cứ quy định tại Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Văn bản đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước số ..... ngày .../.../..... của <tên người nộp thuế>, <mã số thuế> gửi cơ quan thuế ngày .../.../.....;

Căn cứ thông tin người nộp thuế đề nghị và thông tin quản lý thuế trên Hệ thống ứng dụng quản lý thuế của cơ quan thuế tính đến ngày ..../..../...., cơ quan thuế thông báo như sau:

<Trường hợp xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước, thì ghi:>

1. Thời gian thực hiện nghĩa vụ thuế (năm dương lịch): <Ghi cụ thể thời gian cụ thể theo kỳ tính thuế>

2. Thông tin thực hiện nghĩa vụ thuế:

STT	Mã số thuế	Tên người nộp thuế	Chương	Tiểu mục	Loại tiền	Số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp	Số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp	Số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn phải nộp hoặc nộp thừa (+/-)	Số tiền thuế GTGT, TTĐB còn được khấu trừ	Cơ quan thu	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
TỔNG CỘNG: *(Chi tiết theo từng loại tiền)*											

3. Thông tin vi phạm hành chính thuế của người nộp thuế (nếu có): .....

<Trường hợp xác nhận số thuế đã nộp ngân sách nhà nước, thì ghi:>

1. Thời gian nộp tiền vào ngân sách nhà nước (trong năm dương lịch): Từ ngày …/…/.... đến ngày …/…/….:

2. Thông tin số thuế đã nộp ngân sách nhà nước:

a) Theo loại thuế:

STT	Mã số thuế	Tên người nộp thuế	Tên loại thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt	Chương	Tiểu mục	Loại tiền	Số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp	Cơ quan thu	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
TỔNG CỘNG: *(Chi tiết theo từng loại tiền)*									

b) Theo chứng từ nộp thuế:

STT	Mã số thuế	Tên người nộp thuế	Số chứng từ	Ngày chứng từ	Mã ID khoản phải nộp (nếu có)	Nội dung nộp NSNN	Chương	Tiểu mục	Số tiền	Loại tiền	Cơ quan thu	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
TỔNG CỘNG: *(Chi tiết theo từng loại tiền)*												

<Trường hợp không xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế/số thuế đã nộp NSNN theo đề nghị của người nộp thuế, thì ghi:>

Cơ quan thuế không xác nhận <việc thực hiện nghĩa vụ thuế/số thuế đã nộp NSNN> theo đề nghị của người nộp thuế.

Lý do:…. .....

Nếu có vướng mắc, đề nghị người nộp thuế liên hệ với <Tên cơ quan thuế, bộ phận mà người nộp thuế có thể liên hệ, địa chỉ cơ quan thuế> để được hỗ trợ.

<Tên Cơ quan thuế> thông báo để người nộp thuế được biết./.

Nơi nhận:
- <Tên NNT, địa chỉ của NNT>;
- <Tên CQT có liên quan>;
- <Tên các bộ phận có liên quan>;
- Lưu: VT, Bộ phận ban hành TB.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ (1)
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

(1): Thủ trưởng cơ quan thuế hoặc thừa ủy quyền theo quy định.

Mẫu số: **03/HTQT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

GIẤY ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN SỐ THUẾ ĐÃ NỘP TẠI VIỆT NAM THEO HIỆP ĐỊNH THUẾ GIỮA VIỆT NAM VÀ ... (tên Nước/Vùng lãnh thổ ký kết)

(Dành cho các tổ chức, cá nhân là đối tượng cư trú nước ngoài)

Đề nghị đánh dấu (x) vào ô trống thích hợp:

☐ *Áp dụng cho tổ chức* ☐ *Áp dụng cho cá nhân*

I. ĐỐI TƯỢNG ĐỀ NGHỊ

1. Người nộp thuế:

1.1.	Tên đầy đủ:..... *Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề* ☐ *Hộ chiếu* ☐ Số: ..... Ngày cấp:...../...../..... tại ..... Cơ quan cấp.....
1.2.	Tên sử dụng trong giao dịch.....
1.3.a	Địa chỉ tại Việt Nam..... Số điện thoại:.....Số Fax: ..... E-mail: ..... Địa chỉ trên là: *Văn phòng ĐD* ☐ *Cơ sở thường trú* ☐ *Nơi làm việc* ☐ *Nơi lưu trú* ☐ *Khác* ☐ *Nêu rõ*: .....
1.3.b.	Địa chỉ giao dịch tại Việt Nam *(nếu khác với địa chỉ nêu trên)*..... Số điện thoại:.....Số Fax: .....E-mail: .....
1.4.	Mã số thuế tại Việt Nam *(nếu có)*: ....
1.5.	Thời gian có mặt tại Việt Nam hoặc thực hiện hoạt động tại Việt Nam: .....
1.6.	Địa chỉ tại Nước ký kết: ..... Số điện thoại:.....Số Fax: ..... E-mail: .....
1.7.	Tư cách pháp lý

Pháp nhân	☐	*Cá nhân hành nghề độc lập*	☐
Liên danh không tạo pháp nhân	☐	*Cá nhân hành nghề phụ thuộc*	☐
Khác *Nêu rõ*.....	☐		

1.8.	Mã số thuế tại Nước ký kết *(nếu có)*.....

2. Đại diện được uỷ quyền[1]: ☐

2.1.	Tên đầy đủ:..... *Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề* ☐ *CMND/CCCD* ☐ *Hộ chiếu* ☐

[1] Trường hợp đối tượng nộp thuế uỷ quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện các thủ tục áp dụng Hiệp định thuế, bên được uỷ quyền phải kê khai đầy đủ các thông tin kể cả phần I.2. của Giấy đề nghị này.

	Số: ..... Ngày cấp:...../...../..... tại ..... Cơ quan cấp.....			
2.2.	Địa chỉ:..... Số điện thoại:..... Số Fax:..... E-mail:.....			
2.3.	Mã số thuế (nếu có):.....			
2.4.	Tư cách pháp lý			
	Pháp nhân	☐	*Cá nhân hành nghề phụ thuộc*	☐
	Liên doanh không tạo thành pháp nhân	☐	*Khác*	☐
	Đại lý thuế (nếu có)	☐	*Nêu rõ:.....*	

II. ĐỐI TƯỢNG CHI TRẢ THU NHẬP

(Trường hợp nhiều đối tượng chi trả thu nhập, phải lập bảng kê kèm theo Giấy đề nghị này)

1.	Tên đầy đủ:..... *Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề* ☐ *CMND/CCCD* ☐ *Hộ chiếu* ☐ Số: ..... Ngày cấp:...../...../..... tại ..... Cơ quan cấp.....			
2.	Địa chỉ:..... Số điện thoại:..... Số Fax:.....E-mail:.....			
3.	Mã số thuế (nếu có):.....			
4.	Tư cách pháp lý			
	Pháp nhân	☐	*Cá nhân hành nghề phụ thuộc*	☐
	Liên danh không tạo pháp nhân	☐	*Khác* *Nêu rõ:.....*	☐

III. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ

1. Năm đề nghị áp dụng Hiệp định thuế: .....
2. Đối tượng đề nghị, tuỳ theo mục đích xin áp dụng Hiệp định thuế, lựa chọn và điền các thông tin được ghi tại các mục từ mục a đến b dưới đây.

a. Xác nhận số thuế đã nộp tại Việt Nam: ☐

a.1. Số thu nhập chịu thuế tại Việt Nam: .....
a.2. Loại thu nhập: .....
a.3. Thời gian phát sinh thu nhập: .....
a.4. Số thuế đã nộp: .....

b. Xác nhận số thuế phát sinh tại Việt Nam nhưng không phải nộp do được hưởng ưu đãi thuế: ☐

b.1. Số thu nhập thuộc diện được ưu đãi: .....
b.2. Loại thu nhập:.....
b.3. Thời gian phát sinh thu nhập:.....
b.4. Số thuế/thuế suất ưu đãi: .....

IV. THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH PHÁT SINH THU NHẬP LIÊN QUAN ĐẾN SỐ THUẾ ĐỀ NGHỊ ÁP DỤNG HIỆP ĐỊNH THUẾ

1. Giải trình tóm tắt về giao dịch:

.....

.....

2. Giải trình khác:

.....

3. Tài liệu gửi kèm:

1. .....
2. .....
3. .....

Tôi cam đoan các thông tin, tài liệu đã cung cấp là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, tài liệu này./.

Ngày .....tháng .....năm .....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Mẫu số: **04/HTQT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TỔNG CỤC THUẾ
General Department of Taxation
CỤC THUẾ .....
Tax Department of .....
Số (No.):

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

....., *ngày (day)* ..... *tháng (month)* ..... *năm (year)* .....

GIẤY XÁC NHẬN THUẾ THU NHẬP ĐÃ NỘP TẠI VIỆT NAM

Certificate of Income Tax Paid in Viet Nam

(Sử dụng cho thuế thu nhập cá nhân hoặc thu nhập doanh nghiệp)

To be used for Personal Income Tax or Business Income Tax

I. NGƯỜI NỘP THUẾ:
TAXPAYER

Đánh dấu (x) vào ô trống thích hợp:

☐ Áp dụng cho tổ chức ☐ Áp dụng cho cá nhân

Tick off (x) in the relevant box: ☐ ***for Entity*** ☐ ***for Individual***

1.	Tên đầy đủ ..... *Full name*..... Giấy phép thành lập ☐ CMND/CCCD ☐ Hộ chiếu ☐ *Incorporation license* *ID* *Passport* Số/*No.*:..... Ngày cấp: ...../...../.....tại .....Cơ quan cấp..... *Date of issue: dd/mm/yy* *in* *Issuing agency*
2.	Tên sử dụng trong giao dịch..... *Name used in transaction*
3.	Tư cách pháp lý *(Legal status)* Pháp nhân ☐ Cá nhân hành nghề phụ thuộc ☐ *Legal Entity* *Individual practicing dependent service* Liên danh không tạo pháp nhân ☐ Cá nhân hành nghề độc lập ☐ *Partnership not forming legal entity* *Individual practicing independent service* Khác ☐ Nêu rõ:..... *Other* *Specify*
4.	Đối tượng cư trú của nước *Resident of* ..... Việt Nam ☐ Nước ký kết ☐ Nước khác ☐ *Viet Nam* *Contracting State* *Other*
5.	Giấy phép kinh doanh tại Việt Nam số *(nếu có)*:..... *Number of business license in Viet Nam (if any)* ..... Ngày cấp...../...../.....tại.....Cơ quan cấp..... *Date of issue* *in* *issuing agency*
6.	Mã số thuế tại Việt Nam *(nếu có)*.....

	Tax Identification Number in Viet Nam (if any).....
7.	Địa chỉ tại Việt Nam *Address in Viet Nam*..... Số điện thoại/*Tel*:.....Số Fax/*Fax*:..... E-mail: ..... Địa chỉ trên là: *This address is*: Trụ sở chính ☐ Nơi làm việc ☐ *Headquarters* *Office* Văn phòng ĐD ☐ Nơi lưu trú ☐ *Representative Office* *Domicile* Cơ sở thường trú☐ Khác ☐ Nêu rõ:..... *Permanent Establishment* *Other* *Specify*
8.	Địa chỉ tại nước liên quan *(Nước kí kết hoặc nước khác theo thông tin tại điểm I.4)*: *Address in relevant State (Contracting State or other in conformity with information in I.4 section)*..... Số điện thoại/*Tel*:.....Số Fax/*Fax*:..... E-mail: ..... Địa chỉ trên là: *This address is*: Trụ sở chính ☐ Nơi làm việc ☐ *Headquarters* *Office* Văn phòng ĐD ☐ Nơi lưu trú ☐ *Representative Office* *Domicile* Cơ sở thường trú ☐ Khác ☐ Nêu rõ:..... *Permanent Establishment* *Other* *Specify*

II. XÁC NHẬN SỐ THUẾ ĐÃ NỘP

Certifying tax paid

1. Kỳ tính thuế
   Taxable period
   từ ngày...../...../.....đến...../...../.....
   From dd/mm/yy *to dd/mm/yy*
2. Thuế đã nộp
   Tax paid

Loại thu nhập *Type of Income*	**Số thu nhập chịu thuế** *Taxable income*	**Số thuế phải nộp** *Tax payable*			**Số thuế đã nộp*** *Tax paid*	**Ngày nộp** *Due date*
		Số thuế phải nộp *Total of tax payable*	**Số thuế thực phải nộp** *Actual tax due*	**Số thuế được miễn giảm** *Exempted or reduced amount of tax*		
Tổng cộng						

* *Tổng số thuế đã nộp bằng chữ (Total tax paid in words):*.....

Cục Thuế tỉnh/thành phố.....xác nhận đã thu (và/hoặc miễn, giảm) số thuế thu nhập của đối tượng nộp thuế nêu trên.

It is hereby certified that the Tax Department of.....has received (and/or granted the exemption, the reduction of) the mentioned income tax amount from (to) the above taxpayer.

CỤC TRƯỞNG CỤC THUẾ.....
Director of Tax Department of.....
(Ký, ghi rõ họ tên, và đóng dấu) – (Sign, name and seal)

Mẫu số: **05/HTQT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TỔNG CỤC THUẾ
General Department of Taxation
Cục Thuế .....
Tax Department of .....
Số (No.):

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence – Freedom – Happiness

....., *ngày (day)* ..... *tháng (month)* ..... *năm (year)* .....

GIẤY XÁC NHẬN THUẾ THU NHẬP ĐÃ NỘP TẠI VIỆT NAM ĐỐI VỚI THU NHẬP TỪ TIỀN LÃI CỔ PHẦN, LÃI TIỀN CHO VAY, TIỀN BẢN QUYỀN HOẶC PHÍ DỊCH VỤ KỸ THUẬT
CERTIFICATE OF TAX PAID ON DIVIDEND, INTEREST, ROYALTY OR TECHNICAL FEE

Cục Thuế tỉnh/thành phố.....xác nhận đã thu (và/hoặc miễn, giảm) số thuế thu nhập của đối tượng nộp thuế dưới đây đối với thu nhập từ:

The Tax Department of.....certifies that it has received (and/or granted the exemption, the reduction of) the income tax amount from (to) the following taxpayer in respect of income on:

Tiền lãi cổ phần ☐ Lãi tiền cho vay ☐ Tiền bản quyền ☐ Phí dịch vụ kỹ thuật ☐
Dividend *Interest* *Royalty* *Technical fee*

Đối tượng thực hưởng *(beneficial owner)*
Tên
(Name):.....
Địa chỉ *(kinh doanh hoặc nơi cư trú)*:.....
Address (of business or resident place)
Mã số thuế (hoặc CMND/CCCD/hộ chiếu):.....
Tax identification number (or I.D card/passport)

Đối tượng được uỷ quyền nhận thu nhập (trong trường hợp không phải là đối tượng thực hưởng)
Designated person as beneficiary (other than the beneficial owner)
Tên *(Name)*:.....
Địa chỉ (kinh doanh hoặc nơi cư trú):.....
Address (of business or resident place)
Mã số thuế (hoặc CMND/CCCD/hộ chiếu):.....
Tax identification number (or I.D card/passport)

Đối tượng trả thu nhập *(Income payer)*
Tên *(Name)*:.....
Địa chỉ (kinh doanh hoặc nơi cư trú):.....
Address (of business or resident place)

Mã số thuế (hoặc CMND/CCCD/hộ chiếu):.....
Tax identification number (or I.D card/passport)

Lý do chi trả thu nhập *(reason for which the payment is made)*:

.....
.....
.....
.....

Thu nhập chịu thuế ***Taxable income***	**Số thuế phải nộp** ***Tax payable***			**Số thuế đã nộp*** ***Tax paid***	**Ngày nộp** ***Due date***
	Tổng số thuế phải nộp ***Total of tax payable***	**Số thuế thực phải nộp** ***Actual tax due***	**Số thuế được miễn giảm** ***Exempted or reduced amount of tax***		

* *Số thuế đã nộp bằng chữ (Tax paid amount in words):* .....
.....

CỤC TRƯỞNG CỤC THUẾ.....
Director of Tax Department of .....
(Ký, ghi rõ họ tên, và đóng dấu) – (Sign, name and seal)

Mẫu số: **06/HTQT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày..... .....tháng..... .....năm....

Kính gửi: .....

GIẤY ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN CƯ TRÚ CỦA VIỆT NAM

(Dành cho các tổ chức, cá nhân là đối tượng cư trú của Việt Nam)

I. Người nộp thuế:

Đánh dấu (x) vào ô trống thích hợp:

☐ Áp dụng cho tổ chức *☐ Áp dụng cho cá nhân*

1.	Tên đầy đủ:..... *Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề ☐* *CMND/CCCD ☐* *Hộ chiếu ☐* Số:..... Ngày cấp: ...../...../.....tại .....Cơ quan cấp.....
2.	Tên sử dụng trong giao dịch.....
3.	Tư cách pháp lý *Pháp nhân ☐* *Cá nhân hành nghề độc lập ☐* *Liên danh không tạo pháp nhân ☐* *Cá nhân hành nghề phụ thuộc ☐* *Khác ☐ Nêu rõ:*.....
4.a	Địa chỉ tại Việt Nam:..... Số điện thoại:.....Số Fax: ..... E-mail: ..... Địa chỉ trên là: *Trụ sở chính ☐* *Nhà ở thường trú ☐* *Khác ☐ Nêu rõ*.....
4.b.	Địa chỉ giao dịch tại Việt Nam *(nếu khác với địa chỉ nêu trên)*..... Số điện thoại:.....Số Fax: .....E-mail: .....
5.	Quốc tịch: *Việt Nam ☐* *Nước kí kết ☐* *Nước khác ☐*.....
6.	Mã số thuế tại Việt Nam *(nếu có)*: ....
7.a	Địa chỉ tại Nước ký kết:..... Số điện thoại:.....Số Fax: .....E-mail: ..... Địa chỉ trên là *Văn phòng ĐD ☐* *Cơ sở thường trú ☐* *Nơi làm việc ☐* *Nơi lưu trú ☐* *Khác ☐ Nêu rõ*.....
7.b.	Địa chỉ giao dịch tại Nước ký kết *(nếu khác với địa chỉ nêu trên)*..... Số điện thoại:.....Số Fax: .....E-mail: .....
8.	Mã số thuế tại Nước ký kết *(nếu có)*:.....

Năm đề nghị xác nhận đối tượng cư trú: từ.....đến.....

Thời gian có mặt tại Việt Nam trong các năm xin xác nhận cư trú *(chỉ áp dụng đối với cá nhân)*

1.....
2..... .....
3.....

Nguồn thu nhập chủ yếu của bản thân cá nhân trong các năm nói trên phát sinh từ ***(chỉ áp dụng đối với cá nhân)***:

Việt Nam ☐ Nước ký kết ☐ Nước khác ☐.....

II. Đại diện được uỷ quyền[1]: ☐

1.	Tên đầy đủ:..... *Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề* ☐ *CMND/CCCD* ☐ *Hộ chiếu* ☐ Số:..... Ngày cấp: ...../...../.....tại .....Cơ quan cấp.....			
2.	Địa chỉ giao dịch:..... Số điện thoại:..... Số Fax:..... E-mail:.....			
3.	Mã số thuế *(nếu có)*:.....			
4.	Tư cách pháp lý			
	Pháp nhân	☐	*Cá nhân hành nghề phụ thuộc*	☐
	Liên danh không tạo pháp nhân	☐	*Khác*	☐
	Đại lý thuế (nếu có)	☐	*Nêu rõ:*.....	

Tài liệu gửi kèm:

1. .....
2. .....
3. .....

Tôi cam đoan các thông tin, tài liệu đã cung cấp là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, tài liệu này./.

...., ngày .....tháng .....năm .....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

[1] Trường hợp người nộp thuế uỷ quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện các thủ tục áp dụng Hiệp định thuế, bên được uỷ quyền phải kê khai đầy đủ các thông tin kể cả phần II của Giấy đề nghị này.

Mẫu số: **07/HTQT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TỔNG CỤC THUẾ
GENERAL DEPARTMENT OF TAXATION
CỤC THUẾ.....
TAX DEPARTMENT OF.....
Số/No.:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN CƯ TRÚ
RESIDENCE CERTIFICATE

Tên đối tượng:.....
Name:.....

Mã số đăng ký thuế *(nếu có)*.....
Tax Identification Number (if any).....

Địa chỉ:.....
Address:.....

Thể theo Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và .....về tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập, chúng tôi xác nhận rằng đối tượng nêu trên là đối tượng cư trú của Việt Nam dưới giác độ thuế theo luật của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và phù hợp với quy định tại Hiệp định nói trên trong thời gian từ.....đến.....

In compliance with the Agreement between the Government of the Socialist Republic of Vietnam and the Government of ..... for the Avoidance of Double Taxation and Prevention of Fiscal Evasion with respect to Taxes on Income, it is hereby certified that the above-mentioned person is, by the laws of the Socialist Republic of Vietnam and in accordance with this Agreement, a resident of Vietnam for the taxation purposes for the period from.....to.....

Ngày ..... tháng ..... năm .....
Day ..... month ..... year .....
(Ký tên) (Signature)
(Chức vụ người ký) (Designation)

Mẫu số: **01/KTT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN TRỰC TIẾP
TÊN CƠ QUAN THUẾ RA THÔNG BÁO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ……/TB-……

……, *ngày……tháng ……năm ……*

THÔNG BÁO
(lần 1)
Về việc giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu

Kính gửi:.....(tên người nộp thuế).....
Mã số thuế: .....
Địa chỉ nhận thông báo :.....

Căn cứ qui định của pháp luật thuế hiện hành về trách nhiệm của người nộp thuế trong việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan thuế;

Để làm rõ các nội dung:

1.....
2.....
trong hồ sơ: .....;

(Tên cơ quan thuế ban hành thông báo) ..... đề nghị ....(tên người nộp thuế)..... cử đại diện đến làm việc trực tiếp tại cơ quan thuế (hoặc có văn bản) để giải trình và bổ sung thông tin, tài liệu sau đây:

1.....
2.....
.....
.....

Thời gian làm việc: ..... giờ .....ngày..... tháng ..... năm .....
Địa điểm làm việc .....

(Hoặc văn bản giải trình, thông tin, tài liệu bổ sung gửi về cơ quan thuế ..... trước ngày..... tháng ..... năm.....)

Nếu có vướng mắc, đề nghị người nộp thuế liên hệ với cơ quan thuế..... theo số điện thoại: ..... địa chỉ: .....

(Tên cơ quan thuế ban hành thông báo) ..... thông báo để (tên người nộp thuế).... được biết và thực hiện./.

***Nơi nhận*:**
- Như trên;
- ...;
- Lưu VT;....

CHỨC DANH NGƯỜI KÝ THÔNG BÁO
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

NGƯỜI NỘP THUẾ NHẬN THÔNG BÁO
Ngày ..... tháng ..... năm .....
(Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ))

Ghi chú:
1. Phần các nội dung cần giải trình, bổ sung thông tin tài liệu cần ghi rõ thuộc hồ sơ thuế nào (khai thuế, miễn giảm, hay hoàn thuế....) và kỳ tính thuế.
2. Phần địa điểm làm việc cần ghi rõ tên phòng, bộ phận làm việc trực tiếp tại cơ quan thuế.
3. Trường hợp chuyển Thông báo trực tiếp đến người nộp thuế thì người nộp thuế ký xác nhận đã nhận Thông báo.

Mẫu số: **02/KTT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN TRỰC TIẾP
TÊN CƠ QUAN THUẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm .....

BIÊN BẢN LÀM VIỆC
Về việc giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu

Căn cứ Thông báo số...../TB-..... ngày ..... tháng ..... năm.....của ...(tên cơ quan thuế)... về việc đề nghị người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu.

Hôm nay, hồi ..... giờ..... ngày ..... tháng ..... năm .....
Tại:.....
Chúng tôi gồm:

I. Đại diện cơ quan thuế:
1. Ông/Bà: ..... - Chức vụ: .....
2. Ông/Bà: ..... - Chức vụ: .....

II. Người nộp thuế (hoặc đại diện hợp pháp của người nộp thuế):
Ông (bà): .....
CMND/CCCD/hộ chiếu số: .....
Chức vụ: ..... đại diện cho....(tên người nộp thuế)..., Mã số thuế: .....
Địa chỉ: .....

III. Nội dung làm việc:
.....
.....
.....

IV. Các tài liệu người nộp thuế cung cấp bổ sung cho cơ quan thuế:
1.....
2.....
.....

V. Đề xuất và kiến nghị:
1. Các nội dung yêu cầu người nộp thuế thực hiện:
.....
.....
2. Các nội dung chưa được làm rõ: .....
.....
.....

Biên bản này gồm có ..... trang, được lập thành ..... bản có nội dung và giá trị pháp lý như nhau. 01 bản được giao người nộp thuế.

Sau khi đọc lại biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản, không có ý kiến gì khác và cùng ký xác nhận vào từng trang của biên bản hoặc có ý kiến khác như sau:

Ý kiến bổ sung khác (nếu có):.....

.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ** *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN THUẾ** *(Ký, ghi rõ họ tên)*

Ghi chú:

1. Việc giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu trực tiếp của người nộp thuế phải được thực hiện tại trụ sở cơ quan thuế.

2. Đối với các tài liệu người nộp thuế cung cấp bổ sung cho cơ quan thuế, người lập biên bản phải ghi rõ tên tài liệu, bản chính hay bản sao.

3. Người có ý kiến khác phải tự ghi ý kiến của mình vào văn bản, nêu rõ lý do có ý kiến khác, ký và ghi rõ họ tên.

Mẫu số: **03/KTT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN TRỰC TIẾP
TÊN CƠ QUAN THUẾ RA THÔNG BÁO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...../TB-.....

....., *ngày.....tháng .....năm .....*

THÔNG BÁO
(lần 2)
Về việc giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu

Kính gửi:.....(tên người nộp thuế).....
Mã số thuế: .....
Địa chỉ nhận thông báo :.....

Căn cứ qui định của pháp luật thuế hiện hành về trách nhiệm của người nộp thuế trong việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan thuế;

Để làm rõ các nội dung:
1.....
2.....
trong hồ sơ: .....;

(Tên cơ quan thuế ban hành thông báo) ..... đề nghị ....(tên người nộp thuế)..... cử đại diện đến làm việc trực tiếp tại cơ quan thuế (hoặc có văn bản) để giải trình và bổ sung thông tin, tài liệu sau đây:
1.....
2.....
.....
.....

Thời gian làm việc: ..... giờ .....ngày..... tháng ..... năm .....
Địa điểm làm việc .....
(Hoặc văn bản giải trình, thông tin, tài liệu bổ sung gửi về cơ quan thuế ..... trước ngày..... tháng ..... năm.....)

Nếu có vướng mắc, đề nghị người nộp thuế liên hệ với cơ quan thuế..... theo số điện thoại: ..... địa chỉ: .....
Hết thời hạn quy định .....(tên người nộp thuế).... không giải trình, bổ sung thông tin tài liệu hoặc khai bổ sung thì cơ quan thuế xử lý theo quy định.

(Tên cơ quan thuế ban hành thông báo) ..... thông báo để (tên người nộp thuế).... được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- ...;
- Lưu VT;....

CHỨC DANH NGƯỜI KÝ THÔNG BÁO
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

NGƯỜI NỘP THUẾ NHẬN THÔNG BÁO
Ngày ..... tháng ..... năm .....
(Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ))

Ghi chú:
1. Phần các nội dung cần giải trình, bổ sung thông tin tài liệu cần ghi rõ thuộc hồ sơ thuế nào (khai thuế, miễn giảm, hay hoàn thuế....) và kỳ tính thuế.
2. Phần địa điểm làm việc cần ghi rõ tên phòng, bộ phận làm việc trực tiếp tại cơ quan thuế.
3. Trường hợp chuyển Thông báo trực tiếp đến người nộp thuế thì người nộp thuế ký xác nhận đã nhận Thông báo.
4. Trường hợp nhận được thông báo mà người nộp thuế đã tự giác kê khai bổ sung hồ sơ khai thuế thì không phải thực hiện các nội dung tại thông báo này.

Mẫu số: **04/KTT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN TRỰC TIẾP
TÊN CƠ QUAN THUẾ RA QUYẾT ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...../QĐ-.....

....., ngày.....tháng.....năm .....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc kiểm tra thuế tại ....(tên người nộp thuế).....

CHỨC DANH NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày ... tháng ... năm ... và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ các Luật thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Quyết định số ..... ngày ... tháng ... năm ... của ..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thuế/Cục thuế/Chi cục thuế;

Căn cứ Quyết định số ..... ngày ... tháng ... năm ... của..... phê duyệt Kế hoạch .....; (kiểm tra theo kế hoạch, chuyên đề)

Hoặc:

Căn cứ chỉ đạo của ..... ngày ... tháng ... năm ... về việc ....; (nếu là cuộc kiểm tra đột xuất)

Theo đề nghị của .....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Kiểm tra thuế/chấp hành pháp luật thuế tại .....(tên người nộp thuế)..., Mã số thuế: ..... về các nội dung sau (đối với kiểm tra theo nội dung):

- .....
- .....

Thời kỳ kiểm tra: .....

Điều 2. Thành lập Đoàn kiểm tra để thực hiện nhiệm vụ ghi tại Điều 1 gồm có:

- Ông (bà)..... - Chức vụ.....- Trưởng đoàn;

- Ông (bà)..... - Chức vụ.....- Thành viên;
- Ông (bà)..... - Chức vụ.....- Thành viên

Thời hạn kiểm tra là ..... ngày làm việc, kể từ ngày công bố Quyết định kiểm tra.

Đoàn kiểm tra có nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 112 của Luật Quản lý thuế.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Ông/bà/tổ chức được kiểm tra có tên tại Điều 1 và Đoàn kiểm tra chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 3;
- .....;
- Lưu: VT; ....

CHỨC DANH NGƯỜI KÝ QUYẾT ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số: **05/KTT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN TRỰC TIẾP
TÊN CƠ QUAN THUẾ RA QUYẾT ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...../QĐ-.....

....., ngày.....tháng.....năm .....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc gia hạn thời hạn kiểm tra tại .....

CHỨC DANH NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày ... tháng ... năm ... và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ các Luật thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Quyết định số ...../QĐ-..... ngày ....tháng.....năm.... của ....quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thuế/Cục thuế/Chi cục thuế;

Căn cứ Quyết định số ...../QĐ-..... ngày .....tháng.....năm.... của ..... về việc kiểm tra thuế tại .....(tên người nộp thuế)....;

Theo đề nghị của .... .

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Gia hạn thời hạn kiểm tra thuế của Đoàn kiểm tra theo Quyết định số ..... /QĐ- ..... ngày … tháng ... năm ..... của ..... về việc kiểm tra thuế tại ..... (tên người nộp thuế) ....., mã số thuế .....

Thời gian gia hạn là …. ngày kể từ ngày ..... tháng ..... năm …. hoặc ngày hết hạn kiểm tra theo Quyết định số ....ngày...tháng...năm... nêu trên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Ông/bà/tổ chức được kiểm tra có tên tại Điều 1 và Đoàn kiểm tra chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- .....;
- Lưu: VT, ...

CHỨC DANH NGƯỜI KÝ QUYẾT ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số: **06/KTT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN TRỰC TIẾP
TÊN CƠ QUAN THUẾ RA QUYẾT ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...../QĐ-.....

....., ngày.....tháng.....năm .....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc bãi bỏ quyết định kiểm tra tại ....(tên người nộp thuế)

CHỨC DANH NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày ... tháng ... năm ... và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ các Luật thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Quyết định số ..... ngày .... tháng .... năm..... của ..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thuế/Cục thuế/Chi cục thuế;

Theo đề nghị của ..... .

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ Quyết định số ...../QĐ-..... ngày ....tháng ..... năm ..... của ..... về việc kiểm tra tại .... (tên người nộp thuế) ..., mã số thuế.....

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Ông/bà/tổ chức được kiểm tra có tên tại Điều 1 và Đoàn kiểm tra theo Quyết định số ...../QĐ-.....ngày... tháng ... năm.... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 2;
- ...;
- Lưu: VT, ...

CHỨC DANH NGƯỜI KÝ QUYẾT ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số: **07/KTT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH KIỂM TRA
ĐOÀN KIỂM TRA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
Công bố quyết định kiểm tra

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày ... tháng ... năm ... và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-.....ngày.....tháng.....năm ..... của ..(tên cơ quan ra quyết định)... về việc kiểm tra .....tại..... .....(tên người nộp thuế)...;

Hôm nay, hồi ..... giờ..... ngày ..... tháng ..... năm .....

Tại:.....
.....

Chúng tôi gồm:

I. Đoàn kiểm tra thuế:

- Ông (bà)..... - Chức vụ.....- Trưởng đoàn;
- Ông (bà)..... - Chức vụ.....- Thành viên;
- Ông (bà)..... - Chức vụ.....- Thành viên;

II. Người nộp thuế (hoặc đại diện hợp pháp của người nộp thuế):

Ông (bà): .....
CMND/CCCD/hộ chiếu số: .....
Chức vụ: ..... đại diện cho ....
Ông (bà): .....
CMND/CCCD/hộ chiếu số: .....
Chức vụ:.....

Người nộp thuế (hoặc đại diện hợp pháp người nộp thuế) đã được nghe Đoàn kiểm tra công bố nội dung Quyết định số .....ngày.....tháng.....năm ..... của…(tên cơ quan ra quyết định)..... về việc kiểm tra ..... tại...(tên người nộp thuế).....

Biên bản này gồm có ..... trang, được lập thành ..... bản có nội dung và giá trị pháp lý như nhau. 01 (một) bản được giao người nộp thuế.

Sau khi đọc lại biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản, không có ý kiến gì khác và cùng ký xác nhận vào từng trang của biên bản hoặc có ý kiến bổ sung khác (nếu có) như sau: .....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ** *(Ký tên, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))*	**ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA** *(Ký, ghi rõ họ tên)*

Ghi chú: *Người có ý kiến khác phải tự ghi ý kiến của mình vào biên bản, nêu rõ lý do có ý kiến khác, ký và ghi rõ họ tên.*

Mẫu số: **08/KTT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN TRỰC TIẾP
TÊN CƠ QUAN THUẾ RA THÔNG BÁO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...../TB-.....

....., ngày.....tháng .....năm .....

THÔNG BÁO
Về việc hoãn thời gian kiểm tra

Kính gửi:.....(tên người nộp thuế).....
Mã số thuế: .....
Địa chỉ nhận thông báo :.....

Căn cứ chương trình công tác và kế hoạch triển khai kiểm tra thuế tại ... (người nộp thuế - NNT)...;

Căn cứ đề nghị của ...(NNT)... về việc đề nghị hoãn thời gian kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế tại văn bản số ... ngày .....tháng...năm...(nếu người nộp thuế đề nghị hoãn); hoặc Căn cứ ....(nêu lý do phải hoãn thời gian kiểm tra của cơ quan thuế);

...(Cơ quan thuế - CQT) ... chấp nhận/không chấp nhận hoãn thời gian kiểm tra thuế tại ... (NNT)... đến hết ngày ....tháng...năm...(nếu người nộp thuế đề nghị); hoặc cơ quan thuế hoãn thời gian kiểm tra thuế tại ... (NNT)... đến hết ngày ....tháng...năm...(nếu cơ quan thuế đề nghị hoãn);

...(CQT)... sẽ tiến hành công bố Quyết định kiểm tra thuế tại trụ sở ...(NNT)... theo quy định từ ngày ....tháng...năm...đến ngày....tháng...năm...

Nếu có vướng mắc, đề nghị ...(NNT)... liên hệ với ... (CQT)... theo số điện thoại: ..... địa chỉ: .....

... (CQT)... thông báo để ...(NNT)... biết và phối hợp thực hiện./.

***Nơi nhận*:**
- Như trên;
- ...;
- Lưu VT;....

CHỨC DANH NGƯỜI KÝ THÔNG BÁO
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số: **09/KTT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN TRỰC TIẾP
TÊN CƠ QUAN THUẾ RA QUYẾT ĐỊNH

Số...../QĐ-.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thay đổi Trưởng đoàn Kiểm tra

CHỨC DANH NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày...tháng...năm... và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ các Luật thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Quyết định số ..... ngày ....tháng...năm... của ..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thuế/Cục thuế/Chi cục thuế;

Căn cứ Quyết định kiểm tra số ..... ngày.....tháng ....năm.....của..... về việc kiểm tra tại .....;

Căn cứ chỉ đạo ....(nếu có)

Theo đề nghị của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cử ông (bà)....., chức danh ..... làm Trưởng đoàn Kiểm tra tra thay ông (bà)....., Trưởng đoàn Kiểm tra theo Quyết định Kiểm tra số ... ngày ..... năm ..... của .... về việc kiểm tra tại ....., kể từ ngày ... tháng .... năm .....

Điều 2. Ông (bà)..... có trách nhiệm bàn giao công việc cho ông (bà).....trước ngày .... tháng .... năm .....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ... Các ông (bà) (nêu tại điều 1 và 2) ... và (tên người nộp thuế) ...., Bộ phận (có liên quan)... chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- ...;
- Lưu: VT,.....

CHỨC DANH NGƯỜI KÝ QUYẾT ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số: **10/KTT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN TRỰC TIẾP
TÊN CƠ QUAN THUẾ RA QUYẾT ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số...../QĐ-.....

....., *ngày.....tháng.....năm.....*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh thành viên Đoàn kiểm tra

CHỨC DANH NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày ...tháng...năm...và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ các Luật thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Quyết định số ..... ngày ...tháng...năm... của ..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thuế/Cục thuế/Chi cục thuế;

Căn cứ Quyết định kiểm tra số.....ngày.....tháng ....năm.....của..... về việc kiểm tra tại .....;

Căn cứ chỉ đạo .... (nếu có)

Theo đề nghị của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung (hoặc Cử) các ông (bà) có tên sau đây tham gia Đoàn kiểm tra tại Quyết định kiểm tra số.....ngày ... tháng ... năm ..... của..... về việc kiểm tra tại ....., kể từ ngày....tháng.....năm.....

1. Ông (bà)....., Chức vụ .....

2. Ông (bà)..... .. .., Chức vụ.....

Và/Hoặc (giảm thành viên)

Các ông (bà) sau đây thôi không tham gia Đoàn kiểm tra tại Quyết định kiểm tra số.....ngày ... tháng ... năm ..... của..... về việc kiểm tra tại ....., kể từ ngày....tháng.....năm.....

1. Ông (bà)....., Chức vụ .....

2. Ông (bà)..... .. .., Chức vụ.....

Các ông (bà) thôi không tham gia Đoàn kiểm tra/có tên tại Điều này có trách nhiệm bàn giao công việc và tài liệu có liên quan đến nội dung kiểm tra cho Trưởng đoàn kiểm tra

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày .... Trưởng đoàn kiểm tra tại Quyết định kiểm tra số..... ngày ... tháng ... năm ..... của..... về việc kiểm tra tại ....., các ông (bà) có tên tại Điều 1 và (tên người nộp thuế)....., Bộ phận (có liên quan) ... chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- ...;
- Lưu: VT,.....

CHỨC DANH NGƯỜI KÝ QUYẾT ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số: **11/KTT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN TRỰC TIẾP
TÊN CƠ QUAN THUẾ RA QUYẾT ĐỊNH
Số……/QĐ-……

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...., ngày.....tháng.....năm.....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh nội dung/thời kỳ kiểm tra thuế tại .....

CHỨC DANH NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày ... tháng ... năm ... và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ các Luật thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Quyết định số ..... ngày ... tháng ... năm ... của ..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thuế/Cục thuế/Chi cục thuế;

Căn cứ Quyết định kiểm tra số.....ngày ... tháng ... .năm ... của..... về việc kiểm tra tại .....;

Căn cứ chỉ đạo của ..... ngày ... tháng ... năm ... về việc ..... (nếu có);

Theo đề nghị của .....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Điều chỉnh nội dung/thời kỳ kiểm tra thuế theo Quyết định số .... ngày .... tháng ... năm ... tại ....(người nộp thuế)..... Mã số thuế: ..... cụ thể như sau:

Điều chỉnh nội dung/thời kỳ "..." thành nội dung/thời kỳ "...":

Điều 2: Đoàn kiểm tra theo Quyết định số ..... ngày ..... tháng .... năm ..... thực hiện kiểm tra theo nội dung/thời kỳ điều chỉnh theo Quyết định này.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Đoàn kiểm tra theo Quyết định kiểm tra số.....ngày ... tháng ... năm ..... của..... về việc kiểm tra tại ....., tên người nộp thuế, Bộ phận (có liên quan) ... chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 3;
- ...;
- Lưu: VT;.... .

CHỨC DANH NGƯỜI KÝ QUYẾT ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số: **12/KTT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH KIỂM TRA
ĐOÀN KIỂM TRA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA

Căn cứ Quyết định số ..... ngày..... tháng..... năm..... của .....
về việc kiểm tra tại .....

Đoàn kiểm tra đã tiến hành kiểm tra tại.....;

Thời kỳ kiểm tra:.....;

Hôm nay, hồi ..... giờ .... ngày .... tháng ... năm ....., tại[2].....

Chúng tôi gồm:

1. Đoàn kiểm tra

- Ông (bà)..... - Trưởng đoàn
- Ông (bà)..... - Thành viên
- Ông (bà)..... - Thành viên
- Ông (bà)..... - Thành viên

2. Người nộp thuế:

- Ông (bà)..... - Giám đốc.
- Ông (bà)..... - Kế toán trưởng.
- Ông (bà)..... -.....

Tiến hành lập biên bản xác nhận kết quả kiểm tra như sau:

I. ĐẶC ĐIỂM, TÌNH HÌNH CHUNG CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ:

- Quyết định thành lập/ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số..... ngày..... tháng ..... năm ..... do..... cấp.
- Ngành nghề kinh doanh chủ yếu:.....
- Hình thức hạch toán kế toán:.....
- Niên độ kế toán:.....
- Đăng ký kê khai nộp thuế tại: .....
- Hình thức kê khai nộp thuế Giá trị gia tăng: .....
- Mục lục Ngân sách: Cấp.....Chương.....Loại.....Khoản.....

- Tài khoản số:..... mở tại Ngân hàng (hoặc Tổ chức tín dụng) .....

- Các đơn vị thành viên (nếu có): Các xí nghiệp, chi nhánh, cửa hàng (Ghi rõ nơi đóng trụ sở, hình thức hạch toán).

II. NỘI DUNG KIỂM TRA TẠI TRỤ SỞ CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ:

STT	Chỉ tiêu	Số báo cáo của người nộp thuế	Số kiểm tra	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	(Chỉ ghi các nội dung đã thực hiện kiểm tra)			

Giải trình số liệu chênh lệch qua kiểm tra: Ghi rõ nguyên nhân điều chỉnh tăng giảm từng khoản mục đã kiểm tra nêu trên hoặc giải thích lại cách tính toán xác định số liệu phải điều chỉnh có liên quan (nếu có).

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Ghi các sắc thuế đã thực hiện kiểm tra)

STT	CHỈ TIÊU	Số kỳ trước chuyển sang	Số phát sinh trong kỳ		Số đã nộp	Số còn phải nộp
			Số báo cáo phát sinh phải nộp trong kỳ	Số xử lý qua kiểm tra		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3)+(4)+(5)-(6)
1	Thuế GTGT					
2	Thuế TNDN					
3	Thuế TNCN					
4	Thuế TTĐB					
5	Thuế Tài nguyên					
6	Thuế Môn bài					
7	Thuế Nhà thầu					
	Trong đó: + Thuế GTGT					
	+ Thuế TNDN					
8	Thuế khác (Nếu có).					

IV. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ YÊU CẦU:

1. Kết luận:

1.1. Về việc mở, ghi chép, hạch toán trên sổ sách kế toán và hoá đơn chứng từ: .....

1.2. Về việc kê khai thuế, nộp thuế:

.....

1.3. Về xử phạt vi phạm hành chính (nếu có):

- Hành vi vi phạm hành chính về:..... theo quy định tại .....

- Tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ (nếu có):.....

- Hình thức xử phạt:.....theo quy định tại .....

2. Kiến nghị và yêu cầu:

2.1. Kiến nghị cơ quan thuế ban hành QĐ kiểm tra hoặc các cơ quan liên quan có thẩm quyền tiến hành xử lý vi phạm về thuế, hoá đơn, ... đã được phát hiện qua kiểm tra (nếu có), như sau:

a) Hình thức xử phạt hành chính (nếu phát sinh nội dung nào thì ghi, không phát sinh thì bỏ nội dung tương ứng):

- Phạt cảnh cáo: ... (nếu có)

- Phạt tiền với số tiền: ....đồng (Bằng chữ: ....), trong đó:

+ Phạt về hành vi vi phạm thủ tục thuế: .... đồng;

+ Phạt về hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn (theo tỷ lệ 20% trên số thuế truy thu): ..... đồng;

+ Phạt về hành vi trốn thuế, gian lận về thuế: .... đồng (nếu có).

...

b) Biện pháp khắc phục hậu quả (nếu phát sinh nội dung nào thì ghi, không phát sinh thì bỏ nội dung tương ứng):

- Thu hồi tiền hoàn thuế GTGT (nếu có): .... đồng (Bằng chữ ...)

- Truy thu thuế: .....đồng (Bằng chữ: ....), trong đó:

+ Thuế GTGT: ....

+ Thuế TTĐB: ...

+ Thuế TNDN: ...

+ Thuế ...

- Tiền chậm nộp tiền thuế: ..... đồng (Bằng chữ: ....).

Số tiền chậm nộp tiền thuế nêu trên được tính đến hết ngày ... tháng ... năm ... (Tên người nộp thuế)... có trách nhiệm tự tính và nộp số tiền chậm nộp tiền thuế kể từ sau ngày .... đến thời điểm thực nộp số tiền thuế truy thu và phạt (nêu trên) vào Ngân sách Nhà nước theo quy định.

- Giảm lỗ số tiền: .... đồng (Bằng chữ: ....)

- Giảm khấu trừ .... đồng (Bằng chữ: ....).

- ...

2.2. Yêu cầu người nộp thuế nộp đầy đủ, kịp thời vào tài khoản của cơ quan thuế khi có quyết định xử lý của cơ quan quản lý thuế (nếu có kiến nghị xử lý truy thu, phạt, ... qua kiểm tra).

- Nếu còn nợ đọng thuế phải yêu cầu người nộp thuế nộp ngay vào Ngân sách Nhà nước.

- Đối với các vi phạm về chế độ mở, ghi chép, hạch toán trên sổ sách kế toán và hoá đơn chứng từ phải yêu cầu người nộp thuế chấn chỉnh kịp thời.

2.3. Kiến nghị với các cơ quan (Bộ phận chức năng của cơ quan thuế), các cơ quan ban ngành liên quan về các biện pháp, trách nhiệm đôn đốc, hướng dẫn đối với người nộp thuế (nếu có).

2.4. Các yêu cầu, kiến nghị hoặc ghi nhận khác (nếu có).

V. Ý KIẾN CỦA DOANH NGHIỆP (nếu có):

.....
.....
.....

Biên bản được thông qua vào hồi.....giờ.....cùng ngày, gồm .... trang được lập thành..... bản có nội dung và giá trị như nhau; biên bản được giao cho....., 01 bản lưu hồ sơ.

NGƯỜI NỘP THUẾ HOẶC ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))*	**ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA** **TRƯỞNG ĐOÀN** *(Ký, ghi rõ họ tên)*
KẾ TOÁN TRƯỞNG *(Ký, ghi rõ họ tên)*	

Mẫu số: 13/KTT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH KIỂM TRA [1]
ĐOÀN KIỂM TRA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
Công khai và bàn giao dự thảo biên bản kiểm tra

Căn cứ Quyết định số.....ngày.....tháng.....năm ..... của ..... về việc kiểm tra .....tại.....

Đoàn kiểm tra đã tiến hành kiểm tra tại.....và kết thúc kiểm tra ngày ...tháng...năm...

Hôm nay, hồi ..... giờ..... ngày ..... tháng ..... năm .....

Tại:.....

Chúng tôi gồm:

I. Đoàn kiểm tra thuế:

- Ông (bà)..... - Chức vụ.....- Trưởng đoàn;

- Ông (bà)..... - Chức vụ.....- Thành viên;

- Ông (bà)..... - Chức vụ.....- Thành viên;

- Ông (bà)..... - Chức vụ.....- .....

II. Người nộp thuế (hoặc đại diện hợp pháp của người nộp thuế):

- Ông (bà): .....

- Chức vụ: ..... đại diện cho .....

- Ông (bà): .....

- Chức vụ: .....

Nội dung

Đoàn kiểm tra tiến hành công khai và bàn giao dự thảo Biên bản kiểm tra giữa Đoàn Kiểm tra và ... (người nộp thuế) ... theo Quyết định số .... ngày .... tháng ... năm ... của ....

Đại diện ... (người nộp thuế) ... và đoàn Kiểm tra đã được nghe toàn bộ dự thảo Biên bản và Đại diện ... (người nộp thuế)... đã nhận bàn giao dự thảo Biên bản kiểm tra giữa Đoàn Kiểm tra và ... (người nộp thuế) ... nêu trên.

... (Người nộp thuế) ... có trách nhiệm rà soát dự thảo Biên bản, có ý kiến giải trình (nếu có) và ký Biên bản kiểm tra trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra.

Biên bản này gồm có ..... trang, được lập thành ..... bản có nội dung và giá trị pháp lý như nhau. 01 bản được giao Người nộp thuế....

Sau khi đọc lại biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản, không có ý kiến gì khác và ký biên bản hoặc có ý kiến bổ sung khác (nếu có) như sau: .....

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ	**TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA**
(Ký tên, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Mẫu số: 14/KTT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH KIỂM TRA
ĐOÀN KIỂM TRA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục
BIÊN BẢN KIỂM TRA

Tại:.....

Căn cứ Quyết định số.....ngày.....tháng.....năm ..... của ..... về việc kiểm tra .....tại.....

Đoàn kiểm tra đã tiến hành kiểm tra tại.....

Thời kỳ kiểm tra:.....

Ngày ..... tháng .....năm....., Đoàn kiểm tra và đại diện người nộp thuế đã tiến hành ký Biên bản kiểm tra tại .....;

Liên quan đến nội dung: ..... (nêu nội dung cụ thể cần lập Phụ lục)

Hôm nay, ngày..... tháng ..... năm ....., tại.....Đoàn kiểm tra và Đại diện người nộp thuế .....tiến hành lập Phụ lục Biên bản kiểm tra. Hai bên gồm có:

1. Đoàn kiểm tra:

- Ông (bà)..... - Trưởng đoàn
- Ông (bà)..... - Thành viên
- Ông (bà)..... - Thành viên

2. Người nộp thuế:

- Ông (bà)..... - Giám đốc (người đại diện theo pháp luật của Người nộp thuế).
- Ông (bà)..... - Kế toán trưởng.

I. Nội dung tiến hành lập phụ lục kiểm tra:

1. Nội dung 1:

.....
.....

2. Nội dung 2:

.....
.....

II. Kết luận, kiến nghị:

1. Kết luận:

Nếu có sai phạm phát hiện tăng thêm phải kết luận cụ thể vi phạm tại các quy định nào của các văn bản quy phạm pháp luật về thuế hiện hành. Xác định nguyên nhân vi phạm, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ (nếu phát hiện được).

Trường hợp điều chỉnh nhưng không làm tăng số thuế phải nộp thì phải xác định lý do, căn cứ pháp lý.

2. Kiến nghị:

- Nếu có số thuế phải truy thu thêm thì phải yêu cầu người nộp thuế nộp đầy đủ, kịp thời vào Tài khoản thu ngân sách nhà nước khi có quyết định xử lý của cơ quan quản lý thuế:

+ Hình thức xử phạt.

+ Biện pháp khắc phục.

- Đối với các vi phạm về chế độ mở, ghi chép, hạch toán trên sổ sách kế toán và hoá đơn chứng từ phải yêu cầu người nộp thuế chấn chỉnh kịp thời.

- Kiến nghị về mức xử phạt vi phạm hành chính về các hành vi vi phạm đã được phát hiện qua kiểm tra đối với cơ quan (Bộ phận chức năng của cơ quan thuế) có thẩm quyền để ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm của người nộp thuế.

- Kiến nghị với các cơ quan (Bộ phận chức năng của cơ quan thuế) về các biện pháp, trách nhiệm đôn đốc, hướng dẫn đối với người nộp thuế.

- Các yêu cầu, kiến nghị hoặc ghi nhận khác (nếu có).

III. Ý kiến của người nộp thuế: (nếu có).

.....

Phụ lục Biên bản được thông qua vào hồi..... giờ cùng ngày.

Phụ lục Biên bản gồm có..... trang, được lập thành ..... bản có nội dung và giá trị pháp lý như nhau, và là một phần không tách rời theo Biên bản kiểm tra lập ngày.....tháng.....năm ...../.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ	**ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA**
	(Ký và ghi rõ họ tên)
GIÁM ĐỐC (hoặc .....)	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**
(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))	*(Ký và ghi rõ họ tên)*

Mẫu số: **15/KTT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN TRỰC TIẾP
TÊN CƠ QUAN RA KẾT LUẬN KIỂM TRA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../.....

....., *ngày.....tháng.....năm .....*

KẾT LUẬN KIỂM TRA THUẾ
tại .....

Đoàn kiểm tra .....đã tiến hành kiểm tra tại..... .....(tên người nộp thuế)..... từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ....

Căn cứ biên bản kiểm tra ngày ....tháng.....năm...của Trưởng đoàn kiểm tra theo Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ... của .....

.....(cơ quan thuế) kết luận như sau:

A. Đặc điểm, tình hình chung của người nộp thuế:

- Quyết định thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số..... ngày..... tháng ..... năm ..... do..... cấp.
- Ngành nghề kinh doanh chủ yếu: .....
- Hình thức hạch toán kế toán: .....
- Niên độ kế toán: .....
- Đăng ký kê khai nộp thuế tại: .....
- Hình thức kê khai nộp thuế Giá trị gia tăng: .....
- Mục lục Ngân sách: Cấp..... Chương.....Loại.....Khoản.....
- Tài khoản số:..... mở tại Ngân hàng (hoặc Tổ chức tín dụng) .....
- Các đơn vị thành viên (nếu có); các xí nghiệp, chi nhánh, cửa hàng (Ghi rõ nơi đóng trụ sở, hình thức hạch toán).

B. Kết quả kiểm tra

1. Về việc mở, ghi chép và hạch toán sổ sách kế toán.

2. Về việc chấp hành pháp luật thuế

2.1 Về kê khai, nộp thuế GTGT:.....

2.2. Về kê khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN):.....

2.3. Về kê khai, nộp thuế thu nhập cá nhân:

2.4. .....

Cần đánh giá cụ thể về việc thực hiện pháp luật thuế của người nộp thuế được kiểm tra trong từng nội dung kiểm tra; xác định rõ hành vi phạm (nếu có)

và ghi rõ căn cứ vào quy định nào trong các văn bản quy phạm pháp luật về thuế hiện hành.

C. Các yêu cầu và kiến nghị

- Nếu còn nợ đọng thuế phải yêu cầu người nộp thuế nộp ngay vào Ngân sách Nhà nước.

- Đối với các vi phạm về chế độ mở, ghi chép, hạch toán trên sổ sách kế toán và hoá đơn chứng từ phải yêu cầu người nộp thuế chấn chỉnh kịp thời.

- Kiến nghị với các cơ quan chức năng khác về các biện pháp, trách nhiệm đôn đốc, hướng dẫn đối với người nộp thuế khi người nộp thuế có hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền xử lý của các cơ quan chức năng khác.

- Kiến nghị với các cơ quan (Bộ phận chức năng của cơ quan thuế) về các biện pháp, trách nhiệm đôn đốc, hướng dẫn đối với người nộp thuế.

- Các yêu cầu, kiến nghị hoặc ghi nhận khác (nếu có).

***Nơi nhận*:**
- Người nộp thuế được kiểm tra;
- Trưởng đoàn kiểm tra;
-.....;
- Lưu: VT, ...

CHỨC DANH NGƯỜI KÝ KẾT LUẬN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

MẪU BIỂU THANH TRA THUẾ

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mẫu số: 01/TTrT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN TRỰC TIẾP
TÊN CƠ QUAN THUẾ RA QUYẾT ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...../QĐ-.....

....., ngày.....tháng.....năm .....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thanh tra thuế tại ....(người nộp thuế)

CHỨC DANH NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày ...tháng...năm... và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Thanh tra ngày ...tháng...năm... và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Quyết định số ..... ngày .....tháng.....năm..... của ..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thuế/Cục thuế/Chi cục thuế;

Căn cứ Quyết định số ..... ngày..... tháng.....năm..... của..... phê duyệt Kế hoạch .....; (thanh tra theo kế hoạch)

hoặc:

Căn cứ chỉ đạo của ... ngày ...tháng.....năm..... về việc ....; (nếu là cuộc thanh tra đột xuất)

Theo đề nghị của .....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thanh tra thuế tại .....(tên người nộp thuế)..., Mã số thuế: .... về các nội dung sau:

.....

.....

Thời kỳ thanh tra: .....

Điều 2. Thành lập Đoàn thanh tra để thực hiện nhiệm vụ ghi tại Điều 1 gồm có:

- Ông (bà)... - Chức vụ..... - Trưởng đoàn;
- Ông (bà)... - Chức vụ..... - Thành viên;
- Ông (bà)... - Chức vụ..... - Thành viên;

- Ông (bà)... - Chức vụ..... - Thành viên;
- Ông (bà)... - Chức vụ..... - Thành viên;

Thời hạn thanh tra là ... ngày làm việc, kể từ ngày công bố Quyết định thanh tra).

Đoàn thanh tra có nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 117 của Luật Quản lý thuế.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Ông/bà/tổ chức được thanh tra có tên tại Điều 1 và Đoàn thanh tra chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
-.....;
- Lưu: VT; ....

CHỨC DANH NGƯỜI KÝ QUYẾT ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số: 02/TTrT *(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

(1) TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN TRỰC TIẾP
(2) **TÊN CƠ QUAN THUẾ RA QUYẾT ĐỊNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-.....(3)

....., ngày ... tháng ..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giám sát hoạt động của Đoàn thanh tra .....(4)
.....(5)

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày ...tháng...năm... và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Thanh tra ngày .....tháng...năm... và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Thông tư số.....tháng...năm... của Thanh tra Chính phủ quy định về giám sát hoạt động của Đoàn thanh tra;

Căn cứ Quyết định số .... ngày .....tháng.....năm..... của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế về việc ban hành Quy trình Thanh tra thuế ;

Căn cứ..... (6);
Căn cứ..... (7);
Căn cứ..... (8);
Căn cứ Quyết định thanh tra số.....
Theo đề nghị của..... (9),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thực hiện giám sát đối với hoạt động thanh tra của Đoàn thanh tra được thành lập theo Quyết định số ....ngày...tháng…năm…của.....

Thời hạn giám sát được tính kể từ ngày công bố quyết định thanh tra đến thời điểm kết thúc việc thanh tra tại trụ sở người nộp thuế.

Điều 2. Giao....(10)..../ Thành lập Tổ giám sát hoạt động của Đoàn thanh tra để thực hiện nhiệm vụ tại Điều 1, gồm các ông (bà) có tên sau đây:

1..... chức vụ: Tổ trưởng, SĐT: .....;

2.....chức vụ: Tổ phó (nếu có), SĐT: .....;

3.....chức vụ: thành viên; SĐT:.....

Điều 3. (10)/ Tổ giám sát có nhiệm vụ giám sát hoạt động của Đoàn thanh tra theo quy định tại Quy chế giám sát hoạt động của Đoàn thanh tra thuế.

Điều 4. (10)/ Tổ giám sát; (11), (12), (13) và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- ...;
- Lưu: VT, ...

CHỨC DANH NGƯỜI KÝ QUYẾT ĐỊNH

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp (nếu có).
(2) Tên cơ quan ban hành quyết định giám sát hoạt động của Đoàn thanh tra.
(3) Chữ viết tắt tên cơ quan ban hành quyết định giám sát hoạt động của Đoàn thanh tra.
(4) Tên cuộc thanh tra.
(5) Chức danh của người ra quyết định giám sát hoạt động của Đoàn thanh tra.
(6) Văn bản quy phạm pháp luật có liên quan (nếu có).
(7) Văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ của cơ quan ban hành quyết định thanh tra.
(8) Kế hoạch thanh tra được cấp có thẩm quyền phê duyệt (đối với thanh tra theo kế hoạch); hoặc quyết định của người có thẩm quyền về việc tiến hành thanh tra (đối với cuộc thanh tra đột xuất).
(9) Lãnh đạo cơ quan, đơn vị tham mưu đề xuất tiến hành giám sát hoạt động Đoàn thanh tra (nếu có).
(10) Ghi rõ họ tên, chức vụ của người được cử trong trường hợp cử công chức giám sát.
(11) Đoàn thanh tra.
(12) Lãnh đạo cơ quan, đơn vị quản lý trực tiếp người được giao nhiệm vụ giám sát.
(13) Đối tượng thanh tra và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Mẫu số: 03/TTrT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH THANH TRA
ĐOÀN THANH TRA THEO QUYẾT ĐỊNH.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
Về việc công bố quyết định thanh tra

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày ...tháng…năm… và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Thanh tra ngày ...tháng...năm... và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Quyết định số....ngày.....tháng.....năm ..... của ..(tên cơ quan ban hành quyết định)... về việc thanh tra .....tại..... (tên người nộp thuế)...;

Hôm nay, hồi ..... giờ..... ngày ..... tháng ..... năm .....

Tại:.....

Chúng tôi gồm:

I. Đoàn thanh tra thuế:

- Ông (bà)..... - Chức vụ.....- Trưởng đoàn;

- Ông (bà)..... - Chức vụ.....- Thành viên;

- Ông (bà)..... - Chức vụ.....- Thành viên;

II. Người nộp thuế (hoặc đại diện hợp pháp của người nộp thuế):

- Ông (bà): ... CMND/CCCD/hộ chiếu số: ....

Chức vụ: .... đại diện cho ...

- Ông (bà): ... CMND/CCCD/hộ chiếu số: ....

Chức vụ: .... đại diện cho ...

Người nộp thuế (hoặc đại diện hợp pháp người nộp thuế) đã được nghe Đoàn thanh tra công bố nội dung Quyết định số …ngày…tháng…năm… của…(tên cơ quan ban hành quyết định).... về việc thanh tra .... tại...(tên người nộp thuế).

Biên bản này gồm có ... trang, được lập thành ... bản có nội dung và giá trị pháp lý như nhau. 01 (một) bản được giao người nộp thuế.

Sau khi đọc lại biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản, không có ý kiến gì khác và cùng ký xác nhận vào từng trang của biên bản hoặc có ý kiến bổ sung khác (nếu có) như sau: .....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ** *(Ký tên, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))*	**ĐẠI DIỆN ĐOÀN** **THANH TRA** *(Ký, ghi rõ họ tên)*

Ghi chú: *Người có ý kiến khác phải tự ghi ý kiến của mình vào biên bản, nêu rõ lý do có ý kiến khác, ký và ghi rõ họ tên.*

Mẫu số: 04/TTrT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH THANH TRA
ĐOÀN THANH TRA THEO QUYẾT ĐỊNH.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...../TB-.....

....., ngày..... tháng ..... năm .....

THÔNG BÁO
Về việc cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ công tác thanh tra thuế

Kính gửi:.....(tên tổ chức, cá nhân).....
Mã số thuế:.....
Địa chỉ :.....

Thực hiện Quyết định số ... ngày .....tháng.....năm..... của .....về việc thanh tra tại ... (Tên người nộp thuế). Đoàn thanh tra đề nghị (Tên người nộp thuế) cung cấp các thông tin, tài liệu, bản giải trình,... sau:
1.....
2.....
và gửi cho Đoàn thanh tra trước ....giờ, ngày ..... tháng ..... năm .....

Nếu có vướng mắc hoặc trường hợp không thể cung cấp được, đề nghị nêu rõ lý do.

Đoàn thanh tra thông báo để...(Tên người nộp thuế) được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: ....

CHỨC DANH NGƯỜI RA THÔNG BÁO
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI ĐƯỢC YÊU CẦU CUNG CẤP

NHẬN THÔNG BÁO

Ngày ..... tháng ..... năm .....

(Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ))

Mẫu số: 05/TTrT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH THANH TRA
ĐOÀN THANH TRA THEO QUYẾT ĐỊNH.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
Đối thoại, chất vấn

Căn cứ Quyết định số .....ngày.....tháng....năm.....về việc thanh tra... (tên Người nộp thuế); Mã số thuế:..... Địa chỉ:.....

Hôm nay, ngày ..... tháng ..... năm ....., tại ....., địa chỉ:..... ....., chúng tôi gồm:

I. Đoàn thanh tra:

- Ông (bà): ..... Chức vụ.....- Trưởng đoàn
- Ông (bà): ..... Chức vụ.....- Thành viên
- Ông (bà): ..... Chức vụ.....- Thành viên

II. Người nộp thuế:

- Ông (bà): .....; Chức vụ.....; Đại diện cho:...
- Ông (bà): .....; Chức vụ.....
- Ông (bà): .....; Chức vụ.....

Cùng lập biên bản về đối thoại, chất vấn giữa đoàn thanh tra với người nộp thuế với nội dung sau:

1. Các nội dung trong đối thoại, chất vấn:

- Nội dung 1:.....
- Nội dung 2:.....

2. Ý kiến của người nộp thuế:

- Ý kiến 1:.....
- Ý kiến 2:.....
- Ý kiến 3:.....

3. Ý kiến của đoàn thanh tra:

- Ý kiến 1:.....

- Ý kiến 2:.....

- Ý kiến 3:.....

4. Những nội dung thống nhất giữa đoàn thanh tra và người nộp thuế; Những nội dung xác định rõ và trách nhiệm của tập thể, cá nhân:

5. Những nội dung chưa thống nhất (nếu có):

Biên bản này gồm có ..... trang, được lập thành ..... bản có nội dung và giá trị pháp lý như nhau. 01 bản được giao Người nộp thuế.....

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ	**TRƯỞNG ĐOÀN THANH TRA**
(Ký tên, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Mẫu số: 06/TTrT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN TRỰC TIẾP
TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH THANH TRA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...../QĐ-.....

....., ngày.....tháng .....năm .....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc tạm giữ tiền, đồ vật, giấy phép liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế

CHỨC DANH NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày ...tháng...năm... và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Thanh tra ngày ...tháng...năm... và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Quyết định số ... ngày ...tháng...năm... của ..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thuế/Cục thuế/Chi cục thuế;

Căn cứ Quyết định số....ngày ..tháng...năm... của ... về việc thanh tra ..... tại.....;

Theo đề nghị của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tạm giữ tiền, đồ vật, giấy phép liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế của:

Ông/bà/ tổ chức: ..... – Mã số thuế: ....

Giấy CMND/CCCD/ Hộ chiếu/ Chứng nhận đăng ký kinh doanh/ Chứng nhận đăng ký hoạt động số: ..... do..... cấp ngày.....

Địa chỉ: .....

Tiền, đồ vật, giấy phép bị tạm giữ bao gồm:

1.....

2 .....

(hoặc Danh mục tiền, đồ vật, giấy phép bị tạm giữ được ban hành kèm theo Quyết định này).

Thời hạn tạm giữ: .....

Hình thức tạm giữ: .....

Điều 2. Người thực hiện tạm giữ: .....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Ông/bà/tổ chức có tên tại Điều 1, Điều 2 và Đoàn thanh tra ....chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 3;
-.....;
- Lưu: ...

CHỨC DANH NGƯỜI KÝ QUYẾT ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: *Về hình thức tạm giữ ghi rõ niêm phong tại chỗ hay đưa đến nơi tạm giữ khác (ghi rõ nơi để tiền, đồ vật, giấy phép bị tạm giữ).*

Mẫu số: 07/TTrT *(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH THANH TRA
ĐOÀN THANH TRA THEO QUYẾT ĐỊNH.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
Về việc tạm giữ tiền, đồ vật, giấy phép liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế

Căn cứ Quyết định số....ngày....tháng.....năm ..... của .... về việc thanh tra ... tại.....;

Căn cứ Quyết định số....ngày....tháng.....năm .... của .... về việc tạm giữ tiền, đồ vật, giấy phép liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế;

Hôm nay, hồi .... giờ..... ngày ..... tháng ..... năm .....
Tại: .....

Chúng tôi gồm:

A. Đoàn thanh tra:

1. Ông/Bà..... - Chứcvụ:.....;

2. Ông/Bà..... - Chứcvụ:.....;

B. Người có tiền, đồ vật, giấy phép liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế bị tạm giữ là:

Ông (bà)/tổ chức:..... – Mã số thuế:.....;

Giấy CMND/CCCD/ Hộ chiếu/ Chứng nhận đăng ký kinh doanh/ Chứng nhận đăng ký hoạt động số: ..... do ..... cấp ngày.....

Địa chỉ: .....

C. Tổ chức, cá nhân chứng kiến:

1. Ông (bà) ..... Nghề nghiệp:.....;

Giấy CMND/CCCD/hộ chiếu số:....; Ngày cấp: .....; Nơi cấp:.....;

Địa chỉ thường trú:.....;

2. Ông (bà) ..... Nghề nghiệp:.....;

Giấy CMND/CCCD/hộ chiếu số:....; Ngày cấp: .....; Nơi cấp:.....;

Địa chỉ thường trú:.....;

Tiến hành lập biên bản tạm giữ tiền, đồ vật, giấy phép liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế gồm:

STT	Tên tiền, đồ vật, giấy phép	Số lượng	Chủng loại, tình trạng tiền, đồ vật, giấy phép	Ghi chú
1	(chi tiết theo từng loại)			
2	.....			
....	.....			

Số tiền, đồ vật, giấy phép nêu trên được niêm phong tại....(ghi rõ nơi niêm phong)... (trong trường hợp tiền, đồ vật, giấy phép cần được niêm phong).

Ngoài những tiền, đồ vật, giấy phép nêu trên, chúng tôi không tạm giữ (niêm phong) thêm thứ gì khác.

Biên bản này gồm có ..... trang, được lập thành ..... bản có nội dung và giá trị pháp lý như nhau. 01 (một) bản được giao cho cá nhân/ tổ chức có tiền, đồ vật, giấy phép bị tạm giữ.

Sau khi đọc lại biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản, không có ý kiến gì khác và cùng ký xác nhận vào từng trang của biên bản hoặc có ý kiến bổ sung khác (nếu có) như sau: .....

NGƯỜI THỰC HIỆN TẠM GIỮ

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI (HOẶC ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC) CÓ TIỀN, ĐỒ VẬT, GIẤY PHÉP BỊ TẠM GIỮ

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI CHỨNG KIẾN

(Trong trường hợp tiền, đồ vật, giấy phép cần được niêm phong nhưng người có tiền, đồ vật, giấy phép vắng mặt)

(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN CHÍNH QUYỀN

(Trong trường hợp tiền, đồ vật, giấy phép cần được niêm phong nhưng người có tiền, đồ vật, giấy phép vắng mặt)

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1) Trường hợp trong số những người chứng kiến có đại diện chính quyền địa phương thì phải ghi rõ họ tên và chức vụ.

(2) Trong Bảng kê tiền, đồ vật, giấy phép bị tạm giữ cần ghi chú rõ tiền, đồ vật, giấy phép có được niêm phong không, nếu có niêm phong thì trên niêm phong phải có chữ ký của người (hoặc đại diện tổ chức) có tiền, đồ vật, giấy phép bị tạm giữ, có sự chứng kiến của đại diện gia đình hay đại diện chính quyền không, nếu không có phải ghi rõ có sự chứng kiến của ông (bà)...

(3) Người có ý kiến khác phải tự ghi ý kiến của mình vào văn bản, nêu rõ lý do có ý kiến khác, ký và ghi rõ họ tên.

Mẫu số: 08/TTrT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN TRỰC TIẾP
TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH THANH TRA

Số: ...../QĐ-.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm ....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc xử lý tiền, đồ vật, giấy phép bị tạm giữ

CHỨC DANH NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày ..tháng...năm... và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Thanh tra ngày ...tháng...năm... và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Quyết định số ..... ngày .....tháng ....năm..... của.... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thuế/Cục thuế/Chi cục thuế;

Căn cứ Quyết định số....ngày.....tháng.....năm ..... của .....về việc thanh tra..... tại.....;

Căn cứ Quyết định số .....ngày.....tháng.....năm ..... của ..... về việc tạm giữ tiền, đồ vật, giấy phép liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế;

Căn cứ Biên bản tạm giữ tiền, đồ vật, giấy phép liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế lập ngày..... tháng ..... năm.....;

Theo đề nghị của.....;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xử lý các loại tiền, đồ vật, giấy phép tạm giữ liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế của ông/bà/tổ chức .....- Mã số thuế ..... như sau:

....

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Ông/bà/tổ chức có tên tại Điều 1 và Đoàn thanh tra ..... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 2;
- ...;
- Lưu VT, ...

CHỨC DANH NGƯỜI KÝ QUYẾT ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: *Tại Điều 1 cần ghi rõ từng loại tiền, đồ vật, giấy phép xử lý theo biện pháp nào (tổ chức bán, tịch thu hoặc trả lại).*

Mẫu số: 09/TTrT *(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH THANH TRA
ĐOÀN THANH TRA THEO QUYẾT ĐỊNH.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
Về việc trả lại tiền, đồ vật, giấy phép bị tạm giữ

Căn cứ Quyết định số …ngày.....tháng.....năm ..... của .....về việc thanh tra .....tại...;

Căn cứ Quyết định số …ngày.....tháng.....năm ..... của ..... về việc tạm giữ tiền, đồ vật, giấy phép liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế;

Căn cứ Quyết định số …ngày.....tháng.....năm ..... của .....về việc xử lý tiền, đồ vật, giấy phép bị tạm giữ;

Hôm nay, hồi ..... giờ..... ngày ..... tháng ..... năm .....
Tại:...

Chúng tôi gồm:

A. Đoàn thanh tra:

1. Ông/Bà..... - Chức vụ:.....;

2.Ông/Bà..... ..... - Chức vụ:.....;

B. Người có tiền, đồ vật, giấy phép bị tạm giữ được hoàn trả là:

Ông (bà)/tổ chức:..... – Mã số thuế:.....;

Giấy CMND/CCCD/ Hộ chiếu/ Chứng nhận đăng ký kinh doanh/ Chứng nhận đăng ký hoạt động số: .... do ... cấp ngày.....

Địa chỉ: .....

C. Tổ chức, cá nhân chứng kiến:

1. Ông/Bà .....Nghề nghiệp:.....;

Giấy CMND/CCCD/hộ chiếu số:.....; Ngày cấp: .....; Nơi cấp:.....;

Địa chỉ thường trú:.....;

2. Ông /Bà ..... Nghề nghiệp:.....;

Giấy CMND/CCCD/hộ chiếu số:.....; Ngày cấp: .....; Nơi cấp:.....;

Địa chỉ thường trú:.....;

Tiến hành lập biên bản hoàn trả tiền, đồ vật, giấy phép bị tạm giữ gồm:

STT	Tên tiền, đồ vật, giấy phép	Số lượng	Chủng loại, tình trạng tiền, đồ vật, giấy phép	Ghi chú
1	(chi tiết theo từng loại)			
2	.....			
....	.....			

Biên bản này gồm có ..... trang, được lập thành ..... bản có nội dung và giá trị pháp lý như nhau. 01 (một) bản được giao cho cá nhân/ tổ chức có tiền, đồ vật, giấy phép được trả lại.

Sau khi đọc lại biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản, không có ý kiến gì khác và cùng ký xác nhận vào từng trang biên bản hoặc có ý kiến bổ sung khác (nếu có) như sau:.....

NGƯỜI THỰC HIỆN HOÀN TRẢ TIỀN, ĐỒ VẬT, GIẤY PHÉP

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI (HOẶC ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC) CÓ TIỀN, ĐỒ VẬT, GIẤY PHÉP ĐƯỢC HOÀN TRẢ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI CHỨNG KIẾN

(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐỊA DIỆN CHÍNH QUYỀN

Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ (nếu có)

Ghi chú:

(1) Trường hợp trong số những người chứng kiến có đại diện chính quyền địa phương thì phải ghi rõ họ tên và chức vụ.
(2) Trong Bảng kê tiền, đồ vật, giấy phép trả lại cần ghi chú rõ tiền, đồ vật, giấy phép có được niêm phong không và tình trạng niêm phong.
(3) Người có ý kiến khác phải tự ghi ý kiến của mình vào biên bản, nêu rõ lý do có ý kiến khác, ký và ghi rõ họ tên.

Mẫu số: 10/TTrT *(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH THANH TRA
ĐOÀN THANH TRA THEO QUYẾT ĐỊNH .....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm .....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc niêm phong tài liệu liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế

CHỨC DANH NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày ...tháng...năm... và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Thanh tra ngày ... tháng...năm... và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Quyết định số.....ngày.....tháng.....năm..... của .... về việc thanh tra..... tại.....;

Theo đề nghị của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Niêm phong tài liệu liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế của:

Ông/bà/ tổ chức: ..... – Mã số thuế: .....

Giấy CMND/CCCD/ Hộ chiếu/ Chứng nhận đăng ký kinh doanh/ Chứng nhận đăng ký hoạt động số: ..... do.... cấp ngày.....tháng.....năm.....

Địa chỉ: .....

Các tài liệu niêm phong bao gồm:

1.....

2 .....

(hoặc Danh mục các tài liệu bị niêm phong được ban hành kèm theo Quyết định này).

Thời hạn tạm giữ: .....

Hình thức tạm giữ: .....

Điều 2. Người thực hiện tạm giữ: .....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Ông/bà/tổ chức có tên tại Điều 1, Điều 2 và Đoàn thanh tra ..... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 3;
-....;
- Lưu: ...

CHỨC DANH NGƯỜI KÝ QUYẾT ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú: *ghi rõ nơi để tài liệu bị niêm phong.*

Mẫu số: 11/TTrT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH THANH TRA
ĐOÀN THANH TRA THEO QUYẾT ĐỊNH .....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
Về việc niêm phong tài liệu liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế

Căn cứ Quyết định số.....ngày.....tháng.....năm .... của.....về việc thanh tra..... tại....;

Căn cứ Quyết định số .....ngày.....tháng.....năm ..... của ...về việc niêm phong tài liệu liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế;

Hôm nay, hồi ..... giờ..... ngày ..... tháng ..... năm .....

Tại:.....

Chúng tôi gồm:

A. Đoàn thanh tra:

1. Ông/Bà..... - Chức vụ:.....;
2. Ông/Bà..... - Chức vụ:.....;

.....

B. Người có tài liệu liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế bị niêm phong là:

Ông (bà)/tổ chức:..... – Mã số thuế:.....;

Giấy CMND/CCCD/ Hộ chiếu/ Chứng nhận đăng ký kinh doanh/ Chứng nhận đăng ký hoạt động số: ..... do ..... cấp ngày.....

Địa chỉ: .....

C. Tổ chức, cá nhân chứng kiến:

1. Ông (bà) ..... ……Nghề nghiệp:.....;

Giấy CMND/CCCD/hộ chiếu số:.....; Ngày cấp: ....; Nơi cấp:…;

Địa chỉ thường trú:.....;

2. Ông (bà) ..... ……Nghề nghiệp:.....;

Giấy CMND/CCCD/hộ chiếu số:.....; Ngày cấp: ....; Nơi cấp:…;

Địa chỉ thường trú:.....;

Tiến hành lập biên bản niêm phong tài liệu liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế gồm:

STT	Tên tài liệu	Số lượng	Chủng loại, tình trạng tài liệu	Ghi chú

Ngoài những tài liệu nêu trên, chúng tôi không niêm phong thêm thứ gì khác.

Biên bản này gồm có ... trang, được lập thành ... bản có nội dung và giá trị pháp lý như nhau. 01 (một) bản được giao cho cá nhân/ tổ chức có tài liệu bị niêm phong.

Sau khi đọc lại biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản, không có ý kiến gì khác và cùng ký xác nhận vào từng trang của biên bản hoặc có ý kiến bổ sung khác (nếu có) như sau: ...

NGƯỜI THỰC HIỆN NIÊM PHONG
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI (HOẶC ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC) CÓ TÀI LIỆU BỊ NIÊM PHONG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI CHỨNG KIẾN
(Trong trường hợp tiền, đồ vật, giấy phép cần được niêm phong nhưng người có tiền, đồ vật, giấy phép vắng mặt)
(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN CHÍNH QUYỀN
(Trong trường hợp tiền, đồ vật, giấy phép cần được niêm phong nhưng người có tiền, đồ vật, giấy phép vắng mặt)
Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ đóng dấu (nếu có)

Ghi chú:

(1) Trường hợp trong số những người chứng kiến có đại diện chính quyền địa phương thì phải ghi rõ họ tên và chức vụ.

(2) Người có ý kiến khác phải tự ghi ý kiến của mình vào biên bản, nêu rõ lý do có ý kiến khác, ký và ghi rõ họ tên.

Mẫu số: 12/TTrT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH THANH TRA
ĐOÀN THANH TRA THEO QUYẾT ĐỊNH .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

....., ngày.....tháng.....năm .....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc mở (hoặc hủy) niêm phong tài liệu

CHỨC DANH NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật Quản lý thuế số ngày ....tháng...năm... và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Thanh tra ngày ...ngày ....tháng...năm... và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Quyết định số... ngày.... của ... (1) về việc thanh tra tại... (2).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Mở niêm phong tài liệu do ... (3) đang quản lý theo Quyết định niêm phong tài liệu số… ngày….tháng…năm…

Điều 2. Giao cho ... (4) thực hiện việc mở niêm phong tài liệu được quy định tại Điều 1 quyết định này.

Tài liệu sau khi mở niêm phong được giao cho ... (5) quản lý, bảo quản.

Điều 3. (3), (4), và (5) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- … ;
- Lưu: …

CHỨC DANH NGƯỜI KÝ QUYẾT ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú :
(1) Chức danh người ra quyết định
(2) Tên người nộp thuế
(3) Tên đơn vị, cá nhân được giao bảo quản tài liệu trước khi mở niêm phong
(4) Họ tên, chức vụ người được giao nhiệm vụ mở niêm phong
(5) Đơn vị quản lý tài liệu niêm phong

Mẫu số: 13/TTrT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH THANH TRA
ĐOÀN THANH TRA THEO QUYẾT ĐỊNH .....

Số:...../QĐ-.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm .....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc kiểm kê tài sản liên quan đến hoạt động thanh tra

CHỨC DANH NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày ...tháng...năm... và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Thanh tra ngày ... tháng...năm... và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Quyết định số....ngày.....tháng.....năm ..... của ..... về việc thanh tra..... tại.....;

Theo đề nghị của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Kiểm kê tài sản liên quan đến hoạt động thanh tra của:

Ông/bà/ tổ chức: ..... – Mã số thuế: .....

Giấy CMND/CCCD/ Hộ chiếu/ Chứng nhận đăng ký kinh doanh/ Chứng nhận đăng ký hoạt động số:..... do..... cấp ngày.....

Địa chỉ: .....

Các tài sản kiểm kê bao gồm:

1.....

2 .....

(hoặc Danh mục các tài sản bị kiểm kê được ban hành kèm theo Quyết định này).

Thời gian kiểm kê: .....

Hình thức kiểm kê: .....

Điều 2. Người thực hiện kiểm kê: .....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Ông/bà/tổ chức có tên tại Điều 1, Điều 2 và Đoàn thanh tra... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 3;
-.....;
- Lưu: ....

CHỨC DANH NGƯỜI KÝ QUYẾT ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú: *ghi rõ nơi để tài liệu bị kiểm kê*

Mẫu số: 14/TTrT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH THANH TRA
ĐOÀN THANH TRA THEO QUYẾT ĐỊNH ....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
Về việc kiểm kê tài sản liên quan đến hoạt động thanh tra

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-.....ngày.....tháng.....năm ..... của.....về việc thanh tra..... tại.....;

Căn cứ Quyết định số ...../QĐ-.....ngày.....tháng.....năm ... của ..... về việc kiểm kê tài sản liên quan đến hoạt động thanh tra;

Hôm nay, hồi ..... giờ..... ngày ..... tháng ..... năm .....

Tại:.....

Chúng tôi gồm:

A. Đoàn thanh tra :

1. Ông/Bà..... - Chức vụ:.....;

2. Ông/Bà..... - Chức vụ:.....;

B. Người có tài sản liên quan đến hoạt thanh tra bị kiểm kê là:

Ông (bà)/tổ chức:.....- Mã số thuế:....;

Giấy CMND/CCCD/ Hộ chiếu/ Chứng nhận đăng ký kinh doanh/ Chứng nhận đăng ký hoạt động số: ..... do .... cấp ngày.....tháng .....năm.....

Địa chỉ: .....

C. Tổ chức, cá nhân chứng kiến:

1. Ông (bà) ..... Nghề nghiệp:.....;

Giấy CMND/CCCD/hộ chiếu số:....; Ngày cấp: .....; Nơi cấp:….;

Địa chỉ thường trú:.....;

2. Ông (bà) ..... Nghề nghiệp:.....;

Giấy CMND/CCCD/hộ chiếu số:....; Ngày cấp: .....; Nơi cấp:….;

Địa chỉ thường trú:.....;

Tiến hành lập biên bản kiểm kê tài sản liên quan đến hoạt động thanh tra gồm:

STT	Tên tài sản	Số lượng	Chủng loại, tình trạng tài sản	Ghi chú
	(chi tiết theo từng loại)			

Ngoài những tài sản nêu trên, chúng tôi không niêm phong thêm thứ gì khác.

Biên bản này gồm có ... trang, được lập thành .... bản có nội dung và giá trị pháp lý như nhau. 01 (một) bản được giao cho cá nhân/ tổ chức có tài sản bị niêm phong.

Sau khi đọc lại biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản, không có ý kiến gì khác và cùng ký xác nhận vào từng trang của biên bản hoặc có ý kiến bổ sung khác (nếu có) như sau: .....

NGƯỜI THỰC HIỆN KIỂM KÊ

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI (HOẶC ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC) CÓ TÀI SẢN BỊ KIỂM KÊ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI CHỨNG KIẾN

(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN CHÍNH QUYỀN

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Trường hợp trong số những người chứng kiến có đại diện chính quyền địa phương thì phải ghi rõ họ tên và chức vụ.

(2) Người có ý kiến khác phải tự ghi ý kiến của mình vào biên bản, nêu rõ lý do có ý kiến khác, ký và ghi rõ họ tên.

Mẫu số: 15/TTrT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH THANH TRA
ĐOÀN THANH TRA THEO QUYẾT ĐỊNH ...

Số:.../QĐ-...

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ..... tháng..... năm .....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc huỷ bỏ kiểm kê tài sản

CHỨC DANH NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày ...tháng...năm... và các văn bản hướng dẫn thi hành ;

Căn cứ Luật Thanh tra ngày ...tháng...năm... và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Quyết định số... ngày....tháng...năm... về việc thanh tra tại... ;

Theo đề nghị của ...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Huỷ bỏ kiểm kê tài sản tại Quyết định kiểm kê số….ngày…

Ông/bà/ tổ chức: ..... ; Mã số thuế: ....

Giấy CMND/CCCD/ Hộ chiếu/ Chứng nhận đăng ký kinh doanh/ Chứng nhận đăng ký hoạt động số: ..... do..... cấp ngày.....

Địa chỉ: .....

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Ông/bà/tổ chức có tên tại Điều 1 và Đoàn thanh tra chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 2;
- ... ;
- Lưu: VT; ……..

CHỨC DANH NGƯỜI KÝ QUYẾT ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số: 16/TTrT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN THUẾ
ĐOÀN THANH TRA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
Xác nhận số liệu thanh tra

Căn cứ Quyết định số....ngày...tháng...năm... về việc thanh tra...tại .....Địa chỉ:... Mã số thuế:.....

Hôm nay, ngày...tháng ...năm ..., tại ..., địa chỉ...., chúng tôi gồm:

Thành viên đoàn thanh tra:

Ông (bà):.....Chức danh.....

Đại diện người nộp thuế:

Ông (bà).....Chức danh.....

Căn cứ sổ sách kế toán, chứng từ tài liệu do ..... xuất trình, hai bên cùng nhau tiến hành xác nhận số liệu thanh tra về .....như sau:

Nội dung:

1.....

2.....

Thuyết minh nội dung thanh tra:

- Giải trình số liệu liên quan đến nội dung thanh tra.

- Căn cứ pháp lý liên quan đến nội dung, số liệu thanh tra./.

ĐẠI DIỆN NGƯỜI NỘP THUẾ	**THÀNH VIÊN ĐOÀN THANH TRA**
(Ký và ghi rõ họ tên)	*(Ký và ghi rõ họ tên)*

Mẫu số: 17/TTrT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH THANH TRA
ĐOÀN THANH TRA

Số: /BB

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., *ngày... tháng... năm.....*

BIÊN BẢN
Thanh tra thuế

Căn cứ Quyết định số ..... ngày....tháng...năm... của.....về việc thanh tra tại.....;

Đoàn thanh tra đã tiến hành thanh tra tại.....;

Thời kỳ thanh tra:.....;

Hôm nay, hồi ..... giờ .... phút, ngày .... tháng ... năm ....., tại[3].....

Chúng tôi gồm:

1. Đoàn thanh tra:

- Ông (bà).....- Trưởng đoàn
- Ông (bà).....- Thành viên

2. Người nộp thuế:

- Ông (bà).....- Giám đốc.
- Ông (bà).....- Kế toán trưởng.

Tiến hành lập biên bản xác nhận kết quả thanh tra như sau:

I/ ĐẶC ĐIỂM, TÌNH HÌNH CHUNG CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ:

- Quyết định thành lập/ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số..... ngày.....tháng.....năm..... do..... cấp.
- Ngành nghề kinh doanh chủ yếu:.....
- Hình thức hạch toán kế toán:.....
- Niên độ kế toán:.....
- Đăng ký kê khai nộp thuế tại: .....
- Hình thức kê khai nộp thuế Giá trị gia tăng: .....
- Mục lục Ngân sách: Cấp.....Chương.....Loại..... .Khoản....

- Tài khoản số:..... mở tại Ngân hàng (hoặc Tổ chức tín dụng)

- Các đơn vị thành viên (nếu có): Các xí nghiệp, chi nhánh, cửa hàng (Ghi rõ nơi đóng trụ sở, hình thức hạch toán; đến thời điểm thanh tra đã có xác nhận doanh thu, chi phí, nghĩa vụ nộp Ngân sách của cơ quan thuế địa phương nơi đặt trụ sở hay chưa).

II/ NỘI DUNG THANH TRA TẠI TRỤ SỞ CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ:

(Đơn vị: đồng)

STT	Chỉ tiêu	Số báo cáo của người nộp thuế	Số thanh tra	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	(Ghi các nội dung đã thực hiện thanh tra)			

Giải trình số liệu chênh lệch qua thanh tra: Ghi rõ nguyên nhân điều chỉnh tăng giảm từng khoản mục đã thanh tra nêu trên hoặc giải thích lại cách tính toán xác định số liệu phải điều chỉnh có liên quan (nếu có).

III/ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Ghi các sắc thuế đã thực hiện thanh tra)

(Đơn vị: đồng)

STT	CHỈ TIÊU	Số kỳ trước chuyển sang	Số phát sinh trong kỳ		Số đã nộp	Số còn phải nộp
			Số báo cáo phát sinh phải nộp trong kỳ	Số xử lý qua thanh tra		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3)+(4)+(5)-(6)
1	Thuế GTGT					
2	Thuế TNDN					
3	Thuế TNCN					
4	Thuế TTĐB					
5	Thuế Tài nguyên					

6	Thuế Môn bài					
7	Thuế Nhà thầu					
	Trong đó + Thuế GTGT					
	+ Thuế TNDN					
8	Thuế khác (Nếu có).					

IV/ KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ YÊU CẦU:

1. Kết luận:

1.1. Về việc mở, ghi chép, hạch toán trên sổ sách kế toán và hoá đơn chứng từ: .....

1.2. Về việc kê khai thuế, nộp thuế:.....

1.3. Về xử phạt vi phạm hành chính (nếu có):

- Hành vi vi phạm hành chính về:..... theo quy định tại .....

- Tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ (nếu có):.....

- Hình thức xử phạt:.....theo quy định tại .....

2. Kiến nghị và yêu cầu:

2.1. Kiến nghị cơ quan thuế ban hành QĐ thanh tra hoặc các cơ quan liên quan có thẩm quyền tiến hành xử lý vi phạm về thuế, hoá đơn, ... đã được phát hiện qua thanh tra (nếu có), như sau:

a) Hình thức xử phạt hành chính (nếu phát sinh nội dung nào thì ghi, không phát sinh thì bỏ nội dung tương ứng):

- Phạt cảnh cáo: .... đồng (nếu có).
- Phạt tiền với số tiền: ....đồng (Bằng chữ: ....), trong đó:

+ Phạt về hành vi vi phạm thủ tục thuế: .... đồng;

+ Phạt về hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn (theo tỷ lệ 20% trên số thuế truy thu): ..... đồng;

+ Phạt về hành vi trốn thuế, gian lận về thuế: .... đồng (nếu có).

...

b) Biện pháp khắc phục hậu quả (nếu phát sinh nội dung nào thì ghi, không phát sinh thì bỏ nội dung tương ứng):

- Thu hồi tiền hoàn thuế GTGT (nếu có): .... đồng (Bằng chữ ...)
- Truy thu thuế: .....đồng (Bằng chữ: ....), trong đó:

+ Thuế GTGT: ....

+ Thuế TTĐB: ...

+ Thuế TNDN: ...

+ Thuế ...

- Tiền chậm nộp tiền thuế: ..... đồng (Bằng chữ: ....).

Số tiền chậm nộp tiền thuế nêu trên được tính đến hết ngày ..... (Tên người nộp thuế)... có trách nhiệm tự tính và nộp số tiền chậm nộp tiền thuế kể từ sau ngày .... đến thời điểm thực nộp số tiền thuế truy thu và phạt (nêu trên) vào Ngân sách Nhà nước theo quy định.

- Giảm lỗ số tiền: .... đồng (Bằng chữ: ....)
- Giảm khấu trừ .... đồng (Bằng chữ: ....).
- ...

2.2. Yêu cầu người nộp thuế nộp đầy đủ, kịp thời vào tài khoản của cơ quan thuế khi có quyết định xử lý của cơ quan quản lý thuế (nếu có kiến nghị xử lý truy thu, phạt, ... qua thanh tra).

- Nếu còn nợ đọng thuế phải yêu cầu người nộp thuế nộp ngay vào Ngân sách Nhà nước.

- Đối với các vi phạm về chế độ mở, ghi chép, hạch toán trên sổ sách kế toán và hoá đơn chứng từ phải yêu cầu người nộp thuế chấn chỉnh kịp thời.

2.3. Kiến nghị với các cơ quan (Bộ phận chức năng của cơ quan thuế), các cơ quan khác liên quan về các biện pháp, trách nhiệm đôn đốc, hướng dẫn đối với người nộp thuế (nếu có).

2.4. Các yêu cầu, kiến nghị hoặc ghi nhận khác (nếu có).

V/ Ý KIẾN CỦA DOANH NGHIỆP (nếu có):...

Biên bản được thông qua vào hồi.....giờ.....cùng ngày, gồm .... trang được lập thành..... bản có nội dung và giá trị như nhau; biên bản được giao cho....., 01 bản lưu hồ sơ.

NGƯỜI NỘP THUẾ HOẶC ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ	**ĐẠI DIỆN ĐOÀN THANH TRA**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))	**TRƯỞNG ĐOÀN**
	(Ký, ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số: 18/TTrT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH THANH TRA
ĐOÀN THANH TRA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm .....

Phụ lục
BIÊN BẢN THANH TRA

Căn cứ Quyết định số..... ngày....tháng...năm.... của ..... về việc thanh tra...tại.....

Đoàn thanh tra đã tiến hành thanh tra tại....

Thời kỳ thanh tra:...

Ngày ..... tháng .....năm....., Đoàn thanh tra và đại diện người nộp thuế đã tiến hành ký Biên bản thanh tra tại ....;

Liên quan đến nội dung: ... (nêu nội dung cụ thể cần lập Phụ lục)

Hôm nay, ngày.....tháng.....năm....., tại.....Đoàn thanh tra và Đại diện người nộp thuế ...tiến hành lập Phụ lục Biên bản thanh tra. Hai bên gồm có:

1. Đoàn thanh tra:

- Ông (bà)..... - Trưởng đoàn
- Ông (bà)..... - Thành viên
- Ông (bà)..... - Thành viên

2. Người nộp thuế:

- Ông (bà)..... - Giám đốc.
- Ông (bà)..... - Kế toán trưởng.

I. Nội dung tiến hành lập phụ lục thanh tra:

1. Nội dung 1:

.....
.....

2. Nội dung 2:

.....
.....

II. Kết luận, kiến nghị:

1. Kết luận:

Nếu có sai phạm phát hiện tăng thêm phải kết luận cụ thể vi phạm tại các quy định nào của các văn bản quy phạm pháp luật về thuế hiện hành. Xác định nguyên nhân vi phạm, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ (nếu phát hiện được).

2. Kiến nghị:

- Nếu có số thuế phải truy thu thêm thì phải yêu cầu người nộp thuế nộp đầy đủ, kịp thời vào Tài khoản thu ngân sách nhà nước khi có quyết định xử lý của cơ quan quản lý thuế:

+ Hình thức xử phạt

+ Biện pháp khắc phục

- Đối với các vi phạm về chế độ mở, ghi chép, hạch toán trên sổ sách kế toán và hoá đơn chứng từ phải yêu cầu người nộp thuế chấn chỉnh kịp thời.

- Kiến nghị về mức xử phạt vi phạm hành chính về các hành vi vi phạm đã được phát hiện qua thanh tra đối với cơ quan (Bộ phận chức năng của cơ quan thuế) có thẩm quyền để ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm của người nộp thuế.

- Kiến nghị với các cơ quan (Bộ phận chức năng của cơ quan thuế) về các biện pháp, trách nhiệm đôn đốc, hướng dẫn đối với người nộp thuế.

- Các yêu cầu, kiến nghị hoặc ghi nhận khác (nếu có).

III. Ý kiến của người nộp thuế: (nếu có)...

.....

Phụ lục Biên bản được thông qua vào hồi..... giờ cùng ngày.

Phụ lục Biên bản gồm có..... trang, được lập thành ..... bản có nội dung và giá trị pháp lý như nhau, và là một phần không tách rời theo Biên bản thanh tra lập ngày.....tháng.....năm ...../.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ		**ĐẠI DIỆN ĐOÀN THANH TRA**
GIÁM ĐỐC (hoặc .....)	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**TRƯỞNG ĐOÀN**
(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))	*(Ký và ghi rõ họ tên)*	*(Ký và ghi rõ họ tên)*

Mẫu số: 19/TTrT *(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH THANH TRA
ĐOÀN THANH TRA THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ ...

Số:.../BC-...

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....,ngày.....tháng.....năm.....

BÁO CÁO
Kết quả thanh tra

Thực hiện Quyết định thanh tra số.... ngày .... tháng ... năm ..... của .....(2). Từ ngày....tháng.....năm.....đến ngày.....tháng.....năm.....Đoàn thanh tra đã tiến hành thanh tra tại.....(1).

Căn cứ Biên bản thanh tra ký ngày.....tháng ... năm ... giữa Trưởng đoàn thanh tra và đại diện người nộp thuế được thanh tra và các hồ sơ, tài liệu có liên quan.

Đoàn thanh tra báo cáo kết quả thanh tra:

I. Đặc điểm tình hình chung

(Nêu khái quát đặc điểm, tình hình tổ chức hoạt động của đơn vị có liên quan đến nội dung thanh tra)

II. Nội dung thanh tra:

1. Nội dung:.....

2. Nội dung:.....

...

(Nêu rõ các nội dung thanh tra, thời kỳ thanh tra; Các đơn vị thành viên có tiến hành thanh tra; Kết luận cụ thể về nội dung đã được thanh tra tại đơn vị; nêu rõ các quy định pháp luật làm căn cứ xử lý sai phạm....)

III. Kiến nghị xử lý:

- Kiến nghị xử lý truy thu: (nêu cụ thể: xử lý truy thu loại thuế nào? Năm xử lý truy thu; ....);

- Kiến nghị xử phạt: (nêu cụ thể các hình thức xử phạt; quy định xử phạt; và cách tính phạt...);

- Các đề nghị đối với người nộp thuế được thanh tra và cơ quan quản lý thuế trực tiếp.

Trên đây là báo cáo kết quả thanh tra tại.....(1), Đoàn thanh tra báo cáo và Trình dự thảo Kết luận thanh tra, Quyết định xử lý về thuế, xử phạt vi phạm hành chính (nếu có) để.....(2) xem xét, ký duyệt./.

TRƯỞNG ĐOÀN THANH TRA
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1) Tên đơn vị được thanh tra
(2) Chức danh của người ra quyết định thanh tra

Mẫu số: 20/TTrT *(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN TRỰC TIẾP
TÊN CƠ QUAN RA KẾT LUẬN THANH TRA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ..../KL.....

....., ngày.....tháng.....năm .....

KẾT LUẬN
Về việc thanh tra thuế

Đoàn thanh tra.....đã tiến hành thanh tra tại..... .....(tên người nộp thuế)..... từ ngày...tháng...năm... đến ngày...tháng...năm...

Căn cứ biên bản thanh tra (hoặc báo cáo kết quả thanh tra) ngày ....tháng.....năm...của Trưởng đoàn thanh tra theo Quyết định số...ngày... tháng...năm...của...

(Cơ quan thuế)..... kết luận như sau:

A. Đặc điểm, tình hình chung của người nộp thuế:

- Tên doanh nghiệp...; Mã số thuế:....; Địa chỉ trụ sở chính....; Người đại diện theo pháp luật:.....
- Quyết định thành lập/ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số..... ngày.....tháng.....năm..... do..... cấp.
- Vốn.....; Ngành nghề kinh doanh: .....
- Hình thức, chế độ kế toán áp dụng: .....; Niên độ kế toán: .....
- Đăng ký kê khai nộp thuế tại: .....
- Hình thức kê khai nộp thuế Giá trị gia tăng: .....
- Tài khoản số:... mở tại Ngân hàng (hoặc Tổ chức tín dụng) ...
- Các đơn vị thành viên (nếu có); các xí nghiệp, chi nhánh, ... (đơn vị hạch toán phụ thuộc)

B. Kết quả thanh tra

1. Về việc mở, ghi chép và hạch toán sổ sách kế toán.

2. **Về việc chấp hành pháp luật thuế**

2.1 Về kê khai, nộp thuế GTGT:.....

2.2. Về kê khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN):.....

2.3. Về kê khai, nộp thuế thu nhập cá nhân:

2.4. .....

2.4. .....

Cần đánh giá cụ thể về việc thực hiện pháp luật thuế của người nộp thuế được thanh tra trong từng nội dung thanh tra; xác định rõ hành vi phạm (nếu có) và ghi rõ căn cứ vào quy định nào trong các văn bản quy phạm pháp luật về thuế hiện hành.

C. Các yêu cầu và kiến nghị

1. Yêu cầu .....(Tên người nộp thuế) nộp ngay số tiền: .....(Bằng chữ) bao gồm số thuế truy thu, số thuế truy hoàn (nếu có), tiền phạt, tiền chậm nộp, ... khi có quyết định xử lý vi phạm hành chính của Tổng cục Thuế, cụ thể:

1.1. Xử phạt vi phạm hành chính về thuế quy định Nghị định số..... ngày.... của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn.

a, Các tình tiết tăng nặng: ....

b, Các tình tiết giảm nhẹ: ....

1.2. Áp dụng hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả như sau:

a, Hình thức xử phạt hành chính (nếu phát sinh nội dung nào thì ghi, không phát sinh thì bỏ nội dung tương ứng):

- Phạt cảnh cáo: .... đồng (nếu có).
- Phạt tiền với số tiền: ....đồng (Bằng chữ: ....), trong đó:

+ Phạt về hành vi vi phạm thủ tục thuế: .... đồng;

+ Phạt về hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn (theo tỷ lệ 20% trên số thuế truy thu): ..... đồng;

+ Phạt về hành vi trốn thuế, gian lận về thuế: .... đồng (nếu có).

...

b, Biện pháp khắc phục hậu quả (nếu phát sinh nội dung nào thì ghi, không phát sinh thì bỏ nội dung tương ứng):

- Thu hồi tiền hoàn thuế GTGT (nếu có): .... đồng (Bằng chữ ...)
- Truy thu thuế: .....đồng (Bằng chữ: ....), trong đó:

+ Thuế GTGT: ....

+ Thuế TTĐB: ...

+ Thuế TNDN: ...

+ Thuế ...

- Tiền chậm nộp tiền thuế: ..... đồng (Bằng chữ: ....).

Số tiền chậm nộp tiền thuế nêu trên được tính đến hết ngày ..... (Tên NNT)... có trách nhiệm tự tính và nộp số tiền chậm nộp tiền thuế kể từ sau ngày .... đến thời điểm thực nộp số tiền thuế truy thu và phạt (nêu trên) vào Ngân sách Nhà nước theo quy định.

- Giảm lỗ số tiền: .... đồng (Bằng chữ: ....)
- Giảm khấu trừ .... đồng (Bằng chữ: ....).

...

2. Đề nghị (Tên người nộp thuế) chấn chỉnh, khắc phục ngay những vấn đề còn tồn tại, sai sót trong hạch toán kế toán, kê khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế theo đúng qui định của pháp luật thuế, pháp luật kế toán và các văn bản hướng dẫn thi hành.

3. Cục Thuế tỉnh/thành phố (hoặc Chi cục ....) có trách nhiệm hướng dẫn và đôn đốc (Tên người nộp thuế) chỉnh số liệu kê khai thuế, nộp đầy đủ, kịp thời số tiền thuế truy thu, tiền phạt vi phạm hành chính về thuế, tiền chậm nộp tiền thuế vào Ngân sách Nhà nước và thực hiện các kiến nghị tại Kết luận thanh tra của .....(Tên cơ quan thuế ra kết luận này) và Biên bản thanh ký ngày.....tháng.....năm...../.

4. Kiến nghị với các bộ phận chức năng cơ quan thuế; các cơ quan khác về các biện pháp, trách nhiệm đôn đốc, hướng dẫn đối với người nộp thuế (nếu có).

5. Các yêu cầu, kiến nghị hoặc ghi nhận khác (nếu có).

***Nơi nhận*:**
- Người nộp thuế được thanh tra;
- Trưởng đoàn thanh tra;
- Thanh tra bộ (hoặc cơ quan thuế cấp trên);
- ...;
- Lưu: VT, ...

CHỨC DANH NGƯỜI KÝ KẾT LUẬN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số: 21/TTrT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN TRỰC TIẾP
TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH THANH TRA

Số:...../QĐ-

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày..... tháng.....năm....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ủy quyền công bố công khai kết luận thanh tra thuế

CHỨC DANH NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày ...tháng...năm... và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Thanh tra ngày ... tháng...năm... và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Quyết định số... ngày.....tháng.....năm.....của.....quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thuế/ Cục Thuế;

Căn cứ Quyết định số ... ngày.....tháng.....năm... của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thuế về việc ban hành Quy trình thanh tra thuế;

Căn cứ Quyết định thanh tra số...../QĐ-.... ngày.....tháng.....năm..... của...về việc thanh tra chấp hành pháp luật thuế tại.....(tên người nộp thuế).

Căn cứ Kết luận thanh tra số:...../KL-... ngày.....tháng.....năm..... của.....Tổng cục trưởng/Cục trưởng (cơ quan thuế ra kết luận) tại.....(tên người nộp thuế).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ủy quyền cho Trưởng đoàn Thanh tra thuế được thành lập theo Quyết định số..../QĐ-... ngày.....tháng.....năm..... của..... thực hiện việc:

- Công bố công khai kết luận thanh tra.

- Lập biên bản công bố kết luận thanh tra thuế tại.....(tên người nộp thuế).

Điều 2. Trưởng đoàn thanh tra thuế chịu trách nhiệm trước ....(người ký quyết định ủy quyền) và trước pháp luật về những nội dung được ủy quyền.

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày ký kết luận thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra được ủy quyền thực hiện việc công bố công khai kết luận thanh tra.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Trưởng đoàn thanh tra Thuế theo Quyết định số...../QĐ-.... ngày.....tháng.....năm.....chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- .....;
- Lưu: VT, ...

CHỨC DANH NGƯỜI KÝ QUYẾT ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số: 22/TTrT *(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH THANH TRA
ĐOÀN THANH TRA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
Công bố kết luận thanh tra

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày ...tháng...năm... và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Thanh tra ngày ...tháng...năm... và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Kết luận thanh tra số:...../KL-... ngày.....tháng.....năm..... của.....Tổng cục trưởng/Cục trưởng (cơ quan thuế ra kết luận) tại.....(tên người nộp thuế).

Căn cứ Biên bản thanh tra ký ngày ...tháng...năm... về việc thanh tra tại...

Hôm nay, hồi ..... giờ..... ngày ..... tháng ..... năm .....

Tại:.....

Chúng tôi gồm:

I. Đoàn thanh tra thuế:

- Ông (bà)..... - Chức vụ....- Trưởng đoàn;

- Ông (bà)..... - Chức vụ..... - Thành viên;

- Ông (bà)..... - Chức vụ.....- Thành viên;

- Ông (bà)..... - Chức vụ.....- .....

II. Người nộp thuế (hoặc đại diện hợp pháp của người nộp thuế):

- Ông (bà): .....

- Chức vụ: ..... đại diện cho .....

- Ông (bà): .....

- Chức vụ:.....

Người nộp thuế (hoặc đại diện hợp pháp Người nộp thuế) đã được nghe Đoàn thanh tra công bố nội dung Kết luận thanh tra số.... tại...

Biên bản này gồm có ..... trang, được lập thành ..... bản có nội dung và giá trị pháp lý như nhau. 01 bản được giao Người nộp thuế....

Sau khi đọc lại biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản, không có ý kiến gì khác và ký biên bản hoặc có ý kiến bổ sung khác (nếu có) như sau: .....

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ	**CHỨC DANH NGƯỜI KÝ KẾT LUẬN**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có))	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Mẫu số: 23/TTrT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN TRỰC TIẾP
TÊN CƠ QUAN THUẾ RA QUYẾT ĐỊNH

Số: ...../QĐ-.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm .....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc gia hạn thời hạn thanh tra

CHỨC DANH NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày ...tháng...năm... và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Quyết định số ...../QĐ-..... ngày ....tháng.....năm.... của ....quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thuế/Cục thuế/Chi cục thuế;

Căn cứ Quyết định số ...../QĐ-..... ngày .....tháng.....năm.... của ..... về việc thanh tra thuế tại .....(tên người nộp thuế)....;

Theo đề nghị của Trưởng đoàn thanh tra thuế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Gia hạn thời hạn thanh tra thuế của Đoàn thanh tra theo Quyết định số...../QĐ-.....ngày…tháng...năm..... của……..về việc thanh tra thuế tại .....(tên người nộp thuế)....., mã số thuế.....

Thời gian gia hạn là…. ngày kể từ ngày.....tháng.....năm.....đến ngày.....tháng.....năm.....

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Ông/bà/tổ chức được thanh tra có tên tại Điều 1 và Đoàn thanh tra chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- ..... .;
- Lưu: VT, ...

CHỨC DANH NGƯỜI KÝ QUYẾT ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số: 24/TTrT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN TRỰC TIẾP
TÊN CƠ QUAN THUẾ RA QUYẾT ĐỊNH

Số: ...../QĐ-.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm .... ..

QUYẾT ĐỊNH
Về việc bãi bỏ quyết định thanh tra

CHỨC DANH NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày ...tháng...năm... và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Quyết định số ..... ngày ....tháng....năm..... của ..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thuế/Cục thuế/Chi cục thuế;

Theo đề nghị của .....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ Quyết định số ...../QĐ-..... ngày ....tháng ..... năm ..... của ..... về việc thanh tra tại ....(tên người nộp thuế)..., mã số thuế.....

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Ông/bà/tổ chức được thanh tra có tên tại Điều 1 và Đoàn thanh tra theo Quyết định số ...../QĐ-.....ngày... tháng ... năm.... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 2;
-....;
- Lưu: VT, ...

CHỨC DANH NGƯỜI KÝ QUYẾT ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số: 25/TTrT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN TRỰC TIẾP
TÊN CƠ QUAN THUẾ RA QUYẾT ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số……/QĐ-……

…., ngày…..tháng……năm…..

QUYẾT ĐỊNH
Về việc bổ sung nội dung thanh tra thuế

CHỨC DANH NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày ...tháng...năm... và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Thanh tra ngày ...tháng...năm... và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Quyết định số ... ngày... tháng...năm... của ....quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thuế/Cục thuế/Chi cục thuế;

Căn cứ Quyết định số ..... ngày...tháng...năm... của...về việc phê duyệt Kế hoạch .....;

Căn cứ Quyết định số ... ngày ... tháng.....năm.....của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế về việc ban hành Quy trình thanh tra thuế;

Hoặc:

Căn cứ chỉ đạo của ..... ngày ...tháng...năm... về việc .....;

Theo đề nghị của .....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Bổ sung nội dung thanh tra thuế tại ..... Mã số thuế: ..... cụ thể như sau:

Nội dung (bổ sung) .....

Điều 2: Đoàn thanh tra theo Quyết định số ..... ngày ..... tháng .... năm ..... thực hiện thanh tra theo nội dung (bổ sung) của Quyết định này.

Đoàn thanh tra có nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều ... của Luật Quản lý thuế và Điều ... Điều ... của Luật Thanh tra ngày ....tháng…năm…

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Ông/bà/tổ chức được thanh tra có tên tại Điều 1 và Đoàn thanh tra chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 3;
- ...
- Lưu: VT,..... .

CHỨC DANH NGƯỜI KÝ QUYẾT ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số: 26/TTrT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN TRỰC TIẾP
TÊN CƠ QUAN THUẾ RA QUYẾT ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số...../QĐ-.....

....., ngày.....tháng.....năm.....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thay đổi Trưởng đoàn thanh tra

CHỨC DANH NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật Thanh tra ngày ...tháng...năm... và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày ...tháng...năm... và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Quyết định số ..... ngày ...tháng...năm... của ..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thuế/Cục thuế/Chi cục thuế;

Căn cứ Quyết định số ... ngày ... tháng.....năm.....của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế về việc ban hành Quy trình thanh tra thuế;

Căn cứ Quyết định thanh tra số.....ngày.....tháng ....năm.....của..... về việc thanh tra tại .....;

Theo đề nghị của.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cử ông (bà).....,chức danh..... làm Trưởng đoàn thanh tra thay ông (bà)....., Trưởng đoàn thanh theo Quyết định thanh tra số...ngày.....năm.....của.... về việc thanh tra tại ....., kể từ ngày...tháng....năm.....

Điều 2. Ông (bà)..... có trách nhiệm bàn giao công việc cho ông (bà).....trước ngày....tháng....năm.....

Điều 3. Các ông (bà) (nêu tại điều 1 và 2) và Công ty....., Bộ phận (có liên quan) chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- ....
- Lưu: VT,.....

CHỨC DANH NGƯỜI KÝ QUYẾT ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số: 27/TTrT *(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN TRỰC TIẾP
TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH

Số...../QĐ-.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh thành viên Đoàn thanh tra

CHỨC DANH NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật Thanh tra ngày ...tháng...năm... và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày ...tháng...năm... và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Quyết định số...ngày ...tháng...năm... của ... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thuế/Cục thuế/Chi cục thuế;

Căn cứ Quyết định thanh tra số.....ngày.....tháng....năm..... về việc thanh tra tại .....;

Theo đề nghị của.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung (hoặc Cử) các ông (bà) có tên sau đây tham gia Đoàn thanh tra tại Quyết định thanh tra số.....ngày...tháng ...năm .....của..... về việc thanh tra tại ....., kể từ ngày....tháng.....năm.....

1. Ông (bà)....., Chức vụ .....

2. Ông (bà)..... .. .., Chức vụ.....

và/hoặc (giảm thành viên)

Các ông (bà) sau đây thôi không tham gia Đoàn thanh tra tại Quyết định thanh tra số…về việc thanh tra….tại (Tên người nộp thuế)…:

1. Ông (bà) ....., Chức vụ

2. Ông (bà) ....., Chức vụ

Các ông (bà) thôi không tham gia Đoàn thanh tra/có tên tại Điều này có trách nhiệm bàn giao công việc và tài liệu có liên quan đến nội dung thanh tra cho Trưởng đoàn thanh tra

Điều 2. Trưởng đoàn thanh tra, các ông (bà) có tên tại Điều 1 và .....(Tên người nộp thuế), Bộ phận (có liên quan) chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- ...
- Lưu: VT,.....

CHỨC DANH NGƯỜI KÝ QUYẾT ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số: 28/TTrT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN TRỰC TIẾP
TÊN CƠ QUAN RA VĂN BẢN

Số: ...../CHS-.....(1)
V/v chuyển hồ sơ, vụ việc có dấu hiệu tội phạm sang cơ quan Điều tra

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

Kính gửi:.....(2)

Thực hiện Quyết định số..... ngày.....tháng.....năm..... của.....(3) về việc thanh tra .....tại..... (4)

Nhận thấy..... (5)

Căn cứ quy định của Luật Thanh tra số... (hiện hành) ngày.....tháng.....năm.....;

Thông tư liên tịch số .... quy định việc phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền trong việc thực hiện một số quy định của Bộ Luật Tố tụng hình sự về tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố hoặc văn bản khác thay thế, ...(6) quyết định chuyển hồ sơ về.....(7) sang.... (2) để giải quyết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận :
- Như trên;
- ...
- Lưu:VT, ...

CHỨC DANH NGƯỜI KÝ

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Chữ viết tắt tên cơ quan thuế ra văn bản
(2) Tên cơ quan điều tra có thẩm quyền
(3) Chức danh của người ra quyết định thanh tra
(4) Tên đơn vị được thanh tra
(5) Tóm tắt hành vi vi phạm
(6) Tên cơ quan thuế ra văn bản
(7) Hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm

Mẫu số: 29/TTrT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN THUẾ
TÊN ĐƠN VỊ GIAO HỒ SƠ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
Giao, nhận hồ sơ, vụ việc có dấu hiệu tội phạm sang cơ quan điều tra

Hôm nay, vào lúc.....giờ.....ngày.....tháng....năm.....; tại.....(1).

Chúng tôi gồm có:

1. Đại diện ..... (2).

Ông (Bà)..... Chức vụ:.....

Ông (Bà)..... Chức vụ:.....

2. Đại diện cơ quan điều tra.....(3)

Ông (Bà)..... Chức vụ:.....

Ông (Bà)..... Chức vụ:.....

Đã tiến hành giao, nhận hồ sơ vụ việc có dấu hiệu tội phạm để tiến hành điều tra theo quy định của pháp luật.

Hồ sơ gồm có.....trang, gồm các tài liệu sau:

.....(4).

Việc giao nhận hoàn thành vào lúc....giờ....ngày....tháng....năm.....

Biên bản giao, nhận hồ sơ, tài liệu đã được đọc lại cho những người có tên nêu trên nghe và ký xác nhận; biên bản được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN	**ĐẠI DIỆN BÊN GIAO**
(Ký và ghi rõ họ tên)	*(Ký và ghi rõ họ tên)*

Ghi chú:

(1) Địa điểm giao nhận hồ sơ vụ việc có dấu hiệu tội phạm

(2) Tên cơ quan giao hồ sơ vụ việc có dấu hiệu tội phạm sang cơ quan điều tra

(3) Tên cơ quan điều tra

(4) Tên loại tài liệu, số lượng tài liệu được giao nhận

MỤC LỤC HỒ SƠ

(Kèm theo biên bản giao, nhận hồ sơ ngày...tháng...năm...)

STT	Tên tài liệu	Hình thức	Số trang	Tình trạng tài liệu

.....,ngày....tháng.....năm.....

NGƯỜI LẬP MỤC LỤC HỒ SƠ

(Ký và ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

Form No: 01/NCCNN
(Issued along with Circular No. 80/2021/TT-BTC of the Minister of Finance dated 29th September 2021

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ THUẾ

(Dành cho nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác tại Việt Nam đăng ký qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế)

TAX REGISTRATION FORM

(For foreign providers who do not have a permanent establishment in Viet Nam while conducting e-commerce business, digital platform-based business and other services in Viet Nam, registering on the Web Portal of the General Department of Taxation)

MÃ SỐ THUẾ — *Dành cho cơ quan thuế ghi*
TAX IDENTIFICATION NUMBER — *For official use only*

TRƯỚC KHI BẮT ĐẦU ĐĂNG KÝ
BEFORE REGISTRATION

Hãy chuẩn bị các tài liệu cần đính kèm tờ khai này như sau:

Please prepare the following documents and submit them together with this form:

a) Giấy chứng nhận thành lập doanh nghiệp (hoặc tương tự), được dịch thuật sang tiếng Anh (hoặc tiếng Việt) (bao gồm các thông tin tối thiểu: Tên doanh nghiệp, ngày thành lập, quốc gia nơi thành lập).

a) Translation into English (or Vietnamese) of Business License (or equivalent documents) which includes minimum information: Name of business, date business commenced, country in which business is established.

b) Giấy chứng nhận mã số thuế doanh nghiệp (hoặc tương tự), được dịch thuật sang tiếng Anh (hoặc tiếng Việt) (bao gồm thông tin tối thiểu: Tên doanh nghiệp, ngày thành lập, mã số thuế).

b) Translation into English (or Vietnamese) of Certificate of tax registration (or equivalent documents) which includes minimum information: Name of business, date business commenced, tax identification number.

Tờ khai đăng ký thuế sẽ được xử lý trong vòng 02 ngày làm việc. Nếu được chấp nhận, một thư điện tử sẽ được gửi vào hòm thư đã đăng ký.

This tax registration form will be processed within 02 working days. If accepted, an email will be sent to the registered email address.

Ngôn ngữ sử dụng bằng Tiếng Anh hoặc Tiếng Việt

Language to be used: English or Vietnamese.

THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP NƯỚC NGOÀI
INFORMATION OFTHE FOREIGN PROVIDER

1. Tên đầy đủ
1. Full name

Click or tap here to enter text.

2. Ngày thành lập theo Giấy chứng nhận (hoặc tương tự)
2. Date business commenced in the Business License (or equivalent documents)

Click or tap to enter a date.

3. Địa chỉ email của doanh nghiệp

3. Business email address

Click or tap here to enter text.

4. Địa chỉ tại quốc gia nơi thành lập doanh nghiệp

4. Address in the country in which business is established

Click or tap here to enter text.

5. Quốc gia nơi thành lập doanh nghiệp

5. Country in which business is established

Choose an item.

6. Mã bưu chính quốc gia nơi thành lập doanh nghiệp

6. Postal code of the country in which business is established

Click or tap here to enter text.

7. Mã số thuế/ mã số doanh nghiệp (hoặc tương tự) tại quốc gia nơi thành lập doanh nghiệp

7. Tax identification number/business code (or equivalent) in the country in which business is established

Click or tap here to enter text.

THÔNG TIN CỦA ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
INFORMATION OF LEGAL REPRESENTATIVE

8. Tên đầy đủ người đại diện hợp pháp của doanh nghiệp
8. Full name of the legal representative of the business

Click or tap here to enter text.

9. Số hộ chiếu

9. Passport number

Click or tap here to enter text.

10. Địa chỉ email

10. Email address

(Đây sẽ là địa chỉ email nhận các thông tin về giao dịch điện tử với cơ quan thuế)

(This email will be used to receive information on electronic transactions with tax authorities)

Click or tap here to enter text.

11. Số điện thoại di động

11. Mobile phone number

(bao gồm cả mã vùng điện thoại quốc tế(nếucó))

(Including international country calling code (if any))

Click or tap here to enter text.

THÔNG TIN VỀ ĐẠI LÝ THUẾ, TỔ CHỨC ĐƯỢC ỦY QUYỀN TẠI VIỆT NAM (nếu có)
INFORMATION OF TAX AGENT, AUTHORIZED ORGANIZATION IN VIET NAM (if any)

12. Tên đầy đủ của đại lý thuế, tổ chức được ủy quyền tại Việt Nam
12. Full name of the tax agent, authorized organization in Viet Nam

Click or tap here to enter text.

13. Địa chỉ email

13. Email address

(Địa chỉ email này sẽ đồng thời nhận các thông tin về giao dịch điện tử với cơ quan thuế)

(This email will also be used to receive information on electronic transactions with tax authorities)

Click or tap here to enter text.

14. Số điện thoại di động (nếucó)

14. Mobile phone number

(Số điện thoại tại Việt Nam nếu có)

(Mobile phone number in Viet Nam if any)

Click or tap here to enter text.

15. Mã số thuế

15. Tax identification number

Click or tap to enter a date.

16.Thời gian ủy quyền

16. Authorization period

Từ ngày (From date).....Đến ngày: .....(To date).....

16. Nội dung ủy quyền

17. Scope of Authorization

☐Khai thuế

☐Tax declaration

☐Nộp thuế

☐Tax payment

☐Thay đổi thông tin

☐Change of information

☐Khác.

☐Other

FILE ĐÍNH KÈM
ATTACHED FILES

Định dạng file được chấp nhận: .pdf, .jpeg, .jpg, .png, .tif, .tiff, .xlx, .xlxs

Accepted file formats: .pdf, .jpeg, .jpg, .png, .tif, .tiff,.xlx, .xlxs

18. Thông tin về hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác của nhà cung cấp ở nước ngoài phát sinh doanh thu tại Việt Nam

18. Information on e-commerce business, digital platform-based business and other services conducted by foreign providers who generated revenue in Viet Nam

(Mô tả các hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác của doanh nghiệp tại Việt Nam)

(Description of e-commerce business, digital platform-based business and other services provision in Viet Nam)

19. Giấy chứng nhận mã số thuế hoặc giấy chứng nhận thành lập doanh nghiệp (hoặc tương tự)

19. Certificate of tax identification number or Business License (or equivalent documents)

(Được dịch thuật sang tiếng Anh (hoặc tiếng Việt) (bao gồm các thông tin tối thiểu: Tên doanh nghiệp, ngày thành lập, quốc gia nơi thành lập)).

(Translation into English (or Vietnamese) of above mentioned document which includes minimum information: Name of business, date business commenced, country in which business is established).

⇧ Tải lên
Upload

20. Văn bản ủy quyền tại Việt Nam (nếu có)

20. Power of Attoney in Viet Nam (if any)

.....

⇧ Tải lên
Upload

21. Các tài liệu khác

21. Other files

(bao gồm thư hoặc yêu cầu liên quan đến đơn đăng ký)

(Including letters or requests related to this registration form)

Tải lên
Upload

CAM ĐOAN
DECLARATION

On behalfofthe foreign provider named in item "1", I hereby declare that:

☐ Xác nhận mọi thông tin kê khai ở trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm về thông tin về việc kê khai của mình.

I confirm all the above information is true and take responsibility for the declared information.

☐ Bằng việc nộp tờ khai đăng ký thuế này, doanh nghiệp đồng thời đăng ký giao dịch điện tử trong lĩnh vực về thuế với cơ quan thuế.

By submitting this tax registration form, the business simultaneously registered electronic transaction service with the tax authorities.

☐ Doanh nghiệp, đại diện pháp lý được doanh nghiệp uỷ quyền sẽ có trách nhiệm kê khai, nộp thuế theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam.

The business and authorized legal representatives will be responsible for filling tax returns and paying tax in accordance with Viet Nam laws.

NỘP ĐƠN
SUBMIT

(Sau khi ấn nộp đơn, 01 mã xác thực giao dịch sẽ được gửi vào email đăng ký tại mục 10 và 13 (nếu có), vui lòng kiểm tra email và nhập mã xác thực)

(After submitting, a transaction verification code will be sent to the registered email listed in the section 10 and section 13 (if any), please check your email and enter the verification code)

Form No: 01-1/NCCNN
(Issued along with Circular No. 80/2021/TT-BTC of the Minister of Finance dated 29th September 2021

TỜ KHAI
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG THÔNG TIN ĐĂNG KÝ THUẾ

(Dành cho nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác tại Việt Nam đăng ký qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế)

TAX DECLARATION
ADJUSTMENT AND SUPPLEMENT
TO TAX REGISTRATION INFORMATION

(For foreign providers who do not have a permanent establishment in VietNam while conducting e-commerce business, digital platform-based business and other services in Viet Nam, registering on the Web Portal of the General Department of Taxation)

Tên người nộp thuế: .....
Name of taxpayer:
Mã số thuế: .....
Tax identification number:
Địa chỉ trụ sở chính:.....
Headquarter address:
Đăng ký bổ sung, thay đổi các chỉ tiêu đăng ký thuế như sau:
Request supplement and adjustment to tax registration information as follows:

TT No.	Chỉ tiêu Criteria (1)	Thông tin đăng ký cũ Old registration information (2)	Thông tin đăng ký mới New registration information (3)
	Ví dụ: 1. Thay đổi thông tin đăng ký thuế Ví dụ: 3. Địa chỉ email **Example 1: Adjustment to tax registration information** Example: 3. Email address		

Người nộp thuế cam đoan những thông tin kê khai trên là hoàn toàn chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin đã khai./.

The taxpayer declares that the above information is completely accurate and take responsibility for the declared information./.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....
....., date..... month.....year.....
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
TAXPAYER or LEGAL REPRESENTATIVE OF TAXPAYER
Ký, ghi họ tên và đóng dấu (nếu có)
Sign, write full name and stamp (if any)

HƯỚNG DẪN:

- Cột (1): chọn chỉ tiêu trên tờ khai đăng ký thuế cần sửa đổi, bổ sung
- Cột (2): Tự động hiển thị nội dung người nộp thuế đã điền tại tờ khai
- Cột (3): Ghi chính xác nội dung thông tin đăng ký thuế mới thay đổi hoặc bổ sung.

INSTRUCTIONS:

- Column (1); Select the item on the tax registration form that needs to be adjusted or supplemented.
- Column (2): Automatically display the information which was filled in the old registration.
- Column (3): Fill in the new tax registration information.

Form No: 02/NCCNN
(Issued along with Circular No 80/2021/TT-BTC of the Minister of Finance dated 29th September 2021

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

TỜ KHAI THUẾ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ TẠI VIỆT NAM

(Dành cho nhà cung cấp ở nước ngoài kê khai trực tiếp với cơ quan thuế)

TAX DECLARATION FOR E-COMMERCE BUSINESS IN VIET NAM

(For foreign providers who declare directly with tax authorities)

[01] Kỳ tính thuế: ☐ Quý .....năm .....
Tax period: Quarter .... Year.....
[02] Lần đầu:☐ **[03] Điều chỉnh lần thứ:**☐
First time **Time of adjustment:**

[04] Tên người nộp thuế:.....
Name of taxpayer:
[05]Mã số thuế:.....
Tax identification number:
[06]Địa chỉ:..... **[07]** Quốc gia nơi thành lậpdoanh nghiệp.....
Postal dddress: Country in which business is established:
[08]Điện thoại: ..... **[09]** E-mail: .....
Tel: E-mail
[10] Đồng tiền nộp thuế:. . . **[11]** Quốc gia có Hiệp định với Việt Nam: ☐Có ☐Không
Payment currency: From a country which signed a Double Tax Agreement with Viet Nam: Yes No
[12] Tên đại lý thuế, tổ chức được ủy quyền (nếu có): .....
Name of tax agent, authorized organization (if any)

[13]Mã số thuế của đại lý thuế, tổ chức được ủy quyền:
Tax identification number of tax agent, authorized organization: | | | | | | | | | | | | | |

[14]Địa chỉ của đại lý thuế, tổ chức được ủy quyền: .....
Address of tax agent, authorized organization:
[15]Điện thoại của đại lý thuế, tổ chức được ủy quyền: ..... **[16]** E-mail của đại lý thuế, tổ chức được ủyquyền: .....
Tel of tax agent, authorized organization: E-mail of tax agent, authorized organization:

A. Đối với trường hợp doanh thu phát sinh tại Việt Nam
(Doanh thu từ cung cấp dịch vụ hoặc dịch vụ gắn với hàng hóa mà không tách riêng được)

A. In terms of revenue generated in Viet Nam
(Revenue generated from services supply or services are associated to goods which can not be separated)

Đơn vị tiền: .....
Currency :

Nội dung công việc Contents	Thuế Giá trị gia tăng (GTGT) Value-Added Tax				Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) Corporate Income Tax					Tổng số thuế nộp vào NSNN Total tax payable
	Doanh thu tính thuế Revenue subject to VAT	Doanh thu bên Việt Nam đã khấu trừ, nộp thay Revenue from which Vietnamese counter-party withheld tax before payment	Tỷ lệ % thuế GTGT trên doanh thu Deemed VAT rate	Thuế GTGT phải nộp VAT payable	Doanh thu tính thuế Revenue subject to CIT	Doanh thu bên Việt Nam đã khấu trừ, nộp thay Revenue from which Vietnamese counter-party withheld tax before payment	Tỷ lệ % thuế TNDN trên doanh thu Deemed CIT rate	Số thuế được miễn giảm theo Hiệp định Tax amount exempted or reduced under Double TaxAgreement	Thuế TNDN phải nộp CIT payable	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)={(2)-(3)}x(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)={(6)-(7)}x(8)-(9)	(11)=(5)+(10)
Tổng cộng: ***Total:***				**[17]**					**[18]**	**[19]**

Tổng số thuế GTGT và thuế TNDN phải nộp kỳ này *(Viết bằng chữ)*:.....
Total amount of VAT and CIT payable this period (In words):

B. Đối với trường hợp giao dịch hàng hóa phát sinh tại Việt Nam
B. In terms of goods transactions carried out in Viet Nam

Đơn vị tiền: ……
Currency:

Nội dung công việc Contents	Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)				
	Doanh thu tính thuế Revenue subject to CIT	Doanh thu bên Việt Nam đã khấu trừ, nộp thay Revenue from which Vietnamese counter-party withheld tax before payment	Tỷ lệ % thuế TNDN trên doanh thu Deemed CIT rate	Số thuế được miễn giảm theo Hiệp định Tax amount exempted or reduced under Double Tax Agreement	Thuế TNDN phải nộp CIT payable
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)={(2)-(3)}x(4)-(5)
Tổng cộng: Total:					**[20]**

Tổng số thuế TNDN phải nộp kỳ này *(viết bằng chữ)*:……

Total amount of CIT payable this period (In words)

File đính kèm: .....

Attachments

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

I hereby commit that the above declared data is correct and take legal responsibility for the declared data./ .

…., ngày .....tháng .....năm .....
Date month year

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ HOẶC BÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN (nếu có)
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số/:..... (nếucó)
TAX AGENT STAFF OR AUTHORIZED PARTY (if any)
Full name: . . . . . .
Practitioner Certificate number: ..... . (if any)

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
TAXPAYER or
THE LEGAL REPRESENTATIVE OF TAX PAYER

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Mẫu số: **03/NCCNN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TỜ KHAI THUẾ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ TẠI VIỆT NAM

(Dành cho Ngân hàng thương mại, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán khấu trừ và nộp thuế thay cho Nhà cung cấp ở nước ngoài)

[01] Kỳ tính thuế: □ Tháng ..... năm .....
[02] Lần đầu ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ☐

[04] Ngân hàng thương mại, tổ chức trung gian thanh toán:.....
[05]Mã số thuế nộp thay:.....
[06] Địa chỉ : ..... **[07]** Quận/huyện: ..... **[08]** Tỉnh/thành phố: .....
[09] Điện thoại: ..... **[10]** Fax: ..... **[11]** E-mail: .....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam.

STT	Tên nhà cung cấp nước ngoài	Địa chỉ	Thuế giá trị gia tăng (GTGT)			Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) Corporate Income Tax (CIT)				Tổng số thuế phải nộp vào ngân sáchnhà nước
			Doanh thu tính thuế	Tỷ lệ % thuế GTGT trên doanh thu	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	Doanh thu tính thuế	Tỷ lệ % thuế TNDN trên doanh thu	Số thuế được miễn giảm theo Hiệp định	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=4x5)	(7)	(8)	(9)	[10=(7x8)-(9)]	(11)=(6)+(10)
1	Nhà cung cấp nước ngoài A									
2	Nhà cung cấp nước ngoài B									
	Tổng cộng				**[12]**				**[13]**	**[14]**

Tổng số thuế GTGT và thuế TNDN phải nộp kỳ này *(Viết bằng chữ)*:.....
Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.
File đính kèm: .....

...., Ngày .....tháng .....năm .....

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI, TỔ CHỨC TRUNG GIAN THANH TOÁN

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Mẫu số: **04/NCCNN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 09 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

DANH SÁCH THEO DÕI SỐ TIỀN CHUYỂN CHO CÁC NHÀ CUNG CẤP Ở NƯỚC NGOÀI

(Dành cho Ngân hàng thương mại, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán không thể thực hiện khấu trừ, nộp thay)

[01] □ Tháng ..... năm .....

[02] Ngân hàng thương mại, tổ chức trung gian thanh toán:.....
[03] Địa chỉ : ..... **[04]** Quận/huyện: ..... **[05]** Tỉnh/thành phố: .....
[06] Điện thoại: ..... **[07]** Fax: ..... **[08]** E-mail: .....

STT	Tên nhà cung cấp nước ngoài	Địa chỉ	Quốc gia	Tổng số tiền chuyển trong tháng	Đơn vị tiền tệ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Nhà cung cấp nước ngoài A				
2	Nhà cung cấp nước ngoài B				

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.
File đính kèm: .....

...., Ngày .....tháng .....năm .....
ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI, TỔ CHỨC TRUNG GIAN THANH TOÁN
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Phụ lục II

DANH MỤC MẪU BIỂU HỒ SƠ KHAI THUẾ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Mẫu số	Tên hồ sơ, mẫu biểu
I.	**Mẫu biểu hồ sơ khai bổ sung hồ sơ khai thuế**	
1	01/KHBS	Tờ khai bổ sung
2	01-1/KHBS	Bản giải trình khai bổ sung
II.	**Mẫu biểu hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng**	
3	01/GTGT	Tờ khai thuế giá trị gia tăng (áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động sản xuất kinh doanh)
4	01-2/GTGT	Phụ lục bảng phân bổ số thuế giá trị gia tăng phải nộp đối với hoạt động sản xuất thủy điện
5	01-3/GTGT	Phụ lục bảng phân bổ số thuế giá trị gia tăng phải nộp đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán
6	01-6/GTGT	Phụ lục bảng phân bổ thuế giá trị gia tăng phải nộp (trừ sản xuất thủy điện, kinh doanh xổ số điện toán)
7	05/GTGT	Tờ khai thuế giá trị gia tăng (áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động xây dựng, chuyển nhượng bất động sản tại địa bàn cấp tỉnh khác nơi đóng trụ sở chính)
8	02/GTGT	Tờ khai thuế giá trị gia tăng (áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có dự án đầu tư thuộc diện được hoàn thuế)
9	03/GTGT	Tờ khai thuế giá trị gia tăng (áp dụng đối với hoạt động mua bán, chế tác vàng bạc, đá quý tính thuế theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng)
10	04/GTGT	Tờ khai thuế giá trị gia tăng (áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp trực tiếp trên doanh thu)
III.	**Mẫu biểu hồ sơ khai thuế tiêu thụ đặc biệt**	
11	01/TTĐB	Tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt (trừ hoạt động sản xuất, pha chế xăng sinh học)
12	01-2/TTĐB	Phụ lục bảng xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ của nguyên liệu mua vào, hàng hóa nhập khẩu
13	01-3/TTĐB	Phụ lục bảng phân bổ số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán

STT	Mẫu số	Tên hồ sơ, mẫu biểu
14	02/TTĐB	Tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt (áp dụng đối với cơ sở sản xuất, pha chế xăng sinh học)
IV.	**Mẫu biểu hồ sơ khai thuế tài nguyên**	
15	01/TAIN	Tờ khai thuế tài nguyên
16	02/TAIN	Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên
17	01-1/TAIN	Phụ lục bảng phân bổ số thuế tài nguyên phải nộp đối với hoạt động sản xuất thủy điện
V.	**Mẫu biểu hồ sơ khai thuế bảo vệ môi trường**	
18	01/TBVMT	Tờ khai thuế bảo vệ môi trường
19	01-1/TBVMT	Phụ lục bảng xác định số thuế bảo vệ môi trường phải nộp đối với than
20	01-2/TBVMT	Phụ lục bảng phân bổ số thuế bảo vệ môi trường phải nộp đói với xăng dầu
VI.	**Mẫu biểu hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp**	
21	02/TNDN	Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (áp dụng đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo từng lần phát sinh)
22	03/TNDN	Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp (áp dụng đối với phương pháp doanh thu - chi phí)
23	03-1A/TNDN	Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (áp dụng đối với ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ, trừ công ty an ninh, quốc phòng)
24	03-1B/TNDN	Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (áp dụng đối với ngành ngân hàng, tín dụng)
25	03-1C/TNDN	Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (áp dụng đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
26	03-2/TNDN	Phụ lục chuyển lỗ
27	03-3A/TNDN	Phụ lục thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi đối với thu nhập từ dự án đầu tư mới, thu nhập của doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

STT	Mẫu số	Tên hồ sơ, mẫu biểu
28	03-3B/TNDN	Phụ lục thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi đối với cơ sở kinh doanh đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ sản xuất (dự án đầu tư mở rộng)
29	03-3C/TNDN	Phụ lục thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi đối với doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số hoặc doanh nghiệp hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ
30	03-3D/TNDN	Phụ lục thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi đối với doanh nghiệp khoa học công nghệ hoặc doanh nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao
31	03-4/TNDN	Phụ lục thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp ở nước ngoài
32	03-5/TNDN	Phụ lục thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản
33	03-6/TNDN	Phụ lục báo cáo trích lập, sử dụng quỹ khoa học và công nghệ
34	03-8/TNDN	Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với cơ sở sản xuất
35	03-8A/TNDN	Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản
36	03-8B/TNDN	Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với hoạt động sản xuất thủy điện
37	03-8C/TNDN	Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán
38	03-9/TNDN	Phụ lục bảng kê chứng từ nộp tiền thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng bất động sản thu tiền theo tiến độ chưa bàn giao trong năm
39	04/TNDN	Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (áp dụng đối với phương pháp tỷ lệ trên doanh thu)
40	05/TNDN	Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (áp dụng đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn)
41	06/TNDN	Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (áp dụng đối với hoạt động bán toàn bộ doanh nghiệp dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản)
VII. Mẫu biểu hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân		

STT	Mẫu số	Tên hồ sơ, mẫu biểu
42	01/XSBHĐC	Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với doanh nghiệp xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp trả tiền hoa hồng cho cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý bán đúng giá; doanh nghiệp bảo hiểm trả phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác)
43	01-1/BK-XSBHĐC	Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân có phát sinh doanh thu từ hoạt động đại lý xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp (kê khai vào hồ sơ khai thuế của tháng/quý cuối cùng trong năm tính thuế)
44	02/KK-TNCN	Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế)
45	02/QTT-TNCN	Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công)
46	02-1/BK-QTT-TNCN	Phụ lục bảng kê giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc
47	03/BĐS-TNCN	Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản)
48	04/CNV-TNCN	Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp, cá nhân chuyển nhượng chứng khoán khai trực tiếp với cơ quan thuế và tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân)
49	04-1/CNV-TNCN	Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân chuyển nhượng vốn (áp dụng đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho nhiều cá nhân)
50	04/ĐTV-TNCN	Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán, lợi tức ghi tăng vốn, chứng khoán thưởng cho cổ đông hiện hữu khi chuyển nhượng và tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân)
51	04-1/ĐTV-TNCN	Phụ lục bảng kê chi tiết (áp dụng đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho nhiều cá nhân)
52	04/NNG-TNCN	Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân không cư trú có thu nhập từ kinh doanh, cá nhân có thu nhập từ đầu tư vốn, bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng được trả từ nước ngoài)
53	04/TKQT-TNCN	Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân nhận thừa kế, quà tặng không phải là bất động sản)
54	05/KK-TNCN	Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả các khoản thu nhập từ tiền lương, tiền công)

STT	Mẫu số	Tên hồ sơ, mẫu biểu
55	05-1/PBT-KK-TNCN	Phụ lục bảng xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công và trúng thưởng
56	05/QTT-TNCN	Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công)
57	05-1/BK-QTT-TNCN	Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân thuộc diện tính thuế theo biểu luỹ tiến từng phần
58	05-2/BK-QTT-TNCN	Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân thuộc diện tính thuế theo thuế suất toàn phần
59	05-3/BK-QTT-TNCN	Phụ lục bảng kê chi tiết người phụ thuộc giảm trừ gia cảnh
60	06/TNCN	Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập khấu trừ thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn, từ chuyển nhượng chứng khoán, từ bản quyền, từ nhượng quyền thương mại, từ trúng thưởng của cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú; từ kinh doanh của cá nhân không cư trú; tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú)
61	06-1/BK-TNCN	Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân có thu nhập trong năm tính thuế (kê khai vào hồ sơ khai thuế của tháng/quý cuối cùng trong năm tính thuế)
62	07/ĐK-NPT-TNCN	Bản đăng ký người phụ thuộc
63	07/XN-NPT-TNCN	Phụ lục bảng kê khai về người phải trực tiếp nuôi dưỡng
64	07/THĐK-NPT-TNCN	Phụ lục bảng tổng hợp đăng ký người phụ thuộc cho người giảm trừ gia cảnh (áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện đăng ký giảm trừ người phụ thuộc cho người lao động)
65	08/UQ-QTT-TNCN	Giấy uỷ quyền quyết toán thuế thu nhập cá nhân
66	08/CK-TNCN	Bản cam kết
VIII.	**Mẫu biểu hồ sơ khai lệ phí môn bài**	
67	01/LPMB	Tờ khai lệ phí môn bài
IX.	**Mẫu biểu hồ sơ khai thuế và các khoản thu liên quan đến đất đai**	
68	01/TK-SDDPNN	Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân trừ chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất)
69	02/TK-SDDPNN	Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với tổ chức)

STT	Mẫu số	Tên hồ sơ, mẫu biểu
70	03/TKTH-SDDPNN	Tờ khai tổng hợp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân kê khai tổng hợp đất ở)
71	04/TK-SDDPNN	Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất)
72	01/SDDNN	Tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp (áp dụng đối với tổ chức có đất chịu thuế)
73	02/SDDNN	Tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân có đất chịu thuế)
74	03/SDDNN	Tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp (áp dụng đối với đất trồng cây lâu năm thu hoạch một lần)
75	01/TMĐN	Tờ khai tiền thuê đất, thuê mặt nước (áp dụng cho đối tượng chưa có quyết định, hợp đồng cho thuê đất của Nhà nước)
X.	**Mẫu biểu hồ sơ khai phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước**	
76	01/PBVMT	Tờ khai phí bảo vệ môi trường (áp dụng đối với hoạt động khai thác khoáng sản)
77	02/PBVMT	Tờ khai quyết toán phí bảo vệ môi trường (áp dụng đối với hoạt động khai thác khoáng sản)
78	01/PH	Tờ khai phí
79	02/PH	Tờ khai quyết toán phí
80	01/LPTB	Tờ khai lệ phí trước bạ (áp dụng đối với nhà, đất)
81	02/LPTB	Tờ khai lệ phí trước bạ (áp dụng đối với tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển và tài sản khác trừ nhà, đất)
82	01/LP	Tờ khai lệ phí
83	01/PHLPNG	Tờ khai phí, lệ phí và các khoản thu khác do cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài thực hiện thu
84	02/PHLPNG	Tờ khai quyết toán phí, lệ phí và các khoản thu khác do cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài thực hiện thu
85	02-1/PHLPNG	Phụ lục bảng kê phí, lệ phí và các khoản thu khác phải nộp theo từng cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài thực hiện thu

STT	Mẫu số	Tên hồ sơ, mẫu biểu
XI.		**Mẫu biểu hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân của tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam (sau đây gọi là nhà thầu nước ngoài)**
86	01/NTNN	Tờ khai thuế nhà thầu nước ngoài (áp dụng đối với bên Việt Nam khấu trừ và nộp thuế thay cho Nhà thầu nước ngoài)
87	02/NTNN	Tờ khai quyết toán thuế nhà thầu nước ngoài (áp dụng đối với bên Việt Nam khấu trừ và nộp thuế thay cho nhà thầu nước ngoài)
88	02-1/NTNN	Phụ lục bảng kê các nhà thầu nước ngoài
89	02-2/NTNN	Phụ lục bảng kê các nhà thầu phụ tham gia hợp đồng nhà thầu
90	03/NTNN	Tờ khai thuế nhà thầu nước ngoài (áp dụng đối với nhà thầu nước ngoài nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ trên doanh thu)
91	04/NTNN	Tờ khai quyết toán thuế nhà thầu nước ngoài (áp dụng đối với nhà thầu nước ngoài trực tiếp nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ trên doanh thu tính thuế)
92	01/HKNN	Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hãng hàng không nước ngoài
93	01/VTNN	Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hãng vận tải nước ngoài
94	01-1/VTNN	Phụ lục bảng kê thu nhập vận tải quốc tế (áp dụng đối với doanh nghiệp khai thác tàu)
95	01-2/VTNN	Phụ lục bảng kê thu nhập vận tải quốc tế (áp dụng đối với trường hợp hoán đổi/chia chỗ)
96	01-3/VTNN	Phụ lục bảng kê doanh thu lưu công-ten-nơ
97	01/TBH	Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài
98	01-1/TBH	Phụ lục danh mục Hợp đồng tái bảo hiểm
XII.		**Mẫu biểu hồ sơ khai thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước đối với hoạt động dầu khí**
99	01/TK-VSP	Tờ khai thuế tạm tính
100	01-1/TNDN-VSP	Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính
101	01-1/PTHU-VSP	Tờ khai phụ thu tạm tính
102	01/LNCN-VSP	Tờ khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà (Liên doanh Việt-Nga "Vietsovpetro")

STT	Mẫu số	Tên hồ sơ, mẫu biểu
103	02/TAIN-VSP	Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên đối với dầu khí
104	02-1/TAIN-VSP	Phụ lục bảng kê sản lượng và doanh thu xuất bán dầu khí
105	02/TNDN-VSP	Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp
106	01/ĐCĐB-VSP	Tờ khai điều chỉnh thuế đặc biệt đối với khí thiên nhiên
107	02/PTHU-VSP	Tờ khai quyết toán phụ thu
108	02-1/PTHU-VSP	Phụ lục bảng kê số phụ thu tạm tính đã nộp
109	02/LNCN-VSP	Tờ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà (Liên doanh Việt-Nga "Vietsovpetro")
110	01/TAIN-DK	Tờ khai thuế tài nguyên tạm tính đối với dầu khí
111	01/TNDN-DK	Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính đối với dầu khí
112	01/LNCN-PSC	Tờ khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà
113	01/PTHU-DK	Tờ khai phụ thu tạm tính
114	02/TAIN-DK	Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên đối với dầu khí
115	02-1/PL-DK	Phụ lục sản lượng và doanh thu xuất bán dầu khí
116	02/TNDN-DK	Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dầu khí
117	02/PTHU-DK	Tờ khai quyết toán phụ thu (áp dụng đối với dự án dầu khí khuyến khích đầu tư)
118	03/PTHU-DK	Tờ khai quyết toán phụ thu
119	04/PTHU-DK	Phụ lục bảng kê sản lượng và giá bán dầu thô khai thác
120	05/PTHU-DK	Phụ lục bảng kê số phụ thu tạm tính đã nộp
121	02/LNCN-PSC	Tờ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà
122	01/PL-DK	Phụ lục chi tiết nghĩa vụ thuế của các nhà thầu dầu khí
123	02-1/PL-DK	Phụ lục phân chia tiền dầu, khí xuất bán

STT	Mẫu số	Tên hồ sơ, mẫu biểu
124	03/TNDN-DK	Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (áp dụng đối với thu nhập từ chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí)
125	01/BCTL-DK	Báo cáo dự kiến sản lượng dầu khí khai thác và tỷ lệ tạm nộp thuế
126	01/TNS-DK	Tờ khai các khoản thu về hoa hồng dầu khí, tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu khí
XIII.	**Mẫu biểu hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức tín dụng hoặc bên thứ ba được tổ chức tín dụng ủy quyền khai thác tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý khai thay cho người nộp thuế có tài sản bảo đảm**	
127	01/KTTSBĐ	Tờ khai thuế đối với hoạt động khai thác tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý
128	01-1/KTTSBĐ	Phụ lục bảng kê chi tiết số thuế phải nộp đối với hoạt động khai thác tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý
XIV.	**Mẫu biểu hồ sơ khai lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; cổ tức, lợi nhuận được chia cho phần vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên**	
129	01/CTLNĐC	Tờ khai cổ tức, lợi nhuận được chia cho phần vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên
130	01/QT-LNCL	Tờ khai quyết toán lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp ngân sách nhà nước của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ
131	01-1/QT-LNCL	Phụ lục bảng phân bổ số lợi nhuận sau thuế còn lại phải nộp đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán
XV.	**Mẫu biểu hồ sơ khác**	
132	01/ĐK-TĐKTT	Văn bản đề nghị thay đổi kỳ tính thuế từ tháng sang quý
133	02/XĐ-PNTT	Bản xác định số tiền thuế phải nộp theo tháng tăng thêm so với số đã kê khai theo quý

Mẫu số: **01/KHBS**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI BỔ SUNG

[01] Mẫu tờ khai: ……
[02] Mã giao dịch điện tử: ……
[03] Kỳ tính thuế: ……
[04] Bổ sung lần thứ: ……
[05] Tên người nộp thuế:……
[06] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐
[07] Tên đại lý thuế (nếu có):……
[08] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐
[09] Hợp đồng đại lý thuế: Số……ngày……

A. Xác định tăng/giảm số thuế phải nộp và tiền chậm nộp, tăng/giảm số thuế được khấu trừ, tăng/giảm số thuế đề nghị hoàn:

I. Xác định tăng/giảm số thuế phải nộp và tiền chậm nộp:

1. Số thuế phải nộp trên tờ khai điều chỉnh tăng/giảm:

Đơn vị tiền: ……

STT	Tên Tiểu mục	Tăng/giảm số thuế phải nộp (tăng ghi (+), giảm ghi (-))
(1)	(2)	(3)
	……	
	Tổng cộng:	**[10]**

2. Số thuế phải nộp trên Phụ lục phân bổ điều chỉnh tăng/giảm:

Đơn vị tiền: ……

STT	Tên <đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh/tên mặt hàng/tỉnh nơi không có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh/đơn vị tiêu thụ/cơ sở khai thác>	Mã số thuế/mã số địa điểm kinh doanh (nếu có)	Địa bàn hoạt động sản suất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Số tiền thuế phải nộp điều chỉnh tăng/ giảm (tăng ghi (+), giảm ghi (-))
			Huyện	Tỉnh		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	<Phụ lục bảng phân bổ: mẫu số …>					
	<Tên đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh>					
	<Tiểu mục>					
	……					
2	……					
	.....					
Tổng cộng:						**[11]**

3. Xác định số tiền chậm nộp điều chỉnh tăng/giảm (tăng ghi (+), giảm ghi (-)):

a) Số ngày chậm nộp tính đến ngày..../..../....: .....

b) Số tiền chậm nộp tăng/giảm: .....

II. Số thuế được khấu trừ điều chỉnh tăng/giảm:

Đơn vị tiền: .....

STT	Tên Tiểu mục	Tăng/giảm số thuế khấu trừ (tăng ghi (+), giảm ghi (-))
(1)	(2)	(3)
	.....	
	Tổng cộng:	**[12]**

III. Số thuế đề nghị hoàn điều chỉnh tăng/giảm:

Đơn vị tiền: .....

STT	Tên Tiểu mục	Tăng/giảm số thuế đề nghị hoàn (tăng ghi (+), giảm ghi (-))
(1)	(2)	(3)
	.....	
	Tổng cộng:	**[13]**

B. Số thuế thu hồi hoàn và tiền chậm nộp (nếu có):

I. Số thuế thu hồi hoàn:

1. Số tiền thu hồi hoàn:..... Đồng Việt Nam.

2. Quyết định hoàn thuế: Số ... ngày ... cơ quan thuế ban hành quyết định ....

3. Lệnh hoàn thuế: Số ... ngày ....

II. Tiền chậm nộp:

1. Số ngày nhận được tiền hoàn thuế: .....

2. Số tiền chậm nộp (= số tiền đã được hoàn phải nộp trả NSNN x số ngày nhận được tiền hoàn thuế x mức chậm nộp): .....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

** Thông tin <...> chỉ là ví dụ.*

** Chỉ tiêu [01]: Ký hiệu mẫu biểu của tờ khai người nộp thuế khai bổ sung.*

** Chỉ tiêu [02]: Mã giao dịch điện tử của tờ khai lần đầu có sai, sót cần bổ sung, điều chỉnh.*

** Chỉ tiêu [04]: Số thứ tự lần người nộp thuế khai bổ sung so với tờ khai lần đầu đã được cơ quan thuế thông báo chấp nhận.*

** Chỉ tiêu A: Xác định số thuế phải nộp, tiền chậm nộp (nếu có), số thuế được khấu trừ hoặc số thuế đề nghị hoàn điều chỉnh tăng/giảm giữa tờ khai bổ sung so với tờ khai cùng kỳ liền kề trước đó đã nộp và được cơ quan thuế chấp nhận, ví dụ:*

- Tờ khai bổ sung lần 1: Là số chênh lệch giữa tờ khai bổ sung lần 1 với tờ khai lần đầu của kỳ tính thuế;

- Tờ khai bổ sung lần 2: Là số chênh lệch giữa tờ khai bổ sung lần 2 với tờ khai bổ sung lần 1 của kỳ tính thuế.

- Chỉ tiêu [10] +[11] = Chỉ tiêu [07] phụ lục 01-1/KHBS.

- Chỉ tiêu [12] = Chỉ tiêu [08] phụ lục 01-1/KHBS.

- Chỉ tiêu [13] = Chỉ tiêu [09] phụ lục 01-1/KHBS.

** Chỉ tiêu B: Số thuế thu hồi hoàn và tiền chậm nộp (nếu có): Người nộp thuế kê khai khi tự phát hiện số tiền thuế đã được hoàn không đúng quy định phải nộp trả NSNN.*

- Số tiền thu hồi hoàn: Chênh lệch giữa tờ khai bổ sung với tờ khai cùng kỳ liền kề trước đó, ví dụ:

+ Tờ khai bổ sung lần 1: Là số chênh lệch giữa tờ khai bổ sung lần 1 với tờ khai lần đầu của kỳ tính thuế;

+ Tờ khai bổ sung lần 2: Là số chênh lệch giữa tờ khai bổ sung lần 2 với tờ khai bổ sung lần 1 của kỳ tính thuế.

- Thông tin Quyết định hoàn, Lệnh hoàn theo thông tin số tiền đã được hoàn thuế. Trường hợp có nhiều Quyết định, Lệnh hoàn thì khai nhiều dòng tương ứng với từng số tiền thu hồi hoàn.

Mẫu số: **01-1/KHBS**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN GIẢI TRÌNH KHAI BỔ SUNG

(Kèm theo Tờ khai bổ sung mẫu số 01/KHBS)

[01] Mẫu tờ khai: ……
[02] Mã giao dịch điện tử: ……
[03] Kỳ tính thuế: ……
[04] Bổ sung lần thứ: ...
[05] Tên người nộp thuế:.....
[06] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

A. Thông tin khai bổ sung:

Đơn vị tiền: ……

STT	Tên chỉ tiêu điều chỉnh/ Tên hàng hóa, dịch vụ	Mã số chỉ tiêu	Số đã kê khai	Số điều chỉnh	Chênh lệch/thay đổi giữa số điều chỉnh với số đã kê khai	Điều chỉnh tăng/giảm nghĩa vụ thuế	Lý do
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)
1	<Tờ khai mẫu số: …>						
	……						
	…….						
2	<Phụ lục bảng phân bổ: mẫu số …>						
	……						
	…….						
3	<Phụ lục ưu đãi thuế TNDN: mẫu số …>						
	……						
	…….						
4	<Phụ lục khác: mẫu số …>						
	……						
	…….						
Tổng cộng (tăng +, giảm -) phải nộp:						**[07]**	
Tổng cộng (tăng +, giảm -) khấu trừ:						**[08]**	
Tổng cộng (tăng +, giảm -) đề nghị hoàn:						**[09]**	

B. Tài liệu kèm theo (nếu có): *<Kê khai chi tiết các tài liệu gửi kèm chứng minh các thông tin điều chỉnh>*

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày.....tháng.....năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))/Ký điện tử

Ghi chú:

Thông tin <...> chỉ là ví dụ.

Chỉ tiêu [01]: Ký hiệu mẫu biểu của tờ khai người nộp thuế khai bổ sung.

Chỉ tiêu [02]: Mã giao dịch điện tử của tờ khai lần đầu có sai sót cần bổ sung, điều chỉnh.

Chỉ tiêu [04]: Số thứ tự lần người nộp thuế khai bổ sung so với tờ khai lần đầu đã được cơ quan thuế thông báo chấp nhận.

Chỉ tiêu A: Ghi cụ thể tất cả các chỉ tiêu có có chênh lệch hoặc thay đổi trên tờ khai, phụ lục của tờ khai bổ sung so với tờ khai cùng kỳ liền kề trước đó đã nộp và được cơ quan thuế chấp nhận.

Cột (6): Kê khai dữ liệu chênh lệch/thay đổi của tất cả các chỉ tiêu có sai, sót cần điều chỉnh trên tờ khai, phụ lục.

Cột (7): Kê khai chỉ tiêu thay đổi về số thuế phải nộp, số thuế được khấu trừ, số thuế đề nghị hoàn có sai sót cần điều chỉnh trên tờ khai, phụ lục bổ sung đã được điều chỉnh.

Trường hợp NNT khai bổ sung tờ khai thuế GTGT làm giảm khấu trừ làm tăng phải nộp thì kê khai vào chỉ tiêu [07] và chỉ tiêu [08]; giảm đề nghị hoàn làm tăng khấu trừ thì kê khai vào chỉ tiêu [08] và chỉ tiêu [09]; ...).

Chỉ tiêu B: Kê khai danh mục các tài liệu chứng minh thông tin điều chỉnh kèm theo hồ sơ. Trường hợp thu hồi hoàn phải gửi kèm Quyết định hoàn, Lệnh hoàn liên quan đến số thuế bị thu hồi.

Mẫu số: **01/GTGT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động sản xuất kinh doanh)

[01a] Tên hoạt động sản xuất kinh doanh: .....

[01b] Kỳ tính thuế: Tháng ... năm ... /Quý ... năm ...

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số..... ngày. .....

[09] Tên đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh của hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính: .....

[10] Mã số thuế đơn vị phụ thuộc/Mã số địa điểm kinh doanh:.....

[11] Địa chỉ nơi có hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[11a] Phường/xã..... **[11b]** Quận/Huyện ..... **[11c]** Tỉnh/Thành phố.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu		Giá trị hàng hóa, dịch vụ (chưa có thuế giá trị gia tăng)		Thuế giá trị gia tăng	
A	**Không phát sinh hoạt động mua, bán trong kỳ** (đánh dấu "X")	**[21]**				
B	**Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang**				**[22]**	
C	**Kê khai thuế giá trị gia tăng phải nộp ngân sách nhà nước**					
I	**Hàng hoá, dịch vụ mua vào trong kỳ**					
1	Giá trị và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào		**[23]**		**[24]**	
	Trong đó. hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu		**[23a]**		**[24a]**	
2	Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào được khấu trừ kỳ này				**[25]**	
II	**Hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ**					
1	**Hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế giá trị gia tăng**		**[26]**			
2	**Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế giá trị gia tăng ([27]=[29]+[30]+[32]+[32a]; [28]=[31]+[33])**		**[27]**		**[28]**	
a	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 0%		**[29]**			
b	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 5%		**[30]**		**[31]**	
c	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10%		**[32]**		**[33]**	
d	Hàng hoá, dịch vụ bán ra không tính thuế		**[32a]**			
3	**Tổng doanh thu và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ bán ra ([34]=[26]+[27]; [35]=[28])**		**[34]**		**[35]**	
III	**Thuế giá trị gia tăng phát sinh trong kỳ ([36]=[35]-[25])**				**[36]**	
IV	**Điều chỉnh tăng, giảm thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ của các kỳ trước**					
1	Điều chỉnh giảm				**[37]**	
2	Điều chỉnh tăng				**[38]**	
V	**Thuế giá trị gia tăng nhận bàn giao được khấu trừ trong kỳ**				**[39a]**	
VI	**Xác định nghĩa vụ thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ:**					
1	**Thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ {[40a]=([36]-[22]+[37]-[38]-[39a]) ≥ 0}**				**[40a]**	
2	**Thuế giá trị gia tăng mua vào của dự án đầu tư được bù trừ với thuế GTGT còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế ([40b]≤[40a])**				**[40b]**	
3	**Thuế giá trị gia tăng còn phải nộp trong kỳ ([40]=[40a]-[40b])**				**[40]**	
4	**Thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết kỳ này {[41]=([36]-[22]+[37]-[38]-[39a]) ≤ 0}**				**[41]**	
4.1	**Thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn ([42] ≤ [41])**				**[42]**	
4.2	**Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ chuyển kỳ sau ([43]=[41]-[42])**				**[43]**	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng ..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Chỉ tiêu [01a]: Người nộp thuế lựa chọn một trong các hoạt động sau:
- Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường
- Hoạt động xổ số kiến thiết, xổ số điện toán
- Hoạt động thăm dò khai thác dầu khí
- Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, nhà để chuyển nhượng khác địa bàn tỉnh nơi đóng trụ sở chính
- Nhà máy sản xuất điện khác địa bàn tỉnh nơi đóng trụ sở chính.

2. Chỉ tiêu [09], [10], [11]: Khai thông tin của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng tại địa phương khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính đối với các trường hợp quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều huyện do Cục Thuế quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều huyện do Chi cục Thuế khu vực quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện cho huyện do Chi cục Thuế khu vực quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này.

3. Chỉ tiêu [32a]: Khai giá trị hàng hóa, dịch vụ thuộc trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng.

4. Chỉ tiêu [37] và [38]: Khai theo số thuế được khấu trừ điều chỉnh tăng/giảm tại chỉ tiêu II trên Tờ khai bổ sung. Riêng trường hợp cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền đã ban hành kết luận, quyết định xử lý về thuế có điều chỉnh tương ứng các kỳ tính thuế trước thì khai vào hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế nhận được kết luận, quyết định xử lý về thuế (không phải khai bổ sung hồ sơ khai thuế).

5. Chỉ tiêu [39a]: Khai số thuế GTGT còn được khấu trừ chưa đề nghị hoàn của dự án đầu tư chuyển cho người nộp thuế tiếp tục khấu trừ (là số thuế GTGT còn được khấu trừ, không đủ điều kiện hoàn, không hoàn mà người nộp thuế đã kê khai riêng tờ khai thuế dự án đầu tư) khi dự án đầu tư đi vào hoạt động hoặc số thuế GTGT còn được khấu trừ chưa đề nghị hoàn của hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị phụ thuộc khi chấm dứt hoạt động, ...

6. Chỉ tiêu [40b]: Khai tổng số thuế đã khai tại chỉ tiêu [28a] và [28b] của các Tờ khai mẫu số 02/GTGT./.

Mẫu số: **01-2/GTGT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục
BẢNG PHÂN BỔ SỐ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG PHẢI NỘP ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT THỦY ĐIỆN
(Kèm theo Tờ khai mẫu số 01/GTGT)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng ..... năm ..... hoặc Quý ..... năm .....

[02] Tên người nộp thuế: .....

[03] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số thuế/Mã địa điểm kinh doanh	Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Số thuế GTGT phải nộp của nhà máy thủy điện	Tỷ lệ phân bổ (%)	Số thuế phải nộp
			Huyện	Tỉnh				
[04]	[05]	[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]=[11]x [10]
1	Nhà máy <Tên nhà máy>					[10a]		
1.1	Nơi có văn phòng điều hành nhà máy							
1.2	Nơi có nhà máy thủy điện (khác nơi có văn phòng điều hành)							
2	Nhà máy <Tên nhà máy>					[10b]		
2.1	Nơi có văn phòng điều hành nhà máy							
2.2	Nơi có nhà máy thủy điện (khác nơi có văn phòng điều hành)							
...	...							
	Cộng ([13]=∑[10]; [14]=∑[12])					[13]		[14]

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Cột chỉ tiêu [07], [08]: Khai tên huyện, tỉnh nơi có văn phòng điều hành nhà máy thủy điện và nơi có nhà máy thủy điện. Trường hợp một nhà máy đóng trên nhiều huyện do cùng một cơ quan thuế quản lý thì chọn 1 huyện trong các huyện nơi có nhà máy để kê khai vào chỉ tiêu này.

2. Cột chỉ tiêu [09]: Chỉ khai cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ.

3. Cột chỉ tiêu [10]: Người nộp thuế tự xác định số thuế GTGT phải nộp của nhà máy thủy điện để kê khai vào chỉ tiêu [10a], [10b], các ô còn lại để trống.

4. Cột chỉ tiêu [11]: Khai tỷ lệ phân bổ cho từng tỉnh theo tỷ lệ giá trị đầu tư nhà máy thủy điện trên từng tỉnh.

5. Cột chỉ tiêu [12]: Số thuế phải nộp cho từng tỉnh, được xác định bằng số thuế phải nộp của nhà máy thủy điện nhân (x) với tỷ lệ phân bổ cho từng tỉnh./.

Mẫu số: **01-3/GTGT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG PHÂN BỔ SỐ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG PHẢI NỘP ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỔ SỐ ĐIỆN TOÁN

(Kèm theo tờ khai thuế giá trị gia tăng mẫu số 01/GTGT)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng..... năm.....

[02] Lần đầu ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:…

[04] Người nộp thuế :.....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[06] Tổng doanh thu thực tế:..... đồng

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số thuế/Mã địa điểm kinh doanh	Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Doanh thu bán vé thực tế theo từng tỉnh	Tỷ lệ doanh thu bán vé thực tế theo từng tỉnh (%)	Số thuế GTGT phải nộp cho từng tỉnh
			Huyện	Tỉnh				
[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]=[13]/[06]x100%	[15]=chỉ tiêu [40]x[14]
1	<Tên đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính>							
2	<Tên địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính>							
3	<Nơi không có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh>							
...	...							
	Cộng theo từng tỉnh							[16]
	Cộng các tỉnh khác nơi NNT đóng trụ sở chính							[17]=∑[16]
	Số thuế phải nộp cho nơi NNT đóng trụ sở chính ([18]=chỉ tiêu [40]-[17])							[18]

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Cột [08] :

- Tên đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính: Kê khai cho tỉnh nơi đơn vị phụ thuộc đóng trụ sở vào chỉ tiêu này. Trường hợp trong một tỉnh có nhiều đơn vị phụ thuộc ở nhiều huyện thì chọn 01 đơn vị phụ thuộc tại 01 địa bàn huyện phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [08].

- Tên địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính: Kê khai cho tỉnh nơi có địa điểm kinh doanh nếu phát sinh doanh thu bán vé theo từng địa điểm kinh doanh. Trường hợp có nhiều địa điểm kinh doanh trên nhiều huyện thuộc một tỉnh thì chọn 01 địa điểm kinh doanh tại 01 địa bàn huyện phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [08].

- Nơi không có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh: Kê khai cho tỉnh nơi không có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh nhưng có phát sinh doanh thu bán vé. Trường hợp trong một tỉnh có phát sinh doanh thu bán vé ở nhiều huyện thì chọn 01 địa bàn huyện phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [08].

2. Chỉ tiêu [10], [11]: Kê khai địa bàn cấp huyện, tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé trên nhiều huyện thuộc một cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ là Cục Thuế thì chọn 1 đơn vị đại diện hoặc một huyện để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé trên nhiều huyện thuộc 1 cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ là Chi cục Thuế khu vực thì chọn 1 đơn vị đại diện hoặc 1 huyện do Chi cục Thuế khu vực quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này.

3. Chỉ tiêu [17] + chỉ tiêu [18] phải bằng chỉ tiêu [40] trên Tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT.

4. Chỉ tiêu [40] lấy trên Tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT.

Mẫu số: **01-6/GTGT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG PHÂN BỔ SỐ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG PHẢI NỘP

(Trừ hoạt động sản xuất thủy điện, hoạt động kinh doanh xổ số điện toán)

(Kèm theo Tờ khai mẫu số 01/GTGT)

[01a] Hoạt động phân bổ: ☐ Đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh là cơ sở sản xuất.
☐ Đơn vị phụ thuộc kinh doanh dịch vụ viễn thông cước trả sau.

[01b] Kỳ tính thuế: Tháng ... năm ... /Quý ... năm ...

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: …

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Số thuế phải nộp của cơ sở sản xuất/dịch vụ viễn thông cước trả sau										**[06]**
Tổng doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng của sản phẩm sản xuất ra										**[07]**
STT	**Chỉ tiêu**	**Mã số thuế/ Mã địa điểm kinh doanh**	**Địa bàn hoạt động sản suất, kinh doanh**		**Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ**	**Doanh thu sản phẩm sản xuất của cơ sở sản xuất/Doanh thu dịch vụ viễn thông cước trả sau (chưa có thuế giá trị gia tăng)**			**Số thuế phải nộp cho từng tỉnh nơi có cơ sở sản xuất/đơn vị phụ thuộc kinh doanh dịch vụ viễn thông cước trả sau**	**Số thuế phải nộp cho từng tỉnh nơi có cơ sở sản xuất trong trường hợp [06]<([19]+[20])**
			Huyện	**Tỉnh**		**Hàng hóa chịu thuế suất 5%**	**Hàng hóa chịu thuế suất 10%**	**Tổng**		
[08]	**[09]**	**[10]**	**[11]**	**[12]**	**[13]**	**[14]**	**[15]**	**[16]=[14]+[15]**	**[17]=1%x[14]+2%x[15]**	**[21]=([06]x([16]/[07])**
1	<Tên đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính>									
2	<Tên địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính>									
…	…									
Cộng theo từng tỉnh									**[18]**	**[22]**
Cộng các tỉnh									**[19]=∑[18]**	**[23]=∑[22]**
Số thuế phải nộp cho nơi NNT đóng trụ sở chính ([20]=[06]-[19] hoặc [24]=[06]-[23])									**[20]**	**[24]**

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Chỉ tiêu [01a]: Người nộp thuế lựa chọn một trong hai hoạt động phân bổ sau:

- Đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh là cơ sở sản xuất.

- Đơn vị phụ thuộc kinh doanh dịch vụ viễn thông cước trả sau.

2. Chỉ tiêu [06], [07]:

- Trường hợp lựa chọn phân bổ cho cơ sở sản xuất: Người nộp thuế tự xác định số thuế phải nộp và doanh thu chưa có thuế GTGT của cơ sở sản xuất nhưng không được lớn hơn số thuế phải nộp và tổng doanh thu chưa có thuế GTGT trên tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT.

- Trường hợp lựa chọn phân bổ cho kinh doanh dịch vụ viễn thông cước trả sau: Người nộp thuế tự xác định số thuế phải nộp của dịch vụ viễn thông cước trả sau tại chỉ tiêu [06] nhưng không được lớn hơn số thuế phải nộp trên tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT, chỉ tiêu [07] để trống.

3. Chỉ tiêu [11], [12]: Khai tên huyện, tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi đóng trụ sở chính.

Mẫu số: **05/GTGT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động xây dựng, chuyển nhượng bất động sản tại địa bàn cấp tỉnh khác nơi đóng trụ sở chính)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng ... năm ... /Lần phát sinh ngày ... tháng ... năm ...

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: …

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số..... ..... ngày..... ....

[09] Địa chỉ nơi có hoạt động xây dựng, chuyển nhượng BĐS:

[09a] Phường/xã..... ..... **[09b]** Quận/Huyện ..... **[09c]** Tỉnh/Thành phố.....

I. Kê khai nghĩa vụ thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Hoạt động	Doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng [21]	Tỷ lệ (%) thuế giá trị gia tăng [22]	Thuế giá trị gia tăng phải nộp [23]=[21]x[22]
1	Hoạt động xây dựng			
2	Hoạt động chuyển nhượng bất động sản			
Tổng cộng		[24]=∑[21]		[25]=∑[23]

II. Kê khai thông tin của hợp đồng xây dựng:

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Tên chủ đầu tư	Mã số thuế của chủ đầu tư (nếu có)	Địa chỉ nơi có công trình				Tổng giá trị hợp đồng (chưa có thuế GTGT)
					Số nhà, đường phố	Phường /xã	Quận/ huyện	Tỉnh/TP	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Chỉ tiêu [09]: Khai thông tin địa chỉ nơi có hoạt động xây dựng, chuyển nhượng bất động sản khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính. Trường hợp có nhiều hoạt động đóng trên nhiều huyện nhưng cơ quan thuế quản lý các hoạt động này là Cục Thuế hoặc Chi cục Thuế khu vực thì chọn 1 huyện trong các huyện nơi có hoạt động để kê khai vào chỉ tiêu này.

- Mục II: Người nộp thuế chỉ kê khai lần đầu khi hợp đồng được ký kết hoặc khai bổ sung, thay đổi khi phát sinh thay đổi hợp đồng, giá trị hợp đồng.

Mẫu số: **02/GTGT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có dự án đầu tư thuộc diện được hoàn thuế)

[01a] Mã hồ sơ khai dự án đầu tư: .....

[01b] Kỳ tính thuế: Tháng ... năm ... /Quý ... năm ...

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: …

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:

[06] Tên dự án đầu tư:.....

[07] Địa chỉ thực hiện dự án đầu tư:..... **[08]** Xã/phường:.....

[09] Quận/huyện:..... **[10]** Tỉnh/thành phố:.....

[11] Văn bản phê duyệt dự án đầu tư: Số..... ngày…… . ..... của.....

[12] Tên chủ dự án đầu tư :.....

[13] Mã số thuế:

[14] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[15] Mã số thuế:

[16] Hợp đồng đại lý thuế: Số..... ngày. .....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Giá trị hàng hóa, dịch vụ (chưa có thuế giá trị gia tăng)	Thuế giá trị gia tăng
1	**Thuế giá trị gia tăng chưa được hoàn kỳ trước chuyển sang**		**[21]**
2	**Thuế giá trị gia tăng đầu vào của dự án đầu tư nhận bàn giao**		**[21a]**
3	**Kê khai thuế giá trị gia tăng đầu vào của dự án đầu tư**		
3.1	**Hàng hoá, dịch vụ mua vào trong kỳ**	**[22]**	**[23]**
	Trong đó: hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu	**[22a]**	**[23a]**
3.2	**Điều chỉnh giá trị và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào các kỳ trước**		
a	Điều chỉnh tăng	**[24]**	**[25]**
b	Điều chỉnh giảm	**[26]**	**[27]**
4	**Tổng số thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ mua vào ([28]=[21]+[21a]+[23]+[25]-[27])**		**[28]**
5	**Thuế giá trị gia tăng mua vào của dự án đầu tư bù trừ với thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế ([28a]≤[28])**		**[28a]**
6	**Thuế giá trị gia tăng mua vào của dự án đầu tư bù trừ với thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế của chủ đầu tư (trường hợp người nộp thuế được chủ đầu tư giao quản lý dự án đầu tư; ([28b]≤[28]-[28a])**		**[28b]**
7	**Thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được hoàn đến kỳ tính thuế của dự án đầu tư ([29]=[28]-[28a]-[28b])**		**[29]**
8	**Thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn ([30]≤[29])**		**[30]**
9	**Thuế giá trị gia tăng đầu vào của dự án đầu tư chưa được hoàn bàn giao trong kỳ ([31]≤[29]-[30])**		**[31]**
10	**Thuế giá trị gia tăng đầu vào của dự án đầu tư chưa được hoàn chuyển kỳ sau ([32]=[29]-[30]-[31])**		**[32]**

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Chỉ tiêu [01a]: Người nộp thuế tự xác định mã hồ sơ khai dự án đầu tư đảm bảo phải duy nhất theo mã số thuế của người nộp thuế cho từng dự án đầu tư với các thông tin từ chỉ tiêu [06] đến [13].

2. Chỉ tiêu [21a]: Khai số thuế giá trị gia tăng đầu vào của dự án đầu tư thuộc trường hợp được hoàn thuế GTGT do chủ dự án giao quản lý dự án hoặc từ các đơn vị khác do chủ dự án phân công quản lý.

3. Chỉ tiêu từ [24] đến [27]: Khai số liệu đã khai điều chỉnh tương ứng tại hồ sơ khai bổ sung hồ sơ khai thuế các kỳ tính thuế trước đó. Riêng trường hợp cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền đã ban hành kết luận, quyết định xử lý về thuế có điều chỉnh tương ứng các kỳ trước thì khai vào hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế nhận được kết luận, quyết định xử lý về thuế (không phải khai bổ sung hồ sơ khai thuế).

4. Chỉ tiêu [28a] và [28b]: Khai bù trừ tương ứng tại chỉ tiêu [40b] tại Tờ khai mẫu số 01/GTGT./.

Mẫu số: **03/GTGT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Áp dụng đối với hoạt động mua bán, chế tác vàng bạc, đá quý tính thuế theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng ... năm ... /Quý ... năm ...

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: …

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số..... ngày.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
1	Giá trị gia tăng âm được kết chuyển kỳ trước	[21]	
2	Tổng doanh thu hàng hoá, dịch vụ bán ra	[22]	
3	Giá vốn của hàng hoá, dịch vụ mua vào	[23]	
4	Điều chỉnh tăng giá trị gia tăng âm của các kỳ trước	[24]	
5	Điều chỉnh giảm giá trị gia tăng âm của các kỳ trước	[25]	
6	Giá trị gia tăng chịu thuế trong kỳ ([26]=[22]-[23]-[21]-[24]+[25])	[26]	
7	Thuế giá trị gia tăng phải nộp ([27]=[26] x Thuế suất)	[27]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú: *Tờ khai này áp dụng cho người nộp thuế có hoạt động mua bán, chế tác vàng, bạc, đá quý phải thực hiện khai thuế giá trị gia tăng riêng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng và điểm b khoản 2 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.*

Mẫu số: **04/GTGT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp trực tiếp trên doanh thu)

☐ Khai riêng đối với khoản thu hộ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao

[01] Kỳ tính thuế: Tháng ... năm ... /Quý . năm ... /Lần phát sinh ngày .. tháng ... năm ...

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số..... ngày.....

[09] Tên đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh của hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:
.....

[10] Mã số thuế đơn vị phụ thuộc/Mã số địa điểm kinh doanh:.....

[11] Địa chỉ nơi có hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[11a] Phường/xã ..... **[11b]** Quận/Huyện ..... **[11c]** Tỉnh/Thành phố .....

(Trường hợp người nộp thuế không đánh dấu lựa chọn khai riêng đối với khoản thu hộ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thì chỉ khai thông tin nội dung A. Trường hợp người nộp thuế đánh dấu lựa chọn khai riêng đối với khoản thu hộ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thì chỉ khai thông tin nội dung B)

A. Khai thuế theo phương pháp trực tiếp trên doanh thu:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Nhóm ngành	Doanh thu chịu thuế suất 0% và không chịu thuế	Doanh thu chịu thuế giá trị gia tăng (trừ thuế suất 0%)	Thuế giá trị gia tăng phải nộp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Phân phối, cung cấp hàng hoá ([23]=[22]x1%)	[21]	[22]	[23]
2	Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu ([25]=[24]x5%)		[24]	[25]
3	Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hoá, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu ([27]=[26]x3%)		[26]	[27]
4	Hoạt động kinh doanh khác ([29]=[28]x2%)		[28]	[29]
5	Doanh thu và số thuế phải nộp ([30]=[22]+[24]+[26]+[28]; [31]=[23]+[25]+[27]+[29])		[30]	[31]

Tổng doanh thu ([32] =[21]+[30]): .... Đồng Việt Nam.

B. Khai riêng đối với khoản thu hộ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Khoản thu hộ	Doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng	Thuế suất	Thuế giá trị gia tăng phải nộp
(1)	(2)	[33]	[34]	[35]= [33]x[34]
1	Khoản thu hộ chịu thuế giá trị gia tăng			
...	...			
	Doanh thu và số thuế phải nộp ([36]=∑[33]; [37]=∑[35])	[36]		[37]

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Trường hợp người nộp thuế có khoản thu hộ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ thì phải tích chọn vào ô "Khai riêng đối với khoản thu hộ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao" và khai chi tiết vào mục B của tờ khai.

2. Chỉ tiêu [09], [10], [11]: Khai thông tin của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng tại địa phương khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính đối với các trường hợp quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều huyện do Cục Thuế quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều huyện do Chi cục Thuế khu vực quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện cho huyện do Chi cục Thuế khu vực quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này./.

Mẫu số: **01/TTĐB**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT
(trừ hoạt động sản xuất, pha chế xăng sinh học)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng.....năm...../Lần phát sinh ngày ... tháng ... năm ....

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: .....

[04] Tên người nộp thuế: .....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[06] Tên đại lý thuế (nếu có): .....

[07] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[08] Hợp đồng đại lý thuế, số:.....ngày:.....

[09] Tên đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh của hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính: .....

[10] Mã số thuế đơn vị phụ thuộc/Mã số địa điểm kinh doanh:.....

[11] Địa chỉ nơi có hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[11a] Phường/xã..... **[11b]** Quận/Huyện ..... **[11c]** Tỉnh/Thành phố.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng tiêu thụ trong kỳ	Doanh thu bán (chưa có thuế GTGT)	Giá tính thuế TTĐB	Thuế suất (%)	Thuế TTĐB được khấu trừ	Thuế TTĐB phải nộp	Bù trừ với thuế TTĐB chưa được khấu trừ của xăng khoáng nguyên liệu dùng để sản xuất, pha chế xăng sinh học (nếu có)	Thuế TTĐB còn phải nộp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(6) x(7)-(8)	(10)	(11) = (9) - (10)
I	**Hàng hoá chịu thuế TTĐB**									

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng tiêu thụ trong kỳ	Doanh thu bán (chưa có thuế GTGT)	Giá tính thuế TTĐB	Thuế suất (%)	Thuế TTĐB được khấu trừ	Thuế TTĐB phải nộp	Bù trừ với thuế TTĐB chưa được khấu trừ của xăng khoáng nguyên liệu dùng để sản xuất, pha chế xăng sinh học (nếu có)	Thuế TTĐB còn phải nộp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(6) x(7)-(8)	(10)	(11) = (9) - (10)
1	**Hàng hóa sản xuất trong nước**									
	+ <Xăng>									
	+ <Rượu>…									
2	**Hàng hóa nhập khẩu bán ra trong nước**									
	+ <Bia>…									
II	**Dịch vụ chịu thuế TTĐB**									
	+ <Massage>									
	+<Ka-ra-ô-kê>…									
III	**Hàng hoá thuộc trường hợp không phải chịu thuế TTĐB**									
1	Hàng hoá xuất khẩu									
2	Hàng hoá bán để xuất khẩu									
3	Hàng hoá gia công để xuất khẩu									
	Tổng cộng: (I+II+III)									

(TTĐB: tiêu thụ đặc biệt; GTGT: giá trị gia tăng)

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số: .....

....., ngày .....tháng .....năm .....
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Chỉ tiêu [09], [10], [11]: Khai thông tin của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh có hoạt động sản xuất, gia công hàng hoá chịu thuế TTĐB hoặc cung ứng dịch vụ chịu thuế TTĐB (trừ hoạt động kinh doanh xổ số điện toán) tại địa phương khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều huyện do Cục Thuế quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều huyện do Chi cục Thuế khu vực quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện cho huyện do Chi cục Thuế khu vực quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này.

2. Tổng cộng cột (10) trên Tờ khai 01/TTĐB phải bằng tổng cộng cột (17) trên Tờ khai 02/TTĐB.

3. Tổng cộng cột (8) = Tổng cộng cột (13) Bảng I và cột (12) Bảng II trên bảng kê 01-2/TTĐB.

4. Nội dung nêu trong dấu <> chỉ là giải thích hoặc ví dụ.

Mẫu số: **01-2/TTĐB**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục
BẢNG XÁC ĐỊNH SỐ THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT (TTĐB) ĐƯỢC KHẤU TRỪ CỦA NGUYÊN LIỆU MUA VÀO, HÀNG HÓA NHẬP KHẨU

(Kèm theo Tờ khai Thuế tiêu thụ đặc biệt mẫu số 01/TTĐB)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng..... năm.....

[02] Lần đầu: □ **[03]** Bổ sung lần thứ:…

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

I. Bảng tính thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) được khấu trừ của nguyên liệu mua vào, nhập khẩu sản xuất hàng chịu thuế TTĐB:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chứng từ hoặc biên lai nộp thuế TTĐB			Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng nguyên vật liệu mua vào, nhập khẩu	Số thuế TTĐB đã nộp	Số lượng tiêu thụ trong kỳ	Lượng nguyên liệu trên 1 đơn vị sản phẩm tiêu thụ	Thuế TTĐB trên 1 đơn vị nguyên liệu đầu vào	Số thuế TTĐB đầu vào chưa được khấu trừ kỳ trước chuyển sang	Số thuế TTĐB đầu vào được khấu trừ trong kỳ tương ứng hàng hóa bán ra trong kỳ	Thuế TTĐB chưa được khấu trừ chuyển kỳ sau
	Ký hiệu	Số	Ngày, tháng, năm phát hành										
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(9)x(10)x(11) và (13)≤ (8)+(12)	(14)=(8)+(12)-(13)>0
	Tổng cộng												

II. Bảng tính thuế TTĐB được khấu trừ của hàng hóa nhập khẩu:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chứng từ hoặc biên lai nộp thuế TTĐB			Tên hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế TTĐB	Đơn vị tính	Số lượng đơn vị hàng hóa nhập khẩu	Số thuế TTĐB ở khâu nhập khẩu đã nộp	Số lượng tiêu thụ trong kỳ	Số thuế TTĐB đã nộp trên 1 đơn vị hàng hóa nhập khẩu	Số thuế TTĐB đầu vào chưa được khấu trừ kỳ trước chuyển sang	Số thuế TTĐB đầu vào được khấu trừ trong kỳ tương ứng hàng hóa bán ra trong kỳ	Thuế TTĐB chưa được khấu trừ chuyển kỳ sau
	Ký hiệu	Số	Ngày, tháng, năm phát hành									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)/(7)	(11)	(12)=(9)x(10) và (12)≤(8)+(11)	(13)=(8)+(11)-(12) >0
	Tổng cộng											

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số: .....

....., ngày .....tháng .....năm .....
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

Cột (12) mục II: Người nộp thuế chỉ được khấu trừ số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp ở khâu nhập khẩu tương ứng với số thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng hóa nhập khẩu chịu thuế tiêu thụ đặc biệt bán ra và chỉ được khấu trừ tối đa bằng tương ứng số thuế tiêu thụ đặc biệt tính được ở khâu bán ra trong nước. Phần chênh lệch không được khấu trừ giữa số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp ở khâu nhập khẩu với số thuế tiêu thụ đặc biệt bán ra trong nước, người nộp thuế được hạch toán vào chi phí để tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Mẫu số: **01-3/TTĐB**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG PHÂN BỔ SỐ THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT PHẢI NỘP ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỔ SỐ ĐIỆN TOÁN

(Kèm theo tờ khai thuế Tiêu thụ đặc biệt mẫu số 01/TTĐB)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng … năm ...

[02] Lần đầu: □ **[03]** Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[06] Tổng số thuế TTĐB phải nộp trên tờ khai:.....đồng

[07] Tổng doanh thu thực tế:..... đồng

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số thuế/Mã địa điểm kinh doanh (nếu có)	Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Doanh thu bán vé thực tế theo từng tỉnh	Tỷ lệ doanh thu bán vé thực tế theo từng tỉnh (%)	Số thuế TTĐB phải nộp cho từng tỉnh
			Huyện	Tỉnh				
[08]	**[09]**	**[10]**	**[11]**	**[12]**	**[13]**	**[14]**	**[15]=[14]/[07]x100%**	**[16]=[06]x[15]**
1	<Tên đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính>							
2	<Tên địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính>							
3	Nơi không có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh							
...	...							
	Cộng theo từng tỉnh							**[17]**
	Cộng các tỉnh khác nơi NNT đóng trụ sở chính							**[18]= ∑[17]**
	Số thuế phải nộp cho nơi NNT đóng trụ sở chính ([19]= [06]-[18])							**[19]**

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

	..., ngày..... tháng..... năm.....
NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**
Họ và tên:.....	**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
Chứng chỉ hành nghề số:.....	*(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)*

Ghi chú:

1. Cột [9] :

- Tên đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính: Kê khai cho tỉnh nơi đơn vị phụ thuộc đóng trụ sở vào chỉ tiêu này. Trường hợp trong một tỉnh có nhiều đơn vị phụ thuộc ở nhiều huyện thì chọn 01 đơn vị phụ thuộc tại 01 địa bàn huyện phát sinh doanh thu để kê khai vào chỉ tiêu huyện tại cột [9].

- Tên địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính: Kê khai cho tỉnh nơi có địa điểm kinh doanh nếu phát sinh doanh thu bán vé theo từng địa điểm kinh doanh. Trường hợp có nhiều địa điểm kinh doanh trên nhiều huyện thuộc một tỉnh thì chọn 01 địa điểm kinh doanh tại 01 địa bàn huyện phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [9].

- Nơi không có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh: Kê khai cho tỉnh nơi không có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh nhưng có phát sinh doanh thu bán vé. Trường hợp trong một tỉnh có phát sinh doanh thu bán vé ở nhiều huyện thì chọn 01 địa bàn huyện phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [9].

2. Chỉ tiêu [11], [12]: Kê khai địa bàn cấp huyện, tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé trên nhiều huyện thuộc một cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ là Cục Thuế thì chọn 1 đơn vị đại diện hoặc một huyện để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé trên nhiều huyện thuộc 1 cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ là Chi cục Thuế khu vực thì chọn 1 đơn vị đại diện hoặc 1 huyện do Chi cục Thuế khu vực quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này.

Mẫu số: **02/TTĐB**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT
(Áp dụng cho cơ sở sản xuất, pha chế xăng sinh học)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng.....năm...../Lần phát sinh ngày … tháng … năm ….

[02] Lần đầu: □ **[03]** Bổ sung lần thứ:…

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số:..... ngày:.....

[09] Tên đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh của hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính: .....

[10] Mã số thuế đơn vị phụ thuộc/Mã số địa điểm kinh doanh:.....

[11] Địa chỉ nơi có hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[11a] Phường/xã..... **[11b]** Quận/Huyện ..... **[11c]** Tỉnh/Thành phố.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Số lượng tiêu thụ trong kỳ	Lượng nguyên liệu mua vào của kỳ khai thuế trước liền kề			Thuế TTĐB đã nộp của nguyên liệu mua vào	Tỷ lệ xăng khoáng trong xăng sinh học (%)	Thuế TTĐB còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang	Thuế TTĐB đầu vào được khấu trừ tương ứng hàng hóa bán ra	Doanh thu bán (chưa có thuế GTGT)	Giá tính thuế TTĐB	Thuế suất (%)	Thuế TTĐB phải nộp	Thuế TTĐB chưa được khấu trừ trong kỳ	Bù trừ với số thuế TTĐB phải nộp của hàng hóa, dịch vụ khác	Thuế TTĐB của xăng khoáng đề nghị hoàn	Thuế TTĐB của xăng khoáng còn được khấu trừ chuyển kỳ sau
				Tên	Lượng	ĐVT												
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11) = (8)/(6)x(9) x(4)	(12)	(13)	(14)	(15)=(13) x(14)-(11)	(16)=(8)+ (10)-(11) >0	(17)	(18)	(19)=(16)-(17)-(18)
	<Xăng sinh học>																	
	Tổng cộng:																	

(TTĐB: tiêu thụ đặc biệt; GTGT: giá trị gia tăng)

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số: .....

....., ngày .....tháng .....năm .....
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. *Trường hợp trong kỳ tính thuế NNT có hoạt động sản xuất kinh doanh khác ngoài xăng sinh học thì kê khai thuế TTĐB đồng thời cả Tờ khai 01/TTĐB.*
2. *Chỉ tiêu [09], [10], [11]: Khai thông tin của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh có hoạt động sản xuất, pha chế xăng sinh học tại địa phương khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều huyện do Cục Thuế quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều huyện do Chi cục Thuế khu vực quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện cho huyện do Chi cục Thuế khu vực quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này.*
3. *Tổng cộng cột (17) trên Tờ khai 02/TTĐB phải bằng tổng cộng cột (10) trên Tờ khai 01/TTĐB.*
4. *Nội dung nêu trong dấu <> chỉ là giải thích hoặc ví dụ.*

Mẫu số: **01/TAIN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ TÀI NGUYÊN

[01] Kỳ tính thuế: Tháng ..... năm ...../Lần phát sinh ngày .... tháng .... năm .....

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:…

[04] Tên người nộp thuế:.....
[05] Mã số thuế:
[06] Tên đại lý thuế (nếu có):.....
[07] Mã số thuế:
[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số:..... ngày:.....
[09] Địa chỉ nơi khai thác tài nguyên khác tỉnh với nơi đóng trụ sở chính:
[09a] Phường/xã: ..... [09b] Quận/huyện:..... [09c] Tỉnh/Thành phố: .....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên loại tài nguyên	Sản lượng tài nguyên tính thuế		Giá tính thuế đơn vị tài nguyên	Thuế suất (%)	Mức thuế tài nguyên ấn định trên 1 đơn vị tài nguyên	Thuế tài nguyên phải nộp
		Đơn vị tính	Sản lượng				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (4) x (5) x (6) hoặc (8) = (4) x (7)
A	**Tài nguyên khai thác:**						
I	**Khoáng sản**						
1	Mỏ khoáng sản….						
	Khoáng sản …						
	Khoáng sản …						
2	Mỏ khoáng sản….						
	Khoáng sản …						
	Khoáng sản …						

STT	Tên loại tài nguyên	Sản lượng tài nguyên tính thuế		Giá tính thuế đơn vị tài nguyên	Thuế suất (%)	Mức thuế tài nguyên ấn định trên 1 đơn vị tài nguyên	Thuế tài nguyên phải nộp
		Đơn vị tính	Sản lượng				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (4) x (5) x (6) hoặc (8) = (4) x (7)
II	**Tài nguyên khác**						
1	Tài nguyên …						
2	Tài nguyên …						
B	**Tài nguyên thu mua nộp thay:**						
1	Tài nguyên …						
2	Tài nguyên …						
C	**Tài nguyên bắt giữ, tịch thu**						
1	Tài nguyên …						
2	Tài nguyên …						
	Tổng cộng		**x**				**x**

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Đối với tài nguyên khai thác được ấn định số thuế tài nguyên phải nộp trên 1 đơn vị sản lượng tài nguyên thì thuế tài nguyên phải nộp tại chỉ tiêu (8)= (4) x (7).

- Các chỉ tiêu tại cột (2), cột (3) Tên loại tài nguyên và đơn vị tính phải đảm bảo theo đúng quy định về khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính quy định; Bảng giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố ban hành.

- Chỉ tiêu [09]: kê khai thông tin địa bàn nơi NNT có hoạt động khai thác tài nguyên khác tỉnh với nơi đóng trụ sở chính theo quy định tại Điểm g Khoản 1 Điều 11 Nghị định 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Trường hợp người nộp thuế có hoạt động khai thác tài nguyên trên nhiều huyện thì thực hiện khai vào chỉ tiêu này như sau:

+ Nếu Cục Thuế là cơ quan thuế quản lý thu, người nộp thuế khai 01 huyện đại diện nơi có phát sinh hoạt động khai thác tài nguyên.

+ Nếu Chi cục Thuế khu vực là cơ quan thuế quản lý thu, người nộp thuế khai 01 huyện đại diện thuộc Chi cục Thuế khu vực nơi có phát sinh hoạt động khai thác tài nguyên.

Trường hợp người nộp thuế có văn bản giao cho đơn vị phụ thuộc trên địa bàn có hoạt động khai thác tài nguyên khác tỉnh với nơi đóng trụ sở chính trực tiếp kê khai, nộp thuế tài nguyên thì không phải khai vào chỉ tiêu này.

Mẫu số: **02/TAIN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ TÀI NGUYÊN

[01] Kỳ tính thuế: Năm .....

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:…

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số:..... ngày:.....

[09] Địa chỉ nơi khai thác tài nguyên khác tỉnh với nơi đóng trụ sở chính:

[09a] Phường/xã: ..... [09b] Quận/huyện:..... [09b] Tỉnh/Thành phố: .....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên loại tài nguyên	Sản lượng tài nguyên tính thuế		Giá tính thuế đơn vị tài nguyên	Thuế suất (%)	Mức thuế tài nguyên ấn định trên 1 đơn vị tài nguyên	Thuế tài nguyên phải nộp theo quyết toán năm	Thuế tài nguyên đã kê khai trong năm	Chênh lệch giữa số quyết toán với đã kê khai
		Đơn vị tính	Sản lượng						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)x(5)x(6) hoặc (8)=(4)x(7)	(9)	(10) = (8) - (9)
A	**Tài nguyên khai thác:**								
I	**Khoáng sản**								
1	Mỏ khoáng sản….								
	Khoáng sản …								
	Khoáng sản …								
2	Mỏ khoáng sản….								
	Khoáng sản …								
	Khoáng sản …								

STT	Tên loại tài nguyên	Sản lượng tài nguyên tính thuế		Giá tính thuế đơn vị tài nguyên	Thuế suất (%)	Mức thuế tài nguyên ấn định trên 1 đơn vị tài nguyên	Thuế tài nguyên phải nộp theo quyết toán năm	Thuế tài nguyên đã kê khai trong năm	Chênh lệch giữa số quyết toán với đã kê khai
		Đơn vị tính	Sản lượng						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)x(5)x(6) hoặc (8)=(4)x(7)	(9)	(10) = (8) - (9)
II	**Tài nguyên khác**								
1	Tài nguyên …								
2	Tài nguyên …								
B	**Tài nguyên thu mua nộp thay:**								
1	Tài nguyên …								
2	Tài nguyên …								
	Tổng cộng		x				x	x	x

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Đối với tài nguyên khai thác được ấn định số thuế tài nguyên phải nộp trên 1 đơn vị sản lượng tài nguyên thì thuế tài nguyên phải nộp theo quyết toán năm tại chỉ tiêu (8)= (4) x (7).

- Các chỉ tiêu tại cột (2), cột (3) Tên loại Tài nguyên và đơn vị tính phải đảm bảo theo đúng quy định về khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính quy định; Bảng giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố ban hành.

- Chỉ tiêu tại cột (9) "Thuế tài nguyên đã kê khai trong năm": tổng hợp từ số liệu tại cột (8) của các tờ khai tài nguyên mẫu số 01/TAIN của các tháng trong năm tính thuế đã nộp cho cơ quan thuế.

- Chỉ tiêu [09]: kê khai thông tin địa bàn nơi NNT có hoạt động khai thác tài nguyên khác tỉnh với nơi đóng trụ sở chính theo quy định tại Điểm g Khoản 1 Điều 11 Nghị định 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Trường hợp người nộp thuế có hoạt động khai thác tài nguyên trên nhiều huyện thì thực hiện khai vào chỉ tiêu này như sau:

+ Nếu Cục Thuế là cơ quan thuế quản lý thu, người nộp thuế khai 01 huyện đại diện nơi có phát sinh hoạt động khai thác tài nguyên.

+ Nếu Chi cục Thuế khu vực là cơ quan thuế quản lý thu, người nộp thuế khai 01 huyện đại diện thuộc Chi cục Thuế khu vực nơi có phát sinh hoạt động khai thác tài nguyên.

Trường hợp người nộp thuế có văn bản giao cho đơn vị phụ thuộc trên địa bàn có hoạt động khai thác tài nguyên khác tỉnh với nơi đóng trụ sở chính trực tiếp kê khai, nộp thuế tài nguyên thì không phải khai vào chỉ tiêu này.

Mẫu số: **01-1/TAIN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính))

Phụ lục

BẢNG PHÂN BỔ SỐ THUẾ TÀI NGUYÊN PHẢI NỘP ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT THỦY ĐIỆN

(Kèm theo tờ khai thuế tài nguyên mẫu số 01/TAIN hoặc tờ khai quyết toán thuế tài nguyên mẫu số 02/TAIN)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng… năm …/Năm .....

[02] Tên người nộp thuế:.....

[03] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên nhà máy thủy điện theo từng tỉnh	Mã số thuế/Mã địa điểm kinh doanh	Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Số thuế tài nguyên phải nộp của nhà máy thủy điện	Tỷ lệ phân bổ (%)	Số thuế phải nộp cho từng tỉnh
			Huyện	Tỉnh				
[04]	**[05]**	**[06]**	**[07]**	**[08]**	**[09]**	**[10]**	**[11]**	**[12]=[11] x[10]**
1	Nhà máy <Tên nhà máy>					[10a]		
1.1	Nơi có văn phòng điều hành nhà máy							
1.2	Nơi có lòng hồ thủy điên (khác nơi có văn phòng điều hành nhà máy)							
…	…							
2	Nhà máy <Tên nhà máy>					[10b]		
…	Nơi có văn phòng điều hành nhà máy							
…	Nơi có lòng hồ thủy điện (khác nơi có văn phòng điều hành nhà máy)							
…	…							
Cộng ([13]=∑[10]; [14]=∑[12])						**[13]**		**[14]**

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Tại cột chỉ tiêu [07], [08]: Khai tên huyện, tỉnh nơi có văn phòng điều hành nhà máy thủy điện và nơi có lòng hồ thủy điện. Trường hợp lòng hồ thủy điện của một nhà máy thủy điện trên nhiều huyện do cùng một cơ quan thuế quản lý thì chọn 1 huyện trong các huyện nơi có nhà máy để kê khai vào chỉ tiêu này.

2. Tại cột chỉ tiêu [09]: Chỉ khai cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ.

3. Cột chỉ tiêu [10]: Khai số thuế tài nguyên phải nộp của nhà máy thủy điện để kê khai vào chỉ tiêu [10a], [10b], các ô còn lại để trống, người nộp thuế phải xác định số thuế tài nguyên phải nộp của nhà máy thủy điện.

4. Cột chỉ tiêu [11]: Khai tỷ lệ phân bổ cho từng tỉnh.

5. Cột chỉ tiêu [12]: Số thuế phải nộp cho từng tỉnh được xác định bằng số thuế phải nộp của nhà máy thủy điện nhân (x) với tỷ lệ phân bổ cho từng tỉnh./.

Mẫu số: **01/TBVMT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

[01] Kỳ tính thuế: Tháng ..... năm ...../Lần phát sinh: Ngày .... tháng .... năm ....

[02] Lần đầu ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: .....

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[08] Hợp đồng đại lý thuế, số:..... ngày.....

[09] Tên đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh của hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính: .....

[10] Mã số thuế đơn vị phụ thuộc/Mã số địa điểm kinh doanh:.....

[11] Địa chỉ nơi có hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[11a] Số nhà, đường phố..... ..... **[11b]** Phường/xã..... **[11c]** Quận/Huyện ..... **[11d]** Tỉnh/Tp.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên hàng hoá	Sản lượng tính thuế			Mức thuế	Thuế bảo vệ môi trường phải nộp trong kỳ
		Đơn vị tính	Sản lượng	Tỷ lệ phần trăm (%) tính thuế		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (4) x (5) x (6)
	<Hàng hoá A>	<lít>				
	<Hàng hoá B>	<kg>				
	....	...				
	Tổng cộng					

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

....., ngày .....tháng .....năm .....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Số chứng chỉ hành nghề: .....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Cột (5) "Tỷ lệ phần trăm (%) tính thuế": Đối với mặt hàng là nhiên liệu hỗn hợp chứa xăng, dầu, mỡ nhờn gốc hóa thạch và nhiên liệu sinh học thì "Tỷ lệ phần trăm (%) tính thuế" là tỷ lệ phần trăm (%) xăng, dầu, mỡ nhờn gốc hóa thạch có trong nhiên liệu hỗn hợp do người nộp thuế tự xác định căn cứ tiêu chuẩn kỹ thuật chế biến nhiên liệu hỗn hợp được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; Đối với các mặt hàng khác thì " Tỷ lệ phần trăm (%) tính thuế" là 100%

2. Chỉ tiêu [09], [10], [11]: Khai thông tin của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh có hoạt động sản xuất hàng hoá chịu thuế BVMT tại địa phương khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính đối với trường hợp người nộp thuế khai thuế BVMT tại nơi sản xuất hàng hóa chịu thuế BVMT theo quy định tại điểm đ, e khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều huyện do Cục Thuế quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh do Chi cục thuế khu vực quản lý thì chọn 1 đơn vi đại diện cho huyện do Chi cục thuế khu vực quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này.

3. Nội dung nêu trong dấu <> chỉ là giải thích hoặc ví dụ.

Mẫu số: **01-1/TBVMT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG XÁC ĐỊNH SỐ THUẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHẢI NỘP ĐỐI VỚI THAN

(Kèm theo Tờ khai thuế bảo vệ môi trường mẫu số 01/TBVMT)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng ..... năm .....

[02] Lần đầu ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: .....

[04] Tên người nộp thuế: .....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên đơn vị tiêu thụ/ cơ sở khai thác	Mã số thuế	Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Tên loại than	Sản lượng than tiêu thụ nội địa trong kỳ (tấn)	Tổng sản lượng than tiêu thụ trong kỳ (tấn)	Tỷ lệ % sản lượng than tiêu thụ nội địa trong kỳ (%)	Sản lượng than mua của các đơn vị tại tỉnh nơi có than khai thác trong kỳ (tấn)	Sản lượng tính thuế (tấn)	Mức thuế bảo vệ môi trường (đồng/ tấn)	Số thuế BVMT phải nộp cho từng tỉnh
			Huyện	Tỉnh									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)/(9)	(11)	(12)=(10) x(11)	(13)	(14)=(12) x(13)
I	<Tên đơn vị thực hiện nhiệm vụ tiêu thụ than>												<Tổng>
						<Hàng hoá A>							
						<Hàng hoá B>							
						.....							
II	Tên cơ sở khai thác than												
1	<Tên cơ sở khai thác A>												<Tổng>

						<Hàng hoá A>							
						<Hàng hoá B>							
						.....							
2	<Tên **cơ sở khai thác** B>												
	.....					<...>							
...	...					...							
	Tổng cộng theo từng tỉnh												
	<Hàng hoá A>												
	<Hàng hoá B>												
	.....												
	TỔNG CỘNG												**<Tổng>**
	<Hàng hoá A>										**<Tổng>**		**<Tổng>**
	<Hàng hoá B>										**<Tổng>**		**<Tổng>**
	.....										**<Tổng>**		**<Tổng>**

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

....., ngày .....tháng .....năm .....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số: .....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. *Cột (4), (5): Khai thông tin địa bàn cấp huyện, tỉnh nơi đơn vị thực hiện nhiệm vụ tiêu thụ than/ cơ sở khai thác than đóng trụ sở .*
2. *Trường hợp Cột (2) là "Tên đơn vị thực hiện nhiệm vụ tiêu thụ than" thì:Cột (6) điền thông tin "cơ quan thuế tại địa bàn nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính" đối với trường hợp người nộp thuế do Cục Thuế Doanh nghiệp lớn quản lý trực tiếp; đối với trường hợp khác thì bỏ trống.*
3. *Nội dung nêu trong dấu <> chỉ là giải thích hoặc ví dụ.*

Mẫu số: **01-2/TBVMT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục
BẢNG PHÂN BỔ SỐ THUẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHẢI NỘP ĐỐI VỚI XĂNG DẦU
(Kèm theo Tờ khai thuế bảo vệ môi trường mẫu số 01/TBVMT)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng ..... năm .....
[02] Lần đầu ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: .....

[04] Tên người nộp thuế:.....
[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên doanh nghiệp/ đơn vị phụ thuộc	Mã số thuế	Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Tên mặt hàng xăng dầu	Đơn vị tính	Sản lượng xăng dầu do doanh nghiệp/ đơn vị phụ thuộc bán ra thuộc đối tượng phải kê khai, tính thuế BVMT	Tỷ lệ phân bổ (%)	Số thuế BVMT phải nộp tại từng tỉnh
			Huyện	Tỉnh						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	<Tên doanh nghiệp trụ sở chính>									**<Tổng>**
						<Hàng hoá A>	<Lít>			
						<Hàng hoá B>	<kg>			
						.....	.....			
2	<Tên Chi nhánh A>									<Tổng>
						<Hàng hoá A>	<Lít>			
						<Hàng hoá B>	<kg>			
						....	....			
3	<Tên chi nhánh B>									<Tổng >
						<Hàng hoá A>	<Lít>			
						<Hàng hoá B>	<kg>			

…	.....					….	….				
	Tổng cộng theo tỉnh										
	<Hàng hoá A>										
	<Hàng hoá B>										
	…..										
	TỔNG CỘNG										**<Tổng>**
	<Hàng hoá A>						<Lít>	**<Tổng>**	100%	**<Tổng>**	
	<Hàng hoá B>						<kg>	**<Tổng>**	100%	**<Tổng>**	
	…..						….	**<Tổng>**	100%	**<Tổng>**	

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

....., ngày .....tháng .....năm .....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số: .....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Cột (4), (5): Khai thông tin địa bàn cấp huyện, tỉnh nơi doanh nghiệp/ đơn vị phụ thuộc đóng trụ sở.

2. Trường hợp Cột (2) là "Tên doanh nghiệp trụ sở chính" thì: Cột (6) điền thông tin "cơ quan thuế tại địa bàn nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính" đối với trường hợp người nộp thuế do Cục Thuế Doanh nghiệp lớn quản lý trực tiếp; đối với trường hợp khác thì bỏ trống.

3. Cột (10) được xác định bằng (=) Sản lượng của từng mặt hàng xăng dầu do doanh nghiệp/ đơn vị phụ thuộc bán ra thuộc đối tượng phải kê khai, tính thuế BVMT tại cột (9) chia (:) sản lượng tính thuế của từng mặt hàng xăng dầu tương ứng tại chỉ tiêu cột (4) của Tờ khai mẫu số 01/TBVMT có Phụ lục này.

4. Cột (11) được xác định bằng (=) tỷ lệ phân bổ (%) của từng mặt hàng xăng dầu tại cột (10) nhân (x) thuế BVMT phải nộp trong kỳ của từng mặt hàng xăng dầu tương ứng tại chỉ tiêu cột (7) của Tờ khai mẫu số 01/TBVMT có Phụ lục này.

5. Nội dung nêu trong dấu <> chỉ là giải thích hoặc ví dụ.

Mẫu số: **02/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(Áp dụng đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo từng lần phát sinh)

[01] Kỳ tính thuế: Từng lần phát sinh ngày.....tháng.....năm.....

[02] Lần đầu ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:...

1. Bên chuyển nhượng:

[04] Tên người nộp thuế: .....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

2. Bên nhận chuyển nhượng:

[06] Tên tổ chức/cá nhân nhận chuyển nhượng: .....

[07] Mã số thuế/số chứng minh nhân dân/số căn cước công dân (đối với cá nhân chưa có mã số thuế): ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[08] Địa chỉ: ..... Phường/xã..... Quận/huyện..... Tỉnh/TP.....

[09] Địa chỉ bất động sản được chuyển nhượng: **[09a]** Số nhà, đường phố..... **[09b]** Phường/xã.....**[09c]** Quận/Huyện ..... **[09d]** Tỉnh/Tp.....

Theo Hợp đồng chuyển nhượng bất động sản: Số: .... ngày .... tháng .... năm có công chứng hoặc chứng thực tại UBND phường (xã) xác nhận ngày...tháng... năm....

[10] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[11] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[12] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	**[13]**	
2	Chi phí từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	**[14]**	
2.1	- Giá vốn của đất chuyển nhượng	**[15]**	
2.2	- Chi phí đền bù thiệt hại về đất	**[16]**	
2.3	- Chi phí đền bù thiệt hại về hoa màu	**[17]**	
2.4	- Chi phí cải tạo san lấp mặt bằng	**[18]**	
2.5	- Chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng	**[19]**	
2.6	- Chi phí khác	**[20]**	
3	Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản ([21]=[13]-[14])	**[21]**	
4	Thuế suất thuế TNDN	**[22]**	
5	**Thuế TNDN phải nộp ([23]=[21] x [22])**	**[23]**	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- TNDN: Thu nhập doanh nghiệp

- Tờ khai 02/TNDN của người nộp thuế TNDN áp dụng theo phương pháp tỷ lệ trên doanh thu nộp tại CQT nơi phát sinh hoạt động chuyển nhượng BĐS.

Mẫu số: **03/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(Áp dụng đối với phương pháp doanh thu - chi phí)

[01] Kỳ tính thuế: Năm ..... Từ ...../...../..... đến ...../...../.....

[02] Lần đầu ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:...

[04] Ngành nghề có tỷ lệ doanh thu cao nhất: .....

[05] Tỷ lệ (%): ..... %

[06] Tên người nộp thuế: .....

[07] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[08] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[09] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[10] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
A	**Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính**	**A**	
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	A1	
B	**Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp**	**B**	
1	**Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B1= B2+B3+B4+B5+B6+B7)**	**B1**	
1.1	Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu	B2	
1.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm	B3	
1.3	Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	B4	
1.4	Thuế thu nhập đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài	B5	
1.5	Điều chỉnh tăng lợi nhuận do xác định giá thị trường đối với giao dịch liên kết	B6	
1.6	Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	B7	
2	**Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B8=B9+B10+B11+B12)**	**B8**	
2.1	Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước	B9	
2.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng	B10	
2.3	Chi phí lãi vay không được trừ kỳ trước được chuyển sang kỳ này của doanh nghiệp có giao dịch liên kết	B11	
2.4	Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	B12	
3	**Tổng thu nhập chịu thuế (B13=A1+B1-B8)**	**B13**	
3.1	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	B14	
3.2	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	B15	
C	**Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh**	**C**	

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	Thu nhập chịu thuế (C1 = B14)	C1	
2	Thu nhập miễn thuế	C2	
	Loại thu nhập miễn thuế……		
3	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ (C3=C3a+C3b)	C3	
	Trong đó:		
3.1	*+ Lỗ từ hoạt động SXKD được chuyển trong kỳ*	*C3a*	
3.2	*+ Lỗ từ chuyển nhượng BĐS được bù trừ với lãi của hoạt động SXKD*	*C3b*	
4	Thu nhập tính thuế (TNTT) (C4=C1-C2-C3)	C4	
5	Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	C5	
6	TNTT sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ (C6=C4-C5=C7+C8)	C6	
	Trong đó:		
6.1	*+ Thu nhập tính thuế áp dụng thuế suất 20%*	*C7*	
6.2	*+ Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất không ưu đãi khác*	*C8*	
6.3	*+ Thuế suất không ưu đãi khác (%)*	*C8a*	
7	Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất không ưu đãi (C9 =(C7 x 20%) + (C8 x C8a))	C9	
8	Thuế TNDN được ưu đãi theo Luật thuế TNDN (C10 = C11 + C12 + C13)	C10	
	Trong đó:		
8.1	*+ Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi*	*C11*	
8.2	*+ Thuế TNDN được miễn trong kỳ*	*C12*	
8.3	*+ Thuế TNDN được giảm trong kỳ*	*C13*	
9	Thuế TNDN được miễn, giảm theo Hiệp định thuế	C14	
10	Thuế TNDN được miễn, giảm theo từng thời kỳ	C15	
11	Thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế	C16	
12	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh (C17=C9-C10-C14-C15-C16)	C17	
D	**Thuế TNDN phải nộp từ hoạt động chuyển nhượng BĐS**	**D**	
1	Thu nhập chịu thuế (D1 = B15)	D1	
2	Lỗ từ hoạt động chuyển nhượng BĐS được chuyển trong kỳ	D2	
3	Thu nhập tính thuế (D3=D1-D2)	D3	
4	Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	D4	
5	TNTT sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ (D5=D3-D4)	D5	
6	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS trong kỳ	D6	

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
7	Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua	D7	
8	Thuế TNDN của hoạt động chuyển nhượng BĐS còn phải nộp kỳ này (D8=D6-D7)	D8	
E	**Số thuế TNDN phải nộp quyết toán trong kỳ (E=E1+E2+E5)**	**E**	
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh	E1	
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản (E2=E3+E4)	E2	
2.1	*Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản*	*E3*	
2.2	*Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ*	*E4*	
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có)	E5	
3.1	*Trong đó thuế TNDN từ xử lý Quỹ phát triển khoa học công nghệ*	*E6*	
G	**Số thuế TNDN đã tạm nộp (G=G1+G2+G3+G4+G5)**	**G**	
1	***Thuế TNDN đã tạm nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh***		
1.1	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	G1	
1.2	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm	G2	
2	***Thuế TNDN đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS***		
2.1	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này của hoạt động chuyển nhượng BĐS	G3	
2.2	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm của hoạt động chuyển nhượng BĐS	G4	
2.3	Thuế TNDN đã tạm nộp các kỳ trước và trong năm quyết toán của hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ	G5	
H	**Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp**	**H**	
1	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm của hoạt động sản xuất kinh doanh (H1=E1+E5-G2)	H1	
2	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm của hoạt động chuyển nhượng BĐS (H2=E3-G4)	H2	
3	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ (H3=E4-G5)	H3	
I	**Số thuế TNDN còn phải nộp đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế (I=E-G=I1+I2)**	**I**	
1	Thuế TNDN còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh	I1=E1+E5-G1-G2	
2	Thuế TNDN còn phải nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS	I2=E2-G3-G4-G5	

Tôi cam đoan số liệu, tài liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu, tài liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)
/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp; BĐS: Bất động sản;

2. Chỉ tiêu G1, G3: NNT kê khai số thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang bù trừ với số thuế TNDN phải nộp kỳ này.

3. Chỉ tiêu D11, G2, G4, G5: NNT kê khai số thuế TNDN đã tạm nộp vào NSNN tính đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán. Ví dụ: NNT có kỳ tính thuế từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 thì số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm là số thuế TNDN đã nộp cho kỳ tính thuế năm 2021 tính từ ngày 01/01/2021 đến hết ngày 31/3/2022.

4. Trường hợp NNT là doanh nghiệp xổ số có hoạt động sản xuất kinh doanh khác hoạt động kinh doanh xổ số thì NNT kê khai số thuế TNDN phải nộp của hoạt động kinh doanh xổ số vào chỉ tiêu E1, số thuế TNDN phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh khác vào chỉ tiêu E2, E3.

5. Các chỉ tiêu E, G: NNT không kê khai số thuế TNDN phải nộp, đã tạm nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi khác tỉnh đã kê khai riêng.

6. Chỉ tiêu E4, G5, H3: NNT kê khai số thuế TNDN phải nộp, đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà được bàn giao kỳ này và có thu tiền ứng trước của khách hàng theo tiến độ (bao gồm số tiền đã thu của các kỳ trước và kỳ này).

Mẫu số: **03-1A/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Áp dụng đối với ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ (trừ công ty an ninh, quốc phòng)
(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

[01] Kỳ tính thuế:.....

[02] Tên người nộp thuế: .....
[03] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính:		
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**[04]**	
	Trong đó: - Doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu	**[05]**	
2	**Các khoản giảm trừ doanh thu ([06]=[07]+[08]+[09])**	**[06]**	
a	Chiết khấu thương mại	**[07]**	
b	Giảm giá hàng bán	**[08]**	
c	Giá trị hàng bán bị trả lại	**[09]**	
3	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**[10]**	
	Trong đó: Doanh thu từ lãi tiền gửi	**[11]**	
4	**Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ ([12]=[13]+[14]+[15])**	**[12]**	
a	Giá vốn hàng bán	**[13]**	
b	Chi phí bán hàng	**[14]**	
c	Chi phí quản lý doanh nghiệp	**[15]**	
5	**Chi phí tài chính**	**[16]**	
	Trong đó: Chi phí lãi tiền vay	**[17]**	
6	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ([18]=[04]-[06]+[10]-[12]-[16])**	**[18]**	
7	Thu nhập khác	**[19]**	
8	Chi phí khác	**[20]**	
9	**Lợi nhuận khác ([21]=[19]-[20])**	**[21]**	
10	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp ([22]=[18]+[21])**	**[22]**	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)
/Ký điện tử)

Ghi chú: *Số liệu chỉ tiêu [22] được tổng hợp vào chỉ tiêu A1 của Tờ khai 03/TNDN*

Mẫu số: **03-1B/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Áp dụng đối với ngành ngân hàng, tín dụng

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

[01] Kỳ tính thuế:.....

[02] Tên người nộp thuế: .....

[03] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính:		
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	**[04]**	
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	**[05]**	
3	Thu nhập lãi thuần (**[06]=[04]-[05]**)	**[06]**	
4	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	**[07]**	
5	Chi phí hoạt động dịch vụ	**[08]**	
6	Lãi / lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ (**[09]=[07]-[08]**)	**[09]**	
7	Lãi / lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**[10]**	
8	Lãi / lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	**[11]**	
9	Lãi / lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**[12]**	
10	Thu nhập từ hoạt động khác	**[13]**	
11	Chi phí hoạt động khác	**[14]**	
12	Lãi / lỗ thuần từ hoạt động khác (**[15]=[13]-[14]**)	**[15]**	
13	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	**[16]**	
14	Chi phí hoạt động	**[17]**	
15	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**[18]**	
16	**Tổng lợi nhuận trước thuế** (**[19]=[06]+[09]+[10]+[11]+[12]+[15]+[16]-[17]-[18]**)	**[19]**	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có) /Ký điện tử)

Ghi chú: *Số liệu chỉ tiêu [19] được tổng hợp vào chỉ tiêu A1 của Tờ khai 03/TNDN*

Mẫu số: **03-1C/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Áp dụng đối với Công ty chứng khoán, Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

[01] Kỳ tính thuế:.....

[02] Tên người nộp thuế: .....

[03] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính:		
I	**Doanh thu hoạt động**		
1.1.	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1	
a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	
b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	
c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	
1.2.	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2	
1.3.	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3	
1.4.	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4	
1.5.	Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	5	
1.6.	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6	
1.7.	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7	
1.8.	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8	
1.9.	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9	
1.10.	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	
1.11.	Thu nhập hoạt động khác	11	
	Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	**20**	
II	**Chi phí hoạt động**		
2.1.	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21	
a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	
b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	
c.	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3	
2.2.	Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22	
2.3.	Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23	
2.4.	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	
2.5.	Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25	
2.6.	Chi phí hoạt động tự doanh	26	

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	
2.8.	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	
2.9.	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	
2.10.	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	
2.11.	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	
2.12.	Chi phí các dịch vụ khác	32	
	Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→32)	**40**	
III.	**Doanh thu hoạt động tài chính**		
3.1.	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	
3.2.	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	
3.3.	Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43	
3.4	Doanh thu khác về đầu tư	44	
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	**50**	
IV	**Chi phí tài chính**		
4.1.	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	
4.2.	Chi phí lãi vay	52	
4.3.	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53	
4.4.	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54	
4.5.	Chi phí tài chính khác	55	
	Cộng chi phí tài chính (60 = 51→55)	**60**	
V.	**Chi phí bán hàng**	**61**	
VI.	**Chi phí quản lý công ty**	**62**	
VII.	**Kết quả hoạt động** (70=20+50-40-60-61-62)	**70**	
VIII.	**Thu nhập khác và chi phí khác**		
8.1.	Thu nhập khác	71	
8.2.	Chi phí khác	72	
	Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	**80**	
IX.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** (90 = 70 + 80)	**90**	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)
/Ký điện tử)

Ghi chú: *Số liệu chỉ tiêu **90** được tổng hợp vào chỉ tiêu A1 của Tờ khai 03/TNDN.*

Mẫu số: **03-2/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục
CHUYỂN LỖ

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

[01] Kỳ tính thuế:.....

[02] Tên người nộp thuế: .....

[03] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Năm phát sinh lỗ	Số lỗ phát sinh	Số lỗ đã chuyển trong các kỳ tính thuế trước	Số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế này	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
I	**Lỗ của hoạt động sản xuất kinh doanh được chuyển trong kỳ**				
	Năm…				
	Năm…				
	…				
	Tổng cộng			**[04]**	
II	**Lỗ của hoạt động chuyển nhượng bất động sản được chuyển trong kỳ**				
	Năm…				
	Năm…				
	…				
	Tổng cộng			**[05]**	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)
/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Số liệu chỉ tiêu [04] được tổng hợp vào chỉ tiêu C3a của Tờ khai 03/TNDN;

- Số liệu chỉ tiêu [05] được tổng hợp vào chỉ tiêu D2 của Tờ khai 03/TNDN.

Mẫu số: **03-3A/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục
THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐƯỢC ƯU ĐÃI

Đối với thu nhập từ dự án đầu tư mới, thu nhập của doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

(Kê khai theo từng tỉnh nơi người nộp thuế có trụ sở chính, đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi đồng thời nộp Phụ lục này kèm tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN tại trụ sở chính)

[01] Kỳ tính thuế:..... Từ ...../ ...../ ..... đến ...../ ...../ .....

[02] Lần đầu ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:...

[04] Tên người nộp thuế: .....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày.....

[09] Địa phương nơi có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh có thu nhập được hưởng ưu đãi khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[09a] Xã phường ..... **[09b]** Quận/huyện.....**[09c]** Tỉnh/Thành phố.....

A. Xác định ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của người nộp thuế tại trụ sở chính, đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

TT	Tên NNT, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh	Mã số thuế NNT, đơn vị phụ thuộc, mã địa điểm kinh doanh	Cơ quan thuế quản lý NNT, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh	Điều kiện được hưởng ưu đãi thuế	Thông tin dự án đầu tư			Xác định thời gian ưu đãi				Kết quả kinh doanh của hoạt động được hưởng ưu đãi				Xác định số thuế được ưu đãi thuế suất					Xác định số thuế được miễn, giảm			Tổng số thuế được ưu đãi
					Tên dự án đầu tư	Mã dự án đầu tư (nếu có)	Lĩnh vực hoạt động	Ưu đãi thuế suất		Miễn giảm thuế		Doanh thu tính thuế	Chi phí tính thuế	Thu nhập miễn thuế	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ	TNTT được hưởng ưu đãi	Thuế suất ưu đãi	Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	Số thuế TNDN tính theo thuế suất ưu đãi	Số thuế chênh lệch do áp dụng thuế suất ưu đãi	Tỷ lệ giảm thuế	Số thuế được miễn	Số thuế được giảm	
								Số năm	Từ năm	Số năm	Từ năm													
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)=(21)+ (23)+ (24)*
1																								
				Tổng cộng												**[10]**		**[11]**		**[12]**		**[13]**	**[14]**	**[15]**

B. Xác định số thuế TNDN phải nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN của đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
1	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN (**[16]=[11]-[15]**)	**[16]**	
2	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	**[17]**	
3	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm	**[18]**	
4	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm (**[19]=[16]-[18]**)	**[19]**	
5	Thuế TNDN còn phải nộp (**[20]=[16]-[17]-[18]**)	**[20]**	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. NNT kê khai Phụ lục này theo từng tỉnh/thành phố nơi người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi, đồng thời nộp Phụ lục này kèm tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN khi kê khai tại trụ sở chính.

2. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;

3. Số liệu chỉ tiêu [12] tổng hợp vào chỉ tiêu C11 của tờ khai 03/TNDN;

4. Số liệu chỉ tiêu [13] tổng hợp vào chỉ tiêu C12 của tờ khai 03/TNDN;

5. Số liệu chỉ tiêu [14] tổng hợp vào chỉ tiêu C13 của tờ khai 03/TNDN.

6. NNT có thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua được hưởng ưu đãi thuế TNDN thì kê khai riêng đối với hoạt động này.

7. NNT không phải kê khai mục B nếu hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN của trụ sở chính.

8. Chỉ tiêu [09a], [09b], [09c]: Khai thông tin của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều địa bàn cấp huyện do Cục Thuế quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh do Chi cục Thuế khu vực quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện cho địa bàn cấp huyện do Chi cục Thuế khu vực quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này.

Mẫu số: **03-3B/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục
THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐƯỢC ƯU ĐÃI

Đối với cơ sở kinh doanh đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ sản xuất (dự án đầu tư mở rộng)

(Kê khai theo từng tỉnh nơi người nộp thuế có trụ sở chính, đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi đồng thời nộp Phụ lục này kèm tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN tại trụ sở chính)

[01] Kỳ tính thuế:..... Từ ...../ ...../ ..... đến ...../ ...../ .....

[02] Lần đầu ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:…

[04] Tên người nộp thuế: .....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày.....

[09] Địa phương nơi có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh có thu nhập được hưởng ưu đãi khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[09a] Phường/xã ..... **[09b]** Quận/huyện.....**[09c]** Tỉnh/Thành phố.....

A. Xác định ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của người nộp thuế tại trụ sở chính, đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

TT	Tên NNT, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh	Mã số thuế NNT, đơn vị phụ thuộc, mã địa điểm kinh doanh	Cơ quan thuế quản lý NNT, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh	Thông tin dự án đầu tư					Xác định thời gian ưu đãi				Kết quả kinh doanh của hoạt động được hưởng ưu đãi				Xác định số thuế được ưu đãi thuế suất					Xác định số thuế được miễn, giảm			Tổng số thuế được ưu đãi
				Điều kiện được hưởng ưu đãi thuế	Tên dự án đầu tư	Mã dự án đầu tư (nếu có)	Tiêu chí đáp ứng dự án đầu tư mở rộng	Lĩnh vực hoạt động	Ưu đãi thuế suất		Miễn giảm thuế		Doanh thu tính thuế	Chi phí tính thuế	Thu nhập miễn thuế	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ	TNTT được hưởng ưu đãi	Thuế suất ưu đãi	Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	Số thuế TNDN tính theo thuế suất ưu đãi	Số thuế chênh lệch do áp dụng thuế suất ưu đãi	Tỷ lệ giảm thuế	Số thuế được miễn	Số thuế được giảm	
									Số năm	Từ năm	Số năm	Từ năm													
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)=(22)+(24)+(25)*
1	...																								
				Tổng cộng													**[10]**		**[11]**		**[12]**		**[13]**	**[14]**	**[15]**

B. Xác định số thuế TNDN phải nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN của đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
1	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN (**[16]=[11]-[15]**)	**[16]**	
2	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	**[17]**	
3	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm	**[18]**	
4	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm (**[19]=[16]-[18]**)	**[19]**	
5	Thuế TNDN còn phải nộp (**[20]=[16]-[17]-[18]**)	**[20]**	

Tôi cam đoan số liệu, tài liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu, tài liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. NNT kê khai Phụ lục này theo từng tỉnh/thành phố nơi người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi, đồng thời nộp Phụ lục này kèm tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN khi kê khai tại trụ sở chính.

2. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;

3. Số liệu chỉ tiêu [12] tổng hợp vào chỉ tiêu C11 của tờ khai 03/TNDN;

4. Số liệu chỉ tiêu [13] tổng hợp vào chỉ tiêu C12 của tờ khai 03/TNDN;

5. Số liệu chỉ tiêu [14] tổng hợp vào chỉ tiêu C13 của tờ khai 03/TNDN;

6. NNT không phải kê khai mục B nếu hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN của trụ sở chính.

7. Chỉ tiêu [09a], [09b], [09c]: Khai thông tin của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều địa bàn cấp huyện do Cục Thuế quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh do Chi cục Thuế khu vực quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện cho địa bàn cấp huyện do Chi cục Thuế khu vực quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này.

Mẫu số: **03-3C/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐƯỢC ƯU ĐÃI

(Áp dụng đối với doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số hoặc doanh nghiệp hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ)

(Kê khai theo từng tỉnh nơi người nộp thuế có trụ sở chính, đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi đồng thời nộp Phụ lục này kèm tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN tại trụ sở chính)

[01] Kỳ tính thuế:..... Từ ...../ ...../ ..... đến ...../ ...../ .....

[02] Lần đầu ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:…

[04] Tên người nộp thuế: .....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày.....

[09] Địa phương nơi có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh có thu nhập được hưởng ưu đãi khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[09a] Phường/xã ..... **[09b]** Quận/huyện.....**[09c]** Tỉnh/Thành phố.....

A. Xác định điều kiện và mức độ ưu đãi thuế:

1. Điều kiện ưu đãi:

☐ Doanh nghiệp hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ:

- Tổng số lao động sử dụng thường xuyên trong kỳ tính thuế:.....người
- Xác nhận của cơ quan quản lý lao động có thẩm quyền về tổng số lao động nữ mà doanh nghiệp đang sử dụng (nếu có): số..... ngày.....

☐ Doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số:

- Tổng số lao động sử dụng thường xuyên trong kỳ tính thuế:.....người
- Xác nhận của cơ quan quản lý lao động có thẩm quyền về tổng số lao động là người dân tộc thiểu số mà doanh nghiệp đang sử dụng (nếu có): số..... ngày.....

2. Mức độ ưu đãi thuế:

☐ Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) tương ứng mức chi cho lao động nữ.

☐ Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng mức chi cho lao động là người dân tộc thiểu số.

B. Xác định ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của người nộp thuế tại trụ sở chính, đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1.	Doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp	[10]	
2.	Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	[11]	
3.	Thu nhập miễn thuế	[12]	
4.	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ	[13]	
5.	Thu nhập tính thuế	[14]	
6.	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	[15]	
7.	Xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm trong kỳ tính thuế ([16] = [18] + [20]) *(Không quá số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)*	[16]	
7.1	*Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng mức chi cho lao động nữ*		
-	Tổng các khoản chi cho lao động nữ	[17]	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	[18]	
7.2	*Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng mức chi cho lao động là người dân tộc thiểu số*		
-	Tổng các khoản chi cho lao động là người dân tộc thiểu số	[19]	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	[20]	

C. Xác định số thuế TNDN phải nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN của đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh

1.	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN (**[21]=[15]-[16]**)	[21]	
2.	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	[22]	
3.	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm	[23]	
4.	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm (**[24]=[21]-[23]**)	[24]	
5.	Thuế TNDN còn phải nộp (**[25]=[21]-[22]-[23]**)	[25]	

Tôi cam đoan số liệu, tài liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu, tài liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. NNT kê khai Phụ lục này theo từng tỉnh/thành phố nơi người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi, đồng thời nộp Phụ lục này kèm tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN khi kê khai tại trụ sở chính.

2. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;

3. Số liệu chỉ tiêu [16] tổng hợp vào chỉ tiêu C13 của tờ khai 03/TNDN;

4. NNT không phải kê khai mục C nếu hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN của trụ sở chính.

5. Chỉ tiêu [09a], [09b], [09c]: Khai thông tin của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều địa bàn cấp huyện do Cục Thuế quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh do Chi cục Thuế khu vực quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện cho địa bàn cấp huyện do Chi cục Thuế khu vực quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này.

Mẫu số: **03-3D/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục
THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐƯỢC ƯU ĐÃI

(Áp dụng đối với doanh nghiệp khoa học công nghệ hoặc doanh nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao)

(Kê khai theo từng tỉnh nơi người nộp thuế có trụ sở chính, đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi đồng thời nộp Phụ lục này kèm tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN tại trụ sở chính)

[01] Kỳ tính thuế:..... Từ ...../ ...../ ..... đến ...../ ...../ .....

[02] Lần đầu ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:…

[04] Tên người nộp thuế: .....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày.....

[09] Địa phương nơi có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh có thu nhập được hưởng ưu đãi khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[09a] Phường/xã ..... **[09b]** Quận/huyện.....**[09c]** Tỉnh/Thành phố.....

A. Xác định điều kiện và mức độ ưu đãi thuế:

☐ **Ưu đãi thuế TNDN dành cho doanh nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn**

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Giá trị
1	Doanh thu từ hoạt động chuyển giao công nghệ được giảm thuế	**[10]**	
2	Chi phí từ hoạt động chuyển giao công nghệ được giảm thuế	**[11]**	
3	Thu nhập tính thuế TNDN	**[12]**	
4	Tỷ lệ giảm thuế	**[13]**	
5	Số thuế TNDN được giảm	**[14]**	

☐ **Ưu đãi thuế TNDN dành cho doanh nghiệp khoa học công nghệ**

1. Số Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ: ..... ngày cấp: ....., nơi cấp:.....

Danh mục công nghệ, sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất đủ điều kiện được hưởng ưu đãi:

1).....

2).....

2. Xác định điều kiện về doanh thu để được hưởng ưu đãi

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Giá trị
1	Doanh thu từ việc sản xuất, kinh doanh các sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ	**[15]**	
2	Tổng doanh thu của doanh nghiệp	**[16]**	
3	Tỷ lệ về doanh thu làm căn cứ xét ưu đãi thuế	**[17]**	
4	Năm bắt đầu có thu nhập chịu thuế	**[18]**	

B. Xác định ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của người nộp thuế tại trụ sở chính, đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

TT	Tên NNT, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh	Mã số thuế NNT, đơn vị phụ thuộc, mã địa điểm kinh doanh	Cơ quan thuế quản lý NNT, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh	Xác định thời gian ưu đãi		Kết quả kinh doanh của hoạt động được hưởng ưu đãi				Xác định thuế TNDN phải nộp		Xác định số thuế được miễn, giảm			Tổng số thuế được ưu đãi
				Số năm	Từ năm	Doanh thu tính thuế	Chi phí tính thuế	Thu nhập miễn thuế	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ	TNTT được hưởng ưu đãi	Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	Tỷ lệ giảm thuế	Số thuế được miễn	Số thuế được giảm	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)=(14)+(15)*
1															
2															
3															
				Tổng cộng							**[19]**		**[20]**	**[21]**	**[22]**

C. Xác định số thuế TNDN phải nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN của đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh

STT	Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Giá trị
1	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN (**[23]=[19]-[22]**)	**[23]**	
2	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	**[24]**	
3	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm	**[25]**	
4	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm (**[26]=[23]-[25]**)	**[26]**	
5	Thuế TNDN còn phải nộp (**[27]=[23]-[24]-[25]**)	**[27]**	

Tôi cam đoan số liệu, tài liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu, tài liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. NNT kê khai Phụ lục này theo từng tỉnh/thành phố nơi người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi, đồng thời nộp Phụ lục này kèm tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN khi kê khai tại trụ sở chính.

2. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;

3. Số liệu chỉ tiêu [20] tổng hợp vào chỉ tiêu C12 của tờ khai 03/TNDN;

4. Số liệu chỉ tiêu [14], [21] tổng hợp vào chỉ tiêu C13 của tờ khai 03/TNDN;

5. NNT không phải kê khai mục C nếu hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN của trụ sở chính.

6. Chỉ tiêu [09a], [09b], [09c]: Khai thông tin của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều địa bàn cấp huyện do Cục Thuế quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh do Chi cục Thuế khu vực quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện cho địa bàn cấp huyện do Chi cục Thuế khu vực quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này.

Mẫu số: **03-4//TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐÃ NỘP Ở NƯỚC NGOÀI

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

[01] Kỳ tính thuế:.....

[02] Tên người nộp thuế: .....

[03] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên và địa chỉ của Người nộp thuế khấu trừ thuế ở nước ngoài	Thu nhập nhận được ở nước ngoài	Thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài cho phần thu nhập nhận được	Thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN	Xác định thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ		
					Thuế suất thuế TNDN (%)	Số thuế phải nộp theo Luật thuế TNDN	Số thuế đã nộp ở nước ngoài được trừ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)= (3)+(4)*	*(6)*	*(7)= (5)x(6)*	*(8)*
	Tổng cộng						**[04]**

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

- Tài liệu đính kèm gồm:

+ Bản chụp Tờ khai thuế thu nhập ở nước ngoài có xác nhận của người nộp thuế;

+ Bản chụp chứng từ nộp thuế ở nước ngoài có xác nhận của người nộp thuế hoặc bản gốc xác nhận của cơ quan thuế nước ngoài về số thuế đã nộp hoặc bản chụp chứng từ có giá trị tương đương có xác nhận của người nộp thuế.

Ghi chú: *- TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;*

- Số liệu chỉ tiêu [04] được tổng hợp vào chỉ tiêu C16 của Tờ khai 03/TNDN.

Mẫu số: **03-5/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục
THU NHẬP ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CHUYỂN NHƯỢNG BẤT ĐỘNG SẢN

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

[01] Kỳ tính thuế:.....

[02] Tên người nộp thuế: .....

[03] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Hoạt động chuyển nhượng bất động sản đã bàn giao		
1	Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	**[04]**	
2	Chi phí từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	**[05]**	
	- Giá vốn của đất chuyển nhượng	**[06]**	
	- Chi phí đền bù thiệt hại về đất	**[07]**	
	- Chi phí đền bù thiệt hại về hoa màu	**[08]**	
	- Chi phí cải tạo san lấp mặt bằng	**[09]**	
	- Chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng	**[10]**	
	- Chi phí khác	**[11]**	
3	Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản đã bàn giao trong kỳ (**[12]=[04]-[05]**)	**[12]**	
	- Trong đó: thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua được hưởng ưu đãi	**[13]**	

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;

- Số liệu chỉ tiêu [12] được tổng hợp vào chỉ tiêu B15 trên tờ khai 03/TNDN.

Mẫu số: **03-6/TNDN**
((Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BÁO CÁO TRÍCH LẬP, SỬ DỤNG QUỸ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

[01] Kỳ tính thuế:.....

[02] Tên người nộp thuế: .....

[03] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

I. Xác định số trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ tính thuế:

[04] Mức trích lập: .....

[05] Số tiền trích lập: ..... Đồng Việt Nam

II. Theo dõi việc điều chuyển, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ các kỳ tính thuế trước và kỳ này:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Năm trích lập	Mức trích lập trong kỳ tính thuế	Số tiền trích lập trong kỳ tính thuế	Số nhận điều chuyển trong kỳ tính thuế	Số điều chuyển trong kỳ tính thuế	Số tiền đã sử dụng trong kỳ tính thuế trước	Số tiền đã sử dụng trong kỳ tính thuế này	Số tiền được chuyển sang các kỳ tính thuế sau
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=(4)+(5)-(6)-(7)-(8)*
	...							
	...							
Tổng cộng								

III. Xử lý Quỹ khi doanh nghiệp không sử dụng, sử dụng không hết và sử dụng không đúng mục đích

STT	Năm trích lập	Mức trích lập trong kỳ tính thuế	Số tiền trích lập trong kỳ tính thuế	Số nhận điều chuyển trong kỳ tính thuế	Số điều chuyển trong kỳ tính thuế	Số tiền đã sử dụng	Số tiền đã nộp về Quỹ phát triển KHCN	Xử lý Quỹ khi doanh nghiệp không sử dụng, sử dụng không hết và sử dụng không đúng mục đích		Thuế suất thuế TNDN	Thuế TNDN phải nộp	Tiền lãi phải nộp		Tổng số tiền phải nộp
								Số tiền Quỹ còn lại do sử dụng không hết 70% số quỹ đã trích lập	Số tiền Quỹ sử dụng không đúng mục đích			Do sử dụng không hết 70% số quỹ đã trích lập	Do sử dụng không đúng mục đích	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)=(9+10) x (11)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
1	...													
2	...													
...	.....													
Tổng cộng														**[06]**

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;

2. Số liệu chỉ tiêu [05] tổng hợp vào chỉ tiêu C5, D4 của tờ khai 03/TNDN;

3. Số liệu chỉ tiêu [06] tổng hợp vào chỉ tiêu E6 của tờ khai 03/TNDN.

Mẫu số: **03-8/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG PHÂN BỔ SỐ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHẢI NỘP ĐỐI VỚI CƠ SỞ SẢN XUẤT

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

[01] Kỳ tính thuế:.....

[02] Tên người nộp thuế: .....

[03] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[04] Tổng số thuế TNDN phải nộp được phân bổ: ……đồng

[05] Tổng chi phí được phân bổ:……...đồng

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số thuế/ Mã địa điểm kinh doanh	Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Xác định tỷ lệ phân bổ		Số thuế TNDN phải nộp	Số thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	Số thuế TNDN đã tạm nộp	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm	Số thuế TNDN còn phải nộp
			Huyện	Tỉnh		Chi phí của cơ sở sản xuất	Tỷ lệ phân bổ (%)					
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)= (7)/ **[05]***	*(9)= (8)x **[04]***	*(10)*	*(11)*	*(12)= (9)-(11)*	*(13)= (9)-(10)-(11)*
1.	Tỉnh nơi đóng trụ sở chính											
2.	Cơ sở sản xuất khác tỉnh (trừ nhà máy thủy điện nằm trên nhiều tỉnh)											
	Nhà máy …											
	Nhà máy …											
3.	Cơ sở sản xuất khác tỉnh là nhà máy thủy điện nằm trên nhiều tỉnh											
	Nhà máy …											
	Nhà máy …											
	Tổng cộng								**[06]**	**[07]**		

Tôi cam đoan số liệu, tài liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu, tài liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;

2. Cột (4) và (5): Khai tên huyện, tỉnh nơi có văn phòng điều hành nhà máy thủy điện.

3. Cột (10): NNT kê khai số thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang bù trừ với số thuế TNDN phải nộp kỳ này

4. Cột (11): NNT kê khai số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm tính đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán.

5. Chỉ tiêu [06] được tổng hợp vào chỉ tiêu G1 của tờ khai 03/TNDN.

6. Chỉ tiêu [07] được tổng hợp vào chỉ tiêu G2 của tờ khai 03/TNDN.

7. NNT có cơ sở sản xuất khác tỉnh là nhà máy thủy điện nằm trên nhiều tỉnh kê khai số thuế TNDN phân bổ cho nhà máy tại Phụ lục này, đồng thời kê khai số thuế TNDN phân bổ cho từng tỉnh tại Phụ lục 03-8B/TNDN.

Mẫu số: **03-8A/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG PHÂN BỔ SỐ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHẢI NỘP ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CHUYỂN NHƯỢNG BẤT ĐỘNG SẢN

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

[01] Kỳ tính thuế:.....

[02] Tên người nộp thuế: .....

[03] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số thuế/ Mã địa điểm kinh doanh (nếu có)	Địa bàn hoạt động kinh doanh bất động sản		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Hoạt động chuyển nhượng BĐS đã quyết toán trong kỳ						Hoạt động chuyển nhượng BĐS của dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ chưa quyết toán trong kỳ			
			Huyện	Tỉnh		Doanh thu tính thuế theo từng tỉnh	Số thuế TNDN phải nộp cho từng tỉnh	Số thuế đã nộp các kỳ trước cho từng tỉnh	Số thuế TNDN đã nộp kỳ này cho từng tỉnh	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm	Số thuế TNDN còn phải nộp cho từng tỉnh	Số tiền thu theo tiến độ theo từng tỉnh	Số thuế TNDN phải nộp cho từng tỉnh	Số thuế TNDN đã nộp cho từng tỉnh	Số thuế TNDN còn phải nộp cho từng tỉnh
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(8)-(10)*	*(12)=(8)-(9)-(10)*	*(13)*	*(14)=(13)x 1%*	*(15)*	*(16)=(14)-(15)*
1	Nơi đóng trụ sở chính														
2	<Tên đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính>														

STT	Chỉ tiêu	Mã số thuế/ Mã địa điểm kinh doanh (nếu có)	Địa bàn hoạt động kinh doanh bất động sản		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Hoạt động chuyển nhượng BĐS đã quyết toán trong kỳ						Hoạt động chuyển nhượng BĐS của dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ chưa quyết toán trong kỳ			
			Huyện	Tỉnh		Doanh thu tính thuế theo từng tỉnh	Số thuế TNDN phải nộp cho từng tỉnh	Số thuế đã nộp các kỳ trước cho từng tỉnh	Số thuế TNDN đã nộp kỳ này cho từng tỉnh	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm	Số thuế TNDN còn phải nộp cho từng tỉnh	Số tiền thu theo tiến độ theo từng tỉnh	Số thuế TNDN phải nộp cho từng tỉnh	Số thuế TNDN đã nộp cho từng tỉnh	Số thuế TNDN còn phải nộp cho từng tỉnh
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(8)-(10)*	*(12)=(8)-(9)-(10)*	*(13)*	*(14)=(13)x 1%*	*(15)*	*(16)=(14)-(15)*
3	<Tên đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính>														
4	Nơi không có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh														
...	...														
	Tổng cộng							**[04]**	**[05]**						

Tôi cam đoan số liệu khai trên đây là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp; BĐS: Bất động sản;

2. Cột (10), (15): NNT kê khai số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm tính đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán;

3. Số liệu chỉ tiêu [04] được tổng hợp vào chỉ tiêu G3 của tờ khai 03/TNDN;

4. Số liệu chỉ tiêu [05] được tổng hợp vào chỉ tiêu G4 của tờ khai 03/TNDN;

5. NNT không kê khai vào phụ lục này đối với phần thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua được hưởng ưu đãi thuế TNDN.

6. Cột (4) và (5): Kê khai địa bàn cấp huyện, tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động chuyển nhượng BĐS khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính. Trường hợp có hoạt động chuyển nhượng BĐS trên nhiều huyện thuộc 1 cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ là Chi cục Thuế khu vực thì chọn 1 huyện trong các huyện đó có hoạt động chuyển nhượng BĐS để kê khai vào chỉ tiêu này.

Mẫu số: **03-8B/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG PHÂN BỔ SỐ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN) PHẢI NỘP ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT THỦY ĐIỆN

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

[01] Kỳ tính thuế:.....

[02] Tên người nộp thuế: .....

[03] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số thuế/Mã địa điểm kinh doanh	Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Số thuế TNDN phải nộp của nhà máy	Tỷ lệ phân bổ (%)	Số thuế TNDN phải nộp cho từng tỉnh	Số thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	Số thuế TNDN đã tạm nộp cho từng tỉnh đến thời điểm khai quyết toán	Số thuế TNDN còn phải nộp cho từng tỉnh
			Huyện	Tỉnh							
[04]	**[05]**	**[06]**	**[07]**	**[08]**	**[09]**	**[10]**	**[11]**	**[12]= [10] x [11]**	**[13]**	**[14]**	**[15]= [12] - [13] - [14]**
1	Nhà máy <Tên nhà máy>					**[10a]**					
1.1	Nơi có văn phòng điều hành nhà máy										
1.2	Nơi có nhà máy thủy điện (khác nơi có văn phòng điều hành)										

…											
2	Nhà máy <Tên nhà máy>					**[10b]**					
2.1	Nơi có văn phòng điều hành nhà máy										
2.2	Nơi có nhà máy thủy điện (khác nơi có văn phòng điều hành)										
…	…										

Tôi cam đoan số liệu, tài liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu, tài liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;

2. Cột chỉ tiêu [07], [08]: Khai tên huyện, tỉnh nơi có văn phòng điều hành nhà máy thủy điện và nơi có nhà máy thủy điện. Trường hợp một nhà máy đóng trên nhiều huyện do cùng một cơ quan thuế quản lý thì chọn 1 huyện trong các huyện nơi có nhà máy để kê khai vào chỉ tiêu này.

Mẫu số: **03-8C/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG PHÂN BỔ SỐ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHẢI NỘP ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỔ SỐ ĐIỆN TOÁN

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

[01] Kỳ tính thuế:.....

[02] Tên người nộp thuế: .....

[03] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[04] Tổng số thuế TNDN phải nộp được phân bổ: .....đồng

[05] Tổng doanh thu bán vé thực tế:.....đồng

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số thuế/ Mã địa điểm kinh doanh	Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Xác định tỷ lệ phân bổ		Số thuế TNDN phải nộp cả năm theo quyết toán cho từng tỉnh	Số thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	Số thuế TNDN đã tạm nộp cho từng tỉnh	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm	Số thuế TNDN còn phải nộp cho từng tỉnh
			Huyện	Tỉnh		Doanh thu bán vé thực tế trên địa bàn	Tỷ lệ phân bổ (%)					
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]=[12]/[05]	[14]=[13]x [04]	[15]	[16]	[17]=[14]-[15]	[18]=[14]-[15]-[16]
1	<Tên đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính>											
2	<Tên địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính>											
3	<Nơi không có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh>											
...	...											
	Cộng theo từng tỉnh... [19]											
	Cộng các tỉnh [20]											
	Số thuế phải nộp còn lại phân bổ cho Tỉnh ... nơi đóng trụ sở chính (= [04]-Cộng các tỉnh) [21]											

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**
Họ và tên:.....	**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
Chứng chỉ hành nghề số:.....	*(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)*

Ghi chú:

1. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;

2. Cột [07].

- Tên đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính: Kê khai cho tỉnh nơi đơn vị phụ thuộc đóng trụ sở vào chỉ tiêu này. Trường hợp trong một tỉnh có nhiều đơn vị phụ thuộc ở nhiều huyện thì chọn 01 đơn vị phụ thuộc tại 01 địa bàn huyện phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [07].

- Tên địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính: Kê khai cho tỉnh nơi có địa điểm kinh doanh nếu phát sinh doanh thu bán vé theo từng địa điểm kinh doanh. Trường hợp có nhiều địa điểm kinh doanh trên nhiều huyện thuộc một tỉnh thì chọn 01 địa điểm kinh doanh tại 01 địa bàn huyện phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [07].

- Nơi không có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh: Kê khai cho tỉnh nơi không có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh nhưng có phát sinh doanh thu bán vé. Trường hợp trong một tỉnh có phát sinh doanh thu bán vé ở nhiều huyện thì chọn 01 địa bàn huyện phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [07].

3. Cột **[09]** và **[10]**: Kê khai địa bàn cấp huyện, tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé trên nhiều huyện thuộc một cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ là Cục Thuế thì chọn 1 đơn vị đại diện hoặc một huyện để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé trên nhiều huyện thuộc 1 cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ là Chi cục Thuế khu vực thì chọn 1 đơn vị đại diện hoặc 1 huyện do Chi cục Thuế khu vực quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này

4. Cột [15]: NNT kê khai số thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang bù trừ với số thuế TNDN phải nộp kỳ này.

5. Cột [16]: NNT kê khai số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm tính thuế đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán.

Mẫu số: **03-9/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG KÊ CHỨNG TỪ NỘP TIỀN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP TẠM NỘP CỦA HOẠT ĐỘNG CHUYỂN NHƯỢNG BẤT ĐỘNG SẢN THU TIỀN THEO TIẾN ĐỘ CHƯA BÀN GIAO TRONG NĂM

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

[01] Kỳ tính thuế:.....

[02] Tên người nộp thuế: .....

[03] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên dự án bất động sản	Số chứng từ	Ngày chứng từ	Địa bàn hoạt động kinh doanh bất động sản		Tên cơ quan thu	Số tiền thu theo tiến độ	Số thuế TNDN đã tạm nộp	Số thuế TNDN đã tạm nộp bù trừ với số thuế phải nộp theo quyết toán kỳ này	Số tiền thuế đã tạm nộp chưa quyết toán chuyển kỳ sau
				Huyện	Tỉnh					
(1)	(2)	(3)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.	Thuế TNDN đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS chưa quyết toán trong các kỳ trước							**[04]**	**[05]**	**[06]=[04]-[05]**
2.	Thuế TNDN đã tạm nộp theo tiến độ trong kỳ này							**[06]**	**[07]**	**[08]=[06]-[07]**
	Dự án ...									
	Dự án ...									
3.	Tổng số thuế TNDN đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS chưa quyết toán chuyển các kỳ sau								**[09]=[05]+[07]**	**[10]=[06]+[08]**

Tôi cam đoan số liệu, tài liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu, tài liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;
- Số liệu chỉ tiêu [05] được tổng hợp vào chỉ tiêu G3 của tờ khai 03/TNDN;
- Số liệu chỉ tiêu [07] được tổng hợp vào chỉ tiêu G4 của tờ khai 03/TNDN.
- Thông tin tại cột (4) và (5): Kê khai địa bàn cấp huyện, tỉnh nơi có hoạt động chuyển nhượng bất động sản khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính.

Mẫu số: **04/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(Áp dụng đối với phương pháp tỷ lệ trên doanh thu)

[01] Kỳ tính thuế: Năm……/Lần phát sinh ngày.....tháng.....năm.....

[02] Lần đầu ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:…

[04] Tên người nộp thuế: .....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	Doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp	**[11]**	
1.1	*Hoạt động dịch vụ*	***[12]***	
1.2	*Hoạt động kinh doanh hàng hóa*	***[13]***	
1.3	*Hoạt động khác*	***[14]***	
2	Tỷ lệ tính thuế TNDN	**[15]**	
2.1	*Hoạt động dịch vụ*	***[16]***	
2.2	*Hoạt động kinh doanh hàng hóa*	***[17]***	
2.3	*Hoạt động khác*	***[18]***	
3	Số thuế TNDN phải nộp [19]=[12]x[16]+[13]x[17]+[14]x[18])	**[19]**	
4	Số thuế TNDN được miễn, giảm	**[20]**	
5	Số thuế TNDN phải nộp sau miễn, giảm ([21]=[19]-[20])	**[21]**	
6	Số thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này (nếu có)	**[22]**	
7	Số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm đến thời điểm quyết toán	**[23]**	
8	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm ([24]=[21]-[23])	**[24]**	
9	Số thuế TNDN còn phải nộp sau quyết toán ([25]=[21]-[22]-[23])	**[25]**	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;

2. Chỉ tiêu [22]: NNT kê khai số thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang bù trừ với số thuế TNDN phải nộp kỳ này;

3. Chỉ tiêu [23]: NNT kê khai số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm tính đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán. Ví dụ: NNT có kỳ tính thuế từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 thì số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm là số thuế TNDN đã nộp tính đến hết ngày 31/3/2022.

Mẫu số: **05/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(Áp dụng đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn)

[01] Kỳ tính thuế: Từng lần phát sinh ngày.....tháng.....năm.....

[02] Lần đầu ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:…

1. Bên chuyển nhượng vốn

[04] Tên tổ chức có vốn chuyển nhượng.....

[05] Quốc tịch:.....

[06] Địa chỉ trụ sở chính:.....

2. Bên nhận chuyển nhượng vốn

[07] Tên tổ chức/cá nhân nhận vốn chuyển nhượng:.....

[08] Quốc tịch:.....

[09] Địa chỉ trụ sở chính:.....

[10] Mã số thuế (nếu có)☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[11] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[12] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[13] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày.....

[14] Tên doanh nghiệp có vốn được chuyển nhượng:.....

[15] Mã số thuế (nếu có)☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[16] Hợp đồng chuyển nhượng: Số: ..... ngày ..... tháng ..... năm .....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Giá chuyển nhượng	**[17]**	
2	Giá mua của phần vốn chuyển nhượng	**[18]**	
3	Chi phí chuyển nhượng	**[19]**	
4	Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn **[20]=[17]-[18]-[19]**	**[20]**	
5	Thuế suất (%)	**[21]**	
6	Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp **[22]=[20]x[21]**	**[22]**	

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
7	Số thuế thu nhập doanh nghiệp miễn giảm theo Hiệp định	**[23]**	
8	Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp **[24]=[22]-[23]**	**[24]**	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Mẫu số: **06/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(Áp dụng đối với hoạt động bán toàn bộ doanh nghiệp dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản)

[01] Kỳ tính thuế: Từng lần phát sinh ngày.....t háng.....năm.....

[02] Lần đầu ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:…

1. Bên chuyển nhượng vốn

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

2. Bên nhận chuyển nhượng vốn

[06] Tên tổ chức/cá nhân nhận chuyển nhượng:.....

[07] Mã số thuế/số chứng minh nhân dân/số căn cước công dân (đối với cá nhân chưa có mã số thuế): ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[08] Địa chỉ: ..... Phường/xã..... Quận/huyện..... Tỉnh/TP.....

[09] Địa chỉ bất động sản được chuyển nhượng: **[09a]** Số nhà, đường phố…… **[09b]** Phường/xã…….**[09c]** Quận/Huyện …… **[09d]** Tỉnh/Tp……

Theo Hợp đồng chuyển nhượng bất động sản: Số: .... ngày .... tháng .... năm có công chứng hoặc chứng thực tại UBND phường (xã) xác nhận ngày...tháng... năm....

[10] Tên Đại lý thuế (nếu có):.....

[11] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[12] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	Doanh thu của hoạt động bán toàn bộ doanh nghiệp có gắn với chuyển nhượng bất động sản	**[13]**	
2	Chi phí của hoạt động bán toàn bộ doanh nghiệp có gắn với chuyển nhượng bất động sản	**[14]**	
	Trong đó:		
	- Giá vốn của đất chuyển nhượng	**[15]**	
	- Chi phí đền bù thiệt hại về đất	**[16]**	
	- Chi phí đền bù thiệt hại về hoa màu	**[17]**	
	- Chi phí cải tạo san lấp mặt bằng	**[18]**	
	- Chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng	**[19]**	

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	- Chi phí khác (bao gồm cả giá mua của phần vốn chuyển nhượng)	**[20]**	
3	Thu nhập từ hoạt động bán toàn bộ doanh nghiệp có gắn với chuyển nhượng bất động sản (**[21]=[13]-[14]**)	**[21]**	
4	Số lỗ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản được chuyển kỳ này	**[22]**	
5	Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) từ hoạt động bán toàn bộ doanh nghiệp có gắn với chuyển nhượng bất động sản (**[23]=[21]-[22]**)	**[23]**	
6	Thuế suất thuế TNDN (%)	**[24]**	
7	Thuế TNDN phải nộp (**[25]=[23] x [24]**)	**[25]**	

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;

Mẫu số: **01/XSBHĐC**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng đối với doanh nghiệp xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp trả tiền hoa hồng cho cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý bán đúng giá; doanh nghiệp bảo hiểm trả phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng.....năm ...../Quý.....năm .....

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[06] Địa chỉ: .....

[07] Điện thoại:.....**[08]** Fax:.....**[09]** Email: .....

[10] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[11] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[12] Hợp đồng đại lý thuế: Số: ..... ngày:.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số phát sinh trong kỳ	Số luỹ kế
I	**Doanh thu từ hoạt động đại lý xổ số**			
1	Tổng doanh thu trả trong kỳ	**[13]**		
2	Tổng doanh thu thuộc diện khấu trừ thuế	**[14]**		
3	Tổng số thuế TNCN phát sinh	**[15]**		
4	Tổng số thuế thu nhập cá nhân (TNCN) đã khấu trừ	**[16]**		
II	**Doanh thu từ hoạt động đại lý bảo hiểm**			
1	Tổng doanh thu trả trong kỳ	**[17]**		
2	Tổng doanh thu thuộc diện khấu trừ thuế	**[18]**		
3	Tổng số thuế TNCN phát sinh	**[19]**		
4	Tổng số thuế thu nhập cá nhân (TNCN) đã khấu trừ	**[20]**		
III	**Thu nhập từ tiền phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác**			
1	Tổng thu nhập trả thuộc diện khấu trừ	**[21]**		

2	Tổng số thuế TNCN phát sinh	**[22]**		
3	Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ	**[23]**		
IV	**Doanh thu từ hoạt động bán hàng đa cấp**			
1	Tổng doanh thu trả trong kỳ	**[24]**		
2	Tổng doanh thu thuộc diện khấu trừ thuế	**[25]**		
3	Tổng số thuế TNCN phát sinh	**[26]**		
4	Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ	**[27]**		
V	**Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ [28]=[16]+[20]+[23]+[27]**	**[28]**		

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên: .....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

...., ngày .... tháng ... năm ...
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Ghi chú:

- Tờ khai này áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm trả phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác theo quy định tại Thông tư này. Đối với doanh nghiệp xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp trả tiền hoa hồng cho cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý bán đúng giá theo quy định tại Thông tư hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

Mẫu số: **01-1/BK-XSBHĐC**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG KÊ CHI TIẾT CÁ NHÂN CÓ PHÁT SINH DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẠI LÝ XỔ SỐ, ĐẠI LÝ BẢO HIỂM, BÁN HÀNG ĐA CẤP

(Kèm theo Tờ khai 01/XSBHĐC kê khai vào hồ sơ khai thuế của kỳ tháng/quý cuối cùng trong năm tính thuế)

[01] Kỳ tính thuế: Năm .....

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: …

[04] Tên người nộp thuế: .....

[05] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Họ tên cá nhân	Mã số thuế cá nhân (MST)	Số CMND/ CCCD/ Hộ chiếu (trường hợp cá nhân chưa có MST)	Doanh thu trong năm	Doanh thu thuộc diện khấu trừ thuế trong năm	Số thuế đã khấu trừ trong năm
[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]
I	**Đối với hoạt động đại lý xổ số**					
1						
2						
…						
II	**Đối với hoạt động đại lý bảo hiểm**					
1						
2						
…						
III	**Đối với hoạt động trả phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác**					
1						
2						
…						
IV	**Đối với hoạt động bán hàng đa cấp**					
1						
2						
…						

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

.....,ngày.....tháng.....năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên: .....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Mẫu số: **02/KK-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng đối với cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng ... năm ... /Quý ... năm ... (Từ tháng .../... đến tháng .../...)

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:...

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | - | | | |

[06] Địa chỉ: .....

[07] Quận/huyện: ..... **[08]** Tỉnh/thành phố: .....

[09] Điện thoại:.....**[10]** Fax:.....**[11]** Email: .....

[12] Tên tổ chức trả thu nhập:.....

[13] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | - | | | |

[14] Địa chỉ: .....

[15] Quận/huyện: ..... **[16]** Tỉnh/thành phố: .....

[17] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[18] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | - | | | |

[19] Hợp đồng đại lý thuế: Số: .....ngày:.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu		Mã chỉ tiêu	Số tiền
I	**Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công:**			
1	Tổng thu nhập chịu thuế phát sinh trong kỳ		**[20]**	
2	Trong đó: Thu nhập chịu thuế được miễn giảm theo Hiệp định		**[21]**	
3	Tổng các khoản giảm trừ ([22]=[23]+[24]+[25]+[26]+[27])		**[22]**	
	a	Cho bản thân	**[23]**	
	b	Cho người phụ thuộc	**[24]**	
	c	Cho từ thiện, nhân đạo, khuyến học	**[25]**	
	d	Các khoản đóng bảo hiểm được trừ	**[26]**	

	e	Khoản đóng quỹ hưu trí tự nguyện được trừ	**[27]**	
4	Tổng thu nhập tính thuế ([28]= [20]-[21]-[22])		**[28]**	
5	Tổng số thuế thu nhập cá nhân phát sinh trong kỳ		**[29]**	
II	**Cá nhân không cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công:**			
1	Tổng thu nhập tính thuế		**[30]**	
2	Mức thuế suất		**[31]**	
3	Tổng số thuế thu nhập cá nhân phải nộp ([32]=[30]x[31])		**[32]**	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên: .....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày .... tháng .... năm ...
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế theo Tờ khai này bao gồm:

- Cá nhân cư trú/không cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công do các tổ chức Quốc tế, Đại sứ quán, Lãnh sự quán tại Việt Nam trả nhưng chưa thực hiện khấu trừ thuế,

- Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công do các tổ chức, cá nhân trả từ nước ngoài;

- Cá nhân không cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công phát sinh tại Việt Nam nhưng nhận tại nước ngoài;

- Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công do nhận cổ phiếu thưởng khi chuyển nhượng.

2. Trường hợp cá nhân được miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần thì nộp hồ sơ khai thuế của lần khai thuế đầu tiên cùng với Hồ sơ thông báo miễn, giảm thuế theo Hiệp định theo quy định.

Mẫu số: **02/QTT-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công)

[01] Kỳ tính thuế: Năm ..... (từ tháng .../... đến tháng .../....)

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: ...

Tờ khai quyết toán thuế kèm theo hồ sơ giảm thuế do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo: ☐

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐

[06] Địa chỉ: .....

[07] Quận/huyện: ..... **[08]** Tỉnh/thành phố: .....

[09] Điện thoại:.....**[10]** Fax:.....**[11]** Email: .....

[12] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[13] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ - ☐☐☐

[14] Hợp đồng đại lý thuế: Số: .....Ngày:.....

[15] Tên tổ chức trả thu nhập: .....

[16] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ - ☐☐☐

[17] Địa chỉ: .....

[18] Quận/huyện: ..... **[19]** Tỉnh/thành phố: .....

STT		Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số tiền/Số người
1		**Tổng thu nhập chịu thuế (TNCT) trong kỳ [20]=[21]+[23]**	[20]	VNĐ	
	a	Tổng TNCT phát sinh tại Việt Nam	[21]	VNĐ	
		Trong đó tổng TNCT phát sinh tại Việt Nam được miễn giảm theo Hiệp định (nếu có)	[22]	VNĐ	
	b	Tổng TNCT phát sinh ngoài Việt Nam	[23]	VNĐ	
2		**Số người phụ thuộc**	[24]	Người	
3		**Các khoản giảm trừ ([25]=[26]+[27]+[28]+[29]+[30])**	[25]	VNĐ	
	a	Cho bản thân cá nhân	[26]	VNĐ	
	b	Cho những người phụ thuộc được giảm trừ	[27]	VNĐ	

	c	Từ thiện, nhân đạo, khuyến học		[28]	VNĐ	
	d	Các khoản đóng bảo hiểm được trừ		[29]	VNĐ	
	e	Khoản đóng quỹ hưu trí tự nguyện được trừ		[30]	VNĐ	
4	**Tổng thu nhập tính thuế ([31]=[20]-[22]-[25])**			[31]	VNĐ	
5	**Tổng số thuế thu nhập cá nhân (TNCN) phát sinh trong kỳ**			[32]	VNĐ	
6	**Tổng số thuế đã nộp trong kỳ ([33]=[34]+[35]+[36]-[37]-[38]) Trong đó:**			[33]	VNĐ	
	a	Số thuế đã khấu trừ tại tổ chức trả thu nhập		[34]	VNĐ	
	b	Số thuế đã nộp trong năm không qua tổ chức trả thu nhập		[35]	VNĐ	
	c	Số thuế đã nộp ở nước ngoài được trừ (nếu có)		[36]	VNĐ	
	d	Số thuế đã khấu trừ, đã nộp ở nước ngoài trùng do quyết toán vắt năm		[37]	VNĐ	
	đ	Số thuế đã nộp trong năm không qua tổ chức trả thu nhập trùng do quyết toán vắt năm		[38]	VNĐ	
7	**Tổng số thuế TNCN được giảm trong kỳ [39]=[40]+[41]**			[39]	VNĐ	
	a	Số thuế phải nộp trùng do quyết toán vắt năm		[40]	VNĐ	
	b	Tổng số thuế TNCN được giảm khác		[41]	VNĐ	
8	**Tổng số thuế còn phải nộp trong kỳ [42]=([32]-[33]-[39])>0**			[42]	VNĐ	
9	**Số thuế được miễn do cá nhân có số tiền thuế phải nộp sau quyết toán từ 50.000 đồng trở xuống (0<[42]<=50.000 đồng)**			[43]	VNĐ	
10	**Tổng số thuế nộp thừa trong kỳ [44]=([32]-[33]-[39]) <0**			[44]	VNĐ	
11	a	**Tổng số thuế đề nghị hoàn trả [45]=[46]+[47]**		[45]	VNĐ	
		Trong đó:	Số thuế hoàn trả cho người nộp thuế	[46]	VNĐ	
			Số thuế bù trừ cho khoản phải nộp ngân sách nhà nước khác	[47]	VNĐ	
	b	**Tổng số thuế bù trừ cho các phát sinh của kỳ sau [48]=[44]-[45]**		[48]	VNĐ	

<Trường hợp người nộp thuế đề nghị hoàn trả vào tài khoản của người nộp thuế tại chỉ tiêu [46] thì ghi thêm các thông tin sau:>

Số tiền hoàn trả: Bằng số: ..... đồng.

Hình thức hoàn trả:

☐ Chuyển khoản: Tên chủ tài khoản.....

Tài khoản số:.....Tại Ngân hàng/KBNN:.....

☐ Tiền mặt:

Tên người nhận tiền:

CMND/CCCD/HC số: ..... Ngày cấp:...../...../..... Nơi cấp:.....

Nơi nhận tiền hoàn thuế: Kho bạc Nhà nước

<Trường hợp người nộp thuế đề nghị bù trừ cho khoản phải nộp ngân sách nhà nước khác tại chỉ tiêu [47] thì ghi thêm các thông tin sau:>

Khoản nợ, khoản thu phát sinh đề nghị được bù trừ:

Đơn vị tiền.....

STT	Thông tin khoản nợ/khoản thu phát sinh										Số tiền còn phải nộp đề nghị bù trừ với số tiền nộp thừa	Số tiền còn phải nộp sau bù trừ
	MST của NNT khác (nếu có)	Tên NNT khác (nếu có)	Mã định danh khoản phải nộp (ID) (nếu có)	Nội dung khoản nợ/phát sinh	Chương	Tiểu mục	Tên CQT quản lý khoản thu	Địa bàn hành chính	Hạn nộp	Số tiền còn phải nộp		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13) = (11) – (12)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên: .....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày ... tháng ... năm ...
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Mẫu số: **02-1/BK-QTT-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục
BẢNG KÊ GIẢM TRỪ GIA CẢNH CHO NGƯỜI PHỤ THUỘC

(Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân Mẫu số 02/QTT-TNCN)

[01] Kỳ tính thuế: Năm ..... (Từ tháng .../... đến tháng.../....)

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[06] Họ và tên vợ (chồng) nếu có: .....

[07] Mã số thuế vợ (chồng): | | | | | | | | | | | | | |

[08] Số CMND/CCCD/Số hộ chiếu vợ (chồng):.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Loại giấy tờ (Số CMND/ CCCD/ Hộ chiếu/GKS)	Số giấy tờ	Ngày sinh	Quan hệ với người nộp thuế	Thời gian được tính giảm trừ trong năm tính thuế	
							Từ tháng	Đến tháng
[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
1								
2								
3								
...								

(MST: Mã số thuế; CMND: Chứng minh nhân dân; CCCD: Căn cước công dân, GKS: Giấy khai sinh)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên: .....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày ... tháng .... năm ....
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Mẫu số: **03/BĐS-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản)

[01] Kỳ tính thuế: Lần phát sinh: Ngày … tháng … năm ...

[02] Lần đầu: □ **[03]** Bổ sung lần thứ:…

I. THÔNG TIN NGƯỜI CHUYỂN NHƯỢNG, NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế (nếu có): | | | | | | | | | | | | | |

[06] Số CMND/CCCD/Hộ chiếu (trường hợp cá nhân quốc tịch Việt Nam): .....

[06.1] Ngày cấp:..... **[06.2]** Nơi cấp:.....

[07] Hộ chiếu (trường hợp cá nhân không có quốc tịch Việt Nam): .....

[07.1] Ngày cấp:..... **[07.2]** Nơi cấp:.....

[08] Địa chỉ chỗ ở hiện tại: .....

[09] Quận/huyện: ..... **[10]** Tỉnh/Thành phố: .....

[11] Điện thoại: ..... **[12]** Email: .....

[13] Tên tổ chức, cá nhân khai thay (nếu có):.....

[14] Mã số thuế (nếu có): | | | | | | | | | | | | | |

[15] Địa chỉ: .....

[16] Quận/huyện: ..... **[17]** Tỉnh/Thành phố: .....

[20] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[21] Mã số thuế (nếu có): | | | | | | | | | | | | | |

[22] Địa chỉ: .....

[23] Quận/huyện: ..... **[24]** Tỉnh/Thành phố: .....

[25] Điện thoại: ..... **[26]** Email: .....

[27] Hợp đồng đại lý thuế: **[28]** Số: ..... **[29]** Ngày:.....

[30] Giấy tờ về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất:

.....

[30.1] Số:..... **[30.2]** Do cơ quan:..... **[30.3]** Cấp ngày:.....

[31] Hợp đồng mua bán nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai ký với chủ dự án cấp 1, cấp 2 hoặc Sàn giao dịch của chủ dự án:.....

[31.1] Số.....**[31.2]** Ngày:.....

[32]Hợp đồng chuyển nhượng trao đổi bất động sản:

[32.1] Số:..... **[32.2]** Nơi lập..... **[32.3]** Ngày lập:.....

[32.4] Cơ quan chứng thực ..... **[32.5]** Ngày chứng thực: .....

II. THÔNG TIN NGƯỜI NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG, NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

[33] Họ và tên đại diện:.....

[34] Mã số thuế (nếu có): ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[35] Số CMND/CCCD/Hộ chiếu (trường hợp chưa có mã số thuế):.....

[35.1] Ngày cấp:..... **[35.2]** Nơi cấp:.....

[36] Văn bản Phân chia di sản thừa kế, quà tặng là Bất động sản

[36.1] Nơi lập hồ sơ nhận thừa kế, quà tặng:.....

[36.2] Ngày lập: .....

[36.3] Cơ quan chứng thực:.....

[36.4] Ngày chứng thực:.....

III. LOẠI BẤT ĐỘNG SẢN CHUYỂN NHƯỢNG, NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

[37] Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất ☐

[38] Quyền sở hữu hoặc sử dụng nhà ở ☐

[39] Quyền thuê đất, thuê mặt nước ☐

[40] Bất động sản khác ☐

IV. ĐẶC ĐIỂM BẤT ĐỘNG SẢN CHUYỂN NHƯỢNG, NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

[41] Thông tin về đất:

[41.1] Thửa đất số (Số hiệu thửa đất)……; Tờ bản đồ số (số hiệu):.....

[41.2] Địa chỉ:.....

[41.3] Số nhà…. Toà nhà… Ngõ/hẻm…... đường/phố…... Thôn/xóm/ấp:.....

[41.4] Phường/xã:.....

[41.5] Quận/huyện:.....

[41.6] Tỉnh/thành phố:.....

[41.7] Loại đất, vị trí thửa đất (1,2,3,4…)

+ Loại đất 1:..... Vị trí 1:..... Diện tích:.....m2

+ Loại đất 1:..... Vị trí 2:..... Diện tích:.....m2

…

+ Loại đất 2:..... Vị trí 1:..... Diện tích:.....m2

+ Loại đất 2:..... Vị trí 2:..... Diện tích:.....m2

…

[41.8] Hệ số (nếu có):.....

[41.9] Nguồn gốc đất: (Đất được nhà nước giao, cho thuê; Đất nhận chuyển nhượng; nhận thừa kế, hoặc nhận tặng, cho…): .....

[41.10] Giá trị đất thực tế chuyển giao (nếu có): .....đồng

[42] Thông tin về nhà ở, công trình xây dựng

[42.1] Nhà ở riêng lẻ:

[42.2] Loại 1:..... Cấp nhà ở.....Diện tích sàn xây dựng:.....m2

[42.3] Loại 2:..... Cấp nhà ở.....Diện tích sàn xây dựng:.....m2

[42.4] Giá trị nhà thực tế chuyển giao (nếu có):.....đồng

[42.5] Nhà ở chung cư:

[42.6] Chủ dự án:..... [42.7] Địa chỉ dự án, công trình:.....

[42.8] Diện tích xây dựng:..... [42.9] Diện tích sàn xây dựng:.....m2

[42.10] Diện tích sở hữu chung:.....m2 [42.11] Diện tích sở hữu riêng:.....m2

[42.12] Kết cấu:..... [42.13] Số tầng nổi:..... [42.14] Số tầng hầm:.....

[42.15] Năm hoàn công:.....

[42.16] Giá trị nhà thực tế chuyển giao (nếu có):.....đồng

[42.17] Nguồn gốc nhà

Tự xây dựng ☐ [42.18] Năm hoàn thành (hoặc năm bắt đầu sử dụng nhà):.....

Chuyển nhượng ☐ [42.19] Thời điểm làm giấy tờ chuyển giao nhà:.....

[42.20] Công trình xây dựng (trừ nhà ở)

[42.21] Chủ dự án:.....[42.22] Địa chỉ dự án, công trình.....

[42.23] Loại công trình:..... Hạng mục công trình.....Cấp công trình.....

[42.24] Diện tích xây dựng: ..... [42.25] Diện tích sàn xây dựng:.....m2;

[42.26] Hệ số (nếu có):.....

[42.27] Đơn giá:.....

[42.28] Giá trị công trình thực tế chuyển giao (nếu có):.....đồng

[43] Tài sản gắn liền với đất

[43.1] Loại tài sản gắn liền với đất:.....

[43.2] Giá trị tài sản gắn liền với đất thực tế chuyển giao (nếu có):.....đồng

V. THU NHẬP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG BẤT ĐỘNG SẢN; TỪ NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG LÀ BẤT ĐỘNG SẢN

[44] Loại thu nhập

[44.1] Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản ☐

[44.2] Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng ☐

[45] Giá trị chuyển nhượng bất động sản và tài sản khác gắn liền với đất hoặc giá trị bất động sản nhận thừa kế, quà tặng:..... đồng

[46] Thuế thu nhập cá nhân phát sinh đối với chuyển nhượng bất động sản ([46]=[45]x2%):.....đồng

[47] Thu nhập miễn thuế:..... đồng

[48] Thuế thu nhập cá nhân được miễn ([48] = [47] x 2%) ..... đồng

[49] Thuế thu nhập cá nhân phải nộp đối với chuyển nhượng bất động sản:{[49]=([46]-[48])}: .....đồng

[50] Thuế thu nhập cá nhân phải nộp đối với nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản: {[50]=([45]-[47]-10.000.000) x 10%}:.....đồng

[51] Số thuế phải nộp, được miễn của chủ sở hữu (chỉ khai trong trường hợp có đồng sở hữu hoặc chủ sở hữu, đồng sở hữu được miễn thuế theo quy định):

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số thuế phải nộp	Số thuế được miễn	Lý do cá nhân được miễn với nhà ở, quyền sử dụng đất ở duy nhất	Lý do miễn khác
[51.1]	[51.2]	[51.3]	[51.4]	[51.5]	[51.6]	[51.7]	[51.8]
1						☐	
2						☐	
....						☐	

VII. HỒ SƠ KÈM THEO GỒM:

- .....;
- .....;

Tôi cam đoan những nội dung kê khai là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Hướng dẫn khai Chỉ tiêu [51]:

(1)Trường hợp người nộp thuế (NNT) không có Đồng sở hữu nếu được miễn toàn bộ số thuế theo quy định về thuế thu nhập cá nhân (TNCN) đối với bất động sản chuyển nhượng, thừa kế, cho tăng thì chỉ tích chọn vào dòng đầu tiên của cột [51.7] hoặc nêu lý do miễn tại cột [51.8] mà không phải kê khai các thông tin khác;

(2)Trường hợp có Đồng sở hữu (kể cả được miễn thuế hoặc không được miễn) đại diện NNT khai đầy đủ các thông tin trên Chỉ tiêu [51];

(3)Trường hợp NNT không có Đồng sở hữu nhưng có số thuế TNCN được miễn 1 phần, khai các chỉ tiêu tương ứng:

- Đối với số thuế được miễn: NNT khai các chỉ tiêu [51.2], [51.3], [51.4], [51.6] và [51.7] hoặc [51.8]

- Đối với số thuế phải nộp: NNT khai các chỉ tiêu [51.2], [51.3], [51.4] và chỉ tiêu [51.5].

(4) Khai chỉ tiêu [51.4]:

- Trường hợp có Đồng sở hữu: đại diện NNT khai tỷ lệ sở hữu của Chủ sở hữu và các Đồng sở hữu;

- Trường hợp NNT không có Đồng sở hữu mà có phát sinh số thuế được miễn một phần thì NNT tự xác định tỷ lệ sở hữu để làm căn cứ tính số thuế phải nộp, số thuế được miễn thuế TNCN đối với chuyển nhương, thừa kế, quà tặng là bất động sản.

2. Hướng dẫn khai Mục: **" NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ":** *chỉ khai thay trong trường hợp không phát sinh số thuế được miễn và trước khi ký phải ghi rõ "Khai thay". Khai thay trong trường hợp tại nội dung Hợp đồng chuyển nhượng bất động sản có nêu người mua phải có trách nhiệm khai thuế TNCN hoặc trường hợp người nộp thuế có ủy quyền cho cá nhân khác theo quy định của Pháp luật.*

Mẫu số: **04/CNV-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp, cá nhân chuyển nhượng chứng khoán khai trực tiếp với cơ quan thuế và tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân)

[01] Kỳ tính thuế: [01a] Lần phát sinh ngày … tháng … năm ...

[01b] Tháng .... năm .... /Quý..... năm .....

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: …

☐ Cá nhân được miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần (*)

☐ Khai thay cho nhiều cá nhân chuyển nhượng vốn góp

☐ Khai thay cho nhiều cá nhân chuyển nhượng chứng khoán

I. THÔNG TIN CÁ NHÂN CHUYỂN NHƯỢNG VỐN GÓP, CHUYỂN NHƯỢNG CHỨNG KHOÁN

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[06] Địa chỉ: .....

[07] Quận/huyện: ..... **[08]** Tỉnh/thành phố: .....

[09] Điện thoại:.....**[10]** Fax:..... **[11]** Email:.....

[12] Tên tổ chức, cá nhân khai thay (nếu có):.....

[13] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[14] Địa chỉ: .....

[15] Quận/huyện: ..... **[16]** Tỉnh/Thành phố: .....

[17] Điện thoại: ..... **[18]** Fax: ..... **[19]** Email: .....

[20] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[21] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[22] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày:.....

II. THÔNG TIN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG VỐN GÓP, NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG CHỨNG KHOÁN

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Số CMND/CCCD/Hộ chiếu	Hợp đồng chuyển nhượng	
				Số	Ngày/tháng/năm
[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]

III. THÔNG TIN TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN HOẶC TỔ CHỨC NƠI CÁ NHÂN CÓ VỐN GÓP

[29] Tên tổ chức phát hành:.....

[30] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

[31] Địa chỉ: .....

[32] Quận/huyện: ..... **[33]** Tỉnh/Thành phố: .....

[34]-Điện thoại: ..... **[35]** Fax: ..... **[36]**-Email: .....

IV. CHI TIẾT TÍNH THUẾ

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
I	**Thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp**		
1	Giá chuyển nhượng	**[37]**	
2	Giá vốn của phần vốn góp chuyển nhượng	**[38]**	
3	Chi phí chuyển nhượng	**[39]**	
4	Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng vốn góp [40]=[37]-[38]-[39]	**[40]**	
5	Số thuế phải nộp	**[41]**	
6	Số thuế được miễn giảm theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần	**[42]**	
7	Số thuế còn phải nộp [43]=[41]-[42]	**[43]**	
II	**Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán**		
1	Giá chuyển nhượng	**[44]**	
2	Số thuế phải nộp	**[45]**	
3	Số thuế được miễn giảm theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần	**[46]**	
4	Số thuế còn phải nộp [47]=[45]-[46]	**[47]**	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên: .....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày .... tháng ... năm ...
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KHAI THAY
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- (*) Trường hợp cá nhân được miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần thì nộp hồ sơ khai thuế của lần khai thuế đầu tiên cùng với Hồ sơ thông báo miễn, giảm thuế theo Hiệp định theo quy định.

- Cá nhân chuyển nhượng chứng khoán khai trực tiếp với cơ quan thuế là cá nhân có chứng khoán chuyển nhượng chưa được tổ chức khấu trừ theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 25 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/20132 và điểm 2 Khoản 16 Điều 2 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015.

Mẫu số: **04-1/CNV-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG KÊ CHI TIẾT CÁ NHÂN CHUYỂN NHƯỢNG VỐN

(Kèm theo tờ khai 04/CNV-TNCN Áp dụng đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho nhiều cá nhân)

[01] Kỳ tính thuế: [01a] Lần phát sinh ngày …. tháng … năm..... [01b] Tháng .... năm .... /Quý..... năm .....

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: …

[04] Tổ chức, cá nhân khai thay: .....

[05] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | - | | | |

I. CHUYỂN NHƯỢNG VỐN GÓP

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Thông tin cá nhân chuyển nhượng			Thông tin tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng			Hợp đồng chuyển nhượng		Giá chuyển nhượng	Giá vốn của phần vốn góp	Chi phí chuyển nhượng	Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng vốn góp	Số thuế TNCN phải nộp	Số thuế được miễn giảm theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần	Số thuế còn phải nộp
	Họ và tên NNT	Mã số thuế	Số CMND /Hộ chiếu/ CCCD (trường hợp chưa có mã số thuế)	Tên Tổ chức, cá nhân	Mã số thuế	Số CMND/ Hộ chiếu/ CCCD (trường hợp chưa có mã số thuế)	Số	Ngày/ tháng /năm							
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]=[15]-[16]-[17]	[19]	[20]	[21]=[19]-[20]
1															
2															
…															
Tổng cộng									[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]

II. CHUYỂN NHƯỢNG CHỨNG KHOÁN

STT	Thông tin cá nhân chuyển nhượng			Thông tin tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng			Hợp đồng chuyển nhượng		Số lượng chứng khoán	Giá chuyển nhượng	Số thuế TNCN phải nộp	Số thuế được miễn giảm theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần	Số thuế còn phải nộp
	Họ và tên NNT	Mã số thuế	Số CMND/Hộ chiếu/ CCCD (trường hợp chưa có mã số thuế)	Tên Tổ chức, cá nhân	Mã số thuế	Số CMND/ Hộ chiếu/ CCCD cá nhân (trường hợp chưa có mã số thuế)	Số	Ngày/ tháng/ năm					
[29]	[30]	[31]	[32]	[33]	[34]	[35]	[36]	[37]	[38]	[39]	[40]	[41]	[42]= [40]-[41]
1													
2													
...													
TỔNG CỘNG										[43]	[44]	[45]	[46]

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên: .....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

...., ngày ... tháng ... năm ...
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KHAI THAY
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Mẫu số: **04/ĐTV-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng đối với cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán, lợi tức ghi tăng vốn, chứng khoán thưởng cho cổ đông hiện hữu khi chuyển nhượng và tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân)

[01] Kỳ tính thuế: [01a] Lần phát sinh: ngày …. tháng … năm....
[01b] Tháng .... năm .... /Quý..... năm .....

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: …

☐ Cá nhân được miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần (*)

☐ Tổ chức khai thuế thay cho nhiều cá nhân

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[06] Địa chỉ: .....

[07] Quận/huyện: ..... **[08]** Tỉnh/thành phố: .....

[09] Điện thoại:.....**[10]** Fax:.....**[11]** Email: .....

[12] Tên tổ chức, cá nhân khai thay (nếu có):.....

[13] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[14] Địa chỉ: .....

[15] Quận/huyện: ..... **[16]** Tỉnh/Thành phố: .....

[17] Điện thoại: ..... **[18]** Fax: ..... **[19]** Email: .....

[20] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[21] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[22] Hợp đồng đại lý thuế: Số: .....Ngày: .....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tổ chức phát hành	Mã chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Mệnh giá chứng khoán	Tổng giá trị cổ tức (hoặc lợi tức) được chia theo mệnh giá	Tổng giá trị theo giá sổ sách kế toán (hoặc theo giá thị trường)	Thuế phải nộp
[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]	[29]	[30]
I.	**Chứng khoán trả thay cổ tức**				[31]	[32]	[33]

1							
2							
...							
II.	**Chứng khoán thưởng cho cổ đông hiện hữu**				[34]	[35]	[36]
1							
2							
...							
III	**Lợi tức ghi tăng vốn**				[37]	[38]	[39]
1							
2							
...							
Tổng cộng					[40]	[41]	[42]

Tôi cam đoan những nội dung kê khai là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên: .....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày .....tháng .....năm .....
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KHAI THAY
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú: (*) *Trường hợp cá nhân được miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần thì nộp hồ sơ khai thuế của lần khai thuế đầu tiên cùng với Hồ sơ thông báo miễn, giảm thuế theo Hiệp định theo quy định.*

Mẫu số: **04-1/ĐTV-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục
BẢNG KÊ CHI TIẾT

(Kèm theo Tờ khai mẫu số 04/ĐTV-TNCN áp dụng đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho nhiều cá nhân)

[01] Kỳ tính thuế: [01a] Lần phát sinh ngày …. tháng … năm ....
[01b] Tháng .... năm .... /Quý..... năm .....

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: …

[04] Tên tổ chức khai thay: .....

[05] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | - | | | |

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Họ và tên NNT	Mã số thuế	Số CMND/ CCCD Hộ chiếu	Tổ chức phát hành	Mã chứng khoán	Mệnh giá chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Tổng giá trị cổ tức (hoặc lợi tức được chia theo mệnh giá)	Tổng giá trị theo giá sổ sách kế toán (hoặc theo giá thị trường)	Thuế phải nộp	Cá nhân được miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
I	*Cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán*						[18]	[19]	[20]	[21]	[22]
1											
…											
II	*Cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận thưởng bằng chứng khoán*						[23]	[24]	[25]	[26]	[27]
1											

…											
III	*Cá nhân được ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn*							**[28]**	**[29]**	**[30]**	**[31]**
1											
…											

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên: .....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

...., ngày ... tháng ... năm ...
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
TỔ CHỨC KHAI THAY
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Mẫu số: **04/NNG-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng đối với cá nhân không cư trú có thu nhập từ kinh doanh, cá nhân có thu nhập từ đầu tư vốn, bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng được trả từ nước ngoài)

[01] Kỳ tính thuế: Lần phát sinh ngày … tháng … năm …
[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: …

[04] Tên người nộp thuế:……

[05] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[06] Địa chỉ: ……

[07] Quận/huyện: ..... **[08]** Tỉnh/thành phố: .....

[09] Điện thoại:……**[10]** Fax:.....**[11]** Email: .....

[12] Tên đại lý thuế (nếu có):……

[13] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[14] Hợp đồng đại lý thuế: Số: .....ngày: .....

[15] Tên tổ chức tại Việt Nam nơi cá nhân phát sinh hoạt động có thu nhập:……

[16] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[17] Địa chỉ: ……

[18] Quận/huyện: ..... **[19]** Tỉnh/Thành phố: .....

[20] Điện thoại: ..... **[21]** Fax: ..... **[22]** Email: .....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
I	**Thu nhập từ kinh doanh của cá nhân không cư trú**		
1	Tổng thu nhập tính thuế	**[23]**	
2	Thuế suất	**[24]**	
3	Tổng số thuế thu nhập cá nhân phải nộp [25]=[23]*[24]	**[25]**	
II	**Thu nhập từ đầu tư vốn**		
1	Tổng thu nhập chịu thuế	**[26]**	
2	Tổng số thuế phải nộp	**[27]**	

3	Tổng số thuế đã nộp ở nước ngoài	**[28]**	
4	Số thuế còn phải nộp [29]=[27]-[28]	**[29]**	
III	**Thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại**		
1	Tổng thu nhập chịu thuế	**[30]**	
2	Tổng số thuế phải nộp	**[31]**	
3	Tổng số thuế đã nộp ở nước ngoài	**[32]**	
4	Số thuế còn phải nộp [33]=[31]-[32]	**[33]**	
IV	**Thu nhập từ trúng thưởng**		
1	Tổng thu nhập chịu thuế	**[34]**	
2	Tổng số thuế phải nộp	**[35]**	
3	Tổng số thuế đã nộp ở nước ngoài	**[36]**	
4	Số thuế còn phải nộp [37]=[35]-[36]	**[37]**	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên: .....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày ... tháng ... năm ...
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Mẫu số: **04/TKQT-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng đối với cá nhân nhận thừa kế, quà tặng không phải là bất động sản)

[01] Kỳ tính thuế: Lần phát sinh ngày …. tháng … năm

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: …

☐ Cá nhân được miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần (*)

I. THÔNG TIN CÁ NHÂN NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

[04] Họ và tên:……

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[06] Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: ……

[07] Quốc tịch: ……

[08] Địa chỉ: ……

[09] Quận/huyện: …… **[10]** Tỉnh/thành phố: ……

[11] Điện thoại:…… **[12]** Fax:…… **[13]** Email……

[14] Tên đại lý thuế (nếu có):……

[15] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[16] Hợp đồng đại lý thuế: Số …… ngày ……

II. VĂN BẢN GIAO NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

[17] Làm tại:……ngày …… tháng …… năm……

đã được Cơ quan công chứng chứng nhận ngày …. tháng ….. năm…..

III. THÔNG TIN VỀ CÁ NHÂN CHO THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

[18] Họ và tên: ……

[19] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[20] Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: ……

[21] Quốc tịch: … ……

[22] Địa chỉ: ……

[23] Điện thoại:…… **[24]** Fax:…… **[25]** Email……

IV. LOẠI TÀI SẢN ĐƯỢC NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

[26] Chứng khoán ☐

[27] Vốn góp ☐

[28] Tài sản phải đăng ký sở hữu hoặc sử dụng ☐

V(a). [29] GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG HOẶC SỞ HỮU TÀI SẢN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG SỐ: ..... Do cơ quan: .....

Cấp ngày:.....

V(b). THÔNG TIN TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN HOẶC TỔ CHỨC NƠI CÁ NHÂN CÓ VỐN GÓP

[30] Tên tổ chức:.....

[31] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

[32] Địa chỉ: .....

[33] Quận/huyện: ..... **[34]** Tỉnh/Thành phố: .....

[35]-Điện thoại: ..... **[36]** Fax: ..... **[37]**-Email: .....

VI. THU NHẬP TỪ NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

[38] Số tiền: .....đồng

(*Viết bằng chữ*:.....)

VII. THU NHẬP ĐƯỢC MIỄN GIẢM THEO HIỆP ĐỊNH TRÁNH ĐÁNH THUẾ HAI LẦN

[39] Số tiền: .....đồng

(*Viết bằng chữ*:.....)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày .... tháng ..... năm ....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên: .....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Ghi chú:

- (*) Trường hợp cá nhân được miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần thì nộp hồ sơ khai thuế của lần khai thuế đầu tiên cùng với Hồ sơ thông báo miễn, giảm thuế theo Hiệp định theo quy định.

- Cá nhân nhận thừa kế, quà tặng là chứng khoán, phần vốn góp nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế quản lý doanh nghiệp phát hành chứng khoán, doanh nghiệp có phần vốn góp. Cá nhân đồng thời nhận thừa kế, quà tặng của nhiều loại chứng khoán, phần vốn góp nộp hồ sơ khai thuế tại Chi cục Thuế nơi cá nhân cư trú.

Mẫu số: **05/KK-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả các khoản thu nhập từ tiền lương, tiền công)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng … năm … /Quý … năm ...

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: …

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ - ☐☐☐

[06] Địa chỉ: .....

[07] Quận/huyện: ..... **[08]** Tỉnh/thành phố: .....

[09] Điện thoại:.....**[10]** Fax:.....**[11]** Email: .....

[12] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[13] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ - ☐☐☐

[14] Hợp đồng đại lý thuế: Số: .....Ngày: .....

[15] Phân bổ thuế do có đơn vị hạch toán phụ thuộc tại địa bàn cấp tỉnh khác nơi có trụ sở chính: ☐

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số người/ Số tiền
1	**Tổng số người lao động:**	**[16]**	Người	
	Trong đó: Cá nhân cư trú có hợp đồng lao động	**[17]**	Người	
2	**Tổng số cá nhân đã khấu trừ thuế [18]=[19]+[20]**	**[18]**	Người	
2.1	Cá nhân cư trú	**[19]**	Người	
2.2	Cá nhân không cư trú	**[20]**	Người	
3	**Tổng thu nhập chịu thuế trả cho cá nhân [21]=[22]+[23]**	**[21]**	VNĐ	
3.1	Cá nhân cư trú	**[22]**	VNĐ	
3.2	Cá nhân không cư trú	**[23]**	VNĐ	
3.3	Trong đó: Tổng thu nhập chịu thuế từ tiền phí mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác của doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập tại Việt Nam cho người lao động	**[24]**	VNĐ	
4	**Trong đó tổng thu nhập chịu thuế được miễn theo quy định của Hợp đồng dầu khí**	**[25]**	VNĐ	

5	**Tổng thu nhập chịu thuế trả cho cá nhân thuộc diện phải khấu trừ thuế [26]=[27]+[28]**	**[26]**	VNĐ	
5.1	Cá nhân cư trú	**[27]**	VNĐ	
5.2	Cá nhân không cư trú	**[28]**	VNĐ	
6	**Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ [29]=[30]+[31]**	**[29]**	VNĐ	
6.1	Cá nhân cư trú	**[30]**	VNĐ	
6.2	Cá nhân không cư trú	**[31]**	VNĐ	
6.3	Trong đó: Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ trên tiền phí mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác của doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập tại Việt Nam cho người lao động	**[32]**	VNĐ	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên: .....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày ... tháng ... năm ...
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Tờ khai này chỉ áp dụng đối với tổ chức, cá nhân phát sinh trả thu nhập từ tiền lương, tiền công cho cá nhân trong tháng/quý, không phân biệt có phát sinh khấu trừ thuế hay không phát sinh khấu trừ thuế.

- Kỳ khai thuế theo tháng áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập có tổng doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ của năm trước liền kề trên 50 tỷ đồng hoặc trường hợp tổ chức, cá nhân trả thu nhập lựa chọn khai thuế theo tháng.

- Kỳ khai thuế theo quý áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập có tổng doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ của năm trước liền kề từ 50 tỷ đồng trở xuống, bao gồm cả tổ chức, cá nhân trả thu nhập không phát sinh doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Mẫu số: **05-1/PBT-KK-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục
BẢNG XÁC ĐỊNH SỐ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN PHẢI NỘP ĐỐI VỚI THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG VÀ TRÚNG THƯỞNG

(Kèm theo tờ khai 05/KK-TNCN hoặc Kèm theo tờ khai 06/TNCN)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng … năm ... /Quý … năm ...

[01a] Lần đầu: ☐ **[01b]** Bổ sung lần thứ: …

[02] Tên người nộp thuế: .....

[03] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | - | | | |

I. Phân bổ thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Trụ sở chính/đơn vị hạch toán phụ thuộc	Mã số thuế/ Mã địa điểm kinh doanh	Địa bàn hoạt động sản suất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Thu nhập chịu thuế trả cho cá nhân	Thu nhập chịu thuế thuộc diện khấu trừ	Số lượng cá nhân nhận thu nhập	Số lượng cá nhân phát sinh khấu trừ thuế	Số thuế TNCN đã khấu trừ
			Huyện	Tỉnh						
[06]	[07]	[08]	[08a]	[08b]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
1	Trụ sở chính									
2	Chi nhánh A									
3	Chi nhánh B									
…										
Tổng cộng						[15]	[16]	[17]	[18]	[19]

II. Phân bổ thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ trúng thưởng của cá nhân trúng thưởng xổ số điện toán:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Địa bàn hoạt động sản suất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Thu nhập tính thuế cho cá nhân	Số thuế TNCN đã khấu trừ
		Huyện	Tỉnh			
[20]	[21]	[21a]	[21b]	[22]	[23]	[24]
1	*<Tên đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính>*					
2	*<Tên địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính>*					
3	*Nơi không có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh*					
….						
Tổng cộng					[25]	[26]

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

	..., ngày ... tháng ... năm ...
NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**
Họ và tên:	**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
Chứng chỉ hành nghề số:.....	*(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)*

Ghi chú:

1. Chỉ tiêu [08a], [08b]: Kê khai địa bàn cấp huyện, tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính.

2. Cột [21]:

Phân bổ thuế TNCN đối với thu nhập của cá nhân trúng thưởng được thực hiện theo điểm b Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ.

- Tên đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính: Kê khai cho tỉnh nơi đơn vị phụ thuộc đóng trụ sở vào chỉ tiêu này. Trường hợp trong một tỉnh có nhiều đơn vị phụ thuộc ở nhiều huyện thì chọn 01 đơn vị phụ thuộc tại 01 địa bàn huyện phát sinh doanh thu để kê khai vào chỉ tiêu huyện tại cột [21].

- Tên địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính: Kê khai cho tỉnh nơi có địa điểm kinh doanh nếu phát sinh doanh thu bán vé theo từng địa điểm kinh doanh. Trường hợp có nhiều địa điểm kinh doanh trên nhiều huyện thuộc một tỉnh thì chọn 01 địa điểm kinh doanh tại 01 địa bàn huyện phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [21].

- Nơi không có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh: Kê khai cho tỉnh nơi không có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh nhưng có phát sinh doanh thu bán vé. Trường hợp trong một tỉnh có phát sinh doanh thu bán vé ở nhiều huyện thì chọn 01 địa bàn huyện phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [21].

3. Chỉ tiêu [21a], [21b]: Kê khai địa bàn cấp huyện, tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé trên nhiều huyện thuộc một cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ là Cục Thuế thì chọn 1 đơn vị đại diện hoặc một huyện để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé trên nhiều huyện thuộc 1 cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ là Chi cục Thuế khu vực thì chọn 1 đơn vị đại diện hoặc 1 huyện do Chi cục Thuế khu vực quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này.

Mẫu số: **05/QTT-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công)

[01] Kỳ tính thuế: Năm……

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: ….

[04] Tổ chức có quyết toán thuế theo uỷ quyền của cá nhân được điều chuyển từ tổ chức cũ đến tổ chức mới do tổ chức cũ thực hiện sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp hoặc điều chuyển trong cùng hệ thống ☐

[05] Tên người nộp thuế:……

[06] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | - | | | |

[07] Địa chỉ: ……

[08] Quận/huyện: …… **[09]** Tỉnh/thành phố: ……

[10] Điện thoại:……**[11]** Fax:……**[12]** Email: ……

[13] Tên đại lý thuế (nếu có):……

[14] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | - | | | |

[15] Hợp đồng đại lý thuế: Số: ……ngày: ……

I. NGHĨA VỤ KHẤU TRỪ THUẾ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRẢ THU NHẬP

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam (VNĐ)

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số người/ Số tiền
1	**Tổng số người lao động:**	**[16]**	Người	
	Trong đó: Cá nhân cư trú có hợp đồng lao động	**[17]**	Người	
2	**Tổng số cá nhân đã khấu trừ thuế [18]=[19]+[20]**	**[18]**	Người	
2.1	Cá nhân cư trú	**[19]**	Người	
2.2	Cá nhân không cư trú	**[20]**	Người	
3	Tổng số cá nhân thuộc diện được miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần	**[21]**	Người	
4	**Tổng số cá nhân giảm trừ gia cảnh**	**[22]**	Người	
5	**Tổng thu nhập chịu thuế trả cho cá nhân [23]=[24]+[25]**	**[23]**	VNĐ	
5.1	Cá nhân cư trú	**[24]**	VNĐ	
5.2	Cá nhân không cư trú	**[25]**	VNĐ	
5.3	Trong đó: Tổng thu nhập chịu thuế từ tiền phí mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác của doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập tại Việt Nam cho người lao động	**[26]**	VNĐ	
6	**Trong đó tổng thu nhập chịu thuế được miễn theo quy định của Hợp đồng dầu khí**	**[27]**	VNĐ	
7	**Tổng thu nhập chịu thuế trả cho cá nhân thuộc diện phải khấu trừ thuế [28]=[29]+[30]**	**[28]**	VNĐ	

7.1	Cá nhân cư trú	**[29]**	VNĐ	
7.2	Cá nhân không cư trú	**[30]**	VNĐ	
8	**Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ [31]=[32]+[33]**	**[31]**	VNĐ	
8.1	Cá nhân cư trú	**[32]**	VNĐ	
8.2	Cá nhân không cư trú	**[33]**	VNĐ	
8.3	Trong đó: Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ trên tiền phí mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác của doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập tại Việt Nam cho người lao động	**[34]**	VNĐ	

II. NGHĨA VỤ QUYẾT TOÁN THAY CHO CÁ NHÂN

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số người/ Số tiền
1	Tổng số cá nhân uỷ quyền cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập quyết toán thay	**[35]**	Người	
2	Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ	**[36]**	VNĐ	
	Trong đó: Số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ tại tổ chức trước khi điều chuyển (trường hợp có đánh dấu vào chỉ tiêu [04])	**[37]**	VNĐ	
3	Tổng số thuế thu nhập cá nhân phải nộp	**[38]**	VNĐ	
4	Tổng số thuế thu nhập cá nhân được miễn do cá nhân có số thuế còn phải nộp sau ủy quyền quyết toán từ 50.000 đồng trở xuống	**[39]**	VNĐ	
5	Tổng số thuế thu nhập cá nhân còn phải nộp [40] = ([38] – [36] – [39]) >0	**[40]**	VNĐ	
6	Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã nộp thừa [41] = ([38] – [36] – [39]) <0	**[41]**	VNĐ	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên: .....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày ... tháng ... năm ...
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Kỳ tính thuế tại chỉ tiêu [01] trong mọi trường hợp quyết toán thuế TNCN của tổ chức, cá nhân trả thu nhập là theo năm dương lịch.

- Tổ chức trả thu nhập khi quyết toán thuế TNCN chỉ phải khai thông tin tổng hợp tại Tờ khai này mà không phải khai vào Bảng kê 05-1/BK-TNCN đối với các cá nhân sau đây: Cán bộ, công chức có hệ số lương quy định tại bảng lương ban hành kèm theo Quyết định số 128/QĐ/TW ngày 14/12/2004 của Ban bí thư Trung ương Đảng; bảng lương ban hành kèm theo Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30/9/2004 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội; bậc 3 Bảng 1 chuyên gia cao cấp, mức 1 - 2 Bảng lương cấp bậc quân hàm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ.

Mẫu số: **05-1/BK-QTT-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục
BẢNG KÊ CHI TIẾT CÁ NHÂN
THUỘC DIỆN TÍNH THUẾ THEO BIỂU LŨY TIẾN TỪNG PHẦN

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân mẫu số 05/QTT-TNCN)

[01] Kỳ tính thuế: Năm……

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: …

[04] Tên người nộp thuế:……

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ - ☐☐☐

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Số CMND/ CCCD/ SĐDCN Hộ chiếu (trường hợp chưa có MST)	Cá nhân uỷ quyền quyết toán thay	CN nước ngoài ủy quyền quyết toán dưới 12 tháng	Thu nhập chịu thuế (TNCT)				Các khoản giảm trừ					Thu nhập tính thuế ([21]=[12]-[14]-[15]-[17])	Số thuế TNCN đã khấu trừ		Chi tiết kết quả quyết toán thay cho cá nhân nộp thuế			Cá nhân có số thuế được miễn do có số thuế còn phải nộp từ 50.000 đồng trở xuống
						Tổng thu nhập chịu thuế	Trong đó: TNCT tại tổ chức trước khi điều chuyển (trường hợp có đánh dấu vào chỉ tiêu [04] tại Tờ khai 05/QTT-TNCN)	Trong đó: thu nhập chịu thuế được miễn theo Hiệp định	Trong đó: thu nhập chịu thuế được miễn theo quy định của Hợp đồng dầu khí	Số lượng NPT tính giảm trừ	Tổng số tiền giảm trừ gia cảnh	Từ thiện, nhân đạo, khuyến học	Bảo hiểm được trừ	Quĩ hưu trí tự nguyện được trừ		Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	Trong đó: số thuế đã khấu trừ tại tổ chức trước khi điều chuyển (trường hợp có đánh dấu vào chỉ tiêu [04] tại Tờ khai 05/QTT	Tổng số thuế phải nộp	Số thuế đã nộp thừa	Số thuế còn phải nộp	
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]
1																					☐
2																					☐
…																					☐
Tổng						[28]	[29]	[30]	[31]	[32]	[33]	[34]	[35]	[36]	[37]	[38]	[39]	[40]	[41]	[42]	[43]

(TNCT: Thu nhập chịu thuế; TNCN: thu nhập cá nhân; NPT: người phụ thuộc; SĐDCN: Số định danh cá nhân)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày ... tháng ... năm ...

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên: .....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Ghi chú:

- Kỳ tính thuế tại chỉ tiêu [01] trong mọi trường hợp quyết toán thuế TNCN của tổ chức, cá nhân trả thu nhập là theo năm dương lịch.

- Tổ chức trả thu nhập khi quyết toán thuế TNCN không phải khai thông tin chi tiết vào Bảng kê này đối với các cá nhân sau đây: Cán bộ, công chức có hệ số lương quy định tại bảng lương ban hành kèm theo Quyết định số 128/QĐ/TW ngày 14/12/2004 của Ban bí thư Trung ương Đảng; bảng lương ban hành kèm theo Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30/9/2004 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội; bậc 3 Bảng 1 chuyên gia cao cấp, mức 1 - 2 Bảng lương cấp bậc quân hàm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ.

Mẫu số: **05-2/BK-QTT-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục
BẢNG KÊ CHI TIẾT CÁ NHÂN THUỘC DIỆN TÍNH THUẾ THEO THUẾ SUẤT TOÀN PHẦN

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân mẫu số 05/QTT-TNCN)

[01] Kỳ tính thuế: Năm……

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: ….

[04] Tên người nộp thuế:……

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Số CMND/ CCCD/ Hộ chiếu	Cá nhân không cư trú	Thu nhập chịu thuế (TNCT)		Trong đó thu nhập chịu thuế được miễn theo Hiệp định	Trong đó TN chịu thuế được miễn theo quy định của Hợp đồng dầu khí	Số thuế thu nhập cá nhân (TNCN) đã khấu trừ	
					Tổng số	Trong đó: TNCT từ phí mua BH nhân thọ, BH không bắt buộc khác của DN BH không thành lập tại Việt Nam cho người lao động			Tổng số	Trong đó: Số thuế từ phí mua BH nhân thọ, BH không bắt buộc khác của DN BH không thành lập tại Việt Nam cho người lao động
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
1										
2										
…										
Tổng					[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]

(BH: Bảo hiểm; DN: doanh nghiệp; CMND: Chứng minh nhân dân; CCCD: Căn cước công dân)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên: ……
Chứng chỉ hành nghề số:……

…, ngày … tháng … năm …

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Mẫu số: **05-3/BK-QTT-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục
BẢNG KÊ CHI TIẾT NGƯỜI PHỤ THUỘC GIẢM TRỪ GIA CẢNH

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân mẫu số 05/QTT-TNCN)

[01] Kỳ tính thuế: Năm……

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: ….

[04] Tên người nộp thuế:……

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

STT	Họ và tên người nộp thuế là người lao động tại tổ chức trả thu nhập	MST của người nộp thuế là người lao động tại tổ chức trả thu nhập	Họ và tên người phụ thuộc	Ngày sinh người phụ thuộc	MST của người phụ thuộc	Loại giấy tờ (Số CMND/ CCCD/Hộ chiếu/GKS) người phụ thuộc	Số giấy tờ	Quan hệ với người nộp thuế	Thời gian tính giảm trừ trong năm tính thuế	
									Từ tháng	Đến tháng
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
1										
2										
3										
…										

(MST: Mã số thuế; CMND: Chứng minh nhân dân; CCCD: Căn cước công dân, GKS: Giấy khai sinh)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên: ……
Chứng chỉ hành nghề số:……

…,ngày ……tháng ……..năm ……
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú: *Trường hợp người phụ thuộc chưa có mã số thuế thì phải khai thông tin chỉ tiêu [12].*

Mẫu số: **06/TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập khấu trừ thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn, từ chuyển nhượng chứng khoán, từ bản quyền, từ nhượng quyền thương mại, từ trúng thưởng của cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú; từ kinh doanh của cá nhân không cư trú; tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng .... năm .... /Quý..... năm ....

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: …

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ - ☐☐☐

[06] Địa chỉ: .....

[07] Quận/huyện: ..... **[08]** Tỉnh/thành phố: .....

[09] Điện thoại:.....**[10]** Fax:.....**[11]** Email: .....

[12] Tên tổ chức khai thay (nếu có):.....

[13] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ - ☐☐☐

[14] Địa chỉ: .....

[15] Quận/huyện: ..... **[16]** Tỉnh/Thành phố: .....

[17] Điện thoại: ..... **[18]** Fax: ..... **[19]** Email: .....

[20] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[21] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ - ☐☐☐

[22] Hợp đồng đại lý thuế: Số: .....Ngày:.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số phát sinh	Số luỹ kế
I	**Thu nhập từ đầu tư vốn**			
1	Tổng số cá nhân có thu nhập	**[23]**		
2	Tổng thu nhập tính thuế	**[24]**		
3	Tổng số thuế thu nhập cá nhân (TNCN) đã khấu trừ	**[25]**		
II	**Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán**			
1	Tổng số cá nhân có thu nhập	**[26]**		
2	Tổng giá trị chuyển nhượng chứng khoán	**[27]**		
3	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	**[28]**		

III	**Thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại**			
1	Tổng số cá nhân có thu nhập	**[29]**		
2	Tổng thu nhập tính thuế	**[30]**		
3	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	**[31]**		
IV	**Thu nhập từ trúng thưởng**			
1	Tổng số cá nhân có thu nhập	**[32]**		
2	Tổng thu nhập tính thuế	**[33]**		
3	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	**[34]**		
V	**Doanh thu từ kinh doanh của cá nhân không cư trú**			
1	Tổng số cá nhân có thu nhập	**[35]**		
2	Tổng doanh thu tính thuế trả cho cá nhân	**[36]**		
3	Tổng số thuế đã khấu trừ	**[37]**		
VI	**Thu nhập từ chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú**			
1	Tổng số cá nhân có thu nhập	**[38]**		
2	Tổng giá chuyển nhượng vốn	**[39]**		
3	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	**[40]**		

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên: .....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày ... tháng ... năm ...
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc TỔ CHỨC KHAI THAY
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Mẫu số: **06-1/BK-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục
BẢNG KÊ CHI TIẾT
CÁ NHÂN CÓ THU NHẬP TRONG NĂM TÍNH THUẾ

(Kèm theo Tờ khai mẫu số 06/TNCN Kê khai vào hồ sơ khai thuế của tháng/quý cuối cùng trong năm tính thuế)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng .... năm .... /Quý ... năm ...
[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: ....

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:

A. CÁ NHÂN CÓ THU NHẬP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Số CMND/ CCCD/ /Hộ chiếu (trường hợp chưa có MST)	Mã chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Tổng giá trị chuyển nhượng	Số thuế phát sinh	Số thuế được giảm theo hiệp định tránh đánh thuế hai lần	Số thuế đã khấu trừ
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15] =[13]-[14]
1									
2									
...									
Tổng cộng					[16]	[17]	[18]	[19]	[20]

B. CÁ NHÂN CÓ THU NHẬP TỪ CÁC KHOẢN THU KHÁC

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Số CMND /Hộ chiếu/CCCD (trường hợp chưa có MST)	Tổng thu nhập tính thuế	Số thuế phát sinh	Số thuế được giảm theo hiệp định tránh đánh thuế hai lần	Số thuế đã khấu trừ
[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]=[26]-[27]
I	**Thu nhập từ đầu tư vốn**			[29]	[30]	[31]	[32]
1							
2							
...							
II	**Thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại**			[33]	[34]	[35]	[36]
1							
2							

...							
III	**Thu nhập từ trúng thưởng**			**[37]**	**[38]**	**[39]**	**[40]**
1							
2							
...							
IV	**Doanh thu từ kinh doanh của cá nhân không cư trú**			**[41]**	**[42]**	**[43]**	**[44]**
1							
2							
...							
V	**Thu nhập từ chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú**			**[45]**	**[46]**	**[47]**	**[48]**
1							
2							
...							

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên: .....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày .... tháng ... năm ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Ghi chú:

- Trường hợp chưa có mã chứng khoán thì khai thông tin mã số thuế của tổ chức phát hành chứng khoán tại chỉ tiêu [10].

- Công ty xổ số điện toán Việt Nam thực hiện theo quy định tại Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ thì không kê khai vào mục III mà kê khai vào Phụ lục bảng phân bổ 05-1/PBT-KK-TNCN.

Mẫu số: **07/ĐK-NPT-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN ĐĂNG KÝ NGƯỜI PHỤ THUỘC

[01] Kỳ tính thuế: Ngày….tháng … năm…

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: ….

[04] Họ và tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: | | | | | | | | | | |

[06] Địa chỉ cá nhân nhận thông báo mã số thuế người phụ thuộc:.....

[07] Nơi đăng ký giảm trừ người phụ thuộc (Tổ chức, cá nhân trả thu nhập/cơ quan quản lý):.....

.....

[08] Mã số thuế của tổ chức, cá nhân trả thu nhập: | | | | | | | | | | | | | |

STT	Họ và tên người phụ thuộc	Mã số thuế người phụ thuộc	Thông tin giấy tờ của người phụ thuộc		Ngày sinh người phụ thuộc	Quan hệ với người nộp thuế	Thời điểm bắt đầu tính giảm trừ (tháng/năm)	Thời điểm kết thúc tính giảm trừ (tháng/năm)
			Loại giấy tờ: CMND/CCCD/Hộ chiếu/GKS (trường hợp chưa có MST NPT)	Số giấy tờ				
[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
1								
2								
...								

Tôi cam đoan những nội dung kê khai là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

..., ngày ... tháng ... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên: .....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

CÁ NHÂN CÓ THU NHẬP

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có) / Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Chữ viết tắt: NPT- người phụ thuộc; CMND- Chứng minh nhân dân, CCCD- Căn cước công dân; GKS- Giấy khai sinh.

2. Chỉ tiêu [16]: là thời điểm bắt đầu tính giảm trừ NPT. Trường hợp người nộp thuế thay đổi tổ chức trả thu nhập tính giảm trừ NPT hoặc thay đổi người nộp thuế tính giảm trừ NPT thì chỉ tiêu [16] được khai là thời điểm bắt đầu tính giảm trừ NPT tại tổ chức đó hoặc thời điểm bắt đầu tính giảm trừ NPT tại người nộp thuế đó. Trường hợp người nộp thuế đăng ký giảm trừ NPT cho thời gian trước năm hiện tại do thực hiện quyết toán lại những năm trước thì chỉ tiêu [16] được khai là thời điểm bắt đầu tính giảm trừ NPT tương ứng năm quyết toán trước năm hiện tại.

3. Chỉ tiêu [17]: là thời điểm kết thúc tính giảm trừ NPT. Trường hợp người nộp thuế chưa xác định được thời điểm kết thúc tính giảm trừ NPT thì bỏ trống. Trường hợp người nộp thuế thay đổi thời điểm kết thúc tính giảm trừ NPT (bao gồm cả trường hợp đã khai hoặc bỏ trống chỉ tiêu [17]) thì người nộp thuế thực hiện khai bổ sung Bản đăng ký người phụ thuộc để cập nhật lại chỉ tiêu [17] theo thời điểm thực tế kết thúc tính giảm trừ NPT.

Mẫu số: 07/XN-NPT-TNCN
Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục
BẢNG KÊ KHAI VỀ NGƯỜI PHẢI TRỰC TIẾP NUÔI DƯỠNG

Kính gửi: Ủy ban nhân dân (UBND) xã/phường..... .....

Họ và tên người nộp thuế: ....

Mã số thuế: .....

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: ..... Ngày cấp: .....

Nơi cấp: .....

Chỗ ở hiện nay: .....

Tôi kê khai người phụ thuộc sau đây tôi đang trực tiếp nuôi dưỡng:

STT	Họ và tên người phụ thuộc	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMND/ CCCD Hộ chiếu	Quan hệ với người khai	Địa chỉ cư trú của người phụ thuộc	Đang sống cùng với tôi	Không nơi nương tựa, tôi đang trực tiếp nuôi dưỡng
1							
2							
...							

Căn cứ theo quy định tại Luật thuế thu nhập cá nhân (TNCN), Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TNCN và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật thuế TNCN thì UBND xã/phường nơi người nộp thuế cư trú có trách nhiệm xác nhận người phụ thuộc đang sống cùng người nộp thuế hoặc UBND xã/phường nơi người phụ thuộc cư trú có trách nhiệm xác nhận người phụ thuộc không sống cùng người nộp thuế và không có ai nuôi dưỡng.

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

..., ngày ... tháng .... năm ....

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(Ký, ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ/PHƯỜNG
(nơi người nộp thuế cư trú trong trường hợp người phụ thuộc đang sống cùng người nộp thuế):

UBND xã/phường..... xác nhận người được kê khai trong biểu (nêu trên) hiện đang sống cùng ông (bà)..... tại địa chỉ...../.

..., ngày ... tháng ... năm ...

TM. UBND.....

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ/PHƯỜNG

(nơi người phụ thuộc cư trú trong trường hợp người phụ thuộc không nơi nương tựa, người nộp thuế đang trực tiếp dưỡng):

UBND xã/phường ..... xác nhận người được kê khai trong biểu (nêu trên) không nơi nương tựa, đang sống tại địa chỉ...../.

..., ngày ... tháng ... năm ...

TM. UBND.....

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: *Trường hợp người nộp thuế có nhiều người phụ thuộc cư trú tại nhiều xã/phường khác nhau thì người nộp thuế phải lập Bản kê khai để UBND xã/phường từng nơi người phụ thuộc cư trú xác nhận.*

Mẫu số: **07/THĐK-NPT-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục

BẢNG TỔNG HỢP ĐĂNG KÝ NGƯỜI PHỤ THUỘC CHO NGƯỜI GIẢM TRỪ GIA CẢNH

(Áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện đăng ký giảm trừ người phụ thuộc cho người lao động)

[01] Kỳ tính thuế: Ngày … tháng … năm …

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: …

[04] Tên tổ chức, cá nhân trả thu nhập:.....

[05] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | - | | | |

[06] Địa chỉ: .....

[07] Quận/huyện: ..... **[08]** Tỉnh/thành phố: .....

[09] Điện thoại:.....**[10]** Fax:.....**[11]** Email: .....

[12] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[13] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | - | | | |

[14] Hợp đồng đại lý thuế: Số: ..... ngày: .....

STT	Họ và tên cá nhân có thu nhập	Mã số thuế cá nhân có thu nhập	Họ và tên người phụ thuộc	Mã số thuế người phụ thuộc (MST NPT)	Thông tin giấy tờ của người phụ thuộc		Ngày sinh người phụ thuộc	Quan hệ với người nộp thuế	Thời điểm bắt đầu tính giảm trừ (tháng/năm)	Thời điểm kết thúc tính giảm trừ (tháng/năm)
					Loại giấy tờ: CMND/CCCD/Hộ chiếu/GKS (trường hợp chưa có MST NPT)	Số giấy tờ				
[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]
1										
2										
3										
...										

(MST: mã số thuế; NPT: người phụ thuộc; CMND: Chứng minh nhân dân; CCCD: Căn cước công dân; GKS: Giấy khai sinh)

Tôi cam đoan những nội dung kê khai là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên: .....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày ... tháng ... năm ...
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Mẫu số: **08/UQ-QTT-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY UỶ QUYỀN
QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

Năm .....

Tên tôi là: .....
Mã số thuế: .....

Năm ..... tôi thuộc diện ủy quyền quyết toán thuế thu nhập cá nhân thuộc một trong các trường hợp sau :

☐ (1) Tôi chỉ có thu nhập chịu thuế tại Công ty/đơn vị ..... và thực tế tại thời điểm quyết toán thuế thu nhập cá nhân tôi đang làm việc tại Công ty/đơn vị đó;

☐ (2) Tôi thuộc diện được điều chuyển từ Công ty/đơn vị ..... (Công ty/đơn vị cũ) đến Công ty/đơn vị ..... (Công ty/đơn vị mới) do sáp nhập/ hợp nhất/chia/tách/chuyển đổi loại hình doanh nghiệp và 2 Công ty/đơn vị này trong cùng một hệ thống;

☐ (3) Tôi có thu nhập chịu thuế tại Công ty/đơn vị..... và có thu nhập vãng lai ở các nơi khác bình quân tháng trong năm không quá 10 triệu đồng /tháng đã được đơn vị trả thu nhập khấu trừ tại nguồn và không có nhu cầu quyết toán thuế đối với phần thu nhập vãng lai.

Đề nghị Công ty/đơn vị .....
.....(Mã số thuế:.....) thay mặt tôi thực hiện quyết toán thuế thu nhập cá nhân năm ..... với cơ quan thuế.

Trường hợp cơ quan thuế kiểm tra phát hiện tôi không thuộc được ủy quyền quyết toán thì tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....
NGƯỜI UỶ QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú : *Trường hợp nhiều người lao động tại cùng tổ chức trả thu nhập có ủy quyền quyết toán cho tổ chức đó thì lập mẫu này kèm theo Danh sách ủy quyền quyết toán thuế TNCN bao gồm các thông tin : Họ và tên, Mã số thuế, trường hợp được ủy quyền (1) (2) (3) nêu trên, Ký tên .*

Mẫu số: **08/CK-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CAM KẾT
(Áp dụng khi cá nhân nhận thu nhập và ước tính tổng thu nhập trong năm dương lịch chưa đến mức chịu thuế TNCN)

Kính gửi: (*Tên tổ chức, cá nhân trả thu thập*)..... .....

1. Tên tôi là: .....

2. Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

3. Địa chỉ cư trú:.....

Tôi cam kết rằng, năm.....tôi có tổng thu nhập từ tiền lương, tiền công thuộc diện phải khấu trừ thuế theo tỷ lệ 10%, nhưng theo ước tính tổng thu nhập trong năm của tôi không quá .....(*) triệu đồng (ghi bằng chữ.....) chưa đến mức phải nộp thuế TNCN. Vì vậy, tôi đề nghị (*Tên Tổ chức, cá nhân trả thu nhập*)..... căn cứ vào bản cam kết này để không khấu trừ thuế TNCN khi trả thu nhập cho tôi.

Tôi chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

...., ngày ... tháng ... năm ...
CÁ NHÂN CAM KẾT
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú: *(*) Số tiền khai tại mục này được xác định bằng mức giảm trừ gia cảnh được tính trong năm:*

VD:

- Trường hợp người cam kết không có người phụ thuộc: số tiền khai là 11 triệu đồng x 12 tháng = 132 triệu đồng.

- Trường hợp người cam kết có 01 người phụ thuộc thực tế phải nuôi dưỡng trong năm là 10 tháng:

$$\text{Số tiền khai} = 132 \text{ triệu đồng} + 4{,}4 \text{ triệu đồng} \times 10 \text{ tháng} = 176 \text{ triệu đồng}$$

Mẫu số: **01/LPMB**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI LỆ PHÍ MÔN BÀI

[01] Kỳ tính lệ phí: Năm .....
[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ:...

[04] Người nộp lệ phí: .....
[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐
[06] Đại lý thuế (nếu có):.....
[07] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐
[08] Hợp đồng đại lý thuế số:.....ngày .....
[09] Khai cho địa điểm kinh doanh mới thành lập trong năm ☐

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên người nộp lệ phí hoặc tên địa điểm kinh doanh	Địa chỉ (Ghi rõ địa chỉ quận/huyện, tỉnh/thành phố)	Mã số thuế người nộp lệ phí hoặc mã số địa điểm kinh doanh	Vốn điều lệ hoặc vốn đầu tư	Mức lệ phí môn bài	Số tiền lệ phí môn bài phải nộp	Số tiền lệ phí môn bài được miễn	Trường hợp miễn lệ phí môn bài (Ghi trường hợp được miễn theo quy định)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(8)	(8)	(9)
1	**Người nộp lệ phí môn bài**							
2	**Địa điểm kinh doanh** (ghi rõ tên)							
	.....							
	Tổng cộng các địa điểm kinh doanh:							
	Tổng cộng							

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

Chỉ tiêu [01]: Kê khai năm tính lệ phí môn bài.

Chỉ tiêu [02]: Chỉ tích chọn đối với lần đầu kê khai.

Chỉ tiêu [03]: Chỉ tích chọn đối với trường hợp người nộp lệ phí (sau đây gọi chung là NNT và viết tắt là NNT) đã nộp tờ khai nhưng sau đó phát hiện có thay đổi thông tin về nghĩa vụ kê khai và thực hiện kê khai lại thông tin thuộc kỳ tính lệ phí đã kê khai. Lưu ý, NNT chỉ thực hiện chọn một trong hai chỉ tiêu [02] và [03], không chọn đồng thời cả hai chỉ tiêu.

Chỉ tiêu [04] đến chỉ tiêu [05]: Kê khai thông tin theo đăng ký thuế của NNT.

Chỉ tiêu [06] đến chỉ tiêu [08]: Kê khai thông tin đại lý thuế (nếu có).

Chỉ tiêu [09]: Chỉ tích chọn trong trường hợp NNT đã kê khai LPMB, sau đó thành lập mới địa điểm kinh doanh.

Mẫu số: **01/TK-SDDPNN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

(Áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân trừ chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất)

[01] Kỳ tính thuế: Năm .....

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:...

I. PHẦN NGƯỜI NỘP THUẾ TỰ KHAI

1. Người nộp thuế:

[04] Họ và tên: .....
[05] Ngày/tháng/năm sinh: .....
[06] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐
[07] Số CMND/Hộ chiếu/CCCD (trường hợp cá nhân chưa có MST): .....
[08] Ngày cấp: ..... **[09]** Nơi cấp: .....
[10] Địa chỉ cư trú:
[10.1] Số nhà: ..... **[10.2]** Đường/phố: .....
[10.3] Tổ/thôn: ..... **[10.4]** Phường/xã/thị trấn: .....
[10.5] Quận/huyện: ..... **[10.6]** Tỉnh/Thành phố: .....
[11] Địa chỉ nhận thông báo thuế: .....
[12] Điện thoại: .....

2. Đại lý thuế (nếu có):

[13] Tên đại lý thuế:.....
[14] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐
[15] Hợp đồng đại lý thuế: Số: ..... Ngày: .....

3. Thửa đất chịu thuế:

[16] Thông tin người sử dụng đất:

STT	Họ và tên	MST	CMND/CCCD/HC (trường hợp cá nhân chưa có MST)	Tỷ lệ

[17] Địa chỉ thửa đất:
[17.1] Số nhà: ..... **[17.2]** Đường/ phố: .....
[17.3] Tổ/thôn: ..... **[17.4]** Phường/xã/thị trấn: .....
[17.5] Quận/huyện: ..... **[17.6]** Tỉnh/Thành phố: .....
[18] Là thửa đất duy nhất: ☐

[19] Đăng ký kê khai tổng hợp tại (Quận/Huyện): .....

[20] Đã có giấy chứng nhận: ☐

[20.1] Số giấy chứng nhận: ..... **[20.2]** Ngày cấp: .....

[20.3] Thửa đất số: ..... **[20.4]** Tờ bản đồ số: .....

[20.5] Diện tích: .....**[20.6]** Loại đất/ Mục đích sử dụng: .....

[21] Tổng diện tích thực tế sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp:

[21.1] Diện tích đất sử dụng đúng mục đích: .....

[21.2] Diện tích đất sử dụng sai mục đích/chưa sử dụng theo đúng quy định: .....

[21.3] Hạn mức (nếu có): .....

[21.4] Diện tích đất lấn, chiếm: .....

[22] Chưa có giấy chứng nhận: ☐

[22.1] Diện tích: ..... **[22.2]** Loại đất/ Mục đích đang sử dụng: .....

[23] Thời điểm bắt đầu sử dụng đất: .....

[24] Thời điểm thay đổi thông tin của thửa đất: .....

4. Đối với đất ở nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư [25] *(tính trên diện tích sàn thực tế sử dụng)*:

[25.1] Loại nhà: ..... **[25.2]** Diện tích: ..... **[25.3]** Hệ số phân bổ: .....

5. Trường hợp miễn, giảm thuế [26] *(ghi rõ trường hợp thuộc diện được miễn, giảm thuế như: thương binh, gia đình thương binh liệt sỹ, đối tượng chính sách, ...)*: .....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

II. PHẦN XÁC ĐỊNH CỦA CƠ QUAN CHỨC NĂNG *(Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam)*

1. Người nộp thuế

[27] Họ và tên: .....

[28] Ngày/ tháng/ năm sinh: .....

[29] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[30] Số CMND/Hộ chiếu/CCCD: .....

[31] Ngày cấp: ..... **[32]** Nơi cấp: .....

2. Thửa đất chịu thuế

[33] Địa chỉ:

[33.1] Số nhà: ..... **[33.2]** Đường/phố: .....

[33.3] Tổ/thôn: ..... **[33.4]** Phường/xã/thị trấn: .....

[33.5] Quận/huyện: ..... **[33.6]** Tỉnh/Thành phố: .....

[34] Đã có giấy chứng nhận: ☐

[34.1] Số giấy chứng nhận: ..... **[34.2]** Ngày cấp: .....

[34.3] Thửa đất số: ..... **[34.4]** Tờ bản đồ số: .....

[34.5] Diện tích đất phi nông nghiệp ghi trên GCN: .....

[34.6] Diện tích thực tế sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp: .....

[34.7] Loại đất/ Mục đích sử dụng: .....

[34.8] Hạn mức *(Hạn mức tại thời điểm cấp GCN):* .....

[35] Chưa có giấy chứng nhận: ☐

[35.1] Diện tích: ..... **[35.2]** Loại đất/ Mục đích đang sử dụng: .....

[36] Thời điểm bắt đầu sử dụng đất: .....

[37] Thời điểm thay đổi thông tin của thửa đất:.....

3. Trường hợp miễn, giảm thuế [38] *(ghi rõ trường hợp thuộc diện được miễn, giảm thuế như: thương binh, gia đình thương binh liệt sỹ, đối tượng chính sách ...)*: .....

4. Căn cứ tính thuế

[39] Diện tích đất thực tế sử dụng: ..... **[40]** Hạn mức tính thuế: .....

[41] Thông tin xác định giá đất:

[41.1] Loại đất/ mục đích sử dụng: ..... **[41.2]** Tên đường/vùng: .....

[41.3] Đoạn đường/khu vực: ..... **[41.4]** Loại đường: .....

[41.5] Vị trí/hạng: ..... **[41.6]** Giá đất: ..... **[41.7]** Hệ số (đường/hẻm…): .....

[41.8] Giá 1 m^2 đất *(Giá đất theo mục đích sử dụng)*: .....

5. Diện tích đất tính thuế

5.1. Đất ở *(Tính cho đất ở, bao gồm cả trường hợp sử dụng đất ở để kinh doanh)*

Tính trên diện tích có quyền sử dụng

[42] Diện tích trong hạn mức *(thuế suất: 0,03%)*	**[43]** Diện tích vượt không quá 3 lần hạn mức *(thuế suất: 0,07%)*	**[44]** Diện tích vượt trên 3 lần hạn mức *(thuế suất 0,15%)*
...	...	...

5.2. Đất ở nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư *(tính trên diện tích sàn thực tế sử dụng)*:

[45] Diện tích: ..... **[46]** Hệ số phân bổ: .....

5.3. Diện tích đất sản xuất kinh doanh – Tính trên diện tích sử dụng đúng mục đích:

[47] Diện tích: .....**[48]** Hệ số phân bổ *(đối với nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư)*: .....

5.4. Đất sử dụng không đúng mục đích hoặc chưa sử dụng theo đúng quy định:

[49] Diện tích: ..... **[50]** Mục đích thực tế đang sử dụng: .....

[51] Hệ số phân bổ *(đối với nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư)*: .....

5.5. Đất lấn chiếm:

[52] Diện tích: ..... **[53]** Mục đích thực tế đang sử dụng: .....

[54] Hệ số phân bổ *(đối với nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư)*: .....

..., ngày..... tháng..... năm.....	*..., ngày..... tháng..... năm.....*
CÁN BỘ ĐỊA CHÍNH XÃ/PHƯỜNG	**CHỦ TỊCH UBND XÃ/PHƯỜNG**
(Ký tên, ghi rõ họ tên)	*(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Mẫu số: **02/TK-SDDPNN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

(Áp dụng đối với tổ chức)

[01] Kỳ tính thuế: Năm .....
[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:...

1. Người nộp thuế:

[04] Tên người nộp thuế: .....
[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[06] Địa chỉ trụ sở:

[06.1] Số nhà: ..... **[06.2]** Đường/phố: .....
[06.3] Tổ/thôn: ..... **[06.4]** Phường/xã/thị trấn: .....
[06.5] Quận/huyện: ..... **[06.6]** Tỉnh/Thành phố: .....

2. Đại lý thuế (nếu có):

[07] Tên đại lý thuế:.....
[08] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐
[09] Hợp đồng đại lý thuế: Số: ..... Ngày: .....

3. Thửa đất chịu thuế:

[10] Thông tin người sử dụng đất:

STT	**Tên tổ chức/cá nhân**	**MST**	**CMND/CCCD/Hộ chiếu** (đối với cá nhân chưa có MST)	**Tỷ lệ**

[11] Địa chỉ thửa đất:

[11.1] Số nhà: ..... **[11.2]** Đường/phố: .....
[11.3] Tổ/thôn: ..... **[11.4]** Phường/xã/thị trấn: .....
[11.5] Quận/huyện: ..... **[11.6]** Tỉnh/Thành phố: .....

[12] Đã có giấy chứng nhận: ☐

[12.1] Số giấy chứng nhận: .....**[12.2]** Ngày cấp: .....
[12.3] Thửa đất số: .....**[12.4]** Tờ bản đồ số: .....
[12.5] Diện tích:.....**[12.6]** Loại đất/ Mục đích sử dụng:.....

[13] Thời điểm bắt đầu sử dụng đất: .....

[14] Thời điểm thay đổi thông tin của thửa đất: .....

4. Đối tượng miễn, giảm thuế [15] *(ghi rõ trường hợp thuộc diện được miễn, giảm thuế)*: .....

5. Căn cứ tính thuế

[16] Diện tích đất thực tế sử dụng: .....

[17] Thông tin xác định giá đất:

[17.1] Loại đất/ Mục đích sử dụng: .....

[17.2] Tên đường/vùng: .....**[17.3]** Đoạn đường/khu vực:. .....

[17.4] Loại đường: .....**[17.5]** Vị trí/hạng: .....

[17.6] Giá đất: ..... **[17.7]** Hệ số (đường/hẻm…): .....

[17.8] Giá 1 m^2 đất (Giá theo mục đích sử dụng):.....

6. Tính thuế

6.1. Đất ở *(tính cho đất ở, bao gồm cả trường hợp sử dụng đất ở để kinh doanh)*

Tính trên diện tích có quyền sử dụng

[18] Diện tích: ..... **[19]** Số thuế phải nộp ***([19] = [18]x[17.8]**x0,03%)*:.....

6.2. Đất ở nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư - Tính trên diện tích sàn có quyền sử dụng

[20] Diện tích: ..... **[21]** Hệ số phân bổ: .....

[22] Số thuế phải nộp ***([22]=[20]x[21]x[17.8]**x0,03%)*: .....

6.3. Đất sản xuất kinh doanh – Tính trên diện tích sử dụng đúng mục đích:

[23] Diện tích: ..... **[24]** Hệ số phân bổ *(đối với nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư)*: ..... *(Khi không điền hoặc để bằng 0, hệ số sẽ được tính bằng 1).*

[25] Số thuế phải nộp ***([25] = [23]x[24]x[17.8]**x0,03%)*:.....

6.4. Đất sử dụng không đúng mục đích hoặc chưa sử dụng theo đúng quy định:

[26] Mục đích đang sử dụng: .....

[27] Hệ số phân bổ *(đối với nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư)*: .....
(Khi không điền hoặc để bằng 0, hệ số sẽ được tính bằng 1).

[28] Diện tích: ..... **[29]** Giá 1m^2 đất: .....

[30] Số thuế phải nộp ***([30]=[28]x[29]x[27]**x0,15%)*: .....

6.5. Đất lấn, chiếm:

[31] Mục đích đang sử dụng: .....

[32] Hệ số phân bổ *(đối với nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư)*: .....
(Khi không điền hoặc để bằng 0, hệ số sẽ được tính bằng 1).

[33] Diện tích:..... **[34]** Giá 1m^2 đất: .....

[35] Số thuế phải nộp ***([35]=[33]x[34]x[32]**x0,2%)*: .....

7. Tổng số thuế phải nộp trước miễn giảm [36] ***([36]=[19]+[22]+[25]+[30]+[35]):***
.....

8. Số thuế được miễn, giảm [37]: .....

9. Tổng số thuế phải nộp [38] *([38]=[36]-[37])*: .....

10. Nộp cho cả thời kỳ ổn định (trong chu kỳ ổn định 5 năm) **[39]** *([39]=[38]x (5 hoặc số năm còn lại của chu kỳ ổn định)*: .....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Mẫu số: **03/TKTH-SDDPNN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI TỔNG HỢP THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

(Áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân kê khai tổng hợp đất ở)

[01] Kỳ tính thuế: Năm .....

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:…

1. Người nộp thuế:

[04] Họ và tên: ..... **[05]** Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[06] Địa chỉ: .....

[06.1] Tổ/thôn: ..... **[06.2]** Phường/xã/thị trấn: ..... **[06.3]** Quận/huyện: ..... **[06.4]** Tỉnh/Thành phố: .....

[07] Điện thoại: .....

2. Đại lý thuế (nếu có):

[08] Tên đại lý thuế: ..... **[09]** Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[10] Hợp đồng đại lý thuế: Số: ..... Ngày: .....

3. Kê khai tổng hợp tại *: ..... **[11]** Quận/Huyện: ..... **[12]** Tỉnh/Thành phố: ..... **[13]** Hạn mức đất lựa chọn:….. m2

4. Tổng hợp các thửa đất trong cùng Tỉnh/Thành phố:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Thửa đất chịu thuế					**Diện tích đất ở trên Giấy chứng nhận**	**Giá 1 m^2 đất**	**Diện tích trong hạn mức (m^2)** *(thuế suất 0,03%)*	**Diện tích vượt không quá 3 lần hạn mức (m^2)** *(thuế suất 0,07%)*	**Diện tích vượt trên 3 lần hạn mức (m^2)** *(thuế suất 0,15%)*	**Số thuế sử dụng đất phi nông nghiệp phải nộp**	**Số thuế phải nộp trên thông báo (chưa trừ miễn, giảm thuế)**
Số nhà	**Đường/Phố**	**Thôn/tổ**	**Phường/Xã**	**Quận/ Huyện**							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
A											
TỔNG CỘNG										**[14]=Tổng cột (11)**	**[15] =Tổng cột (12)**

(Kê khai thửa đất thuộc địa bàn lựa chọn hạn mức trước. Thứ tự kê khai các thửa đất ảnh hưởng đến giá trị diện tích vượt hạn mức và số thuế phải nộp)*

[16] Số thuế chênh lệch kê khai phải nộp {[16]=[14] – [15]}: ..... đồng.

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Cột (6): Diện tích đất ở trên Giấy chứng nhận được tổng hợp từ số liệu nêu tại mục 3.1 Phần II Thông báo nộp tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp mẫu số 01/TB-SDDPNN ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.

- Cột (11) = (8) x (7) x 0,03% + (9) x (7) x 0,07% + (10) x (7) x 0,15%;

- Cột (12): Số thuế phải nộp trên thông báo (chưa trừ miễn, giảm thuế) được tổng hợp từ số liệu nêu tại mục 1.1 Phần III Thông báo nộp tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp mẫu số 01/TB-SDDPNN ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.

Mẫu số: **04/TK-SDDPNN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

(Áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất)

[01] Kỳ tính thuế: Năm .....
[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:.....

I. PHẦN NGƯỜI NỘP THUẾ TỰ KHAI

1. Người nộp thuế:

[04] Họ và tên: .....
[05] Ngày/tháng/năm sinh: .....
[06] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐
[07] Số CMND/Hộ chiếu/CCCD (trường hợp cá nhân chưa có MST): .....
[08] Ngày cấp: ..... **[09]** Nơi cấp: .....
[10] Địa chỉ cư trú:
[10.1] Số nhà: ..... **[10.2]** Đường/phố: .....
[10.3] Tổ/thôn: ..... **[10.4]** Phường/xã/thị trấn: .....
[10.5] Quận/huyện: ..... **[10.6]** Tỉnh/Thành phố: .....
[11] Địa chỉ nhận thông báo thuế: .....
[12] Điện thoại: .....

2. Đại lý thuế (nếu có):

[13] Tên đại lý thuế:.....
[14] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐
[15] Hợp đồng đại lý thuế: Số: ..... Ngày: .....

3. Thửa đất chịu thuế:

[16] Thông tin người sử dụng đất:

STT	Họ và tên	MST	CMND/CCCD/ Hộ chiếu (trường hợp cá nhân chưa có MST)	Tỷ lệ

[17] Địa chỉ thửa đất:
[17.1] Số nhà: ..... **[17.2]** Đường/ phố: .....
[17.3] Tổ/thôn: ..... **[17.4]** Phường/xã/thị trấn: .....
[17.5] Quận/huyện: ..... **[17.6]** Tỉnh/Thành phố: .....
[18] Là thửa đất duy nhất: ☐
[19] Đăng ký kê khai tổng hợp tại (Quận/Huyện): .....

[20] Đã có giấy chứng nhận: ☐

[20.1] Số giấy chứng nhận: ..... **[20.2]** Ngày cấp: .....

[20.3] Thửa đất số: ..... **[20.4]** Tờ bản đồ số: .....

[20.5] Diện tích: .....**[20.6]** Loại đất/ Mục đích sử dụng: .....

[21] Tổng diện tích thực tế sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp:

[21.1] Diện tích đất sử dụng đúng mục đích: .....

[21.2] Diện tích đất sử dụng sai mục đích/chưa sử dụng theo đúng quy định: .....

[21.3] Hạn mức (nếu có): .....

[21.4] Diện tích đất lấn, chiếm: .....

[22] Chưa có giấy chứng nhận: ☐

[22.1] Diện tích: ..... **[22.2]** Loại đất/ Mục đích đang sử dụng: .....

[23] Thời điểm bắt đầu sử dụng đất: .....

[24] Thời điểm thay đổi thông tin của thửa đất: .....

4. Đối với đất ở nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư [25] *(tính trên diện tích sàn thực tế sử dụng)*:

[25.1] Loại nhà: .....**[25.2]** Diện tích: ..... **[25.3]** Hệ số phân bổ: .....

5. Trường hợp miễn, giảm thuế [26] *(ghi rõ trường hợp thuộc diện được miễn, giảm thuế như: thương binh, gia đình thương binh liệt sỹ, đối tượng chính sách, ...):* .....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

II. PHẦN XÁC ĐỊNH CỦA CƠ QUAN CHỨC NĂNG *(Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam)*

1. Người nộp thuế

[27] Họ và tên: .....

[28] Ngày/ tháng/ năm sinh: .....

[29] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[30] Số CMND/Hộ chiếu/CCCD: .....

[31] Ngày cấp: ..... **[32]** Nơi cấp: .....

2. Thửa đất chịu thuế

[33] Địa chỉ:

[33.1] Số nhà: ..... **[33.2]** Đường/phố: .....

[33.3] Tổ/thôn: ..... **[33.4]** Phường/xã/thị trấn: .....

[33.5] Quận/huyện: ..... **[33.6]** Tỉnh/Thành phố: .....

[34] Đã có giấy chứng nhận: ☐

[34.1] Số giấy chứng nhận: ..... **[34.2]** Ngày cấp: .....

[34.3] Thửa đất số: ..... **[34.4]** Tờ bản đồ số: .....

[34.5] Diện tích đất phi nông nghiệp ghi trên GCN: .....

[34.6] Diện tích thực tế sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp: .....

[34.7] Loại đất/ Mục đích sử dụng: .....

[34.8] Hạn mức *(Hạn mức tại thời điểm cấp GCN):* .....

[35] Chưa có giấy chứng nhận: ☐

[35.1] Diện tích: ..... **[35.2]** Loại đất/ Mục đích đang sử dụng: .....

[36] Thời điểm bắt đầu sử dụng đất: .....

[37] Thời điểm thay đổi thông tin của thửa đất: .....

3. Trường hợp miễn, giảm thuế [38]

(ghi rõ trường hợp thuộc diện được miễn, giảm thuế như: thương binh, gia đình thương binh liệt sỹ, đối tượng chính sách ...): .....

4. Căn cứ tính thuế

[39] Diện tích đất thực tế sử dụng: ..... **[40]** Hạn mức tính thuế: .....

[41] Thông tin xác định giá đất:

[41.1] Loại đất/ mục đích sử dụng: ..... **[41.2]** Tên đường/vùng: .....

[41.3] Đoạn đường/khu vực: ..... **[41.4]** Loại đường: .....

[41.5] Vị trí/hạng: ..... **[41.6]** Giá đất: ..... **[41.7]** Hệ số (đường/hẻm...): .....

[41.8] Giá 1 m^2 đất *(Giá đất theo mục đích sử dụng)*: .....

5. Diện tích đất tính thuế

5.1. Đất ở *(Tính cho đất ở, bao gồm cả trường hợp sử dụng đất ở để kinh doanh)*

Tính trên diện tích có quyền sử dụng

[42] Diện tích trong hạn mức *(thuế suất: 0,03%)*	**[43]** Diện tích vượt không quá 3 lần hạn mức *(thuế suất: 0,07%)*	**[44]** Diện tích vượt trên 3 lần hạn mức *(thuế suất 0,15%)*
...	...	...

5.2. Đất ở nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư *(tính trên diện tích sàn thực tế sử dụng)*:

[45] Diện tích: ..... **[46]** Hệ số phân bổ: .....

5.3. Diện tích đất sản xuất kinh doanh – Tính trên diện tích sử dụng đúng mục đích:

[47] Diện tích: .....**[48]** Hệ số phân bổ *(đối với nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư)*: .....

5.4. Đất sử dụng không đúng mục đích hoặc chưa sử dụng theo đúng quy định:

[49] Diện tích: ..... **[50]** Mục đích thực tế đang sử dụng: .....

[51] Hệ số phân bổ *(đối với nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư)*: .....

5.5. Đất lấn chiếm:

[52] Diện tích: ..... **[53]** Mục đích thực tế đang sử dụng: .....

[54] Hệ số phân bổ *(đối với nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư)*: .....

..., ngày..... tháng..... năm.....	*..., ngày..... tháng..... năm.....*
CÁN BỘ VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI	**GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI**
(Ký tên, ghi rõ họ tên)	*(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Mẫu số: **01/SDDNN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Áp dụng đối với tổ chức có đất chịu thuế)

[01] Kỳ tính thuế: Năm .....
[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:.....

1. Người nộp thuế:

[04] Tên tổ chức: .....
[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐
[06] Địa chỉ trụ sở:
[06.1] Số nhà: ..... **[06.2]** Đường/phố: .....
[06.3] Tổ/thôn: ..... **[06.4]** Phường/xã/thị trấn: .....
[06.5] Quận/huyện: ..... **[06.6]** Tỉnh/Thành phố: .....

2. Đại lý thuế (nếu có):

[07] Tên đại lý thuế: .....
[08] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐
[09] Hợp đồng đại lý thuế: Số: ..... ngày: .....

3. Tính thuế:

STT	Địa chỉ thửa đất				Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích	Loại đất	Hạng đất	Định suất thuế	Thuế tính bằng thóc (kg)
	Tổ/thôn	Phường/Xã /Thị trấn	Quận/huyện	Tỉnh/thành phố							
	[10.1]	[10.2]	[10.3]	[10.4]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]=[13]x [16]
1											
2											
	Tổng cộng										

[18] Thời điểm bắt đầu sử dụng đất: .....
[19] Thời điểm thay đổi diện tích đất: .....
[20] Thuế được miễn, giảm: .....kg.
[21] Thuế phải nộp tính bằng thóc (**[21]** = **[17]** – **[20]**): .....kg.
[22] Giá thóc tính thuế (đồng/kg): .....
[23] Thuế phải nộp tính bằng tiền (**[23]** = **[21]** x **[22]**): .....đồng.

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Nếu là đất trồng cây ăn quả trên đất trồng cây hàng năm thuộc đất hạng 1, hạng 2, hoặc hạng 3 thì phải nhân thêm hệ số 1,3.

2. Chỉ tiêu thuế được miễn, giảm: nếu được miễn ghi 100%, nếu được giảm thì ghi tương ứng số % được giảm; đồng thời người nộp thuế phải kèm theo tài liệu chứng minh được miễn, giảm.

Mẫu số: **02/SDDNN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

UBND.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân có đất chịu thuế)

[01] Kỳ tính thuế: Năm .....

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:.....

1. Người nộp thuế:

[04] Họ và tên: .....

[05] Ngày/tháng/năm sinh: .....

[06] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

[07] Số CMND/Hộ chiếu/CCCD (trường hợp chưa có mã số thuế): .....

[08] Ngày cấp: ..... **[09]** Nơi cấp: .....

[10] Địa chỉ cư trú:

[10.1] Số nhà: ..... **[10.2]** Đường/phố: .....

[10.3] Tổ/thôn: ..... **[10.4]** Phường/xã/thị trấn: .....

[10.5] Quận/huyện: .... **[10.6]** Tỉnh/Thành phố: .....

[11] Địa chỉ nhận thông báo thuế: .....

[12] Điện thoại: .....

2. Đại lý thuế (nếu có):

[13] Tên đại lý thuế: .....

[14] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

[15] Hợp đồng đại lý thuế: Số: ..... Ngày: .....

3. Thửa đất chịu thuế:

[16] Địa chỉ:

[16.1] Số nhà: ..... **[16.2]** Đường/phố: .....

[16.3] Tổ/thôn: ..... **[16.4]** Phường/xã/thị trấn: .....

[16.5] Quận/huyện: ..... **[16.6]** Tỉnh/Thành phố: .....

[17] Sổ địa chính: ..... **[18]** Thửa đất số: ..... **[19]** Tờ bản đồ số: .....

[20] Thời điểm bắt đầu sử dụng đất: .....

[21] Thời điểm thay đổi diện tích đất: .....

STT	Loại ruộng đất	Phần hộ gia đình, cá nhân tự khai				Phần do UBND xã, đội thuế xác định		
		Xứ đồng	Ký hiệu thửa	Diện tích (m^2)	Hạng đất	Diện tích (m^2)	Hạng đất	Thuế ghi thu (kg)
	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]	[29]
I	**Cây hàng năm**							
1	Đất trồng lúa							
2	Đất trồng cây hàng năm khác							
3	Mặt nước nuôi trồng thủy sản							
...	.....							
	Cộng cây hàng năm							
II	**Cây lâu năm**							
	Cộng cây lâu năm							
Tổng cộng								

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày ... tháng ... năm		*..., ngày ... tháng ... năm .....*
CHỦ HỘ	**CÁN BỘ THUẾ**	**UBND XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN**
(Ký ghi rõ họ tên)	*(Ký ghi rõ họ tên)*	*(Ký ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Ghi chú:

- Một xứ đồng có nhiều thửa đất thì mỗi thửa đất kê khai vào một dòng;

- UBND: Ủy ban nhân dân.

Mẫu số: **03/SDDNN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Áp dụng đối với đất trồng cây lâu năm thu hoạch một lần)

[01] Kỳ tính thuế: Năm .....

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:.....

1. Người nộp thuế:

[04] Tên tổ chức/Họ và tên: .....

[05] Ngày tháng năm sinh (nếu là cá nhân): .....

[06] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[07] Số CMND/hộ chiếu/CCCD (trường hợp cá nhân chưa có mã số thuế): .....

[08] Ngày cấp: ..... **[09]** Nơi cấp: .....

[10] Địa chỉ trụ sở/Địa chỉ cư trú: .....

[10.1] Số nhà: ..... **[10.2]** Đường/phố: .....

[10.3] Tổ/thôn: ..... **[10.4]** Phường/xã/thị trấn: .....

[10.5] Quận/huyện: .... **[10.6]** Tỉnh/Thành phố: .....

[11] Địa chỉ nhận thông báo thuế: .....

[12] Điện thoại: .....

2. Đại lý thuế (nếu có):

[13] Tên tổ chức: .....

[14] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[15] Hợp đồng đại lý thuế: Số: ..... Ngày: .....

3. Thửa đất chịu thuế, loại cây:

[16] Địa chỉ lô đất trồng cây lâu năm thu hoạch một lần:.....

[16.1] Tổ/thôn: ..... **[16.2]** Phường/xã/thị trấn: .....

[16.3] Quận/huyện: ..... **[16.4]** Tỉnh/Thành phố: .....

[17] Số thửa: ..... **[18]** Tờ bản đồ số: .....

[19] Diện tích lô đất trồng cây lâu năm thu hoạch một lần (ha): .....

[20] Loại cây lâu năm thu hoạch một lần: .....*(ghi tên loại cây)* .....

[21] Thời điểm bắt đầu sử dụng đất: .....

[22] Thời điểm thay đổi diện tích đất: .....

4. Tính thuế:

[23] Diện tích đất khai thác cây lâu năm thu hoạch một lần (ha): .....

[24] Sản lượng khai thác cây lâu năm thu hoạch một lần (tấn/ha hoặc m3/ha): .....

[25] Giá bán một đơn vị sản phẩm tại nơi khai thác (đồng/ tấn hoặc đồng/m3): .....

[26] Giá trị sản lượng khai thác **[26]** = **[23]** x **[24]** x **[25]**: .....

[27] Thuế sử dụng đất nông nghiệp được miễn, giảm (nếu có): .....đồng

[28] Thuế sử dụng đất nông nghiệp phải nộp **[28]** = (**[26]** x 4%) - **[27]**: .....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Mẫu số: **01/TMĐN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI TIỀN THUÊ ĐẤT, THUÊ MẶT NƯỚC

(Áp dụng cho đối tượng chưa có quyết định, hợp đồng cho thuê đất của Nhà nước)

[01] Kỳ tính thuế: Năm .....
[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:...

1. Người nộp thuế:

[04] Tên tổ chức/Họ và tên: .....
[05] Ngày/tháng/năm sinh (nếu là cá nhân): .....
[06] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐
[07] Số CMND/Hộ chiếu/CCCD (trường hợp chưa có mã số thuế): .....
[08] Ngày cấp: ..... **[09]** Nơi cấp: .....
[10] Địa chỉ trụ sở/Địa chỉ nơi cư trú:
[10.1] Số nhà: ..... **[10.2]** Đường/phố: .....
[10.3] Tổ/thôn: ..... **[10.4]** Phường/xã/thị trấn: .....
[10.5] Quận/huyện: ..... **[10.6]** Tỉnh/Thành phố: .....
[11] Địa chỉ nhận thông báo thuế: .....
[12] Điện thoại: .....

2. Đại lý thuế (nếu có):

[13] Tên tổ chức: .....
[14] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐
[15] Hợp đồng đại lý thuế: Số: ..... Ngày: .....

3. Đặc điểm đất/mặt nước thuê:

[16] Địa chỉ thửa đất/mặt nước thuê:
[16.1] Số nhà: ..... **[16.2]** Đường/phố: .....
[16.3] Tổ/thôn: ..... **[16.4]** Phường/xã/thị trấn: .....
[16.5] Quận/huyện: ..... **[16.6]** Tỉnh/Thành phố: .....
[17] Vị trí thửa đất/mặt nước: .....
[18] Mục đích sử dụng: .....
[19] Diện tích: .....
[20] Thời điểm sử dụng đất vào mục đích thuộc đối tượng phải nộp tiền thuê đất theo quy định của Luật Đất đai: .....

4. Diện tích đất, mặt nước phải nộp tiền thuê (m2):

[21] Đất/mặt nước dùng cho sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: .....
[22] Đất xây dựng nhà ở, cơ sở hạ tầng để cho thuê: .....
[23] Đất xây dựng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề: .....

[24] Đất/ mặt nước sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản: .....

[25] Đất/mặt nước dùng vào mục đích khác: .....

5. Thời gian sử dụng đất vào mục đích thuộc đối tượng phải nộp tiền thuê đất theo quy định của Luật Đất đai: .....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

	..., ngày..... tháng..... năm.....
NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**
Họ và tên:.....	**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
Chứng chỉ hành nghề số:.....	(*Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử*)

Mẫu số: **01/PBVMT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Áp dụng đối với hoạt động khai thác khoáng sản)

[01] Kỳ tính thuế: Năm....
[02] Lần đầu: □ [03] Bổ sung lần thứ:...

[04] Tên người nộp thuế:.....
[05] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |
[06] Tên đại lý thuế (nếu có):.....
[07] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |
[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số..... ngày.....
[09] Địa chỉ nơi khai thác khoáng sản khác tỉnh với nơi đóng trụ sở chính:
[09a] Phường/xã: ..... [09b] Quận/huyện:..... [09b] Tỉnh/Thành phố: .....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Loại khoáng sản	Số lượng đất đá bốc xúc thải (m3)	Mức phí của đất đá bốc xúc thải	Số lượng quặng khoáng sản nguyên khai khai thác		Mức phí theo từng loại khoáng sản	Hệ số tính phí theo phương pháp khai thác	Số phí phải nộp trong kỳ
				Đơn vị tính	Số lượng			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = [(3)x(4)x(8)] + [(6)x(7)x(8)]
I	**Khoáng sản do cơ sở tự khai thác:**							
1	.....							
	.....							
II	**Khoáng sản do tổ chức thu mua gom nộp thay người khai thác nhỏ lẻ**							
1	.....							
	.....							
Tổng cộng:								

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

Chỉ tiêu [09a], [09b], [09c]: kê khai thông tin địa bàn nơi NNT có hoạt động khai thác khoáng sản khác tỉnh với nơi đóng trụ sở chính theo quy định tại Điểm i Khoản 1 Điều 11 Nghị định 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Trường hợp người nộp thuế có hoạt động khai thác khoáng sản trên nhiều huyện thì thực hiện khai vào chỉ tiêu này như sau:

- Nếu Cục Thuế là cơ quan thuế quản lý thu, người nộp thuế khai 01 huyện đại diện nơi có phát sinh hoạt động khai thác khoáng sản.

- Nếu Chi cục Thuế khu vực là cơ quan thuế quản lý thu, người nộp thuế khai 01 huyện đại diện thuộc Chi cục Thuế khu vực nơi có phát sinh hoạt động khai thác khoáng sản.

Mẫu số: **02/PBVMT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Áp dụng đối với hoạt động khai thác khoáng sản)

[01] Kỳ tính thuế: Từ..... đến.....
[02] Lần đầu: □ [03] Bổ sung lần thứ:…

[04] Tên người nộp thuế:.....
[05] Mã số thuế:
[06] Tên đại lý thuế (nếu có):.....
[07] Mã số thuế:
[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số..... ngày.....
[09] Địa chỉ nơi khai thác khoáng sản khác tỉnh với nơi đóng trụ sở chính:
[09a] Phường/xã: …….. [09b] Quận/huyện:……. [09b] Tỉnh/Thành phố: .....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Loại khoáng sản	Số lượng đất đá bốc xúc thải (m3)	Mức phí của đất đá bốc xúc thải	Số lượng quặng khoáng sản nguyên khai khai thác		Mức phí theo từng loại khoáng sản	Hệ số tính phí theo phương pháp khai thác	Số phí phải nộp theo quyết toán	Số phí đã kê khai trong năm	Chênh lệch giữa số quyết toán và số đã kê khai
				Đơn vị tính	Số lượng					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = [(3)x(4)x(8)] + [(6)x(7)x(8)]	(10)	(11) = (9) -(10)
I	**Khoáng sản do cơ sở tự khai thác:**									
1	.....									
....	.....									
II	**Khoáng sản do tổ chức thu mua gom nộp thay người khai thác nhỏ lẻ**									
1	....									
....	....									
Tổng cộng:										

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

Chỉ tiêu [09a], [09b], [09c]: kê khai thông tin địa bàn nơi NNT có hoạt động khai thác khoáng sản khác tỉnh với nơi đóng trụ sở chính theo quy định tại Điểm i Khoản 1 Điều 11 Nghị định 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Trường hợp người nộp thuế có hoạt động khai thác khoáng sản trên nhiều huyện thì thực hiện khai vào chỉ tiêu này như sau:

- Nếu Cục Thuế là cơ quan thuế quản lý thu, người nộp thuế khai 01 huyện đại diện nơi có phát sinh hoạt động khai thác khoáng sản.

- Nếu Chi cục Thuế khu vực là cơ quan thuế quản lý thu, người nộp thuế khai 01 huyện đại diện thuộc Chi cục Thuế khu vực nơi có phát sinh hoạt động khai thác khoáng sản.

Mẫu số: **01/PH**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI PHÍ

[01] Kỳ tính thuế: Tháng.... năm .....
[02] Lần đầu: □ [03] Bổ sung lần thứ:...

[04] Người nộp thuế :.....
[05] Mã số thuế:
[06] Đại lý thuế (nếu có):.....
[07] Mã số thuế:
[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số:..... ngày .....

STT	Loại phí	Đơn vị tiền	Số tiền phí thu được	Tỷ lệ trích để lại theo chế độ (%)	Số tiền phí trích để lại theo chế độ	Số tiền phí phải nộp NSNN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)-(6)
	...					
Tổng cộng (theo đơn vị tiền):						

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Mẫu số: **02/PH**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN PHÍ

[01] Kỳ tính thuế: Năm .....

[02] Lần đầu: □ [03] Bổ sung lần thứ:...

[04] Người nộp thuế :.....

[05] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[06] Đại lý thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số:..... ngày .....

STT	Loại phí	Đơn vị tiền	Số tiền phí thu được	Tỷ lệ trích để lại theo chế độ (%)	Số tiền phí trích để lại theo chế độ	Số tiền phí phải nộp Ngân sách Nhà nước	Số tiền phí đã kê khai trong kỳ	Chênh lệch giữa số quyết toán và kê khai
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (4) - (6)	(8)	(9)=(7)-(8)
	...							
Tổng cộng (theo đơn vị tiền):								

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Mẫu số: **01/LPTB**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ

(Áp dụng đối với nhà, đất)

[01] Kỳ tính thuế: Theo từng lần phát sinh ngày … tháng … năm …

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:…

☐ Tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay cho người nộp thuế

[04] Người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[06] Số CMND/CCCD/Hộ chiếu (trường hợp chưa có mã số thuế): .....

[07] Địa chỉ:.....

[08] Quận/huyện: ..... [09] Tỉnh/Thành phố: .....

[10] Điện thoại: ..... [11] Fax: ..... [12] Email: .....

[13] Đại lý thuế; hoặc Tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay (nếu có): .....

[14] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[15] Hợp đồng đại lý thuế: Số:..... ngày .....

ĐẶC ĐIỂM NHÀ ĐẤT:

1. Đất: .....

1.1. Thửa đất số (Số hiệu thửa đất): .....; Tờ bản đồ số: .....

1.2. Địa chỉ thửa đất:

1.2.1. Số nhà: ..... Tòa nhà: ..... Ngõ/Hẻm: .....

Đường/Phố:..... Thôn/xóm/ấp: .....

1.2.2. Phường/xã: .....

1.2.3. Quận/huyện.. .....

1.2.4. Tỉnh/thành phố .....

1.3. Vị trí thửa đất (mặt tiền đường phố hay ngõ, hẻm):.....

1.4. Mục đích sử dụng đất: .....

1.5. Diện tích (m^2): .....

1.6. Nguồn gốc nhà đất: (đất được Nhà nước giao, cho thuê; đất nhận chuyển nhượng; nhận thừa kế, hoặc nhận tặng cho):

a) Tên tổ chức, cá nhân chuyển giao QSDĐ:

- Tên tổ chức/cá nhân chuyển giao QSDĐ:.....
- Mã số thuế:.....
- Số CMND/CCCD/Hộ chiếu (trường hợp chưa có mã số thuế): .....
- Địa chỉ người giao QSDĐ: .....

b) Thời điểm làm giấy tờ chuyển giao QSDĐ ngày ..... tháng ..... năm .....

1.7. Giá trị đất thực tế chuyển giao (nếu có):

2. Nhà:

2.1. Thông tin về nhà ở, nhà làm việc, nhà sử dụng cho mục đích khác:

Cấp nhà: ..... Loại nhà: .....Hạng nhà:.....

Trường hợp là nhà ở chung cư:

Chủ dự án:..... Địa chỉ dự án, công trình.....

Kết cấu:..... Số tầng nổi:.....Số tầng hầm:.....

Diện tích sở hữu chung (m^2):..... Diện tích sở hữu riêng (m^2):.....

2.2. Diện tích nhà (m^2):

Diện tích xây dựng (m^2): .....

Diện tích sàn xây dựng (m^2): .....

2.3. Nguồn gốc nhà: .....

a) Tự xây dựng:

- Năm hoàn công (hoặc năm bắt đầu sử dụng nhà): .....

b) Mua, thừa kế, tặng cho:

- Thời điểm làm giấy tờ chuyển giao nhà: Ngày ..... tháng ..... năm .....

2.4. Giá trị nhà (đồng):.....

3. Giá trị nhà, đất thực tế nhận chuyển nhượng ☐, nhận thừa kế ☐, nhận tặng cho ☐ (đồng):

.....

4. Tài sản thuộc diện được miễn lệ phí trước bạ (lý do):

.....

5. Thông tin đồng chủ sở hữu nhà, đất (nếu có):

STT	Tên tổ chức/cá nhân đồng sở hữu	Mã số thuế	Số CMND/CCCD/Hộ chiếu (trường hợp chưa có mã số thuế)	Tỷ lệ sở hữu (%)

6. Giấy tờ có liên quan, gồm:

- .....
- .....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm .....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
hoặc
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐƯỢC ỦY QUYỀN KHAI THAY
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Mẫu số: **02/LPTB**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ

(Áp dụng đối với tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển và tài sản khác trừ nhà, đất)

[01] Kỳ tính thuế: Theo từng lần phát sinh ngày … tháng … năm …
[02] Lần đầu ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:...

☐ Tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay cho người nộp thuế

[04] Tên người nộp thuế (Chủ sở hữu, sử dụng tài sản):.....
[05] Mã số thuế (nếu có): ☐☐☐ ☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐
[06] Số CMND/CCCD/Hộ chiếu (trường hợp chưa có mã số thuế):.....
[07] Ngày cấp:..... [08] Nơi cấp:.....
[09] Địa chỉ:.....
[10] Quận/huyện:..... [11] Tỉnh/thành phố:.....
[12] Điện thoại:..... [13] Fax:..... [14] Email:.....
[15] Tên tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay (nếu có):.....
[16] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐
[17] Địa chỉ:.....
[18] Quận/huyện:..... [19] Tỉnh/thành phố:.....
[20] Điện thoại: ..... [21] Fax: ..... [22] Email: .....
[23] Tên đại lý thuế (nếu có):.....
[24] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐
[25] Hợp đồng đại lý thuế: số:..... ngày.....

I. TÀI SẢN

1. Loại tài sản:

Số Giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm Việt Nam cấp (Đối với hồ sơ khai điện tử):

.....

2. Nhãn hiệu:.....

3. Kiểu loại xe [Số loại hoặc tên thương mại hoặc mã kiểu loại (nếu không có Tên thương mại); tên thương mại và mã kiểu loại (nếu có) đối với ô tô]:.....

4. Nước sản xuất:.....

5. Năm sản xuất:.....

6. Thể tích làm việc/Công suất:.....

7. Trọng tải:.....

8. Số người cho phép chở (kể cả lái xe):.....

9. Chất lượng tài sản:.....

10. Số máy:.....

11. Số khung:.....

12. Biển kiểm soát:.....

13. Số đăng ký:.....

14. Trị giá tài sản (đồng):.....

(Viết bằng chữ:.....)

15. Mẫu số hóa đơn:.....; 16. Ký hiệu hóa đơn:.....;

17. Số hóa đơn:.....; 18. Ngày tháng năm:...../...../.....

II. NGUỒN GỐC TÀI SẢN

1. Tổ chức, cá nhân chuyển nhượng tài sản:

- Tên tổ chức/cá nhân chuyển nhượng tài sản: .....
- Mã số thuế:.....
- Số CMND/CCCD/Hộ chiếu (trường hợp chưa có mã số thuế): .....

2. Địa chỉ:.....

3. Thời điểm làm giấy tờ chuyển nhượng tài sản: Ngày ..... tháng ..... năm .....

III. TÀI SẢN THUỘC DIỆN ĐƯỢC MIỄN LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ (lý do):.....

.....

.....

IV. GIẤY TỜ CÓ LIÊN QUAN, GỒM:

- .....
- .....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm. .....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**
Họ và tên:.....	**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
Chứng chỉ hành nghề số:.....	**Hoặc**
	TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐƯỢC ỦY QUYỀN KHAI THAY
	(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

Hướng dẫn kê khai các chỉ tiêu của Tờ khai lệ phí trước bạ - Mẫu số 02/LPTB - áp dụng đối với tài sản thuộc đối tượng chịu lệ phí trước bạ (trừ nhà, đất)

[01] Kỳ tính thuế: Ghi ngày phát sinh khoản lệ phí trước bạ.

[02] Lần đầu: Tích vào ô lần đầu nếu khai lần đầu với trường hợp phát sinh mới.

[03] Bổ sung lần thứ: Điền số lần khai bổ sung.

[04] Tên người nộp thuế: Họ và tên chủ tài sản.

[05] Mã số thuế (nếu có): Ghi mã số thuế của chủ sở hữu, sử dụng tài sản đã được cấp (mã số thuế cá nhân hoặc mã số thuế của cá nhân, hộ gia đình sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp, tổ chức); trường hợp cá nhân chưa được cấp mã số thuế thì bỏ trống chỉ tiêu này, cơ quan thuế căn

cứ các thông tin trên Tờ khai lệ phí trước bạ để cấp mã số thuế cho chủ sở hữu, sử dụng tài sản theo quy định.

[06], [07], [08]: Ghi số, ngày cấp, nơi cấp Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc Hộ chiếu của chủ tài sản.

[09], [10], [11] Địa chỉ: Ghi thông tin địa chỉ theo hướng dẫn như sau:

- Chủ tài sản là người Việt Nam:

+ Địa chỉ ghi theo Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân. Trường hợp chưa được cấp Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc địa chỉ nơi đăng ký thường trú ghi trong Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân không phù hợp với địa chỉ nơi đăng ký thường trú ghi trong Sổ hộ khẩu thì khai theo Sổ hộ khẩu hoặc;

+ Địa chỉ ghi theo Giấy chứng minh Công an nhân dân; Giấy chứng minh quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng hoặc Giấy tờ hợp pháp theo quy định hoặc;

+ Địa chỉ theo trường học đối với học viên, sinh viên học theo hệ tập trung từ 2 năm trở lên của các trường trung cấp, cao đẳng, đại học, học viện.

- Chủ tài sản là người Việt Nam định cư ở nước ngoài về sinh sống, làm việc tại Việt Nam, địa chỉ được ghi theo Sổ tạm trú hoặc Sổ hộ khẩu hoặc địa chỉ theo giấy tờ khác theo quy định (còn giá trị sử dụng).

- Chủ tài sản là người nước ngoài, cụ thể:

+ Người nước ngoài làm việc trong các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế, ghi địa chỉ theo Chứng minh thư ngoại giao hoặc Chứng minh thư công vụ (còn giá trị sử dụng) hoặc theo Giấy tờ hợp pháp theo quy định.

+ Người nước ngoài làm việc, sinh sống ở Việt Nam, ghi địa chỉ theo Hộ chiếu (còn giá trị sử dụng) hoặc giấy tờ khác có giá trị thay Hộ chiếu; Thẻ thường trú, Thẻ tạm trú từ một năm trở lên và giấy phép lao động theo quy định hoặc Giấy tờ hợp pháp theo quy định.

- Chủ tài sản là tổ chức: Ghi theo địa chỉ của tổ chức.

[12] Điện thoại: Ghi số điện thoại nhận được tin nhắn thông báo của cơ quan thuế về Mã số hồ sơ và số tiền lệ phí trước bạ phải nộp.

[13], [14]: Điền thông tin fax (nếu có), email của người sở hữu, sử dụng tài sản nhận được Thông báo nộp lệ phí trước bạ của Cơ quan Thuế (đối với hồ sơ khai điện tử).

[15] Ghi tên tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay theo quy định của pháp luật.

[16] Mã số thuế: Ghi mã số thuế của tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay (mã số thuế cá nhân hoặc mã số thuế của cá nhân kinh doanh, doanh nghiệp, tổ chức).

[17] đến [19]: Ghi thông tin địa chỉ của tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay.

[20] Điện thoại: Ghi số điện thoại của tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay (số điện thoại nhận được tin nhắn thông báo của cơ quan thuế về Mã hồ sơ và số tiền lệ phí trước bạ phải nộp).

[21], [22]: Điền thông tin fax (nếu có), email của tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay nhận được Thông báo nộp lệ phí trước bạ của cơ quan thuế (đối với hồ sơ khai điện tử).

[23] Ghi tên Đại lý thuế khai thay

[24] Mã số thuế: Ghi mã số thuế của Đại lý thuế

[25] Hợp đồng đại lý thuế: Ghi các thông tin về số hiệu và ngày ký kết hợp đồng giữa chủ sở hữu, sử dụng tài sản và Đại lý thuế khai thay.

I. TÀI SẢN

1. Loại tài sản

Đối với phương tiện giao thông đường bộ: Ghi theo chỉ tiêu Loại phương tiện trên Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc Giấy chứng nhận chất lượng

kiểu loại hoặc Sổ kiểm định do cơ quan đăng kiểm cấp hoặc Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng hoặc từ thông tin loại phương tiện trên giấy tờ có liên quan của cơ quan có thẩm quyền.

Đối với phương tiện giao thông đường thủy, đường hàng không và các tài sản khác: Căn cứ vào các giấy tờ do cơ quan đăng kiểm cấp, giấy tờ về mua bán, chuyển giao tài sản hoặc thông tin loại tài sản thể hiện trên giấy tờ có liên quan của cơ quan có thẩm quyền để ghi loại tài sản là vỏ, tổng thành khung, tổng thành máy, tàu thủy, thuyền, máy bay, du thuyền; súng săn, súng dùng để tập luyện, thi đấu thể thao...

Số Giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm Việt Nam cấp là Số hiệu của Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại hoặc Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan đăng kiểm cấp (chỉ khai đối với hồ sơ khai lệ phí trước bạ điện tử).

2. Nhãn hiệu

Đối với phương tiện giao thông đường bộ: Ghi theo chỉ tiêu Nhãn hiệu trên Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại hoặc Sổ kiểm định do cơ quan đăng kiểm cấp hoặc Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng hoặc từ thông tin nhãn hiệu trên giấy tờ có liên quan của cơ quan có thẩm quyền.

Đối với phương tiện giao thông đường thủy, đường hàng không, tài sản khác thì ghi theo thông tin tương ứng trên giấy tờ do cơ quan đăng kiểm cấp hoặc để trống nếu giấy tờ không thể hiện thông tin này.

3. Kiểu loại xe

- Đối với phương tiện giao thông đường bộ:

+ Đối với xe ô tô: Lấy từ các chỉ tiêu Tên thương mại (Commercial name), Số loại (Model Code), Mã kiểu loại (Model code) trên Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại hoặc Sổ kiểm định do cơ quan đăng kiểm cấp hoặc Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng hoặc theo các thông tin tương ứng trên giấy tờ có liên quan của cơ quan có thẩm quyền, để ghi Kiểu loại xe theo cấu trúc như sau "Tên thương mại (Mã kiểu loại)" hoặc "Số loại (Mã kiểu loại)"; trường hợp trên các giấy tờ nêu trên mà chỉ tiêu Mã kiểu loại (Model code) không có hoặc có nhưng để trống thì ghi Kiểu loại xe theo cấu trúc "Tên thương mại" hoặc "Số loại".

Ví dụ minh họa: Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường thể hiện thông tin của 3 kiểu loại xe ô tô như sau:

• Xe có Nhãn hiệu (Trade mark): FORD, Tên thương mại (Commercial name): EVEREST, Mã kiểu loại (Model code): zNAV9KE thì ghi Kiểu loại xe là EVEREST (zNAV9KE).

• Xe có Nhãn hiệu (Trade mark): GENESIS, Tên thương mại (Commercial name): G70, Mã kiểu loại (Model code): thì ghi Kiểu loại xe là G70.

• Xe có Nhãn hiệu (Trade mark): TOYOTA, Số loại (Model Code): INNOVA TGN40L-GKMRKU thì ghi Kiểu loại xe là INNOVA TGN40L-GKMRKU.

+ Đối với các loại xe khác: Lấy từ các chỉ tiêu Tên thương mại (Commercial name), Số loại (Model Code) để ghi Kiểu loại xe theo cấu trúc như sau "Tên thương mại" hoặc "Số loại".

Ví dụ minh họa: Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại xe mô tô, xe gắn máy có thông tin của 2 kiểu xe máy như sau:

• Xe có Nhãn hiệu (Trade mark): HONDA, Số loại (Model Code): JA36 BLADE thì ghi Kiểu loại xe là JA36 BLADE.

• Xe có Nhãn hiệu (Trade mark): HARLEY-DAVIDSON, Tên Thương mại (Commercial name): SUPERLOW, Mã kiểu loại (Model code): XL883L thì ghi Kiểu loại xe là SUPERLOW.

+ Trường hợp chỉ tiêu Tên thương mại (Commercial name) không có thì ghi Kiểu loại xe theo Mã kiểu loại (Model code).

- Đối với phương tiện giao thông đường thủy, đường hàng không và tài sản khác thì không cần ghi thông tin này.

Từ chỉ tiêu 4 đến 13: Ghi theo các thông tin tương ứng trên Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại do cơ quan đăng kiểm cấp hoặc Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng (đối với xe mới) hoặc Sổ kiểm định hoặc Giấy đăng ký phương tiện (đối với xe đã qua sử dụng) hoặc Giấy tờ có liên quan khác của cơ quan có thẩm quyền, trong đó:

6: Thể tích làm việc có đơn vị tính là cm^3 hoặc kw hoặc mã lực.

7: Trọng tải có đơn vị tính là kg và được lấy theo chỉ tiêu Khối lượng hàng chuyên chở (kéo theo) cho phép tham gia giao thông trên các giấy tờ đó, trường hợp giấy tờ của xe thể hiện cả 2 chỉ tiêu Khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông và Khối lượng kéo theo cho phép tham gia giao thông thì lấy từ chỉ tiêu có giá trị lớn hơn.

9: Chất lượng tài sản ghi là "Mới" hoặc "Đã qua sử dụng".

Trường hợp các giấy tờ nêu trên không có thông tin cần điền cho chỉ tiêu từ 4 đến 13 (trừ chỉ tiêu 9) thì để trống.

14. Trị giá tài sản (đồng): Ghi giá trị chuyển nhượng tài sản trên thị trường tại thời điểm chuyển giao quyền sở hữu, sử dụng tài sản (theo hóa đơn bán hàng hợp pháp, hợp đồng mua bán,...).

Từ chỉ tiêu 15 đến 18: Khai các chỉ tiêu này trong trường hợp nộp hồ sơ khai lệ phí trước bạ điện tử và sử dụng hóa đơn điện tử.

II. NGUỒN GỐC TÀI SẢN

1. Tổ chức, cá nhân chuyển nhượng tài sản: Ghi tên cá nhân hoặc tổ chức, doanh nghiệp thực hiện chuyển giao quyền sở hữu, sử dụng tài sản cho người đăng ký quyền sở hữu, sử dụng tài sản; ghi Mã số thuế là mã số thuế cá nhân (nếu có) hoặc mã số thuế của cá nhân, hộ gia đình sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp, tổ chức chuyển nhượng.

2. Địa chỉ: Đối với cá nhân thì ghi theo địa chỉ thường trú đăng ký tại các giấy tờ định danh (Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc Sổ hộ khẩu hoặc hộ chiếu...); đối với tổ chức thì ghi theo địa chỉ của tổ chức.

3. Thời điểm làm giấy tờ chuyển nhượng tài sản: Ghi ngày tháng năm lập hoặc ngày tháng năm ký kết thể hiện trên giấy tờ về chuyển nhượng tài sản hợp pháp.

III. TÀI SẢN THUỘC DIỆN ĐƯỢC MIỄN LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ: Ghi cụ thể lý do được miễn lệ phí trước bạ theo quy định.

IV. GIẤY TỜ CÓ LIÊN QUAN, GỒM: Ghi những giấy tờ kèm theo Tờ khai lệ phí trước bạ trong Hồ sơ khai lệ phí trước bạ theo quy định.

Mẫu số: **01/LP**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI LỆ PHÍ

[01] Kỳ tính thuế: Tháng.... năm .....
[02] Lần đầu ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:...

[04] Người nộp thuế:.....
[05] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |
[06] Đại lý thuế (nếu có):.....
[07] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |
[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số:.....ngày.....

STT	Loại lệ phí	Đơn vị tiền	Số tiền lệ phí phải nộp NSNN
(1)	(2)	(3)	(4)
	...		
Tổng cộng (theo đơn vị tiền):			

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Mẫu số: **01/PHLPNG**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN THU KHÁC DO CƠ QUAN ĐẠI DIỆN NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI THỰC HIỆN THU

[01] Kỳ tính thuế: Quý.... năm .....

[02] Lần đầu ☐ [03] Bổ sung lần thứ .....

[04] Người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[06] Đại lý thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số:.....ngày.....

STT	Loại phí, lệ phí và các khoản thu khác	Đơn vị tiền	Số tiền thu được	Tỷ lệ trích để lại theo chế độ (%)	Số tiền trích để lại theo chế độ	Số tiền phải nộp NSNN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)x(5)	(7)=(4)-(6)
	...					
Tổng cộng		x		x		

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Mẫu số: **02/PHLPNG**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN THU KHÁC DO CƠ QUAN ĐẠI DIỆN NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI THỰC HIỆN THU

[01] Kỳ tính thuế: Năm .....

[02] Lần đầu □ [03] Bổ sung lần thứ:...

[04] Người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[06] Đại lý thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số:.....ngày.....

STT	Loại phí, lệ phí và các khoản thu khác	Đơn vị tiền	Số tiền thu được	Tỷ lệ trích để lại theo chế độ (%)	Số tiền trích để lại theo chế độ	Số tiền phải nộp NSNN	Số tiền đã kê khai trong kỳ	Chênh lệch giữa số quyết toán và số đã kê khai
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)-(6)	(8)	(9)=(7)-(8)
	...							
Tổng cộng								

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

Cột (8): Số đã kê khai trong kỳ được tổng hợp từ chỉ tiêu (7) trên tờ khai mẫu số 01/PHLPNG đã nộp cho cơ quan thuế của các kỳ tính thuế theo quý trong năm.

Mẫu số: **02-1/PHLPNG**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

PHỤ LỤC BẢNG KÊ PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN THU KHÁC PHẢI NỘP THEO TỪNG CƠ QUAN ĐẠI DIỆN NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI THỰC HIỆN THU

(Kèm theo tờ khai quyết toán phí, lệ phí và các khoản thu khác mẫu số 02/PHLPNG)

[01] Kỳ tính thuế: Năm....

[02] Người nộp thuế:.....

[03] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

STT	Tên cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài	Loại phí, lệ phí và các khoản thu khác	Đơn vị tiền	Số tiền thu được	Tỷ lệ trích để lại theo chế độ (%)	Số tiền trích để lại theo chế độ	Số tiền phải nộp NSNN	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)x(6)	(8)=(5)–(7)	(9)
Tổng cộng theo từng loại phí, lệ phí và các khoản thu khác		...	...					
TỔNG CỘNG								

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Mẫu số: **01/NTNN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ NHÀ THẦU NƯỚC NGOÀI

(Áp dụng đối với Bên Việt nam khấu trừ và nộp thuế thay cho Nhà thầu nước ngoài)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng.....năm...../Lần phát sinh ngày ... tháng ... năm ....

[02] Lần đầu: □ **[03]** Bổ sung lần thứ: .....

[04] Bên Việt Nam khấu trừ và nộp thuế thay:.....

[05] Mã số thuế nộp thay của Bên Việt Nam:

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số:..... Ngày:.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Nội dung	Mã số thuế của NTNN tại Việt Nam (nếu có)	Hợp đồng		Doanh thu chưa bao gồm thuế GTGT	Ngày thanh toán	Thuế giá trị gia tăng (GTGT)			Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)				Tổng số thuế phải nộp vào Ngân sách Nhà nước
		Số	Ngày/ tháng/ Năm			Doanh thu tính thuế	Tỷ lệ % để tính thuế GTGT	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	Doanh thu tính thuế	Tỷ lệ (%) thuế TNDN	Số thuế được miễn giảm theo Hiệp định	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9=7x8)	(10)	(11)	(12)	[13=(10x11)-(12)]	(14)=(9)+(13)
1. Nhà thầu nước ngoài A (*)													
2. Nhà thầu nước ngoài B (*)													
3. Nhà thầu nước ngoài C (*)													
.....													
Tổng cộng:													

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

....., ngày .....tháng .....năm .....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số: .....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú: *(*) Trường hợp trong kỳ tính thuế có nhiều ngành kinh doanh thì ghi chi tiết theo từng ngành kinh doanh*

Mẫu số: **02/NTNN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ NHÀ THẦU NƯỚC NGOÀI

(Áp dụng đối với Bên Việt Nam khấu trừ và nộp thuế thay cho Nhà thầu nước ngoài)

[01] Kỳ tính thuế: Quyết toán hợp đồng số .... ngày ... tháng ... năm ...

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: .....

[04] Bên Việt Nam khấu trừ và nộp thuế thay:.....

[05] Mã số thuế nộp thay của Bên Việt Nam: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[06] Tên đại lý thuế (nếu có): .....

[07] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Kê khai của bên Việt Nam ký hợp đồng			Ghi chú
		Kê khai	Quyết toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)
1	Giá trị hợp đồng				
2	Doanh thu chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng				
3	Doanh thu tính thuế phần việc được trừ của các Nhà thầu phụ (nếu có)				
4	Doanh thu tính thuế của nhà thầu nước ngoài (4=2-3)				
5	Số thuế phải nộp của nhà thầu nước ngoài (5=5a+5b)				
5a	Thuế giá trị gia tăng				
5b	Thuế thu nhập doanh nghiệp				

STT	Chỉ tiêu	Kê khai của bên Việt Nam ký hợp đồng			Ghi chú
		Kê khai	Quyết toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)
6	Số thuế đã nộp				
6a	Thuế giá trị gia tăng				
6b	Thuế thu nhập doanh nghiệp				
7	Số thuế còn phải nộp (7=5-6>0=7a+7b)				
7a	Thuế giá trị gia tăng (7a=5a-6a>0)				
7b	Thuế thu nhập doanh nghiệp (7b=5b-6b>0)				
8	Số thuế nộp thừa (8=5-6<0=8a+8b)				
8a	Thuế giá trị gia tăng (8a=5a-6a<0)				
8b	Thuế thu nhập doanh nghiệp (8b=5b-6b<0)				

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

....., ngày .....tháng .....năm .....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Ghi chú:
- *Trường hợp có nhiều nhà thầu phụ thì lập bảng kê chi tiết đối với từng nhà thầu phụ.*
- *Trường hợp có nhiều nhà thầu nước ngoài thì lập bảng kê chi tiết đối với từng nhà thầu nước ngoài.*

Mẫu số: **02-1/NTNN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG KÊ CÁC NHÀ THẦU NƯỚC NGOÀI

(Kèm theo Tờ khai Quyết toán thuế Nhà thầu nước ngoài mẫu: 02/NTNN)

Kỳ tính thuế: Quyết toán hợp đồng số .... ngày ... tháng ... năm ...

Bên Việt Nam khấu trừ và nộp thuế thay:.....

Mã số thuế nộp thay của Bên Việt Nam: | | | | | | | | | | | | | |

STT	Tên nhà thầu nước ngoài	Nước cư trú	Mã số thuế của nhà thầu nước ngoài tại Việt Nam (nếu có)	Loại hàng hóa, dịch vụ	Địa điểm thực hiện	Thời hạn Hợp đồng	Giá trị Hợp đồng	Doanh thu chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng	Số lượng lao động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

....., ngày .....tháng .....năm .....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số: .....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Mẫu số: 02-2/NTNN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG KÊ CÁC NHÀ THẦU PHỤ THAM GIA HỢP ĐỒNG NHÀ THẦU

(Kèm theo Tờ khai Quyết toán thuế Nhà thầu nước ngoài mẫu: 02/NTNN)

Kỳ tính thuế: Quyết toán hợp đồng số .... ngày ... tháng ... năm ...

Bên Việt Nam khấu trừ và nộp thuế thay:.....

Mã số thuế nộp thay của Bên Việt Nam: | | | | | | | | | | | | | |

STT	Tên nhà thầu phụ	Mã số thuế của nhà thầu phụ tại Việt Nam (nếu có)	Nhà thầu nước ngoài ký hợp đồng		Loại hàng hóa, dịch vụ	Địa điểm thực hiện	Thời hạn hợp đồng	Giá trị của hợp đồng	Doanh thu chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Tên Nhà thầu nước ngoài	Mã số thuế của Nhà thầu nước ngoài tại Việt Nam (nếu có)					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Tổng cộng									

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

....., ngày .....tháng .....năm .....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số: .....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Mẫu số: **03/NTNN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ NHÀ THẦU NƯỚC NGOÀI

(Áp dụng đối với nhà thầu nước ngoài trực tiếp nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % trên doanh thu tính thuế)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng.....năm...../Lần phát sinh ngày ... tháng ... năm ....

[02] Lần đầu: □ **[03]** Bổ sung lần thứ: **.....**

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số:..... ngày:.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Nội dung công việc	Tên nhà thầu phụ (nếu có)	Mã số thuế của nhà thầu phụ (nếu có)	Hợp đồng		Số tiền thanh toán kỳ này	Ngày thanh toán	Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)			
			Số	Ngày/ tháng/ năm			Doanh thu tính thuế	Tỷ lệ % thuế TNDN	Số thuế được miễn giảm theo Hiệp định	Thuế TNDN phải nộp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	{(11=(8x9)-10}
Tổng cộng:										

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

....., ngày .....tháng .....năm .....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số: .....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú: Cột (2), (3) dùng để kê khai thông tin về tên, mã số thuế của nhà thầu phụ nước ngoài trong trường hợp nhà thầu nước ngoài kê khai, nộp thuế thay cho nhà thầu phụ nước ngoài.

Mẫu số: **04/NTNN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ NHÀ THẦU NƯỚC NGOÀI

(Áp dụng đối với nhà thầu nước ngoài trực tiếp nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % trên doanh thu tính thuế)

[01] Kỳ tính thuế: Từ ngày..... đến ngày.....

[02] Lần đầu: □ **[03]** Bổ sung lần thứ: .....

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số:..... ngày:.....

[09] Hợp đồng nhà thầu: Số .....ngày.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Kê khai	Quyết toán	Chênh lệch	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)
1	Giá trị hợp đồng				
2	Doanh thu chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng				
3	Doanh thu phần việc nhà thầu phụ Việt Nam thực hiện được trừ (nếu có)				
4	Doanh thu tính thuế (4=2-3)				
5	Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp				
6	Số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp				
7	Số thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp (7=5-6>0)				
8	Số thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (8=5-6<0)				

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

....., ngày .....tháng .....năm .....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số: .....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú: *- Trường hợp có nhiều nhà thầu phụ thực hiện thì lập bảng kê chi tiết đối với từng nhà thầu phụ*

Mẫu số: **01/VTNN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI HÃNG VẬN TẢI NƯỚC NGOÀI

[01] Kỳ tính thuế: Năm .....
[02] Lần đầu ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:...

[04] Bên Việt Nam khấu trừ và nộp thuế thay:.....
[05] Mã số thuế nộp thay của Bên Việt Nam: | | | | | | | | | | | | | |
[06] Tên đại lý thuế (nếu có): .....
[07] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |
[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Doanh thu tính thuế	[09]	
2	Tỷ lệ (%) thuế TNDN	[10]	
3	Số thuế TNDN được miễn, giảm theo Hiệp định	[11]	
4	Số thuế TNDN phải nộp	[12]	
5	Số thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	[13]	
6	Số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm	[14]	
7	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm [15]=[12] – [14]	[15]	
8	Số thuế TNDN còn phải nộp [16] = [12] – [13] – [14]	[16]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

.....,ngày .....tháng .....năm .....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Chỉ tiêu [13]: NNT kê khai số thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang bù trừ với số thuế TNDN phải nộp kỳ này.

2. Chỉ tiêu [14]: NNT kê khai số thuế TNDN đã tạm nộp vào NSNN tính đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán. Ví dụ: NNT có kỳ tính thuế từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 thì số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm là số thuế TNDN đã nộp cho kỳ tính thuế năm 2021 tính từ ngày 01/01/2021 đến hết ngày 31/3/2022.

Mẫu số: **01-1/VTNN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục
BẢNG KÊ THU NHẬP VẬN TẢI QUỐC TẾ
(áp dụng đối với doanh nghiệp khai thác tàu)
(Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế TNDN đối với hãng vận tải nước ngoài mẫu: 01/VTNN)

[01]Kỳ tính thuế: Năm…

[02] Lần đầu ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:...

[04]Tên hãng vận tải nước ngoài:.....
[05] Nước cư trú:.....
[06]Tên/hô hiệu phương tiện vận tải:.....
[07]Bên Việt Nam khấu trừ và nộp thuế thay: .....
[08]Mã số thuế nộp thay của Bên Việt Nam : ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

Đơn vị tiền : Đồng Việt Nam

Chứng từ vận chuyển	Hoá đơn		Cảng đi	Cảng đến	Thông tin khách hàng		Tổng doanh thu vận chuyển thực tế	Số thuế TNDN phải nộp	Số thuế TNDN miễn, giảm theo Hiệp định
	Số	Ngày, tháng, năm phát hành			Tên	Mã số thuế			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Tổng cộng									

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

....., ngày .....tháng .....năm .....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số: .....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:
- Cột (1) đến (6) ghi trên cơ sở vận đơn xuất cho khách hàng
- Cột (7) ghi doanh thu tính thuế của người trực tiếp điều hành phương tiện vận tải không bao gồm tiền thuế đã trả cho doanh nghiệp khác tham gia vận tải từ cảng Việt Nam đến cảng trung gian.

Mẫu số: **01-2/VTNN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục
BẢNG KÊ THU NHẬP VẬN TẢI QUỐC TẾ

(áp dụng đối với trường hợp hoán đổi/chia chỗ)

(Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế TNDN đối với hãng vận tải nước ngoài mẫu: 01/VTNN)

[01]Kỳ tính thuế: Năm…

[02] Lần đầu ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:...

[04]Tên hãng vận tải nước ngoài:.....

[05] Nước cư trú:.....

[06]Tên/hô hiệu phương tiện vận tải:.....

[07]Bên Việt Nam khấu trừ và nộp thuế thay: .....

[08]Mã số thuế nộp thay của Bên Việt Nam : ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

Đơn vị tiền : Đồng Việt Nam

Số chứng từ vận chuyển	Hoá đơn		Cảng đi	Cảng đến	Khách hàng		Số chỗ hoán đổi/chia (theo thoả thuận hoán đổi/chia chỗ)	Số chỗ hoán đổi thực tế	Doanh thu quy đổi	Số thuế TNDN phải nộp	Số thuế TNDN miễn, giảm theo Hiệp định
	Số	Ngày, tháng năm phát hành			Tên	MST					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)

...., ngày .....tháng .....năm .....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:
- Cột (1) đến (5) ghi trên cơ sở vận đơn xuất cho khách hàng
- Cột (6) ghi số TEU hoặc số chỗ được sử dụng miễn phí quy định trong thoả thuận hoán đổi/chia chỗ
- Cột (7) ghi số TEU hoặc số chỗ đã thực tế sử dụng trên tàu của hãng đối tác
- Cột (8) ghi doanh thu quy đổi đã là số tiền thu được từ khách hàng đối với số chỗ đã sử dụng thực tế không vượt quá hạn mức được sử dụng

Mẫu số: **01-3/VTNN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục
BẢNG KÊ DOANH THU LƯU CÔNG-TEN-NƠ

(Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế TNDN đối với hãng vận tải nước ngoài mẫu: 01/VTNN)

[01]Kỳ tính thuế: Năm…

[02] Lần đầu ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:...

[04]Tên hãng vận tải nước ngoài:.....

[05] Nước cư trú:.....

[06]Tên/hô hiệu phương tiện vận tải:.....

[07]Bên Việt Nam khấu trừ và nộp thuế thay: .....

[08]Mã số thuế nộp thay của Bên Việt Nam: | | | | | | | | | | | | | | |

Đơn vị tiền : Đồng Việt Nam

Số chứng từ vận chuyển	Hoá đơn		Cảng đến	Khách hàng		Doanh thu lưu công- ten-nơ (không bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Số thuế TNDN phải nộp	Số thuế TNDN miễn, giảm theo Hiệp định
	Số	Ngày, tháng, năm phát hành		Tên	MST			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

....., ngày .....tháng .....năm .....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số: .....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Mẫu số: **01/TBH**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI TỔ CHỨC NHẬN TÁI BẢO HIỂM NƯỚC NGOÀI

[01] Kỳ tính thuế: Quý.....năm .....
[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:...

[04] Bên Việt Nam khấu trừ và nộp thuế thay:.....
[05] Mã số thuế nộp thay của bên Việt Nam: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐
[06] Tên Tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài:.....
[07] Nước cư trú:.....
[08] Địa chỉ trụ sở chính tại nước ngoài:.....
[09] Tên đại lý thuế (nếu có): .....
[10] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐
[11] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số phát sinh quý này	Số luỹ kế năm
I	Tổng doanh thu [12]=[13]+[14]	[12]		
1	Doanh thu từ hoạt động tái bảo hiểm	[13]		
2	Doanh thu khác	[14]		
II	Các khoản giảm trừ doanh thu [15]=[16]+[17]	[15]		
1	Các khoản thu hộ	[16]		
2	Các khoản chi khác	[17]		
III	Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp [18]=[12]-[15]	[18]		
IV	Tỷ lệ (%) thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên doanh thu chịu thuế	[19]		
V	Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ [20]=[18]x[19]	[20]		
VI	Số thuế miễn, giảm trong kỳ [21]=[22]+[23]	[21]		
1	Số thuế miễn, giảm theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần	[22]		
2	Số thuế miễn, giảm khác	[23]		
VII	Số thuế phải nộp trong kỳ [24]=[20]-[21]	[24]		

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

...., ngày .....tháng .....năm .....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu))/Ký điện tử)

Mẫu số: **01-1/TBH**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục
DANH MỤC HỢP ĐỒNG TÁI BẢO HIỂM

(Kèm theo Tờ khai thuế mẫu: 01/TBH)

[01] Kỳ tính thuế: Quý.....năm .....

[02] Lần đầu ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:...

[04]Tên tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài hoặc tổ chức được uỷ quyền: .....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

STT	Loại Hợp đồng	Đại diện ký kết				Hợp đồng		Thời gian thực hiện hợp đồng		Trách nhiệm pháp lý và cam kết của các bên	Đối tượng có thẩm quyền kết hợp đồng	Các nội dung liên quan đến thuế trong hợp đồng
		Bên Việt Nam		Bên nước ngoài		Số	Ngày	Từ ngày	Đến ngày			
		Tên	Mã số thuế	Tên	Mã số thuế (nếu có)							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	A: Hợp đồng TBH P&I											
1												
2	…….											
	B: Hợp đồng TBH kỹ thuật											
1												
2	…….											

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

....., ngày .....tháng .....năm .....
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Mẫu số: **01/HKNN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI HÃNG HÀNG KHÔNG NƯỚC NGOÀI

[01] Kỳ tính thuế: Quý .....năm .....
[02] Lần đầu ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:...

[04] Tên Hãng hàng không nước ngoài:.....
[05] Nước cư trú:.....
[06] Địa chỉ trụ sở chính tại nước ngoài: .....

[07] Tên văn phòng/đại lý tại Việt Nam:.....
[08] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[09] Tên đại lý thuế (nếu có): .....
[10] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |
[11] Hợp đồng đại lý thuế: .Số.....ngày.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số phát sinh quý này	Số luỹ kế năm
I	Tổng doanh thu [12]=[13]+[14]+[15]	[12]		
1	Doanh thu bán vé hành khách	[13]		
2	Doanh thu bán vận đơn hàng không	[14]		
3	Doanh thu khác	[15]		
II	Các khoản giảm trừ doanh thu [16]=[17]+[18]	[16]		
1	Các khoản thu hộ	[17]		
2	Chi hoàn do khách hàng trả lại vé	[18]		
III	Doanh thu chịu thuế TNDN [19]=[12]-[17]	[19]		
IV	Tỷ lệ (%) thuế TNDN tính trên doanh thu chịu thuế	[20]		
V	Thuế TNDN phát sinh trong kỳ [21]=[19]x[20]	[21]		
VI	Số thuế TNDN miễn, giảm theo Hiệp định trong kỳ	[22]		
VII	Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ [23]=[21]-[22]	[23]		

Tôi xin cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã kê khai./.

...., ngày .....tháng .....năm .....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Mẫu số: **01/TK-VSP**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ TẠM TÍNH
(Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro)

[01] Dầu thô: ☐ **[02]** Condensate: ☐ **[03]** Khí thiên nhiên: ☐

[04] Kỳ tính thuế: Ngày ... tháng ... năm ... Hoặc tháng ... năm ...

[05] Lần xuất bán thứ: …

[06] Lần đầu ☐ **[07]** Bổ sung lần thứ: ...

[08] Xuất khẩu ☐ **[09]** Xuất bán tại Việt Nam ☐

[10] Ngày xuất hóa đơn đối với xuất bán tại Việt Nam:…/…/....

[11] Tên người nộp thuế: .....

[12] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[13] Địa chỉ: ..... **[14]** Quận/huyện: ..... **[15]** Tỉnh/Thành phố: .....

[16] Điện thoại: ..... [17] Fax: ..... **[18]** E-mail: .....

[19] Hợp đồng dầu khí lô: .....

[20] Mã số thuế nhà điều hành hợp đồng dầu khí: | | | | | | | | | | | | | |

[21] Tên đơn vị được uỷ quyền [ ] hoặc Đại lý thuế [ ]: .....

[22] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[23] Địa chỉ: ..... **[24]** Quận/huyện: ..... **[25]** Tỉnh/Thành phố: .....

[26] Điện thoại: ..... **[27]** Fax: ..... **[28]** E-mail: .....

[29] Hợp đồng uỷ quyền hoặc Hợp đồng đại lý thuế, số: ..... ngày .....

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Sản lượng dầu khí xuất bán	**[30]**	Thùng; m3	
1.1	Sản lượng dầu khí xuất bán quy đổi	**[30a]**	Tấn/MMBTU/GJ	
1.2	Hệ số quy đổi	**[30b]**	Thùng/tấn; m3/MMBTU; m3/GJ	
2	Tỷ lệ dầu để lại theo kế hoạch	**[31]**	%	
3	Sản lượng dầu lãi tạm tính	**[32]**	Thùng	
4	Giá tính thuế	**[33]**	USD/thùng; USD/m3	
5	Giá dầu thô cơ sở	**[34]**	USD/thùng	
6	Doanh thu	**[35]**	USD; VND	
7	Số tiền thuế tài nguyên tạm tính phải nộp	**[36]**	USD; VND	

8	Số tiền thuế đặc biệt tạm tính phải nộp	**[37]**	USD; VND	
9	Số phụ thu tạm tính phải nộp [38]=[39] hoặc [40]	**[38]**	USD; VND	
9.1	Trường hợp {1,2x[34]}<[33]≤ {1,5x[34]}: [39] = 50%x{[33]–1,2x[34]}x[32]	**[39]**	USD; VND	
9.2	Trường hợp [33] >{1,5x[34]}: [40]=[41] + [42]	**[40]**	USD; VND	
a.	Phụ thu theo mức 50% [41] = 50%x{1,5x[34]–1,2x[34]}x[32]	**[41]**	USD; VND	
b.	Phụ thu theo mức 60% [42] = 60%x{[33]–1,5x[34]}x[32]	**[42]**	USD; VND	
10	Số thuế TNDN tạm tính phải nộp	**[43]**	USD; VND	
11	Tỷ giá quy đổi	**[44]**	VND/USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Trường hợp Liên doanh khai thác đồng thời dầu thô, condensate và khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.

- Trường hợp dầu thô, condensate, khí thiên nhiên bán tại thị trường Việt Nam hoặc Chính phủ có quy định khác thì đồng tiền nộp thuế là đồng Việt Nam; tỷ giá quy đổi thực hiện theo quy định pháp luật về kế toán.

- USD: đô la Mỹ; VND: đồng Việt Nam.

Mẫu số: **01-1/TNDN-VSP**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP TẠM TÍNH

(Áp dụng đối với thu nhập từ tiền kết dư của phần dầu để lại)

[01] Dầu thô: ☐ **[02]** Condensate: ☐ **[03]** Khí thiên nhiên: ☐

[04] Kỳ tính thuế: Ngày ... tháng ... năm ...

[05] Kỳ kết dư: Từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...

[06] Lần đầu ☐ **[07]** Bổ sung lần thứ: ...

[08] Tên người nộp thuế: .....

[09] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[10] Địa chỉ: ..... **[11]** Quận/huyện: ..... **[12]** Tỉnh/Thành phố: .....

[13] Điện thoại: ..... **[14]** Fax: ..... **[15]** E-mail: .....

[16] Hợp đồng dầu khí lô: .....

[17] Mã số thuế nhà điều hành hợp đồng dầu khí: | | | | | | | | | | | | | |

[18] Tên đơn vị được uỷ quyền [ ] hoặc Đại lý thuế [ ]: .....

[19] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[20] Địa chỉ: ..... **[21]** Quận/huyện: ..... **[22]** Tỉnh/Thành phố: .....

[23] Điện thoại: ..... **[24]** Fax: ..... **[25]** E-mail: .....

[26] Hợp đồng uỷ quyền hoặc Hợp đồng đại lý thuế, số: ..... ngày .....

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Thu nhập từ tiền kết dư phần dầu để lại	**[27]**	USD; VND	
2	Thuế suất thuế TNDN (50%)	**[28]**	USD; VND	
3	Số thuế TNDN tạm tính phải nộp [29]=[27]x[28]	**[29]**	USD; VND	
4	Tỷ giá quy đổi	**[30]**	VND/USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Trường hợp Liên doanh khai thác đồng thời dầu thô, condensate và khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.

- Chỉ tiêu số [04]- Kỳ tính thuế là ngày, tháng, năm Hội đồng Liên doanh ra quyết nghị khoản tiền sử dụng không hết.

- Chỉ tiêu số [05]- Kỳ kết dư là khoảng thời gian Vietsovpetro xác định khoản tiền sử dụng không hết để báo cáo Hội đồng Liên doanh quyết nghị.

- Tỷ giá quy đổi thực hiện theo quy định pháp luật về kế toán.

Mẫu số: **01-1/PTHU-VSP**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI PHỤ THU TẠM TÍNH
(Đối với dầu lãi từ tiền kết dư của phần dầu để lại)

[01] Dầu thô: ☐ **[02]** Condensate: ☐

[03] Kỳ tính thuế: Ngày ... tháng ... năm ...

[04] Kỳ kết dư: Từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...

[05] Lần đầu ☐ **[06]** Bổ sung lần thứ: ...

[07] Tên người nộp thuế: .....

[08] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[09] Địa chỉ: ..... **[10]** Quận/huyện: ..... **[11]** Tỉnh/Thành phố: .....

[12] Điện thoại: ..... **[13]** Fax: ..... **[14]** E-mail: .....

[15] Hợp đồng dầu khí lô: .....

[16] Mã số thuế nhà điều hành hợp đồng dầu khí: | | | | | | | | | | | | | |

[17] Tên đơn vị được uỷ quyền [ ] hoặc Đại lý thuế [ ]: .....

[18] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[19] Địa chỉ: ..... **[20]** Quận/huyện: ..... **[21]** Tỉnh/Thành phố: .....

[22] Điện thoại: ..... **[23]** Fax: ..... **[24]** E-mail: .....

[25] Hợp đồng uỷ quyền hoặc Hợp đồng đại lý thuế, số: ..... ngày .....

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Số tiền kết dư của phần dầu thô, condensate, khí thiên nhiên (nếu có) để lại	**[26]**	USD	
2	Số tiền kết dư của phần khí thiên nhiên để lại (nếu có)	**[27]**	USD	
3	Số tiền kết dư của phần dầu thô, condensate để lại [28]=[26]-[27]	**[28]**	USD	
4	Giá bình quân gia quyền của các lô dầu thô, condensate xuất bán trong kỳ kết dư	**[29]**	USD/thùng	
5	Sản lượng dầu lãi từ tiền kết dư của phần dầu để lại [30] = [28]/[29]	**[30]**	Thùng	
6	Giá dầu thô cơ sở	**[31]**	USD/thùng	
7	Số phụ thu tạm tính phải nộp [32]=[33] hoặc [34]	**[32]**	USD	

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
7.1	Trường hợp {1,2x[31]} < [29] ≤ {1,5x[31]}: [33] = 50%x{[29]–1,2x[31]}x[30]	**[33]**	USD	
7.2	Trường hợp [29] > {1,5x[31]}: [34]=[35] + [36]	**[34]**	USD	
a	- Phụ thu theo mức 50% [35] = 50%x{1,5x[31]–1,2x[31]}x[30]	**[35]**	USD	
b	- Phụ thu theo mức 60% [36] = 60%x{[29]–1,5x[31]}x[30]	**[36]**	USD	
8	Tỷ giá quy đổi	**[37]**	VND/USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Chỉ tiêu số [03]- Kỳ tính thuế là ngày, tháng, năm Hội đồng Liên doanh ra quyết nghị khoản tiền sử dụng không hết.

- Chỉ tiêu số [04]- Kỳ kết dư là khoảng thời gian Vietsovpetro xác định khoản tiền sử dụng không hết để báo cáo Hội đồng Liên doanh quyết nghị.

- Tỷ giá quy đổi thực hiện theo quy định pháp luật về kế toán.

Mẫu số: **01/LNCN-VSP**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI TẠM TÍNH TIỀN LÃI DẦU, KHÍ NƯỚC CHỦ NHÀ
(Liên doanh Việt - Nga "Vietsovpetro")

[01] Dầu thô: ☐ **[02]** Condensate: ☐ **[03]** Khí thiên nhiên: ☐

[04] Kết dư dầu: ☐ **[05]** Kết dư condensate: ☐ **[06]** Kết dư khí: ☐

[07] Kỳ tính thuế: Ngày ... tháng ... năm ... Hoặc tháng ... năm ...

[08] Lần đầu ☐ **[09]** Bổ sung lần thứ: ...

[10] Tên người nộp thuế: .....

[11] Mã số thuế người nộp thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[12] Hợp đồng dầu khí lô: .....

[13] Mã số thuế hợp đồng dầu khí: | | | | | | | | | | |

[14] Địa chỉ nhà điều hành PSC: .....

[15] Quận/huyện: ..... **[16]** Tỉnh/Thành phố: .....

[17] Điện thoại: ..... **[18]** Fax: ..... **[19]** E-mail: .....

[20] Tên đơn vị được uỷ quyền [ ] hoặc Đại lý thuế [ ]: .....

[21] Mã số thuế đơn vị được uỷ quyền/đại lý thuế:

[22] Địa chỉ: ..... **[23]** Quận/huyện: ..... **[24]** Tỉnh/Thành phố: .....

[24] Điện thoại: ..... **[25]** Fax: ..... **[26]** E-mail: .....

[28] Hợp đồng uỷ quyền hoặc Hợp đồng đại lý thuế, số: ..... ngày .....

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	**Tiền lãi dầu khí đối với dầu khí xuất bán**			
1	Sản lượng dầu, khí xuất bán	**[29]**	Thùng; m3	
2	Sản lượng dầu thô, khí thiên nhiên xuất bán quy đổi	**[30]**	Tấn/MMBTU/GJ	
3	Hệ số quy đổi	**[31]**	Thùng/tấn; m3/MMBTU; m3/GJ	
4	Giá bán	**[32]**	USD/thùng; USD/m3	
5	Doanh thu thực hiện	**[33]**	USD;VND	
6	Thuế tài nguyên tạm tính phải nộp	**[34]**	USD;VND	
7	Thuế xuất khẩu/ Thuế đặc biệt tạm tính phải nộp	**[35]**	USD;VND	
8	Số phụ thu tạm tính phải nộp	**[36]**	USD;VND	
9	Các loại thuế khác (nếu có)	**[37]**	USD;VND	
10	Chi phí để lại theo kế hoạch	**[38]**	USD;VND	

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
11	Chi phí khác	**[39]**	USD;VND	
12	Lợi nhuận trước thuế [40]=[33]-[34]-…-[39]	**[40]**	USD;VND	
13	Thuế suất thuế TNDN tạm nộp	**[41]**	%	
14	Thuế TNDN tạm nộp [42]=[40]x[41]	**[42]**	USD;VND	
15	Lợi nhuận sau thuế [43]=[40]-[42]	**[43]**	USD;VND	
16	Tỷ lệ chia cho nước chủ nhà	**[44]**	%	
17	Tiền lãi dầu, khí và các khoản khác được chia của nước chủ nhà [45]=[43]x[44]	**[45]**	USD;VND	
17.1	*Tỷ lệ (%) nộp ngân sách*	***[46]***	*%*	
17.2	*Tỷ lệ (%) để lại Công ty mẹ - PVN*	***[47]***	*%*	
17.3	*Số tiền nộp trực tiếp vào ngân sách [48] = [45] x [46]*	***[48]***	*USD;VND*	
17.4	*Số tiền nộp về Công ty mẹ - PVN [49] = [45] x [47]*	***[49]***	*USD;VND*	
18	Tỷ giá quy đổi	**[50]**	VND/USD	
II	**Tiền lãi dầu khí đối với tiền kết dư**		USD;VND	
1	Số tiền kết dư của phần dầu khí để lại	**[51]**	USD;VND	
1.1	*Tiền kết dư phần dầu khí để lại theo giá kế hoạch không sử dụng hết*	**[51a]**	USD;VND	
1.2	*Tiền kết dư phần chênh lệch giá dầu khí thực tế cao hơn giá kế hoạch*	**[51b]**	USD;VND	
2	Số phụ thu tạm tính phải nộp	**[52]**	USD;VND	
3	Thuế TNDN tạm nộp	**[53]**	USD;VND	
4	Lợi nhuận sau thuế [54]=[51]-[52]-[53]	**[54]**	USD;VND	
5	Tỷ lệ chia cho nước chủ nhà	**[55]**	%	
6	Tiền lãi dầu, khí được chia của nước chủ nhà [56]=[54]x[55]	**[56]**	USD;VND	
6.1	*Tỷ lệ (%) nộp ngân sách*	***[57]***	*%*	
6.2	*Tỷ lệ (%) để lại Công ty mẹ - PVN*	***[58]***	*%*	

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
6.3	*Số tiền nộp trực tiếp vào ngân sách [59] = [56] x [57]*	***[59]***	*USD;VND*	
6.4	*Số tiền nộp về Công ty mẹ - PVN [60] = [56] x [58]*	***[60]***	*USD;VND*	
7	Tỷ giá quy đổi	**[61]**	VND/USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Chỉ tiêu [07]: Kỳ tính thuế đối với dầu thô, condensate là ngày xuất bán dầu thô, condensate; Kỳ tính thuế đối với khí thiên nhiên là tháng xuất bán; Kỳ tính thuế với trường hợp kết dư là ngày, tháng, năm Hội đồng Liên doanh ra quyết nghị khoản tiền sử dụng không hết.

- Chỉ tiêu [10]: Tên người nộp thuế là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Lô 09.1).

- Trường hợp dầu thô, condensate, khí thiên nhiên và kết dư bán tại thị trường Việt Nam hoặc Chính phủ có quy định khác thì đồng tiền nộp thuế là đồng Việt Nam; tỷ giá quy đổi thực hiện theo quy định pháp luật về kế toán.

- Trường hợp Liên doanh khai thác đồng thời dầu thô, condensate, khí thiên nhiên và phát sinh số kết dư của cả 3 sản phẩm thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.

- USD: đô la Mỹ; VND: đồng Việt Nam.

Mẫu số: **02/TAIN-VSP**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI DẦU KHÍ

[01] Dầu thô: ☐ **[02]** Condensate: ☐ **[03]** Khí thiên nhiên: ☐

[04] Kỳ tính thuế: Năm ...

[05] Lần đầu ☐ **[06]** Bổ sung lần thứ: ...

[07] Tên người nộp thuế: .....

[08] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[09] Địa chỉ: ..... **[10]** Quận/huyện: ..... **[11]** Tỉnh/Thành phố: .....

[12] Điện thoại: ..... **[13]** Fax: ..... **[14]** E-mail: .....

[15] Hợp đồng dầu khí lô: .....

[16] Mã số thuế nhà điều hành hợp đồng dầu khí: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[17] Tên đơn vị được uỷ quyền [ ] hoặc Đại lý thuế [ ]: .....

[18] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[19] Địa chỉ: ..... **[19]** Quận/huyện: ..... **[20]** Tỉnh/Thành phố: .....

[22] Điện thoại: ..... **[23]** Fax: ..... **[24]** E-mail: .....

[25] Hợp đồng uỷ quyền hoặc Hợp đồng đại lý thuế, số: ..... ngày .....

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Sản lượng dầu khí chịu thuế tài nguyên trong kỳ tính thuế [26]=[26a]+[26b]	[26]	Thùng; m3	
1.1	*Sản lượng xuất khẩu*	*[26a]*	*Thùng; m3*	
1.2	*Sản lượng xuất bán tại Việt Nam*	*[26b]*	*Thùng; m3*	
2	Tổng doanh thu xuất bán trong kỳ tính thuế	[27]	USD; VND	
3	Giá tính thuế tài nguyên trong kỳ tính thuế [28]=[27]/[26]	[28]	(USD; VND)/ (thùng; m^3)	
4	Thuế tài nguyên bằng dầu khí phải nộp trong kỳ tính thuế	[29]	Thùng; m3	
5	Số tiền thuế tài nguyên phải nộp trong kỳ tính thuế [30]=[28]x[29]	[30]	USD; VND	
6	Số tiền thuế tài nguyên tạm tính đã kê khai trong kỳ tính thuế	[31]	USD; VND	

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
7	Chênh lệch giữa số tiền thuế phải nộp theo quyết toán với số đã kê khai trong kỳ tính thuế [32]=[30]-[31]	[32]	USD; VND	
8	Tỷ giá quy đổi	[33]	VND/USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Trường hợp Liên doanh khai thác đồng thời dầu thô, condensate và khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.

- Trường hợp dầu thô, condensate, khí thiên nhiên bán tại thị trường Việt Nam hoặc Chính phủ có quy định khác thì đồng tiền nộp thuế là đồng Việt Nam; tỷ giá quy đổi thực hiện theo quy định pháp luật về kế toán.

- USD: đô la Mỹ; VND: đồng Việt Nam.

Mẫu số: **02-1/TAIN-VSP**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG KÊ SẢN LƯỢNG VÀ DOANH THU XUẤT BÁN DẦU KHÍ

(Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên mẫu 02/TAIN-VSP)

[01] Dầu thô: ☐ **[02]** Condensate: ☐ **[03]** Khí thiên nhiên: ☐

[04] Kỳ tính thuế: Năm ...

[04a] Lần đầu ☐ **[04b]** Bổ sung lần thứ: ...

[05] Tên người nộp thuế: .....

[06] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[07] Tên đơn vị được uỷ quyền [ ] hoặc Đại lý thuế [ ]: .....

[08] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

STT	Khai thác dầu khí		Xuất bán dầu khí				Ghi chú
	Ngày tháng	Sản lượng (thùng hoặc m3)	Ngày tháng	Sản lượng (thùng hoặc m3)	Giá tính thuế tài nguyên tạm tính	Doanh thu (USD; VND)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)= (6)x(5)	(8)
Xuất bán trong nước							
1							
2							
3							
4							
Bán xuất khẩu							
1							
2							
3							
	Tổng cộng						

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

Trường hợp Liên doanh khai thác đồng thời dầu thô, condensate, khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.

Mẫu số: **02/TNDN-VSP**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

[01] Dầu thô: ☐ **[02]** Condensate: ☐ **[03]** Khí thiên nhiên: ☐
[04] Kỳ tính thuế: Năm ...

[05] Lần đầu ☐ **[06]** Bổ sung lần thứ: ...

[07] Tên người nộp thuế: .....
[08] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |
[09] Địa chỉ: ..... **[10]** Quận/huyện: ..... **[11]** Tỉnh/Thành phố: .....
[12] Điện thoại: ..... **[13]** Fax: ..... **[14]** E-mail: .....
[15] Hợp đồng dầu khí lô: .....
[16] Mã số thuế nhà điều hành hợp đồng dầu khí: | | | | | | | | | | | | | |
[17] Tên đơn vị được uỷ quyền [ ] hoặc Đại lý thuế [ ]: .....
[18] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |
[19] Địa chỉ: ..... **[20]** Quận/huyện: ..... **[21]** Tỉnh/Thành phố: .....
[22] Điện thoại: ..... **[23]** Fax: ..... **[24]** E-mail: .....
[25] Hợp đồng uỷ quyền hoặc Hợp đồng đại lý thuế, số: ..... ngày .....

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	**Thuế TNDN đối với dầu khí xuất bán**			
1	Tổng doanh thu chịu thuế TNDN trong kỳ tính thuế	**[26]**	USD; VND	
2	Tổng chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	**[27]**	USD; VND	
3	Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế [28]=[26]-[27]	**[28]**	USD; VND	
4	Thuế suất thuế TNDN (50%)	**[29]**	%	
5	Số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động dầu khí [30]=[28]x[29]	**[30]**	USD; VND	
II	**Thuế TNDN đối với thu nhập từ tiền kết dư của phần dầu để lại**			
1	Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	**[31]**	USD; VND	
2	Thuế suất thuế TNDN (50%)	**[32]**	%	

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3	Số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ tiền kết dư của phần dầu để lại [33]=[31]x[32]	**[33]**	USD; VND	
III	**Số tiền thuế TNDN phải nộp trong kỳ tính thuế [34]=[30]+[33]**	**[34]**	USD; VND	
IV	**Số tiền thuế TNDN tạm tính đã kê khai trong kỳ tính thuế**	**[35]**	USD; VND	
V	**Chênh lệch giữa số tiền phải nộp theo quyết toán với số đã kê khai trong kỳ tính thuế [36]=[34]-[35]**	**[36]**	USD; VND	
	Tỷ giá quy đổi	**[37]**	VND/USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Trường hợp Liên doanh khai thác đồng thời dầu thô, condensate, khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.

- Trường hợp dầu thô, condensate, khí thiên nhiên bán tại thị trường Việt Nam hoặc Chính phủ có quy định khác thì đồng tiền nộp thuế là đồng Việt Nam; tỷ giá quy đổi thực hiện theo quy định pháp luật về kế toán.

- USD: đô la Mỹ; VND: đồng Việt Nam.

Mẫu số: **01/ĐCĐB-VSP**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI ĐIỀU CHỈNH THUẾ ĐẶC BIỆT ĐỐI VỚI KHÍ THIÊN NHIÊN

[01] Kỳ tính thuế: Năm ...

[01a] Lần đầu ☐ **[01b]** Bổ sung lần thứ: ...

[02] Tên người nộp thuế: .....
[03] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐
[04] Địa chỉ: ..... **[05]** Quận/huyện: ..... **[06]** Tỉnh/Thành phố: .....
[07] Điện thoại: ..... **[08]** Fax: ..... **[09]** E-mail: .....
[10] Hợp đồng dầu khí lô: .....
[11] Mã số thuế nhà điều hành hợp đồng dầu khí: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐
[12] Tên đơn vị được uỷ quyền [ ] hoặc Đại lý thuế [ ]: .....
[13] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐
[14] Địa chỉ: ..... **[15]** Quận/huyện: ..... **[16]** Tỉnh/Thành phố: .....
[17] Điện thoại: ..... **[18]** Fax: ..... **[19]** E-mail: .....
[20] Hợp đồng uỷ quyền hoặc Hợp đồng đại lý thuế, số: ..... ngày: .....

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Số tiền thuế đặc biệt phải nộp trong kỳ tính thuế	**[21]**	(USD; VND)	
2	Số tiền thuế đặc biệt tạm tính đã kê khai trong kỳ tính thuế	**[22]**	(USD; VND)	
3	Chênh lệch giữa số tiền thuế đặc biệt phải nộp với số đã kê khai trong kỳ tính thuế [23]=[21]-[22]	**[23]**	(USD; VND)	
4	Tỷ giá quy đổi	**[24]**	VND/USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú: *USD: đô la Mỹ; VND: đồng Việt Nam.*

Mẫu số: **02/PTHU-VSP**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN PHỤ THU

[01] Dầu thô: ☐ **[02]** Condensate: ☐

[03] Kỳ tính thuế: Năm ...

[04] Lần đầu ☐ **[05]** Bổ sung lần thứ: ...

[06] Tên người nộp thuế: .....

[07] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[08] Địa chỉ: ..... **[09]** Quận/huyện: ..... **[10]** Tỉnh/Thành phố: .....

[11] Điện thoại: ..... **[12]** Fax: ..... **[13]** E-mail: .....

[14] Hợp đồng dầu khí lô: .....

[15] Mã số thuế nhà điều hành hợp đồng dầu khí: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[16] Tên đơn vị được uỷ quyền [ ] hoặc Đại lý thuế [ ]: .....

[17] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[18] Địa chỉ: ..... **[19]** Quận/huyện: ..... **[20]** Tỉnh/Thành phố: .....

[21] Điện thoại: ..... **[22]** Fax: ..... **[23]** E-mail: .....

[24] Hợp đồng uỷ quyền hoặc Hợp đồng đại lý thuế, số: ..... ngày .....

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tổng số phụ thu tạm tính đối với dầu lãi theo từng lần xuất bán.	**[25]**	USD	
2	Số phụ thu đối với dầu lãi từ số tiền kết dư của phần dầu để lại.	**[26]**	USD	
3	Tổng số phụ thu phải nộp trong kỳ tính thuế [27] = [25]+[26]	**[27]**	USD	
4	Tổng số phụ thu tạm tính đã kê khai trong kỳ tính thuế	**[28]**	USD	
5	Chênh lệch giữa số phụ thu phải nộp theo quyết toán với số phụ thu đã kê khai trong kỳ tính thuế	**[29]**	USD	
6	Tỷ giá quy đổi	**[30]**	VND/USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Trường hợp Liên doanh khai thác đồng thời dầu thô, condensate thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.

- Trường hợp dầu thô, condensate bán tại thị trường Việt Nam hoặc Chính phủ có quy định khác thì đồng tiền nộp thuế là đồng Việt Nam; tỷ giá quy đổi thực hiện theo quy định pháp luật về kế toán.

- USD: đô la Mỹ; VND: đồng Việt Nam.

Mẫu số: **02-1/PTHU-VSP**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG KÊ SỐ PHỤ THU TẠM TÍNH ĐÃ NỘP

(Kèm theo Tờ khai quyết toán phụ thu mẫu số 02/PTHU-VSP)

[01] Dầu thô: ☐ **[02]** Condensate: ☐

[03] Kỳ tính thuế: Năm….

[03a] Lần đầu ☐ **[03b]** Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế: .....

[05] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[06] Tên đơn vị được uỷ quyền [ ] hoặc Đại lý thuế [ ]: .....

[07] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

STT	Số lần xuất bán thứ	Ngày xuất bán	Ngày/tháng tờ khai phụ thu tạm tính	Số phụ thu tạm tính đã nộp		Ghi chú
				USD	VNĐ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I. Đối với Phụ thu tạm tính theo từng lần xuất bán						
1						
2						
3						
II. Phụ thu tạm tính đối với dầu lãi từ tiền kết dư						
1						
2						
Tổng cộng						

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú: *Số phụ thu tạm tính đã nộp ghi đồng tiền thực nộp vào NSNN.*

Mẫu số: **02/LNCN-VSP**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN TIỀN LÃI DẦU, KHÍ NƯỚC CHỦ NHÀ
(Liên doanh Việt - Nga "Vietsovpetro")

[01] Dầu thô: ☐ **[02]** Condensate: ☐ **[03]** Khí thiên nhiên: ☐

[04] Kỳ tính thuế: Năm ...

[05] Lần đầu ☐ **[06]** Bổ sung lần thứ: ...

[07] Tên người nộp thuế: .....

[08] Mã số thuế người nộp thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[09] Hợp đồng dầu khí lô: .....

[10] Mã số thuế hợp đồng dầu khí: | | | | | | | | | | |

[11] Địa chỉ nhà điều hành PSC: .....

[12] Quận/huyện: ..... **[13]** Tỉnh/Thành phố: .....

[14] Điện thoại: ..... **[15]** Fax: ..... **[16]** E-mail: .....

[17] Tên đơn vị được uỷ quyền [ ] hoặc Đại lý thuế [ ]: .....

[18] Mã số thuế đơn vị được uỷ quyền/đại lý thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[19] Địa chỉ: ..... **[20]** Quận/huyện: ..... **[21]** Tỉnh/Thành phố: .....

[22] Điện thoại: ..... **[23]** Fax: ..... **[24]** E-mail: .....

[25] Hợp đồng uỷ quyền hoặc Hợp đồng đại lý thuế, số: ..... ngày .....

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	**Tiền lãi dầu khí đối với dầu khí xuất bán**			
1	Sản lượng dầu, khí xuất bán trong kỳ tính thuế	[26]	Thùng; m3	
2	Sản lượng dầu thô, khí thiên nhiên xuất bán quy đổi	[27]	Tấn/MMBTU/GJ	
3	Hệ số quy đổi	[28]	Thùng/tấn; m3/MMBTU; m3/GJ	
4	Giá bán	[29]	USD/thùng; USD/m3	
5	Doanh thu xuất bán trong kỳ tính thuế	[30]	USD;VND	
6	Thuế tài nguyên phải nộp	[31]	USD;VND	
7	Thuế xuất khẩu/Thuế đặc biệt phải nộp	[32]	USD;VND	
8	Số phụ thu phải nộp	[33]	USD;VND	
9	Các loại thuế khác (nếu có)	[34]	USD;VND	
10	Chi phí để lại theo thực tế	[35]	USD;VND	
11	Chi phí khác	[36]	USD;VND	

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
12	Lợi nhuận trước thuế [37]=[30]-[31]-…-[36]	[37]	USD;VND	
13	Thuế suất thuế TNDN	[38]	%	
14	Thuế TNDN phải nộp [39]=[37]x[38]	[39]	USD;VND	
15	Lợi nhuận sau thuế theo quyết toán [40]=[37]-[39]	[40]	USD;VND	
16	Tỷ lệ chia cho nước chủ nhà	[41]	%	
17	Lãi dầu, khí được chia của nước chủ nhà theo quyết toán [42]=[40]x[41]	[42]	USD;VND	
17.1	*Tỷ lệ (%) nộp ngân sách*	*[43]*	*%*	
17.2	*Tỷ lệ (%) để lại Công ty mẹ - PVN*	*[44]*	*%*	
17.3	*Số tiền lãi phải nộp ngân sách theo quyết toán [45] = [42] x [43]*	*[45]*	*USD;VND*	
17.4	*Số tiền nộp về Công ty mẹ - PVN [46] = [42] x [44]*	*[46]*	*USD;VND*	
II	**Tiền lãi dầu khí đối với tiền kết dư**		USD;VND	
1	Số tiền kết dư của phần dầu khí để lại	[47]	USD;VND	
1.1	*Tiền kết dư phần dầu khí để lại theo giá kế hoạch không sử dụng hết*	[47a]	USD;VND	
1.2	*Tiền kết dư phần chênh lệch giá dầu khí thực tế cao hơn giá kế hoạch*	[47b]	USD;VND	
2	Số phụ thu phải nộp	[48]	USD;VND	
3	Thuế TNDN phải nộp	[49]	USD;VND	
4	Lợi nhuận sau thuế [50]=[47]-[48]-[49]	[50]	USD;VND	
5	Tỷ lệ chia cho nước chủ nhà	[51]	%	
6	Tiền lãi dầu, khí được chia của nước chủ nhà [52]=[50]x[51]	[52]	USD;VND	
6.1	*Tỷ lệ (%) nộp ngân sách*	*[53]*	*%*	
6.2	*Tỷ lệ (%) để lại Công ty mẹ - PVN*	*[54]*	*%*	
6.3	*Số tiền nộp trực tiếp vào ngân sách [55] = [52] x [53]*	*[55]*	*USD;VND*	
6.4	*Số tiền nộp về Công ty mẹ - PVN [56] = [52] x [54]*	*[56]*	*USD;VND*	
III	**Lãi dầu, khí phải nộp ngân sách [57]=[45]+[55]**	[57]	USD;VND	

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
IV	**Số tiền lãi dầu, khí tạm tính đã kê khai trong kỳ tính thuế**	[58]	USD;VND	
V	**Chênh lệch giữa số tiền còn phải nộp theo quyết toán với số đã kê khai trong kỳ tính thuế [59] = [57] - [58]**	[59]	USD;VND	
VI	**Tỷ giá quy đổi**	[60]	VND/USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Chỉ tiêu [07]: Tên người nộp thuế là Tên người nộp thuế là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Lô 09.1).

- Trường hợp Liên doanh khai thác đồng thời dầu thô, condensate, khí thiên nhiên và phát sinh số kết dư của cả 3 sản phẩm thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.

- Trường hợp dầu thô, condensate, khí thiên nhiên bán tại thị trường Việt Nam hoặc Chính phủ có quy định khác thì đồng tiền nộp thuế là đồng Việt Nam; tỷ giá quy đổi thực hiện theo quy định pháp luật về kế toán.

- USD: đô la Mỹ; VND: đồng Việt Nam.

Mẫu số: **01/TAIN-DK**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ TÀI NGUYÊN TẠM TÍNH ĐỐI VỚI DẦU KHÍ

[01] Dầu thô: ☐ **[02]** Condensate: ☐ **[03]** Khí thiên nhiên: ☐

[04] Kỳ tính thuế: Ngày ... tháng ... năm ... Hoặc tháng ... năm ...

[05] Lần xuất bán thứ: …

[06] Lần đầu ☐ **[07]** Bổ sung lần thứ: ...

[08] Xuất khẩu ☐ **[09]** Xuất bán tại Việt Nam ☐

[10] Ngày xuất hóa đơn đối với xuất bán tại Việt Nam:.../.../....

[11] Tên người nộp thuế: .....

[12] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[13] Địa chỉ: ..... **[14]** Quận/huyện: ..... **[15]** Tỉnh/Thành phố: .....

[16] Điện thoại: ..... **[17]** Fax: ..... **[18]** E-mail: .....

[19] Hợp đồng dầu khí lô: .....

[20] Tên đơn vị được uỷ quyền [ ] hoặc Đại lý thuế [ ]: .....

[21] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[22] Địa chỉ: ..... **[23]** Quận/huyện: ..... **[24]** Tỉnh/Thành phố: .....

[25] Điện thoại: ..... **[26]** Fax: ..... **[27]** E-mail: .....

[28] Hợp đồng uỷ quyền hoặc Hợp đồng đại lý thuế, số: ..... **[29]** Ngày: .....

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Sản lượng dầu khí xuất bán	**[30]**	Thùng; m3	
	Sản lượng dầu thô, khí thiên nhiên xuất bán quy đổi	***[30a]***	*Tấn/MMBTU/GJ*	
	Hệ số quy đổi	***[30b]***	*Thùng/tấn; m3/MMBTU; m3/GJ*	
2	Giá tính thuế tài nguyên tạm tính	**[31]**	USD/thùng; USD/m3	
3	Doanh thu	**[32]**	USD; VND	
4	Tỷ lệ thuế tài nguyên tạm tính	**[33]**	%	
5	Số tiền thuế tài nguyên tạm tính phải nộp [34]=[32]x[33]	**[34]**	USD; VND	
6	Tỷ giá quy đổi	**[35]**	VND/USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Chỉ tiêu [04]: Kỳ tính thuế là ngày, tháng, năm là ngày xuất bán đối với dầu thô; Kỳ tính thuế là tháng, năm là tháng xuất bán đối với khí thiên nhiên.

- Chỉ tiêu [11]: Tên người nộp thuế là tên người điều hành, doanh nghiệp liên doanh, công ty điều hành chung.

- Trường hợp một NNT khai thác đồng thời dầu thô, condensate và khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.

- Trường hợp dầu thô, condensate, khí thiên nhiên bán tại thị trường Việt Nam hoặc Chính phủ có quy định khác thì đồng tiền nộp thuế là đồng Việt Nam; tỷ giá quy đổi thực hiện theo quy định pháp luật về kế toán.

- USD: đô la Mỹ; VND: đồng Việt Nam.

Mẫu số: **01/TNDN-DK**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP TẠM TÍNH ĐỐI VỚI DẦU KHÍ

[01] Dầu thô: ☐ **[02]** Condensate: ☐ **[03]** Khí thiên nhiên: ☐

[04] Kỳ tính thuế: Ngày ... tháng ... năm ... Hoặc tháng ... năm ...

[05] Lần xuất bán thứ: …

[06] Lần đầu ☐ **[07]** Bổ sung lần thứ: ...

[08] Xuất khẩu ☐ **[09]** Xuất bán tại Việt Nam ☐

[10] Ngày xuất hóa đơn đối với xuất bán tại Việt Nam:…/…/....

[11] Tên người nộp thuế: .....

[12] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[13] Địa chỉ: ..... **[14]** Quận/huyện: ..... **[15]** Tỉnh/Thành phố: .....

[16] Điện thoại: ..... **[17]** Fax: ..... **[18]** E-mail: .....

[19] Hợp đồng dầu khí lô: .....

[20] Tên đơn vị được uỷ quyền [ ] hoặc Đại lý thuế [ ]: .....

[21] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[22] Địa chỉ: ..... **[23]** Quận/huyện: ..... **[24]** Tỉnh/Thành phố: .....

[25] Điện thoại: ..... **[26]** Fax: ..... **[27]** E-mail: .....

[28] Hợp đồng uỷ quyền hoặc Hợp đồng đại lý thuế, số: ..... ngày: .....

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Sản lượng dầu khí xuất bán	**[29]**	Thùng; m^3	
	Sản lượng dầu thô, khí thiên nhiên xuất bán quy đổi	***[29a]***	*Tấn/MMBTU/GJ*	
	Hệ số quy đổi	***[29b]***	*Thùng/tấn; m3/MMBTU; m3/GJ*	
2	Giá bán	**[30]**	USD/*thùng; USD/m3*	
3	Doanh thu	**[31]**	USD; VND	
4	Tỷ lệ thuế TNDN tạm tính	**[32]**	%	
5	Thu nhập khác liên quan trực tiếp đến hoạt động dầu khí	**[33]**	USD; VND	
6	Thuế suất thuế TNDN hoạt động dầu khí	**[34]**	%	
7	Số thuế TNDN tạm tính phải nộp [35]=[31]x[32]+[33]x[34]	**[35]**	USD; VND	

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
6	Số thuế TNDN được miễn hoặc giảm (nếu có)	**[36]**	USD; VND	
7	Số thuế TNDN tạm tính phải nộp sau khi miễn hoặc giảm (nếu có) [37]= [35]-[36]	**[37]**	USD; VND	
8	Tỷ giá quy đổi	**[38]**	VND/USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Chỉ tiêu[04]: Kỳ tính thuế là ngày, tháng, năm là ngày xuất bán đối với dầu thô; Kỳ tính thuế là tháng, năm là tháng xuất bán đối với khí thiên nhiên.

- Chỉ tiêu [11]: Tên người nộp thuế là tên người điều hành, doanh nghiệp liên doanh, công ty điều hành chung.

- Trường hợp một NNT khai thác đồng thời dầu thô, condensate và khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.

- Trường hợp dầu thô, condensate, khí thiên nhiên bán tại thị trường Việt Nam hoặc Chính phủ có quy định khác thì đồng tiền nộp thuế là đồng Việt Nam; tỷ giá quy đổi thực hiện theo quy định pháp luật về kế toán.

- USD: đô la Mỹ; VND: đồng Việt Nam.

Mẫu số: **01/LNCN-PSC**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI TẠM TÍNH TIỀN LÃI DẦU, KHÍ NƯỚC CHỦ NHÀ
(Hợp đồng dầu khí Lô ...)

[01] Dầu thô: ☐ **[02]** Condensate: ☐ **[03]** Khí thiên nhiên: ☐
[04] Kỳ tính thuế: Ngày ... tháng ... năm ... Hoặc tháng ... năm ...
[05] Lần đầu ☐ **[06]** Bổ sung lần thứ: ...

[07] Tên người nộp thuế: .....
[08] Mã số thuế người nộp thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐
[09] Hợp đồng dầu khí (PSC) lô: .....
[10] Mã số thuế hợp đồng dầu khí: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐
[11] Địa chỉ nhà điều hành PSC: .....
[12] Quận/huyện: ..... **[13]** Tỉnh/Thành phố: .....
[14] Điện thoại: ..... **[15]** Fax: ..... **[16]** E-mail: .....
[17] Tên đơn vị được uỷ quyền [ ] hoặc Đại lý thuế [ ]: .....
[18] Mã số thuế đơn vị được uỷ quyền/đại lý thuế:
☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐
[19] Địa chỉ: ..... **[20]** Quận/huyện: ..... **[21]** Tỉnh/Thành phố: .....
[22] Điện thoại: ..... **[23]** Fax: ..... **[24]** E-mail: .....
[25] Hợp đồng uỷ quyền hoặc Hợp đồng đại lý thuế, số: ..... ngày .....

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Sản lượng dầu, khí xuất bán	**[26]**	Thùng; m3	
2	Sản lượng dầu thô, khí thiên nhiên xuất bán quy đổi	**[27]**	Tấn/MMBTU/GJ	
3	Hệ số quy đổi	**[28]**	Thùng/tấn; m3/MMBTU; m3/GJ	
4	Giá bán	**[29]**	USD/thùng; USD/m3	
5	Doanh thu thực hiện	**[30]**	USD;VND	
6	Thuế tài nguyên tạm tính phải nộp	**[31]**	USD;VND	
7	Thuế xuất khẩu	**[32]**	USD;VND	
8	Các loại thuế khác (nếu có)	**[33]**	USD;VND	
9	Dầu thu hồi chi phí	**[34]**	USD;VND	
10	Chi phí được trừ khác	**[35]**	USD;VND	
11	Lợi nhuận trước thuế [36]=[30]-[31]-...-[35]	**[36]**	USD;VND	
12	Thuế suất thuế TNDN tạm nộp	**[37]**	%	
13	Thuế TNDN tạm nộp [38]=[36]x[37]	**[38]**	USD;VND	
14	Lãi dầu, khí sau thuế [39]=[36]-[38]	**[39]**	USD;VND	

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
15	Tỷ lệ chia cho nước chủ nhà	**[40]**	%	
16	Lãi dầu, khí sau thuế của nước chủ nhà [41]=[39]x[40]	**[41]**	USD;VND	
17	1,5% phí quản lý, giám sát các Hợp đồng dầu khí [42] = [41] x 1,5%	**[42]**	USD;VND	
18	Lãi dầu, khí nước chủ nhà còn lại [43]= [41] - [42]	**[43]**	USD;VND	
18.1	*Tỷ lệ (%) nộp ngân sách*	***[44]***	*%*	
18.2	*Tỷ lệ (%) để lại Công ty mẹ - PVN*	***[45]***	*%*	
18.3	*Số tiền nộp trực tiếp vào ngân sách* *[46] = [43] x [44]*	***[46]***	*USD;VND*	
18.4	*Số tiền nộp về Công ty mẹ - PVN* *[47] = [43] x [45]*	***[47]***	*USD;VND*	
19	Tỷ giá quy đổi (nếu có)	**[48]**	VND/USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Chỉ tiêu [04]: Kỳ tính thuế là ngày, tháng, năm là ngày xuất bán đối với dầu thô; Kỳ tính thuế là tháng, năm là tháng xuất bán đối với khí thiên nhiên.

- Chỉ tiêu [07]: Tên người nộp thuế là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Lô...).

- Trường hợp một NNT khai thác đồng thời dầu thô, condensate và khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.

- Trường hợp dầu thô, condensate, khí thiên nhiên bán tại thị trường Việt Nam hoặc Chính phủ có quy định khác thì đồng tiền nộp thuế là đồng Việt Nam; tỷ giá quy đổi thực hiện theo quy định pháp luật về kế toán.

- USD: đô la Mỹ; VND: đồng Việt Nam.

Mẫu số: **01/PTHU-DK**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI PHỤ THU TẠM TÍNH

[01] Dầu thô: ☐ **[02]** Condensate: ☐
[03] Kỳ tính thuế: Quý thứ ... năm …
[03a] Lần đầu ☐ **[03b]** Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế: .....
[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐
[06] Địa chỉ: ..... **[07]** Quận/huyện: ..... **[08]** Tỉnh/Thành phố: .....
[09] Điện thoại: ..... **[10]** Fax: ..... **[11]** E-mail: .....
[12] Hợp đồng dầu khí lô: .....
[13] Tên đơn vị được uỷ quyền [ ] hoặc Đại lý thuế [ ]: .....
[14] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐
[15] Địa chỉ: ..... **[16]** Quận/huyện: ..... **[17]** Tỉnh/Thành phố: .....
[18] Điện thoại: ..... **[19]** Fax: ..... **[20]** E-mail: .....
[21] Hợp đồng uỷ quyền hoặc Hợp đồng đại lý thuế, số: ..... **[22]** Ngày .....

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
1	Sản lượng dầu lãi được chia tạm tính	**[23]**	Thùng	
2	Giá cơ sở của năm	**[24]**	USD/thùng	
3	Giá bán dầu thô trung bình	**[25]**	USD/thùng	
4	Xác định số phụ thu tạm tính:			
4.1	Đối với dự án dầu khí khuyến khích đầu tư:	**[26]**	USD	
	[26] = 30%*{[25]–1,2*[24]}*[23]			
4.2	Đối với các dự án dầu khí không thuộc khoản 4.1:			
	a) Trường hợp {1,2*[24]} < [25] ≤ {1,5*[24]}:	**[27]**	USD	
	[27] = 50%*{[25]–1,2*[24]}*[23]			
	b) Trường hợp [25] > {1,5*[24]}:			
	- Phụ thu theo mức 50% [28] = 50%*{1,5*[24]–1,2*[24]}*[23]	**[28]**	USD	
	- Phụ thu theo mức 60% [29] = 60%*{[25]–1,5*[24]}*[23]	**[29]**	USD	
5	Số phụ thu tạm tính phải nộp:	**[30]**	USD	
	a) Đối với trường hợp thuộc khoản 4.1: [30] = [26]			
	b) Đối với trường hợp thuộc điểm a khoản 4.2: [30] = [27]			
	c) Đối với trường hợp thuộc điểm b khoản 4.2: [30] = [28]+[29]			
6	Tỷ giá quy đổi	**[31]**	USD/VNĐ	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Chỉ tiêu [23] do người nộp phụ thu tự xác định.

- Trường hợp dầu thô, condensate bán tại thị trường Việt Nam hoặc Chính phủ có quy định khác thì đồng tiền nộp phụ thu là đồng Việt Nam; tỷ giá quy đổi thực hiện theo quy định pháp luật về kế toán.

Mẫu số: **02/TAIN-DK**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI DẦU KHÍ

[01] Dầu thô: ☐ **[02]** Condensate: ☐ **[03]** Khí thiên nhiên: ☐

[04] Kỳ tính thuế: Năm ...

[05] Lần đầu ☐ **[06]** Bổ sung lần thứ: ...

[07] Tên người nộp thuế: .....

[08] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[09] Địa chỉ: ..... **[10]** Quận/huyện: ..... **[11]** Tỉnh/Thành phố: .....

[12] Điện thoại: ..... **[13]** Fax: ..... **[14]** E-mail: .....

[15] Hợp đồng dầu khí lô: .....

[16] Tên đơn vị được uỷ quyền [ ] hoặc Đại lý thuế [ ]: .....

[17] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[18] Địa chỉ: ..... **[19]** Quận/huyện: ..... **[20]** Tỉnh/Thành phố: .....

[21] Điện thoại: ..... **[22]** Fax: ..... **[23]** E-mail: .....

[24] Hợp đồng uỷ quyền hoặc Hợp đồng đại lý thuế, số: ..... ngày .....

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	**Số ngày khai thác dầu khí trong kỳ tính thuế**	**[25]**	Ngày	
II	**Sản lượng:**			
1	Sản lượng dầu khí chịu thuế tài nguyên kỳ tính thuế trước chuyển sang	**[26]**	Thùng; m^3	
2	Sản lượng dầu khí chịu thuế tài nguyên trong kỳ tính thuế	**[27]**	Thùng; m^3	
3	Sản lượng dầu khí chịu thuế tài nguyên thực tế bán trong kỳ tính thuế [28]=[28a]+[28b]	**[28]**	Thùng; m^3	
3.1	- Xuất khẩu	**[28a]**	Thùng; m^3	
3.2	- Tiêu thụ nội địa	**[28b]**	Thùng; m^3	
4	Sản lượng dầu khí chịu thuế tài nguyên chuyển sang kỳ tính thuế sau [29]=[26]+[27]-[28]	**[29]**	Thùng; m^3	
5	Sản lượng dầu khí chịu thuế tài nguyên bình quân/ngày trong kỳ tính thuế [30]=[27]/[25]	**[30]**	Thùng; m^3	
III	**Tổng doanh thu xuất bán trong kỳ tính thuế**	**[31]**	USD; VND	

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
IV	**Tỷ lệ thuế tài nguyên bằng dầu khí trong kỳ tính thuế**	**[32]**	%	
V	**Thuế tài nguyên tính bằng dầu khí**			
1	Thuế tài nguyên bằng dầu khí chưa bán kỳ tính thuế trước chuyển sang	**[33]**	Thùng; m^3	
2	Thuế tài nguyên bằng dầu khí phải nộp trong kỳ tính thuế [34]=[27]x[32]	**[34]**	Thùng; m^3	
3	Thuế tài nguyên bằng dầu khí bán trong kỳ tính thuế [35]=[33]+([28]-[26])x[32]	**[35]**	Thùng; m^3	
4	Thuế tài nguyên bằng dầu khí chưa bán chuyển sang kỳ tính thuế sau [36]=[33]+[34]-[35]	**[36]**	Thùng; m^3	
VI	**Giá tính thuế tài nguyên trong kỳ tính thuế [37]=[31]/[28]**	**[37]**	(USD; VND)/ (thùng; m^3)	
VII	**Số tiền thuế tài nguyên phải nộp trong kỳ tính thuế [38]=[39]+[40]**	**[38]**	USD; VND	
1	Số tiền thuế tài nguyên kỳ trước chuyển sang [39]=[33]x[37]	**[39]**	USD; VND	
2	Số tiền thuế tài nguyên phát sinh trong kỳ tính thuế [40]=([35]-[33])x [37]	**[40]**	USD; VND	
VIII	**Số tiền thuế tài nguyên tạm tính đã kê khai trong kỳ tính thuế**	**[41]**	USD; VND	
IX	**Chênh lệch giữa số tiền phải nộp theo quyết toán với số đã kê khai trong kỳ tính thuế [42]=[38]-[41]**	**[42]**	USD; VND	
X	**Tỷ giá quy đổi**	**[43]**	VND/USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Chỉ tiêu [07]: Tên người nộp thuế là tên người điều hành, doanh nghiệp liên doanh, công ty điều hành chung.

- Trường hợp một NNT khai thác đồng thời dầu thô, condensate và khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.

- Trường hợp dầu thô, condensate, khí thiên nhiên bán tại thị trường Việt Nam hoặc Chính phủ có quy định khác thì đồng tiền nộp thuế là đồng Việt Nam; tỷ giá quy đổi thực hiện theo quy định pháp luật về kế toán.

- USD: đô la Mỹ; VND: đồng Việt Nam.

Mẫu số: **02-1/PL-DK**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục
SẢN LƯỢNG VÀ DOANH THU XUẤT BÁN DẦU KHÍ
(Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên đối với dầu khí mẫu số 02/TAIN-DK)

[01] Dầu thô: ☐ **[02]** Condensate: ☐ **[03]** Khí thiên nhiên: ☐
[04] Kỳ tính thuế: Năm ...
[04a] Lần đầu ☐ **[04b]** Bổ sung lần thứ: ...

[05] Tên người nộp thuế: .....
[06] Mã số thuế:
[07] Tên đơn vị được uỷ quyền [ ] hoặc Đại lý thuế [ ]: .....
[08] Mã số thuế:

STT	Đơn vị tính sản lượng (thùng, m^3)	Khai thác dầu khí		Xuất bán dầu khí				Ghi chú
		Ngày, tháng, năm	Sản lượng	Ngày, tháng, năm	Sản lượng	Giá tính thuế tài nguyên tạm tính (USD)	Doanh thu (USD; VND)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1								
2								
3								
4								
5								
6								
7								
Tổng cộng								

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:
- Chỉ tiêu [05]: Tên người nộp thuế là tên người điều hành, doanh nghiệp liên doanh, công ty điều hành chung.

Mẫu số: **02/TNDN-DK**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI DẦU KHÍ

[01] Dầu thô: ☐ **[02]** Condensate: ☐ **[03]** Khí thiên nhiên: ☐

[04] Kỳ tính thuế: Năm ...

[05] Lần đầu ☐ **[06]** Bổ sung lần thứ: ...

[07] Tên người nộp thuế: .....

[08] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[09] Địa chỉ: ..... **[10]** Quận/huyện: ..... **[11]** Tỉnh/Thành phố: .....

[12] Điện thoại: ..... **[13]** Fax: ..... **[14]** E-mail: .....

[15] Hợp đồng dầu khí lô: .....

[16] Tên đơn vị được uỷ quyền [ ] hoặc Đại lý thuế [ ]: .....

[17] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[18] Địa chỉ: ..... **[19]** Quận/huyện: ..... **[20]** Tỉnh/Thành phố: .....

[21] Điện thoại: ..... **[22]** Fax: ..... **[23]** E-mail: .....

[24] Hợp đồng uỷ quyền hoặc Hợp đồng đại lý thuế, số: ..... ngày .....

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A	**Xác định thu nhập chịu thuế theo thuế suất hợp đồng dầu khí**			
1	Tổng doanh thu chịu thuế TNDN trong kỳ tính thuế	**[25]**	USD; VND	
2	Tổng chi phí được phép thu hồi lũy kế	**[26]**	USD; VND	
3	Chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế: [27] = [27a]+[27b]	**[27]**	USD; VND	
3.1	*+ Chi phí được phép thu hồi trong năm quyết toán*	***[27a]***	*USD; VND*	
3.2	*+ Chi phí được trừ khác*	***[27b]***	*USD; VND*	
4	Tổng chi phí đã thu hồi luỹ kế đến hết năm quyết toán	**[28]**	*USD; VND*	
5	Tổng chi phí còn được phép thu hồi chuyển sang kỳ sau [29]=[26]-[28]	**[29]**	USD; VND	
6	Thu nhập từ hoạt động dầu khí [30]=[25]-[27]	**[30]**	USD; VND	
7	Thu nhập khác liên quan trực tiếp đến hoạt động dầu khí	**[31]**	USD; VND	

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
8	Tổng thu nhập chịu thuế [32]=[30]+[31]	**[32]**	USD; VND	
9	Thuế suất thuế TNDN hoạt động dầu khí	**[33]**	%	
B	**Xác định thu nhập chịu thuế hoạt động khác**			
10	Thu nhập chịu thuế hoạt động khác	**[34]**	USD; VND	
11	Thuế suất thuế TNDN hoạt động khác	**[35]**	%	
C	**Xác định thuế TNDN phải nộp**			
12	Số thuế TNDN phải nộp [36]=[32]x[33]+[34]x[35]	**[36]**	USD; VND	
13	Số thuế TNDN được miễn hoặc giảm	**[37]**	USD; VND	
14	Số thuế TNDN phải nộp theo quyết toán [38]=[36]-[37]	**[38]**	USD; VND	
15	Số thuế TNDN tạm tính đã kê khai trong kỳ	**[39]**	USD; VND	
16	Chênh lệch giữa số thuế TNDN phải nộp theo quyết toán với số đã kê khai trong kỳ tính thuế [40]=[38]-[39]	**[40]**	USD; VND	
17	Tỷ giá quy đổi	**[41]**	VND/USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Chỉ tiêu [07]: Tên người nộp thuế là tên người điều hành, doanh nghiệp liên doanh, công ty điều hành chung.

- Trường hợp một NNT khai thác đồng thời dầu thô, condensate và khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.

- Trường hợp dầu thô, condensate, khí thiên nhiên bán tại thị trường Việt Nam hoặc Chính phủ có quy định khác thì đồng tiền nộp thuế là đồng Việt Nam; tỷ giá quy đổi thực hiện theo quy định pháp luật về kế toán.

- USD: đô la Mỹ; VND: đồng Việt Nam.

Mẫu số: **02/PTHU-DK**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN PHỤ THU

(Áp dụng đối với dự án dầu khí khuyến khích đầu tư)

[01] Dầu thô: ☐ **[02]** Condensate: ☐

[03] Kỳ tính thuế: Năm …

[03a] Lần đầu ☐ **[03b]** Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế: .....

[05] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[06] Địa chỉ: ..... **[07]** Quận/huyện: ..... **[08]** Tỉnh/Thành phố: .....

[09] Điện thoại: ..... **[10]** Fax: ..... **[11]** E-mail: .....

[12] Hợp đồng dầu khí lô: .....

[13] Tên đơn vị được uỷ quyền [ ] hoặc Đại lý thuế [ ]: .....

[14] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[15] Địa chỉ: ..... **[16]** Quận/huyện: ..... **[17]** Tỉnh/Thành phố: .....

[18] Điện thoại: ..... **[19]** Fax: ..... **[20]** E-mail: .....

[21] Hợp đồng uỷ quyền hoặc Hợp đồng đại lý thuế, số: ..... **[22]** Ngày .....

STT	Chỉ tiêu		Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)
1	Giá cơ sở của kỳ tính thuế		**[23]**	USD/thùng	
2	Sản lượng dầu lãi được chia theo quý trong kỳ tính thuế				
	a) Quý I:		**[24]**	Thùng	
	b) Quý II:		**[25]**	Thùng	
	c) Quý III:		**[26]**	Thùng	
	d) Quý IV:		**[27]**	Thùng	
3	Giá bán dầu thô trung bình theo quý trong kỳ tính thuế				
	a) Quý I:		**[28]**	USD/thùng	
	b) Quý II:		**[29]**	USD/thùng	
	c) Quý III:		**[30]**	USD/thùng	
	d) Quý IV:		**[31]**	USD/thùng	
4	Số phụ thu phải nộp trong kỳ tính thuế: [32] = [33]+[34]+[35]+[36]		**[32]**	USD	
	a) Quý I:	[33] = 30%*{[28]–1,2*[23]}*[24]	**[33]**	USD	
	b) Quý II:	[34] = 30%*{[29]–1,2*[23]}*[25]	**[34]**	USD	
	c) Quý III:	[35] = 30%*{[30]–1,2*[23]}*[26]	**[35]**	USD	
	d) Quý IV:	[36] = 30%*{[31]–1,2*[23]}*[27]	**[36]**	USD	
5	Số phụ thu tạm tính đã kê khai tạm tính theo quý trong kỳ tính thuế: [37] = [38]+[39]+[40]+[41]		**[37]**	USD	
	a) Quý I		**[38]**	USD	
	b) Quý II		**[39]**	USD	
	c) Quý III		**[40]**	USD	

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	d) Quý IV	**[41]**	USD	
6	Số phụ thu nộp thừa của kỳ tính thuế trước (nếu có)	**[42]**	USD	
7	Số phụ thu nộp thiếu (hoặc thừa) trong kỳ tính thuế: [43] = [32] - [37] - [42]	**[43]**	USD	
8	Tỷ giá quy đổi	**[44]**	USD/VNĐ	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Trường hợp một NNT khai thác đồng thời dầu thô, condensate thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.

- Trường hợp dầu thô, condensate bán tại thị trường Việt Nam hoặc Chính phủ có quy định khác thì đồng tiền nộp thuế là đồng Việt Nam; tỷ giá quy đổi thực hiện theo quy định pháp luật về kế toán.

- USD: đô la Mỹ; VND: đồng Việt Nam.

Mẫu số: **03/PTHU-DK**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN PHỤ THU

[01] Dầu thô: ☐ **[02]** Condensate: ☐
[03] Kỳ tính thuế: Năm …
[03a] Lần đầu ☐ **[03b]** Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế: .....
[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐
[06] Địa chỉ: ..... **[07]** Quận/huyện: ..... **[08]** Tỉnh/Thành phố: .....
[09] Điện thoại: ..... **[10]** Fax: ..... **[11]** E-mail: .....
[12] Hợp đồng dầu khí lô: .....
[13] Tên đơn vị được uỷ quyền [ ] hoặc Đại lý thuế [ ]: .....
[14] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐
[15] Địa chỉ: ..... **[16]** Quận/huyện: ..... **[17]** Tỉnh/Thành phố: .....
[18] Điện thoại: ..... **[19]** Fax: ..... **[20]** E-mail: .....
[21] Hợp đồng uỷ quyền hoặc Hợp đồng đại lý thuế, số: ..... **[22]** Ngày .....

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Giá cơ sở của kỳ tính thuế	**[23]**	USD/thùng	
2	Sản lượng dầu lãi được chia theo quý trong kỳ tính thuế			
	a) Quý I:	**[24]**	thùng	
	b) Quý II:	**[25]**	thùng	
	c) Quý III:	**[26]**	thùng	
	d) Quý IV:	**[27]**	thùng	
3	Giá bán dầu thô trung bình quý trong kỳ tính thuế			
	a) Quý I:	**[28]**	USD/thùng	
	b) Quý II:	**[29]**	USD/thùng	
	c) Quý III:	**[30]**	USD/thùng	
	d) Quý IV:	**[31]**	USD/thùng	
4	Số phụ thu phải nộp trong kỳ tính thuế: [32] = [33]+[38]+[43]+[48]	**[32]**	USD	
4.1	Quý I: [33] = [34] hoặc [37]	**[33]**	USD	
	a) Trường hợp {1,2*[23]} < [28] ≤ {1,5*[23]}:	**[34]**	USD	
	[34] = 50%*{[28]–1,2*[23]}*[24]			
	b) Trường hợp [28] > {1,5*[23]}:			
	- Phụ thu theo mức 50% [35] = 50%*{1,5*[23]–1,2*[23]}*[24]	**[35]**	USD	
	- Phụ thu theo mức 60% [36] = 60%*{[28]–1,5*[23]}*[24]	**[36]**	USD	
	- Cả quý: [37] = [35]+[36]	**[37]**	USD	

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
4.2	Quý II: [38] = [39] hoặc [42]	**[38]**	USD	
	a) Trường hợp {1,2*[23]} < [29] ≤ {1,5*[23]}:	**[39]**	USD	
	[39] = 50%*{[29]–1,2*[23]}*[25]			
	b) Trường hợp [29] > {1,5*[23]}:			
	- Phụ thu theo mức 50% [40] = 50%*{1,5*[23]–1,2*[23]}*[25]	**[40]**	USD	
	- Phụ thu theo mức 60% [41] = 60%*{[29]–1,5*[23]}*[25]	**[41]**	USD	
	- Cả quý: [42] = [40]+[41]	**[42]**	USD	
4.3	Quý III: [43] = [44] hoặc [47]	**[43]**	USD	
	a) Trường hợp {1,2*[23]} < [30] ≤ {1,5*[23]}:	**[44]**	USD	
	[44] = 50%*{[30]–1,2*[23]}*[26]			
	b) Trường hợp [30] > {1,5*[23]}:			
	- Phụ thu theo mức 50% [45] = 50%*{1,5*[23]–1,2*[23]}*[26]	**[45]**	USD	
	- Phụ thu theo mức 60% [46] = 60%*{[30]–1,5*[23]}*[26]	**[46]**	USD	
	- Cả quý: [47] = [45]+[46]	**[47]**	USD	
4.4	Quý IV: [48] = [49] hoặc [52]	**[48]**	USD	
	a) Trường hợp {1,2*[23]} < [31] ≤ {1,5*[23]}:	**[49]**	USD	
	[49] = 50%*{[31]–1,2*[23]}*[27]			
	b) Trường hợp [31] > {1,5*[23]}:			
	- Phụ thu theo mức 50% [50] = 50%*{1,5*[23]–1,2*[23]}*[27]	**[50]**	USD	
	- Phụ thu theo mức 60% [51] = 60%*{[31]–1,5*[23]}*[27]	**[51]**	USD	
	- Cả quý: [52] = [50]+[51]	**[52]**	USD	
5	Số phụ thu tạm tính đã kê khai trong kỳ tính thuế: [53]=[54]+[55]+[56]+[57]	**[53]**	USD	
	a) Quý I	**[54]**	USD	
	b) Quý II	**[55]**	USD	
	c) Quý III	**[56]**	USD	
	d) Quý IV	**[57]**	USD	
6	Số phụ thu nộp thừa của kỳ tính thuế trước (nếu có)	**[58]**	USD	
7	Số phụ thu nộp thiếu (hoặc thừa) trong kỳ tính thuế: [59] = [32]-[53]-[58]	**[59]**	USD	
8	Tỷ giá quy đổi	**[60]**	USD/VNĐ	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Trường hợp một NNT khai thác đồng thời dầu thô, condensate thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.

- Trường hợp dầu thô, condensate bán tại thị trường Việt Nam hoặc Chính phủ có quy định khác thì đồng tiền nộp thuế là đồng Việt Nam; tỷ giá quy đổi thực hiện theo quy định pháp luật về kế toán.

- USD: đô la Mỹ; VND: đồng Việt Nam.

Mẫu số: **04/PTHU-DK**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG KÊ SẢN LƯỢNG VÀ GIÁ BÁN DẦU THÔ KHAI THÁC

(Kèm theo Tờ khai quyết toán phụ thu mẫu số 02/PTHU-DK, 03/PTHU-DK)

[01] Dầu thô: ☐ **[02]** Condensate: ☐

[03] Kỳ tính thuế: Năm …

[03a] Lần đầu ☐ **[03b]** Bổ sung lần thứ: ...

[04] Người nộp phụ thu: .....

[05] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[06] Tên đơn vị được uỷ quyền [ ] hoặc Đại lý thuế [ ]: .....

[07] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

STT	Ngày tháng	Sản lượng dầu thô khai thác (thùng)	Sản lượng dầu thô bán (thùng)	Giá bán (USD/thùng)	Ghi chú
1					
2					
3					
4		.....			
	Tổng cộng				

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Mẫu số: **05/PTHU-DK**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG KÊ SỐ PHỤ THU TẠM TÍNH ĐÃ NỘP

(Kèm theo Tờ khai quyết toán phụ thu mẫu số 02/PTHU-DK, 03/PTHU-DK)

[01] Dầu thô: ☐ **[02]** Condensate: ☐

[03] Kỳ tính thuế: Năm …

[03a] Lần đầu ☐ **[03b]** Bổ sung lần thứ: ...

[04] Người nộp phụ thu: .....

[05] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[06] Tên đơn vị được uỷ quyền [ ] hoặc Đại lý thuế [ ]: .....

[07] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

STT	Tờ khai phụ thu tạm tính	Số phụ thu tạm tính đã nộp		Ghi chú
		USD	VND	
1				
2				
3				
4	.....			
	Tổng số			

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Mẫu số: **02/LNCN-PSC**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN TIỀN LÃI DẦU, KHÍ NƯỚC CHỦ NHÀ
(Hợp đồng dầu khí Lô ...)

[01] Dầu thô: ☐ **[02]** Condensate: ☐ **[03]** Khí thiên nhiên: ☐

[04] Kỳ tính thuế: Năm ...

[05] Lần đầu ☐ **[06]** Bổ sung lần thứ: ...

[07] Tên người nộp thuế: .....

[08] Mã số thuế người nộp thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[09] Hợp đồng dầu khí (PSC) lô: .....

[10] Mã số thuế hợp đồng dầu khí: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐

[11] Địa chỉ nhà điều hành PSC: .....

[12] Quận/huyện: ..... **[13]** Tỉnh/Thành phố: .....

[14] Điện thoại: ..... **[15]** Fax: ..... **[16]** E-mail: .....

[17] Tên đơn vị được uỷ quyền [ ] hoặc Đại lý thuế [ ]: .....

[18] Mã số thuế đơn vị được uỷ quyền/đại lý thuế:

☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[19] Địa chỉ: ..... **[20]** Quận/huyện: ..... **[21]** Tỉnh/Thành phố: .....

[22] Điện thoại: ..... **[23]** Fax: ..... **[24]** E-mail: .....

[25] Hợp đồng uỷ quyền hoặc Hợp đồng đại lý thuế, số: ..... ngày .....

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Sản lượng dầu, khí xuất bán trong kỳ tính thuế	**[26]**	Thùng; m3	
2	Sản lượng dầu thô, khí thiên nhiên xuất bán quy đổi	**[27]**	Tấn/MMBTU/GJ	
3	Hệ số quy đổi	**[28]**	Thùng/tấn; m3/MMBTU; m3/GJ	
4	Giá bán	**[29]**	USD/thùng; USD/m3	
5	Doanh thu xuất bán trong kỳ tính thuế	**[30]**	USD;VND	
6	Thuế tài nguyên phải nộp trong kỳ tính thuế	**[31]**	USD;VND	
7	Thuế xuất khẩu trong kỳ tính thuế	**[32]**	USD;VND	
8	Các loại thuế khác (nếu có)	**[33]**	USD;VND	
9	Chi phí thu hồi	**[34]**	USD;VND	

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
10	Chi phí được trừ khác	**[35]**	USD;VND	
11	Lợi nhuận trước thuế trong kỳ tình thuế [36]=[30]-[31]-…-[35]	**[36]**	USD;VND	
12	Thuế suất thuế TNDN	**[37]**	%	
13	Thuế TNDN phải nộp trong kỳ tính thuế [38]=[36]x[37]	**[38]**	USD;VND	
14	Lãi dầu, khí sau thuế theo quyết toán [39]=[36]-[38]	**[39]**	USD;VND	
15	Tỷ lệ chia cho nước chủ nhà	**[40]**	%	
16	Lãi dầu, khí sau thuế của nước chủ nhà theo quyết toán [41]=[39]x[40]	**[41]**	USD;VND	
17	1,5% phí quản lý, giám sát các Hợp đồng dầu khí [42]=[41] x 1,5%	**[42]**	USD;VND	
18	Lãi dầu, khí nước chủ nhà còn lại theo quyết toán [43]=[41] - [42]	**[43]**	USD;VND	
18.1	*Tỷ lệ (%) nộp ngân sách*	***[44]***	*%*	
18.2	*Tỷ lệ (%) để lại Công ty mẹ - PVN*	***[45]***	*%*	
18.3	*Số tiền lãi phải nộp ngân sách theo quyết toán [46]=[43] x [44]*	***[46]***	*USD;VND*	
18.4	*Số tiền nộp về Công ty mẹ - PVN [47]=[43] x [45]*	***[47]***	*USD;VND*	
19	Số tiền lãi dầu, khí tạm tính đã kê khai trong kỳ tính thuế	**[48]**	USD;VND	
20	Chênh lệch giữa số tiền còn phải nộp theo quyết toán với số đã kê khai trong kỳ tính thuế [49]=[46] - [48]	**[49]**	USD;VND	
21	Tỷ giá quy đổi	**[50]**	VND/USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Chỉ tiêu [07]: Tên người nộp thuế là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Lô...).

- Trường hợp một NNT khai thác đồng thời dầu thô, condensate và khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.

- Trường hợp dầu thô, condensate, khí thiên nhiên bán tại thị trường Việt Nam hoặc Chính phủ có quy định khác thì đồng tiền nộp thuế là đồng Việt Nam; tỷ giá quy đổi thực hiện theo quy định pháp luật về kế toán.

- USD: đô la Mỹ; VND: đồng Việt Nam.

Mẫu số: **01/PL-DK**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

CHI TIẾT NGHĨA VỤ THUẾ CỦA CÁC NHÀ THẦU DẦU KHÍ

(Kèm theo các tờ khai thuế đối với dầu khí mẫu số 01/TAIN-DK, 02/TAIN-DK, 01/TNDN-DK, 02/TNDN-DK)

[01] Dầu thô: ☐ **[02]** Condensate: ☐ **[03]** Khí thiên nhiên: ☐

[04] Kỳ tính thuế: Ngày.....tháng.....năm.... Hoặc tháng.....năm.... Hoặc năm....

(Đối với dầu thô và condensate là ngày...tháng...năm/năm; Khí thiên nhiên là tháng/năm)

[04a] Lần đầu ☐ **[04b]** Bổ sung lần thứ: ...

[05] Tên người nộp thuế: .....

[06] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[07] Tên đơn vị được uỷ quyền [ ] hoặc Đại lý thuế [ ]: .....

[08] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[09] Số thuế phải nộp: ..... USD; VND

STT	Nhà thầu dầu khí		Tỷ lệ phân bổ	Số thuế phát sinh phải nộp (USD; VND)	Ghi chú
	Mã số thuế	Tên nhà thầu			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = [09]*(4)	(6)
1					
2					
3					
4					
Tổng cộng			100,xxxxx%		

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

Chỉ tiêu [05]: Tên người nộp thuế là tên người điều hành, doanh nghiệp liên doanh, công ty điều hành chung.

Mẫu số: **02-1/PL-DK**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

PHÂN CHIA TIỀN DẦU, KHÍ XUẤT BÁN

(Kèm theo các tờ khai thuế đối với dầu khí mẫu số 02/LNCN-PSC, 02/LNCN-VSP)

[01] Dầu thô: ☐ **[02]** Condensate: ☐ **[03]** Khí thiên nhiên: ☐

[04] Kỳ tính thuế: Ngày.....tháng…..năm…. Hoặc tháng…..năm…. Hoặc năm….

(Đối với dầu thô và condensate là ngày...tháng...năm/năm; Khí thiên nhiên là tháng/năm)

[04a] Lần đầu ☐ **[04b]** Bổ sung lần thứ: ...

[05] Tên người nộp thuế: .....

[06] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[07] Tên đơn vị được uỷ quyền [ ] hoặc Đại lý thuế [ ]: .....

[08] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

STT	Ngày xuất bán	Sản lượng xuất bán		Giá bán (USD/thùng)	Chi phí thu hồi	Các khoản thuế				Chi phí được trừ khác	Lãi dầu, khí	Lãi dầu, khí NCN được chia		
		thùng/BTU	tấn/m3			Tài nguyên	xuất khẩu/ đặc biệt	Phụ thu dầu lãi	Thuế TNDN			Tổng	Nộp NSNN	để lại PVN

STT	Ngày xuất bán	Sản lượng xuất bán		Giá bán (USD/thùng)	Chi phí thu hồi	Các khoản thuế				Chi phí được trừ khác	Lãi dầu, khí	Lãi dầu, khí NCN được chia		
		thùng/BTU	tấn/m3			Tài nguyên	xuất khẩu/ đặc biệt	Phụ thu dầu lãi	Thuế TNDN			Tổng	Nộp NSNN	để lại PVN

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Chỉ tiêu [04]: Kỳ tính thuế là ngày, tháng, năm là ngày xuất bán đối với dầu thô; Kỳ tính thuế là tháng, năm là tháng xuất bán đối với khí thiên nhiên.

- Chỉ tiêu [05]: Tên người nộp thuế là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Lô...).

- Trường hợp một NNT khai thác đồng thời dầu thô, condensate và khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.

- Trường hợp dầu thô, condensate, khí thiên nhiên bán tại thị trường Việt Nam hoặc Chính phủ có quy định khác thì đồng tiền nộp thuế là đồng Việt Nam; tỷ giá quy đổi thực hiện theo quy định pháp luật về kế toán.

Mẫu số: **03/TNDN-DK**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(Áp dụng đối với thu nhập từ chuyển nhượng quyền lợi tham gia Hợp đồng dầu khí của tổ chức tiến hành hoạt động dầu khí theo quy định của Luật Dầu khí)

[01] Kỳ tính thuế: Lần phát sinh ngày ... tháng ... năm ...

[02] Lần đầu ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: ...

[04] Mã số thuế thực hiện kê khai nộp thuế:

Bên chuyển nhượng quyền lợi:

[05] Tên tổ chức chuyển nhượng: .....

[06] Mã số thuế (nếu có): | | | | | | | | | | | | | |

[07] Địa chỉ trụ sở chính: .....

[08] Hợp đồng dầu khí lô: .....

[09] Hợp đồng chuyển nhượng số ..... ngày .....

Bên nhận chuyển nhượng:

[10] Tên tổ chức hoặc cá nhân nhận chuyển nhượng:

[11] Địa chỉ trụ sở chính:

[12] Mã số thuế (đối với doanh nghiệp): | | | | | | | | | | | | | |

[13] Mã số thuế hoặc số chứng minh nhân dân, số hộ chiếu (đối với cá nhân): | | | | | | | | | | | | | |

[14] Tên đơn vị được uỷ quyền [ ] hoặc Đại lý thuế [ ]: .....

[15] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[16] Địa chỉ: ..... **[17]** Quận/huyện: ..... **[18]** Tỉnh/Thành phố: .....

[19] Điện thoại: ..... **[20]** Fax: ..... **[21]** E-mail: .....

[22] Hợp đồng uỷ quyền hoặc Hợp đồng đại lý thuế, số: ..... ngày .....

[23] Tên tổ chức bị chuyển nhượng tại Việt Nam: .....

[24] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[25] Địa chỉ trụ sở chính: .....

[26] Hợp đồng dầu khí lô: .....

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Giá chuyển nhượng	**[27]**	USD; VND	
2	Giá mua của phần quyền lợi chuyển nhượng	**[28]**	USD; VND	
3	Chi phí chuyển nhượng	**[29]**	USD; VND	
4	Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng quyền lợi [30]=[27]-[28]-[29]	**[30]**	USD; VND	

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
5	Thuế suất	**[31]**	%	
6	Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp [32]=[30]x[31]	**[32]**	USD; VND	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Mẫu số: **01/BCTL-DK**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO DỰ KIẾN SẢN LƯỢNG DẦU KHÍ KHAI THÁC VÀ TỶ LỆ TẠM NỘP THUẾ

[01] Kỳ tính thuế: Năm ...

[02] Lần đầu ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế: .....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[06] Địa chỉ: ..... **[07]** Quận/huyện: ..... **[08]** Tỉnh/Thành phố: .....

[09] Điện thoại: ..... **[10]** Fax: ..... **[11]** E-mail: .....

[12] Hợp đồng dầu khí lô: .....

[13] Tên đơn vị được uỷ quyền [ ] hoặc Đại lý thuế [ ]: .....

[14] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[15] Địa chỉ: ..... **[16]** Quận/huyện: ..... **[17]** Tỉnh/Thành phố: .....

[18] Điện thoại: ..... **[19]** Fax: ..... **[20]** E-mail: .....

[21] Hợp đồng uỷ quyền hoặc Hợp đồng đại lý thuế, số: ..... ngày .....

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Sản phẩm			
			Dầu thô	Condensate	Khí thiên nhiên	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Sản lượng dầu khí dự kiến khai thác trong kỳ tính thuế					
	- Tính theo thùng	thùng				
	- Tính theo m^3	m^3				
2	Tổng số ngày khai thác dầu khí trong kỳ tính thuế	ngày				
3	Sản lượng khai thác bình quân ngày					
	- Tính theo thùng/ngày	thùng/ ngày				
	- Tính theo m^3/ngày	m^3/ ngày				
4	Tỷ lệ thuế tài nguyên tạm nộp	%				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Sản phẩm			
			Dầu thô	Condensate	Khí thiên nhiên	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5	Tỷ lệ thuế xuất khẩu tạm nộp	%				
6	Tỷ lệ thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp đối với trường hợp bán trong nước	%				
7	Tỷ lệ thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp đối với trường hợp xuất khẩu	%				

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

Chỉ tiêu [04]: Tên người nộp thuế là tên người điều hành, doanh nghiệp liên doanh, công ty điều hành chung.

Mẫu số: **01/TNS-DK**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI CÁC KHOẢN THU VỀ HOA HỒNG DẦU KHÍ, TIỀN ĐỌC VÀ SỬ DỤNG TÀI LIỆU DẦU KHÍ

[01] Kỳ tính thuế: Lần phát sinh ngày ... tháng ... năm ...

[02] Lần đầu ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế: .....

[05] Mã số thuế người nộp thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[06] Hợp đồng dầu khí lô: .....

[07] Mã số thuế hợp đồng dầu khí: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐

[08] Địa chỉ nhà điều hành PSC: .....

[09] Quận/huyện: ..... **[10]** Tỉnh/Thành phố: .....

[11] Điện thoại: ..... **[12]** Fax: ..... **[13]** E-mail: .....

[14] Tên đơn vị được uỷ quyền [ ] hoặc Đại lý thuế [ ]: .....

[15] Mã số thuế đơn vị được uỷ quyền/đại lý thuế:

☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[16] Địa chỉ: ..... **[17]** Quận/huyện: ..... **[18]** Tỉnh/Thành phố: .....

[19] Điện thoại: ..... **[20]** Fax: ..... **[21]** E-mail: .....

[22] Hợp đồng uỷ quyền hoặc Hợp đồng đại lý thuế, số: ..... ngày .....

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số tiền
1	Tiền thu hoa hồng chữ ký	[23]	USD	
2	Tiền thu hoa hồng phát hiện thương mại dầu, khí	[24]	USD	
3	Tiền thu hoa hồng sản xuất	[25]	USD	
4	Tiền đền bù do không thực hiện đầy đủ cam kết tối thiểu của nhà thầu trong các Hợp đồng dầu khí	[26]	USD	
5	Tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu khí (100%)	[27]	USD	
5.1	Tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu khí nộp NSNN	[28]	USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Chỉ tiêu [04]: Tên người nộp thuế là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Lô...).

Mẫu số: **01/KTTSBĐ**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC TÀI SẢN BẢO ĐẢM TRONG THỜI GIAN CHỜ XỬ LÝ

(Áp dụng cho tổ chức tín dụng hoặc bên thứ ba được tổ chức tín dụng ủy quyền kê khai và nộp thuế thay cho Người nộp thuế có tài sản bảo đảm)

[01] Quý..... năm .....

[02] Lần đầu: □ **[03]** Bổ sung lần thứ: ....

[04] Tổ chức, doanh nghiệp khai thay, nộp thay: .....

[05] Mã số thuế của tổ chức, doanh nghiệp khai thay, nộp thay:

[06] Địa chỉ: .....

[07] Quận/huyện: ..... **[08]** Tỉnh/thành phố: .....

[09] Điện thoại: ..... **[10]** Fax: ..... **[11]** Email: .....

[12] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[13] Mã số thuế:

I. Kê khai thay cho người nộp thuế có tài sản bảo đảm là tổ chức, doanh nghiệp

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
1	Tổng giá tính thuế GTGT	[14]	
2	Tổng số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	[15]	
3	Tổng thu nhập tính thuế TNDN	[16]	
4	Tổng số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	[17]	

II. Kê khai thay cho người nộp thuế có tài sản bảo đảm là cá nhân

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
1	Tổng doanh thu tính thuế GTGT	[18]	
2	Tổng số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	[19]	
3	Tổng doanh thu tính thuế TNCN	[20]	
4	Tổng số thuế TNCN phải nộp trong kỳ	[21]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên: .....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....
NGƯỜI NỘP THUẾ KHAI THAY hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ KHAI THAY
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Mẫu số: **01-1/KTTSBĐ**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG KÊ CHI TIẾT SỐ THUẾ PHẢI NỘP ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC TÀI SẢN BẢO ĐẢM TRONG THỜI GIAN CHỜ XỬ LÝ

(Kèm theo Tờ khai thuế đối với hoạt động khai thác tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý mẫu số 01/KTTSBĐ)

[01] Quý.....năm ...

[02] Lần đầu: □ **[03]** Bổ sung lần thứ:....

[04] Tổ chức, doanh nghiệp khai thay, nộp thay: .....

[05] Mã số thuế của tổ chức, doanh nghiệp khai thay, nộp thay: | | | | | | | | | | | | | |

[06] Địa chỉ : ..... **[07]** Quận/huyện: ..... **[08]** Tỉnh/thành phố: .....

[09] Điện thoại: ..... **[10]** Fax: ..... **[11]** E-mail: .....

[12] Tên đại lý thuế (nếu có): .....

[13] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

I. Kê khai thay cho người nộp thuế có tài sản bảo đảm là tổ chức, doanh nghiệp

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Người nộp thuế có tài sản bảo đảm	Mã số thuế	Hợp đồng		Số tiền thanh toán trong kỳ	Ngày thanh toán	Thuế GTGT		Thuế TNDN		Tổng số thuế phải nộp
			Số	Ngày/ tháng/ năm			Giá tính thuế	Thuế GTGT phải nộp	Thu nhập tính thuế	Thuế TNDN phải nộp	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(9)+(11)
	Cộng:										

II. Kê khai thay cho người nộp thuế có tài sản bảo đảm là cá nhân

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Người nộp thuế có tài sản bảo đảm	Mã số thuế	Chứng minh thư/Thẻ căn cước (đối với NNT không có thông tin MST)	Hợp đồng		Số tiền thanh toán trong kỳ	Ngày thanh toán	Thuế GTGT		Thuế TNCN		Tổng số thuế phải nộp
				Số	Ngày/ tháng/ năm			Doanh thu tính thuế	Thuế GTGT phải nộp	Doanh thu tính thuế	Thuế TNCN phải nộp	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(10)+(12)
	Cộng:											

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....
NGƯỜI NỘP THUẾ KHAI THAY hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ KHAI THAY
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Mẫu số: **01/CTLNĐC**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN ĐƯỢC CHIA CHO PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN, CÔNG TY TNHH HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN

[01] Ngày được nhận cổ tức, lợi nhuận: .....

[02] Lần đầu ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:...

[04] Kỳ tính cổ tức, lợi nhuận được chia của năm..., theo Nghị quyết/Quyết định số...

[05] Cổ tức được chia ☐ **[06]** Lợi nhuận được chia ☐

[07] Tên người nộp thuế: .....

[08] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[09] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[10] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[11] Hợp đồng đại lý thuế: Số: .....ngày:.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	Tổng số cổ tức của công ty cổ phần, lợi nhuận của công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên chia theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị hoặc quyết định của Hội đồng thành viên	**[12]**	
2	Tỷ lệ vốn góp của Nhà nước trong công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên (%)	**[13]**	
3	Số cổ tức, lợi nhuận được chia cho phần vốn nhà nước phải nộp ngân sách nhà nước của công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	**[14]**	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú: *Chỉ tiêu [01] "ngày được nhận cổ tức, lợi nhuận" là ngày công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên bắt đầu thực hiện chi trả cổ tức, lợi nhuận.*

Mẫu số: 01/QT-LNCL
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN LỢI NHUẬN SAU THUẾ CÒN LẠI SAU KHI TRÍCH LẬP CÁC QUỸ PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CỦA DOANH NGHIỆP DO NHÀ NƯỚC NẮM GIỮ 100% VỐN ĐIỀU LỆ

Áp dụng đối với: ...(lựa chọn hoạt động phải khai riêng, nếu có)...

[01] Kỳ tính lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ: .....

Từ ...../ ...../ ..... đến ...../ ...../ .....

[02] Lần đầu ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:...

[04] Tên người nộp thuế: .....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
A	**Xác định số lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp ngân sách nhà nước**	**[09]**	
1	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**[10]**	
2	Các khoản phân phối, trích lập các quỹ theo quy định được trừ ([11]=[12]+[13]+...+[16])	**[11]**	
2.1	Chia lãi cho các thành viên góp vốn liên kết theo quy định của hợp đồng kinh tế (nếu có)	**[12]**	
2.2	Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế	**[13]**	
2.3	Trích quỹ đầu tư phát triển	**[14]**	
2.4	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	**[15]**	
2.5	Trích quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên	**[16]**	
B	**Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp ([17]=[10]-[11])**	[17]	
C	**Số lợi nhuận sau thuế còn lại nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này**	**[18]**	
D	**Số lợi nhuận sau thuế còn lại đã tạm nộp đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán**	**[19]**	
E	**Chênh lệch giữa số phải nộp của kỳ tính thuế và số đã tạm nộp đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán ([20]=[17]-[19])**	**[20]**	

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
G	**Số lợi nhuận sau thuế còn lại còn phải nộp đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán ([21]=[17]-[18]-[19])**	**[21]**	

Tôi cam đoan số liệu, tài liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu, tài liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Tờ khai mẫu số 01/QT-LNCL được mặc định áp dụng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của người nộp thuế. Trường hợp người nộp thuế có các hoạt động đặc thù "Hoạt động xổ số kiến thiết, xổ số điện toán" thì phải lựa chọn để khai riêng đối với hoạt động đặc thù đó.

2. Chỉ tiêu [18]: NNT kê khai số lợi nhuận sau thuế còn lại nộp thừa kỳ trước chuyển sang bù trừ với số lợi nhuận sau thuế còn lại phải nộp kỳ này.

Mẫu số: **01-1/QT-LNCL**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG PHÂN BỔ SỐ LỢI NHUẬN SAU THUẾ CÒN LẠI PHẢI NỘP ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỔ SỐ ĐIỆN TOÁN

(Kèm theo Tờ khai quyết toán lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp ngân sách nhà nước của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ mẫu số 01/QT-LNCL)

[01] Kỳ tính lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ: .....

[02] Tên người nộp thuế: .....

[03] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[04] Tổng số lợi nhuận sau thuế còn lại phải nộp NSNN trên tờ khai quyết toán:..... đồng

[05] Tổng doanh thu bán vé thực tế:..... đồng

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh, tên tỉnh nơi phát sinh doanh thu bán vé thực tế (khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính)	Mã số thuế/ Mã địa điểm kinh doanh	Địa bàn nơi có hoạt động kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Doanh thu bán vé thực tế theo địa bàn	Tỷ lệ doanh thu bán vé thực tế theo địa bàn (%)	Số lợi nhuận sau thuế còn lại phải nộp cho từng tỉnh theo quyết toán	Số lợi nhuận sau thuế còn lại nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	Số lợi nhuận sau thuế còn lại đã tạm nộp cho từng tỉnh	Chênh lệch giữa số phải nộp và số đã tạm nộp trong năm	Số lợi nhuận sau thuế còn lại còn phải nộp cho từng tỉnh
			Huyện	Tỉnh								
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13] =[12]/ [05]* 100%	[14] =[04]*[05]	[15]	[16]	[17] =[14]-[16]	[18]= [14]-[15] -[16]
1	<Tên đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính>											

STT	Tên đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh, tên tỉnh nơi phát sinh doanh thu bán vé thực tế (khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính)	Mã số thuế/ Mã địa điểm kinh doanh	Địa bàn nơi có hoạt động kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Doanh thu bán vé thực tế theo địa bàn	Tỷ lệ doanh thu bán vé thực tế theo địa bàn (%)	Số lợi nhuận sau thuế còn lại phải nộp cho từng tỉnh theo quyết toán	Số lợi nhuận sau thuế còn lại nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	Số lợi nhuận sau thuế còn lại đã tạm nộp cho từng tỉnh	Chênh lệch giữa số phải nộp và số đã tạm nộp trong năm	Số lợi nhuận sau thuế còn lại còn phải nộp cho từng tỉnh
			Huyện	Tỉnh								
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13] =[12]/ [05]* 100%	[14] =[04]*[05]	[15]	[16]	[17] =[14]- [16]	[18]= [14]- [15] -[16]
2	<Tên địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính>											
3	<Nơi không có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh>											
...	...											
	Cộng theo từng tỉnh ... [19]											
	Cộng các tỉnh [20]											
	Tỉnh ... nơi đóng trụ sở chính [21] (=[04]- [20])											

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(*Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử*)

Ghi chú:

1. Cột [07]

- *Tên đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính:* Kê khai cho tỉnh nơi đơn vị phụ thuộc đóng trụ sở vào chỉ tiêu này. Trường hợp trong một tỉnh có nhiều đơn vị phụ thuộc ở nhiều huyện thì chọn 01 đơn vị phụ thuộc tại 01 địa bàn huyện phát sinh doanh thu để kê khai vào chỉ tiêu huyện tại cột [07].

- *Tên địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính*: Kê khai cho tỉnh nơi có địa điểm kinh doanh nếu phát sinh doanh thu bán vé theo từng địa điểm kinh doanh. Trường hợp có nhiều địa điểm kinh doanh trên nhiều huyện thuộc một tỉnh thì chọn 01 địa điểm kinh doanh tại 01 địa bàn huyện phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [07].

- *Nơi không có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh:* Kê khai cho tỉnh nơi không có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh nhưng có phát sinh doanh thu bán vé. Trường hợp trong một tỉnh có phát sinh doanh thu bán vé ở nhiều huyện thì chọn 01 địa bàn huyện phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [07].

2. Cột [09] và ([10]: Kê khai địa bàn cấp huyện, tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé trên nhiều huyện thuộc một cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ là Cục Thuế thì chọn 1 đơn vị đại diện hoặc một huyện để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé trên nhiều huyện thuộc 1 cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ là Chi cục Thuế khu vực thì chọn 1 đơn vị đại diện hoặc 1 huyện do Chi cục Thuế khu vực quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này

3. Cột [15]: NNT kê khai số lợi nhuận sau thuế còn lại nộp thừa kỳ trước chuyển sang bù trừ với số lợi nhuận sau thuế còn lại phải nộp kỳ này.

4. Cột [16]: NNT kê khai số số lợi nhuận sau thuế còn lại phải nộp đã tạm nộp trong năm tính thuế đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán.

Mẫu số: **01/DK-TĐKTT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI KỲ TÍNH THUẾ TỪ THÁNG SANG QUÝ

Kính gửi: ... (Tên cơ quan thuế quản lý trực tiếp)...

Tên người nộp thuế:.....

Mã số thuế:.....

Địa chỉ:.....

Nghề nghiệp/Lĩnh vực hoạt động/Ngành nghề kinh doanh chính:.....

.....

Hiện nay, cơ sở chúng tôi đang thực hiện khai thuế ...<chọn một trong hai loại thuế: Giá trị gia tăng, Thu nhập cá nhân>... theo kỳ tính thuế Tháng, đủ điều kiện khai thuế theo kỳ tính thuế Quý và lựa chọn khai thuế theo kỳ tính thuế Quý.

Cơ sở chúng tôi đề nghị được **áp dụng kỳ tính thuế** ...<chọn một trong hai loại thuế: Giá trị gia tăng, Thu nhập cá nhân>... **theo Quý kể từ kỳ tính thuế Quý I năm ...**

Cơ sở chúng tôi xin cam kết thực hiện tính thuế, khai thuế và nộp thuế theo đúng quy định của Luật Quản lý thuế, các văn bản quy phạm pháp luật thuế có liên quan (bao gồm cả các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung cũng như quy định chi tiết) hiện hành.

Nếu vi phạm luật thuế và các chế độ quy định, chúng tôi xin chịu xử lý theo pháp luật./.

..., ngày ... tháng ... năm ...
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Mẫu số: **02/XĐ-PNTT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN XÁC ĐỊNH SỐ TIỀN THUẾ PHẢI NỘP THEO THÁNG TĂNG THÊM SO VỚI SỐ ĐÃ KÊ KHAI THEO QUÝ

[01] Loại thuế: Giá trị gia tăng ☐ Thu nhập cá nhân ☐

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số..... ngày.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

1. Nghĩa vụ thuế đã kê khai theo quý đối với hồ sơ khai thuế mẫu số ...		
Mã giao dịch điện tử của hồ sơ khai thuế	**Kỳ tính thuế quý**	**Số thuế phải nộp [09]**
	Quý I năm ...	
	Quý II năm ...	
	Quý III năm ...	
	Quý IV năm ...	
Cộng		**[10]**

2. Nghĩa vụ thuế xác định lại theo tháng			
Kỳ tính thuế tháng	**Số thuế phải nộp [11]**	**Số thuế phải nộp chênh lệch [12]**	**Tiền chậm nộp (nếu có) [13]**
Tháng ...			
Tháng ...			
Tháng ...			
Cộng quý ...	**[14]**	**[15]>0**	
...			
Tổng cộng	**[16]**	**[17]>0**	**[18]=∑[13]**

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng ..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Chỉ tiêu "1. Nghĩa vụ thuế đã kê khai theo quý đối với hồ sơ khai thuế mẫu số: ..." dùng để khai mẫu số của hồ sơ khai thuế có liên quan (ví dụ: 01/GTGT Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường; 01/XSBHĐC, ...).

2. Cột chỉ tiêu "Mã giao dịch điện tử của hồ sơ khai thuế" dùng để khai mã hồ sơ khai thuế điện tử do cơ quan thuế cấp tại Thông báo về việc chấp nhận <chứng từ điện tử> mẫu số 01-2/TB-TĐT (ban hành kèm theo Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế) lần nộp hồ sơ sau cùng. Trường hợp người nộp thuế đã nộp hồ sơ khai thuế kỳ tính thuế quý bằng giấy hoặc bằng mã vạch đến cơ quan thuế thì phải ghi rõ lần thứ của hồ sơ và ngày cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ đối với lần nộp hồ sơ cuối cùng (ví dụ: Bổ sung lần thứ 01 ngày 10/05/2021; Lần đầu ngày 30/06/2021;...).

3. Người nộp thuế tự tính "2. Nghĩa vụ thuế xác định lại theo tháng" và cộng từng quý, tổng các quý; trong đó số liệu tại cột chỉ tiêu [15] của từng quý bằng số liệu của quý tương ứng tại chỉ tiêu [14] trừ đi số liệu của quý tương ứng tại cột chỉ tiêu [09]. Đồng thời, người nộp thuế tự xác định và chịu trách nhiệm về số thuế phải nộp phân bổ tăng thêm nộp cho các địa phương có liên quan (nếu có)./.